VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ PHIÊN DỊCH PHẬT HỌC

8

LÝ PHỤNG MY

NGHIÊN CỨU GIỚI TỲ-KHEO CỦA THƯỢNG TỌA BỘ

(ĐỐI CHIẾU VỚI NĂM PHÁI LUẬT PHẬT GIÁO)

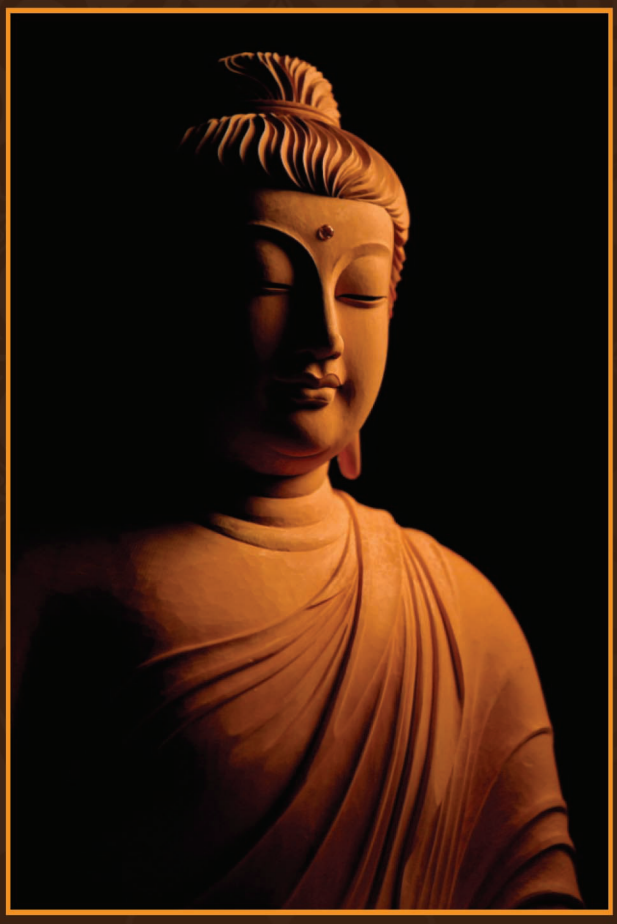

Dịch giả:

THÍCH NHẬT TỪ

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

NGHIÊN CỨU GIỚI TỲ-KHEO CỦA THƯỢNG TỌA BỘ
(ĐỐI CHIẾU VỚI NĂM PHÁI LUẬT PHẬT GIÁO)

VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ PHIÊN DỊCH PHẬT HỌC

8

LÝ PHỤNG MY

NGHIÊN CỨU GIỚI TỲ-KHEO CỦA THƯỢNG TỌA BỘ

(ĐỐI CHIẾU VỚI NĂM PHÁI LUẬT PHẬT GIÁO)

Dịch giả

THÍCH NHẬT TỪ

Trợ lý và dò bản

NGỘ TÁNH HẠNH

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
Địa chỉ: 65 Tràng Thi, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com
Điện thoại: 024.39260024 - Fax: 024.39260031

***

NGHIÊN CỨU GIỚI TỲ-KHEO CỦA THƯỢNG TỌA BỘ
(ĐỐI CHIẾU VỚI NĂM PHÁI LUẬT PHẬT GIÁO)

Thích Nhật Từ
dịch và chú thích

***

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc BÙI VIỆT BẮC
Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập Lý Bá Toàn
Biên tập: Phan Thị Ngọc Minh
Trình bày: Ngọc Ánh
Bìa: Anh Đức
Phụ trách ấn tống: Giác Thanh Nhã

***

Liên kết xuất bản:
CHÙA GIÁC NGỘ
92 Nguyễn Chí Thanh, P.2, Q.10, TP.HCM

In 2.000 cuốn, khổ 16 x 24cm tại Công ty CP In Người lao động, 195 Lê Quang Sung, P.6, Q.6, TP.HCM. Số XNĐKXB: 696-2021/CXBIPH/41-12/HĐ. Số QĐXB của NXB: 784/QĐ-NXBHĐ cấp ngày 07-04-2021. In xong và nộp lưu chiểu năm 2021. Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế (ISBN): 978-604-321-892-3

MỤC LỤC

Lời giới thiệu - *HT. Thích Giác Toàn* vii
Lời giới thiệu - *TT. Thích Nhật Từ* ix
Lời nói đầu xv

PHẦN 1: GIỚI THIỆU

Chương 1: Lời nói đầu 3
Chương 2: Nhìn về lịch sử 5
Tiết 1. Bản gốc Pāli 5
Tiết 2. Thành quả nghiên cứu 7
Chương 3: Phương pháp nghiên cứu 11
Tiết 1. Quy trình nghiên cứu 11
Tiết 2. Phương thức viết 12
Chương 4: Giới thiệu vắn tắt giới luật Pāli 19
Tiết 1. Chủ đề (*khandhaka*, kiền-độ) 19
Tiết 2. Phân tích giới bổn (*suttavibhaṅga*) 38
Tiết 3. Phụ lục (*parivāra*) 46

PHẦN 2: CHÚ THÍCH

Chương 1: Tinh thần giới Tỳ-kheo 55
1. Chế giới theo tình huống phạm giới 55
2. Lấy con người làm gốc 57
3. Giới luật không rời Tăng đoàn 61
4. Điều khoản giới nhỏ nhặt có thể bỏ 63

Chương 2: Chú thích giới Tỳ-kheo 69
Tiết 1. Bốn giới trục xuất 71
Tiết 2. Mười ba giới Tăng tàn 84
Tiết 3. Hai trường hợp bất định 127
Tiết 4. Ba mươi giới xả vật 134
Tiết 5. Chín mươi hai giới sám hối 203
Tiết 6. Bốn trường hợp hối lỗi 362
Tiết 7. Bảy mươi lăm điều nên học 374
Tiết 8. Bảy cách dứt tranh chấp 453
Chương 3: Phân tích giới Tỳ-kheo 461
Tiết 1. Phân tích về nội dung 461
Tiết 2. Phân tích từ kết cấu 481
Thư mục tham khảo 503

PHỤ LỤC

1. Đối chiếu các bộ giới luật 507
2. Đối chiếu giới Tỳ-kheo của sáu trường phái Luật Phật giáo 509

LỜI GIỚI THIỆU

Sách "*Nghiên cứu giới Tỳ-kheo của Thượng tọa bộ: Đối chiếu với năm phái luật Phật giáo*" là luận án có giá trị của Lý Phụng My trình Viện Nghiên cứu Phật học Trung Hoa vào năm 1999.

Phải thừa nhận rằng đây là tác phẩm nghiên cứu công phu, tỉ mỉ và có độ chính xác cao về giới luật của Thượng tọa bộ và các phái luật Phật giáo. Thượng tọa Nhật Từ dành thời gian dịch tác phẩm này và bổ sung các chú thích (đối với trường hợp cần thiết), góp phần làm cho công trình càng thêm giá trị.

Hiện nay, mảng nghiên cứu về Luật học Phật giáo đã được các học giả trong nước và nước ngoài quan tâm, nhưng chưa phải là nhiều. Do đó, việc dịch tác phẩm về Luật học Phật giáo sẽ góp phần làm phong phú nền văn học Phật giáo nước nhà, là điều đáng được tán dương.

Tôi tin rằng với tính nghiêm túc trong khảo cứu, so sánh và nhận định của tác giả sẽ giúp cho giới nghiên cứu Phật học và hành giả thêm nguồn tư liệu và ứng dụng giới luật Phật giáo vào cuộc sống. Bên cạnh đó, một số khái niệm Luật học Phật giáo được dịch giả chuyển sang ngôn ngữ hiện đại, giúp độc giả dễ tiếp cận với bản văn Luật vốn khô khan theo cách nghĩ của nhiều người, trở nên sinh động và dễ hiểu hơn. Qua đó, cũng giúp chúng ta thấy rõ giá trị của các điều khoản giới luật thuộc văn hóa ứng xử của Tăng đoàn trong đời sống hằng ngày, cũng như các phương pháp giải quyết các mâu thuẫn rất nhân văn của Tăng đoàn Phật giáo thời đức Phật đến ngày nay.

Tôi trân trọng giới thiệu bản dịch đến với độc giả gần xa. Tôi chúc các Sa-di và Tăng Ni trẻ được nhiều pháp lạc và ứng dụng lời Phật dạy vào cuộc sống tu hành cao quý, nhằm mang lại hạnh phúc cho bản thân và số đông.

Trân trọng.

Pháp viện Minh Đăng Quang, TP. Hồ Chí Minh
Mùa Phật đản PL. 2565 – DL. 2021
Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam
Hòa thượng Thích Giác Toàn

LỜI GIỚI THIỆU

Quyển "*Nghiên cứu giới Tỳ-kheo của Thượng tọa bộ*: *Đối chiếu với năm phái luật Phật giáo*" là luận án của Lý Phụng My (李凤媚) bảo vệ thành công tại Viện Nghiên cứu Phật học Trung Hoa năm 1999.

Sở dĩ tôi đổi tựa đề nguyên tác chữ Hán "*Nghiên cứu giới Tỳ-kheo trong luật Pāli*" (巴利律比丘戒研究) thành tựa đề hiện tại trong bản dịch tiếng Việt là vì, bên cạnh việc nghiên cứu giới Tỳ-kheo của Thượng tọa bộ (P. *Theravāda*, S. *Sthaviravāda*, 上座部) trong ấn bản Pāli nhưng thực chất, tác giả đã so sánh từng điều giới trong 227 điều giới của Thượng tọa bộ với từng điều giới của năm trường phái giới luật Phật giáo bằng chữ Hán trong *Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh* (大正新修大藏经) gọi tắt là *Đại Chánh tạng* (大正藏) hoặc *Đại* (大） bao gồm (i) *Luật tứ phần* (四分律),[1] (ii) *Luật ngũ phần* (五分律),[2] (iii) *Luật thập tụng* (十誦律),[3] (iv) *Luật Tăng-kỳ* (僧祇律),[4] (v) *Luật căn bản* (根本律)[5] và (vi) Bản dịch tiếng Anh của I.B. Horner về giới Tỳ-kheo trong bản Pāli của Hội thánh điển Pāli (*Pāli Text Society,* thường viết tắt là *PTS*).

---

[1] Viết đầy đủ: *Tứ phần luật Tỳ-kheo Giới bổn* (四分律比丘戒本) *Đại* 22, 101; *Đại* 22, 1023.

[2] Viết đầy đủ: *Di-sa-tắc Ngũ phần Giới bổn* (弥沙塞五分戒本), *Đại* 22, 194; *Đại* 2, 200.

[3] Viết đầy đủ: *Thập tụng Tỳ-kheo Ba-la-đề-mộc-xoa Giới bổn* (十诵比丘波罗提木叉戒本), *Đại* 23, 470.

[4] Viết đầy đủ: *Ma-ha Tăng-kỳ luật Đại Tỳ-kheo Gới bổn* (摩诃僧祇大比丘戒本), *Đại* 22, 549.

[5] Viết đầy đủ: *Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ Giới kinh* (根本说一切有部戒经), *Đại* 24, 851.

Luật tạng (律藏, *Vinaya Piṭaka*) Pāli của Thượng tọa bộ có 5 tập: (i) *Đại phẩm* (大品, *Mahāvagga*), (ii) *Tiểu phẩm* (小品, *Cullavagga*), (iii) *Kinh phân biệt* (经分别, *Suttavibhaṅga*) và *Đại phân biệt* (大分别, *Mahāvibhaṅga*), (iv) *Kinh phân biệt* (经分别, *Suttavibhaṅga*) và *Đại phân biệt* (大分别, *Mahāvibhaṅga*), *Tỳ-kheo-ni phân biệt* (比丘尼分别, *Bhikkhunīvibhaṅga*), (v) *Phụ lục* (附随, *Parivāra*). Trong các tập trên, tập 3 và 2/3 của tập 4 là phần phân tích giới Tỳ-kheo, còn gọi là phân tích giới bổn. *Chú giải Luật tạng* (律释, *Samantapāsādikā*) của ngài Giác Âm (覺音, *Buddhaghosa*) được Hội thánh điển Pāli xuất bản năm 1924-1947 và các bản dịch tiếng Anh rất hữu ích đối với độc giả muốn nghiên cứu chuyên sâu về giới luật Phật giáo.

Đại tạng kinh Nam truyền bản Hán dịch được Nhà xuất bản Diệu Lâm (妙林), chùa Nguyên Hanh (元亨寺) ấn hành vào năm 1990, gồm 5 tập, khác với trật tự của ấn bản Pāli nêu trên nhưng nội dung thì trung thành với ấn bản Pāli: (i) *Phân tích Giới bổn* (经分别) và *Phân tích giới Tỳ-kheo* (大分别), (ii) *Phân tích Giới bổn* (经分别), *Phân tích giới Tỳ-kheo* (大分别) và *Phân tích giới Tỳ-kheo-ni* (比丘尼分别), (iii) *Đại phẩm* (大品), (iv) *Tiểu phẩm* (小品), (v) *Phụ lục* (附随).

Tạng luật Pāli do Thượng tọa Indacanda dịch tiếng Việt có thể truy cập tại trang nhà *tamtangPāliviet.net*[6] gồm có 9 tập: (i) *Pārājikapāḷi & Phân tích giới Tỳ-khưu* I, (ii) *Pācittiyapāḷi bhikkhu & Phân tích giới Tỳ-khưu* II, (iii) *Pācittiyapāḷi bhikkhunī & Phân tích giới Tỳ-khưu-ni*, (iv) *Mahāvaggapāḷi I & Đại Phẩm* I, (v) *Mahāvaggapāḷi* II *& Đại Phẩm* II, (vi) *Cullavaggapāḷi I & Tiểu Phẩm* I, (vii) *Cullavaggapāḷi* II *& Tiểu Phẩm* II, (viii) *Parivārapāḷi I & Tập Yếu* I, (ix) *Parivārapāḷi* II *& Tập Yếu* II.

Tác phẩm *Nghiên cứu giới Tỳ-kheo* này gồm có hai phần. Phần thứ nhất giới thiệu khái quát về *Luật tạng Pāli*, các kiền-độ (*khandhaka,* 犍度), *Phân tích Giới bổn* (*suṭṭavibhaṅga*) và phương pháp nghiên

[6] Truy cập ngày 10/1/2021: https://www.tamtangPāliviet.net/VHoc/VHoc_CBDM.htm

cứu sách này. Phần thứ hai là nghiên cứu và chú giải giới Tỳ-kheo trong *Luật tạng Pāli* (*Vinaya Piṭaka*). Tác giả nghiên cứu bản gốc (研究底本), cung cấp các chú thích (译注) xác đáng và hữu ích, dịch mới các thuật ngữ ra tiếng bạch thoại, tức quốc ngữ Trung Quốc để người Trung Quốc hiện đại có thể dễ hiểu các thuật ngữ Phật học bằng Hán cổ. Đây là tác phẩm nghiên cứu giới Tỳ-kheo có hệ thống, đối chiếu những điểm tương đồng và dị biệt giữa các truyền thống Luật Phật giáo, rất hữu ích cho các giảng viên và sinh viên Phật học tham khảo về giới Tỳ-kheo.

Từng điều giới khoản trong sách này gồm các mục sau đây: (i) Tiêu đề giới khoản bằng tiếng Việt và chữ Hán trong ngoặc đơn, xuất xứ điều giới trong *Luật tạng Pāli*, cũng như số tập, trang trong bản tiếng Anh của I.B.Horner, (ii) Nguyên tác Pāli của từng giới khoản, (iii) Bản dịch bạch thoại, (iv) Bản dịch tiếng Việt, (v) Nhân duyên quy định điều khoản giới này, (vi) Trường hợp nào là vi phạm giới này gồm đối tượng và động cơ phạm giới, (vii) Trường hợp không vi phạm, (viii) So sánh điều khoản giới này trong *Luật tạng Pāli* với năm trường phái luật Phật giáo bằng chữ Hán và bản dịch tiếng Anh của I.B.Horner, (ix) Các chú thích về thuật ngữ Pāli của tác giả ở phần cước chú, cũng như các chú thích chữ Hán của dịch giả.

Ở cuối sách, ngoài thư mục tham khảo chuyên dùng cho đề tài giới luật Phật giáo, tác giả còn cung cấp ba bảng đối chiếu rất hữu ích. Thứ nhất là bảng so sánh tổng quát số lượng các giới khoản trong bảy nhóm giới và cách dứt tranh chấp giữa sáu trường phái luật Phật giáo cũng như giới bản luật của Tây Tạng, bản văn Tỳ-nại-da, *Giải thoát giới kinh* và *bản tiếng Sanskrit.* Thứ hai là bảng đối chiếu danh mục 227 điều giới Tỳ-kheo trong *Luật tạng Pāli* với năm trường phái giới luật Phật giáo bằng chữ Hán. Sau cùng là bảng đối chiếu địa danh và tên người giữa Hán văn - Pāli.

Để giúp độc giả Việt Nam dễ hiểu các thuật ngữ giới luật Phật giáo, tôi dùng các khái niệm hiện đại để thay thế các thuật ngữ Hán cổ gồm bảy nhóm giới khoản (thất tụ, 七聚), nguyên tắc dứt tranh chấp (灭诤) và các thuật ngữ luật học khác trong dịch phẩm này.

(i) Trục xuất (驱摈, *pārājika*) thay cho phiên âm "Ba-la-di" (波罗夷).

(ii) Tăng tàn (僧残, *Saṅghādisesa*) thay cho phiên âm Tăng-già-bà-thi-sa (僧伽婆尸沙).

(iii) Không xác định (*aniyata*) thay cho từ "bất định" (不定).

(iv) Xả vật (舍忏, *nissaggiya pācittiya*) thay cho phiên âm "Ni-tát-kỳ ba-dật-đề" (尼薩耆波逸提) hay từ "đơn đọa" (單墮).

(v) Sám hối (忏悔, *pācittiya*) thay cho các phiên âm "Ba-dật-đề (波逸提), Ba-dật-đề-ca (波逸底迦), Ba-dạ-đề (波夜提) hay từ "xả đọa" (捨墮).

(vi) Hối lỗi (*patidesemi*) thay cho từ "hối quá" (悔过).

(vii) Điều nên học (*sikkhākaraṇīya*) thay cho từ "chúng học" (众学).

(viii) Dứt tranh chấp (灭诤, *adhikaraṇa samatha*): Thay cho từ "diệt tránh" (滅争).

Tương tự, các từ sau đây: "điều khoản giới luật", hay "giới khoản" thay cho "Ba-la-đề-mộc-xoa giới" (波羅提木叉戒), "đọc giới" thay cho thuyết giới hay nói giới (說戒), "biểu quyết Tăng đoàn" thay cho "yết-ma" hay "kiết-ma" (羯磨), "gửi nguyện vọng" thay cho "gửi dục" (說欲), "dạy khuyên" thay cho "giáo giới" (教誡), "truyền giới" (授戒, chữ giới có bộ thủ bên trái) thay cho "thụ giới", "xóa tội" (出罪) thay cho "xuất tội", "chủ đề" thay cho "kiền-độ" (犍度), "làm hài lòng Tăng đoàn" thay cho "ma-na-đỏa" (摩那埵) và nhiều từ khác trong sách này.

Tôi hy vọng và tin rằng cách dùng các thuật ngữ hiện đại sẽ giúp người đọc dễ hiểu, thích thú và ứng dụng giới luật do đức Phật thành lập, vào trong cuộc sống, nhờ đó, đời sống Tăng đoàn được thanh tịnh, tăng trưởng và đóng góp nhiều hơn nữa vào sứ mệnh "phụng sự nhân sinh, tốt đời đẹp đạo" và "sáng soi đạo pháp, hộ quốc an dân."

Để hoàn thành ấn phẩm này, tôi tán dương và tri ân đệ tử của tôi

là Ngộ Tánh Hạnh đã tận tụy trợ giúp tôi trong việc đối chiếu, dò bản. Cảm ơn TT. Giác Hoàng đã đọc bản thảo và góp ý chỉnh sửa chính tả vào sau thiếu phong chữ Pāli. Tôi cảm ơn Đại đức Định Phúc, học trò của tôi và hiện là nghiên cứu sinh Phật học, đã giúp bổ sung các dấu Pāli bị thiếu trong nhiều đoạn giới khoản Pāli do thiếu phong chữ Pāli.

Cảm ơn Ban ấn tống thuộc Quỹ Đạo Phật Ngày Nay, chùa Giác Ngộ, đã in tặng quyển sách này để nhiều Tăng, Ni và Phật tử có thể hiểu có hệ thống, hiểu căn bản và chi tiết giới Tỳ-kheo, nhờ đó, quý trọng giới luật, người tu hành, tu tập hạnh thánh, trở thành người hữu dụng và có giá trị trong đời.

Chùa Giác Ngộ
Ngày mùng 1 tết Tân Sửu, 2021
THÍCH NHẬT TỪ

LỜI NÓI ĐẦU

Năm ấy, tôi theo sư phụ an cư kiết hạ ở chùa Sơn. Vào một đêm mưa, các sư phụ đều trịnh trọng khoác áo cà-sa, cầm quyển tập đi về hướng thư viện. Tôi tò mò hỏi: "Đây là cái gì? Các Sư cô đang làm cái gì?" Sư phụ vừa móc khâu cà-sa, vừa nói: "Chúng tôi phải đi tụng giới. Đó là *Giới bổn* (戒本). Cư sĩ không được xem *Giới bổn*."

Tôi đứng im dưới hành lang, mắt tiễn đưa họ xòe dù mà đi. Ánh đèn sáng rực trong thư viện. Cơn mưa đêm trong núi, tiếng mưa chìm ngập cả tiếng tụng giới, có khi chỉ vang truyền lại tiếng gõ võ lên bàn.

Tách! "Nay, xin hỏi các vị Đại đức, có thanh tịnh không?"

Tách! "Nay, xin hỏi các vị Đại đức, có thanh tịnh không?"

Tách! "Nay, xin hỏi các vị Đại đức, có thanh tịnh không?"

Mưa gió vẫn chưa dừng, tôi luôn nghe không hết tiếng tụng giới, lúc có lúc không trong cơn mưa. Tụng giới là gì? Trong *Giới bổn* đã viết điều gì mà người tại gia như tôi không được xem?

Mùa thu năm 1988, tôi học tại Viện Nghiên cứu Phật học Trung Hoa, đến nay mãn khóa đã mười năm. Trong mười năm, vừa đi học, vừa học kiếm, tôi tự than văn võ không song toàn.

Vừa xuống chùa Sơn, đối với tôi mà nói, thư viện theo lối tự chọn sách trong Viện Nghiên cứu Phật học Trung Hoa thì giống điện thờ thần thánh. Đứng trước *Đại Chánh tạng*, tôi quan sát rất

lâu, tủ sách không có khóa, không có ghi lời cảnh báo cư sĩ không được phép đọc giới luật. Tôi cẩn thận đem tập 22 của bộ luật thứ nhất, lật ra xem những điều khoản giới luật khó hiểu, cũng xem luôn phần nội dung mà sư phụ không bao giờ cho phép tôi xem. Từ dạo đó, mấy bộ Luật tạng này luôn ở bên tôi.

Khi theo sư phụ đi khắp nơi, ngủ lại chùa khác, tôi nghe qua một số việc giữ giới của một số pháp sư. Một pháp sư A giữ giới "không nắm giữ vàng bạc" (不捉持金银) nên vị pháp sư cùng sống trong tập thể đành phải đạp xe lên phố, thay vị pháp sư A mua sắm. Một pháp sư B cũng không nắm giữ vàng bạc, lúc ra nước ngoài chiêm bái, tiền tài đều do vị pháp sư đồng hành bảo quản giùm.[1]

Việc thường thấy nhất là "ba y không rời thân" (三衣不离身). Mỗi lần sư phụ tôi ra ngoài qua đêm, ngoài những đồ đạc đem theo ra, còn mang theo ba y, đặt trong túi Tăng khoảng 5 đến 9 chiếc cà-sa.[2]

Trong quá trình cầu học, những thông tin về giữ giới này thỉnh thoảng hiện lên trong tâm trí tôi. Có lẽ, vì nghe thấy không hợp lý lắm, nên tôi nhớ cực kỳ rõ, cũng vì tôi muốn hiểu rõ giới luật một cách rõ ràng. Giới luật thật sự đã quy định những việc dường như không mấy hợp lý đó sao? Quy định thế nào? Tại sao phải quy định như vậy?

Trước đây, tôi từng ngây thơ nghĩ rằng chỉ cần tìm một vị pháp sư hỏi cho ra lẽ là được rồi. Về sau, tôi phát hiện rằng kết quả vẫn luôn là sự mơ hồ, không tỏ sáng của thuở ban đầu, ngoài ra tăng thêm chút e ngại.

---

[1] Điều 18 xả vật "tiếp nhận tiền bạc" (接受金钱): Nếu có Tỳ-kheo tiếp nhận hoặc sai người tiếp nhận tiền bạc, hoặc là cho phép để một bên, là xả vật. Một số pháp sư giữ gìn giới "不捉持金银" không nắm giữ tiền bạc," đem "nắm giữ (捉持)" xem làm "cầm lấy (拿着)," vì thế bản thân người ấy không tiếp xúc tiền bạc, do người bên cạnh thay thế làm việc cất giữ. Nhưng nếu từ văn tự Pāli giải thích, "việc nắm giữ (捉持)" nên nghĩa là "tiếp nhận (接受)," cũng có nghĩa là nội dung mà Tỳ-kheo nhận cúng dường, có thể là thức ăn, có thể là đồ dùng hằng ngày nhưng không thể tiếp nhận tiền bạc.

[2] Điều 18 xả vật "không có mang đủ ba y qua đêm": Khi Tỳ-kheo may xong quần áo, lúc không mặc y công đức, cho dù là một đêm, nếu Tỳ-kheo không đem ba y bên mình, ngoại trừ sự đồng ý của các vị Tỳ-kheo, là xả vật. Ba y lúc bấy giờ là quần áo có công năng phòng lạnh, cũng chẳng phải là chiếc y cà-sa mà các pháp sư sử dụng ngày nay.

Lúc tôi thử tìm câu trả lời trong *Quảng luật* bản Hán (汉译广律) thì tình huống tiếp tục duy trì trong trạng thái mơ hồ, không sáng tỏ. Thế là, một tia hy vọng sau cùng chính là Luật tạng Pāli.

Dưới sự giúp đỡ của tiến sĩ A.W.Barber tại Viện Nghiên cứu Phật học, tôi từng bước đọc điều khoản giới Pāli, tôi lần lần chỉnh sửa lại bản dịch giới luật, giải thích các giới từ mọi phương diện cuộc sống. Suốt thời gian bảy, tám năm dài đăng đẳng, hầu như ngày đêm, tôi làm bạn với 227 điều khoản giới này. Trong khoảng thời gian này, trong lòng tôi có hai nguyên tắc, một là "nghiên cứu giới luật từ phương diện cuộc sống của Tăng đoàn", hai là như đại sư Ấn Quang nói: "Lấy Phật pháp nghiên cứu Phật pháp."

Mấy năm trước, lúc mới bắt tay vào công việc này, tiến sĩ Barber một lần nữa cảnh báo tôi rằng tác phẩm dịch thuật về luật Pāli ra chữ Hán đã quá nhiều rồi, nhất là tác phẩm của bà I.B. Horner rất xuất sắc, mang tính toàn cầu. Vì thế, tôi nên phân tích trọng tâm của từng điều khoản giới. Chỉ mong sao dựa trên thành quả nghiên cứu mà có sự cống hiến mới.

Trước khi đem in, tôi đặc biệt cảm ơn sâu sắc đối với Hòa thượng Thánh Nghiêm, người sáng lập Viện Nghiên cứu Phật học Trung Hoa. Tôi cám ơn các vị Thầy và bạn đồng tu, những người đã khiến tôi từ một cô bé nghe tiếng mưa dưới hành lang chùa Sơn mà tiến thân vào Viện Nghiên cứu Phật học.

Lúc đi theo thầy Dương Đức Huy (杨德辉) học phiên dịch tiếng Nhật, không ngờ tôi có thêm một trải nghiệm mới đối với tiếng Pāli. Năm ngoái, đến Viện Nghiên cứu Phật học Pháp Quang, tôi dự thính lớp "Đọc thánh điển Pāli" của Pháp sư Hộ Pháp, càng giúp tôi nắm vững tiếng Pāli hơn.

Cám ơn thầy Trần Ngọc Giao (陈玉蛟) tức Pháp sư Như Thạch (如石法师) đã trau chuốt bản thảo đầu tiên của tôi. Tôi đón nhận được lời kiến nghị và hiệu đính tỉ mỉ của Pháp sư Minh Pháp (明法法师) ở đạo tràng Gia Nghi Tân Vũ (嘉义新雨), Pháp sư Bổn Tịch (本寂法师) của Hoa Liên (花莲) và ông Châu Kim Ngôn

(周金言), nhờ đó, tác phẩm này càng hoàn thiện hơn. Ông Tạ Kỳ Phong (谢奇峰) của Trung tâm biến thiên đại toàn cầu, Đài Loan, đã cho tôi sự giúp đỡ về mặt vi tính.

Tôi cũng biết ơn Hiệp hội thánh điển Pāli (*PTS*) đã cho phép chúng tôi trích dẫn những điều khoản giới do bà I.B. Horner dịch. Không nói gì hơn, ở đây, xin cảm ơn tất cả những người đã giúp tôi rất nhiều.

Dù nói thế nào, quyển sách này có thể xuất bản một cách thuận lợi, hoàn toàn là nhờ vào nghị lực do Pháp sư Minh Pháp ban tặng.

Cuối cùng, tôi xin dâng quyển sách này lên cha mẹ đã yêu thương, động viên và nâng đỡ tôi trong đời.

Người viết trân trọng.

Ngày 22/01/1999
LÝ PHỤNG MY

Phần 1
GIỚI THIỆU

Chương 1
LỜI NÓI ĐẦU

Trong dữ liệu về giới luật, có thể nói, tiếng Trung đã lưu trữ khá nhiều bản dịch Luật tạng. Trong *Đại Chánh tạng* (大正藏) có năm bộ luật lớn *Luật tứ phần* (四分律), *Luật ngũ phần* (五分律), *Luật thập tụng* (十誦律), *Luật Tăng-kỳ* (僧祇律), *Luật căn bản* (根有律) và tác phẩm dịch với số trang khá nhỏ.

Về *Luật Pāli* của Nam truyền, tác phẩm dịch của nước ngoài có *Đại tạng kinh Nam truyền* (南传大藏经) bằng tiếng Nhật và bản tiếng Anh *Đông phương thánh thư* (东方圣书), tập 13, 17, 20 (1882) với bản dịch của bà I.B. Horner, "*The Book of the Discipline*" (1938) đều là những tác phẩm được lựa chọn nổi tiếng một thời. Những tác phẩm này rất có uy tín. Bản dịch tiếng Anh, tiếng Nhật tất nhiên tuyệt vời, nhưng ngôn ngữ lại là ngăn cách, không thể phủ nhận đối với các độc giả không biết hai ngôn ngữ này. Trung Quốc đã từng xuất bản cuốn *Đại tạng kinh Nam truyền Hán dịch* (汉译南传大藏经), theo tên quyển sách, là dịch từ *Nam truyền Đại tạng kinh* (南传大藏经).

Người viết cho rằng, từ khi những tác phẩm nổi tiếng cổ xưa này xuất bản đến nay, thành quả nghiên cứu Phật học ngày càng to lớn thêm, giải thích ngữ pháp và từ vựng, tạo thêm hình ảnh mới. Nếu có thể gom hết những ưu thế này, tham khảo năm bộ luật lớn và yêu cầu tính văn chương một cách hết mức, dùng ngôn ngữ hiện đại để biểu thị hết thảy những từ vựng được dịch âm và dịch nghĩa trong

quá khứ, nhất định có thể viết ra tác phẩm nghiên cứu giới luật Pāli mà người Trung Quốc hiện đại xem có thể hiểu được.

Tiêu đề tuy giới hạn ở giới Tỳ-kheo nhưng ngoài việc *Phân tích Giới bổn* (经分别) từ việc ghi chép đọc thuộc giới Tỳ-kheo ra, *Đại phẩm* (大品), *Tiểu phẩm* (小品), *Phụ lục* (附随) là dữ liệu không thể xem nhẹ. Vì ở phương diện phân tích, đối với việc phân loại giới Tỳ-kheo trong *Phụ lục*, không có phần nào được xem là hơn hết. Trong *Đại phẩm, Tiểu phẩm*, các kiểu quy định nhỏ nhặt trong cuộc sống và giảng giải, với giới Tỳ-kheo cùng là sát gần, không thể phân ly được. Chỉ là giới hạn số trang và thời gian, phần 1 của luận án giới thiệu tóm tắt giới Tỳ-kheo, còn phần 2 là phần dịch mới 227 điều giới Tỳ-kheo.

***

Chương 2
NHÌN VỀ LỊCH SỬ

Tôi phân chia tác phẩm *Giới Tỳ-kheo của luật Pāli* thành hai phần: Nguồn tài liệu Pāli gốc (巴利原典) và thành quả nghiên cứu (研究成果).

TIẾT 1. BẢN GỐC PĀLI

Tôi đem sách chú thích luật Pāli với luật Pāli, dùng phiên âm La-tinh, xuất bản thành tập sách.

1. Luật tạng (律藏, *Vinaya Piṭaka*)

Ấn bản *Luật tạng* của Hiệp hội thánh điển Pāli (*PTS*) ra mắt vào khoảng năm 1879 -1883, do Hermann Oldenberg làm tổng biên tập. Bộ này tổng cộng gồm 5 tập: Tập 1 là *Đại phẩm* (大品, *Mahāvagga*), tập 2 là *Tiểu phẩm* (小品, *Cullavagga*), tập 3 là *Kinh phân biệt* (经分别, *Suttavibhaṅga*) và *Đại phân biệt* (大分, *Mahāvibhaṅga*), tập 4 là *Kinh phân biệt* (经分别, *Suttavibhaṅga*) và *Đại phân biệt* 大分别, *Mahāvibhaṅga*), *Tỳ-kheo-ni phân biệt* (比丘尼分别, *Bhikkhunīvibhaṅga*) và tập 5 là *Phụ lục* (附随, *Parivāra*).

2. Chú giải Luật tạng (律释, *Samantapāsādikā*) của Giác Âm (覺音, *Buddhaghosa*).

Ấn bản *Chú giải Luật tạng* (*Vinaya Piṭaka*) của Hiệp hội thánh điển Pāli (*PTS*) xuất bản khoảng năm 1924-1947, do Takakusu Jujiro (高楠顺次郎), Nagai Makato (长井真琴), Kōgen Mizuno (水野弘元) làm đồng biên tập.

3. *Thích nan* (释难, *Kaṅkhāvitaraṇī*) có nghĩa là "khó khăn về giải thích" do Tôn giả Giác Âm (覺音, *Buddhaghosa*) trước tác.

Ấn bản của Hiệp hội thánh điển Pāli (*PTS*) xuất bản năm 1956, do D.A.L. Maskell chủ biên, bản phiên âm La-tinh, gồm một tập, giải thích giới Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni.

***

TIẾT 2. THÀNH QUẢ NGHIÊN CỨU

Phân làm 2 loại: "Phiên dịch (翻译)" và "Phân tích (分析)."

1. Phiên dịch

(1) Bản tiếng Anh "Vinaya Text"

Đại học Luân Đôn xuất bản *Đông phương thánh thư* (Sacred Books of the East, 东方圣书), trong đó tập thứ 13, 17 và 20 được dịch từ Luật tạng (*Vinaya Piṭaka*) bởi dịch giả T. W. Rhys Davids và Hermann Oldenberg.

Tập XIII: Giới điều Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni (比丘, 比丘尼戒条)

Tập XVII: *Đại phẩm* (大品)

Tập XX: *Tiểu phẩm* (小品)

Nếu đối chiếu Luật tạng (*Vinaya Piṭaka*), văn bản Luật tạng (*Vinaya Text*) dịch ra từ *Đại phẩm* (大品), *Tiểu phẩm* (小品); phần *Phân tích Giới bổn* (经分别), chỉ dịch ra giới Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni, không có nhân duyên chế giới v.v... các phần khác; còn *Phụ lục* (附随) hoàn toàn không có.

(2) Bản tiếng Nhật "*Đại tạng kinh Nam truyền*"

Đại tạng kinh Nam truyền xuất bản 1936, thuộc từ tập 1 đến tập 5 trong phần giới luật cũng dịch từ Luật tạng (*Vinaya Piṭaka*) bởi dịch giả Ueda Tanzui (上田天瑞). Năm tập này không giống văn bản Luật tạng (*Vinaya Text*), không chỉ dịch ra một phần từ Luật tạng Pāli mà là dịch toàn bộ, thế nhưng tuần tự thì không giống văn bản Luật tạng (*Vinaya Text*).

Tập I: *Phân tích Giới bổn* (经分别) (Phân tích giới Tỳ-kheo, 大分别)

Tập II: *Phân tích Giới bổn* (经分别) (Phân tích giới Tỳ-kheo (大分别) và Phân tích giới Tỳ-kheo-ni (比丘尼分别)

Tập III: *Đại phẩm* (大品)

Tập IV: *Tiểu phẩm* (小品)

Tập V: *Phụ lục* (附随)

(3) *The Book of the Discipline*

Năm 1938 do I.B. Horner phiên dịch, gồm có 6 tập, bộ sách dịch từ toàn bộ Luật tạng (*Vinaya Piṭaka*), cách diễn đạt dùng từ và thái độ nghiên cứu rõ ràng tỉ mỉ hơn so với hai tác phẩm dịch trước. Tuần tự bố cục nội dung tương đồng với *Đại tạng kinh Nam truyền*:

Tập I: *Phân tích Giới bổn* (经分别) (Phân tích giới Tỳ-kheo, 大分别)

Tập II: *Phân tích Giới bổn* (经分别) (Phân tích giới Tỳ-kheo, 大分别)

Tập III: *Phân tích Giới bổn* (经分别) (Phân tích giới Tỳ-kheo, 大分别) và Phân tích giới Tỳ-kheo-ni, 比丘尼分别)

Tập IV: *Đại phẩm* (大品)

Tập V: *Tiểu phẩm* (小品)

Tập VI: *Phụ lục* (附随)

(4) *Đại tạng kinh Nam truyền* bản Hán dịch

Đại tạng kinh Nam truyền bản Hán dịch xuất bản vào năm 1990 của Nhà xuất bản Diệu Lâm (妙林) - chùa Nguyên Hanh (元亨寺), gồm 5 tập, hoàn toàn dịch từ "*Đại tạng kinh Nam truyền Hán dịch*", nội dung và số trang hoàn toàn giống nhau.

Tập I: *Phân tích Giới bổn* (经分别) (Phân tích giới Tỳ-kheo, 大分别)

Tập II: *Phân tích Giới bổn* (经分别) (Phân tích giới Tỳ-kheo (大分别) và Phân tích giới Tỳ-kheo-ni (比丘尼分别)

Tập III: *Đại phẩm* (大品)

Tập IV: *Tiểu phẩm* (小品)

Tập V: *Phụ lục* (附随)

Trên đây là giới thiệu phương diện phiên dịch. Tiếp theo sau là các tác phẩm liên quan đến phân tích giới luật.

2. Phân tích

(1) *Early Buddhist Monachism* (1924) của giáo sư Sukumar Dutt

Tuy là tác phẩm xuất hiện thời kỳ khá sớm, nhưng do tính chất giới thiệu, tác phẩm này vẫn còn giá trị đọc hiểu. Tác giả từ góc độ văn hóa, lịch sử, giới thiệu hình thành và phát triển Tăng đoàn, vì thế nội dung sách chẳng phải lấy giới luật làm gốc mà là lấy Tăng đoàn làm gốc.

(2) *Nghiên cứu Giáo đoàn Phật giáo Nguyên thủy* (1963) của Satō Mitsuo (佐藤密雄)

Lấy hoạt động giáo đoàn làm đầu mối chính, trích dẫn Luật tạng Pāli và Luật tạng Hán dịch, đào sâu nghiên cứu chi tiết vào góc độ sinh hoạt, trừng phạt, xuất gia, thọ giới của Tỳ-kheo.

(3) *Nghiên cứu Phật giáo nguyên thủy* (1964) của Hirakawa Akira (平川彰)

Tuy tựa sách là *Nghiên cứu Phật giáo nguyên thủy* (原始佛教研究), nhưng tiêu đề phụ là *Mô hình tổ chức giáo đoàn ban đầu* (教团组织原型). Trong sách phối hợp năm bộ *Quảng luật* của Hán dịch và luật Pāli để thuyết minh, lấy giáo đoàn làm trung tâm, giới thiệu ý nghĩa, tinh thần, kết cấu, thành viên. Tôi phân tích tường tận các phương thức trừng phạt của các giới phạm tội trục xuất, Tăng tàn,… trong tiết 4 chương 2.

(4) *Discipline*: *The Canonical Buddhism of the Vinaya Piṭaka* (1980) của John Clifford Holt

Giới thiệu nội dung và cấu trúc của luật Pāli, dựa vào "tham, sân, si" (贪瞋痴) và "thân, khẩu, ý" (身口意) mà phân ra 227 điều giới Tỳ-kheo. Cách phân chia này giống với "phụ lục" (附随). Thế nhưng tác giả tiến thêm một bước, lấy bảng để sắp xếp, viết rõ ra các nhân duyên chế giới, phân loại. Phần này ngắn gọn hơn so với "Phụ lục" (附随). Hơn nữa, có chương đặc biệt trong sách nói rõ giới Cụ túc (具足戒), giới kinh (戒经), tự tứ (自恣), y công đức (功德衣).

Chương 3
PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

TIẾT 1. QUY TRÌNH NGHIÊN CỨU

Phân loại giới điều thành 3 nhóm: Tăng đoàn, cá nhân tu hành, ngoài Tăng đoàn.

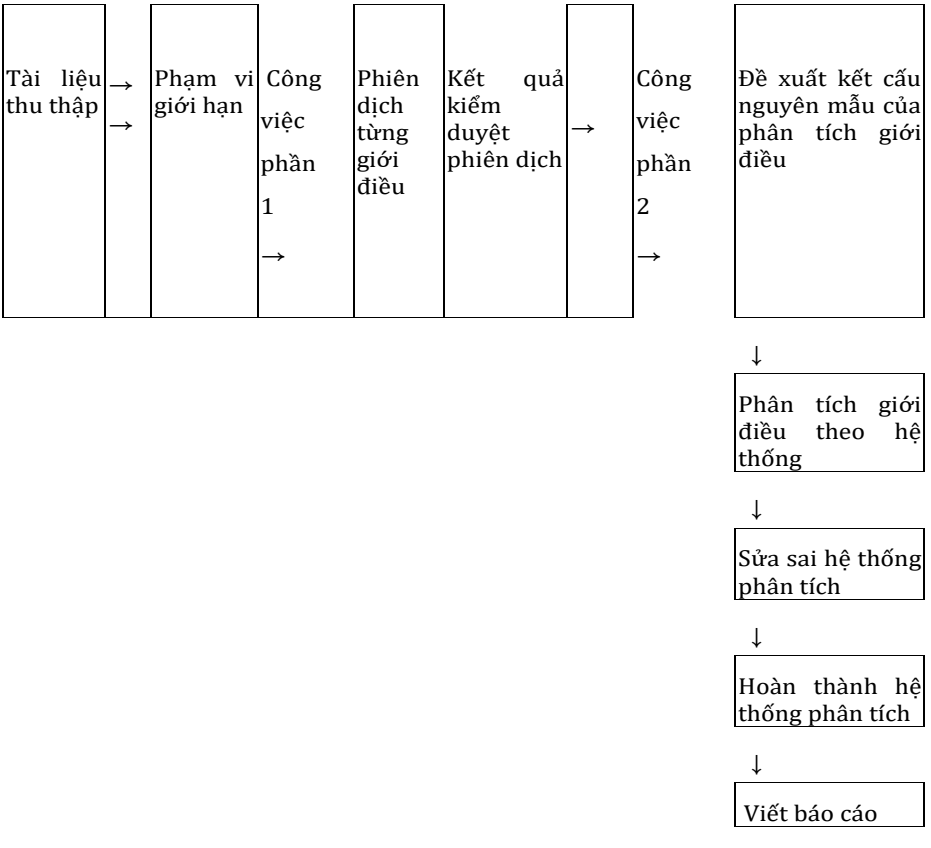

TIẾT 2. PHƯƠNG THỨC VIẾT

1. Nghiên cứu bản gốc (研究底本)

Tôi tận dụng *Luật tạng* (*Vinaya Piṭaka*) của Hiệp hội thánh điển Pāli (巴利圣典协会, gọi tắt *PTS*) ấn hành, gồm 5 tập, do Oldenberg chủ biên, ấn bản Luân Đôn.

2. Chú thích (译注)

(1) **Về tên gọi**: Tám cách định danh trong giới luật mà luận án này phiên dịch mới gồm các từ dịch từ bỏ cách phiên âm truyền thống (舍却传统) như "Ba-la-di (波罗夷)", "Ba-la-đề đề-xá-ni (波罗提提舍尼)". Xin mời xem chú thích trong mỗi mục và mỗi tiết của "Phần II, Chú thích giới Tỳ-kheo luật Pāli " để biết chi tiết.

Trục xuất (驱摈, *pārājika*): Điều 1 trục xuất (chú thích thứ 5)

Tăng tàn (僧残, *Saṅghādisesa*): Điều 1 Tăng tàn (chú thích thứ 2)

Không xác định (不定, *aniyata*): Điều 1 không xác định (chú thích thứ 8)

Xả vật (舍忏, *nissaggiya pācittiya*): Điều 1 xả vật (chú thích thứ 4)

Sám hối (忏悔, *pācittiya*): Điều 1 sám hối (chú thích thứ 2)

Hối quá (悔过, *patidesemi*): Điều 1 hối quá (chú thích thứ 4)

Chúng học (众学, *sikkhākaraṇīya*): Điều 1 chúng học (chú thích thứ 3)

Diệt tránh (灭诤, *adhikaraṇa samatha*): Điều 1 diệt tránh (thuyết minh thứ 2)

Có hai nguyên nhân không sử dụng tên gọi giới luật truyền thống:

a. Để đạt tính thống nhất: Tên gọi của năm bộ luật bản chữ Hán đều không giống nhau, như "hối quá", "Ba-la-đề đề-xá-ni", "đối thuyết", đều chỉ chung tên của một giới. "Ba-dật-đế", "Ba-dạ-đế", "Ba-dật-đệ-ca" cũng là khác tên của một giới. Thoạt nhìn, ta không

có cách nào liên tưởng để nhận ra chúng đều là tên cùng một giới. Xem bảng dưới đây:

	Luật ngũ phần	***Luật Tăng-kỳ***	***Luật tứ phần***	***Luật thập tụng***	***Luật căn bản***
Pārājika *Trục xuất*	Ba-la-di	Ba-la-di	Ba-la-di	Ba-la-di	Ba-la-thị-ca
Saṅghādisesa *Tăng tàn*	Tăng tàn	Tăng tàn	Tăng tàn	Tăng tàn	Tăng tàn
Aniyata *Không xác định*	Bất định	Bất định	Bất định	Bất định	Bất định
Nissaggiya pācittiya *Xả vật*	Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề	Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề	Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề	Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề	Ni-tát-kỳ Ba-dật đệ-ca
Pācittiya *Sám hối*	Ba-dật-đề	Ba-dạ-đề	Ba-dật-đề	Ba-dạ-đề	Ba-dật-đệ-ca
Patidesemi *Hối quá*	hối quá	hối quá	ba-la-đề đề-xá-ni	hối quá	đối thuyết
Sikkhākaraṇīa *Nên học*	chúng học	chúng học	chúng học	chúng học	chúng học
Adhikaraṇa samatha *Dứt tranh chấp*	diệt tránh	diệt tránh	diệt tránh	diệt tránh	diệt tránh
Dịch giả	Phật-đà-thập và Trúc Đạo Sinh	Phật-đà-bạt-dà-la và Pháp Hiển	Phật-đà-da-xá và Trúc Phật Niệm v.v...	Phất-nhược-đa-la và Cưu-ma-la-thập	Nghĩa Tịnh

Người viết căn cứ bản Pāli, với sự tham chiếu thuyết minh trong *Phân tích giới Tỳ-kheo* (大分别). Lấy nguyên tắc "dịch theo ý" (意译) làm nguyên tắc, tôi dịch lại các khái niệm mới.

b. Đạt được rút gọn: Cách dịch tên giới luật truyền thống là không thống nhất. Có một số người dịch theo ý, như "không xác định" (不定法), "diệt tránh" (灭诤). Có một số dịch theo phiên âm, như "Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề (尼萨耆波逸提), Ba-la-thị-ca (波罗市迦)." Phần phiên âm rất rườm rà, không những khó nhớ mà còn khó đọc.

(2) **Về bảng**: Lấy phương thức bảng biểu giới thiệu giới điều, trước bảng kèm tiêu đề. Bảng gồm 6 mục: (1) Giới điều (tiếng Pāli), (2) Xuất xứ, (3) Hán dịch, (4) Nhân duyên chế giới, (5) Tướng phạm, (6) Không vi phạm. Ngoài ra, tùy theo nhu cầu, tôi kèm theo chú thích ở phía sau (như hình đi kèm).

Dưới đây, tôi lấy bảng chú dịch "điều 1 xả vật - cất nhiều vải thừa (存放多余布)" để phân tích nói rõ từng mục trong bảng.

(i) Điều khoản giới điều và xuất xứ

(ii) Hán dịch: *Nissaggiya* 1. (*Sv.* 4, *nissaggiya* 1, 1; *Vin.*III, p.196)

Niṭṭhitacīvarasmiṃ bhikkhunā ubbhatasmiṃ kaṭhine, dasāhaparamaṃ atirekacīvaraṃ dhāretabbaṃ, taṃ atikkāmayato nissaggiyaṃ pācittiyan'ti.

Khi Tỳ-kheo may xong pháp phục, lúc không mặc y công đức, những pháp phục dư thừa, nên giữ lại tối đa 10 ngày, nếu vượt qua khoảng thời gian này, phạm xả vật.

Các điều khoản giới được trích từ Luật tạng (*Vinaya Piṭaka*) của Hiệp hội thánh điển Pāli xuất bản. Để đạt được sự rõ ràng, nên ở 3 dòng phía dưới, tôi đánh dấu thành ý nghĩa tiếng Trung (中文意义), nguyên hình (原形), và thì biến cách (格变化时式).

Phần xuất xứ ghi rõ ở mục và tiết, số tập, số trang trong Luật tạng (*Vinaya Piṭaka*). "Phân tích giới Tỳ-kheo thuộc tiết 1, điều 1 xả vật, mục 4, trong Luật tạng, tập 3, trang 196." Cũng như xuất xứ điều 1

của giới trục xuất, Giới bất tịnh hạnh (不净行戒)": Tham chiếu 1, *Pārājika* 1, 7; *Vin.* III, tr. 23. Tức là "tiết 7, trục xuất 1, mục 1, *Phân tích giới Tỳ-kheo*; tr. 23, tập 3 của Luật tạng."

Còn bản chữ Hán, tôi lấy tiếng bạch thoại dịch các điều khoản giới Pāli. Bản dịch cần thể hiện rõ ý câu Pāli, đồng thời không đi ngược lại ngữ pháp tiếng Trung Quốc [và Việt Nam]. Vì thế có khi để câu văn trở nên lưu loát, người viết sẽ lấy cách nói tiếng Trung làm chính và bỏ đi một số trật tự của từ vựng trong tiếng Pāli.

(iii) Nhân duyên:

Lúc ở tháp miếu Kiều Đạt-ma Tỳ-xá-ly (毗舍离乔达磨塔庙), đức Phật quy định Tỳ-kheo chỉ có thể có 3 bộ pháp phục. Sáu vị Tỳ-kheo lúc vào thôn xã, ở Tăng viện, tắm, đều mặc 3 bộ pháp phục không giống nhau.

Hán: 佛在时，规定比丘只能有三件衣服；六比丘却在入村落、住僧院、沐浴时，都穿着不同的三件衣服.

Luật tạng (*Vinaya Piṭaka*) ghi chép nguyên nhân chế giới. Nêu các điều khoản giới trước khi trở thành định chế thì có nhiều nhân duyên chế giới, trong bài chủ yếu trích ra nguyên nhân thứ nhất.

(4) **Tướng phạm**:

(i) Đối tượng: Vải.

(ii) Thời gian: Ngoài thời gian may pháp phục và mặc y công đức ra.

(iii) Phương thức: Cất nhiều vải dư.

(iv) Kết quả: Qua hơn 10 ngày.

Phần này tham khảo trong giải thích từ ngữ được đi kèm trong Luật tạng (*Vinaya Piṭaka*) và giới điều. Bên trong lại chia nhỏ thành: (1) Đối tượng, (2) Phương thức, (3) Động cơ, (4) Thời gian, (5) Địa điểm, (6) Kết quả.

Căn cứ nội dung giới điều trong 6 mục này, nhưng không

phải tướng phạm của mỗi giới đều đủ 6 mục, tuy nhìn giới điều mà định, thì 5 mục hoặc 4 mục, là không xác định. Lúc cần, mỗi mục lớn lại phân ra mục nhỏ (1), (2), (3), như tướng phạm của điều 2 Tăng tàn, *cố ý đụng chạm thân người nữ* (故意与女人身体相触). Mục 2 phương thức sau đây lại chia thành bốn mục nhỏ:

(2) Phương thức:

(i) Đụng chạm (碰触), (ii) vuốt ve (抚摸), (iii) dắt, kéo (牵拉), (iv) Đẩy, ôm, bắt (推, 抱, 捉).

5. **Không phạm**:

1. Xử lý, chuyển nhượng, quyên góp cho Tăng đoàn, đánh mất, làm hư hoại, thiêu hủy trong mười ngày.

2. Mất mà tìm lại được.

3. Bị bạn tốt tự động lấy đi.

4. Thần kinh không bình thường.

5. Người phạm lần đầu.

Căn cứ "không phạm" (*anāpatti*) được ghi chép trong "*Vinaya Piṭaka*", cụ thể các mục 1, 2, 3…

6. **So sánh các bộ luật**:

Luật Ngũ phần: Tỳ-kheo nào, ba y đã xong, y Ca-thi-na đã xả, cất chứa y dư cho đến mười ngày, nếu quá thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo việc pháp phục đã hoàn tất, y Ca-thi-na cũng đã xả, nhận được y (do thí chủ cúng dường) được cất giữ trong mười hôm. Nếu quá mười hôm thì phạm tội Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo, y đã xong, y Ca-thi-na đã xả, cất chứa y dư, trong mười ngày không tịnh thí được phép chứa. Nếu quá mười ngày thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo, y đã xong (ba y đã đủ), y Ca-thi-na đã xả (hiệu lực y Ca-thi-na đã hết) mà cất chứa y dư đến mười ngày, giữ lại quá hạn thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô làm y đã xong, thời gian y Yết-sĩ-na đã hết, nếu được thêm y, không làm pháp phân biệt, chỉ được chứa trong phạm vi mười ngày. Nếu chứa cất y dư quá thời hạn này thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề-ca.

I.B. Horner: *When the robe-material is settled, when a monk's Kaṭhina (privileges) have been removed, an extra robe may be worn for at most ten days. For him who exceeds that (period), there is an offence of expiation involving forfeiture.*

Cùng tham khảo điều khoản giới được liệt kê ra trong *Luật ngũ phần, Luật Tăng-kỳ, Luật tứ phần, Luật thập tụng, Luật căn bản* và *The Book of the Discipline* của bà I.B. Horner.

Trong sáu mục trên, bốn phần gồm mục 2, phần chữ Hán được dịch hoàn toàn từ điều khoản giới bằng Pāli, mục 3, nhân duyên chế giới và mục 4, tướng phạm, mục 5, không phạm, người viết đều dựa nội dung Luật tạng (*Vinaya Piṭaka*) chỉnh sửa, nếu nhu cầu còn cần nói rõ thì lấy số Ả-rập ghi chú, giải thích ở phần chú thích phía sau.

Hơn nữa, vì cách viết bảy cách dứt tranh chấp khác các giới điều khác, vì thế cách trình bày bảng biểu cũng không giống. Xin tham chiếu chi tiết phần 2 về bảy cách dứt tranh chấp.

3. Về chú thích:

Tác phẩm được đề cập trong chú thích đều liệt vào trong "*Thư mục tham khảo* (参考书目)." Các từ ngữ "nhân duyên" (因缘), "giải thích từ ngữ" (语词解释), "trường hợp kết tội" (判例) và "không phạm" (不犯) xuất hiện trong chú thích là người viết dựa theo thể văn của *Phân tích Giới bổn* (经分别) mà tự đặt tiêu đề. Phần mở đầu của một điều khoản giới đều có một hoặc hơn một sự việc, nói rõ nguyên nhân chế giới, gọi là "nhân duyên" (因缘).

Sau khi hình thành định chế sẽ có một giới điều. Phía sau giới điều đi kèm giải thích thuật ngữ, gọi là "giải thích từ ngữ" (语词解释). Tiếp đó ghi chép, nếu Tỳ-kheo đó làm xong việc gì đó, rồi Tăng đoàn phán là tội gì đó là "trường hợp kết tội" (判例). Cuối cùng có

một đoạn lấy câu mở đầu "*anāpaṭṭi*" để nói rõ dưới tình huống nào đó không cấu thành phạm giới là "không phạm" (不犯). Bốn mục này trong Luật tạng (*Vinaya Piṭaka*) vốn không có ghi rõ, nhưng vì phương tiện nói rõ, người viết tự đặt thêm.

***

Chương 4
GIỚI THIỆU VẮN TẮT GIỚI LUẬT PĀLI

Luật tạng Pāli chủ yếu có ba phần: Kiền-độ (犍度, *khandhaka*); *Phân tích Giới bổn* (经分别, *suttavibhaṅga*) và Phụ lục (附随, *parivāra*).

TIẾT 1. CHỦ ĐỀ (犍度, *khandhaka*, kiền-độ)

- Phân làm hai phần gồm: Đại phẩm (大品, *Mahāvagga*) và Tiểu phẩm (小品, *Cullavagga*). Đại phẩm có 10 pháp kiền-độ sau đây:

(1) Chủ đề lớn (大犍度, *Mahākhandhaka*).

(2) Chủ đề về tụng giới (诵戒犍度, *Uposathakkhandhaka*).

(3) Chủ đề về an cư mùa mưa (雨安居犍度, *Vassūpanāyikakkhandhaka*).

(4) Chủ đề về tự tứ (自恣犍度, *Pavāraṇākkhandhaka*).

(5) Chủ đề về da thuộc (皮革犍度, *Cammakkhandhaka*).

(6) Chủ đề về thuốc (药犍度, *Bhesajjakkhandhaka*).

(7) Chủ đề về y công đức (功德衣犍度, *Kaṭhinakkhandhaka*).

(8) Chủ đề về pháp phục (衣犍度, *Cīvarakkhandhaka*).

(9) Chủ đề về nước Chiêm-ba (瞻波犍度, *Campeyyakkhandhaka*).

(10) Chủ đề về nước Kiều-thưởng-di (乔赏弥犍度, *Kosambikkhandhaka*).

Phân tích như sau:

(1) **Chủ đề lớn** (大犍度, *Mahākhandhaka*): Quy định phép tắc xuất gia và thọ giới Cụ túc.

Độ dài của mục này chiếm rất lớn. Bài tụng thứ nhất đến thứ tư là tự thuật về quá trình thành đạo, giáo hóa của đức Phật. Bắt đầu từ khi đức Phật thành đạo dưới cội bồ-đề, lược nói quá trình Phạm thiên thỉnh mời, chuyển pháp luân đầu tiên độ năm vị Tỳ-kheo tại Vườn Nai và việc xuất gia của Da-xá, ba đạo sĩ Ca-diếp, Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên.

(2) **Chủ đề về tụng giới** (诵戒犍度, *Uposathakkhandhaka*): Quy định phép tắc tụng giới.

Bài tụng thứ nhất quy định Tỳ-kheo tập trung vào mồng 8, 14, 15 mỗi tháng để nói pháp cho cư sĩ, còn phải tụng giới (布萨, 诵戒; *uposatha*). Các Tỳ-kheo cư trú trong ba do-tuần (42 km)[1] cần tụng giới chung một chỗ. Ngoài ra, còn nói rõ thêm về loại và phương thức tụng giới.

Bài tụng thứ hai ghi chép những việc quy định về tụng giới, địa điểm tụng giới v.v...

(3) **Chủ đề về an cư mùa mưa** (雨安居犍度, *Vassūpanāyikakkhandhaka*): Quy định phép tắc an cư.

Trình bày nguồn gốc an cư gồm thời gian an cư, địa điểm, quy định sinh hoạt an cư. An cư tổng cộng có 2 loại thời gian (lịch Ấn Độ): (1) An cư sớm: Từ 15/4 đến 15/7, (2) An cư muộn: Từ 15/5 đến 15/8.

Mỗi Tỳ-kheo cần tham gia an cư, trong ba tháng an cư, không được ra ngoài du hành. Lúc có việc ra ngoài, phải quay về nội trong 7 ngày (được phép qua 6 đêm).

(4) **Chủ đề về tự tứ** (自恣犍度, *Pavāraṇākkhandhaka*): Quy định phép tắc tự tứ.

---

[1] Một do-tuần là 7 dặm (tầm 11, 12 km), xin tham chiếu chú thích thứ 4 của điều 16 xả vật "*mang lông dê chạy quá giới hạn* (带羊毛走路过限)".

Thời gian tự tứ[2] (自恣), phương thức cử hành, số người, với biện pháp tạm thích nghi khi gặp phải chướng ngại bởi hoàn cảnh, nhân sự v.v...

Mục này quy định sau mùa an cư (ngày 14, 15) cần tổ chức nghi thức lễ tự tứ, do Tỳ-kheo trưởng lão chủ trì, luân phiên đề nghị, hỏi thăm đến các Tỳ-kheo cùng an cư, nhằm chỉnh sửa những sai lầm đã phạm trong lúc nhập hạ.

(5) **Chủ đề về da thuộc** (皮革犍度, *Cammakkhandhaka*): Quy định phép tắc sử dụng đồ dùng làm bằng da thuộc.

Tuy tên là "bì cách kiền-độ" (皮革犍度), nhưng phần lớn nội dung phần này là quy định về giày dép của Tỳ-kheo.

Toàn bộ chỉ có một bài tụng, quy định giày chỉ có một đế, nhưng nếu lúc tìm kiếm đế giày bị thất lạc thì có thể làm thành giày với nhiều lớp đế. Ngoài ra, sử dụng giày trong 3 tình huống như đại tiện, tiểu tiện, xả nước thì nên thiết kế kiểu khác, không thể dùng chung với giày mà thường ngày mang.

Tiết thứ 13 ghi chép ngài Ca-chiên-diên phái thị giả Thủ-đà-la, một vị Tỳ-kheo đại diện sống ở miền nam A-bàn-đề (南部阿盘提) xin ý kiến đức Thế Tôn về 5 vấn đề giới luật, đức Thế Tôn nhận lời như sau:

(i) Tập hợp năm vị Tỳ-kheo truyền giới Cụ túc cho người.[3]

(ii) Mang giày nhiều lớp đế.[4]

(iii) Thường xuyên tắm gội.[5]

---

[2] An cư kiền-độ (安居犍度) phía trước chỉ đề cập tới thời gian an cư là *"An cư sớm*: *Bắt đầu tháng 4; An cư muộn*: *Bắt đầu tháng 5*," nếu phối hợp *tự tứ kiền-độ* (自恣犍度) mà xem, tự tứ là nghi thức kết thúc của an cư, cũng là ngày cuối cùng của an cư, đã định vào ngày 14, 15 (xem V.I. p.160). An cư gồm 3 tháng, vì thế có thể tính ra thời gian trước mùa an cư là ngày 16 tháng 4 đến ngày 15 tháng 7, sau mùa an cư thì là ngày 16 tháng 5 đến ngày 15 tháng 8.

[3] Quy định điều 31 và 32 *Đại kiền-độ*, thuộc *Đại phẩm*, chưa đủ 10 vị Tỳ-kheo, không được truyền giới Cụ túc cho người.

[4] Quy định điều 1 và 30 *Bì cách kiền-độ,* thuộc *Đại phẩm*, không được mặc giày nhiều lớp đế, chỉ mặc 1 lớp đế, ngoại trừ lượm về.

[5] Quy định điều sám hối 57 "Chưa tới nửa tháng thì tắm gội (不足半个月便洗澡)," mỗi

(iv) Sử dụng gót giày được làm bằng da thuộc.[6]

(v) Nếu khi có người tặng pháp phục (hoặc vải), thời gian cất giữ nên tính từ khi tiếp nhận.[7]

(6) Chủ đề về thuốc (药犍度, *Bhesajjakkhandhaka*): Quy định phép tắc ăn uống, thuốc thang.

Định nghĩa kiền-độ (犍度) về thuốc (药) này không chỉ là thuốc chữa bệnh mà còn bao gồm thức ăn chữa đói, vì thế độ dài chiếm khá lớn.

Tổng cộng có 4 bài tụng, bài tụng thứ nhất ghi chép tám loại thuốc được phép sử dụng, với một số công cụ liên quan đến thuốc. Sau cùng đề cập đến nguồn gốc của "Tịnh nhân", người làm tạp dịch trong Tăng đoàn.

Bài tụng thứ hai nói về phương pháp nấu thuốc, phương thức trị bệnh. Ngoài ra, cũng quy định về ăn uống. Về phương diện thịt, không được ăn thịt người, thịt voi, thịt ngựa, thịt chó, thịt rắn, thịt sư tử, thịt báo, thịt hổ. Chỉ được phép ăn cơm nhão, mật ong. Bệnh nhân có thể ăn đường, người không có bệnh chỉ được phép uống nước đường. Sau đó ghi lại lúc đức Thế Tôn thọ nhận cúng dường của cư sĩ, giảng giải năm điều đạo đức tại gia và sự nhận cúng dường của đại thần Ma-kiệt-đà và kỹ nữ.

Trong bài tụng thứ ba ghi do nhân duyên cúng dường của tướng quân Tư-kha, quy định Tỳ-kheo không ăn thịt, nên ăn "*Tam tịnh nhục*": Loại thịt không thấy, không nghe, không nghi con vật bị giết cho mình ăn. Ngoài ra bài tụng này cũng chỉ ra 4 nơi sạch (*kappiya-bhumi*, 净地) được phép cất giữ, nấu thức ăn.

---

tháng tắm gội 1 lần, thời hạn tắm gội cách nhau nửa tháng.

[6] Điều quy định thứ 10 trong điều 11 *Bì cách kiền-độ*, thuộc *Đại phẩm*, vấn đề lo ngại đến sát sinh, không được sử dụng sản phẩm bằng da thú.

[7] Quy định điều 1 xả vật: "*Cất giữ pháp phục dư thừa* (存放多余衣服)," pháp phục dư thừa chỉ được đặt trong 10 ngày. Nếu có cư sĩ tặng pháp phục cho Tỳ-kheo sống ở A-bàn-đề, có lẽ khi pháp phục chuyển đến tay vị Tỳ-kheo, đã vượt qua thời gian cất giữ quy định rồi. Vì thế cầu xin đức Thế Tôn đem kỳ hạn 10 ngày tính từ ngày vị Tỳ-kheo nhận chiếc y mà không phải tính từ ngày cư sĩ tặng.

Bài tụng thứ tư đề cập đến thức ăn được phép tiếp nhận cúng dường, như năm loại thực phẩm chế biến từ sữa, với các lương thực gạo, đậu v.v… tám loại nước ép phi thời (nước ép vẫn uống được sau giờ trưa). Sau cùng bài tụng này nói rõ nguyên tắc sử dụng bốn loại thuốc hợp thời (*yāvakālika*), thuốc phi thời (*yāmakālika*), thuốc trong bảy ngày (*saṭṭāhakālika*, 七日药) và thuốc uống trọn đời (*yāvajIvika*, 尽形寿药).

(7) **Chủ đề về y công đức** (功德衣犍度, *Kaṭhinakkhandhaka*): Quy định phép tắc tiếp nhận y Kaṭhina.

Quy định sau mùa an cư có một giai đoạn, trong khoảng thời gian này, Tỳ-kheo có thể miễn giữ năm điều khoản (五项免持), tiếp nhận cư sĩ cúng dường, nhưng không được rời khỏi phạm vi an cư. Năm giới miễn giữ gồm:

(1) Điều sám hối 32, "cùng chúng thọ cúng dường", (2) Điều sám hối 46, "thăm viếng các cư sĩ khác vào trước hoặc sau khi tiếp nhận cúng dường", (3) Điều xả vật 1, "gửi nhiều vải dư", (4) Điều xả vật 2, "không mang đủ ba bộ y qua đêm", (5) Điều xả vật 3, "gửi cuộn vải."

Nhưng kiền-độ này lại không đề cập đến thời gian mặc y công đức (功德衣)[8], chỉ liệt ra những trường hợp nào được may y công

[8] Về thời gian mặc y công đức, chỉ được thấy: "*Khoảng thời gian mặc y công đức là 5 tháng*" điều 1 xả vật: "*Cất giữ nhiều vải dư* (存放多余布)," trang 261 của *Phân tích giới Tỳ-kheo* (大分别), trong *Phân tích Giới bổn* (经分别).

Nếu tham chiếu năm bộ luật, *Luật Ngũ phần* đề cập đến, lúc mặc y công đức trước mùa an cư ngày 16 tháng 7, kết thúc vào ngày 15 tháng 11; lúc mặc y công đức sau mùa an cư ngày 16 tháng 8, kết thúc vào ngày 15 tháng 12 (*Đại* 22, 153c). Như vậy, có thể thấy thời gian mặc y công đức gồm có 4 tháng, cái gọi là năm tháng trong luật Pāli là bao gồm toàn bộ thời gian y công đức của trước và sau mùa an cư, tức kể từ ngày 16 tháng 7 bắt đầu y công đức trước mùa an cư đến ngày 15 tháng 12 kết thúc y công đức sau mùa an cư, vì thế là 5 tháng.

Thế nhưng mặc y công đức chẳng phải quy định cứng ở một ngày nào, *Luật ngũ phần* 153c còn đề cập đến: "nhận y Ca-thi-na có 30 ngày, xả lại có 30 ngày hoặc nhận ngày 17 tháng 7 cho đến ngày 15 tháng 8, xả vào ngày 16 tháng 11 cho đến ngày 14 tháng 12 ," xem tiếp *Luật thập tụng* (*Đại* 23, 206c): "Thế nào "Theo ngày đắc y"? hoặc ngày 1 của tháng được y thì ngày ấy nhận, hoặc ngày 2 hoặc ngày 3, cho đến ngày 15 tháng 8 cũng như thế," có thể biết có thời gian 30 ngày chuẩn bị y công đức (chắc hẳn không phải mỗi Tỳ-kheo đều sau khi kết thúc mùa an cư, lập tức được y công đức), lấy mùa an cư ngày xưa làm ví dụ, có thể chuẩn bị y công đức

đức và không được may y công đức. Điều đáng nói là, kích cỡ lớn của kiền-độ này được giải thích là những tình huống mất đi tư cách mặc y công đức. Quy kết những tình huống này, đa phần là vì liên quan tới việc rời khỏi phạm vi an cư ba do-tuần (由旬).[9] Nếu theo cách tính của *Satō Mitsuo* (佐藤密雄)[10] thì an cư trước từ ngày 15 tháng 4, ngày 14 và 15 cử hành nghi thức tự tứ, sau đó nếu nhận y công đức trong bốn tháng cũng không ra khỏi phạm vi an cư. Như thế, mùa an cư kéo dài đến bảy tháng: An cư sớm (前安居) từ ngày 15 tháng 4 đến ngày 15 tháng 11 kết thúc y công đức, an cư muộn (后安居) từ ngày 15 tháng 5 đến ngày 15 tháng 12.

(8) **Chủ đề về pháp phục** (衣犍度, *Cīvarakkhandhaka*): Quy định phép tắc Tỳ-kheo mặc pháp phục.

Nói rõ ba y, dụng cụ lót ngồi (坐垫), áo mưa (雨衣) của Tỳ-kheo và chất liệu, kiểu mẫu, cách phân phát và ăn mặc.

Bài tụng thứ nhất chủ yếu ghi chép quá trình làm ngành y (行医) của Kỳ-bà (耆婆) trước khi xuất gia. Cuối cùng, vì đề nghị của ông ấy, đức Thế Tôn cho phép Tỳ-kheo mặc y phục giống như cư sĩ.

Bài tụng thứ hai quy định chất liệu pháp phục; tuyên bố Tỳ-kheo vẫn có thể mặc y phấn tảo (粪扫衣); xử lý việc giữa các Tỳ-kheo vào mộ lấy pháp phục người chết và vấn đề phân phát pháp phục. Ngoài ra, do cư sĩ cúng dường pháp phục cho Tăng đoàn ngày càng nhiều, vì thế quy định chọn ra người thực hiện nhiệm vụ liên quan: Người tiếp nhận pháp phục, người quản lý pháp phục, người cất giữ pháp phục, người phân phối pháp phục. Đồng thời chỉ rõ thuốc nhuộm pháp phục, phương pháp, công cụ; phương pháp dùng vải

---

trong 30 ngày từ ngày 16 tháng 7 đến ngày 16 tháng 8, vì thế kết thúc mặc y công đức từ ngày 15 tháng 11 đến ngày 15 tháng 12. *Luật Tứ phần* (Đại 22, 876c) Cũng nói: "Kết thúc 4 tháng mùa đông, Tăng đoàn nên đưa ra y công đức," mùa đông Ấn Độ là tháng 9, 10, 11, 12, tháng thứ tư mùa đông là tháng 12, vào lúc tháng 12. Tỳ-kheo trước và sau mùa an cư đều phải kết thúc mặc y công đức, tuân thủ 5 mục giới điều được miễn theo thường lệ.

[9] Tham khảo điều 12 Tăng tàn - *Phát lời ác độc đối với Tỳ-kheo khuyên răn* (对劝诫的比丘恶言相向).

[10] Tham khảo điều 13 Tăng tàn - Tổn hại người cư sĩ và hủy báng người khuyên răn (败坏居士并毁谤劝诫者).

rách may pháp phục; nhân duyên đức Thế Tôn quy định Tỳ-kheo chỉ được phép có ba bộ y và nguồn gốc quy định áo mưa.

Bài tụng thứ ba giới thiệu vải lót (*nisidana*, 垫布), vải che vết thương (覆疮布), quy định về khăn (毛巾) dùng hằng ngày với vấn đề nhường và cho; quy định mặc pháp phục vào thôn làng; bốn vị Tỳ-kheo sau khi tiếp nhận cư sĩ cúng dường, làm thế nào phân phát cho Tăng đoàn. Cuối cùng nói rõ phương thức xử lý pháp phục khi Tỳ-kheo qua đời, hoàn tục, rời khỏi Tăng đoàn.

(9) **Chủ đề về nước Chiêm-ba** (瞻波犍度, *Campeyyakkhandhaka*): Nói về việc đức Phật quy định phương pháp biểu quyết của Tăng đoàn tại nước Chiêm-ba.

Trong kiền-độ này, đức Thế Tôn cư trú ở Chiêm-ba (瞻波), nên gọi là "Chiêm-ba kiền-độ" (瞻波犍度). Nội dung thực tế là lấy "yết-ma" (羯磨) tức biểu quyết của Tăng đoàn (僧伽会议) làm chính. Trong đó liệt kê ra sáu tình huống triệu tập hội họp biểu quyết như sau: (1) Hòa hợp (和合), (2) Tách chúng (别众), (3) Hòa hợp như pháp (如法和合), (4) Tách chúng như pháp (如法别众), (5) Hòa hợp giống pháp (似法和合), (6) Tách chúng giống pháp (似法别众).

Trong tình huống sáu biểu quyết Tăng đoàn này, chỉ có mục thứ ba "hòa hợp như pháp" mới là tình huống họp đúng đắn. Ngoài ra, số Tỳ-kheo dự cuộc họp cũng rất quan trọng.

(i) Bốn vị Tỳ-kheo không thể truyền giới (授戒), tự tứ (自恣), cử tội (出罪).

(ii) Năm vị Tỳ-kheo không thể truyền giới, cử tội ở vùng không phải biên cương, nơi xa xôi.

(iii) Mười vị Tỳ-kheo không được cử tội Tỳ-kheo khác.

(iv) Hai mươi vị Tỳ-kheo có thể tiến hành tất cả hội họp của Tăng đoàn.

Ngoài ra, phần này còn quy định tư cách trách mắng Tỳ-kheo dự hội họp, phán đoán kỹ càng, thuyết minh các phương thức hội họp của Tăng đoàn.

(10) Chủ đề về Kiều-thưởng-di (乔赏弥犍度, *Kosambikkhandhaka*): Nói về sự rạn nứt trong nội bộ Tăng đoàn xảy ra tại nước Kiều-thưởng-di.

Chủ đề này ghi chép về sự phân hóa và hòa hợp của Tăng đoàn tại Kiều-thưởng-di (憍赏弥).

Nguyên nhân của sự tan rã Tăng đoàn là do ý kiến của người phạm tội, người tố giác không hội họp, dẫn đến Tăng đoàn phân làm hai phe, một phe cho rằng Tỳ-kheo đó vô tội, phe còn lại cho rằng Tỳ-kheo đó có tội. Sau khi đức Thế Tôn đến hòa giải thì hai phe Tỳ-kheo đều tự mở phiên họp, sau đó tình huống lại nghiêm trọng thêm, hai bên tranh cãi không ngừng, thậm chí đánh nhau. Đức Thế Tôn lại lần nữa đến hòa giải. Ngài kể câu chuyện "vua trường thọ", nhưng các Tỳ-kheo dường như không nghe lời khuyên răn, đức Thế Tôn bèn rời khỏi Kiều-thưởng-di.

Sau khi các cư sĩ vùng Kiều-thưởng-di biết việc này, bèn dùng phương thức "*không cúng dường, không tôn kính*" để ngăn chặn. Các Tỳ-kheo thấy tình trạng, dọn y bát đến thành Xá-vệ yết kiến và đảnh lễ Thế Tôn. Vị Tỳ-kheo bị tố giác tự nhận sai, từ đó Tăng đoàn mới khôi phục và hòa hợp như trước đây.

Trên đây là tóm tắt "Đại phẩm" (大品), còn "*Tiểu phẩm*" thì có 12 kiền-độ. Theo cách nhìn của các học giả[11], kiền-độ thứ 11, 12 là thêm vào sau này. Trên thực tế "*Tiểu phẩm*" (小品) chỉ có 10 chủ đề (kiền-độ, 犍度) như dưới đây:

(1) Chủ đề về biểu quyết Tăng đoàn (僧伽会议犍度, *Kammakkhandhaka*)

(2) Chủ đề về ở riêng (别住犍度, *Parivāsakkhandhaka*)

(3) Chủ đề về tập hợp chúng (集众犍度, *Samuccayakkhandhaka*)

(4) Chủ đề về dứt tranh chấp (灭诤犍度, *Samathakkhandhaka*)

(5) Chủ đề hỗn hợp (杂项犍度, *Khuddakavatthukkhandhaka*)

(6) Chủ đề về trú xứ (住所犍度, *Senāsanakkhandhaka*)

[11] Giống chú thích 1.

(7) Chủ đề về phá hòa hợp Tăng (破僧犍度, *Saṅghabhedakkhandhaka*)

(8) Chủ đề về nghi thức (仪法犍度, *Vattakkhandhaka*)

(9) Chủ đề về trung chỉ giới (中止戒犍度, *Pātimokkhaṭṭhapanakkhandhaka*)

(10) Chủ đề về Tỳ-kheo-ni (比丘尼犍度, *Bhikkhunīkhandhaka*)

(11) Chủ đề về năm trăm người (五百人犍度, *Pañcasatikakkhandhaka*)

(12) Chủ đề về bảy trăm người (七百人犍度, *Sattasatikakkhandhaka*)

Dưới đây là giải thích tóm lược.

(1) Chủ đề về biểu quyết Tăng đoàn (羯磨犍度, *Kammakkhandhaka*)

Mục này tên là "yết-ma" (羯磨), tức hội nghị biểu quyết của Tăng đoàn. Nếu so sánh với Chiêm-ba kiền-độ (瞻波犍度) trong "*Đại phẩm*" thì Chiêm-ba kiền-độ thuyết minh nguyên tắc hội họp của Tăng đoàn, chẳng hạn, phương thức hội họp của Tăng đoàn và số người v.v... Kiền-độ này chuyên môn giảng giải hội họp của Tăng đoàn có liên quan tội tố giác, trong đó liệt kê ra năm phương thức hội đồng Tăng đoàn tố giác Tỳ-kheo phạm giới.

1. Biểu quyết quở trách (呵责羯磨, *tajjanīyakamma*)

Đối tượng: Người gây rắc rối và người lôi kéo Tỳ-kheo cùng gây sự trong Tăng đoàn. Phương thức: Mở cuộc họp quở trách.

2. Biểu quyết về y chỉ (依止羯磨, *nissayakamma*)

Đối tượng: Tỳ-kheo không nghe lời khuyên can (不受劝告的比丘)[12]. Phương thức: Mở cuộc họp ra lệnh nương tựa (依止), thân cận bậc thiện tri thức (亲近善知识).

3. Biểu quyết trục xuất (驱出羯磨, *pabbājanīyakamma*)

[12] *Nghiên cứu giáo đoàn Phật giáo nguyên thủy* (原始佛教教团研究) của Satō Mitsuo (佐藤密雄), trang 574.

Đối tượng: Bản thân có hành vi bất chính, lại khiến các cư sĩ xung quanh gièm pha vị Tỳ-kheo có hành vi bất chính. Phương thức: Họp quyết định đưa ra nơi ở, sau khi trục xuất (驱出).[13]

4. Biểu quyết xin lỗi (道歉羯磨, *paṭisāraṇīyakamma*)

Đối tượng: Tỳ-kheo hủy báng (毁谤), nhục mạ (辱骂) vị cư sĩ có hành vi đoan chính một cách vô lý. Phương thức: Họp quyết định vị Tỳ-kheo nên xin lỗi (道歉) vị cư sĩ bị mắng.

5. Biểu quyết cử tội (举罪会议, *ukkhepanīyakamma*)

Đối tượng: Gồm hai tình huống sau đây. Thứ nhất, "Không thừa nhận sai lầm" (不承认犯错): Vị Tỳ-kheo đã phạm tội mà không chịu nhận lỗi. Thứ hai, "Không xả bỏ quan niệm sai lầm" (不舍弃错误观念): Vị Tỳ-kheo thấy biết không chính xác lại không nghe lời khuyến cáo. Phương thức: Họp tố giác, buộc Tỳ-kheo này ở riêng hay đi ở nơi khác (别住).[14]

(2) **Chủ đề về biệt trú** (别住犍度, *Parivāsakkhandhaka*)

Chủ đề về biệt trú (别住) chuyên nói rõ phương thức xử phạt Tỳ-kheo phạm giới Tăng tàn (僧残). Trước tiên, nói rõ một chút phương thức xóa tội Tăng tàn: Tỳ-kheo phạm giới Tăng tàn, trước tiên hỏi vị ấy có che giấu tội lỗi hay không. Nếu che giấu mấy ngày thì phạt biệt trú mấy ngày. Sau khi biệt trú, tiếp theo có 6 ngày Ma-na-đỏa (摩那埵, *mānatta*), có thể gọi là biệt trú cố định. Kết thúc sáu ngày ở riêng, cần buổi hội họp của 20 vị Tỳ-kheo để "*khai xuất tội* (*abbhāna*)." Ngoài ra, trong thời gian biệt trú hoặc Ma-na-đỏa nếu lại phạm Tăng tàn thì hành *bản nhật trị* (本日治, *mūla paṭikassana*) hay *biệt trú hợp nhất* (合一别住). Bản nhật trị nghĩa là bắt đầu từ đầu (从头开始), thích hợp cho việc tái phạm giới Tăng tàn mà không có tình huống che giấu. Số ngày người biệt trú hoặc Ma-na-đỏa được bắt đầu tính từ đây, nếu có che giấu thì hành biệt trú hợp nhất.

---

[13] *Nghiên cứu Luật tạng* (律藏研究) của Akira Hirakawa (平川彰), trang 642. *The Vinaya Text*, Oldenberg, trang 26.

[14] Chi tiết xin tham chiếu nội dung trong ấn bản gỗ. Sau khi vị Tỳ-kheo này bị nêu tội lên thì không thể sống trong Tăng đoàn nhưng chẳng phải giống kiểu bị trục xuất khỏi Tăng đoàn.

Tương tự, biệt trú hay Ma-na-đỏa trước đó hoàn toàn vô hiệu. Trong thời gian biệt trú hay Ma-na-đỏa được tính bằng số ngày che giấu. Ví dụ, biệt trú mười lăm ngày nhưng lại phạm Tăng tàn vào ngày thứ hai và che giấu được năm ngày, tức trong thời gian biệt trú mười lăm ngày và năm ngày. Nếu lấy thời gian khá dài thì bắt đầu biệt trú mười lăm ngày. Đây gọi là biệt trú hợp nhất (合一别住).

Sau khi hiểu rõ cách xóa tội Tăng tàn thì dễ đi vào kiền-độ này. Nội dung kiền-độ này chia làm bốn phần: Thi hành biệt trú (履行别住), bản nhật trị (本日治), Ma-na-đỏa (摩那埵), xóa tội (出罪) v.v... với các hành vi hạn chế.

(3) **Chủ đề về tập chúng** (集众犍度, *Samuccayakkhandhaka*)

Mục này vẫn lấy xóa tội Tăng tàn làm nội dung chủ yếu, đưa ra các ví dụ phạm giới Tăng tàn với phương thức giải quyết. Có thể xem phần này thuyết minh thêm về "Biệt trú kiền-độ."

Trọng tâm thảo luận vẫn là: "biệt trú", "ma-na-đỏa", "bản nhật trị", "xuất tội", đồng thời, vận dụng ví dụ phạm giới thực tế, nói rõ cách xử lý, các tình huống phạm giới Tăng tàn, như sau:

1. Không che giấu (不覆藏): 6 đêm Ma-na-đỏa -> xóa tội.

2. Trong lúc biệt trú (xóa tội), phạm Tăng tàn, không che giấu: Bản nhật trị (本日治) -> 6 đêm Ma-na-đỏa -> xóa tội.

3. Trong thời gian Ma-na-đỏa, phạm Tăng tàn, không che giấu: bản nhật trị -> 6 đêm Ma-na-đỏa -> xóa tội.

4. Trong lúc biệt trú, phạm Tăng tàn, không che giấu: Hợp nhất biệt trú (合一别住) -> 6 đêm Ma-na-đỏa -> xóa tội.

Ngoài ra, nếu hoàn tục (还俗) trong khoảng thời gian biệt trú, về sau, nếu muốn gia nhập lại Tăng đoàn, phải thực hiện số ngày chưa biệt trú.

(4) **Chủ đề về diệt tránh** (灭诤犍度, *Samathakkhandhaka*)

Mục này nói rõ chi tiết bảy pháp diệt tránh (七灭诤) trong *Đại phân tích* (大分别). Pháp diệt tránh trong *Đại phân tích* (大分别) chỉ liệt kê ra bảy nguyên tắc có khả năng kết thúc mọi

tranh chấp. Chương này nêu ra nguyên nhân thành lập giới và tướng phạm.

1. Nguyên tắc đối mặt (当面法则): Vị Tỳ-kheo không dự cuộc họp thì không được tố giác (检举).

2. Nguyên tắc ký ức (记忆法则): Tỳ-kheo nếu lúc không có tội mà chịu sự phỉ báng của các Tỳ-kheo khác, có thể trải qua sự đồng ý của Tăng đoàn, dựa theo những tình huống vị ấy nhớ lại làm nguyên tắc đánh giá.

3. Nguyên tắc không có tội (无过法则): Nếu Tỳ-kheo bị cáo đã phạm giới trong trạng thái thần kinh không bình thường, có thể cầu xin Tăng đoàn không truy cứu.

4. Nguyên tắc tự bạch (自白法则): Khi Tỳ-kheo bị cáo chịu sự quở trách, nói ra tội đã phạm theo sự thật.

5. Nguyên tắc theo số đông (服从多数法则): Khi ý kiến trong Tăng đoàn không thống nhất thì theo kết quả bỏ phiếu, số ít phải theo số đông.

6. Nguyên tắc điều tra (调查法则): Khi Tỳ-kheo nói chuyện trước sau không thống nhất thì Tăng đoàn tiến hành điều tra, nắm rõ đâu là sự thật.

7. Hủy bỏ (撤销法则): Nếu tuần tự truy cứu sẽ dẫn đến tình trạng chia rẽ Tăng đoàn thì lúc này phải mở hội họp để công bố "không truy cứu" (不追究) các Tỳ-kheo đã phạm, trong đó đem việc tranh cãi phân thành 4 loại, mỗi loại nói rõ nên dùng loại nguyên tắc nào để giải quyết:

1. Tranh chấp về lời nói (诤论诤事, *vivādādhikaraṇa*):

Việc tranh cãi về phương diện ngôn ngữ thì dùng nguyên tắc đối mặt (当面法则), thiểu số phục tùng số đông (服从多数).

2. Tranh chấp về giáo giới (教诫诤事, *anuvādādhikaraṇa*):

Việc có liên quan đến trách móc và phê bình thì dùng nguyên tắc đối mặt, nguyên tắc ký ức (记忆), nguyên tắc không có tội (无过), nguyên tắc điều tra (调查) để giải quyết.

3. Tranh chấp về phạm tội (犯罪诤事, *apattādhikaraṇa*):

Việc có liên quan phương diện giới luật thì dùng nguyên tắc đối mặt, tự thú (自白), hủy bỏ (撤销).

4. Tranh chấp về công việc (事诤事, *kiccādhikaraṇa*):

Sự tranh chấp về phương diện yết-ma thì dùng nguyên tắc đối mặt (当面).

(5) Chủ đề hỗn hợp (杂项犍度, *Khuddakavatthukkhandhaka*)

Quy định về các chuyện vụn vặt trong cuộc sống của Tỳ-kheo. Nội dung có thể chia thành 4 phần.

(a) Thức ăn (食): Bình bát (chất liệu, hình tướng), ấm nước, tăm xỉa răng v.v...

(b) Pháp phục (衣): Dụng cụ ngồi, vật liệu may pháp phục, dây thắt lưng, nút áo v.v...

(c) Nơi ở (住): Khuôn mẫu của nơi kinh hành, phòng tắm, nhà vệ sinh v.v...

(d) Du hành (行): Quạt, sử dụng dù che, kéo cắt móng tay và râu tóc, hắt xì, ăn tỏi v.v...

(6) Chủ đề về trú xứ (住所犍度, *Senāsanakkhandhaka*)

Kiền-độ này thường được dịch trong Hán cổ là *kiền-độ về tọa ngọa cụ* (坐卧具犍度) tức dụng cụ lót nằm, dụng cụ lót ngồi. Nếu xem xét từ nội dung thì nên dịch "*senāsana*" ở phạm vi nghĩa rộng của dụng cụ nằm và ngồi (坐卧具) là *nơi đặt dụng cụ để ngồi và dụng cụ để nằm* (放坐卧具的地方).

Mục này quy định năm chỗ ở của Tỳ-kheo: Tinh xá (精舍), nhà trệt (平房), lầu gác (阁楼), phòng ốc (楼房), hang đất (地洞). Còn đối với bản vẽ chi tiết của phòng xá thì quy định cụ thể từng cái như cửa, cửa sổ, ổ khóa, tường vách, ống thoát nước... cho đến kiểu mẫu của giường, ghế, chất liệu của dụng cụ nằm, dụng cụ ngồi, màu sắc v.v...

Bài tụng thứ hai đề cập đến nguyên nhân xây dựng vườn Kỳ-đà Cấp Cô Độc. Ngoài ra, cư sĩ phụ trách tạo lập Tăng phòng, việc

chọn Tỳ-kheo phân chia dụng cụ nằm và ngồi, bình bát, áo mưa, quy định về giữ gìn dụng cụ nằm và ngồi sạch sẽ, điều thuộc về phạm vi của kiền-độ này.

(7) **Chủ đề về phá Tăng** (破僧犍度, *Saṅghabhedakkhandhaka*)

Mục này tổng cộng có ba bài tụng, trong đó số trang cũ hơn hai bài tụng là phần tường thuật về quá trình Đề-bà-đạt-đa (提婆达多) phá hoại Tăng đoàn.

Toàn bộ sự kiện bắt đầu từ bảy người cùng xuất gia: Đề-bà-đạt-đa (提婆达多), Bạt-đề-vương (跋提王), A-na-luật (阿那律), A-nan (阿难), Bà-cứu (婆咎), Kim-tỳ-la (金毗罗), Ưu-ba-ly (优婆离). Chuyện ghi chép Đề-bà-đạt-đa phô trương thần thông trước mặt vương tử A-xà-thế (阿阇世王子) nên được vương tử cúng dường 500 xe. Từ đó, ông sinh tham vọng muốn thống trị Tỳ-kheo nên bị đức Phật trách mắng. Đề-bà-đạt-đa sinh tâm oán hận đức Phật, tách rời Tăng đoàn, xúi giục vương tử A-xà-thế giết cha và dụ voi lớn hại đức Phật. Ông phô trương bản thân tu năm loại khổ hạnh, dẫn 500 Tỳ-kheo rời bỏ Tăng đoàn. Sau đó, nhờ sự khai thị của Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên, 500 vị Tỳ-kheo đó quay trở về Tăng đoàn, làm Đề-bà-đạt-đa tức đến nôn ra máu.

Nửa bài tụng thứ ba còn lại giải thích sự khác nhau giữa Tăng tránh (僧诤, *saṅgharāji*: *Tăng đoàn* không hòa hợp) và phá Tăng (破僧, *saṅghabhedo*). Tăng đoàn do ý kiến chia rẽ mà có hai phái bất đồng. Nếu số người nằm trong số lượng 9 người thì gọi là "chia rẽ Tăng đoàn" (僧诤). Nếu từ 9 người hoặc trên 9 người thì gọi là "phá hòa hợp Tăng" (破僧). Trái ngược với Tăng tránh (sự chia rẽ Tăng đoàn) và phá Tăng (không hòa hợp) chính là "hòa hợp Tăng" (和合僧, *sambhasamaggi*), tức Tăng đoàn hòa hợp.

Ngoài ra, trước khi Đề-bà-đạt-đa chưa phá Tăng đoàn, đã công khai yêu cầu đức Phật nhường ông ấy thống lãnh các Tỳ-kheo. Sau khi Phật khiển trách ông ấy, nói với các Tỳ-kheo còn lại, muốn hành pháp *biểu minh yết-ma* (表明羯磨, *pakāsanīyakamma*), tức là từ nay về sau hành vi của Đề-bà-đạt-đa không còn đại diện cho Tăng

đoàn, giống như tuyên bố cắt đứt quan hệ với ông ấy. Pháp yết-ma này chưa từng đề cập qua Hội đồng mang tính khá đặc thù trong yết-ma kiền-độ (*Tiểu phẩm*) và Chiêm-ba kiền-độ (*Đại phẩm*) của hội đồng tự thuật.

(8) **Chủ đề về uy nghi** (威仪犍度, *Vattakkhandhaka*)

Kiền-độ này liệt ra tổng cộng 13 nguyên tắc sinh hoạt, quy định rõ ràng về uy nghi của Tỳ-kheo, có thể nói là *Điều cần biết về đời sống Tỳ-kheo* (比丘生活须知):

1. Tới chùa khác ngủ (前往挂单).
2. Chấp nhận ngủ lại ở chùa khác (接受挂单).
3. Đi xa (远行).
4. Phòng ăn (餐厅).
5. Cầm bát (托钵).
6. Sống ở rừng sâu (住森林处).
7. Trú xứ (住处).
8. Phòng tắm (浴室).
9. Nhà vệ sinh (洗手间).
10. Đệ tử cư xử với giới sư (弟子对待戒师).
11. Giới sư đối đãi với đệ tử (戒师对待弟子).
12. Đệ tử đối xử thầy y chỉ (弟子对待依止师).
13. Thầy y chỉ đối đãi với đệ tử (依止师对待弟子).

(9) **Chủ đề về trung chỉ giới** (中止戒犍度, *Paṭimokkhaṭṭhapanakkhandhaka*), tức tụng giới ngắt khoảng.

Chủ đề này chủ yếu là tình huống ngăn chặn kẻ phạm giới che giấu tội trạng và cùng đại chúng tụng giới. Tuy phần này đề cập đến hội đồng *người phạm giới* không được tham dự tụng niệm giới kinh, chủ yếu nhất không nằm ở *người phạm giới* mà là *người phạm xong giới lại không sám hối, tiếp nhận xử phạt.*

Nửa phần sau đề ra nhận thức nên có trước khi cấm Tỳ-kheo tham gia tụng giới.

1. Với tình huống như thế nào thì thích hợp đưa ra giới trung chỉ.

2. Trước khi quở trách (呵责) người khác, nên quan sát bản thân như thế nào.

3. Trước khi quở trách người khác, nên có thái độ (态度) như thế nào.

4. Thái độ quở trách sai lầm.

5. Thái độ quở trách đúng đắn.

6. Trước khi quở trách người khác, nên có tâm lý như thế nào.

(10) Chủ đề về Tỳ-kheo-ni (比丘尼犍度, *Bhikkhunīkhandhaka*)

Mục này, ngoài tự thuật việc ra đời của Tỳ-kheo-ni, đức Thế Tôn ban hành *Bát kỉnh pháp* (八敬法), còn quy định một số việc của Tăng đoàn Tỳ-kheo-ni, phân ra sơ lược như sau:

1. Phương diện Tăng đoàn (僧团方面)

(1) Hạn chế tư cách xuất gia (出家资格限制)
(2) Phương thức thọ giới (受戒方式)
(3) Tụng giới (诵戒)
(4) Sám tội (忏罪)
(5) Yết-ma (羯磨)
(6) Dứt tranh chấp (灭诤)
(7) Tụng giới ngắt khoảng (中止诵戒)
(8) Tự tứ (自恣)
(9) Hoàn tục (还俗)
(10) Việc xử lý tài vật (财物的处理)

2. Phương diện sinh hoạt (生活方面)

(1) Cách đối đáp giữa các Tỳ-kheo (与比丘间的应对之道)
(2) Áo mặc (衣着)
(3) Oai nghi (威仪)
(4) Nguyên tắc sinh hoạt thường ngày (日常生活规则).

(11) Chủ đề về năm trăm người (五百人犍度, *Pañcasatikakkhandhaka*)

Nội dung mục này và mục kế tiếp nói về *chủ đề về bảy trăm người*. Phong cách viết không giống với 10 mục trước, trong đó lại không nói rõ quy định sinh hoạt của Tỳ-kheo mà là ghi chép lại quá trình hai lần biên tập kinh điển sau khi đức Phật nhập diệt.

Chương này ghi chép lại quá trình 500 vị La-hán biên tập kinh điển ở thành Vương-xá. Biên tập được tổ chức trong thời gian an cư kiết hạ, do Đại Ca-diếp chủ trì. Toàn bộ phương thức dùng vấn đáp: Hai bộ luật do Ưu-ba-ly trả lời Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni. Năm bộ Kinh Pali do ngài A-nan trùng tuyên. Rất rõ ràng, trong lần biên tập thứ nhất, không hề có sự tồn tại của *Luận tạng*. Ngoài ra, còn có mấy đoạn xen giữa dưới đây:

1. Hội đồng biên tập, khi thảo luận đến trước khi đức Phật nhập niết-bàn nói: Giới *nhỏ nhặt có thể bỏ*, nhưng đối với định nghĩa của giới *nhỏ nhặt*, đức Thế Tôn lại không nói rõ, vì thế toàn bộ giới luật được tôn giả Ca-diếp khăng khăng giữ lại, không thay đổi.

2. Phú-lâu-na đến nơi biên tập, tán đồng việc biên tập của Tăng đoàn. Vì phạm vi sinh hoạt của ngài và một nhóm Tỳ-kheo khác chủ yếu ở vùng núi phía Nam thành Vương-xá, một số giới luật đặc thù trên cuộc sống, đã biết được sự chỉ thị và đồng ý của đức Thế Tôn, vì thế ngài chứng tỏ họ không lấy giới luật làm nguyên tắc cuộc sống.

3. Các Tỳ-kheo lớn tuổi chỉ ra rằng ngài A-nan phạm năm điều lỗi, lệnh ngài ấy sám hối:

(1) Không hỏi đức Thế Tôn về giới nhỏ nhặt.

(2) Đạp lên áo mưa của đức Thế Tôn.

(3) Cho phép người nữ lễ lạy di thể của đức Thế Tôn, làm cho nước mắt của họ rơi trên y của Ngài.

(4) Không thỉnh đức Phật trụ thế.

(5) Thúc giục người nữ tu hành.

4. Lời dặn dò của đức Thế Tôn trước khi nhập niết-bàn, đối với hành vi ương bướng của Xiển-đà thì lấy thái độ *mặc tẫn* (默摈, *brahmadaṇḍa*) để giải quyết. Xiển-đà vì sự chê bai của đại

chúng, sau khi tự kiểm điểm suy xét nỗ lực khắc phục nên đắc quả A-la-hán.

(12) Chủ đề về bảy trăm người (七百人犍度, *Sattasatikakkhandhaka*)

Nội dung ghi chép việc tranh luận về *mười điều phi pháp* (十事非法). Thời gian trong bảy trăm năm sau khi Phật nhập diệt, có Tỳ-kheo Da-xá khi du hành đến thành Tỳ-xá-ly, phát hiện việc cúng dường tiếp nhận tiền bạc[15] của Tỳ-kheo bản địa, càng thêm trách mắng. Các Tỳ-kheo ở thành Tỳ-xá-ly không phục nên tổ chức yết-ma để tố giác Da-xá. Da-xá bèn thỉnh Tỳ-kheo ở vùng A-bàn-đề và thành Ba-ly, cùng đi thăm viếng Tỳ-kheo Ly-bà-đa với học vấn và tu dưỡng cao nhất để ấn chứng mười hành vi phi pháp.

Khi hai chúng họp giải quyết việc tranh chấp này, Tỳ-kheo Ly-bà-đa (离婆多) mời đến vị Tỳ-kheo Nhất Thiết Khứ (一切去, *sabbakāmī*). Có lời đồn vị ấy là đệ tử của ngài A-nan, có hai mươi năm giới lạ. Trong buổi họp do ngài Ly-bà-đa nêu câu hỏi, Nhất Thiết Khứ trả lời, tổng cộng có mười vấn đề về giới luật:

1. Dự trữ muối, đợi lúc không có muối thì sử dụng (phạm điều sám hối thứ 38: *ăn thức ăn dự trữ,* 食用储存的饭菜).
2. Ăn đồ khi bóng mặt trời qua 2 ngón tay (phạm điều sám hối thứ 37: *ăn qua giờ ngọ,* 过午食).
3. Ăn tiếp sau khi ăn, ngoài ra những thứ đã ăn không phải là thức ăn sót lại (phạm điều sám hối thứ 35: *ăn tiếp sau khi ăn no*).
4. Tỳ-kheo cùng trong một phạm vi tụng giới riêng rẽ (phạm mục 8.3 *tụng giới kiền-độ* trong *Đại phẩm*).
5. Sau khi vị Tỳ-kheo số tự động hành pháp yết-ma, cầu xin Tăng đoàn thừa nhận thành quả yết-ma của họ. (Phạm mục 3.5 Chiêm-ba kiền-độ trong *Đại phẩm*).

[15] Quy định điều 18 xả vật - *Thọ nhận tiền bạc* (接受金钱), Tỳ-kheo không được nhận sự cúng dường tiền bạc của người cư sĩ.

6. Lấy hành vi của giới sư và thầy y chỉ làm chuẩn. Nếu hành vi hợp với luật thì không phạm, nếu hành vi không hợp với luật thì phạm.

7. Sau khi ăn xong, lại ăn thực phẩm không thuộc loại sữa lỏng (乳) hoặc sữa đặc (酪), phạm (điều sám hối thứ 35: S*au khi ăn xong lại ăn* (吃饱后再吃东西).

8. Uống rượu chưa lên men (未发酵的酒), phạm điều sám hối thứ 51: *uống rượu* (饮酒).

9. Dụng cụ ngồi (坐垫) mà không làm đường viền (边缘), phạm điều sám hối thứ 89: *dụng cụ lót không hợp quy định* (垫布不合规定).

10. Tiếp nhận tiền bạc, phạm điều sám hối thứ 18: *Tiếp nhận tiền bạc* (接受金钱).

Tỳ-kheo Nhất Thiết Khứ (一切去比丘) lần lượt giải thích 10 việc này, tranh luận của Tăng đoàn cuối cùng lặng xuống. Tỳ-kheo tham dự lần này tổng cộng có bảy trăm vị nên kiền-độ này có tên là *thất bách kiền-độ.*

Trên đây là phần kiền-độ giới thiệu về Đại phẩm và Tiểu phẩm, từ phương diện nội dung có thể biết, tuy trong danh xưng có lớn nhỏ, nhưng nội dung không có sự chênh lệch điều nào nặng điều nào nhẹ. Tổng thể mà nói, kiền-độ tổng cộng có 20 chương, bao gồm Tỳ-kheo xuất gia, thọ giới, tụng giới, hội họp, đến pháp phục, giày dép, thức ăn, thuốc men trong sinh hoạt với thích ứng mùa an cư, tự tứ, biệt trú, chấm dứt tranh chấp và tình huống đặc thù. Thêm hai mục *ngũ bách nhân kiền-độ, thất bách nhân kiền-độ* biên tập ghi chép lại, tổng cộng có 22 kiền-độ. Mười chương trước xếp vào *Đại phẩm*, 10 mục xếp vào *Tiểu phẩm*, trên thực tế *Đại phẩm* và *Tiểu phẩm* nên có ý nghĩa *tập trên* và *tập dưới.*

***

TIẾT 2. PHÂN TÍCH GIỚI BỔN
(经分别, *suttavibhaṅga*)

Phân tích Giới bổn (经分别, *suttavibhaṅga*) tạm phân làm phân tích giới Tỳ-kheo (大分别, *Mahāvibhaṅga*) và phân tích giới Tỳ-kheo-ni (比丘尼分别, *bhikkhunī- vibhaṅga*), giải thích phân biệt giới Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni.

1. Thể lệ

Trước tiên giới thiệu thể lệ *Phân tích Giới bổn. Phân tích Giới bổn* lấy giới điều làm trung tâm. Mỗi một giới điều đều kèm theo tài liệu về bối cảnh cụ thể, nói rõ quá trình chế giới, ý nghĩa từ ngữ giới điều, phạm vi quy định giới điều. Bất luận là phần điều khoản giới có trước hay giải thích có trước, tài liệu bối cảnh này đều giúp chúng ta hiểu rõ tinh thần từng giới, biết quy tắc, tuân thủ ý nghĩa thực sự của mỗi giới.

Tổng thể mà nói, *Phân tích Giới bổn* có đủ cách thức hóa nổi bật, là phần giảng giải của từng giới đều có hình thức cố định, tạm phân thành 5 phần: *Nhân duyên, giới điều, giải thích từ ngữ, trường hợp kết tội, không phạm*. Dưới đây nói rõ:

1. Nhân duyên

Nói rõ nguồn gốc quy định giới luật. Bởi vì giới luật được quy định theo việc phạm tội, vì thế mỗi điều giới đều có một hoặc hơn một nhân duyên. Như nhân duyên chế giới của điều sám hối thứ 18, *sử dụng giường gấp ở gác lửng* (在阁楼使用折迭床) là hai vị Tỳ-kheo cùng sống chung một căn phòng. Vị Tỳ-kheo ở gác lửng do lúc ngồi giường gấp quá mạnh, khiến chân giường rớt xuống, va chạm vị Tỳ-kheo ở phía dưới. Đức Phật vì thế quy định, vị Tỳ-kheo sống gác lửng không được phép dùng ghế xếp hoặc giường gấp.

Nhưng không phải quá trình quy định mỗi giới đều đơn thuần như thế, như điều sám hối thứ 32, *tập hợp quần chúng nhận cúng dường, tổng cộng có tám* nhân duyên chế giới.

Nhân duyên 1: Đề-bà-đạt-đa tụ tập Tỳ-kheo tập thể đến nhà

cư sĩ tiếp nhận cúng dường, khiến cư sĩ cần chuẩn bị lượng thức ăn lớn, tạo thành gánh nặng kinh tế. Đức Phật quy định: "Tụ họp quần chúng nhận sự cúng dường là phạm tội sám hối."

Nhân duyên 2: Cư sĩ thỉnh mời vị Tỳ-kheo bị bệnh dùng bữa, Tỳ-kheo vì đức Thế Tôn cấm tụ tập quần chúng cúng dường, cự tuyệt lời mời. Đức Phật quy định: "Ngoại trừ mắc bệnh, tụ họp quần chúng nhận sự cúng dường là phạm tội sám hối."

Nhân duyên 3: Cư sĩ dự định trước khi cúng dường pháp phục, thỉnh chúng Tỳ-kheo dùng bữa trước, chúng Tỳ-kheo do đức Thế Tôn cấm tụ họp quần chúng cúng dường, từ chối lời mời. Đức Phật quy định: "Ngoại trừ bị bệnh, tiếp nhận pháp phục ra mà tụ họp quần chúng nhận sự cúng dường là phạm tội sám hối."

Nhân duyên 4: Cư sĩ thỉnh các Tỳ-kheo may pháp phục dùng bữa, chúng Tỳ-kheo do đức Thế Tôn cấm tụ họp quần chúng cúng dường, từ chối lời mời. Đức Phật quy định: "Ngoại trừ bị bệnh, tiếp nhận pháp phục ra mà tụ họp quần chúng nhận sự cúng dường là phạm tội sám hối."

Nhân duyên 5: Lúc Tỳ-kheo cùng đi với cư sĩ, Tỳ-kheo mời cư sĩ chờ đợi phút chốc, sau khi khất thực thì đến. Cư sĩ thỉnh vị Tỳ-kheo cùng dùng bữa, chúng Tỳ-kheo do đức Thế Tôn cấm tụ họp quần chúng cúng dường, từ chối lời mời. Đức Phật quy định: "Ngoại trừ bị bệnh, tiếp nhận pháp phục, may pháp phục, du lịch ra mà tụ họp quần chúng nhận sự cúng dường là phạm tội sám hối."

Nhân duyên 6: Lúc Tỳ-kheo cùng ngồi thuyền với cư sĩ, Tỳ-kheo mời cư sĩ ngồi thuyền sang bờ kia, chờ đợi phút chốc, sau khi khất thực thì đến. Cư sĩ thỉnh vị Tỳ-kheo cùng dùng bữa, chúng Tỳ-kheo do đức Thế Tôn cấm tụ họp quần chúng cúng dường, từ chối lời mời. Đức Phật quy định: "Ngoại trừ bị bệnh, tiếp nhận pháp phục, may pháp phục, du lịch, đáp thuyền ra mà tụ họp quần chúng nhận sự cúng dường là phạm tội sám hối."

Nhân duyên 7: Sau khi kết thúc mùa an cư, rất nhiều Tỳ-kheo đến ra mắt đức Phật, nhưng với số người đông đúc, nếu Tỳ-kheo

không xin ăn được, những cư sĩ có năng lực cúng dường thì thỉnh cầu tập thể Tỳ-kheo nhận sự cúng dường của họ. Đức Phật quy định: "Ngoại trừ bị bệnh, tiếp nhận pháp phục, may pháp phục, du lịch, đáp thuyền, đại chúng tập hội ra mà tụ hợp quần chúng nhận sự cúng dường là phạm tội sám hối ."

Nhân duyên 8: Ngoại đạo mời Tỳ-kheo họ Thích dùng bữa, người xuất gia mời người xuất gia là chuyện hợp lý, xin đừng từ chối. Đức Phật quy định: "Ngoại trừ bị bệnh, tiếp nhận pháp phục, may pháp phục, du lịch, ngồi thuyền, đại chúng tập hợp ra mà tụ họp quần chúng nhận sự cúng dường là phạm tội sám hối."

Tám nhân duyên trên đây tràn đầy tinh thần giới luật *chế giới theo việc phạm tội* (随犯随制) của Tăng đoàn Phật giáo. Từng giới điều đã trải qua sự hiệu đính và chỉnh sửa không ngừng từ lúc chế ra cho đến hoàn thành, như quy định điều 1 của giới trục xuất, bất tịnh hạnh (不净行):

Nhân duyên 1: Khi đức Phật ở Tỳ-xá-ly, Tỳ-kheo Tu-đề-na (須提那) về quê khất thực, mẹ ông nói với ông ấy: Nếu con không *để lại con cháu* (留下后代) thì tài sản sẽ bị quốc vương tịch thu. Thế là Tu-đề-na với vợ ông ấy làm việc ân ái[16] để nối dõi tông đường (傳宗接代). Đức Phật quy định: Nếu có Tỳ-kheo đã xuất gia, thọ trì quy định sinh hoạt Tăng đoàn, không có hoàn tục mà làm việc ân ái là tội trục xuất, không thể sống trong Tăng đoàn.

Nhân duyên 2: Nếu Tỳ-kheo đó trong lúc sống trong rừng rậm, giao hoan với loài khỉ Ma-các (猕猴). Đức Phật lại quy định: Nếu có Tỳ-kheo đã xuất gia, thọ trì quy định sinh hoạt của Tăng đoàn, không có hoàn tục mà làm việc không trong sạch, cho dù là với loài súc sinh là phạm tội trục xuất, không thể sống trong Tăng đoàn.

Có giới là vì để thích ứng tình huống đặc biệt, chỉnh sửa điều khoản giới ban đầu, như quy định điều xả vật thứ nhất: *dự trữ* pháp phục *dư*.

---

[16] Hán: "bất tịnh hạnh" (不淨行), "hạnh không thanh tịnh," ám chỉ hành động làm tình.

Nhân duyên 1: Lúc đức Phật ở tháp miếu Kiều-đạt-ma thành Tỳ-xá-ly, quy định Tỳ-kheo chỉ có thể có 3 bộ pháp phục. Sáu vị Tỳ-kheo bèn ở các trường hợp khác nhau vào thôn làng, sống trong Tăng viện, tắm gội v.v... mà mặc 2 bộ pháp phục không giống nhau. Đức Phật quy định: "Dự trữ pháp phục dư là phạm tội xả vật."

Nhân duyên 2: A-nan muốn đem pháp phục dư tặng cho ngài Xá-lợi-phất, nhưng Xá-lợi-phất ra ngoài vẫn chưa quay về, phải dự trữ đến khi ngài quay về. Đức Phật lại quy định: Khi pháp phục của Tỳ-kheo đã may xong mà không mặc y công đức, pháp phục dư chỉ có thể dự trữ 10 ngày, nếu qua hơn 10 ngày là phạm tội xả vật.

Do trong quá trình chế giới cũng có thể phát hiện, giới luật tuy không phải do đức Phật quy định, nhưng lại không phải câu văn nào do đức Phật đặt ra trước đó, mà là *điều cần học* (学处) được phát sinh trong đời sống Tăng đoàn. Lấy 13 điều Tăng tàn làm ví dụ, có 5 điều là vì sự kiến nghị của một số ít Tỳ-kheo (1; 2; 6; 11; 12), trong đó điều thứ 6 là do Đại Ca-diếp đề nghị. Ngoài ra 5 điều trước đó là do sự chê bai của cư sĩ, tiếp đó là kiến nghị của Tỳ-kheo đối với đức Phật.

Còn 2 điều thứ 8 và 9 cuối cùng liên quan đến một số Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni với chứng cứ không thật, hủy báng Tỳ-kheo khác. Sau khi đức Phật lệnh các Tỳ-kheo tra hỏi kỹ càng, tiếp đó cân nhắc quyết định. Có thể biết rằng giới luật chẳng phải nguyên tắc được đức Phật quy định trước, cũng không phải là ý kiến cá nhân của đức Phật.

Tỳ-kheo kiến nghị	Cư sĩ kiến nghị	Tăng đoàn bất hòa
1. Cố ý làm xuất tinh 2. Cố ý tiếp xúc thân thể người nữ 6. Xây phòng nhỏ không đúng quy định 11. Đi theo Tỳ-kheo gây chia rẽ Tăng đoàn 12. Nói lời ác với Tỳ-kheo khuyên răn	3. Nói lời dâm ô với người nữ 4. Yêu cầu người nữ hầu hạ mình bằng hành vi bất tịnh 5. Truyền đạt tình cảm giùm người nam, người nữ 7. Xây phòng lớn không đúng quy định 10. Làm chia rẽ Tăng đoàn 13. Làm tổn hại cư sĩ và hủy báng người can ngăn	8. Hủy báng Tỳ-kheo phạm giới, trục xuất một cách không có bằng chứng 9. Hủy báng Tỳ-kheo phạm giới trục xuất một cách khiên cưỡng gán ghép

2. Điều khoản giới

Do quá trình quy định điều khoản giới có khi không chỉ một lần, vì thế khi một nhân duyên khác xuất hiện, sẽ lại đem giới điều chỉnh sửa theo hướng hoàn thiện hơn, cuối cùng mới thành quy định. Nếu như vậy, nhân duyên trong *Phân tích Giới bổn* có thể xuất hiện một hoặc nhiều hơn. Phía sau những giới điều được đặt ra nhất định có phần giải thích từ ngữ theo sau mà giải thích từ ngữ đều có phần xuất hiện kèm theo từ ngữ *"iti(ti)" "nāma"*, vì thế rất dễ nhận ra, như:

Điều 1 Tăng tàn thứ nhất: Cố ý xuất tinh (*Vin.*III, 112)

...evañca pana bhikkhave imaṃ sikkhāpadaṃ uddiseyyātha:

Sañcetanikā sukkavisaṭṭhi aññatra supinantā saṅghadiseso'ti.

Sañcetanikā'ti: jānanto sañjānanto cecca abhivitaritvā vītikkamo.

Sukkan'ti: dasa sukkāni, nīlaṃ pītakaṃ lohitakaṃ odātaṃ takkavaṇṇaṃ....

Như đoạn trên, sau khi chế giới là giải thích hai chữ *sañcetanikā* và *sukkanti*, phía sau chữ phân biệt *"'ti", "ti"*, rất dễ nhận biết.

3. Giải thích từ ngữ

Phần này là từ ngữ khá quan trọng trong giải thích điều khoản giới. Cách giải thích có thể chia làm 3 loại:

(1) Nói rõ: Giải thích từ ngữ trực tiếp

Brahmacārinti methunadhammā paṭiviratam. (*Vin*.III, p.133).

Người phạm hạnh: Đã xa rời hành vi bất tịnh.

(2) Nêu ví dụ: Tình huống giải thích thực tế.

Uttarimanussadhammo nāma jhānaṃ vimokkho samādhi samāpatti ñāṇadassanaṃ maggabhāvanā phalasacchikiriyā kilesappahānaṃ vinīvaraṇatā cittassa suññāgāre abhirati. (*Vin*.III, p. 91)

Cảnh giới trên sơ thiền: Tịnh lự, giải thoát, chờ đợi, nhập định, kiến đạo, tu đạo, chứng quả, chặt đứt phiền não, tâm giải thoát, nơi lạc tịnh (điều 4 trục xuất).

(3) Từ đồng nghĩa: Dùng từ ngữ cùng tính chất để đối chiếu ý nghĩa của từ gốc.

Kupito anattamano'ti anabhiraddho āhatacitto khilajāto. (*Vin*.III, 255)

Phẫn nộ không vui (愤怒不悦): Giận (生气), khổ não (苦恼), phiền não (烦恼) (xả vật điều 25).

4. Trường hợp kết tội (判例)

Do động cơ, hành vi, đối tượng của người phạm giới mà đánh giá đã phạm giới gì. Lấy trục xuất điều 3, giết người (杀人) làm ví dụ, có ý định giết người, hay là khuyên dụ khiến người tự sát, đều phạm tội trục xuất, không được sống trong Tăng đoàn. Ví dụ, Tỳ-kheo A lệnh Tỳ-kheo B giết người C, Tỳ-kheo A lúc đó với sự xúi giục mà bị tội *làm việc xấu ác* (恶作, *dukkaṭa*), cần sám hối. Nếu khi Tỳ-kheo B đích thực giết người C, hai Tỳ-kheo A và B đều bị trục xuất, không được sống trong Tăng đoàn nữa. Nếu Tỳ-kheo B không

giết người C, lại giết nhầm người D thì bản thân Tỳ-kheo B với sự giết người bị tội trục xuất, Tỳ-kheo A với sự xúi giục giết người mắc tội làm việc ác. Chi tiết như bảng dưới đây:

A lệnh B giết C	
B không giết C	A: Làm ác
B giết C	- Tình huống 1: B giết chết C (Tỳ-kheo A: Trục xuất; Tỳ-kheo B: Trục xuất) - Tình huống 2: B giết chết D (Tỳ-kheo A: Làm ác; Tỳ-kheo B: Trục xuất)

5. Không phạm:

Sau phần trường hợp kết tội, ví dụ đưa ra những tình huống là vô tội. Như xả vật điều 4, *pháp phục không để Tỳ-kheo-ni không thân thích giặt và mặc qua*, quy định Tỳ-kheo không được cho phép những pháp phục mà những Tỳ-kheo-ni không có thân thích giặt và mặc qua.

(1) Lúc Tỳ-kheo-ni có quan hệ thân thích giặt, Tỳ-kheo-ni không có quan hệ thân thích giúp đỡ.

(2) Tỳ-kheo-ni không có quan hệ thân thích tự động lấy đi giặt.

(3) Giặt pháp phục chưa mặc qua hoặc đồ dùng sinh hoạt khác.

(4) Do Thức-xoa-ma-na, Sa-di-ni giặt.

(5) Thần kinh không bình thường.

(6) Người thứ nhất phạm.

3. Nội dung

Một phương diện khác, nếu xem xét từ nội dung, giới Tỳ-kheo của *Phân tích Giới bổn* tổng cộng có 227 điều, bao gồm 4 giới trục xuất (驱摈, *pārājika*), 11 giới Tăng tàn (僧残, *Saṅghādisesa*), 2 trường hợp không xác định (不定, *aniyata*), 37 giới xả vật (舍忏, *nissaggiya pācittiya*), 92 giới sám hối (忏悔, *pācittiya*), 4 điều hối quá (悔过, *pāṭidesanīya*), 75 điều nên học (众学, *sikkhākaraṇīya*), 7 cách dứt tranh luận (灭诤, *adhikaraṇa samatha*). Giới Tỳ-

kheo-ni có 311 điều. Ngoại trừ pháp không xác định ra, các giới điều khác *Tăng tàn*, trục xuất tên gọi giống nhau, nhưng số lượng không giống như bảng dưới đây:

	Trục xuất	Tăng tàn	Không xác định	Xả vật	Sám hối	Hối quá	Nên học	Diệt tránh	Tổng số
Giới Tỳ-kheo	4	13	2	30	92	4	75	7	227
Giới Tỳ-kheo-ni	8	17	0	30	166	8	75	7	311

Giới Tỳ-kheo-ni không có 2 trường hợp không xác định (不定), nội dung giới *chúng học* và *diệt tránh* hoàn toàn giống nhau. Sự khác biệt lớn nhất giữa giới Tỳ-kheo-ni và giới Tỳ-kheo là nằm ở giới sám hối (忏悔戒) của quy định sinh hoạt, giới Tỳ-kheo có 92 điều, giới Tỳ-kheo-ni thì có 166 điều, trong đó điều 70 và giới Tỳ-kheo giống nhau. Cùng phẩm vật có giới xả vật liên quan, con số tuy cũng là 30 điều, nhưng trong đó chỉ có 18 điều là giống nhau.

***

TIẾT 3. PHỤ LỤC
(附随, *parivāra*)

Phụ lục có ý nghĩa bao quanh và đính kèm theo. Trên thực tế, trong toàn bộ tác phẩm *Tập yếu*, đích thật xoay quanh giới luật, bàn đi bàn lại, giống như một quyển *Giáo trình bổ sung giới luật* (戒律补充教材), không ngừng phân tích giới luật từ các góc độ, dùng phương thúc số phân loại, dùng phân loại địa điểm đức Phật chế giới, dùng hành vi phạm giới v.v... dùng các phương pháp đem quy định sinh hoạt trong Luật tạng phân loại, ôn tập nhiều lần. Phạm vi Phụ lục gồm 19 chương:

(1) Phân tích giới Tỳ-kheo (大分别, *Mahāvibhaṅga*)

(2) Phân tích giới Tỳ-kheo-ni (比丘尼分别, *Bhikkhunīvibhaṅga*)

(3) Đính kèm theo (伴随, *Samuṭṭhāna*)

(4) 1. Ôn tập (复习, *Anantarapeyyāla*) 2. Diệt tránh giải thoát (灭诤解说, *Samathabheda*)

(5) Chương vấn đề về kiền-độ (犍度问题篇, *Khandhakapucchāvāra*)

(6) Con số (数目, *Ekuttaraka*)

(7) Vấn đáp tụng giới (布萨问答, *Uposathādivissajjanā*)

(8) Tập kệ tụng (偈颂集, *Gāthāsaṅgaṇika*)

(9) Giảng giải tranh chấp (诤事解说, *Adhikaraṇabheda*)

(10) Tập kệ tụng tiếp theo (续偈颂集, *Aparagāthāsaṅgaṇika*)

(11) Chương chất vấn (责问章, *Codanākaṇḍa*)

(12) Tranh chấp (thượng) (纠纷上, *Cūlasaṅgāma*)

(13) Tranh chấp (hạ) (纠纷下, *Mahāsaṅgāma*)

(14) Giảng giải y Ca-thi-na (功德衣解说, *Kaṭhinabheda*)

(15) Ưu-ba-ly hỏi luật (优婆离问律, *Upālipañcaka*)

(16) Đi kèm (伴随, *Samuṭṭhāna*)

(17) Tập kệ tụng (偈颂集, *Gāthāsaṅgaṇika*)

(18) Bài tụng nên dùng (应用颂, *Sedamocanagāthā*)

(19) Năm loại phân tích (五分别, *Pañcavagga*)

Phân tích dưới đây như sau:

(1) **Đại phân tích** (大分别, *Mahāvibhaṅga*)

Gồm 16 chương, dùng phương thức hỏi đáp rồi ôn tập nội dung *Phân tích Giới bổn*, *Phân tích giới Tỳ-kheo*. Trong đó từ chương 1 đến chương 8 giống với chương 9 đến chương 16, chỉ là ở chương 1 đến chương 8 áp dụng phương thức giải đáp một vấn đề, sau khi nói xong một vấn đề thì theo sau có một câu trả lời. Đến chương 9, nội dung tuy hoàn toàn giống nhau nhưng hình thức thì đổi thành giải đáp nhiều vấn đề. Nói xong toàn bộ câu hỏi trong chương 1 mới lần lượt trả lời từng câu. Mười sáu chương này gồm:

1. Chương quy định (制定章, *paññattivāra*)

Do trục xuất điều 1: "hành vi bất tịnh" bắt đầu, liệt ra địa điểm quy định, nguyên nhân gây ra, quá trình quy định, động cơ phạm giới của mỗi một giới.

2. Chương phạm tội (犯罪章, *āpattivāra*)

Phân tích tình huống nặng, vừa, nhẹ trong việc phạm mỗi một giới. Nếu hoàn toàn phù hợp tướng phạm thì cấu thành phạm giới (nặng). Nếu chỉ là một phần tướng phạm thì quy vào chưa đạt (trung), việc làm xấu (nhẹ).

3. Chương mất hư (失坏章, *vipattivāra*)

Cùng lúc nói rõ phạm giới sẽ tổn hại đến mục nào của giới luật (*sila*), hành vi (*kamma*), kiến giải (*diṭṭhi*), sinh mệnh (*jiva*).

4. Chương thu nhiếp lấy (摄取章, *saṅgahitavāra*)

Gồm có bảy cấp tội: Trục xuất (驱摈), Tăng tàn (僧残), chưa xác định (未遂), sám hối (忏悔), việc làm xấu (恶作), lời ác (恶说). Vì hành vi người phạm mỗi khác, cũng đồng thuộc hành vi bất tịnh, nhưng có nhẹ có nặng, không hoàn toàn thuộc vào hành vi bất tịnh, cũng có thể xét thành Tăng tàn, chưa đạt v.v... Vì thế giới càng nặng, khả năng thu nhiếp lấy càng nhiều mà giới chúng học nhẹ nhất thì chỉ có thể là lời nói ác (恶说) hoặc việc làm xấu (恶作).

5. Chương đi kèm (伴随章, *Samuṭṭhānavāra*)

Đem hành vi phạm giới phân nhỏ thành thân, ngữ, ý, do ba sắp xếp tổ hợp thành 6 loại khả năng: Thân, ngữ, ý, thân ngữ, thân ý, ngữ ý, thân ngữ ý, trong đó mỗi một mục ít nhất là cần có động tác thân hoặc ngữ, mới cấu thành phạm giới, chỉ đơn thuần là ý thì không phạm.

6. Chương tranh chấp (诤事章, *adhikaraṇavāra*)

Phân biệt nói rõ 227 giới Tỳ-kheo thuộc loại nào trong bốn việc tranh chấp. Bốn việc tranh chấp gồm: Tranh chấp lời lẽ, tranh chấp giáo giới, tranh chấp phạm tội, tranh chấp công việc. Nội dung chi tiết của 4 việc tranh chấp tham chiếu *diệt tránh kiền-độ* (*Tiểu phẩm*).

7. Chương diệt tránh (灭诤章, *samathavāra*)

Dùng bảy pháp diệt tránh để phân loại giới Tỳ-kheo. Nguyên tắc của bảy pháp xóa bỏ tranh chấp gồm: nguyên tắc hiện diện, nguyên tắc nhớ lại, nguyên tắc vô tội, phục tùng số đông, nguyên tắc điều tra, nguyên tắc xóa bỏ. Nội dung chi tiết bảy pháp diệt tránh xin tham chiếu *diệt tránh kiền-độ* (*Tiểu phẩm*).

8. Chương tổng kết (总结章, *samuccayavāra*)

Do bắt đầu giới đầu tiên *hành vi bất tịnh*, bắt chước phân loại của bảy chương trước: Chế định (制定), cấp độ phạm tội (犯罪等级), theo cùng (伴随), can thiệp việc tranh chấp (涉及诤事), nguyên tắc diệt trừ tranh chấp phù hợp (适用的灭争原则) v.v... Tiếp đó giải thích đề cương. Tên gọi chương 9 đến chương 16 giống với 1 đến 8, nội dung cũng giống nhau, chỉ là mỗi chương đều đổi thành phương thức giải đáp nhiều vấn đề.

(2) **Phân tích giới Tỳ-kheo-ni** (比丘尼分别, *Bhikkhunīvibhaṅga*)

Chương, tiết và hình thức hoàn toàn giống mục Phân tích giới Tỳ-kheo trước, chỉ là nội dung đổi thành giới Tỳ-kheo-ni mà thôi.

(3) **Đính kèm** (伴随, *Samuṭṭhāna*)

Ở trong *Chương 1. Phân tích giới Tỳ-kheo* cũng có *Đính kèm* (伴随), nhưng trong đó chỉ nêu ví dụ điều 1 giới Tỳ-kheo *hành vi bất*

tịnh (不净行), với điều 75 giới cuối cùng chúng học *"đại tiện tiểu tiện, khạc nhổ trên nước."* Sáu loại đi kèm của mục này y theo thân ngữ ý tổ hợp mà thành, giới thiệu thuộc loại giới Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni dưới đây.

(**4.1**) **Ôn tập** (复习, *Anantarapeyyāla*)

Tên gọi mục này có ý nghĩa: *"Lặp lại"* (重复), *"Ôn tập"* (复习), nội dung cũng là lặp lại lần nữa mấy chương trước. Trong đó dựa vào con số mà thân ngữ ý xuất hiện đi kèm, có thể giới hạnh kiến mệnh hư mất, với *bốn việc tranh chấp* (四诤事) làm nguyên tắc chỉ đạo, giới Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni lần lượt liệt vào mỗi nhóm dưới đây.

(**4.2**) **Giải thoát** (解说, *Samathabheda*)

Dựa vào diệt tránh kiền-độ trong *Tiểu phẩm*, giảng giải lại lần nữa bảy nguyên tắc diệt tránh, 4 việc tranh chấp, và áp dụng tình huống qua lại.

(**5**) **Chương vấn đề kiền-độ** (犍度问题篇, *Khandhakapucchāvāra*)

Trong *Phân tích Giới bổn* (经分别), vi phạm mỗi giới đều ghi chép rất chi tiết mà trong kiền-độ, trong *Đại phẩm* và *Tiểu phẩm*, tuy cũng ghi chép rất nhiều quy định trên cuộc sống, liên quan việc vi phạm lại không khá rõ. Chương này quy định chương 22 trong kiền-độ, quy nạp ra tội liên quan tới từng chương mục.

(**6**) **Con số** (数目, *Ekuttaraka*)

Chương này lấy con số làm chính, đánh bại giới hạn của *Đại phẩm* (大品), *Tiểu phẩm* (小品), *Phân tích Giới bổn* (经分别), do nội dung bắt đầu nêu ra có liên quan với *một* (一), cho đến 2, 3… 11, liệt kê ra từng trường hợp giới điều.

(**7**) **Vấn đáp mở họp** (开会问答, *Uposathādivissajjanā*)

Liệt ra tuần tự đầu, giữa, cuối của cuộc họp, giải nói từng trình tự buổi họp. Cuối chương còn phân biệt giảng nói mười nguyên nhân chế giới.

(**8**) **Tập kệ tụng** (偈颂集, *Gāthāsaṅgaṇika*)

Dùng thể văn kệ tụng, lấy 7 địa điểm đức Phật chế giới: Tỳ-

xá-ly, thành Vương-xá, thành Xá-vệ, A-la-tỳ, Câu-thiểm-di, nước Thích-ca, nước Bà-kỳ, liệt ra giới quy định ở những nơi này. Cuối cùng còn giảng giải từng ý nghĩa về 7 tên gọi của giới trục xuất, Tăng tàn v.v....

(9) Giảng giải tranh chấp (诤事解说, *Adhikaraṇabheda*)

Từ mỗi góc độ (角度), giải thích 4 việc tranh chấp lần nữa.

(10) Tập kệ tụng tiếp theo (续偈颂集, *Aparagāthāsaṅgaṇika*)

Dùng thể văn kệ tụng (偈颂的文体), giảng giải việc chú ý của *quở trách* (呵责) hoặc tố giác (举罪).

(11) Chương chất vấn (责问章, *Codanākaṇḍa*)

Tiếp tục giảng giải việc trách mắng, nhưng thể văn không áp dụng kệ tụng.

(12) Bất hòa (thượng) (纠纷上, *Cūlasaṅgāma*)

Tiêu đề trong mục này và mục tiếp theo tuy có chữ lớn (大, *Mahā*), nhỏ (小, *Cūla*), nhưng có thể biết từ nội dung, giống với *Đại phẩm, Tiểu phẩm*, bên trong không có ý nghĩa thật sự *lớn* và *nhỏ*, vì thế dịch thành *thượng* (上) và *hạ* (下).

Chương này không giống với *việc tranh chấp* (诤事) phía trước, chủ yếu là vấn đề nêu tội lúc xử lý tụng giới.

(13) Bất hòa (hạ) (纠纷 (下), *Mahāsaṅgāma*)

Tiếp tục phần trên.

(14) Giảng giải y công đức (功德衣解说, *Kaṭhinabheda*)

Nói rõ việc liên quan y công đức.

(15) Ưu-ba-ly hỏi luật (优婆离问律, *Upālipañcaka*)

Nhân việc Ưu-ba-ly đặt ra một số vấn đề trên giới luật, giảng giải từng điều khoản giới luật.

(16) Đính kèm (伴随, *Samuṭṭhāna*)

Phần đính kèm trong *Phân tích giới Tỳ-kheo* trong mục này và

chương 1 tương tự chương 3, thế nhưng lấy phương thức tổng cộng, liệt ra có mấy loại tình huống đi kèm với thân ngữ ý, ở trong giới xả vật, Tăng tàn v.v... lại có mấy loại tình huống đi kèm.

(17) **Tập kệ tụng** (偈颂集, *Gāthāsaṅgaṇika*)

Áp dụng thể văn kệ tụng, kết hợp con số làm thành bài vấn đáp trên giới luật.

(18) **Bài tụng nên dùng** (应用颂, *Sedamocanagāthā*)

Mục này khá đặc thù, trong đó chỉ có câu hỏi, không có đáp án. Hơn nữa phạm vi câu hỏi không giống các chương trước, đều nằm ở *Phân tích Giới bổn, Đại phẩm, Tiểu phẩm*, làm một số công việc xử lý quy nạp, trái lại là một số vấn đề của tình huống đặc thù. Ngài Giác Âm ghi chú bên trong, đối với những vấn đề này đều lần lượt giải đáp, có thể cùng tham khảo.

(19) **Năm nhóm** (五分别, *Pañcavagga*)

Phân làm 5 chương mục, nổi trội nhất là giải thích về yết-ma (羯磨), ý nghĩa đức Phật chế giới (佛制戒意义), việc tranh chấp (诤事).

Ở trong mục19 này, ngoại trừ bài tụng nên sử dụng ra, phạm vi 18 chương còn lại đều không xuất xứ trong *Phân tích Giới bổn, Đại phẩm, Tiểu phẩm.* Ở phương diện thể văn, tập kệ tụng(偈颂集) chương 8, tập kệ tụng tiếp theo chương 10, tập kệ tụng chương 17, *Bài tụng nên dùng* (应用颂) chương 18, đều áp dụng cách viết của kệ tụng. Ngoài ra, những phân loại chi tiết, danh số theo dạng *A-tỳ-đạt-ma* (阿毗达磨), cũng được trình bày rõ ràng.

***

Phần 2
CHÚ THÍCH

Chương 1
TINH THẦN GIỚI TỲ-KHEO

1. CHẾ GIỚI THEO TÌNH HUỐNG PHẠM GIỚI

Giới Tỳ-kheo Nam tông gồm 227 điều khoản, dựa theo mức độ nặng nhẹ mà phân làm 8 loại: Trục xuất, Tăng tàn, không xác định, xả vật, hối lỗi, điều nên học, dứt tranh chấp. Mỗi loại kèm theo phương thức xóa tội.

Hệ thống tuy chặt chẽ cẩn thận, lại không quy định trước, đều là do sinh hoạt thường ngày mà nảy sinh. Bất luận giới luật được chế định lúc đức Phật còn sống, hay trải qua sự thay đổi của Tăng đoàn, lúc đọc "*Phân tích Giới bổn* (经分别)" ta có thể hiểu được cách thức quy định *chế giới theo việc phạm* của giới luật.

Không có cái phần *chế giới theo việc phạm* trong *Phân tích Giới bổn* nào thể hiện rõ hơn là nhân duyên chế giới ở mở đầu mỗi giới. Tuy lúc đối chiếu từng cái với nhân duyên chế giới của 5 bộ luật, khó tránh phát hiện nơi ra vào, tên gọi phạm tội hoặc địa điểm, tình tiết, thậm chí toàn bộ sự việc đều có thể không giống. Nhưng phối hợp những nhân duyên này, người đọc có thể hiểu rõ trọng điểm, nguyên nhân ra đời mỗi một giới, cho đến tinh thần chế giới. Thế là trọng điểm của nhân duyên chế giới không nằm ở tính thật sự hay không, mà nhằm nói rõ bối cảnh quy định mỗi một giới, tiến hơn bước nữa là chứng minh giới luật của đức Phật chẳng quy định vô căn cứ.

Lấy 4 trục xuất làm ví dụ, 4 tội nặng này đều là do hành vi của Tỳ-kheo mà quy định ra nhân duyên dưới đây:

1. *Hành vi bất tịnh* (不净行): Khi đức Phật ở Tỳ-xá-ly, Tỳ-kheo Tu-đề-na về quê nhà khất thực. Mẹ của ông ấy nói với ông, nếu không có con cháu thì tương lai tài sản bị quốc vương tịch thu. Tu-đề-na bèn làm việc bất tịnh với vợ nhằm nối dõi tông đường.

2. *Trộm cướp* (偷盗): Lúc đức Phật ở thành Vương-xá, nhưng Tỳ-kheo Ni-ca (尼迦) tự mình nung đất xây nhà ngói. Đức Phật cho rằng sẽ làm hại chúng sinh, lệnh Tỳ-kheo xóa nhà ngói. Ni-ca đổi dùng đồ gỗ xây nhà, nhưng chưa được sự cho phép của vua Tần-bà-sa-la thì tự mình lấy đi đồ gỗ dự phòng lúc thiên tai.

3. *Giết người* (杀人): Lúc đức Phật tại Tỳ-xá-ly dạy Tỳ-kheo quán bất tịnh (不净观), khen ngợi việc vào tam-muội bất tịnh (不净三昧). Sau khi các Tỳ-kheo tu bất tịnh quán, ngán bỏ thân mình, xin cầu Tỳ-kheo Lộc Trượng (鹿杖) giết họ. Sau khi Lộc Trượng giết Tỳ-kheo khởi ý niệm tà, cho rằng giết người là giúp người giải thoát, trong một ngày có khi liên tiếp giết 60 Tỳ-kheo.

4. *Đại vọng ngữ* (大妄语): Lúc đức Phật an cư ở Tỳ-xá-ly, vùng Bạt-kỳ lâm vào cảnh mất mùa, cuộc sống khó khăn. Tỳ-kheo bên sông Bà-kỳ để an ổn qua mùa an cư, tuy chưa chứng được giải thoát và tri kiến giải thoát, lại cùng tán thán tự.

Đúng do giới luật không lập sẵn, vì thế đều là sự việc sau khi xảy ra, mới do đức Phật (hoặc Tăng đoàn) ban hành quy định. Vì vị Tỳ-kheo phạm đầu tiên, dẫn đến việc chế giới Tỳ-kheo, không cho là phạm giới. Sau khi quy định mới chính thức ban hành, Tỳ-kheo vi phạm mới chịu được sự trừng phạt. Phần này được ghi chép khá rõ trong giới luật. Trong đoạn cuối cùng của giới giải thoát "không phạm", liệt ra tình huống không cho là phạm giới, trong đó vị Tỳ-kheo phạm lần đầu ở mỗi giới đều không xem là phạm giới. Đương nhiên, "Người Tỳ-kheo vi phạm lần đầu" là Tỳ-kheo dẫn đến chế giới, chứ chẳng phải vị Tỳ-kheo vi phạm lần đầu sau khi chế giới.

Chế giới theo tình huống phạm giới (随犯随制) là một trong

những đặc sắc của giới luật Phật giáo, thể hiện tính đoàn thể mà những gì Sa-môn họ Thích lập thành. Nguyên tắc là cần được sinh ra, so với lãnh tựu tôn giáo ban hành, phương thức do người lãnh đạo thông báo đại chúng trên phiến đá thì dân chủ hơn nhiều.

2. LẤY CON NGƯỜI LÀM GỐC

Sau khi *Lương Võ Đế* (梁武帝) quy định người xuất gia chấm dứt việc ăn thịt, việc ăn chay trở thành một trong những điểm đặc sắc của Phật giáo Trung Quốc.

Tạm không bàn nguyên do ăn chay của Phật giáo Trung Quốc, trên thực tế ăn chay biểu hiện tinh thần từ bi của Phật giáo. Khi tư tưởng Bồ-tát Đại thừa dấy khởi, mới phát huy tinh thần ăn chay một cách triệt để. Hiện tại, cho dù là Thái Lan, nước Phật giáo Nam truyền, cũng dần dần có Tỳ-kheo đề xướng ăn chay.

Tư tưởng ăn chay ở thời hiện đại, có thể nói là trào lưu tư tưởng chính của Phật giáo. Ngày nay thời đại tiến bộ, công cụ giao thông vận tải phát đạt, vốn không có cách nào lấy rau cải làm nơi, cũng rất dễ ăn thực phẩm chay.

Nhìn về tư tưởng ăn chay, vì sự lưu truyền của Phật pháp, vốn là độ chúng sinh, chúng sinh này bao gồm sinh vật trong 6 cõi luân hồi. Đứng từ lập trường của con người, trước tiên cần hóa độ con người, cũng quan tâm đến các chúng sinh khác, không ăn thịt chúng sinh là biểu hiện trực tiếp.

Từ việc không ăn thịt chúng sinh, chuyển thành bảo vệ sự sống, không sát sinh, xuyên suốt trong đó đều là tư tưởng từ bi của Phật giáo. Thế mà sát sinh vẫn còn phân tầng cấp, điểm này có thể từ trong giới sát sinh quy định rằng:

Điều trục xuất 3: Giết người.

Điều sám hối 10: Khai thác đất.

Điều sám hối 11: Chặt cây.

Điều sám hối 20: Đổ nước có sinh vật sống lên trên cỏ hoặc bùn.

Điều sám hối 56: Đốt gỗ sưởi ấm.

Điều sám hối 61: Giết hại động vật.

Điều sám hối 62: Uống nước có vi sinh vật.

Bảy giới này có giới liên quan đến sát sinh. Ngoại trừ tội trục xuất đầu tiên ra, những giới khác đều thuộc sám hối. Phân làm giới giết người bị trục xuất và không giống với 6 giới khác, ở chỗ đối tượng là con người. Để đạt mục đích rõ ràng dễ hiểu, dưới đây liệt ra nhân duyên chế giới bảy giới này:

Điều trục xuất 3, *giết người*: Khi đức Phật ở Tỳ-xá-ly, dạy Tỳ-kheo quán bất tịnh, khen ngợi đi vào Tam-muội bất tịnh (不净三昧). Các Tỳ-kheo sau khi tu quán bất tịnh thì chán ghét thân mình, cầu xin Tỳ-kheo Lộc Trượng giết họ. Lộc Trượng sau khi giết Tỳ-kheo liền sinh khởi tà niệm, cho rằng giết người tức là giúp người giải thoát, trong một ngày liên tiếp giết 60 vị Tỳ-kheo.

Điều sám hối 10, *khai quật đất đai*: Lúc đức Phật ở tinh xá A-già-la của A-la-tỳ, chúng Tỳ-kheo A-la-tỳ tự mình khai quật đất đai để xây giảng đường, lại gọi người khác cũng khai quật đất đai. Các cư sĩ phê bình Tỳ-kheo tổn hại sinh mạng.

Điều sám hối 11, *chặt cây*: Lúc đức Phật tại tinh xá A-già-la của A-la-tỳ, Tỳ-kheo A-la-tỳ tự ý chặt đốn cỏ cây, lại kêu người khác cũng chặt đốn cỏ cây. Các cư sĩ phê bình Tỳ-kheo tổn hại sinh mệnh.

Điều sám hối 20, *đổ nước có sinh vật sống lên cỏ và bùn*: Lúc đức Phật tại tinh xá A-già-la của A-la-tỳ, lúc Tỳ-kheo của A-la-tỳ dựng phòng ốc, đem nước có sinh vật đổ lên trên cỏ và đất.

Điều sám hối 56, *đốt gỗ sưởi ấm*: Lúc đức Phật tại Vườn Nai của rừng Khủng bố, núi Bà-kỳ ngạc ngư, chúng Tỳ-kheo đốt củi sưởi ấm, con rắn đen lớn ở trong đống củi chịu sự nóng chui ra, tập kích Tỳ-kheo.

Điều sám hối 61, *giết hại động vật*: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc, thành Vương-xá, Tỳ-kheo Ưu-đà-di vì không thích quạ, bắn nó xuống, chặt bỏ đầu, xâu chung một chuỗi.

Điều sám hối 62, *uống nước có sự sống sinh vật*: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc, thành Vương-xá, 6 Tỳ-kheo biết trong nước có trùng vẫn tự nhiên uống.

Từ nhân duyên chế giới, có thể thấy rõ nguyên do chế những giới sát sinh này, trong đó điều trục xuất 3 là giết hại mạng người; điều sám hối 61 là giết hại động vật; điều 10, 11, 20, 56, 62 của sám hối đều là lúc làm việc gì hay động tác gì, gián tiếp giết hại động thực vật. Nhưng cho dù là gián tiếp hay trực tiếp, chỉ cần đối tượng không phải là con người, những hành vi sát sinh này đều thuộc tội sám hối. Người vi phạm cần sám hối trước vị Tỳ-kheo thanh tịnh.

Tội sám hối ở trong giới luật, nặng hơn là trục xuất. Tăng tàn so với giới càng nhẹ hơn thì chỉ có tự lòng sám hối của người phạm. Từ đây có thể thấy, "lấy con người làm gốc" là một trong những tinh thần của giới luật. Vì ngoại trừ giết hại mạng người ra, sát sinh chỉ cần sám hối, nhưng giống các hành vi hủy báng Tỳ-kheo ly gián Tăng đoàn, từ chối lời khuyên răn v.v… lại thuộc về Tăng tàn. Người vi phạm phải hành biệt trú trước, sau đó 20 vị Tỳ-kheo họp lại quyết định có nêu tội hay không. Rõ ràng phá hòa hợp Tăng là nghiêm trọng hơn so giết hại động vật.

Đối với giới sám hối do giết hại động vật thì có 36 điều liên quan đến Tăng đoàn. Giống như cố ý nói láo, chửi người, hủy báng, cho đến kích dục người khác, hù dọa người, giấu phẩm vật của Tỳ-kheo hoặc phê bình Phật pháp, thất hứa kết quả buổi họp, các việc tranh chấp chống án đã kết án đúng pháp v.v... Những sự việc này đều xem là các điều giới nặng giống sát sinh.

Nếu lấy 4 trục xuất làm ví dụ thì điều "bất tịnh hạnh" thứ nhất là cá nhân tu hành, điều "trộm cắp" thứ hai là đem "vật có chủ (有主物)" xa cách vị trí cũ, điều "giết người (杀人)" thứ ba là gián tiếp hoặc trực tiếp lấy mạng người, điều "đại vong ngữ (大妄语)" thứ tư là lừa gạt người khác nói tự mình giải thoát.

Sát sinh	Sống chung	Cá nhân tu hành riêng lẻ
3. Giết người	2. Trộm cắp 4. Đại vọng ngữ	1. Hành vi bất tịnh

Trong 13 Tăng tàn không có giới liên quan đến sát sinh; phương

diện chung sống có 10 giới, lại phân làm hai nhóm: Tăng đoàn và cư sĩ. Giới luật của cá nhân tu hành có 3 điều.

Sát sinh	Sống chung	Cá nhân tu hành
Không có	(1) Tăng đoàn 8. Hủy báng Tỳ-kheo phạm giới trục xuất một cách không có bằng chứng 9. Hủy báng Tỳ-kheo phạm giới trục xuất một cách khiên cưỡng và gán ghép 10. Làm chia rẽ Tăng đoàn 11. Đi theo Tỳ-kheo làm chia rẽ Tăng đoàn 12. Nói lời ác độc đối với Tỳ-kheo khuyên răn 13. Làm tổn hại cư sĩ và hủy báng người can ngăn (2) Cư sĩ 2. Cố ý tiếp xúc thân thể người nữ 3. Nói lời dâm ô với người nữ 4. Yêu cầu người nữ hầu hạ mình bằng hành vi bất tịnh 5. Truyền đạt tình cảm nam nữ	1. Cố ý xuất tinh 6. Xây phòng nhỏ không đúng quy định 7. Xây phòng lớn không đúng quy định

Từ 17 ví dụ về điều giới nặng mà xem, giới luật đương nhiên nghiêm cấm sát sinh, đặc biệt là giết hại mạng người. Nhưng ở phương diện sống chung, có nhiều ràng buộc chi tiết đối với Tỳ-kheo để bảo vệ sự hài hòa Tăng đoàn, với đề cao phẩm chất chung sống giữa Tỳ-kheo với Tỳ-kheo, giữa Tỳ-kheo và cư sĩ.

Trong xã hội người Hoa, không sát sinh hầu như là đức Phật

dạy cho một người, nhưng trong giới luật biểu thị vấn đề giết hại sinh vật và sống chung với người, cùng liệt vào một nhóm. Cũng có thể nói, bảo vệ sự sống là quan trọng, nhưng cách chung sống vẫn không được xem thường. Ở lý tưởng bảo vệ sự sống thực tiễn, cũng nên chú trọng cách chung sống giữa người với người, mới không đến mức, lại không quan tâm đến cư sĩ hoặc người cùng tham dự, nếu thật là như vậy, cho dù miễn cưỡng xem là giữ giới tinh nghiêm, nhưng trái lại tinh thần giới luật.

3. GIỚI LUẬT KHÔNG RỜI TĂNG ĐOÀN

Trong lịch sử Phật giáo có không ít Tỳ-kheo một đời giữ giới, giảng giới, truyền bá giới luật. Những người này, cho dù là ẩn cư một mình, không sống ở trong Tăng đoàn, đều được tiếng thơm *"giữ giới tinh nghiêm."*

Theo sự ghi chép mục 7.1 trong tụng giới kiền-độ thuộc *Đại phẩm*, Tỳ-kheo sống trong ba do-tuần (21 dặm hoặc 33 km),[1] cùng nhau tụng giới. Cùng một chương, ghi chép trong mục 8.1, nên công bố địa điểm tụng giới, Tỳ-kheo nếu tụng giới trong mỗi căn phòng, phạm *ác tác*.

Tỳ-kheo cần du hành độ hóa chúng sinh nên không có cách nào cư trú trong một Tăng đoàn nào, nhưng bất luận người ấy đi đến đâu, địa điểm tụng giới đều công bố, vì thế vẫn được tụng giới với Tỳ-kheo bản địa.

Vì sao nhất định phải tụng giới cùng đại chúng? Vì sao không thể tự mình tụng giới trong phòng? Bởi vì giới luật "không rời Tăng đoàn" là nguyên tắc tập thể. Nêu ví dụ, về giới luật của cá nhân tu hành trong giới luật chỉ chiếm 1 phần. Trong 227 giới điều, ngoại trừ tu hành, còn phải quan tâm sự hòa hợp của Tăng đoàn và hình tượng của Tăng đoàn.

[1] Chi tiết xin mời xem điều 16 xả vật chú thích 4.

Tăng tàn	8. Hủy báng Tỳ-kheo phạm giới trục xuất một cách không có bằng chứng 9. Hủy báng Tỳ-kheo phạm giới trục xuất một cách khiên cưỡng và gán ghép 10. Làm chia rẽ Tăng đoàn 11. Đi theo Tỳ-kheo làm chia rẽ Tăng đoàn 12. Dùng lời ác đối với Tỳ-kheo khuyên răn 13. Làm tổn hại cư sĩ và hủy báng người can ngăn
Xả sám	30. Đem phẩm vật cúng dường Tăng đoàn *làm thành của riêng* (据为己有)
Sám hối	1. Cố ý nói dối 2. Nhục mạ 3. Hủy báng Tỳ-kheo 9. Đem việc Tỳ-kheo phạm giới trọng nói cho người chưa thọ giới 12. Phạm giới mà không thẳng thắn thừa nhận 13. Chửi mắng 16. Chiếm đoạt phòng ốc 17. Đuổi người ra khỏi phòng 18. Sống nhà gác dùng giường (ghế) gấp 21. Chưa được sự chỉ định (指派) mà tự tiện (擅自) dạy Tỳ-kheo-ni 24. Tỳ-kheo hủy báng Tỳ-kheo-ni đang dạy bảo 36. Xúi giục (耸恿) Tỳ-kheo ăn đồ ăn dẫn dụ (引诱) phạm giới 42. Xua đuổi bạn đồng tu trên đường khất thực 52. Thọc cù nôn người (对人搔痒) 54. Thái độ không kính trọng 55. Hù dọa người (吓人) 59. Không phân phát pháp phục

Dứt tranh chấp	1. Nguyên tắc đối mặt (当面法则) 2. Nguyên tắc nhớ lại (记忆法则) 3. Nguyên tắc tuyên bố không tội (无过法则) 4. Tự bạch (自白) 5. Phục tùng số đông (服从多数) 6. Điều tra (调查) 7. Hủy bỏ (撤销)

Những giới này đều được chế lập sau khi xảy ra va chạm và tranh chấp trong cuộc sống Tăng đoàn, trải qua thẩm định mới quy định. Sau đó, công bố Tỳ-kheo tuân thủ, vì thế không cách nào giữ một mình. Tỳ-kheo nếu không có khái niệm đoàn thể, chỉ muốn cư trú một mình nơi rừng núi, hơn nữa không thể mỗi nửa tháng đến Tăng đoàn tham gia hội nghị tụng giới, như thế cho dù có thể làm được.

Giới luật do Tăng đoàn mà có, trong đoàn thể cần chú trọng đường lối chung sống. Sống một mình nơi rừng núi không có cách nào tuân theo toàn bộ giới luật. Vì giới luật được chế định theo tình huống phạm mà môi trường phạm và chế giới trong đoàn thể. Có thể nói, giới luật là không rời Tăng đoàn.

4. ĐIỀU KHOẢN GIỚI NHỎ NHẶT CÓ THỂ BỎ

Theo ghi chép trong *Ngũ bách kiền-độ,* thuộc *Tiểu phẩm,* bằng phương thức vấn đáp, sau khi hoàn thành xong kinh và luật, ngài A-nan nói các Tỳ-kheo: Thế Tôn trước khi nhập niết-bàn nói với ông ấy rằng:

"A-nan, sau khi Ta qua đời, nếu Tăng đoàn đồng ý, được phép xóa bỏ các giới nhỏ nhặt"[2] (*Ākaṅkhamāno, ānanda, saṅgho mamaccayena khuddānukhuddakāni sikkhāpadāni samūhanatu*).

Các Tỳ-kheo đi theo, hỏi ngài A-nan về định nghĩa "giới nhỏ nhặt", ngài A-nan bày tỏ chưa từng thỉnh giáo đức Phật về vấn đề này.

[2] *Vin.*II. 287.

Thế là chúng Tỳ-kheo tại hiện trường bèn thảo luận về "Thế nào là giới nhỏ nhặt". Có người cho rằng ngoài 4 điều trục xuất ra, các giới khác đều là giới nhỏ nhặt. Có người cho rằng ngoài 4 trục xuất và 13 Tăng tàn ra, các giới khác đều là giới nhỏ nhặt. Cũng có người cho rằng giới nhỏ nhặt là 75 điều nên học.

Đại Ca-diếp đứng 1 bên nói, có một số giới luật liên quan với cư sĩ.[3] Vì thế các cư sĩ cũng biết việc nào Tỳ-kheo được làm, việc nào Tỳ-kheo không được làm. Nếu bỏ một giới nào đi, người ta sẽ cho rằng các Tỳ-kheo không giữ giới nữa sau khi đức Phật qua đời.

Đại Ca-diếp do sự nghiêm khắc này mà đề ra nguyên tắc: "Tăng đoàn chưa chế lập thì không được chế. Tăng đoàn đã chế lập thì không được làm hỏng."

Thế nhưng không thể phủ nhận, giới đã đầy đủ tính dung thông. Lúc đức Phật còn sống, như trong *Ngũ bách kiền-độ* đề cập đến. Ngài Phú-lâu-na lúc đó sống ở núi Nam – vùng núi phía nam thành Vương-xá, đúng lúc chạy tới thành Vương-xá, gặp 500 vị La-hán biên tập kinh điển. Tỳ-kheo cùng tham dự biên tập yêu cầu ngài Phú-lâu-na tuân thủ nội dung biên tập. Ngài Phú-lâu-na từ chối nói, biên tập Phật pháp và giới luật là việc tốt, nhưng ngài ấy chỉ tuân thủ lời chỉ thị của đức Thế Tôn lúc còn sống. Luật Pāli không ghi chép về ý nghĩa ngài ấy nói câu này, nhưng *Luật Ngũ phần* và *Luật Tứ phần* đều đề cập đến ngài Phú-lâu-na bày tỏ với Tỳ-kheo chính tai ông ấy nghe đức Phật thay đổi 8 việc (*Luật Ngũ phần* làm 7 việc).[4] Đại Ca-diếp cho rằng, điều đó được quy định do vì gặp phải khó khăn khi đi xin. Sau đó người dân trở nên giàu có lên thì sửa đổi [quy định] trở lại. Ngài Phú-lâu-na lấy lý do "*Đã chế không được hủy bỏ*" để không nghe theo ý kiến của Đại Ca-diếp.

Theo ghi chép trong *Bì cách kiền-độ*[5] thuộc *Đại phẩm,* Đại-ca-

[3] Ví dụ điều 2 Tăng tàn quy định không được tiếp xúc thân thể người nữ, điều 3 Tăng tàn quy định không được nói chuyện dâm ô với người nữ. Điều 8 xả vật quy định không được chỉ định cư sĩ không thân thiết cúng dường loại y phục nào đó v.v...

[4] *Luật Ngũ phần - Đại* 22, 191c; *Luật Tứ phần - Đại* 22, 968b.

[5] *Đại phẩm* - Bì cách kiền-độ, Vin.I.194.

chiên-diên cùng một nhóm Tỳ-kheo sống ở miền nam của A-bàn-đề, đã phái thị giả Thủ-lâu-na xin ý kiến đức Phật về 5 mục vấn đề giới luật.

(1) Tập hợp 5 vị Tỳ-kheo thì được truyền giới Cụ túc cho người.

(2) Mang giày nhiều lớp đế.

(3) Thường xuyên tắm gội.

(4) Sử dụng cái đệm bằng da.

(5) Nếu khi có người tặng pháp phục (hoặc vải) cho Tỳ-kheo thì thời gian dự trữ nên tính từ lúc bắt đầu tiếp nhận.

Do hai việc này có thể thấy, lúc đức Phật còn sống, đã từng linh động thay đổi giới luật, trước lúc qua đời còn dặn dò có thể thông qua sự quyết định Tăng đoàn, được quyền bỏ đi giới nhỏ nhặt. Nhưng người lãnh đạo biên tập kinh luật là Đại Ca-diếp, vì không khiến Tăng đoàn chịu sự phỉ báng, đã bỏ qua phương án *"Có thể bỏ đi giới nhỏ nhặt."* Ngài Phú-lâu-na tuy có chủ trương khác, nhưng giới luật không có sự ghi chép nhiều về việc này.

Thấy sự tranh luận trong giới luật Pāli là *"Bảy trăm biên tập"* lần thứ hai. Trong bảy trăm biên tập, sau cùng đạt được 10 việc mà Tăng đoàn cùng biết:

(1) Dự trữ muối, chờ khi không có muối sử dụng, (phạm điều 38 sám hối *"ăn dùng cơm dự trữ"*).

(2) Ăn đồ khi bóng mặt trời qua 2 ngón, (phạm điều 37 sám hối *"ăn qua giờ trưa"*).

(3) Sau khi ăn đồ lại không ăn thức ăn thừa, (phạm điều 35 sám hối *"sau khi ăn no lại ăn tiếp"*).

(4) Mỗi Tỳ-kheo tụng giới riêng biệt trong phạm vi, (phạm mục 8.3 của *Bố-tát kiền-độ* trong *Đại phẩm*).

(5) Sau khi Tỳ-kheo thiểu số tự ý họp, mới cầu xin Tăng đoàn cho phép nhận kết quả buổi họp, (phạm mục 3.5 của Chiêm-ba kiền-độ trong *Đại phẩm*).

(6) Lấy hành vi của giới sư và y chỉ sư làm nguyên tắc. Nếu phù hợp hành vi của luật thì không phạm, nếu không hợp hành vi của luật thì phạm.

(7) Sau khi ăn đồ ăn, lại không ăn thực phẩm bằng sữa hoặc sữa đặc, (phạm điều 35 sám hối *"sau khi ăn no lại ăn đồ"*).

(8) Uống rượu chưa lên men, (phạm điều 51 sám hối *"uống rượu"*).

(9) Ngồi lót không làm đường viền, (phạm điều 89 sám hối *"vải lót không hợp quy định"*).

(10) Tiếp nhận tiền bạc, (phạm điều 18 sám hối *"tiếp nhận tiền bạc"*).

Việc thứ 11 *"Tiếp nhận tiền bạc"* trong đó dẫn đến tranh chấp bất hòa. Mặt khác, nếu thảo luận về nội dung giới nhỏ nhặt, theo ghi chép *Năm trăm kiền-độ*, cụm từ "giới nhỏ nhặt" trong tiếng Pāli là *khuddānukhuddaka sikkhāpada*. *Khuddānukhuddaka* là hình dung từ, do 3 chữ hợp thành, *khudda-anu-khuddaka*, *khudda* nghĩa là vi (微), tiểu (小), tế (细); *anu* làm giới từ ở đây (.... lại...).; *khuddaka* cuối cùng cũng nghĩa là vi (微), tiểu (小), chỉ là hậu tố có thêm tính chất tính từ (*-ka*). Ghép 3 từ này lại, *khuddānukhuddaka* có nghĩa là "*nhỏ lại nhỏ*" "*nhỏ lại nhẹ*." Còn *sikkhāpada,* tuy cũng có nghĩa rộng là giới (戒), nhưng thường dịch là "điều cần phải học" (学处).

Khuddānukhuddaka sikkhāpada được dịch trong chữ Hán là "giới nhỏ nhặt" (小小戒), giới vi tế (微细戒). Ý nghĩa trong chữ Pāli là "điều cần phải học." Điều cần phải học là mục đáng học, theo nghĩa hẹp là chỉ 227 giới Tỳ-kheo, theo nghĩa rộng là tất cả quy định về sinh hoạt Tỳ-kheo.

Phải biết rằng, những việc Tỳ-kheo cần tuân thủ là nhiều vô cùng. Ngoại trừ 227 điều khoản giới ra, còn ghi chép mỗi mục trong *Kiền-độ*, gọi là *điều cần phải học* (学处) (đối với tập yếu trong giới luật, đã mang tính chất chỉnh sửa). Tuy nhiên trong Đại hội Biên tập lần thứ nhất, lúc các Tỳ-kheo thảo luận thế nào nội dung *"Giới nhỏ nhặt"*, phạm vi đều giới hạn ở giới Tỳ-kheo nhưng nếu xem kỹ

trong *"Kiền-độ Bảy trăm"* của *"Tiểu phẩm"* dẫn đến 10 việc tranh chấp, có thể phát hiện, trong đó ngoại trừ giới Tỳ-kheo ra, còn bao gồm cả quy định phần kiền-độ. Có thể thấy Tỳ-kheo lúc đó ngoại trừ 227 giới Tỳ-kheo ra, còn phải tuân thủ các quy định trong *Kiền-độ.*

Điều này cho thấy, đức Phật lúc đầu không chỉ nói được phép xóa đi giới nhỏ nhặt, ước đoán ý ban đầu hợp lý, nên là điều nhỏ nhặt cần phải học, ngoại trừ giới Tỳ-kheo ra, phạm vi còn lan rộng đến quy định về phương diện cuộc sống.

Nêu ví dụ mà nói, ở phần kiền-độ, *Tạp hạng kiền-độ* thứ 5 trong *Tiểu phẩm* (*Khuddakavatthukkhandhaka*) quy định *rất nhiều* việc vặt trong sinh hoạt Tỳ-kheo, đại loại chia làm bốn phần sau đây:

1. Ăn: Đồ dùng chén bát (chất liệu, hình trạng), ấm nước, nhánh dương…

2. Áo: Đồ dùng nằm và ngồi, công cụ may pháp phục, dây thắt lưng, khuy áo...

3. Nơi sống: Khuôn mẫu của phòng kinh hành, phòng tắm, nhà vệ sinh…

4. Du hành: Việc dùng quạt, dù, kéo cắt móng tay, tóc, hắt xì, ăn tỏi...

Tiếp đến phần thứ sáu *Trú sở kiền-độ* (住所犍度, *Senāsanakkhandhaka*) *thì* quy định 5 loại trú xứ của Tỳ-kheo: Tinh xá, nhà trệt, gác lửng, nhà lầu, hang động. Còn đối với chi tiết căn phòng thì quy định chi tiết như cửa, cửa sổ, ổ khóa, cửa sổ có rèm, tường vách, sàn nhà, cống thoát nước v.v... Đối với kiểu mẫu giường, ghế, kiểu mẫu, chất liệu đồ dùng nằm và ngồi, màu sắc, đều nói rõ một cách cụ thể. Ngoài ra, như Tỳ-kheo phụ trách tạo lập nhà, tuyển nhờ của Tỳ-kheo phân phát đồ dùng nằm và ngồi, phân phát bát, phân phát áo mưa, quy định giữ gìn đồ dùng nằm và ngồi sạch sẽ, đều trong phạm vi kiền-độ thứ sáu.

Những quy định này, nếu thời gian quy định và địa điểm tuân thủ trong bản gốc không nên xem là khó khăn. Bất luận *kiền-độ*

trong *Đại phẩm* hoặc *Tiểu phẩm*, đích thực do chính đức Phật quy định là chiếm tỷ lệ bao nhiêu, ít nhất dưới tình huống hoạt động Tăng đoàn, quy định đề nghị đều cần thông qua tập thể mới có hiệu lực, không thể đưa ra yêu cầu gây khó. Nhưng một khi rời khỏi thời gian không gian quy định đó, cho dù là giới luật do đức Phật chế thì những quy định đó trong lúc thực thi sẽ có trắc trở. Ngài Ca-chiên-diên từ xa xôi đến vùng núi phía nam thành Vương-xá, nhưng vẫn phải người cầu xin đức Phật cho phép dùng phương thức dung thông. Còn thời gian này, địa điểm này của sự việc cách hơn 2.500 năm, càng khó mà thực hành từng *điều cần phải học* (学处).

Điều vi tế cần phải học (微细学处) là ám chỉ tại sao, vốn dĩ không nên có đáp án. Đức Phật có lẽ không phải vì A-nan không hỏi mà không nói. Có lẽ A-nan cho dù hỏi, trong một lúc đức Phật cũng nói không ra định nghĩa chính xác. Bởi vì phạm vi Tỳ-kheo du hành nói pháp rộng bao nhiêu, thời gian Tăng đoàn sống ở đời dài bao nhiêu, ở trong thời gian và không gian không giống nhau, điều cần phải học mà Tỳ-kheo tuân theo cần dựa vào thời điểm và địa điểm chế ra. Điều cần phải học là cần tuân theo, nhưng những cái đó không hợp thời, những điều nhỏ nhặt hơn cần phải học.

Cũng vì giới nhỏ nhặt không có đáp án chính xác, giữ giới đã trở thành một việc linh hoạt. Nói giữ giới là việc linh hoạt, chẳng phải chỉ việc giữ và phế bỏ giới luật một cách tùy tiện. Trên thực tế, phải biết quy định giới luật một cách toàn cục trước thì mới bàn đến những giới nào được giữ, những giới nào không phù hợp để giữ.

Đồng thời, *điều cần phải học* vốn không tách khỏi Tăng đoàn là xuất xứ từ Tăng đoàn, do Tăng đoàn thực hành, vì thế cũng nên do từng thành viên của Tăng đoàn cùng chung quyết định mới thích hợp.

***

Chương 2
CHÚ THÍCH GIỚI TỲ-KHEO

Tỳ-kheo Ba-la-đề-mộc-xoa (比丘波罗提木叉, *Bhikkhupātimokkha*)

Pāli: *Namo Tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa. Suṇātu me bhante saṅgho ajj'uposatho paṇṇaraso. Yadi saṅghassa pattakallaṃ saṅgho uposathaṃ kareyya pātimokkhaṃ uddiseyya. Kiṃ saṅghassa pubbakiccaṃ? Pārisuddhiṃ āyasmanto ārocetha pāṭimokkhaṃ uddisissāmi taṃ sabb'eva santā sādhukaṃ suṇoma manasikaroma yassa siyā āpatti so āvikareyya asantiyā āpattiyā tuṇhī bhavitabbaṃ. Tuṇhī bhāvena kho pan'āyasmante parisuddhā'ti vedissāmi. Yathā kho pana paccekapuṭṭhassa veyyākaraṇaṃ hoti. Evamevaṃ evarūpāya parisāya yāvatatiyaṃ anussāvitaṃ hoti. Yo pana bhikkhu yāvatatiyaṃ anussāviyamāne saramāno santiṃ āpattiṃ n'āvikareyya sampajānamusāvādassa hoti sampajānamusāvādo kho pan' āyasmanto antarāyiko dhammo vutto bhagavatā tasmā saramānena bhikkhunā āpannena visuddhāpekkhena santī āpatti āvikātabbā āvikatā hi'ssa phāsu hoti.*

Hán: 尊者们，大家听我说，今天是半月的诵戒，如果大家都准备好了，大家应该举行诵读，应该诵波罗提木叉。大家事前要做什么事呢？大德们，请宣告清净。我要诵波罗提木叉了。我们所有的比丘都会专心、仔细听它。犯戒的人，希望他表白，没有犯戒的人，应保持沉默。因为保持沉默，所以我知道「大德

们是清净的」。就好像一个问题，有一个答案那样，同样地，在这样的集会中，有多达三次的宣布，若有比丘在三次的宣布内，记得犯戒而不愿表白，这就是故意妄语。大德们，故意妄语就是世尊所说的「障碍」。因此，记得犯戒而想要得到清净的比丘，犯戒应该表白，唯有表白才有安乐。

Việt: Các Tôn giả, mọi người nghe tôi nói, hôm nay là kỳ tụng giới nửa tháng một lần, nếu mọi người đều chuẩn bị tốt rồi thì nên tổ chức việc đọc tụng Ba-la-đề-mộc-xoa. Vậy mọi người cần làm việc gì trước? Các Đại đức, xin tuyên bố thanh tịnh, mời tuyên bố thanh tịnh. Tôi phải tụng Ba-la-đề-mộc-xoa. Tất cả Tỳ-kheo đều sẽ chuyên tâm, lắng nghe. Người phạm giới hy vọng sẽ trình bày việc phạm của mình. Người không phạm giới nên giữ sự yên lặng. Vì giữ sự yên lặng, nên tôi biết "Các vị Đại đức đều thanh tịnh." Giống như một câu hỏi có một đáp án, tương tự, trong hội chúng như vậy, có 3 lần tuyên bố tối đa, nếu có Tỳ-kheo trong 3 lần tuyên bố, nhớ phạm giới nhưng không bày tỏ thì đây là cố ý vọng ngữ. Các Đại đức, cố ý vọng ngữ là chướng ngại mà Thế Tôn nói.

***

TIẾT 1. BỐN GIỚI TRỤC XUẤT
(四驱摈)

1. Hành vi bất tịnh (不净行)**:** *Pārājika* 1. (*Sv.* 1, *pārājika* 1, 7; *Vin.* III, p. 23).

Pāli: *Yo pana bhikkhu bhikkhūnaṃ sikkhāsājīvasamāpanno sikkhaṃ appaccakkhāya dubbalyaṃ anāvikatvā methunaṃ dhammaṃ paṭiseveyya, antamaso tiracchānagatāyapi, pārājiko hoti asaṃvāsoʼti.*

Hán: 若有比丘，具足了比丘的学处及生活规则，没有放弃学处，没有表明自己意志怯弱，而从事不净行，即使对象是动物，也犯驱摈，不共住。

Việt: Nếu có Tỳ-kheo đủ nguyên tắc cuộc sống và điều cần phải học của Tỳ-kheo,[1] không có từ bỏ điều cần phải học,[2] không có biểu hiện ý chí nhu nhược bản thân[3] mà dấn thân vào các hành vi bất tịnh,[4] cho dù đối tượng là động vật, cũng phạm tội trục xuất[5], không

---

[1] Tiếp nhận xong học xứ của Tỳ-kheo và quy định sinh hoạt (*bhikkhunam sikkhasajivasamapanno* (*sikkha-sajiva-samapanno*)). Tập 3 *Vinaya Piṭakam* phần *Giải thích từ ngữ* trang 24: "Điều cần phải học (学处: Học xứ) tức là tăng thượng giới học, tăng thượng định học, tăng thượng huệ học trong ba học. Điều cần phải học chỗ này chỉ đến tăng thượng giới học. "Cũng như trên, trang 24: "Quy định sinh hoạt là điều đức Thế Tôn quy định cần phải học, học tập điều này, tức là tiếp nhận quy định cuộc sống."

Trong tam tạng Pāli, cùng với Luật tạng, ngoại trừ 227 giới Tỳ-kheo ra, càng có thêm các quy định sinh hoạt trong phần kiền-độ, điều cần học và quy định sinh hoạt mà chỉ trong phần này, không ra từ phạm vi Luật tạng. Ngoài ra, hoàn thành tư cách vị Tỳ-kheo, ngoại trừ do đại chúng biểu quyết 3 lần và sự chứng minh của 10 vị Tỳ-kheo có đức với 10 năm giới lạp ra, còn cần đến việc tự nguyện bản thân người đó (*Mv*.1, 29; Vin I, p55). Người bằng lòng gia nhập Tăng đoàn, cần phải đến Tăng đoàn lễ bái chúng Tỳ-kheo, cầu xin thế phát xuất gia, sau khi thông qua 3 lần biểu quyết thì tiến hành nghi thức thừa nhận (*upasampadeti*), ở trong nghi thức còn nói với người thọ giới về quy định sinh hoạt của người xuất gia (*Mv*. 1, 30; *Vin* I, 58).

[2] **Sikkhaṃ appaccakkhāya**: Không từ bỏ quy định sinh hoạt của Tỳ-kheo.

[3] **Dubbalyaṃ anāvikatvā**: Không có biểu hiện ý chí bản thân nhu nhược. Nếu khi Tỳ-kheo không bằng lòng với đời sống xuất gia, chỉ cần nói rõ ràng với một người: "*Tôi xả Phật*" hoặc "*Tôi xả Pháp*," "*Tôi xả giới*" thì xem như hoàn tục, từ bỏ thân phận Tỳ-kheo (xem chi tiết *Giải thích từ ngữ*, trang 24-28).

[4] **Methunaṃ dhammaṃ paṭiseveyya**: Lao vào hành vi giao cấu. Methunaṃ có nghĩa là giao hợp (性交), giao cấu (交媾)。

[5] **Pārājika**: Trục xuất (驱摈). *Luật Ngũ phần, Luật Ttăng-kỳ, Luật Tứ phần, Luật Thập tụng* đều dịch là "Ba-la-di", *Luật Căn bản* dịch là "Ba-la-thị-ca". Pārājika có thể do *para-√aj* hoặc

sống chung[6].

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở Tỳ-xá-ly, Tỳ-kheo Tu-đề-na về quê nhà khất thực. Mẹ ông ấy nói với ông, nếu ông ấy không có con cháu, tương lai tài sản sẽ bị vua tịch thu. Tu-đề-na bèn cùng người vợ cũ làm việc bất tịnh.

Tướng phạm:

1. Đối tượng:

(1) Ba cảnh giới sống gồm người, quỷ thần, súc sinh.

(2) Hậu môn của giống cái, âm đạo,[7] miệng.

(3) Giống đực, hậu môn của người không có cơ quan sinh dục nam,[8] miệng.

2. Động cơ:

(1) Chủ động: Tự mình khởi dục tâm mà làm việc bất tịnh.

(2) Bị động: Bất tịnh hạnh không phải được cấu thành từ dụ niệm bản thân.

(3) Phương thức: Đưa vào cơ quan sinh dục.

(4) Kết quả: Tiếp nhận cảm giác khoái lạc.

Không phạm:

1. Không cố ý.

---

para-√ji mà đến; *√aj* có ý nghĩa trục xuất (驱摈), đuổi ra (赶出), *√ji* có ý nghĩa đánh bại (打败), chinh phục (征服), cho nên pārājika có thể dịch là trục xuất (驱摈), hoặc tội tha thắng (他胜). *Từ điển Pāli-Anh* (巴英辞典), trang 454; *Từ điển phạn ngữ hỗn hợp Phật điển* (佛典混合梵语辞典). Người viết chọn dùng 1 từ trục xuất, có 2 nguyên nhân:

(1) Do nhìn từ thể lệ *Phân tích Giới bổn* (经分别), ngoại trừ giới chúng học ra, còn lại Tăng tàn, xả vật, sám hối, hối quá v.v... (4 chữ trên đây đều tác giả mới dịch, chi tiết xin tham khảo điều 1 Tăng tàn, chú thích 2; điều xả vật 1, chú thích 4; điều sám hối 1, chú thích 2; điều hối quá 1, chú thích 3; điều chúng học 1, chú thích 3), đều đặt tên dựa trên cách thức xử lý, một từ *trục xuất* phù hợp nguyên tắc này.

(2) *Giải thích từ ngữ*, trang 28: "cái gọi pārājika, giống người mất đầu, tuy có tấm thân nhưng vẫn là chết" cũng ở trang 47: "cái gọi pārājika như là héo rớt từ trên cây xuống". Tương tự, sau khi Tỳ-kheo phạm một trong tội nặng, sẽ bị trục xuất, và còn xóa bỏ đi tư cách Tỳ-kheo."

[6] **Asaṃvaso (A-sam-vaso)**: Bất cộng trú. Giải thích từ ngữ, trang 28 "cộng trú" dịch là: "cùng nhau yết-ma, cùng nhau tụng giới, tuân thủ quy định tương đồng."

[7] **Passavamagga**: Hán dịch: "đứng tiểu tiện". Passava nghĩa là "tiểu tiện."

[8] **Paṇḍaka**: Hán dịch "huỳnh môn", chỉ những đàn ông không có cơ quan sinh dục nam.

2. Bị động nhưng chưa sinh cảm giác khoái lạc.

3. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường, cảm xúc không ổn định[9], chịu khổ bởi bệnh đau.

4. Người đầu tiên phạm.[10]

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo cùng các Tỳ-kheo đồng học giới pháp, giới sút kém, không xả, hành pháp dâm dục, cho đến với loài súc sanh, Tỳ-kheo ấy là phạm tội ba-la-di, không được sống chung.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo đã thọ giới Cụ túc, giữa Tăng đoàn hòa hợp, chưa trả giới, giới sút kém, hành lạc ngay cả với loài súc sanh thì Tỳ-kheo ấy phạm tội ba-la-di, không được sống chung.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo với Tỳ-kheo đồng giới, không hoàn giới, giới sút kém không tự phát lồ, phạm bất tịnh hạnh, làm pháp dâm dục, Tỳ-kheo ấy là kẻ Ba-la-di, không được sống chung.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo, đồng nhập học pháp của Tỳ-kheo không xả giới, giới sút kém không xả mà hành dâm ngay cả với loài súc sinh thì Tỳ-kheo ấy phạm Ba-la-di, không được sống chung.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô cùng tiếp nhận học xứ như các Bí-sô khác, không xả học xứ, học xứ bị yếu kém, không tự nói ra, làm hạnh bất tịnh, giao hợp với người khác, kể cả loài bàng sinh, Bí-sô này phạm ba-la-thị-ca, không được sống chung.

I.B. Horner: *Whatever monk, possessed of the training and mode of life for monks, but not disavowing the training and not declaring his weakness, should indulge in sexual intercourse, even with an animal, is one who is defeated, he is not in communion.*

2. Trộm cắp (偷盜): *Pārājika* 2. (*Sv.* 1, *pārājika* 2, 2; *Vin.*III, p. 46).

Pāli: *Yo pana bhikkhu gāmā vā araññā vā adinnaṃ theyyasaṅkhātaṃ ādiyeyya, yathārūpe adinnādāne rājāno coraṃ*

---

[9] **Khittacitta**: Khitta nghĩa là "loạn, quấy nhiễu," khittacitta biểu thị cảm xúc trong trạng thái vô cùng hỗn loạn.

[10] Mỗi giới dưới đây, người phạm đầu tiên đều không phạm, nên trong bảng không liệt kê lại.

gahetvā haneyyuṃ vā bandheyyuṃ vā pabbājeyyuṃ vā corosi bālosi mūḷhosi thenosīti, tathārūpaṃ bhikkhu adinnaṃ ādiyamāno ayampi pārājiko hoti asaṃvāso'ti.

Hán: 若有比丘，从呵责或森林，取走没有给予他的东西，就涉嫌偷盗，就好像发生偷盗时，国王们抓到盗贼后，将他处以棍杖的刑罚、监禁、或驱逐出境，并斥责他说：「你是盗贼、无知的人、愚昧的人、小偷」。同样地，比丘取走没有给予他的东西，这也犯驱摈，不共住。

Việt: Nếu có Tỳ-kheo từ thôn làng (呵责) hoặc rừng rậm (森林), lấy đi đồ vật mà chưa được cho[11] thì dính líu trộm cắp. Giống như lúc xảy ra trộm cắp,[12] đức vua sau khi bắt được kẻ cướp, đem xử người ấy với hình phạt côn gậy (棍杖),[13] giam cầm (监禁),[14] hoặc đuổi ra khỏi địa phận, còn trách người ấy rằng: *"Người là trộm cắp* (盗贼)*, là người vô tri* (无知)*, là người ngu muội* (愚昧)*, là tên trộm* (小偷)*."* Tương tự, Tỳ-kheo lấy đi đồ đạc chưa được cho thì phạm tội trục xuất, không được sống chung.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở thành Vương-xá, Tỳ-kheo Đản-ni-ca (但尼迦) nung đất (烧土) xây nhà ngói (造瓦房). Đức Phật cho rằng nung đất sẽ tổn hại đến chúng sinh, lệnh Tỳ-kheo phá bỏ nhà ngói. Nhưng Ni-ca (尼迦) đổi dùng gỗ xây nhà, nhưng chưa được sự cho phép của vua Tần-bà-sa-la (频婆娑罗王) thì tự ý lấy đi gỗ dự phòng (备用的木材) cho lúc thiên tai. Do Đản-ni-ca là người xuất gia, vua không xử ngài ấy theo luật pháp.

---

[11] **Adinnaṃ ādiyeyya**: Chưa được sự cho phép mà lấy đi. Hán dịch: Không cho mà lấy (不与而取).

[12] **Adinnādāne** (**adinna-ādāna**): Chưa được sự cho phép mà lấy đi, để kết hợp với coram (盗贼) ở phía sau, nên đem từ này ý nghĩa "chưa được sự cho phép mà mang đi" mở rộng thành ăn cắp (偷窃).

[13] **Haneyyuṃ**: Thể ước muốn (愿望式) của hanti (opt.); *hanti* có ý nghĩa *giết* và *roi quất*, theo *Giải thích từ ngữ*, trang 47, haneyyuṃ tức dùng tay, chân hoặc roi, gậy, cây roi mây, roi quất hoặc đánh đập tra hỏi, hiển nhiên giống người phạm tội vào Trung Quốc thời cổ đại "đánh xxx hèo". Vì thế dịch là "xử với hình phạt côn gậy."

[14] **Bandheyyuṃ**: Thể ước muốn (愿望式) của bandhati, nghĩa gốc là trói, buộc, nghĩa rộng là giam cầm.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: (1) Thuộc về người nào đó, đã lâu; (2) Đồ vật có giá trị bằng hoặc trên năm ma-sa-ca (摩沙迦).[15]

2. Động cơ: Trộm cắp.[16]

3. Phương thức: Lấy đi khỏi vị trí cũ.

Không phạm:

1. Ngộ nhận là đồ đạc mình.

2. Khẳng định chủ nhân đồ vật bằng lòng cho.[17]

3. Vật của người chết và súc vật.

4. Cho rằng món đồ mà người khác không cần.[18]

5. Mượn dùng tạm thời.

6. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường, tâm trạng (情绪) không ổn định, chịu khổ bởi bệnh đau.

So sánh các bộ Luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo ở thôn xóm (聚落) hoặc nơi đất trống (空地), với tâm trộm cắp lấy vật không cho, hoặc bị vua hay đại thần bắt, hoặc trói, hoặc giết hoặc bị đuổi, nói: "Ông là kẻ giặc, cô là người ngu si." Tỳ-kheo ấy là kẻ ba-la-di, không được sống chung.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo ở trong xóm làng hoặc nơi vắng vẻ mà lấy vật người ta không cho, bị vua bắt, hoặc giết, hoặc trói, hoặc tẫn xuất (摈出), nói: "Ôi nam tử! Ngươi là kẻ trộm! Ngươi là

---

[15] **Māsaka**: Ma-sa-ca (摩沙迦), đơn vị tiền tệ lúc bấy giờ. Phẩm vật mà quy định ăn trộm 5 ma-ca-sa hoặc trên 5 ma-sa-ca cấu thành tội ăn trộm, là đối chiếu luật pháp Ấn Độ đương thời.

Giải thích từ ngữ, trang 45: 5 cái ma-sa-ca tương đương một cái pada. Ma-sa-ca là đơn vị tiền tệ nhỏ nhất. *Luật Ngũ phần*, *Luật Tứ phần*, *Luật Thập tụng* dịch là tiền, *Luật Tăng-kỳ* dịch là xu; trên thực tế, ma-sa-ca chẳng phải là tiền hay xu của chế độ tiền tệ Trung Quốc.

[16] Trong bản gốc điều khoản giới không có đề cập đến động cơ nhưng trong bất phạm có thể thấy, khi Tỳ-kheo đem vật chủ cách xa vị trí cũ ban đầu, nếu không khởi ý nghĩ trộm cắp, vẫn không cấu thành phạm giới, nên trong tướng phạm thêm vào động cơ: Trộm cắp.

[17] **Vissāsaggāhe**: Có sự tự tin, tin tưởng, tin cậy. Chỉ mối quan hệ giữa người sở hữu và người đương sự rất tốt. Sự tin tưởng có 5 điều kiện: (i) Đối tượng là người tôn kính (Tôn giả), (ii) Thân thích, (iii) Người còn sống, (iv) Người đã hứa cho, (v) Xác định sau khi lấy đi phẩm vật, người chủ sở hữu sẽ không giận.

[18] **Paṃsukūla** (**pamsu-kla**): Rác rưởi, đồ vứt đi. *Paṃsu* ám chỉ bụi dơ, bụi bặm; *kūla* nghĩa là vật dơ bẩn. Y phấn tảo trong 10 hạnh đầu đà là chữ này, vì thế chữ này còn dịch là y *trần khí*.

kẻ ngu si!" Tỳ-kheo ăn trộm như vậy thì phạm Ba-la-di, không được sống chung.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo, ở thôn xóm hay chỗ trống vắng, với tâm trộm cắp, lấy vật không được cho. Tùy theo vật không được cho mà lấy, hoặc bị vua hay đại thần của vua bắt, hoặc giết, hoặc trói, hoặc đuổi ra khỏi đất nước (驱出国) rằng: "Ngươi là giặc, người ngu si, người không biết gì." Tỳ-kheo ấy là kẻ Ba-la-di, không được sống chung.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo, ở trong thôn xóm, nơi vắng vẻ, vật không cho mà lấy, khi trộm cắp vật đó, bị nhà vua hay đại thần của vua hoặc bắt trói, hoặc giết, hoặc đuổi, hoặc định tội phạt vàng, hoặc bị mắng chửi: "Ngươi là trẻ con, ngươi là kẻ ngu si, ngươi là giặc"... Như vậy, Tỳ-kheo không cho mà lấy thì phạm ba-la-di, không được sống chung.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô tại xóm làng hay chỗ vắng (空闲), với tâm trộm cắp cố ý lấy vật người khác không cho. Khi trộm cắp như vậy, bị vua hay quan lớn bắt giữ, hoặc giết, trói, đuổi đi, trách mắng (呵责): "Này người kia, ngươi là kẻ giặc ngu si không biết gì nên trộm cắp như vậy." Bí-sô trộm cắp như vậy phạm ba-la-thị-ca, không được sống chung.

I.B. Horner: *Whatever monk should by means of theft take from a village or from the jungle what has not been given to him in such manner of taking as kings, catching a thief in the act of stealing, would flog him or imprison him or banish him, saying, 'You are a robber, you are foolish, you are wrong, you are a thief,' -even so a monk, taking what is not given him, is also one who is defeated, he is not in communion.*

3. Giết người (杀人)**:** *Pārājika* 3. (*Sv.* 1, *pārājika* 3, 2; *Vin.*III, p. 73).

Pāli: *Yo pana bhikkhu sañcicca manussaviggahaṃ jīvitā voropeyya, satthahārakaṃ vāssa pariyeseyya, maraṇavaṇṇaṃ vā saṃvaṇṇeyya, maraṇāya vā samādapeyya 'ambho purisa kiṃ tuyhiminā pāpakena dujjīvitena, mataṃ te jīvitā seyyo'ti, iti cittamano cittasaṅkappo anekapariyāyena maraṇavaṇṇaṃ vā saṃvaṇṇeyya, maraṇāya vā samādapeyya, ayampi pārājiko hoti asaṃvāso'ti.*

Hán: 若有比丘，故意夺取人的生命，或是找寻携带武器的人，或是赞叹死亡 的美 好，或是煽动自杀说：「喂！你这个人！这个悲苦的生命对你有什么用呢？你死了比活着更好。」有这样的心思和想法，用各种方法赞叹死亡的美好，或是煽动自杀，这也犯驱摈，不共住。

Việt: Nếu có Tỳ-kheo cố ý cướp đoạt (夺取) mạng sống của người,[19] hoặc là tìm kiếm người cầm theo vũ khí (携带武器),[20] hoặc khen ngợi tốt đẹp về sự chết,[21] hoặc là xúi bậy tự sát, nói rằng: *"Này,[22] người như ngươi! Mạng sống khổ đau này đối với ngươi có tác dụng gì? Người chết tốt hơn so với sống."* Có cách nghĩ (想法) như vậy, dùng mọi cách khen ngợi điều hay của sự chết, hoặc là xúi bậy tự sát (煽动自杀), đây cũng là phạm tội trục xuất, không được sống chung.

Nhân duyên: Lúc đức Phật dạy Tỳ-kheo pháp bất tịnh quán (不净观) ở Tỳ-xá-ly (毗舍离), khen ngợi vào tam-muội Bất tịnh (不净三昧). Các Tỳ-kheo sau khi tu pháp bất tịnh quán, chán bỏ thân mình, cầu xin Tỳ-kheo Lộc Trượng (鹿杖)[23] giết họ. Sau khi Tỳ-

---

[19] **Manussaviggahaṃ jīvitā voropeyya**: cướp đoạt mạng sống của người. Về giới sát sinh có: (1) Giết người (điều 3 trục xuất); (2) Giới khai quật đất đai (điều 10 sám hối); (3) Chặt đốn cỏ cây (điều 11 sám hối); (4) Giới sát sinh (điều 61 sám hối); (5) Giới uống nước (điều 62 sám hối). Cùng là cướp đoạt mạng sống sinh vật nhưng lấy đi tính mạng con người là nghiêm trọng nhất, xử phạt trục xuất, còn những điều khác chỉ cần đối với Tỳ-kheo thanh tịnh sám hối thì có thể xóa tội.

[20] **Satthahārakaṃ Vāssa Pariyeseyya**: Hoặc là tìm kiếm người cầm dao (giết người), tức tìm sát thủ.

[21] **Maraṇavaṇṇaṃ (maraṇa-vaṇṇaṃ)**: Cái hay của sự chết. Luật sư Đạo Tuyên trong *Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao* (四分律删繁补阙行事钞) đề cập đến: "nếu vì một người khen sự chết, người này không hiểu, người bên cạnh hiểu, dùng cách chết này là không phạm; nay có nhiều người tự thiêu, bảy chúng có nhiều kẻ ngu muội ngợi khen người ấy, để khiến mừng vui, như luật bổn kết tội nặng."

[22] **Ambho purisa** (句首): Này (咄), a lô (喂) là từ ngữ gọi lên sức chú ý của người khác.

[23] **Migalaṇḍika samaṇakuttaka** (鹿杖外道): Miga-laṇḍika dịch là phân nai (鹿粪), bản dịch tuân theo *Luật Thập tụng*, *Luật Tăng-kỳ*, dịch là Lộc Trượng (鹿杖). Ý nghĩa của *samaṇakuttaka* giống Sa-môn, *Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa* (善见律毗婆沙): "Tạo hình như Sa-môn, cạo tóc để lại chút tóc Châu-la (周罗, *cula*), mặc áo màu cũ, một để che thân, một để đặt trên vai, vị Tỳ-kheo y chỉ vào chùa, nhặt lấy đồ ăn dư thừa để nuôi sống tự thân (Đại chánh 24, 1462,744c23)."

kheo Lộc Trượng khởi lên tà niệm (邪念),[24] cho rằng giết người là giúp người giải thoát, trong một ngày giết 60 vị Tỳ-kheo.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Con người.[25]
2. Động cơ: Giết hại.
3. Phương thức:
   (1) Bản thân giết người: Lấy khí cụ hoặc thuốc gây chết người, khen ngợi sự chết, lập hố bẫy.
   (2) Xúi giục (唆使) giết người: dùng ngôn ngữ hoặc viết thư, gián tiếp sai người khác đi giết.
4. Kết quả: Khiến người mất mạng.

Không phạm:

1. Không cố ý.
2. Không cẩn thận.
3. Không cố ý giết người.
4. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo, hoặc người, hoặc tương tợ người, hoặc tự sát, hoặc đưa dao hạ thuốc độc để giết; hoặc dạy người giết, hoặc dạy người tự sát, khen ngợi sự chết (誉死赞死), khích lệ cho chết, nói: 'Chà (咄)! Cuộc sống con người là xấu ác, chết hơn là sống (死胜生)' tác tâm như vậy và tùy theo tâm mà sát, dùng mọi cách như thế, người kia do vậy mà chết, Tỳ-kheo ấy là kẻ ba-la-di, không được sống chung.

---

[24] **Nhân duyên chế giới** tự thuật lại Lộc Trượng liên tiếp giết mấy vị Tỳ-kheo, đến khi Bà-cầu-ma-ha rửa dao, đúng lúc hối hận tự mình giết rất nhiều Tỳ-kheo trì giới có đức, thần ma (魔神, *mārakāyika devatā*) khen ngợi ông ấy nói: "nhà ngươi giúp người khác giải thoát, đây là một việc lợi ích lớn!" Câu chuyện kể trên có thể thấy phản ứng tâm lý sau khi Lộc Trượng giết các Tỳ-kheo, có lẽ là do hối hận mà chuyển thành tâm lý tự tìm lý do biện hộ.

[25] **Manussaviggahaṃ**: Loài người (人类). Giải thích từ ngữ (语词解释), trang 73 chỉ ra định nghĩa mạng sống của con người là do bắt đầu thức thứ nhất, tâm đầu tiên sinh ra trong cơ thể mẹ, cho đến khoảng thời gian kết thúc sự sống này. Vì thế trong phán lệ (判例), trang 23 ghi chép, Tỳ-kheo do làm sẩy thai một phụ nữ, khiến thai nhi chết, là trục xuất.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo tự tay mình giết người, hoặc tìm người cầm dao đến giết, hoặc khuyên họ chết, ca ngợi sự chết, nói: Ôi nam tử! Để cái thân ô uế này sống làm gì, chết còn hơn sống. Có ý nghĩ như thế, có tư tưởng như thế, dùng phương tiện khen ngợi rằng chết là thú vị, khiến cho người ấy chết, chứ không có lý do nào khác thì Tỳ-kheo ấy phạm Ba-la-di, không được sống chung.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo cố ý tự tay dứt sinh mạng người, cầm dao đưa người, khen ngợi sự chết, khuyến khích cho chết, nói: 'Này bạn, sống cuộc sống xấu ác này làm gì, thà chết còn hơn! Với tâm tư duy như vậy, bằng mọi phương tiện khen ngợi sự chết, khuyến khích cho chết, Tỳ-kheo ấy là kẻ Ba-la-di, không được sống chung'.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo, hoặc người hay loại người (tương tự người) mà đoạt mạng, hoặc cầm dao đưa người khuyên chết, hay khen ngợi sự chết, hoặc nói: "Đời sống con người ghê tởm, thà chết vui hơn sống." Tỳ-kheo dùng nhiều cách khuyên bảo chết, khen ngợi sự chết, họ tùy tâm đó vui với cái chết, nếu họ chết thì Tỳ-kheo phạm Ba-la-di, không được sống chung.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô đối với người hay thai nhi, cố ý tự tay giết chết, hoặc cầm dao đưa cho họ, hoặc nhờ người khác cầm dao giết, hoặc khuyến khích họ chết, tán thán họ chết, nói rằng: "Này người kia, với tội lỗi này còn hy vọng gì nữa, bị chìm trong bất tịnh, ác xấu, vậy sống làm gì? Ngươi nên chết đi! Chết hay hơn là sống." Tùy theo tâm niệm của mình, dùng những lời khác nhau nói, khuyến khích họ chết. Người kia chết vì những lý do ấy, Bí-sô này phạm Ba-la-thị-ca, không được sống chung.

I.B. Horner: *Whatever monk should intentionally deprive a human being of life or should look about so as to be his knife-bringer, or should praise the beauty of death, or should incite (anyone) to death, saying, 'Hullo there, my man, of what use to you is this evil, difficult life? Death is bettter for you than life, 'or should deliberately and purposefully in various ways praise the beauty of death or should incite (anyone) to death: he also is one who is defeated, he is not in communion.*

4. Đại vọng ngữ (大妄语)**:** *Pārājika* 4. (*Sv.* 1, *pārājika* 4, 2; *Vin.*III, p. 91).

Pāli: *Yo pana bhikkhu anabhijānaṃ uttarimanussadhammaṃ attupanāyikaṃ alamariyañāṇadassanaṃ samudācareyya 'iti jānāmi, iti passāmī'ti, tato aparena samayena samanuggāhīyamāno vā asamanuggāhīyamāno vā āpanno visuddhāpekkho evaṃ vadeyya 'ajānamevaṃ āvuso avacaṃ jānāmi, apassaṃ passāmi, tucchaṃ musā vilapi'nti, aññatra adhimānā, ayampi pārājiko hoti asaṃvāso'ti.*

Hán: 若有比丘没有证知圣法，声称自己有殊胜的智慧和见解说：「我知道这样，我了解这样」之后，在其它时候，被询问或不被询问，希望犯戒得到清净，这样说：「大德，不知道的事我说知道，不了解的事我说了解，虚伪、不实、妄语。」，除了增上慢外，这也犯驱摈，不共住。

Việt: Nếu có Tỳ-kheo không chứng biết (证知)[26] thánh pháp

[26] **Abhijānaṃ** (**abhi-jānaṃ**): Những tri thức (知识), nhận thức ngay liền (现证), chứng biết (证知) mà tự mình đích thân trải nghiệm đạt được. Chỗ này chỉ cho thể nghiệm tu hành.

Trong giới Tỳ-kheo thuộc hệ Pāli, về vọng ngữ có:

(1) Đại vọng ngữ (điều 4 trục xuất).

(2) Tỳ-kheo phạm giới trục xuất một cách không chứng (điều 8 Tăng tàn).

Tỳ-kheo phạm giới trục xuất một cách gán ép khiên cưỡng (điều 8 Tăng tàn).

(3) Cố ý nói dối (điều 1 sám hối).

Hủy báng (điều 3 sám hối)

Nhưng giới này thuộc một trong bốn pháp trục xuất, hơn nữa một khi phạm thì mất đi thân phận Tỳ-kheo, không thể sống ở trong Tăng đoàn, chỉ cần ở trong nội dung những điều nói dối. Điều tạo nên vọng ngữ thông thường không tổn hại như bổn giới, bởi vì một khi tự cho phép mình là siêu phàm nhập thánh thì có cơ hội hướng dẫn người khác tu hành nhưng nếu bản thân chưa chứng đắc thánh pháp. Việc tạo ra hướng dẫn sai lầm sẽ làm hỏng và ngăn cản sự hướng về giải thoát của người khác.

(圣法)[27], tự xưng có kiến giải và trí huệ[28] thù thắng, sau khi nói "*Tôi biết như vậy, tôi hiểu rõ như vậy*", ở lúc khác, bị thăm dò (询问) hoặc không bị thăm dò, hy vọng phạm giới được thanh tịnh, nói như thế: "*Thưa Đại đức, việc không biết tôi nói biết, việc không hiểu rõ tôi nói hiểu rõ, giả dối (虚伪), không thật, vọng ngữ*[29]." Ngoại trừ tăng thượng mạn[30] ra, đây cũng là trục xuất, không chung sống được.

---

[27] **Uttarimanussadhammaṃ (Uttari-manussa-dhammaṃ)**: *Luật Ngũ phần, Luật Tăng-kỳ, Luật Thập tụng* dịch là pháp hơn người (过人法); *Luật Tứ phần, Luật Căn bản* dịch pháp thượng nhân (上人法). *Giải thích từ ngữ*, trang 91: "Tịnh lự (静虑), giải thoát (解脱), đẳng trì (等持), nhập định (入定), kiến đạo (见道), tu đạo (修道), chứng quả (证果), đoạn phiền não (断烦恼), tâm giải thoát (心解脱), lạc tịnh xứ (乐净处)." Trang 92 lại giải thích phân biệt:

(1) Tịnh lự (静虑, *Jhānaṃ*): Sơ thiền (初禅), nhị thiền (二禅), tam thiền (三禅), tứ thiền (四禅).

(2) Giải thoát (解脱, *Vimokkhaṃ*): Không (空), vô tướng (无相), vô nguyện giải thoát (无愿解脱).

(3) Đẳng trì (等持, *Samādhi*): Không (空), vô tướng (无相), vô nguyện đẳng trì (无愿等持).

(4) Nhập định (入定, *Samāpatti*): Nhập không (入空), vô tướng (无相), vô nguyện định (无愿定).

(5) Kiến đạo (见道, *Ñaṇadassanaṃ*): Tam minh (三明).

(6) Tu đạo (修道, *Maggabhāvanā*): Tứ niệm trú (四念住), tứ chánh đoạn (四正断), tứ thần túc (四神足), ngũ căn (五根), ngũ lực (五力), thất giác chi (七觉支), bát chánh đạo (八正道).

(7) Chứng quả (证果, *Phalasacchikiriya*): Chứng (证) quả dự lưu (预流果), quả nhất lai (一来果), quả bất hoàn (不还果), quả A-la-hán (阿罗汉果).

(8) Đoạn phiền não (断烦恼, *Kilesappahānaṃ*): Ly (离) Tham (贪), sân (瞋), si (痴).

(9) Tâm giải thoát (心解脱, *Vinīvaraṇatā cittassa*): Tâm vì ly tham, sân, si mà giải thoát.

(10) Lạc tịnh xứ (乐静处, *suññāgāre*): Nơi vui lắng từ sơ thiền đến tứ thiền.

Nhìn tổng quát mà thấy, uttarimanussadhammaṃ là dụng công tu tập từ sơ thiền cho đến thấy đạo, tu đạo, chứng quả. Tóm lại, tức là siêu việt phàm phu, giải thoát.

[28] **Alamariyañāṇadassanaṃ (*alam-ariya-ñāṇa-dassanaṃ*, *phi thường* (非常) - *thanh tịnh* (清净) - *trí huệ* (智慧) - *kiến giải* (见解)**: Tri kiến giải thoát (解脱知见). *Giải thích từ ngữ* (语词解释), trang 91: Trí huệ là tam minh (智慧即三明), lại nói: Trí huệ tức kiến giải, kiến giải tức trí huệ (智慧即见解, 见解即智慧), trang 26: Trí huệ tức tam minh (智慧即三明).

Tam minh (三明) tức tam minh trong tam minh lục thông (三明六通) của A-la-hán: Túc mạng minh (宿命明), thiên nhãn minh (天眼明), lậu tận minh (漏尽明). *Kinh chúng tập* (众集经) thuộc *Trường A-hàm* là: "tam minh là tự thức túc mệnh trí minh (自识宿命智明), thiên nhãn trí minh (天眼智明), lậu tận trí minh (漏尽智明)". Vì thế tri kiến (知见, *ñāṇadassanaṃ*) ở đây chẳng phải là tri kiến phàm phu mà là tri kiến thực sự (真实知见, *alamariya*) của A-la-hán.

[29] **Tucchaṃ musā vilapin**: Nói chuyện hư dối không thật. Ba từ này đều có ý nghĩa nói dối (说谎): Giả tạo (虚伪, *tucchaṃ*), vô căn cứ (虚妄, *musa*), nói chuyện không bằng không chứng (说话无凭无据, *vilapin*).

[30] **Adhimānā (adhi-mānā)**: Đánh giá bản thân mình quá cao.

Nhân duyên: Lúc đức Phật an cư ở Tỳ-xá-ly, vùng Bạc-kỳ (跋耆) lâm vào tình cảnh mất mùa (闹饥荒), đời sống khó khăn (生活艰苦). Chúng Tỳ-kheo bên bờ sông Bà-cầu-ma-ha (婆裘摩河) vì để qua mùa an cư một cách an ổn, chưa chứng được cảnh giới từ sơ thiền trở lên, lại cùng nhau khen ngợi nhằm lấy được sự cúng dường của cư sĩ.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Loài người.
2. Phương thức: Lời nói hoặc hành vi không thật.
3. Động cơ: Lừa gạt kẻ khác, khiến người cho rằng bản thân mình chứng được cảnh giới trên sơ thiền.

Không phạm:

1. Người tăng thượng mạn.
2. Không cố ý lừa gạt.
3. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường, cảm xúc không ổn định, chịu khổ bởi đau bệnh.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo không biết, không thấy pháp hơn người, thánh lợi đầy đủ, tự xưng là tôi biết như vậy, tôi thấy như vậy. Sau đó, Tỳ-kheo này, hoặc bị người cật vấn, hoặc không bị người cật vấn, vì muốn khỏi tội cầu thanh tịnh nên tự nói như vậy: "Tôi không biết nói biết, không thấy nói thấy, nói lời hư cuồng vọng ngữ", trừ tăng thượng mạn, Tỳ-kheo ấy là kẻ ba-la-di, không được sống chung.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo chưa biết, chưa chứng mà tự xưng là đã được pháp hơn người, có tri kiến thù thắng của bậc thánh, biết như vậy, thấy như vậy thì Tỳ-kheo ấy phạm B-la-di, không được sống chung.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo thật không sở tri mà tự xưng rằng: "Tôi chứng đắc pháp thượng nhân, tôi biết như vậy, tôi thấy như vậy." Vào lúc khác, Tỳ-kheo ấy hoặc bị người cật vấn, hoặc không người cật vấn, muốn tự thanh tịnh nên nói như vậy: "Tôi thật không

biết, không thấy mà nói có biết có thấy, nói lời hư dối vọng ngữ." Trừ tăng thượng mạn, Tỳ-kheo ấy là kẻ Ba-la-di, không được sống chung.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo không biết, không thấy, hoàn toàn chưa có pháp hơn người mà tự nói đã đắc như vậy, biết như vậy, thấy như vậy, hoặc sau đó có người hỏi hay không có người hỏi, muốn hết tội nên nói: "Tôi không biết nói biết, không thấy nói thấy, hư dối vọng ngữ", trừ tăng thượng mạn, Tỳ-kheo như vậy thì phạm Ba-la-di, không được sống chung.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô thật không biết không hiểu, hoàn toàn tự biết rõ mình không chứng pháp thượng nhân là tri kiến an lạc thù thắng mà bậc Thánh giả tịch tịnh chứng ngộ, lại tự tuyên bố: "Ta thấy, ta biết." Vị ấy vào một lúc khác, hoặc bị hỏi, hoặc không bị hỏi, muốn tự thanh tịnh, tự nói lên: "Này các cụ thọ, tôi thật không thấy, không biết, lại tự nói có thấy, có biết." Nói lời dối trá vọng ngữ, trừ tăng thượng mạn, Bí-sô này thì phạm Ba-la-thị-ca, không được sống chung.

I.B. Horner: *Whatever monk should boast, with reference to himself of a state of further-men, sufficient ariyan knowledge and insight, though not knowing it fully, and saying: 'This I know, this I see,' then if later on, he, being pressed or not pressed, fallen, should desire to be purified, and should say: 'Your reverence, I said that I know what I do not know, see what I do not see, I spoke idly, falsely, vainly,' apart from the undue estimate of himself, he also is one who is defeated, he is not in communion.*

***

TIẾT 2. MƯỜI BA GIỚI TĂNG TÀN
(十三僧残)

1. Cố ý xuất tinh (故意出精)**:** *Saṅghādisesa* 1. (*Sv.* 2, *Saṅghādisesa* 1, 2-1; *Vin.*III, p. 112).

Pāli: *Sañcetanikā sukkavissaṭṭhi aññatra supinantā saṅghādiseso'ti.*

Hán: 除了在梦中外，如果故意出精，犯僧残.

Việt: Ngoại trừ trong mơ[31] ra, nếu cố ý xuất tinh,[32] phạm Tăng tàn.[33]

Nhân duyên: Lúc đức Phật tại thành Xá-vệ (舍卫城), Tỳ-kheo Thí Việt (施越) do dục niệm bức hại, không vui trong tu hành. Tỳ-kheo Ưu-đà-di (优陀夷) thấy Thí Việt gầy gò tiều tụy (憔悴枯瘦), bèn dạy ông ấy dùng tay thủ dâm (用手自慰), để trị tham dục.

---

[31] **Supinantā**: Trong cảnh mộng, chiêm bao. Ở trong mơ xuất ra tinh dịch, tức mộng tinh.

[32] **Saṅghādisesa**: Tăng-già (僧伽, *saṅgha*) – ban đầu (最初, *ādi*) - sau cùng (最后, *sesa*)

Theo *Giải thích từ ngữ*, trang 112: Tỳ-kheo vi phạm giới Tăng tàn phải sống nơi khác, bị nêu tội v.v… không thể do một hoặc vài vị quyết định mà cần 20 vị Tỳ-kheo cùng biểu quyết.

Luật Căn bản 617b7: Nếu Tỳ-kheo phạm 4 tội trục xuất thì sẽ bị trục xuất Tăng đoàn, không thể sống chung cùng Tăng đoàn nhưng nếu phạm 13 pháp Tăng tàn thì còn có thể ở lại trong Tăng đoàn. Cũng có thể nói, do việc nêu tội ban đầu (*ādi*) cho đến việc kết tội sau cùng (*sesa*), đều cần 20 vị Tăng chúng (*saṅgha*) quyết định. Hơn nữa đối với tội trục xuất, Tỳ-kheo phạm 13 điều này, vẫn có thể còn rơi rớt lại (残留) trong Tăng đoàn, vì thế Hán dịch *Tăng tàn* nghĩa là được giữ lại do sự quyết định của Tăng đoàn cùng với rơi rớt lại trong Tăng đoàn. Người viết cũng tiếp tục dùng từ ngữ này.

Ngoài ra, Hirakawa Akira (平川彰) Trong *Nghiên cứu Phật giáo nguyên thủy*, trang 257 đề cập đến, tiếng Phạn *atisesa* vẫn còn giữ lại ý nghĩa tàn dư, tiếng Pāli *ādisesa* có thể do *atisesa* chuyển biến mà ra nhưng lại mất đi ý nghĩa sót lại (残留). Đối với cách thức xử lý Tăng tàn, trong *Vin.*III, trang 186 nói rõ, 9 điều đầu của 13 pháp Tăng tàn, phạm lần đầu thì cấu thành Tăng tàn, từ điều 10 đến 13 thì khuyên 3 lần sau khi phạm không đổi mới cấu thành phạm tội. Nếu phạm giới Tăng tàn, che giấu mấy ngày thì rời khỏi Tăng đoàn (biệt trú, 别住) mấy ngày (*parivāsa*; xem chi tiết Biệt trú kiền-độ trong *Tiểu phẩm*, *Vin.*II, trang 31-37); Sau khi biệt trú lại tiếp tục hành pháp ma-na-đỏa (摩那埵, *mānatta*) – biệt trú sáu đêm (六夜别住); sau đó, do 20 vị Tỳ-kheo yết-ma quyết định là đủ kết tội hay chưa, nếu không đủ 20 vị Tỳ-kheo thì không thể cử hành xuất tội yết-ma (出罪羯磨) (xem chi tiết yết-ma kiền-độ trong *Tiểu phẩm*, *Vin.*II, trang 38-72).

[33] Theo *Giải thích từ ngữ* (语词解释), trang 13, cách thức cố ý xuất tinh có: (1) Thân mình: Tay mình hoặc bộ phận khác trên thân thể; (2) Vật ngoài (外物): Tay người khác, lá cây và đồ vật ngoài thân v.v... (3) Dùng cả thân mình và đồ vật bên ngoài. (4) Lắc lư trên không trung. (5) Thúc đẩy dục niệm. (6) Đại tiện, tiểu tiện. (7) Gió. (8) Trùng cắn.

Mà động cơ lại phân làm: (1) Sức khỏe cơ thể. (2) Cảm giác vui. (3) Trị liệu dục niệm bản thân. (4) Bố thí, phúc đức, tế trời, sinh về cõi trời. (5) Để tạo phôi thai nối dòng. (6) Thí nghiệm, đùa nghịch.

Tướng phạm:

1. Phương thức : Xuất tinh.
2. Động cơ : Cố ý.

Không phạm:

1. Mộng tinh.
2. Không cố ý làm xuất tinh.
3. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường, cảm xúc không ổn định, bị khổ bởi bệnh đau.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo cố ý xuất bất tịnh (故出不净), trừ trong chiêm bao (除梦中) thì phạm Tăng-già-bà-thi-sa.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo cố ý làm xuất tinh thì phạm Tăng-già-bà-thi-sa, trừ trong giấc mộng.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo cố ý vọc âm cho xuất tinh, trừ chiêm bao thì phạm Tăng-già-bà-thi-sa.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo, cố làm xuất tinh, trừ trong mộng thì phạm Tăng-già-bà-thi-sa.

Luật Căn bản: Nếu Bí-sô nào cố ý (thủ dâm) xuất tinh, trừ mộng tinh thì phạm Tăng-già-phạt-thi-sa.

I.B. Horner: *Intentional emission of semen is a maṭṭer entailing a formal meeting of the Order*.

2. Cố ý tiếp xúc thân thể người nữ (故意与女人身体相触): Saṅghādisesa 2. (Sv. 2, Saṅghādisesa 2, 1-2; *Vin* 3, p.120).

Pāli: *Yo pana bhikkhu otiṇṇo vipariṇatena cittena mātugāmena saddhiṃ kāyasaṃsaggaṃ samāpajjeyya hatthaggāhaṃ vā veṇiggāhaṃ vā aññatarassa vā aññatarassa vā aṅgassa parāmasanaṃ, saṅghādiseso'ti*.

Hán: 若有比丘怀有贪爱，以堕落心和女人发生身体的接触，牵手或摸头发，或是碰触到身体的任何部分，犯僧残。

Việt: Nếu có Tỳ-kheo ôm lòng tham ái, với tâm sa ngã (堕落心)[34] cùng người nữ xảy ra việc đụng chạm[35] cơ thể, nắm tay (牵手) hoặc vuốt tóc (摸头发), hoặc tiếp xúc bất kỳ bộ phận nào trên cơ thể, phạm Tăng tàn.

Nhân duyên: Đức Phật tại thành Xá-vệ, tinh xá mà Tỳ-kheo Ưu-đà-di (优陀夷) ở thì sạch đẹp vô cùng, vì thế có rất nhiều người đến tham quan (参观). Một ngày nọ ngài Ưu-đà-di nhân dịp chạy đến phía sau vợ của ông Bà-la-môn (婆罗门) rồi đụng chạm thân thể bà ấy. Sau khi Bà-la-môn biết được thì *vô cùng giận dữ* (非常生气), châm biếm chê bai (讥嫌) sa-môn Phật giáo.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Người nữ.
2. Phương thức: (1) đụng chạm (碰触); (2) vuốt ve (抚摸); (3) dắt (牵), kéo (拉); (4) đẩy (推), ôm (抱), bắt (捉).[36]
3. Động cơ: Tham ái.

Không phạm:

1. Không cố ý.
2. Không cẩn thận.
3. Không có cảm giác vui thích.
4. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường, cảm xúc không ổn định, chịu khổ bởi đau bệnh.

---

[34] **Vipariṇatena**: Biến dị (变异), biến hóa, thay đổi (变化), bại hoại (败坏).

[35] ***Giải thích từ ngữ*** (语词解释), trang 121: "Việc tiếp xúc cơ thể là chỉ phương diện bất tịnh hạnh (不净行, *ajjhācāra*)". Ajjhācāra (adhi-ā-carati) nghĩa là: "tội nhỏ (小罪), tán tỉnh (调情), bất tịnh hạnh (不净行)".

Phân tích Giới bổn (经分别), có một Tỳ-kheo cùng với người nữ lúc làm việc bất tịnh, trong sát-na đụng chạm thì sinh tâm hối hận, kết thành giới Tăng tàn (*Vin*.III, p37). Ngoài ra có một nữ cư sĩ chủ động sờ mó, vị Tỳ-kheo tiếp nhận phạm giới Tăng tàn (như trước, trang 39). Nhưng phần này đề cập đến bất tịnh hạnh nhưng không hoàn toàn phù hợp hành vi của *giới bất tịnh hạnh* (不净行戒) mà phán là Tăng tàn, điều đáng nói ở giới này.

[36] Trường hợp kết tội (判例), trang 127 ghi chép: Một vị Tỳ-kheo khởi lên tâm dục, dùng bát đẩy người nữ, mắc tội vi toại (未遂罪, *thullaccaya* – Hán dịch: Thâu-lan-giá), chẳng phải Tăng tàn; có thể thấy cần trực tiếp dùng cơ thể đi tiếp xúc hoặc xô đẩy người nữ, mới cấu thành Tăng tàn.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo lửa dục hừng hực làm thay đổi tâm trí (欲盛变心) mà xúc chạm thân người nữ, hoặc nắm tay, hoặc nắm tóc, hoặc nắm mỗi một chi phần trên thân, xoa rờ vào sự mịn láng thì phạm Tăng-già-bà-thi-sa.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo bị sự dâm dục làm rối tâm trí (淫欲变心), rồi cọ xát với thân người nữ, hoặc nắm tay, hoặc nắm đuôi tóc và xúc chạm vào các bộ phận khác để tìm cảm giác êm ái thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo với ý dâm dục, cùng người nữ, thân xúc chạm nhau, hoặc nắm tay, hoặc nắm tóc, hoặc xúc chạm mỗi một thân phần thì phạm Tăng-già-bà-thi-sa.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo lửa dục hừng hực làm thay đổi tâm trí, cố xúc chạm thân người nữ, như nắm tay, cánh tay, đầu, tóc, hoặc xúc chạm bất cứ phần nào trên thân, dù trên hay dưới, phạm Tăng -già-bà-thi-sa.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô, với tâm ô nhiễm (染缠心), xúc chạm thân người nữ, hoặc vịn tay, nắm tay, vuốt tóc, xúc chạm một phần nào trên thân với tâm thích thú thì phạm Tăng-già-phạt-thi-sa.

I.B. Horner: *Whatever monk, affected by desire, with perverted heart, should come into physical contact with a woman, holding her hand, or holding a braid of her hair, or rubbing against any one or other of her limbs: This is an offence entailing a formal meeting of the Order.*

3. Nói lời dâm ô với người nữ (对女人说淫秽语词)**:** *Saṅghādisesa* 4. (*Sv.* 2, *Saṅghādisesa* 3, 1-2; *Vin.*III, p.128).

Pāli: *Yo pana bhikkhu otiṇṇo vipariṇatena cittena mātugāmaṃ duṭṭhullāhi vācāhi obhāseyya yathā taṃ yuvā yuvatiṃ methunupasaṃhitāhi, saṅghādiseso'ti.*

Hán: 若有比丘怀有贪爱，以堕落心对女人用与不净行有关的粗俗语词说话，就像是少年对少女说话一样，犯僧残。

Việt: Nếu có Tỳ-kheo ôm lòng tham ái (怀有贪爱), với tâm sa ngã thốt lên những lời thô tục (粗俗语词) về việc bất tịnh đối với người nữ, như người thiếu niên nói với người thiếu nữ, phạm Tăng tàn.

Nhân duyên: Đức Phật tại thành Xá-vệ, tinh xá mà Tỳ-kheo Ưu-đà-di ở vô cùng thanh tịnh tao nhã (优雅清净). Một ngày nọ có rất nhiều người nữ đến tham quan, ngài Ưu-đà-di mời họ đi vào tinh xá ngồi, cố tình nói một số chuyện dâm ô về âm đạo (阴道), hậu môn (肛门) v.v... với các cô ấy.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Người nữ
2. Phương thức: Nói ra những từ ngữ dâm ô tán tỉnh (调情) như giữa nam nữ trẻ tuổi (少年男女).
3. Động cơ: Ái dục

Không phạm:

1. Cần thiết dạy học (教学需要).[37]
2. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo do lửa dục hừng hực làm tâm ý thay đổi (欲盛变心), hướng đến người nữ nói lời thô ác; tùy theo nói lời dâm dục thì phạm Tăng-già-bà-thi-sa.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo để cho tư tưởng dâm dục xâm chiếm tâm hồn, rồi dùng lời dơ bẩn bảo người nữ giao hoan với mình, theo thói quen tính dục như bọn nam nữ trẻ tuổi thì phạm Tăng-già-bà-thi-sa.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo với ý dâm dục, nói lời dâm ô thô ác với người nữ; tùy theo lời nói dâm dục thô ác thì phạm Tăng-già-bà-thi-sa.

---

[37] Lấy ý nghĩa làm tiền đề (以意义为前提, *atthapurekkhārassa*), lấy nội dung làm tiền đề (以内容为前提, *dhammapurekkhārassa*), lấy thuyết minh dạy bảo làm tiền đề (以说明教导为前提, *anusāsanipurekkhārassa*). Tức là để thuyết minh ý nghĩa sự việc, nội dung hoặc là để dạy dỗ mà nói thì không phạm.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo, lửa dục hừng hực làm tâm ý thay đổi (欲盛变心), nói năng bất thiện thô ác dâm dục, gọi người nữ như bọn nam nữ trẻ tuổi thì phạm Tăng-già-bà-thi-sa.

Luật Căn bản: Nếu Bí-sô nào với tâm ô nhiễm, nói với người nữ bằng những lời hèn ác, không đúng phép tắc, lời tương ứng với dâm dục (淫欲相应语), như vợ chồng nói với nhau thì phạm Tăng-già-phạt-thi-sa.

I.B. Horner: *Whatever monk, affected by desire, with perverted heart, should offend a woman with lewd words concerned with unchastity, as, for example, a youth to a young woman, it is an offence entailing a formal meeting of the Order.*

4. Yêu cầu người nữ hầu hạ mình bằng hành vi bất tịnh (要求女人行不净行侍奉): *Saṅghādisesa* 4. (*Sv.* 2, *Saṅghādisesa* 4, 1-2; *Vin.* III, p. 133).

Pāli: *Yo pana bhikkhu otiṇṇo vipariṇatena cittena mātugāmassa santike attakāmapāricariyāya vaṇṇaṃ bhāseyya 'etadaggaṃ bhagini pāricariyānaṃ yā mādisaṃ sīlavantaṃ kalyāṇadhammaṃ brahmacāriṃ etena dhammena paricareyyā'ti methunupasaṃhitena, saṅghādiseso'ti.*

Hán: 若有比丘心怀贪爱，以堕落心在女人面前称赞侍奉自己的欲念说：「女居士，这样才是最殊胜的侍奉，像我这种持戒者、行为端正的梵行者，应该用这种不净行之类的方式侍奉。」，犯僧残。

Việt: Nếu có Tỳ-kheo ôm lòng tham ái (心怀贪爱), với tâm sa ngã (堕落心) ở trước người nữ khen ngợi việc hầu hạ cho bản thân[38] bằng dâm dục, nói rằng: "*Này nữ cư sĩ*[39]*! Đây mới là hầu hạ*

[38] **Pāricariya**: Phụng sự (奉事), hầu hạ (侍奉).

[39] **Bhaginī**: Chị em (姊妹). Theo nghiên cứu của bà I. B. Horner, Tỳ-kheo xưng hô cư sĩ là Avuso tức là bạn bè (朋友), Đại đức (大德) mà từ này chỉ có thay đổi giới tính nam (theo *The Book of the Discipline*, trang 38). Đối với Tỳ-kheo gọi nữ cư sĩ và Tỳ kheo-ni thì dùng chị em (姐妹, *bhaginī*) (như trên, trang 39), từ trái nghĩa *bhaginī* là anh em (兄弟, *bhātā*), lại không dùng cách xưng hô (như trên, trang 45).

thù thắng nhất, người trì giới như tôi, người phạm hạnh có hành vi đoan chánh (行为端正), nên dùng cách thức của loại bất tịnh hạnh này mà hầu hạ", phạm Tăng tàn.

Nhân duyên: Đức Phật tại thành Xá-vệ, Tỳ-kheo Ưu-đà-di (优陀夷) đến nhà cư sĩ tiếp nhận cúng dường, nói với người phụ nữ rằng: *"Việc làm bất tịnh là hầu hạ bậc nhất (最上的侍奉)"*, người phụ nữ bèn vào phòng cởi áo. Ngài Ưu-đà-di đột nhiên thay đổi tâm ý mà rời đi.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Người nữ.
2. Phương thức:
   (1) Khen ngợi bản thân.
   (2) Yêu cầu đối phương hầu hạ bằng việc bất tịnh.
3. Động cơ: Ái dục

Không phạm:

1. Yêu cầu dùng pháp phục, đồ ăn, phòng xá, thuốc men hầu hạ.
2. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo do lửa dục hừng hực làm tâm ý thay đổi, hướng đến người nữ tự khen thân (đòi) cúng dường, nói: 'Này chị / em, đem sự dâm dục cúng dường (淫欲供养) là sự cúng dường bậc nhất (第一供养) thì phạm Tăng-già-bà-thi-sa.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo để tư tưởng dâm dục xâm chiếm tâm hồn, khen mình và việc đem thân mình ra cúng dường ở trước mặt người nữ, nói lời như sau: "Này chị em, hãy đem việc dâm dục cúng dường (cho tôi), vì tôi là sa-môn trì giới, làm điều thiện, tu phạm hạnh." Nếu tán thán như thế thì phạm Tăng-già-bà-thi-sa.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo, với ý dâm dục, đối trước người nữ tự khen thân mình, nói: "Này chị em! Tôi tu phạm hạnh, trì giới, tinh tấn tu tập pháp lành; cô nên đem sự dâm dục cúng dường tôi. Đó là sự cúng dường bậc nhất", thì phạm Tăng-già-bà-thi-sa.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo, do dâm dục khiến tâm ý rối loạn , trước người nữ khen mình và pháp đem thân cúng dường, nói rằng: "Chị em ! Như Tỳ-kheo chúng tôi, giữ giới, chặt đứt dâm dục, làm pháp lành. Này chị em! Cúng dường bằng pháp dâm dục là cúng dường đệ nhất." thì phạm Tăng-già-bà-thi-sa.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô, với tâm ý ô nhiễm, trước người nữ tự khen mình: "Này chị em! Nếu có Bí-sô giống như tôi đây, giới luật đầy đủ, có pháp lành hơn (người), là người tu phạm hạnh thì cô nên đem pháp dâm dục đến cúng dường cho vị ấy." Nếu có Bí-sô nói như vậy thì phạm Tăng-già-phạt-thi-sa.

I.B. Horner: *Whatever monk, affected by desire, with perverted heart, should speak in praise of ministering to sense-pleasures for self in the presence of women-folk, saying: 'Sister, this is the highest kind of ministration: That a woman should minister to one like me virtuous, of good conduct, leading the Brahma-life, in this fashion'—meaning with what is connected with sexual intercourse—that is an offence entailing a formal meeting of the Order.*

5. Truyền đạt tình ý cho người nam người nữ (为男女传达情意): *Saṅghādisesa* 5. (*Sv.* 2, *Saṅghādisesa* 5, 2-2; *Vin.*III. p.139).

Pāli: *Yo pana bhikkhu sañcarittaṃ samāpajjeyya itthiyā vā purisamatiṃ purisassa vā itthimatiṃ, jāyattane vā jārattane vā, antamaso taṅkhaṇikāyapi, saṅghādiseso'ti.*

Hán: 若有比丘成为中间人，把男子的意思传达给女子，或是把女子的意思传达给男子，当撮合为夫妻或情人，乃至只是短暂的关系时，犯僧残。

Việt: Nếu có Tỳ-kheo trở thành người trung gian (中间人)[40] đem tình ý của người nam truyền cho người nữ, hoặc đem tình ý của người nữ nói cho người nam. Khi làm mai (撮合) cho vợ chồng

[40] **Sañcarittaṃ samāpajjeyya**: Người trung gian đảm nhiệm làm mối hai bên. Sañcarittaṃ có nghĩa di động (移动), chuyển động (滚动), hội hợp (会合), nghĩa rộng làm mai mối (撮合), tương đương với người làm mai, người giới thiệu đảm nhiệm làm mai nhân duyên trai gái ở cuộc đời.

hoặc người tình, dù chỉ là thời gian quan hệ ngắn tạm,[41] phạm Tăng tàn.

Nhân duyên: Đức Phật tại thành Xá-vệ, Tỳ-kheo Ưu-đà-di quen biết nhiều cư sĩ ở trong thành và thường đến viếng thăm họ, sẵn tiện giới thiệu đối tượng cho một số nam nữ chưa thành hôn (未婚男女). Một ngày nọ, ngài Ưu-đà-di muốn đề nghị làm thông gia (提亲) với một vị tín đồ ngoại đạo, sau khi thành hôn vị tín đồ ngoại đạo này ngược đãi (虐待) người vợ, ngài Ưu-đà-di vì vậy mà chịu chê bai.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Người nam và người nữ
2. Phương thức: (1) Nghe nhận lời nói; (2) Truyền cho đối phương; (3) Đem phản hồi của đối phương mang về.
3. Động cơ: Làm mai mối cho hai bên nam và nữ.

Không phạm:

1. Vì Tăng đoàn, tháp miếu[42], người bệnh mà quay về xử lý công việc.
2. Kết hợp lại những cặp vợ chồng ly hôn (离婚夫妇) (trước đó đã ở chung, sau đó quan hệ rạn nứt)[43].
3. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo làm việc mai mối, hoặc vì việc tư thông, đem ý người nam nói với người nữ, đem ý người nữ nói với người nam, cho đến gặp nhau dù chỉ một lần thì phạm Tăng-già-bà-thi-sa.

---

[41] **Taṅkhaṇikāya**: Tạm thời (临时). Tỳ-kheo không thể làm mai trai gái hoặc bạn tình, cho đến quan hệ một thời giữa trai và gái cũng không được. *Nhân duyên chế giới*, trang 138 ghi chép ngài Ưu-đà-di vì nhóm cờ bạc mời kỹ nữ, chịu sự chê bai tín đồ. Đức Phật vì thế lại chế: dù chỉ là quan hệ một lúc giữa nam nữ, cũng không được phép làm mai mối.

[42] **Cetiya**: Tháp (塔). Là chỉ sự việc Phật giáo (như Tăng đoàn hoặc tháp miếu v.v...) được phép truyền lời qua lại.

[43] Mục này vốn trong *Bất phạm* (不犯) không có; người viết dựa vào những ghi chép trong *Phán lệ* (判例) mà thêm vô.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo nhận sự chỉ bảo để kết hợp đôi nam nữ, dù cưới vợ, hoặc, cho đến chỉ trong chốc lát thì phạm Tăng-già-bà-thi-sa.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo, tới lui bên này bên kia làm mai mối; đem ý người nam nói với người nữ ; đem ý người nữ nói với người nam; hoặc để thành vợ chồng, hoặc vì việc tư thông, cho đến chỉ trong chốc lát thì phạm Tăng-già-bà-thi-sa.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo làm việc mai mối; đem ý người nam nói với người nữ; đem ý người nữ nói với người nam; hoặc để thành vợ chồng, hoặc vì việc tư thông, cho đến chỉ trong chốc lát thì phạm Tăng-già-bà-thi-sa.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô, làm việc mai mối (cưới) gả, lấy ý người nam đến nói với người nữ, lấy ý người nữ đến nói cho người nam. Nếu họ thành vợ chồng hay tư thông được với nhau, dù chỉ trong thời gian ngắn thì phạm Tăng-già-phạt-thi-sa.

I.B. Horner: *Whatever monk should act as a go-between for a woman with a man in mind, or for a man with a woman in mind whether as a wife or as a mistress or even as a temporary wife, there is an offence entailing a formal meeting of the Order*.

6. Xây phòng nhỏ không đúng quy định (建小房子不合规定)**:** *Saṅghādisesa* 6. (*Sv.* 2, *Saṅghādisesa* 6, 1-6; *Vin.*III. p.149).

Pāli: *Saññācikāya pana bhikkhunā kuṭiṃ kārayamānena assāmikaṃ attuddesaṃ pamāṇikā kāretabbā, tatridaṃ pamāṇaṃ, dīghaso dvādasa vidatthiyo sugatavidatthiyā, tiriyaṃ sattantarā, bhikkhū abhinetabbā vatthudesanāya, tehi bhikkhūhi vatthu desetabbaṃ anārambhaṃ saparikkamanaṃ. Sārambhe ce bhikkhu vatthusmiṃ aparikkamane saññācikāya kuṭiṃ kāreyya, bhikkhū vā anabhineyya vatthudesanāya, pamāṇaṃ vā atikkāmeyya, saṅghādiseso'ti.*

Hán: 若有比丘自行乞求，为自己建没有施主的小屋，应按照尺寸建造。尺寸如下：长度为十二指距，以佛指距为准，内部宽七个。应带领诸比丘去指示地点，应由这些比丘指示一个不会伤害生命，可以经行的地点。自

行乞求而建小屋，或是不带领诸比丘去指示地点，或是超过尺寸，犯僧残。

Việt: Nếu có Tỳ-kheo tự đi xin xỏ (自行乞求),[44] vì mình xây lên phòng nhỏ[45] không có thí chủ,[46] nên theo kích thước xây dựng lên. Kích thước như sau: Lấy gang tay đức Phật (佛指距) làm chuẩn, chiều dài [47] 12 gang tay,[48] bên trong rộng 7 gang tay và nên dẫn các Tỳ-kheo đến xem chỗ làm, nên do những Tỳ-kheo này đưa ra một chỗ sẽ không tổn hại tánh mệnh[49] và có thể đi kinh hành (经行) được.[50] Tự mình xin xỏ mà xây phòng nhỏ, hoặc không dẫn các Tỳ-

[44] **Saññācikāya**, trên từ điển không có từ này, có thể là sai âm (biên tập theo: mỵ → ññ), bởi vì ở trong *Giải thích từ ngữ* xuất hiện giải thích 1 từ Saṃyācikāya: Saṃyācikāya Nāma Sayaṃ Yācitvā (Saṃyācikāya tức tự mình cầu xin). Kết hợp trong điều khoản giới, câu tiếp theo không có thí chủ (没有施主, Assamikam), nghĩa là: Tỳ-kheo quyên góp vật liệu, mời công nhân hoàn thành một ngôi tinh xá.

[45] **Kutim**: Nhà nhỏ (小房子), nhà lá (茅屋), nhà sàn (茅蓬)。

[46] **Assāmikaṃ**: A-sāmikaṃ: Không có thí chủ, cũng tức là tự đi xin xỏ, không có thí chủ quyên góp, biếu tặng.

[47] Nguyên văn là chiều dài (长度), *Giải thích từ ngữ* (词语解释), trong *Phân tích Giới bổn* (经分别) chỉ rõ chiều dài đo ngoài của phòng ốc.

[48]**vidatthiyo**: gang tay, là khoảng cách từ đỉnh ngón tay cái cho đến ngón tay út khi mở rộng năm ngón tay.

Sugatavidatthiyā: Khoảng cách ngón tay Phật. Tam tạng Pāli không có ghi chép chiều dài khoảng cách ngón tay Phật; *Kinh Đại bản*, trong *Trường A-hàm*: Ngón tay chân thon dài không ai bằng, Đại chánh (大正), 1,5b2. *Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa*, 764c21: Một ngón tay đức Phật bằng ba ngón người thường nhưng không khảo sát thực tế nào.

[49] **Anārambhaṃ (An-Arambhaṃ)**: Thanh tịnh (清净), do động từ Arabhati (giết (杀), phá hoại (破坏) thay đổi mà ra. *Giải thích từ ngữ*, trang 151: "Nơi cư trú không có động vật hoặc côn trùng, nơi không có trồng ngũ cốc hoặc rau cải, cũng chẳng phải nơi đặc biệt như là lò mổ, pháp trường, nghĩa địa, công viên, nhà lao, ngã tư v.v..." Từ đây thấy rằng, sự thanh tịnh mà Anarambham yêu cầu có hai hàm nghĩa.

(1) Đối với bên ngoài, không vì xây thất mà tổn thương các loài thực vật khác.

(2) Đối với bên trong, lưu ý sự yên tịnh trong môi trường sống, nhằm tránh xây cất ở nơi công cộng.

[50] **Saparikkamanaṃ**: sa-parikkamanaṃ, được chạy đi, từ gốc là *hành tẩu* (行走, *kamati*). *Giải thích từ ngữ*, trang 151: đây là chỉ xe bò có thể quay quanh trên mặt đất, (nếu ở trên sườn núi) là nơi có bậc thang bao vây.

Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa, 765a16 đề cập đến, nên có 12 nấc thang ở xung quanh nhà, mỗi một nấc thang lấy chiều rộng bằng một khuỷu tay, để xe chạy quanh; đây cũng có thể là nhà trên sườn núi.

Ngoài ra, Luật sư Đạo Tuyên chỉ ra, nếu không xây nhà ở nơi rộng rãi mà xây ở những nơi có phiến đá lớn, dòng sông, cây lớn và hang sâu, không những xây không dễ mà còn tổn hại đến động thực vật, trong (*Đại chánh* (大正) 40, 62c23).

kheo đi để chỉ định chỗ làm, hoặc vượt qua kích thước (超过尺寸), phạm Tăng tàn.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn tinh xá Trúc lâm (竹林精舍) thành Vương-xá, Tỳ-kheo ở một khu A-tỳ-la (阿毗罗) vì mình dựng phòng, không ngừng kêu cư sĩ quyên góp vật liệu xây dựng (建材). Các cư sĩ sầu lo không kể xiết, vừa thấy Tỳ-kheo thì vội vã né tránh. Ngài Ca-diếp (迦叶) thấy tình huống bèn nói với đức Phật.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Phòng nhỏ mà mình muốn ở.
2. Phương thức:
   (1) Kích cỡ phòng vượt qua tiêu chuẩn quy định.
   (2) Dựng (盖) ở nơi không thanh tịnh (清净) và không rộng rãi (宽敞).
   (3) Không có mời các Tỳ-kheo đi chọn địa điểm.

Không phạm:

1. Dựng ở nhà tranh (草房) hoặc nhà hầm (窑洞) trong hang núi (山洞).
2. Thay người khác xây.
3. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo do không có (thí) chủ nên tự xin xỏ (vật liệu) để xây phòng cho thân mình thì cần phải làm đúng lượng như sau: Bề dài mười hai gang tay Phật, bề rộng bảy gang tay Phật. Phải mời các Tỳ-kheo đến xem chỗ làm. Các Tỳ-kheo nên chỉ chỗ làm, chỗ không có nạn, chỗ có đường đi. Nếu không mời các Tỳ-kheo đến xin chỉ chỗ , hoặc làm quá lượng thì phạm Tăng-già-bà-thi-sa.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo do không có (thí) chủ nên tự xin xỏ (vật liệu) để xây phòng cho thân mình thì cần phải làm đúng lượng như sau: Chiều dài 12 gang tay tu-già đà, bên trong rộng 7 gang tay, phải dẫn các Tỳ-kheo đến xem chỗ xây phòng, nơi ấy

không nguy hiểm, không có phương hại. Trái lại, nếu Tỳ-kheo do không có (thí) chủ nên tự xin xỏ (vật liệu) để xây phòng cho thân mình tại những nơi nguy hiểm, có trở ngại mà làm quá quy định, cũng không dẫn các Tỳ-kheo đến xem chỗ làm phòng thì phạm Tăng-già-bà-thi-sa.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo do không có (thí) chủ nên tự xin xỏ (vật liệu) để xây phòng cho riêng bản thân mình cần phải làm đúng lượng. Trong đây đúng lượng: dài mười hai gang tay Phật, bên trong rộng bảy gang tay Phật. Phải mời các Tỳ-kheo đến chỉ định nơi làm. Các Tỳ-kheo ấy cần chỉ định nơi chốn, là nơi không có nguy hiểm, nơi không bị bít lối. Nếu Tỳ-kheo do không có (thí) chủ nên tự xin xỏ (vật liệu) để xây phòng cho riêng bản thân mình ở nơi có nguy hiểm, nơi có trở ngại, không mời các Tỳ-kheo đến để chỉ định nơi chốn, hoặc làm quá mức quy định thì phạm Tăng-già-bà-thi-sa.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo do không có (thí) chủ nên tự xin xỏ (vật liệu) để xây phòng cho bản thân mình thì cần phải làm đúng lượng như sau: dài mười hai gang tay Tu-già-đà Phật, bên trong rộng bảy gang tay Phật. Tỳ-kheo đó phải dẫn các Tỳ-kheo xem nơi xây phòng, nơi không nạn, chỗ không trở ngại. Nếu Tỳ-kheo do không có (thí) chủ nên tự xin xỏ (vật liệu) để xây phòng cho bản thân mình ở nơi có nạn, nơi có trở ngại lại không dẫn các Tỳ-kheo xem nơi xây phòng, còn làm quá mức quy định thì phạm Tăng-già-bà-thi-sa.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô tự xin xỏ (vật liệu) để xây phòng nhỏ, do không có (thí) chủ nên phải tự xây cho mình thì cần phải theo kích thước. Kích thước bên trong như sau: Chiều dài mười hai gang tay Phật, rộng bảy gang tay Phật. Bí-sô này phải mời chúng Bí-sô, đến xem chỗ làm. Chúng Bí-sô đến nơi, nên xem xét chỗ phải là nơi thanh tịnh, là nơi không tranh đấu, là nơi dễ tiến tu đúng pháp chăng? Nếu có Bí-sô xây phòng ở nơi bất tịnh, nơi tranh cãi, nơi không tiến tu được không đúng pháp mà tự xin xỏ (vật liệu) để xây phòng nhỏ, do không có thí chủ cúng nên tự làm cho riêng mình, lại không

mời chúng Bí-sô đến chỗ làm để xem xét, ở nơi như thế, mà xây (phòng) hơn kích thước (quy định) thì phạm Tăng-già-phạt-thi-sa.

I.B. Horner: *A monk begging in company for having a hut built, which has no benefactor, for his own advantage, should make it according to measure. This is the measure: in length, twelve spans of a span of the accepted length; in width seven spans inside. Monks should be brought for marking out the site. A site not involving destruction, and with an open space round it, should be marked out by these monks, If the monk should build a hut, begging himself for a site which involves destruction and which has not an open space round it, or if he should not bring the monks for marking out a site, or if he should exceed the measure, there is an offence entailing a formal meeting of the Order.*

7. Xây phòng lớn không đúng quy định (建大房子不合规定)**:** *Saṅghādisesa* 7. (*Sv.* 2, *Saṅghādisesa* 7, 1; *Vin.*III. p.156).

Pāli: *Mahallakaṃ pana bhikkhunā vihāraṃ kārayamānena sassāmikaṃ attuddesaṃ bhikkhū abhinetabbā vatthudesanāya, tehi bhikkhūhi vatthu desetabbaṃ anārambhaṃ saparikkamanaṃ. Sārambhe ce bhikkhu vatthusmiṃ aparikkamane mahallakaṃ vihāraṃ kāreyya, bhikkhū vā anabhineyya vatthudesanāya, saṅghādiseso'ti.*

Hán: 若有比丘为自己建有施主的大房舍，应带领比丘们去指示地点，应由这些比丘指示一个不会伤害生命，可以经行的地点。如果比丘在会伤害生命，不可以经行的地方，建大寺院，或是不带领比丘们去指示地点，犯僧残。

Việt: Nếu có Tỳ-kheo vì bản thân xây phòng lớn (大房舍)[51] có thí chủ cúng dường, nên dẫn các Tỳ-kheo đến xem xét chỗ làm. Những Tỳ-kheo này nên chỉ một nơi không có làm tổn hại sinh mạng (伤害生命)[52] và có thể đi kinh hành. Nếu Tỳ-kheo ở nơi tổn

[51] **Mahallakaṃ vihāraṃ**: Phòng lớn (大的房舍). Vihāra dịch là phòng nhỏ (小屋), Hán dịch tinh xá (精舍); mahallakaṃ vihāraṃ là phòng lớn (大的房舍).

[52] **Anārambhaṃ saparikkamanaṃ**: Thanh tịnh, rộng rãi. Cách dùng từ *thanh tịnh, rộng rãi*

hại đến tánh mạng và không thể đi kinh hành được mà xây chùa, hoặc không dẫn các Tỳ-kheo đi xem xét nơi làm, phạm Tăng tàn[53].

Nhân duyên: Đức Phật ở vườn Cù-sư-la (瞿师罗) của Kiều-thưởng-di (乔赏弥); lúc Tỳ-kheo Xiển-đà (阐陀) đang rửa sàn nhà, có vị thí chủ vì muốn giúp ngài Xiển-đà xây chùa lớn (建大寺院), chặt đổ một cây đại thụ của người dân cung phụng, chịu sự chê bai (受到讥嫌).

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Phòng mà thí chủ phát tâm xây cất.
2. Phương thức:
(1) Xây (盖) ở nơi không thanh tịnh và không rộng rãi (宽敞).
(2) Không có mời các Tỳ-kheo đi chỉ định địa điểm.

Không phạm:

1. Xây ở nhà hầm (窑洞), nhà tranh (草房) trong hang động (山洞).
2. Xây giùm người khác.
3. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo có thí chủ vì mình xây phòng, nên mời các Tỳ-kheo đến xem chỗ làm. Các Tỳ-kheo này nên chỉ chỗ không nạn, chỗ có đường đi. Nếu không mời các Tỳ-kheo đến xem chỗ làm thì phạm Tăng-già-bà-thi-sa.

---

giống với giới trên (điều 6 Tăng tàn "*xây phòng nhỏ không đúng quy định*"), xem chi tiết điều 6 Tăng tàn, chú thích 6 và 7.

[53] So sánh điều 6 và điều 7 Tăng tàn như sau:

	Điều 6 Tăng tàn	**Điều 7 Tăng tàn**
Đối tượng xây dựng	phòng nhỏ	phòng lớn
Cách thức xây dựng	tự mình xây	thí chủ xây
Phạm vi quy định	1. kiểu mẫu phòng ốc 2. vị trí đang ở	vị trí đang ở

Từ bảng có thể thấy rằng, khi bản thân Tỳ-kheo xin vật liệu xây phòng, bởi vì cần phòng xây quá lớn, tạo thành gánh nặng cho người cư sĩ, nên mới ra thêm 1 quy định kiểu mẫu phòng ở. Đối với điều 7 Tăng tàn là vị thí chủ nào đó phụ trách toàn bộ công việc xây dựng, vì thế Tỳ-kheo chỉ cần lưu tâm vị trí nơi xây dựng là được.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo xây phòng lớn, có (thí) chủ cúng dường cho mình, phải dẫn Tỳ-kheo khác đến chỉ chỗ để làm và Tỳ-kheo nên chỉ chỗ không nguy hiểm, không có trở ngại. Trái lại, nếu Tỳ-kheo có thân chủ xây phòng cho mình, lại làm nhằm chỗ nguy hiểm, chỗ có trở ngại, cũng không dẫn các Tỳ-kheo đến chỉ chỗ để làm thì phạm Tăng-già-bà-thi-sa.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo muốn cất phòng lớn, có (thí) chủ làm cho mình, cần phải mời các Tỳ-kheo khác đến chỉ định nơi chốn. Các Tỳ-kheo ấy cần chỉ định nơi chốn, là nơi không có nguy hiểm, chỗ không trở ngại. Nếu Tỳ-kheo cất phòng lớn ở nơi có nguy hiểm, nơi có trở ngại, có thí chủ làm cho mình, lại không mời các Tỳ-kheo đến để chỉ định nơi chốn thì phạm Tăng-già-bà-thi-sa.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo muốn xây phòng lớn và có thí chủ làm cho mình, Tỳ-kheo đó phải dẫn các Tỳ-kheo đến chỗ xây cất phòng. Các Tỳ-kheo nên chỉ chỗ xây phòng ở nơi không nạn, nơi không trở ngại. Nếu Tỳ-kheo xây phòng lớn và có thí chủ làm cho mình, ở chỗ có nạn, chỗ có trở ngại lại không dẫn các Tỳ-kheo đến chỗ xây cất phòng thì phạm Tăng-già-bà-thi-sa.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô muốn xây chùa lớn, có (thí) chủ cúng, làm cho (Tăng) đoàn, Bí-sô này phải mời chúng Bí-sô đến nơi (xây cất) xem xét. Chúng Bí-sô kia nên xem xét chỗ xây cất phải là nơi thanh tịnh, nơi không tranh cãi, nơi tiến tu được đúng pháp chăng. Nếu có Bí-sô ở nơi bất tịnh, nơi tranh cãi, nơi không thể tiến tu không đúng pháp lại xây chùa lớn có thí chủ cúng, làm cho Tăng đoàn, không mời Tăng đoàn đến xem xét nơi xây cất, xây chùa lớn như thì phạm Tăng-già-phạt-thi-sa.

I.B. Horner: *If there is a monk building a large vihāra for his own advantage, having a benefactor, monks should be brought for marking out a site. A site should be marked out by these monks, not involving destruction, with an open space round it. If the monk should build a vihāra on a site involving destruction, no with an open space round it, or if he should not bring monks to mark out a site, there is an offence entailing a formal meeting of the order.*

8. Hủy báng Tỳ-kheo phạm giới trục xuất một cách không có bằng chứng (无凭无据地毁谤比丘犯驱摈戒)**:** *Saṅghādisesa* 8. (*Sv.* 2, *Saṅghādisesa* 8, 1-9; *Vin.*III, p163).

Pāli: *Yo pana bhikkhu bhikkhuṃ duṭṭho doso appatīto amūlakena pārājikena dhammena anuddhaṃseyya 'appeva nāma naṃ imamhā brahmacariyā cāveyya'nti, tato aparena samayena samanuggāhīyamāno vā asamanuggāhīyamāno vā amūlakañceva taṃ adhikaraṇaṃ hoti, bhikkhu ca dosaṃ patiṭṭhāti, saṅghādiseso'ti.*

Hán: 若有比丘心怀恶意、瞋恨、不满，用没有根据的驱摈戒毁谤比丘，心想：「这样一来，我就将他从这清净生活[2]中赶出去了」。之后，在其它时候，有被询问或没有被询问，知道这件事是毫无根据的，而且比丘的出发点是瞋恨，犯僧残。

Việt: Nếu có Tỳ-kheo ôm lòng ác ý, sân hận, bất mãn, dùng giới trục xuất một cách không căn cứ[54] để hủy báng Tỳ-kheo, tâm nghĩ rằng: *"Như thế thì tôi đuổi người ấy ra khỏi đời sống thanh tịnh* (清净生活)[55] *rồi."* Sau đó, ở dịp khác, bị dò hỏi hay không bị dò hỏi, biết sự việc này là không chút căn cứ nào mà điểm xuất phát của Tỳ-kheo là sân hận[56] thì phạm Tăng tàn.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở tinh xá Trúc Lâm (竹林) thành Vương-xá, hai vị Tỳ-kheo Từ (慈) và Địa (慈) hiểu lầm Tỳ-kheo Đạp-bà (沓婆) làm tổn thương họ trước mặt cư sĩ và xúi giục Tỳ-kheo-ni Từ đến chỗ đức Thế Tôn vu cáo Tỳ-kheo Đạp-bà làm việc ân ái cùng cô ấy.

---

[54] **amūlakena**: Không có căn cứ. *Giải thích từ ngữ*, trang 163: "không thấy, không nghe, không sinh nghi hoặc."

[55] **brahmacariyā**: Hành vi thanh tịnh, Hán dịch Phạm hạnh (梵行), để kết hợp động từ phá hoại (破坏, *cavati*), dịch là *danh dự* (名誉).

[56] **patiṭṭhāti**, vì quan hệ tiếp vị ngữ *ti*, từ này có hai cách giải thích: (1) **patiṭṭhāti**: Ôm lòng (怀有, *patiṭṭha*) là danh từ, *ti* được thêm dấu ngoặc kép lên, cho thấy từ trước chữ *ti* đều là nội dung mà Tăng đoàn sau này biết. (2) **patiṭṭhāti**: Toàn bộ chữ này xem như ngôi thứ 3 số ít của động từ (ôm lòng, đứng ở khía cạnh nào đó). Nếu từ ý nghĩa câu văn trước sau mà đánh giá, phần giải thích (1) khá là hợp lý.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Tỳ-kheo có hành vi thanh tịnh.

(2) Phương thức: (1) Tự mình không nhìn thấy, không nghe thấy, không hoài nghi. (2) Hủy báng Tỳ-kheo phạm tội trục xuất.

3. Động cơ: Sân hận.

Không phạm:

1. Hiểu lầm: Đem việc thanh tịnh cho là không thanh tịnh, hoặc đem việc không thanh tịnh cho là thanh tịnh.

2. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo tự mình không biết pháp, vì hận thù nên dùng phép ba-la-di không có căn cứ để hủy báng Tỳ-kheo không phạm ba-la-di, muốn phá hoại hạnh Thánh của vị ấy. Sau đó, Tỳ-kheo này, dù bị hỏi hay không bị hỏi mà nói rằng: "Việc này không căn cứ, vì ôm hận nên tôi hủy báng." thì phạm Tăng-già-bà-thi-sa.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo vì sân hận không vui mà vu khống một Tỳ-kheo trong sạch vô tội rằng phạm tội ba-la-di một cách vô căn cứ, chỉ vì muốn phá hoại đời sống trong sạch Tỳ-kheo ấy , sau đó được tra xét, hoặc không tra xét , nói rằng: "Việc đó không có căn cứ , vì tôi tức giận nên nói như thế." thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo vì thù hận ấp ủ, đối với Tỳ-kheo không phạm Ba-la-di mà vu khống bằng pháp Ba-la-di không căn cứ, muốn hủy hoại đời sống thanh tịnh của vị ấy. Về sau, dù được hỏi hay không được hỏi, sự tình ấy được biết là không căn cứ mà nói rằng: 'Tôi vì thù hận nên nói như vậy.' Nếu Tỳ-kheo nói như vậy thì phạm Tăng-già-bà-thi-sa.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo vì tâm sân hận và không ưa Tỳ-kheo trong sạch vô tội nên dùng pháp Ba-la-di không căn cứ phỉ báng, nhằm muốn phá hoại đời sống trong sạch của Tỳ-kheo ấy. Sau đó, Tỳ-kheo (phỉ báng) bị tra hỏi, hay không bị tra hỏi, khi biết được

sự việc không căn cứ. Vị Tỳ-kheo ôm lòng sân hận nói với các Tỳ-kheo rằng: "Tôi vì sân hận, mới nói lời như thế" thì phạm Tăng-già-bà-thi-sa.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô do ôm lòng sân hận không buông bỏ, nên đối với Bí-sô thanh tịnh dùng pháp Ba-la-thị-ca không căn cứ để vu báng, nhằm muốn phá hoại đời sống trong sạch của vị ấy. Vào lúc khác, vị ấy được hỏi hay không được hỏi mà biết việc này là hủy báng Tỳ-kheo (trong sạch) kia một cách không căn cứ, do vì sân hận nói ra lời ấy thì phạm Tăng-già-phạt-thi-sa.

I.B. Horner: *Whatever monk, malignant, malicious and ill-tempered, should defame a monk with an unfounded charge involving defeat, thinking: 'Thus perhaps may I drive him away from this Brahma-life,' then, if afterwards he, being pressed or not being pressed, the legal question turning out to be unfounded, if the monk confesses his malice, it is an offence entailing a formal meeting of the Order.*

9. Hủy báng Tỳ-kheo phạm giới trục xuất một cách khiên cưỡng và gán ghép (穿凿附会地毁谤比丘犯驱摈戒)**:** *Saṅghādisesa* 9. (*Sv.* 2, *Saṅghādisesa* 9, 1; *Vin.*III, p167).

Pāli: *Yo pana bhikkhu bhikkhuṃ duṭṭho doso appatīto aññabhāgiyassa adhikaraṇassa kiñcidesaṃ lesamattaṃ upādāya pārājikena dhammena anuddhaṃseyya 'appeva nāma naṃ imamhā brahmacariyā cāveyya'nti, tato aparena samayena samanuggāhīyamāno vā asamanuggāhīyamāno vā aññabhāgiyañceva taṃ adhikaraṇaṃ hoti kocideso lesamatto upādinno, bhikkhu ca dosaṃ patiṭṭhāti, saṅghādiseso'ti.*

Hán: 若有比丘心怀恶意、瞋恨、不满，取某个相关事件的类似处，毁谤比丘涉及驱摈戒，心想：「这样一来，我就将他从这清净生活中赶出去了」。之后，在其它时候，有被询问或没有被询问，知道这事件只是取某个相关事件的类似处，而且比丘的出发点是瞋恨，犯僧残.

Việt: Nếu có Tỳ-kheo ôm lòng ác ý, sân hận, bất mãn lấy một điểm tương đồng[57] về vụ việc, vị Tỳ-kheo muốn hủy báng đề cập tới

[57] **aññabhāgiyassa adhikaraṇassa kiñcidesaṃ lesamattaṃ upādāya**: Chấp lấy điểm tựa của

giới trục xuất, tâm nghĩ rằng: "Như thế, tôi đuổi ông ấy ra khỏi đời sống thanh tịnh." Sau đó, ở dịp khác, có bị hỏi hay không bị hỏi, biết sự việc này chỉ là lấy điểm tương đồng về vụ việc, điểm xuất phát Tỳ-kheo là sân hận, phạm Tăng tàn.[58]

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở tinh xá Trúc Lâm (竹林), thành Vương-xá (王舍城), hai vị Tỳ-kheo Từ (慈) và Địa (地) xuống núi Kỳ-xà-quật (耆阇窟山) thấy hai con dê (羊) giao phối (交配), lại nói các Tỳ-kheo khác, họ nhìn thấy Tỳ-kheo Đạp-bà (沓婆) làm việc bất tịnh với Tỳ-kheo-ni Từ (慈比丘尼).

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Vị Tỳ-kheo có lối sống thanh tịnh.

2. Phương thức: (1) Nhìn thấy, nghe thấy, hoài nghi một số chuyện nào đó;

(2) Gán ghép: Nếu Tỳ-kheo đó phạm tội trục xuất.

3. Động cơ: Sân hận.

Không phạm:

1. Hiểu nhầm, hiểu sai tình huống thực tế,[59] tự mình hoặc sai người chất vấn.

2. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo, bản thân không theo đúng pháp, vì sân hận ác tâm mà lấy tiểu tiết nhỏ hoặc tiểu tiết tương tự trong sự kiện khác, làm thành pháp ba-la-di (không căn cứ)

---

sự việc nào đó. Đây không giống với không bằng không chứng (无凭无据) của điều Tăng tàn thứ 8 mà là đem sự kiện xảy ra nào đó gán ghép người khác, tương đương với gán ép khiên cưỡng (穿凿附会).

[58] Cả hai giới không bằng không chứng (điều 8 Tăng tàn) và gán ép khiên cưỡng (điều 9 Tăng tàn) đều liên quan vị Tỳ-kheo có đời sống thanh tịnh bị vu khống bởi ác ý nhưng mối quan hệ khác biệt bên trong nằm ở chỗ nội dung vu khống và sự thật.

- Điều Tăng tàn thứ 8: Ngụy tạo sự thật, gán ghép các Tỳ-kheo nào đó, tức ăn không nói có, không bằng không chứng.

- Điều Tăng tàn thứ 9: Sự việc đã từng xảy ra, lại nói thành vị Tỳ-kheo nào đó làm, giống như gán ép khiên cưỡng.

[59] **tathāsaññī**: Tin là thật.

để vu khống Tỳ-kheo không phạm ba-la-di, nhằm muốn hủy hoại đời sống thanh tịnh của vị ấy. Về sau, dù bị chất vấn hay không bị chất vấn mà nói rằng: "Tôi vì sân hận nên hủy báng (Tỳ-kheo vô tội) bằng cách lấy tiểu tiết nhỏ hay tiểu tiết tương tự trong phần sự khác." thì phạm Tăng-già-bà-thi-sa.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo vì sân hận không vui, đem một việc nhỏ, thuộc phạm vi khác chẳng phải ba-la-di (của Tỳ-kheo) mà vu cáo họ phạm tội ba-la-di để phá hoại sự phạm hạnh của họ; Rồi sau đó, hoặc bị tra hỏi, hoặc không ai tra hỏi mà nói rằng: "Do ôm lòng sân hận nên nói tôi đem một việc nhỏ nhặt thuộc phạm vi khác mà vu cáo" thì phạm Tăng-già-bà-thi-sa.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo do vì giận hờn, nên lấy tiểu tiết ở trong sự kiện khác, đối với Tỳ-kheo không phạm Ba-la-di mà vu khống bằng pháp Ba-la-di không căn cứ, muốn hủy hoại đời sống trong sạch của vị ấy. Về sau, dù được hỏi hay không được hỏi, sự việc ấy được biết rõ lấy tiểu tiết trong phần sự khác, Tỳ-kheo này tự nói rằng: 'Tôi vì sân hận nên nói như vậy.' Người nói như thế phạm Tăng-già-bà-thi-sa.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo vì tâm hận thù không vui nên lấy một tiểu tiết ở trong sự kiện khác, hoặc tiểu tiết tương tự, rồi dùng pháp Ba-la-di phỉ báng. Tỳ-kheo không phạm Ba-la-di, nhằm muốn phá đời sống trong sạch của vị ấy. Sau đó Tỳ-kheo (vu khống) dù bị tra hỏi hay không bị tra hỏi mà biết rõ rằng Tỳ-kheo ấy chỉ lấy tiểu tiết (trong phần sự khác) hoặc tiểu tiết tương tự. Vị Tỳ-kheo với tâm sân hận này nói với các Tỳ-kheo khác rằng: "Tôi vì sân giận nên nói như thế" thì phạm Tăng-già-bà-thi-sa.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô vì ôm lòng sân hận không buông bỏ, nên đối với Bí-sô thanh tịnh mà dùng một phần việc khác không phải pháp ba-la-thị-ca để vu báng, nhằm muốn phá hoại thanh tịnh của vị ấy. Vào lúc khác sau đó, vị ấy được tra hỏi hay không được tra hỏi, biết rõ đây là pháp thuộc phần sự khác, dùng chút ít điều tương tự để vu báng Bí-sô kia vì sân hận nói ra lời ấy thì phạm Tăng-già-phạt-thi-sa.

I.B. Horner: *Whatever monk, malignant, malicious and ill-tempered, should defame a monk with a charge involving defeat, taking up some point as a pretext in a legal question really belonging to something else, saying: 'Thus perhaps may I drive him away from this Brahma-life,' then, if afterwards, he, being pressed or not being pressed, the legal question turning out to belong to something different, if the monk confesses his malice and (confesses) having taken up some point as a pretext: it is an offence entailing a formal meeting of the Order.*

10. Chia rẽ Tăng đoàn (离间僧团): *Saṅghādisesa* 10. (*Sv.* 2, *Saṅghādisesa* 10, 1-3; *Vin.*III, p172).

Pāli: *Yo pana bhikkhu samaggassa saṅghassa bhedāya parakkameyya, bhedanasaṃvattanikaṃ vā adhikaraṇaṃ samādāya paggayha tiṭṭheyya, so bhikkhu bhikkhūhi evamassa vacanīyo 'māyasmā samaggassa saṅghassa bhedāya parakkami, bhedanasaṃvattanikaṃ vā adhikaraṇaṃ samādāya paggayha aṭṭhāsi, sametāyasmā saṅghena, samaggo hi saṅgho sammodamāno avivadamāno ekuddeso phāsu viharatī'ti, evañca so bhikkhu bhikkhūhi vuccamāno tatheva paggaṇheyya, so bhikkhu bhikkhūhi yāvatatiyaṃ samanubhāsitabbo tassa paṭinissaggāya, yāvatatiyañce samanubhāsiyamāno taṃ paṭinissajjeyya, iccetaṃ kusalaṃ, no ce paṭinissajjeyya, saṅghādiseso'ti.*

Hán: 若有比丘致力于破坏和合的僧团，或者是鼓励导致破坏的事件[3]，并且固执、不改变。这位比丘应被比丘们如此劝：「大德，不可致力于破坏和合的僧团，或者是鼓励导致破坏的事件，并且固执、不改变。大德，请加入僧团。和合的僧团实在是处于欢喜、无诤，一起诵戒、安乐的状态」。如果这个比丘被比丘们劝告后，仍然固执，比丘们应该劝告这位比丘三次，为了使他放弃。如果被劝三次时，他放弃，这样实在很好。如果不放弃，犯僧残。

Việt: Nếu có Tỳ-kheo dốc sức[60] trong việc phá hoại[61] hòa hợp

[60] **parakkameyya** (**para-kamati**): Nỗ lực (努力), cần cù (勤勉), dốc sức (致力).

[61] **bhedāya**: Phá hoại (破坏), ly gián (离间). *Giải thích từ ngữ*, trang 173 giải thích "với ý

Tăng đoàn, hoặc là khích lệ dẫn đến các sự việc bị phá hoại[62], còn cố chấp, không thay đổi. Vị Tỳ-kheo này nên bị các Tỳ-kheo khuyên như sau: *"Thưa Đại đức, không được phép phá hoại hòa hợp Tăng đoàn bằng mọi cách, hoặc là khích lệ dẫn đến sự việc bị hư hỏng, đồng thời cố chấp, không thay đổi. Đại đức xin gia nhập Tăng đoàn. Sự hòa hợp Tăng đoàn nằm ở chỗ hoan hỷ, không tranh chấp, cùng tụng giới*[63] *trong trạng thái an lạc.*[64]*"* Sau khi Tỳ-kheo này bị các Tỳ-kheo khuyên, vẫn cố chấp.[65] Các Tỳ-kheo nên khuyên vị Tỳ-kheo này ba lần để vị ấy từ bỏ, nếu như vậy quả thật rất tốt[66], nếu không từ bỏ, phạm Tăng tàn.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở tinh xá Trúc lâm (竹林) thành Vương-xá, Đề-bà-đạt-đa (提婆达多) mượn cớ đức Thế Tôn không

---

đồ dùng mọi cách chia rẽ, khiến Tăng đoàn không hòa hợp, đồng thời cấu kết đảng phái."

[62] **bhedanasaṃvattanikaṃ vā adhikaraṇaṃ samādāya paggayha tiṭṭheyya**: Dốc sức khiến một số việc cuốn vào sự tranh chấp bất hòa. Câu này đã sử dụng thể liên tục (ger.) *paggayha* của *pa-gaṇhāti*, ý nghĩa và *parakkameyya* của chú thích 1 giống nhau, đều có nghĩa nỗ lực (努力), dốc sức (致力).

Ngoài ra, *Giải thích từ ngữ*, trang 173: "Tạo ra sự tranh chấp là chỉ 18 việc phá Tăng," còn đối với "18 việc phá Tăng" là gì? Kiều-thưởng-di kiền-độ (乔赏弥犍度), trang 354, trong *Đại phẩm* (大品).

(1) Chân lý nói là phi pháp; (2) Phi pháp nói là chân lý; (3) Luật nói là phi luật; (4) Phi luật nói là luật; (5) Như Lai đã thuyết nói là chưa từng thuyết; (6) Như Lai chưa từng thuyết nói là đã thuyết; (7) Như Lai đã làm nói là chưa làm; (8) Như Lai chưa làm nói là đã làm; (9) Như Lai đã quy định nói là chưa quy định; (10) Như Lai chưa quy định nói là đã quy định; (11) Phạm giới nói là chưa phạm; (12) Chưa phạm nói là phạm.

(13) Tội nhẹ nói là tội nặng; (14) Tội nặng nói là tội nhẹ; (15) Tội sám hối được nói là không thể sám hối; (16) Tội không thể sám hối nói là sám hối được; (17) Tội chưa thành nói là tội đã thành; (18) Tội đã thành nói là chưa thành. (*Vin* I, p354).

[63] **Ekuddeso** (**eka-uddesa**), cùng một nguyên tắc hướng dẫn. *uddesa* đến từ động từ *uddisati* (tiến cử (推荐), chỉ bày (指示), phân phối (分配)), có nghĩa chủ trương (主张), chỉ đạo (指导), chỉ thị (指示), giải thích (解释); *eka-uddesa* chỉ một đoàn thể tuân theo cùng một quy tắc sinh hoạt, vì thế Hán dịch là đồng nhất thuyết giới (同一说戒), biểu thị một Tăng đoàn hòa hợp, mọi người mới tuân thủ những quy tắc chung.

[64] Mẫu câu nguyên văn là Tăng đoàn ở trong trạng thái..... (僧团处于. . . 状态, saṅgha... Viharati).

[65] **tatheva paggaṇheyya**: Vẫn là kiên trì với chủ trương lúc đầu (原来, *tathā*).

[66] **iccetaṃ kusalaṃ**: Như thế quả thật rất tốt. Cũng có thể nói, nếu chịu ăn năn sau 3 lần khuyên răn thì không cấu thành giới Tăng tàn, nếu không sửa đổi sau 3 lần khuyên răn, mới xem là phạm Tăng tàn.

chịu quy định Tăng đoàn giữ nghiêm ngặt năm hạnh đầu đà,[67] hủy báng đức Thế Tôn tham đắm hưởng thụ.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Sự hòa hợp Tăng đoàn.
2. Phương thức:
   (1) Kết bè đảng.[68]
   (2) Ý đồ khiến Tăng đoàn phân chia.
   (3) Xảy ra tranh chấp.
3. Kết quả: Sau khi nghe lời khuyên ba lần, nhưng vẫn không ăn năn.

Không phạm:

1. Không bị khuyên răn.
2. Ăn năn sau khi bị khuyên răn ba lần.
3. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường, cảm xúc không ổn định, bị khổ do bởi bệnh đau.

So sánh các bộ Luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo tìm phương tiện bằng mọi cách để phá hòa hợp Tăng đoàn, các Tỳ-kheo nên nói với Tỳ-kheo kia rằng: 'Thầy đừng tìm phương tiện để phá hòa hợp Tăng. Nên cùng Tăng hòa hợp, vì Tăng hòa hợp nên vui vẻ, không tranh chấp, một lòng cùng học (một Thầy), hòa hợp như nước với sữa, cùng hoằng hóa lời sư phụ dạy, sống an lạc.' Can gián như vậy mà kiên trì không bỏ thì nên can gián lần thứ hai, lần thứ ba. Can gián lần thứ hai, lần thứ ba, bỏ thì tốt, nếu không bỏ thì phạm Tăng-già-bà-thi-sa.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo vì phá sự hòa hợp Tăng đoàn, tìm đủ mọi cách để phá Tăng sự, (gây) tranh chấp lẫn nhau. Các Tỳ-kheo

---

[67] Đời sống trong rừng rậm, nuôi sống bằng khất thực, mặc áo rách, ở dưới gốc cây, không ăn thịt cá.

[68] Trong điều khoản giới ban đầu không có đề cập đến việc *kết đảng* (结党) nhưng theo *Giải thích từ ngữ*, trang 173 (xem chi tiết chú thích 3), phá hoại Tăng đoàn bao gồm: (1) Chia rẽ Tăng đoàn, (2) Khiến Tăng đoàn không hòa hợp, (3) Kết đảng phái, vì thế trong phần *phương thức* (方式) lại thêm một mục *kết đảng phái* (结党派).

khác nên khuyên Tỳ-kheo ấy rằng: "Trưởng lão! Chớ vì phá sự hòa hợp Tăng đoàn mà tìm đủ mọi cách để phá Tăng đoàn, (gây) tranh chấp lẫn nhau. Trưởng lão hãy hòa mình, làm việc chung với Tăng đoàn. Vì sao thế? Vì Tăng đoàn phải hòa hợp, vui vẻ không tranh chấp, cùng học một giáo pháp, như nước hòa với sữa, nói đúng như pháp, soi sáng đời sống được an lạc. Khi các Tỳ-kheo ấy được khuyên can như thế, bỏ là việc thiện, nếu không bỏ, nên khuyên lần thứ hai, lần thứ ba. Nếu bỏ là việc thiện, nếu không bỏ thì phạm Tăng-già-bà-thi-sa.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo muốn phá hoại hòa hợp Tăng đoàn , tận dụng mọi cách phá hoại hòa hợp Tăng đoàn , kiên trì không bỏ . Các Tỳ-kheo nên can gián Tỳ-kheo này rằng: 'Thưa Đại đức! Chớ phá hòa hợp Tăng đoàn, chớ phá hoại hòa hợp Tăng đoàn bằng mọi cách, chớ tiếp nhận pháp phá hoại hòa hợp Tăng đoàn, kiên trì không bỏ. Thưa Đại đức! Nên hòa hợp cùng Tăng đoàn, vui vẻ không tranh chấp, cùng học một thầy, hòa hợp như nước với sữa ở trong Phật pháp thì sống mới có an lạc và lợi ích tăng lên. Khi Tỳ-kheo này được khuyên can như vậy mà kiên trì không bỏ, Tỳ-kheo kia nên khuyên vị này để bỏ việc ấy. Nếu cho đến ba lần can gián, bỏ thì tốt. Nếu không bỏ thì phạm Tăng-già-bà-thi-sa.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo, vì phá hòa hợp Tăng đoàn, cố tìm mọi cách; nếu vì ôm ấp chuyện phá duyên sự Tăng mà gây tranh chấp lẫn nhau. Các Tỳ-kheo nên khuyên can vị ấy như vầy: "Thưa Đại đức! Chớ vì phá hòa hợp Tăng đoàn mà tìm đủ mọi phương tiện, cũng đừng ôm ấp chuyện phá duyên sự Tăng đoàn mà gây tranh cãi lẫn nhau. Thưa Đại đức! Nên hòa mình làm việc chung cùng Tăng đoàn, vì sao thế? Tăng hòa hợp vui vẻ không tranh cãi, đồng tâm cùng học (một thầy) như nước hòa với sữa, được đời sống an lạc. Thưa Đại đức! Hãy bỏ chuyện phá Tăng đoàn." Khi các Tỳ-kheo khuyên can như vậy mà bảo thủ việc này không bỏ, các Tỳ-kheo nên khuyên can vị này lần hai lần ba. Nếu bỏ là việc tốt, không bỏ thì phạm Tăng-già-bà-thi-sa.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô vì muốn phá hòa hợp Tăng đoàn

nên lập ra (đủ) phương tiện, cương quyết không bỏ về việc phá Tăng này. Các Bí-sô phải nói với Bí-sô ấy: "Này Cụ thọ! Đừng vì phá hòa hợp Tăng một cách cương quyết như vậy nữa. Này cụ thọ! Nên hòa hợp sống chung với Tăng đoàn, hoan hỷ không tranh chấp, một lòng một lời như nước hòa với sữa làm lời Đại sư dạy, khiến được sáng chói, sống an lạc lâu dài. Này Cụ thọ! Thầy nên từ bỏ việc phá Tăng đi." Khi các Bí-sô can gián như vậy, bỏ thì tốt, nếu không từ bỏ thì phải ba lần ân cần can gián nghiêm chỉnh, nên học hỏi từ lời dạy, khiến bỏ việc này, bỏ thì tốt, nếu không bỏ thì phạm Tăng-già-phạt-thi-sa."

I.B. Horner: *Whatever monk should go forward with a schism of the Order which is harmonious, or should persist in taking up some legal question leading to a dissension: That monk should be spoken to thus by the monks: 'Do not, venerable one, go forward with a schism of the Order which is harmonious, or persist in taking up some legal question leading to dissension. Let the venerable one be associated with the Order; for the Order is harmonious, on friendly terms, not quarrelsome, it dwells comfortably under a single rule. 'And if that monk, after he has been spoken to thus by the monks, should persist, that monk should be admonished up to three times by the monks together concerning his giving up such a course. Should he give it up after being admonished up to three times, this is good. Should be not give it up, there is an offence entailing a formal meeting of the Order.*

11. Đi theo Tỳ-kheo gây chia rẽ Tăng đoàn (追随离间僧团的比丘)**:** *Saṅghādisesa* 11. (*Sv.* 2, *Saṅghādisesa* 11, 1; *Vin.*III, p175).

Pāli: *Tasseva kho pana bhikkhussa bhikkhū honti anuvattakā vaggavādakā eko vā dve vā tayo vā, te evaṃ vadeyyuṃ 'māyasmanto etaṃ bhikkhuṃ kiñci avacuttha, dhammavādī ceso bhikkhu, vinayavādī ceso bhikkhu, amhākañceso bhikkhu chandañca ruciñca ādāya voharati, jānāti, no bhāsati, amhākampetaṃ khamatī'ti, te bhikkhū bhikkhūhi evamassu vacanīyā 'māyasmanto evaṃ avacuttha, na ceso bhikkhu dhammavādī, na ceso bhikkhu vinayavādī, māyasmantānampi*

saṅghabhedo ruccittha, sametāyasmantānaṃ saṅghena, samaggo hi saṅgho sammodamāno avivadamāno ekuddeso phāsu viharatī'ti, evañca te bhikkhū bhikkhūhi vuccamānā tatheva paggaṇheyyuṃ, te bhikkhū bhikkhūhi yāvatatiyaṃ samanubhāsitabbā tassa paṭinissaggāya, yāvatatiyañce samanubhāsiyamānā taṃ paṭinissajjeyyuṃ, iccetaṃ kusalaṃ, no ce paṭinissajjeyyuṃ, saṅghādiseso'ti.

Hán: 如果说，比丘们有追随某位比丘，加入别众——一个、两个或三个，他们这样说：「大德们，你们不可说这位比丘任何事情。这位比丘宣说法，这位比丘宣说律，而且这位比丘选我们想要和喜爱的来说，知道告诉我们什么是适合我们的」。这位比丘应该被比丘们这样劝：「大德们！不可以这样说，这位比丘不宣说法，这位比丘不宣说律。也不要破坏大德们的僧团。加入大德们的僧团，和谐的僧团其实是处于欢喜、无诤，一起诵戒、安乐的状态。」这些比丘被比丘们如此劝后，仍然执迷不悟，这些比丘应该被比丘们劝告三次，为了使他们放弃。如果被劝三次，他们放弃，这样实在很好。如果他们不放弃，犯僧残。

Việt: Nếu nói, chúng Tỳ-kheo theo đuổi[69] một Tỳ-kheo nào đó[70] gia nhập biệt chúng, một người, hai người hoặc ba người, họ nói như thế: "Các vị Đại đức, các ông không được nói Tỳ-kheo này bất cứ việc gì. Vị Tỳ-kheo này tuyên giảng Phật pháp, tuyên giảng giới luật,[71]đồng thời vị Tỳ-kheo này chọn theo nhu cầu và sở thích mà nói, biết nói chúng tôi cái gì là phù hợp với chúng tôi." Vị Tỳ-kheo này nên cho chúng Tỳ-kheo lời khuyên như thế: "Các vị Đại đức! Không được nói như thế, vị Tỳ-kheo này không tuyên giảng pháp, không tuyên giảng luật, cũng không phá hoại Tăng đoàn của các

[69] **anuvattakā**: Đi theo, đuổi theo. *Giải thích từ ngữ*, trang 175: "cùng nhận định đúng trên kiến giải (见解, *diṭṭhika*), chủ trương (主张, *khantika*), mục tiêu (目标, *rucika*)." Bởi vì đi theo này chẳng phải là vị Tỳ-kheo bên cạnh đi theo mà là tiếp nhận tư tưởng của vị ấy.

[70] *Giải thích từ ngữ* nói rõ Tỳ-kheo phá hòa hợp Tăng.

[71] dhammavādī ceso bhikkhu, vinayavādī ceso bhikkhu, vị Tỳ-kheo này tuyên giảng Phật pháp, đồng thời vị Tỳ-kheo này tuyên giảng giới luật. *vādī* từ động từ *vadati* (giảng (讲), nói (说)) mà đến, có nghĩa *chủ trương* (主张), *tuyên nói* (宣说).

Đại đức. Gia nhập Tăng đoàn của các Đại đức, một Tăng đoàn hòa thuận hoan hỷ, không tranh chấp, cùng chung tụng giới." Những Tỳ-kheo này sau khi bị các Tỳ-kheo khuyên như thế, vẫn chấp mê bất ngộ, những Tỳ-kheo này nên khuyên các Tỳ-kheo ba lần để họ từ bỏ. Nếu bị khuyên ba lần mà họ từ bỏ thì quả thật rất tốt, nếu không thì phạm giới Tăng tàn.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở tinh xá Trúc Lâm (竹林), thành Vương-xá, Đề-bà-đạt-đa (提婆达多) với ý đồ ly gián Tăng đoàn, tạo ra sự tranh chấp, chịu sự chỉ trích Tăng đoàn. Các Tỳ-kheo như Câu-ca-lợi-ca (拘迦利迦) v.v... lại đi theo Đề-bà-đạt-đa, gia nhập vào Tăng đoàn ông ấy, đồng thời còn biện bạch với ông.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Tỳ-kheo phá hoại Tăng đoàn.
2. Phương thức:
   (1) Gia nhập đảng phái vị ấy.
   (2) Biện bạch cho vị ấy.
3. Kết quả: Sau khi nhận ba lần lời khuyên, nhưng vẫn không chịu hối cải.

Không phạm:

1. Không cho lời khuyên.
2. Hối cải trong ba lần khuyên răn.
3. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường, tâm trạng không ổn định, chịu khổ bởi đau bệnh.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo yểm trợ phá hòa hợp Tăng đoàn, hoặc hai, hoặc ba, hoặc số đông, nói với các Tỳ-kheo rằng: "Những gì Tỳ-kheo này nói là biết mà nói , chứ không phải không biết mà nói; nói đúng pháp, chứ không nói phi pháp; nói đúng luật, chứ không nói sai luật. Đây đều là những điều vui thích mà tâm chúng tôi chấp nhận."

Các Tỳ-kheo nói với các Tỳ-kheo kia rằng: "Các thầy chớ nói như vầy: 'Những gì Tỳ-kheo ấy nói là biết mà nói, chứ không phải

không biết mà nói, nói như pháp chứ chẳng phải nói phi pháp, nói đúng luật chứ chẳng phải nói sai luật. Đây đều là những điều vui thích mà tâm chúng tôi chấp nhận." Tại sao vậy? Vì Tỳ-kheo này chẳng phải biết mà nói, không nói như pháp, không nói đúng luật. Các người chớ nên vui thích yểm trợ, phá hòa hợp Tăng đoàn, nên vui vẻ yểm trợ hòa hợp Tăng. Vì Tăng hòa hợp là nên hoan hỷ, không tranh chấp. Một lòng cùng học (một Thầy) như nước hòa với sữa, cùng hoằng truyền lời dạy của Thầy, sống an lạc".

Can gián như vậy mà kiên trì không bỏ, nên can gián lần thứ hai, lần thứ ba. Lần thứ hai, lần thứ ba can gián, nếu bỏ thì việc tốt, không bỏ thì phạm Tăng-già-bà-thi-sa.

Luật Tăng kỳ: Nếu Tỳ-kheo đồng ý tương trợ nhau , hoặc một, hoặc hai, hoặc nhiều người cùng nói, cùng ý kiến, muốn phá sự hòa hợp của Tăng đoàn. Khi các Tỳ-kheo khuyên can Tỳ-kheo ấy thì Tỳ-kheo cùng nhóm nói: "Các trưởng lão chớ nói về việc tốt xấu của Tỳ-kheo ấy. Vì sao? Vì Tỳ-kheo ấy nói đúng pháp, nói đúng luật. Những lời nói và ý kiến của Tỳ-kheo ấy, chúng tôi đều chấp nhận được, Tỳ-kheo ấy biết mới nói, chứ không phải không biết mà nói."

Các Tỳ-kheo phải khuyên can Tỳ-kheo đồng tình như sau: "Các trưởng lão chớ nên nói rằng: 'Tỳ-kheo ấy nói đúng pháp, nói đúng luật.' Vì sao? Vì đó là Tỳ-kheo nói phi pháp, nói phi luật. Các trưởng lão chớ nên trợ giúp việc phá Tăng đoàn mà nên vui vẻ tán trợ sự hòa hợp của Tăng đoàn. Vì sao? Vì Tăng hòa hợp, hoan hỷ, không tranh cãi, cùng học một giáo pháp, như nước hòa với sữa, nói đúng như pháp, soi sáng đời sống được an lạc. Các trưởng lão nên bỏ việc phá Tăng ấy đi".

Nếu Tỳ-kheo cùng nhóm khi được các Tỳ-kheo khuyên can mà vẫn kiên trì không bỏ thì các Tỳ-kheo nên khuyên can lần thứ hai, thứ ba để ông ta bỏ việc ấy. Nếu khuyên can đến lần thứ hai, thứ ba mà bỏ việc ấy thì tốt, nếu không bỏ thì phạm tội Tăng đoàn Bà-thi-sa".

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo có bè đảng khác hoặc một, hoặc hai, hoặc ba, cho đến vô số. Các Tỳ-kheo bè đảng ấy nói với các Tỳ-kheo

rằng: 'Đại đức, chớ can gián Tỳ-kheo ấy. Tỳ-kheo ấy là Tỳ-kheo nói như pháp, Tỳ-kheo ấy là Tỳ-kheo nói như luật. Những điều Tỳ-kheo ấy nói, chúng tôi ưa thích. Những điều Tỳ-kheo ấy nói, chúng tôi chấp nhận.' Chúng Tỳ-kheo ấy nói:'Đại đức chớ nói như vầy: 'Tỳ-kheo ấy là Tỳ-kheo nói như phá Tỳ-kheo ấy là Tỳ-kheo nói như luật. Những điều Tỳ-kheo ấy nói chúng tôi ưa thích. Những điều Tỳ-kheo ấy nói là chúng tôi chấp nhận'. Nhưng Tỳ-kheo ấy là Tỳ-kheo nói phi pháp, là Tỳ-kheo nói phi luật. Đại đức chớ phá hoại hòa hợp Tăng. Các ngài nên hoan hỷ hòa hợp Tăng. Đại đức cùng Tăng hòa hợp, hoan hỷ, không tranh chấp, đồng học một thầy, hòa hợp như nước với sữa thì sống mới an lạc và lợi ích có sự tăng lên (ở trong Phật pháp. Khi các Tỳ-kheo bè đảng được can gián như vậy mà kiên trì không bỏ. Chúng Tỳ-kheo kia nên can gián ba lần cho bỏ việc này. Cho đến ba lần can gián, bỏ thì tốt. Nếu không bỏ thì phạm Tăng-già-bà-thi-sa.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo cố gắng (tìm đủ mọi) phương tiện để phá hòa hợp Tăng, Tỳ-kheo này có Tỳ-kheo khác, thân thiết, đồng lõa, nói lời sai khác, hoặc một hoặc hai hoặc số đông, vị Tỳ-kheo đồng lõa này nói với các Tỳ-kheo khác: "Thưa Đại đức! Chớ khuyên can Tỳ-kheo này trong việc này, vì sao thế? Đây là Tỳ-kheo nói đúng pháp, nói điều tốt. Tỳ-kheo nói đúng pháp, không nói phi pháp; nói điều thiện, không nói điều bất thiện. Tỳ-kheo này biết mới nói, chứ không phải không biết mà nói. Những gì Tỳ-kheo nói, tâm chúng tôi đều ưa thích. Tỳ-kheo chấp nhận việc này, chúng tôi cũng chấp nhận." Các Tỳ-kheo nên khuyên can vị Tỳ-kheo đồng lõa này như sau: "Thưa Đại đức! Chớ nói như thế, Tỳ-kheo nói đúng pháp, nói điều tốt, Tỳ-kheo nói đúng pháp, không nói phi pháp; nói điều thiện, không nói điều bất thiện; Tỳ-kheo này biết mới nói, chứ không phải không biết mà nói; những gì Tỳ-kheo nói, tâm chúng tôi đều ưa thích, Tỳ-kheo chấp nhận việc này, chúng tôi cũng chấp nhận. Thưa Đại đức! Chớ vui trong việc phá Tăng, nên vui trong việc yểm trợ hòa hợp Tăng, vì sao thế? Hãy hòa hợp với Tăng đoàn, vui vẻ không tranh chấp, đồng tâm cùng học (giáo pháp) như

sữa hòa với nước, sống đời sống an lạc. Các Đại đức! Nên từ bỏ ý định phá Tăng và từ bỏ việc nói lời sai khác."

Khi các Tỳ-kheo khuyên can như thế, vị Tỳ-kheo đồng lõa này nếu cương quyết không bỏ, các Tỳ-kheo nên khuyên lần thứ hai lần thứ ba. Bỏ là việc tốt, nếu không bỏ thì phạm Tăng-già-bà-thi-sa.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô, cùng một, hai, hay nhiều người kết bè đảng với nhau, làm việc tà, trái với chánh đạo, tùy thuận với nhau. Bí-sô này nói với chúng Bí-sô: "Đại đức, đừng cùng nhau nói chuyện với Bí-sô kia, dù tốt hay xấu. Tại sao? Vì Bí-sô kia tùy thuận theo pháp và luật, nương theo pháp và luật, nói lời không hư vọng. Vị ấy ưa thích việc gì, tôi cũng ưa thích việc ấy." Các Bí-sô nên nói với vị ấy rằng: "Cụ thọ, đừng nói: Bí-sô kia tùy thuận theo pháp và luật, nương theo pháp và luật, nói lời không hư vọng. Vị ấy ưa thích việc gì, tôi cũng ưa thích việc ấy. Tại sao? Vì Bí-sô kia không tùy thuận pháp luật, không y cứ pháp luật, lời nói đều hư vọng, thầy đừng nên ưa thích việc phá Tăng đoàn, phải ưa thích hòa hợp Tăng đoàn, phải cùng Tăng hòa hợp, hoan hỷ không tranh cãi, một lòng một lời như nước hòa với sữa, làm cho giáo pháp của bậc đại sư được sáng chói, sống an lạc lâu dài. Này cụ thọ, hãy nên từ bỏ ác kiến phá Tăng đoàn, thuận theo tà đạo, trái với chánh đạo, khuyên làm việc tranh chấp, cố chấp không bỏ."

Khi các Bí-sô can gián như vậy, vị ấy từ bỏ thì tốt, nếu không từ bỏ thì phải ba lần can gián nghiêm chỉnh nên học hỏi theo lời dạy, vị ấy từ bỏ hành động phá Tăng. Vị ấy từ bỏ thì tốt, nếu không từ bỏ thì phạm Tăng-già-phạt-thi-sa.

I.B. Horner: *If a monk has monks: one or two or three, who throw in their lot with him or take his part, and if these should speak thus: 'Do not, venerable ones, say anything against this monk; this monk is none who speaks dhamma, this monk is one who speaks vinaya; and this monk, adopting our desire and objective, gives expression to them; he knows that what he says for us seems also good to us. 'These monks should be spoken to thus by monks: 'Do not, venerable ones, speak thus. This monk is not one who speaks dhamma, this monk is not one who speaks vinaya, Please do not let a schism in the Order seem good to the venerable*

ones; let the venerable ones be at one with the Order, for the Order being harmonious and on friendly terms, not quarrelsome, dwells comfortably under one rule. 'If these monks having been spoken to by the monks should persist, then these monks should be admonished up to three times by these monks in a body, for giving up their course. If these, having been admonished up to three times, should give it up, that is good; if they should not give it up, that is an offence entailing a formal meeting of the Order.

12. Đối với Tỳ-kheo khuyên răn phát lời ác (对劝诫的比丘恶言相向)**:** *Saṅghādisesa* 12. (*Sv.* 2, *Saṅghādisesa* 12, 1; *Vin.*III, p178)

Pāli: *Bhikkhu paneva dubbacajātiko hoti uddesapariyāpannesu sikkhāpadesu bhikkhūhi sahadhammikaṃ vuccamāno attānaṃ avacanīyaṃ karoti 'mā maṃ āyasmanto kiñci avacuttha kalyāṇaṃ vā pāpakaṃ vā, ahampāyasmante na kiñci vakkhāmi kalyāṇaṃ vā pāpakaṃ vā, viramathāyasmanto mama vacanāyā'ti, so bhikkhu bhikkhūhi evamassa vacanīyo 'māyasmā attānaṃ avacanīyaṃ akāsi, vacanīyamevāyasmā attānaṃ karotu, āyasmāpi bhikkhū vadatu sahadhammena, bhikkhūpi āyasmantaṃ vakkhanti sahadhammena, evaṃ saṃvaddhā hi tassa bhagavato parisā yadidaṃ aññamaññavacanena aññamaññavuṭṭhāpanenā'ti, evañca so bhikkhu bhikkhūhi vuccamāno tatheva paggaṇheyya, so bhikkhu bhikkhūhi yāvatatiyaṃ samanubhāsitabbo tassa paṭinissaggāya, yāvatatiyañce samanubhāsiyamāno taṃ paṭinissajjeyya, iccetaṃ kusalaṃ, no ce paṭinissajjeyya, saṅghādiseso'ti.*

Hán: 如果说，有一类不听话[1]的比丘，比丘们在属于诵戒的学处的范围内，依循规定地忠告[2]他，他认为自己不该被忠告：「大德们，不要劝我任何好的或是坏的，我也不会去劝尊们任何好的或是坏的，大德们，尽量不要劝告我！」这位比丘应该被比丘们这样劝告：大德，不可认为自己不该被忠告。大德，要认为自己应该被劝告。大德依循规定地劝告比丘，比丘也依循规定地劝告大德，如此一来，世尊的团体得以进步，即是仰赖彼此互相劝告，互相纠正[3]。这位比丘被比丘们如此劝后，仍然执迷不悟，

这位比丘应该被比丘们劝告三次，以使他放弃。如果被劝三次，他放弃，这样实在很好。如果不放弃，犯僧残。

Việt: Nếu như nói, có một loại Tỳ-kheo không nghe lời[72], các Tỳ-kheo thuộc trong phạm vi những điều cần học (学处) của việc tụng giới, chân thành khuyên răn[73] vị ấy theo quy định, vị ấy cho rằng bản thân không đáng bị khuyên răn, nói: "Các vị Đại đức, đừng khuyên tôi bất cứ việc tốt hoặc xấu nào, tôi cũng sẽ không đi khuyên răn các vị việc tốt hoặc xấu nào, các vị Đại đức, xin đừng cố sức khuyến cáo tôi!" Vị Tỳ-kheo này nên bị các Tỳ-kheo khuyến cáo như thế: Đại đức không được cho rằng tự mình không nên bị khuyến cáo. Đại đức phải cho rằng tự mình nên được khuyến cáo, Đại đức khuyên răn Tỳ-kheo theo quy định, Tỳ-kheo cũng dựa vào việc tuân theo quy định mà khuyên răn Đại đức, như thế, đoàn thể của đức Thế Tôn được sự tiến bộ, tức là dựa vào lời khuyên răn đôi

---

[72] **dubbacajātiko** (**dubbaca-jātiko**): Hán dịch: Lệ ngữ (戾语), không nghe lời. *Giải thích từ ngữ*, trang 178: "nói chuyện và giao tiếp vị ấy rất khó, cũng là người rất khó dạy bảo."

Bài kinh 89, trong *Trung A-hàm* liệt ra nội dung *Pháp lệ ngữ* (戾语法), trong *Đại chánh* (大正1, 26, 571c9): ác dục (恶欲), nghĩ tưởng dục (念欲), nhiễm đời sống thế tục (染行染), che giấu lỗi, ngụy thiện (不语结住), lừa gạt dối trá (欺诳谀谄), xan tham ganh tị (悭贪嫉妒), không biết hổ thẹn (无惭无愧), do nóng giận mà ôm lòng cứu hận (瞋弊恶意), nói lời sân hận (瞋恚语言), cử tội Tỳ-kheo đã cử tội mình (诃比丘诃), khinh mạn Tỳ-kheo nêu tội mình (诃比丘轻慢), phản vấn người cử tội (诃比丘发露), nói lãng ngoài để để tránh né (更互相避而说外事), hờn giận thù ghét phừng phực (瞋恚憎嫉炽盛), bạn ác và đồng bọn ác (恶朋友恶伴侣), vong ân không biết ơn (无恩不知恩).

Cũng có bài *Kinh Tư lượng*, bài kinh thứ 15 trong *Kinh Trung bộ* (M. I, p95), trong đó đưa ra điểm nổi bật nói lời ác và không chịu nhận lời khuyên răn (恶口不受劝, *dubbaco dovacassadarana*) của mục thứ 16: *Người không nhận lời khuyên răn* (不受劝者):

(1) Bị ác niệm chi phối (受恶念支配); (2) Khen mình chê người (自赞毁他); (3) Bị phẫn nộ chi phối (被忿怒征服); (4) Do phẫn nộ sinh hiềm hận (由忿生恨); (5) Do phẫn nộ sinh ra chấp trước (由忿生执着); (6) Thốt ra lời liên hệ đến phẫn nộ (说出与忿怒有关的话); (7) Chống đối người buộc tội mình (反对斥责者); (8) Trách mắng người buộc tội mình (责骂斥责者); (9) Phản bác người buộc tội mình (反驳斥责者); (10) Né tránh không trả lời người buộc tội mình và lộ ra nét mặt phẫn nộ, sân hận, bất mãn (对斥责者避而不答，现出忿、瞋、恼的神情); (11) Không đồng ý lời khuyên của người buộc tội (不同意斥责者的劝告); (12) Che ác (覆恶), lừa gạt (欺瞒); (13) Tật đố (嫉妒), xan tham (悭吝); (14) Gian xảo (狡猾), dối trá (欺诳); (15) Kiêu ngạo (傲), ngạo mạn (慢); (16) Chấp lấy tư kiến (执着己见).

[73] **sahadhammikaṃ**: Phù hợp, chính xác tức cử tội hoặc khuyên răn theo quy định.

bên, cùng nhau uốn nắn sửa chữa.[74] Sau khi vị Tỳ-kheo này bị các Tỳ-kheo khuyên như thế mà vẫn chấp mê bất ngộ. Vị Tỳ-kheo này nên được các Tỳ-kheo khác khuyên răn ba lần, để khiến vị ấy từ bỏ. Nếu khuyên ba lần, vị ấy từ bỏ thì đây quả thật rất tốt, nếu không thì phạm Tăng tàn.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Cù-sư-la tại Kiều-thưởng-di, Tỳ-kheo Xiển-đà làm việc sai, các Tỳ-kheo khuyên vị ấy sửa đổi, trái lại ông ấy không hiểu và thốt ra lời không hay.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Tỳ-kheo đến khuyên răn.
2. Phương thức:
   (1) Không nghe lời khuyên răn.
   (2) Đối mặt phát lời ác.
   (3) Kết quả: Sau khi nhận ba lần lời khuyên, vẫn không chịu ăn năn.

Không phạm:

1. Không bị khuyên răn.
2. Biết ăn năn trong ba lần khuyên răn.
3. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo ác tánh khó nói chuyện (恶性难共语), cùng các Tỳ-kheo đồng học kinh và luật (与诸比丘同学经戒), thường hay phạm tội (数数犯罪). Các Tỳ-kheo như pháp, khuyên can người vi phạm theo luật (如律谏其所犯). Vị kia lại nói: 'Này Đại đức! Thầy đừng nói với tôi (điều gì) (汝莫语我) hoặc tốt (若好) hoặc xấu (若恶), tôi cũng không đem điều tốt xấu nói với thầy'. Các Tỳ-kheo lại nói: "Thầy đừng nuôi lớn bản ngã (莫作自我) mà không thể nói chuyện (với ai) (不可共语). Thầy nên vì các Tỳ-kheo nói như pháp, các Tỳ-kheo cũng sẽ vì thầy nói như

[74] **Vuṭṭhāpanena**: Chuyển sang một hướng đúng. Hán dịch: xuất tội (出罪), nghĩa là từ hành vi không tốt sửa đổi thành hành vi tốt.

pháp. Như vậy, lần lượt truyền dạy cho nhau như thế (如是展转相教), chỉ ra những tội cho nhau (转相出罪) mới thành Tăng đoàn của Như Lai (成如来众)."Khuyên can như vậy mà kiên trì không bỏ, nên khuyên can lần thứ hai, lần thứ ba. Lần thứ hai, thứ ba can gián, bỏ thì việc này tốt, không bỏ thì phạm Tăng-già-bà-thi-sa.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo tự dùng lời hung ác (自用戾语), bèn nói một cách bướng bỉnh (便自用意), vào lúc các Tỳ-kheo dạy đúng như pháp như luật trong cùng một pháp (共法中) rằng: "Trưởng lão (长老)! Các ông chớ nói chuyện tốt xấu của tôi (汝莫语我好、恶事), tôi cũng không nói chuyện tốt xấu của ông (我亦不语汝好、恶事)." Các Tỳ-kheo phải khuyên can Tỳ-kheo này rằng: "Trưởng lão! Khi các Tỳ-kheo dạy đúng pháp đúng luật trong cùng một pháp, ông chớ không tiếp nhận, ông cũng nên nên vâng lời dạy các Tỳ-kheo đúng như pháp đúng như luật, vì sao? Chúng đệ tử Như Lai, chỉ bảo lẫn nhau (展转相教), khuyên can lẫn nhau (展转相谏), cùng chung phát lồ sám hối (共罪中出故) nên pháp lành được tăng trưởng." Khi khuyên can như thế, bỏ là tốt, nếu không bỏ, nên khuyên lần hai lần ba, bỏ là việc tốt, nếu không bỏ thì phạm Tăng-già-bà-thi-sa.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo có tánh ngoan cố không tiếp nhận lời khuyên của người khác. Khi được các Tỳ-kheo khuyên can như pháp rồi, tự thân không tiếp nhận lời khuyên can, từ những điều trong học giới, lại nói: "Các Đại đức chớ nói với tôi điều gì hoặc tốt hoặc xấu. Tôi cũng không nói với các Đại đức điều gì hoặc tốt hoặc xấu. Các Đại đức thôi đi, đừng can gián tôi." Các Tỳ-kheo khuyên can Tỳ-kheo ấy rằng: "Đại đức chớ tự thân không nhận lời can gián. Đại đức hãy tự thân nhận lời can gián. Đại đức như pháp khuyên can các Tỳ-kheo. Các Tỳ-kheo cũng như pháp can gián Đại đức. Như vậy, chúng đệ tử đức Phật được tăng ích, dạy bảo lẫn nhau, khuyên can lẫn nhau, sám hối lẫn nhau." Khi Tỳ-kheo này được khuyên can như vậy, kiên trì không bỏ. Các Tỳ-kheo nên ba lần khuyên can cho bỏ sự ấy. Cho đến ba lần can gián, bỏ thì tốt. Nếu không bỏ thì phạm Tăng-già-bà-thi-sa.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo có tánh ngoan cố, khó nói chuyện , các Tỳ-kheo nói những việc đã phạm trong Ba-la-đề-mộc-xoa đúng như pháp, đúng với luật. Tự thân nói lời bướng bỉnh như sau: "Thưa các Đại đức! Các ông chớ nói việc tốt hay xấu của tôi, tôi cũng không nói chuyện tốt hay xấu của các Đại đức. Các Đại đức không cần khuyên can tôi." Các Tỳ-kheo nên khuyên can rằng: "Thưa Đại đức! Các Tỳ-kheo nói những việc đã phạm trong Ba-la-đề-mộc-xoa đúng với pháp đúng với luật, tự thân ông chớ không được nói lời ngoan cố, ông nên nói lời mang tính tập thể. Thưa Đại đức! Nên vì các Tỳ-kheo nói đúng như pháp, nói đúng luật, các Tỳ-kheo nên vì Đại đức nói đúng như pháp, đúng như luật, vì sao thế? Vì như thế thì các chúng đệ tử Như Lai được sự tăng trưởng, như là cùng dạy bảo, cùng khuyên can, cùng phát lồ sám hối. Vì thế các Đại đức hãy bỏ đi lời nói không mang tính tập thể." Các Tỳ-kheo khi được khuyên can như thế, nếu kiên trì việc này không bỏ, các Tỳ-kheo nên khuyên lần hai lần ba. Bỏ là việc tốt, nếu không bỏ thì phạm Tăng-già-bà-thi-sa.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô có tánh xấu không nghe lời khuyên can của người khác (恶性不受人语), khi các Bí-sô khuyến hóa (劝悔) đúng pháp, đúng luật như trong những giới kinh (戒经) đức Phật dạy, lại không tiếp nhận lời khuyên can, nói rằng: "Thưa các Đại đức! Đừng nói chút ít (少许) về việc tốt xấu của tôi, tôi cũng không nói việc tốt xấu của các Đại đức. Các Đại đức! Xin dừng lại (止)! Chớ khuyên tôi, chớ bàn bạc (论说) với tôi." Các Bí-sô nói với Bí-sô này rằng: "Cụ thọ! Ông chớ không tiếp nhận lời khuyên can, khi các Tỳ-kheo khuyến hóa đúng pháp đúng luật như trong giới kinh thì nên vâng theo. Cụ thọ! Hãy khuyên can các Bí-sô đúng như pháp, các Bí-sô cũng khuyên can Cụ thọ đúng như pháp. Các chúng Thanh Văn (声闻) như thế là bậc ứng (cúng) (应), chánh đẳng giác (正等觉), Phật, Như Lai thì mới tăng trưởng, khuyên dạy lẫn nhau (共相谏诲). Này Cụ thọ! Ông nên từ bỏ việc này." Các Tỳ-kheo khuyên can như thế, bỏ là tốt, nếu không bỏ, nên ba lần ân cần khuyên can nghiêm chỉnh (正谏), nên học hỏi từ lời dạy (随教应诘), khiến từ bỏ việc này, bỏ là tốt, nếu không bỏ thì phạm Tăng-già-phạt-thi-sa.

I.B. Horner: *If a monk is one who is difficult to speak to, and if himself being spoken to by the monks according to dhamma concerning the courses of training included in the exposition, he reckons himself as one not to be spoken to, saying: 'Do not say anything to me, venerable ones, either good or bad, and I will not say anything to the venerable ones, either good or bad; refrain, venerable ones from speaking to me '-- (then) that monk should be spoken to thus by the monks: 'Do not, venerable one, reckon yourself as one not to be spoken to; let the venerable one reckon himself as one to be spoken to; let the venerable one speak to the monks in accordance with dhamma, and then the monks will speak to the venerable one in accordance with dhamma. Thus is the multitude increased for the lord, that is to say by speaking with one another, by assisting one another. And if that monk when he has been spoken to by the monks should persist as before, then that monk should be admonished up to three times by the monks together for giving up his course. And if after being admonished up to three times by the monks together, he gives up his course, that is good; if he does not give it up, there is an offence entailing a formal meeting of the Order.*

13. Làm tổn hại cư sĩ và hủy báng người khuyên can (败坏居士并毁谤劝诫者)**:** *Saṅghādisesa* 13. (*Sv.* 2, *Saṅghādisesa* 13, 1; *Vin.*III, p.184)

Pāli: *Bhikkhu paneva aññataraṃ gāmaṃ vā nigamaṃ vā upanissāya viharati kuladūsako pāpasamācāro, tassa kho pāpakā samācārā dissanti ceva suyyanti ca, kulāni ca tena duṭṭhāni dissanti ceva suyyanti ca, so bhikkhu bhikkhūhi evamassa vacanīyo 'āyasmā kho kuladūsako pāpasamācāro, āyasmato kho pāpakā samācārā dissanti ceva suyyanti ca, kulāni cāyasmatā duṭṭhāni dissanti ceva suyyanti ca, pakkamatāyasmā imamhā āvāsā, alaṃ te idha vāsenā'ti, evañca so bhikkhu bhikkhūhi vuccamāno te bhikkhū evaṃ vadeyya 'chandagāmino ca bhikkhū, dosagāmino ca bhikkhū, mohagāmino ca bhikkhū, bhayagāmino ca bhikkhū tādisikāya āpattiyā ekaccaṃ pabbājenti, ekaccaṃ na pabbājentī'ti, so bhikkhu bhikkhūhi evamassa vacanīyo 'māyasmā evaṃ avaca, na ca bhikkhū chandagāmino, na ca bhikkhū dosagāmino, na ca bhikkhū mohagāmino, na ca bhikkhū bhayagāmino, āyasmā kho kuladūsako pāpasamācāro, āyasmato kho*

pāpakā samācārā dissanti ceva suyyanti ca, kulāni cāyasmatā duṭṭhāni dissanti ceva suyyanti ca, pakkamatāyasmā imamhā āvāsā, alaṃ te idha vāsenā'ti, evañca so bhikkhu bhikkhūhi vuccamāno tatheva paggaṇheyya, so bhikkhu bhikkhūhi yāvatatiyaṃ samanubhāsitabbo tassa paṭinissaggāya, yāvatatiyañce samanubhāsiyamāno taṃ paṭinissajjeyya, iccetaṃ kusalaṃ, no ce paṭinissajjeyya, saṅghādiseso'ti.

Hán: 如果说，比丘依止某一个村落或城市而住，破坏好的家庭，做坏事。而他的坏行为被看见而且还被听见，好的家庭被他破坏，被看见而且还被听见。这位比丘应该这样被比丘们劝告：「大德，你破坏好的家庭，做坏事。而大德的坏行为被看见而且还被听见，好的家庭被大德破坏，被看见而且还被听见。大德，离开这个地方，你住在这里够久了」。这位比丘被比丘们如此劝告的时候，对比丘们这样说：「比丘们是追随贪者，且比丘们是追随瞋者，且比丘们是追随痴者，且比丘们是追随怖畏者。犯了这样的戒，他们驱出某些人，不驱出某些人。」这位比丘应该被比丘们这样劝告：「大德，你不可以这样说，比丘们不是追随贪者，且比丘们不是追随瞋者，且比丘们不是追随痴者，且比丘们不是追随怖畏者，大德，你破坏好的家庭，做坏事。而大德的坏行为被看见而且还被听见，好的家庭被大德破坏，被看见而且还被听见。大德，离开这个地方，你住在这里够久了」。这位比丘被比丘们如此劝后，仍然执迷不悟，这位比丘应该被比丘们劝告三次，为了使他放弃。如果被劝三次，他放弃，这样实在很好。如果不放弃，犯僧残。

Việt: Nếu như nói, Tỳ-kheo sống nương nhờ nơi thôn làng hoặc thành thị, phá hoại gia đình hạnh phúc,[75] làm việc xấu. Hành vi xấu của ông ấy không những bị nhìn thấy mà còn nghe thấy, gia đình hạnh phúc bị ông ấy phá hoại, không những bị nhìn thấy mà còn bị

[75] **kuladūsako**: Làm tổn hại đức hạnh của người cư sĩ. *Giải thích từ ngữ*, trang 184: "Bằng hoa, trái cây, đồ hóa trang, đất sét, tâm xỉa răng, cây tre, thuốc hoặc làm việc người sai mà làm tổn hại cư sĩ". *Thiện kiến luật Tỳ-ba-sa*, 770b15 giải thích thêm: ra lệnh cư sĩ trồng hoa, đào ao, kết hoa man, tặng hoa hoặc trái cây cho người cư sĩ v.v..., đối với Tỳ-kheo thì những hành vi này chẳng những không đúng mà còn liên lụy người tại gia làm việc sai.

nghe thấy. Vị Tỳ-kheo này đáng bị các Tỳ-kheo khuyên răn như vậy: "Đại đức, người phá hoại gia đình hạnh phúc, làm việc xấu. Hành vi xấu của Đại đức không những bị nhìn thấy mà còn nghe thấy, gia đình hạnh phúc bị Đại đức phá hoại, không những bị nhìn thấy mà còn bị nghe thấy. Đại đức hãy rời khỏi nơi này, người ở đây lâu rồi."

Lúc vị Tỳ-kheo này bị các Tỳ-kheo khuyên như vậy, nói như thế với các Tỳ-kheo: "Tỳ-kheo các ông là kẻ theo đuổi sự tham, Tỳ-kheo các ông là kẻ theo đuổi sự sân hận, Tỳ-kheo các ông là kẻ theo đuổi sự ngu si, Tỳ-kheo các ông là kẻ theo đuổi sự sợ hãi. Phạm phải giới như thế, họ trục xuất những người nào đó, không trục xuất những người nào đó."

Vị Tỳ-kheo này đáng được các Tỳ-kheo khuyên như thế: "Đại đức, người không được nói như thế, các Tỳ-kheo không phải là kẻ theo đuổi sự tham, các Tỳ-kheo không phải là kẻ theo đuổi sự sân hận, các Tỳ-kheo không phải là kẻ theo đuổi sự ngu si, các Tỳ-kheo không phải là kẻ theo đuổi sự sợ hãi. Đại đức, người phá hoại gia đình hạnh phúc, làm việc xấu. Hành vi xấu của Đại đức không những bị nhìn thấy mà còn nghe thấy, gia đình hạnh phúc bị Đại đức phá hoại, không những bị nhìn thấy mà còn bị nghe thấy. Đại đức hãy rời khỏi nơi này, người ở đây lâu rồi." Sau khi vị Tỳ-kheo này được các Tỳ-kheo khuyên như vậy mà vẫn khăng khăng một mực, vị Tỳ-kheo này nên được các Tỳ-kheo khuyên răn ba lần để từ bỏ. Nếu khuyên ba lần, vị ấy từ bỏ, như vậy quả thật rất tốt, nếu không từ bỏ thì phạm Tăng tàn.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc thành Vương-xá, hai vị Tỳ-kheo Mã sư (马师) và Mãn túc (满宿) ở núi Kê-trá (鸡咤), do hành vi không kiểm soát mà làm tổn hại cư sĩ. Khi các Tỳ-kheo đến khuyên răn, hai vị Tỳ-kheo không nghe trái lại trách mắng họ.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Tỳ-kheo đến khuyên răn.

2. Phương thức:

(1) Không nghe lời khuyên răn.
(2) Thêm phần trách mắng hủy báng.
3. Kết quả: Sau ba lần khuyên, nhưng vẫn không ăn năn.

Không phạm:

1. Không được khuyên răn.
2. Ăn năn sau ba lần khuyên.
3. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo nương nơi làng xóm, làm việc xấu ác và hoen ố nhà người. Việc làm xấu ác mọi người đều thấy, đều nghe, đều biết. Việc làm hoen ố nhà người, mọi người cũng đều thấy, đều nghe, đều biết. Các Tỳ-kheo nên nói với Tỳ-kheo kia: "Thầy có hành vi xấu, làm hoen ố nhà người, việc làm xấu ác ai ai đều thấy, nghe và biết và hoen ố nhà người ai ai cũng đều thấy, nghe và biết. Ông hãy đi ra, không nên ở trong đây." Tỳ-kheo kia nói rằng: "Các Tỳ-kheo làm theo sự thương yêu, oán hận, ngu si, sợ hãi, vì sao thế? Có Tỳ-kheo cùng tội như thế, có người bị đuổi, có người không bị đuổi." Các Tỳ-kheo lại nói rằng: "Ông chớ nói lời như thế: Các Đại đức nói lời yêu, giận, ngu si, sợ hãi. Ông hãy đi ra, không nên sống ở đây." Khuyên can như thế mà kiên trì không bỏ, nên khuyên lần hai, lần ba. Khuyên lần hai lần ba nếu bỏ là việc thiện, không bỏ thì phạm Tăng-già-bà-thi-sa.

Luật Tăng-kỳ: Nếu có các Tỳ-kheo sống nương nhờ thành phố hoặc thôn xóm mà làm hoen ố nhà người và làm những việc xấu. Việc hoen ố nhà người khiến ai cũng thấy cũng nghe; làm những việc xấu, ai cũng thấy, cũng nghe. Các Tỳ-kheo nên khuyên can rằng: "Các Trưởng lão! Các vị làm hoen ố nhà người khiến ai cũng thấy, cũng nghe; làm những việc xấu khiến ai cũng thấy, cũng nghe. Các Trưởng lão! Các vị hãy đi khỏi nơi này, không nên ở đây nữa." Thế rồi, những Tỳ-kheo này nói rằng: "Các Đại đức Tăng có sự thương yêu, sự oán hận, sự ngu si và sự sợ hãi. Tại sao? Vì có các Tỳ-kheo đồng tội như nhau mà có người bị trục xuất, có người thì không bị trục xuất." Các Tỳ-kheo nên nói rằng: "Các Trưởng lão! Các vị chớ

nên nói rằng: Các Đại đức Tăng có sự yêu, sự giận, sự ngu si và sự sợ hãi. Các Tỳ-kheo đồng tội như nhau mà có người bị đuổi, có người thì không bị đuổi." Vì sao? Vì Tăng không có sự yêu, sự giận, sự ngu si và sự sợ hãi. Này các Trưởng lão! Các vị đã làm hoen ố nhà người khiến ai cũng thấy, cũng nghe; làm những việc xấu khiến ai cũng thấy, cũng nghe. Các vị hãy đi khỏi nơi này, không được ở đây nữa." Khi được khuyên can như thế, bỏ thì tốt, nếu không bỏ, nên khuyên can lần hai lần ba, bỏ là việc thiện, nếu không bỏ thì phạm tội Tăng đoàn Bà-thi-sa.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo sống nương tựa xóm làng, hay thành phố mà làm hoen ố nhà người, có hành vi xấu. Việc làm hoen ố nhà người ai cũng thấy, ai cũng nghe. Hành vi xấu ai cũng thấy, ai cũng nghe. Các Tỳ-kheo nên nói với Tỳ-kheo ấy rằng: 'Đại đức là người làm hoen ố nhà người, có hành vi xấu. Sự làm hoen ố nhà người ai cũng thấy, ai cũng nghe. Hành vi xấu ai cũng thấy, ai cũng nghe. Đại đức, ngài làm hoen ố nhà người, có hành vi xấu, nay nên xa lánh xóm làng này, không nên sống ở đây nữa.' Tỳ-kheo ấy nói với các Tỳ-kheo rằng: 'Chư Đại đức, các Tỳ-kheo có thương yêu, có oán hận, có sợ hãi, có ngu si. Vì có Tỳ-kheo đồng tội như vậy mà có người bị đuổi, có người không bị đuổi'. Các Tỳ-kheo nên trả lời Tỳ-kheo đó rằng: 'Đại đức chớ nói 'Tăng có thiên vị, có thù nghịch, có sợ hãi, có bất minh. Vì có Tỳ-kheo đồng tội như vậy mà có người bị đuổi, có người không bị đuổi.' Nhưng các Tỳ-kheo không có thiên vị, không có oán hận, không có sợ hãi, không có ngu si. Đại đức làm hoen ố nhà người, có hành vi xấu. Sự làm hoen ố nhà người ai cũng thấy, ai cũng nghe. Hành vi xấu ai cũng thấy, ai cũng nghe'. Tỳ-kheo ấy được can gián như vậy mà kiên trì không bỏ; các Tỳ-kheo nên can gián ba lần cho bỏ việc ấy. Cho đến ba lần can gián, bỏ thì tốt. Nếu không bỏ thì phạm Tăng-già-bà-thi-sa.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo nương tựa thành phố hoặc xóm làng sống, các Tỳ-kheo này làm hoen ố nhà ai cũng thấy, nghe, biết. Các Tỳ-kheo khác nên khuyên các Tỳ-kheo này như vầy: "Thưa Đại đức! Các ông làm việc xấu ác và làm những điều hoen ố nhà người,

ai cũng thấy, nghe, biết. Các thầy hãy đi khỏi không nên ở đây." Nhưng những Tỳ-kheo phạm tội phản đối với các Tỳ-kheo (khuyên bảo) đó: Các Tỳ-kheo làm theo sự thương yêu, sân hận, sợ hãi, ngu si. Vì sao? Vì có Tỳ-kheo đồng tội như thế, nhưng có người bị đuổi, có người không bị đuổi. Các Tỳ-kheo phải bảo họ: Các thầy chớ nói: "Các Tỳ-kheo làm theo dục vọng, sân hận, sợ hãi, ngu si." Vì sao? Vì các Tỳ-kheo không làm theo dục vọng, sân hận, sợ hãi, ngu si. Các thầy có hành vi xấu, làm hoen ố nhà người. Mọi người đều thấy, đều nghe, đều biết. Các thầy phải bỏ lời nói: Làm theo dục vọng, sân hận, sợ hãi, ngu si. Các thầy phải ra đi không nên ở đây. Khi chỉ giáo như vậy mà không bỏ việc đó, nên ba lần khuyên bảo cho bỏ việc đó. Ba lần khuyên bảo, bỏ thì tốt, không bỏ thì phạm Tăng-già-bà-thi-sa.

Luật Căn bản: Nếu lại có các Bí-sô sống ở xóm làng, thành phố mà đi làm hoen ố người và các việc xấu ác. Việc làm hoen ố người, ai cũng thấy, nghe và biết, việc làm xấu ác, ai cũng thấy, nghe và biết. Các Bí-sô nên nói với Bí-sô kia rằng: "Cụ thọ! Các ông đi làm hoen ố người và các việc xấu ác, ai ai cũng thấy, nghe và biết. Các ông hãy đi ra khỏi, không nên sống ở đây." Bí-sô kia nói với các Bí-sô rằng: "Đại đức có sự yêu, sự oán hận, sự sợ hãi và sự ngu si, các Tỳ-kheo có cùng tội như thế, có người bị đuổi, có người không bị đuổi." Bấy giờ các Tỳ-kheo nói với Tỳ-kheo kia rằng: "Cụ thọ! Chớ nói rằng: Các Đại đức sự yêu, sự oán hận, sự sợ hãi và sự ngu si, các ông làm hoen ố người và các việc xấu ác, ai cũng thấy, nghe và biết. Cụ thọ! Các ông nên bỏ sự yêu, sự oán hận v.v...." Khi các Bí-sô khuyên can như thế, bỏ là tốt, nếu không bỏ, nên ba lần ân cần khuyên can một cách nghiêm chỉnh, nên học hỏi từ lời dạy, khiến bỏ việc này, nếu bỏ được thì tốt, nếu không bỏ thì phạm Tăng-già-phạt-thi-sa.

I.B. Horner: *If a monk lives depending on a certain village or lịṭṭle town, and is one who brings a family into disrepute and is of depraved conduct, and if his evil conduct is seen and heard, and families corrupted by him are seen and also heard, let that monk be spoken to thus by the monks: 'The venerable one is one who brings*

families into disrepute, and is of depraved conduct. The venerable one's depraved doings are seen and heard, and families corrupted by the venerable one are seen and also heard. Let the venerable one departs from this residence; you have lived here long enough.' And if this monk having been spoken to thus by the monks should say to these monks: 'The monks are followers of desire and the monks are followers of hatred and the monks are followers of stupidity and the monks are followers of fear; they banish some for such and offence, they do not banish others'—this monk should be spoken to thus by the monks: 'Venerable one, do not speak thus. The monks are not followers of desire and the monks are not followers of hatred and the monks are not followers of stupidity and the monks are not followers of fear. The venerable one is one who brings families into disrepute and is of depraved conduct. The depraved doings of venerable one are seen and heard, and families corrupted by the venerable one are seen and also heard. Let the venerable one departs from this residence; the venerable one has dwelt in this residence long enough. 'If this monk, when spoken to thus by the monks, should persist as before, that monk should be admonished up to three times by the monks for giving up his course. If after being admonished up to three times, he gives up that course, it is good. If he does not give it up, it is an offence entailing a formal meeting of the Order.

***

TIẾT 3. HAI TRƯỜNG HỢP BẤT ĐỊNH

1. Cùng người nữ ngồi ở nơi có thể làm việc bất tịnh (与女人坐在可行不净行处)**:** *Aniyata* 1. (*Sv.* 3, *aniyata* 1, 1; *Vin.*III, p188).

Pāli: *Yo pana bhikkhu mātugāmena saddhiṃ eko ekāya raho paṭicchanne āsane alaṃkammaniye nisajjaṃ kappeyya, tamenaṃ saddheyyavacasā upāsikā disvā tiṇṇaṃ dhammānaṃ aññatarena vadeyya pārājikena vā saṅghādisesena vā pācittiyena vā, nisajjaṃ bhikkhu paṭijānamāno tiṇṇaṃ dhammānaṃ aññatarena kāretabbo pārājikena vā saṅghādisesena vā pācittiyena vā, yena vā sā saddheyyavacasā upāsikā vadeyya, tena so bhikkhu kāretabbo, ayaṃ dhammo aniyato'ti.*

Hán: 若有比丘单独和女人，秘密地坐在十分合适的隐密座位，他的这件事被说话可靠的优婆夷看见后，她应说出是有关驱摈、僧残或忏悔三类的其中一个。比丘承认了与女人共坐，应该依据驱摈、僧残或忏悔三类的其中之一来处置。或是根据那位说话可靠的优婆夷所说，来处置这位比丘。这事件就是不定。

Việt: Nếu có Tỳ-kheo với người nữ, lén lút ngồi ở chỗ [76] kín đáo[77] và vô cùng thích hợp[78] làm việc ân ái, việc này của vị ấy sau khi được ngài Ưu-bà-di (người nói chuyện tin cậy[79]) nhìn thấy. Sự việc này của ông ấy sau khi bị một Ưu-bà-di với lời nói đáng tin cậy nhìn thấy, cô ấy nên nói một trong ba việc[80] về trục xuất, Tăng tàn hoặc

---

[76] **paṭicchanne āsane**: Chốn ẩn nấp, nơi bị đồ đạc che đậy. *Giải thích từ ngữ*, trang 188: "nơi ngăn lại bởi tường vách, cửa, rèm cửa, bình phong, cây cột v.v..."

[77] **raho**: Nơi yên tịnh. *Giải thích từ ngữ*, trang 188: "Điều 3: Nhìn không thấy, nghe không thấy."

[78] **alaṃkammaniye**: Hoàn toàn thích hợp với.... *Giải thích từ ngữ*, trang 189: "thích hợp làm việc bất tịnh."

[79] **saddheyyavacasā** (**saddheyya-vacasā**): Lời nói đáng tin cậy.

Theo ý nghĩa trên văn tự Pāli, chỉ cần các tín nữ với lời nói đáng tin cậy, đều có thể tố giác hành vi bất tịnh của Tỳ-kheo. Nhưng ở *Giải thích từ ngữ*, trang 189: "đã chứng quả, thông suốt tánh không, hiểu rõ giáo pháp. "Cùng với *Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa*, 771a3: *"Vì thế trong Giới bổn nói: "Vị nữ đệ tử Thanh Văn Ưu-bà-di đã đắc thánh quả, là bậc Ưu-bà-di đáng tin"*, trong đó địa vị được nâng cao.

[80] Dưới đây là giới luật có liên quan với bất tịnh hạnh:

sám hối[81]. Tỳ-kheo thừa nhận ngồi cùng người nữ, nên theo một trong ba việc về trục xuất, Tăng tàn hoặc sám hối. Để xử lý[82], hoặc là dựa vào những lời nói đáng tin cậy của Ưu-bà-di, để xử lý vị Tỳ-kheo này. Sự việc này là bất định.[83]

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园), thành Xá-vệ (舍卫城), Tỳ-kheo Ưu-đà-di (优陀夷) một mình ngồi cùng người nữ ở nơi khuất kín, nơi có thể làm việc bất tịnh. Sau khi Tỳ-xá-khư (毗舍佉)[84]nhìn thấy, nhắc nhở, nhưng thầy Ưu-đà-di không chịu sự khuyên răn, Tỳ-xá-khư bèn đem việc này nói với các Tỳ-kheo khác.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Người nữ.
2. Địa điểm: Nơi ẩn khuất, thuận tiện cho làm việc bất tịnh.
3. Phương thức: Cùng ngồi chung kín đáo.

---

(1) Hành vi bất tịnh (điều 1 trục xuất).

(2) Đụng chạm người nữ (điều 2 Tăng tàn).

(3) Cùng người nữ người nơi khuất kín (điều 44 sám hối).

[81] Phiên dịch tên mỗi giới luật trên, xin mời xem chi tiết điều 1 trục xuất (chú thích 5), điều 1 Tăng tàn (chú thích thứ 2), điều 1 sám hối (chú thích thứ 2).

[82] Chỗ này nói đến lúc xử lý tội không xác định thì hãy theo hai điều: (1) Sự tự khai của bản thân vị Tỳ-kheo, (2) Sự xác nhận của Ưu-bà-di đáng tin cậy. Thế nhưng theo *Các trường hợp định tội* (判例), trang 189 -190, ghi chép: "Tuy có cư sĩ tố giác nhưng ưu tiên cân nhắc việc tự khai của Tỳ-kheo". *Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa* (善见律毗婆沙) giải thích nói, đây là để phòng khi người thứ ba nhìn thấy hoặc nghe thấy, sẽ xảy ra tình huống hiểu nhầm. Vì thế lấy nội dung những gì Tỳ-kheo nói làm chuẩn.

[83] *Aniyata* (*a-niyata*), không xác định. Giới này không giống quy định trục xuất hoặc Tăng tàn "Nếu có Tỳ-kheo.... là....." mà dựa vào lời tố giác của nữ tín đồ cùng với sự khai nhận của Tỳ-kheo mà quyết định là đã phạm tội gì, vì thế tên là *bất định*.

[84] Theo sự ghi chép của *Nhân duyên chế giới*, tên đầy đủ của Tỳ-xá-khư là *Visākhā Migāramātā*.

Trường Bộ Ni-ca-da đã ghi chép về nguồn gốc tên *Lộc tử mẫu* (鹿子母, *Migāramātā*): Thành Xá-vệ có một người con trai nhà giàu, ngày thành hôn đã mời 500 người ngoại đạo lõa thể, tân nương Tỳ-xá-khư chẳng chịu lễ lạy 500 vị ngoại đạo này, bèn gọi người con trai phú ông ra ngoài để thuyết giảng Phật pháp cho anh ấy, con trai phú ông nói một cách vô cùng hớn hở rằng: "Tỳ-xá-khư chẳng phải là tân nương của ta mà là người mẹ tái sinh của ta". Vì thế Tỳ-xá-khư còn gọi là Lộc tử mẫu (có thể con trai phú ông tên là *Lộc tử* (鹿子)).

Migāramātā tuy dịch là Lộc tử mẫu (鹿子母) nhưng ý nghĩa thật sự chẳng phải chỉ bà ấy là mẹ của *Lộc tử* (鹿子). Bà I.B.Horner trong sách *The book of Discipline*, Vol.I, p330 dịch là *Visākhā, Migāra's mother* (*Tỳ-xá-khư*), *mẹ của Lộc tử.*

4. Kết quả: Định tội theo sự nhìn thấy những gì đã làm.

Không phạm:

1. Không ngồi chỗ khuất kín.
2. Không ngồi cùng người nữ.
3. Không làm chuyện vi phạm giới luật.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo cùng một người nữ, một mình ngồi chỗ vắng, chỗ có thể hành dâm. Có vị Ưu-bà-di khả tín thấy, lần lượt nói từng pháp trong ba pháp, hoặc Ba-la-di, hoặc Tăng-già-bà-thi-sa, hoặc Ba-dật-đề. Nếu Tỳ-kheo đó công nhận: "Như lời người Ưu-bà-di đã nói thì nên tùy theo đó mà trị một trong ba pháp." Đây gọi là pháp không xác định thứ nhất.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo ngồi một mình với người nữ ở chỗ vắng vẻ, che khuất, có thể hành dâm được, rồi Ưu-bà-di khả tín tố cáo Tỳ-kheo ấy phạm một trong ba pháp, hoặc Ba-la-di, hoặc Tăng-già-bà-thi-sa, hoặc Ba-dật-đề. Tỳ-kheo đang ngồi tự nói: "Tôi ngồi chỗ ấy" thì trong ba pháp, mỗi cái trị đúng như pháp: Hoặc Ba-la-di, hoặc Tăng-già-bà-thi-sa; hoặc Ba-dật-đề. Nên trị vị Tỳ-kheo đó theo việc thuật lại của vị Ưu-bà-di khả tín. Đây là pháp không xác định thứ nhất.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo, cùng một người nữ, một mình ngồi tại chỗ khuất, chỗ kín, chỗ có ngăn che, chỗ có thể hành dâm, nói lời phi pháp. Có vị Ưu-bà-di đáng tin cậy nói từng pháp trong ba pháp: hoặc Ba-la-di, hoặc Tăng-già-bà-thi-sa, hoặc Ba-dật-đề và Tỳ-kheo ngồi ấy tự xác nhận 'tôi phạm tội này.' Vậy cần xử phạt một trong ba pháp, hoặc Ba-la-di, hoặc Tăng-già-bà-thi-sa, hoặc Ba-dật-đề. Nên theo lời kể lại của Ưu-ba-di khả tín. Đây gọi là pháp bất định thứ nhất.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo, một mình ngồi với người nữ chỗ khuất kín, chỗ có thể hành dâm và Ưu-bà-di khả tín nói Tỳ-kheo phạm một trong ba pháp, hoặc Ba-la-di, hoặc thì phạm Tăng-già-bà-thi-sa, hoặc Ba-dật-đề. Tỳ-kheo ấy tự xác nhận: "Tôi có ngồi chỗ

đó" thì tùy theo lời dạy trong ba pháp sau đây mà xử phạt: hoặc Ba-la-di, hoặc Tăng-già-bà-thi-sa, hoặc Ba-dật-đề. Hãy trị vị Tỳ-kheo này theo lời nói của Ưu-bà-di khả tín hay các loại pháp khác xử phạt Tỳ-kheo ấy. Đây là pháp bất định thứ nhất.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô ngồi một mình với người nữ tại chỗ kín có thể hành dâm được, có vị chánh tín Ô-ba-tư-ca nói vị ấy từng cái trong ba pháp: Ba-la-thị-ca, Tăng-già-phạt-thi-sa hoặc Ba-dật-để-ca. Vị Bí-sô ấy phải tự trình bày về việc này. Nên theo một trong ba pháp sau mà trị: Ba-la-thị-ca, hoặc Tăng-già-phạt-thi-sa, hoặc Ba-dật-để-ca, hoặc trị Bí-sô ấy bằng việc kể lại của Ô-ba-tư-ca để trị phạt vị Bí-sô ấy. Đây gọi là pháp bất định.

I.B. Horner: *Whatever monk should sit down together with a woman, the one with the other, in a secret place on a secluded, convenient seat, and if a trustworthy woman lay-follower seeing him should speak concerning a certain one of three maṭṭers: either one involving defeat, or one entailing a formal meeting of the Order, or one involving expiation, and the monk himself acknowledging that he was siṭṭing down, should be dealt with according to a certain one of three maṭṭers: as to whether it is one involving defeat, or as to whether it is one entailing a formal meeting of the order, or as to whether it is one involving expiation. Or that monk should be dealt with according to what that trustworthy woman lay-follower should say. This is an undetermined maṭṭer.*

2. Cùng người nữ ngồi ở nơi có thể nói chuyện dâm ô (与女人坐在可说淫秽语处): *Aniyata* 2. (*Sv.* 3, *aniyta* 2, 1; *Vin.*III, p191).

Pāli: *Na heva kho pana paṭicchannaṃ āsanaṃ hoti nālaṃkammaniyaṃ, alañca kho hoti mātugāmaṃ duṭṭhullāhi vācāhi obhāsituṃ, yo pana bhikkhu tathārūpe āsane mātugāmena saddhiṃ eko ekāya raho nisajjaṃ kappeyya, tamenaṃ saddheyyavacasā upāsikā disvā dvinnaṃ dhammānaṃ aññatarena vadeyya saṅghādisesena vā pācittiyena vā, nisajjaṃ bhikkhu paṭijānamāno dvinnaṃ dhammānaṃ aññatarena kāretabbo saṅghādisesena vā pācittiyena vā, yena vā sā saddheyyavacasā upāsikā vadeyya, tena so bhikkhu kāretabbo, ayampi dhammo aniyato'ti.*

Hán: 再者，若是不隐密的座位、十分不合适，而很适合对女人说淫秽话。若有比丘在这样的座位上和女人在一起，一对一地坐在无人处。他的这件事被说话可靠的优婆夷看见后，她应说出是有关僧残或舍忏二类的其中一个。比丘承认了与女人共坐，应该依据僧残或舍忏二类的其中之一来处置，或是根据那位说话可靠的优婆夷说的，处置这位比丘，这事件也是不定。

Việt: Tiếp đó, nếu chỗ ngồi không khuất kín, hoàn toàn không thích hợp cho việc hành dâm, nhưng rất thích hợp nói chuyện dâm ô[85] với người nữ. Nếu có Tỳ-kheo cùng người nữ ngồi lên chỗ ngồi như thế, hoặc ngồi ở nơi không có người. Việc này sau khi bị Ưu-bà-di với lời nói đáng tin cậy nhìn thấy, cô ấy nên nói một trong hai điều[86] là xả vật hoặc Tăng tàn. Tỳ-kheo đã thừa nhận việc ngồi cùng người nữ, nên theo một trong hai điều là xả vật hoặc Tăng tàn mà xử lý, hoặc dựa vào những lời nói đáng tin của Ưu-bà-di nói mà xử lý vị Tỳ-kheo sự việc này cũng là bất định.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园), thành Xá-vệ (舍卫城), Tỳ-kheo Ưu-đà-di (优陀夷) một mình cùng người nữ ngồi nơi thích hợp nói chuyện dâm ô, sau khi Tỳ-xá-khư nhìn thấy lại thêm phần khuyên răn, nhưng ngài Ưu-đà-di không chấp nhận lời khuyên răn; Tỳ-xá-khư (毗舍佉) bèn đem việc này nói với các Tỳ-kheo khác.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Người nữ.
2. Địa điểm: Nơi thích hợp nói chuyện dâm ô.
3. Phương thức: Ngồi chung.

---

[85] *Luật Thiện kiến tỳ-bà-sa* (善见律毗婆娑), 771a29: "Một Tỳ-kheo và một người nữ: Nơi này không có người nam và có thể nói lời thô tục trừ trường hợp có đàn ông hiểu biết (thì được ở chỗ trống trải này)." Quy định trong điều sám hối thứ 7 "nói chuyện vượt quá từ năm đến sáu câu," ngoại trừ người đàn ông có năng lực phân tích (*vijju*) tại hiện trường ra, không thể nói chuyện với người nữ hơn từ năm đến sáu câu. Vì thế những gì trong điều khoản giới nói "Nơi thuận tiện cho người nữ nói chuyện dâm ô," là chỉ nơi không có người đàn ông bên cạnh.

[86] Dưới đây là giới về nói chuyện dâm ô: (1) Điều Tăng tàn thứ 3: Nói lời dâm ô với người nữ, (2) Điều 45 sám hối: Một mình ngồi cùng người nữ.

4. Kết quả: Định tội theo những việc làm đã thấy.

Không phạm:

1. Không phải ngồi nơi có thể nói chuyện dâm ô được.
2. Không phải ngồi chung với người nữ.
3. Không có làm ra chuyện vi phạm giới luật.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo, cùng một người nữ, một mình ngồi chỗ vắng, nói chuyện thô ác, dâm dục. Có vị Ưu-bà-di khả tín thấy, nói một pháp trong hai pháp, hoặc phạm Tăng-già-bà-thi-sa, hoặc Ba-dật-đề. Nếu Tỳ-kheo đó công nhận như lời người Ưu-bà-di đã nói thì nên tùy theo đó mà trị một trong hai pháp, gọi là pháp không xác định thứ hai.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo ngồi một mình với người nữ tại chỗ trống, không thể hành dâm được, rồi có Ưu-bà-di khả tín tố cáo Tỳ-kheo ấy phạm một trong hai pháp: Hoặc Tăng đoàn Bà-thi-sa, hoặc Ba-dật-đề. Đoạn Tỳ-kheo ấy tự nói: "Tôi ngồi chỗ ấy" thì phải căn cứ vào lời tố cáo của Ưu-bà-di khả tín mà trị phạt Tỳ-kheo ấy đúng như pháp: Hoặc Tăng đoàn Bà-thi-sa, hoặc Ba-dật-đề".

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo, cùng một người nữ, một mình ngồi tại chỗ trống, chỗ không thể hành dâm, nói lời thô tục. Có vị Ưu-bà-di trụ tín nói một pháp trong hai pháp, hoặc phạm Tăng-già-bà-thi-sa, hoặc Ba-dật-đề và Tỳ-kheo ngồi ấy tự xác nhận 'tôi phạm tội này'. Vậy cần xử phạt một trong hai pháp, hoặc thì phạm Tăng-già-bà-thi-sa, hoặc Ba-dật-đề, hoặc đúng như lời Ưu-bà-di trụ tín. Cần như pháp xử phạt Tỳ-kheo ấy. Đây gọi là pháp không xác định thứ hai.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo, một mình cùng người nữ ngồi chỗ trống, chỗ không thể hành dâm, có Ưu-bà-di khả tín nói Tỳ-kheo mỗi một trong hai pháp, hoặc phạm Tăng-già-bà-thi-sa hay Ba-dật-đề. Nếu Tỳ-kheo tự xác nhận: 'Tôi có ngồi chỗ đó', thì tùy theo lời nói mà xử phạt phạm Tăng-già-bà-thi-sa, hoặc Ba-dật-đề; hay tùy theo lời nói của Ưu-bà-di khả tín mà xử phạt. Đây là pháp không xác định thứ hai.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô ngồi một mình cùng người nữ ở chỗ không thể hành dâm, có vị chánh tín Ô-ba-tư-ca nói vị ấy phạm một trong hai pháp: Thì phạm Tăng-già-phạt-thi-sa hoặc Ba-dật-để-ca. Vị Bí-sô ấy phải tự trình bày về việc này. Đối với hai pháp trên, phạm pháp nào trị phạt theo pháp ấy, hoặc phạm Tăng-già-phạt-thi-sa, hoặc Ba-dật-để-ca, hoặc căn cứ sự trình bày của vị chánh tín Ô-ba-tư-ca để trị phạt vị Bí-sô ấy. Đây gọi là pháp không xác định thứ hai.

I.B. Horner: *And furthermore, if there is not a seat which is secluded and convenient, but sufficiently so for speaking to a woman with lewd words, then whatever monk should sit down on such a seat together with a woman, the one with the other, in a secret place, and trustworthy woman lay-follower seeing him should speak concerning a certain one of two maṭṭers: either one entailing a formal meeting of the Order, or one involving expiation, and the monk himself acknowledging that he was siṭṭing down, should be dealt with according to a certain one or two maṭṭers: as to whether it is one entailing a formal meeting of the order, or as to whether it is one involving expiation. Or that monk should be dealt with according to what that trustworthy woman lay-follower should say. This again is an undetermined maṭṭer.*

***

TIẾT 4. BA MƯƠI GIỚI XẢ VẬT

1. Gửi pháp phục dư thừa (存放多余衣服)**:** *Nissaggiya* 1. (*Sv.* 4, *nissaggiya* 1, 1; *Vin.*III, p. 196).

Pāli: *Niṭṭhitacīvarasmiṃ bhikkhunā ubbhatasmiṃ kaṭhine dasāhaparamaṃ atirekacīvaraṃ dhāretabbaṃ, taṃ atikkāmayato nissaggiyaṃ pācittiyan'ti.*

Hán: 当比丘作好衣服，没有穿功德衣的时候，多余的衣服，最多应该保留十天，如果超过这个期限的话，犯舍忏.

Việt: Khi Tỳ-kheo may xong pháp phục,[87] khi không có mặc y

[87] **Niṭṭhitacīvarasmiṃ**: Khi quần áo đã may xong. Trong Tăng đoàn không phải lúc nào đều có thể may quần áo, ở điều xả vật 28 "gửi y đặc thí quá hạn" trong *Giải thích từ ngữ*, trang 261 đề cập đến *thời gian may quần áo* (*cīvarakālasamayaṃ*): "*Lúc không có mặc y công đức, là tháng cuối cùng của mùa mưa; lúc mặc y công đức là tháng 5.*" Cũng tức là, có hai kiểu thời gian gửi quần áo:

(1) Lúc không có mặc y công đức (tháng cuối cùng của mùa mưa)

(2) Trong năm tháng mặc y công đức

Phải biết chính xác hai loại thời gian trên, trước tiên cần phải hiểu rõ lịch Ấn Độ.

Lịch Ấn Độ chia một năm thành 12 tháng, ngày đầu tiên sau đêm trăng tròn (ngày 16 âm lịch) là bắt đầu mỗi tháng. Còn cách phân chia mùa lại có rất nhiều loại: Pháp sư Huyền Trang ở trong *Đại đường Tây Vực ký* đưa ra 4 cách phân chia mùa của Ấn Độ, theo *Đại chánh* (大正) 51, 875c25 (tháng trong dấu ngoặc là tháng của Ấn Độ):

(1) Sáu mùa: Nóng dần (tháng 1, tháng 2), nóng rực (tháng 3, tháng 4), lúc mưa (tháng 5, tháng 6), lúc khô (tháng 7, tháng 8), lạnh dần (tháng 9, tháng 10), giá lạnh (tháng 11, tháng 12).

(2) Bốn mùa: Mùa xuân (tháng 1, tháng 2, tháng 3), mùa hạ (tháng 4, tháng 5, tháng 6), mùa thu (tháng 7, tháng 8, tháng 9), mùa đông (tháng 10, tháng 11, tháng 12).

(3) Ba mùa: Nóng (tháng 1, tháng 2, tháng 3, tháng 4), mưa (tháng 5, tháng 6, tháng 7, tháng 8), lạnh (tháng 9, tháng 10, tháng 11, tháng 12).

Ngoài ra, Pháp sư Nghĩa Tịnh ở *Nam Hải ký quy nội pháp truyền* cũng có đề cập đến, mùa của Ấn Độ có thể phân làm 5 mùa (*Đại chánh* 54, 219c18):

(1) Mùa xuân: Tháng 1, tháng 2, tháng 3, tháng 4.

(2) Mùa mưa: Tháng 5.

(3) Mùa sinh trưởng: Ngày đêm ngày 16 tháng 6 (đầu tháng Ấn Độ tính từ sau đêm trăng tròn, tức là ngày 16 của lịch Ấn Độ là ngày 1 âm lịch nước ta. Mùa mưa ở mùa trước là đến cuối tháng 5, khi mùa này bắt đầu lại là ngày 16 tháng 6, có thể thấy ngày tháng mà những gì pháp sư Nghĩa Tịnh ghi chép là âm lịch, vì thế ở đây tuy ghi chép ngày 16 tháng 6 nhưng trên lịch Ấn Độ nên là ngày 1).

(4) Cuối mùa: Ngày 17 tháng 6 đến tháng 8 (ngày 2 tháng 6 đến cuối tháng 8 Ấn Độ).

(5) Mùa đông: Tháng 9, tháng 10, tháng 11, tháng 12.

Pháp sư Huyền Trang còn nói đến, Phật-đà đa phần sử dụng cách chia ba mùa (p876a1). Vì

công đức (功德衣)[88], pháp phục dư thừa (多余的衣服)[89], nên

thế người viết đánh giá mùa mưa là tháng 5, tháng 6, tháng 7, tháng 8; tháng cuối cùng của mùa mưa là tháng 8.

Còn đối với mục (2) Trong năm tháng mặc y công đức, tức tháng 8, tháng 9, tháng 10, tháng 11, tháng 12 (xin tham chiếu chú thích 2). Vì thế thời gian may quần áo như sau:

(1) Lúc không mặc y công đức: Tháng 8.

(2) Lúc mặc y công đức: Tháng 8, tháng 9, tháng 10, tháng 11, tháng 12 (nhưng nhưng khi ở khoảng giữa bị ép bỏ đi y công đức, thời gian gửi quần áo cũng theo đó mà kết thúc).

Thế nhưng *Giải thích từ ngữ* (语词解释), trang 196 giải thích khi quần áo đã may xong (当衣服已经做好, *niṭṭhitacīvarasmiṃ*) nói rằng: "Quần áo của Tỳ-kheo đã may xong, thất lạc hư hỏng, thiêu hủy, không lấy được đúng ngày," điều này cho thấy *niṭṭhitacīvarasmiṃ* không chỉ may xong quần áo mà còn may xong trong thời hạn quy định, nếu qua thời gian làm y (衣时, *cīvarakālasamayaṃ*) cho dù là thất lạc, hư hỏng, cũng cần đợi thời gian may quần áo tiếp mới có thể may.

[88] **Kaṭhina**: y công đức (功德衣). Bởi vì là quần áo để thăm hỏi Tỳ-kheo trong mùa an cư, nên dịch là y công đức.

Luật tạng, trong *Đại phẩm*, trích *Công đức y kiền-độ*, trang 253: Đức Thế Tôn sau khi nhìn thấy Tỳ-kheo sau mùa an cư liền lặn lội đến yết kiến đức Thế Tôn, vì thế chế y công đức. Quy định các Tỳ-kheo trong thời gian mặc y công đức khi tham gia mùa an cư kiết hạ được hưởng năm loại đặc quyền: Một trong những điều đó là có thể gửi quần áo dư.

Còn đối với điều kiện thứ hai của thời gian may quần áo "năm tháng may y công đức," *Luật tạng*, trong *Đại phẩm*, trang 254 chỉ nói y công đức là vì Tỳ-kheo trong mùa an cư mà quy định, không có nói đến thời gian nào bắt đầu. *Nam Hải ký quy nội pháp truyện*, 217b1 đề cập đến: "ngày 16 tháng 8 tức là đem ngày y Kiệt-hy-na (羯絺那衣) (cách dịch cũ của y công đức)" nếu theo tài liệu này để đánh giá, thời gian mặc y công đức là bắt đầu từ trước mùa an cư đến sau mùa an cư, còn ngài Nghĩa Tịnh ghi chép bằng nông lịch, vì thế ngày 16 tháng 8 tức là ngày 1 tháng 8 của Ấn Độ, vì thế năm tháng mặc y công đức tức tháng 8, tháng 9, tháng 10, tháng 11, tháng 12.

Nhưng, chẳng phải mỗi một vị Tỳ-kheo tham gia mùa an cư kiết hạ trong năm tháng đều có thể hưởng trọn năm đặc quyền. Công đức y kiền-độ, trang 254 nêu ra tám tình huống mất đi quyền lợi mặc y công đức, năm quyền lợi cũng theo đó biến mất, lúc bấy giờ tuy kỳ hạn năm tháng chưa đến, quần áo mà Tỳ-kheo cất giữ quá nhiều cũng phạm giới.

[89] Định nghĩa của *Giải thích từ ngữ* (语词解释) đối với quần áo dư thừa là: "chưa trải qua xử lý và phân phát (未经处理、分配, *anadhiṭṭhita avikappita*)". Phương diện về xử lý, y kiền-độ, trang 287, trích *Đại phẩm* trong *Luật tạng* nói rằng: Đức Thế Tôn cho rằng đem vải cắt thành những vải vụn như bờ ruộng chạy ngang chạy dọc, tiến hành thêm việc khâu giá, có thể phòng ngừa ăn trộm. Điều 59 sám hối: "phân phát không thiết thật" cũng quy định, quần áo nên nhuộm lên màu xanh đậm, màu nâu đậm hoặc màu đen đậm. Vì quần áo của Tỳ-kheo nhất định phải cắt và nhuộm màu, nếu không trải qua hai bước này thì không đúng luật và đưa đi ra ngoài.

Luật Căn bản cũng đề cập đến: Quần áo dư thừa nên phân biệt, theo đặc sắc mỗi loại Tăng y (nội y, thượng y, áo mưa v.v...) mà đem vải mới nhận được tiến hành cắt và nhuộm, sau đó mới được dùng (Đại chánh 24, 553b22).

Còn đối với phân phát có hai cách thức, *Giải thích từ ngữ*, trang 122, trong điều 58 sám hối: Một là phân phát trực tiếp (*sammukhavikappana*), hai là phân phát gián tiếp (*parammukhavikappana*). Đây là cách xử trí đối với quần áo dư thừa hoặc là trực tiếp đem vải tặng cho Tỳ-kheo nào đó; hoặc nói rõ cho ai đó: "Bộ quần áo xuất hiện dư thừa này là phải cho

giữ lại tối đa 10 ngày, nếu vượt qua kỳ hạn nàythì phạm xả vật.[90]

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở tháp miếu Kiều-đạt-ma (乔达磨) thành Tỳ-xá-ly (毗舍离), quy định Tỳ-kheo chỉ có thể có 3 bộ pháp phục; 6 vị Tỳ-kheo đang vào thôn xóm, sống ở tự viện, tắm gội, đều mặc 3 bộ pháp phục không giống nhau.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Pháp phục dư thừa.

2. Thời gian: Ngoại trừ thời gian may pháp phục và mặc y công đức ra.

3. Phương thức: Gửi hơn 10 ngày.

Không phạm:

1. Xử lý nội trong 10 ngày, phân phối, quyên góp cho Tăng đoàn, thất lạc, làm hư hại,[91] thiêu hủy.

2. Mất mà tìm lại được.

3. Bị các bạn tốt tự động lấy đi.[92]

---

ai đó, tôi chỉ tạm thời cất giữ thế thôi." Quần áo chưa trải qua phân phát, cũng xem là dư thừa, sau khi phân phát thì không phạm cất giữ quần áo dư thừa.

[90] **Nissaggiyaṃ Pācittiyaṃ**: Ni-tát-kỳ-ba-di-đề, theo Hán dịch là "xả đọa" (舍堕). Ba mươi giới điều này đều là quy định đồ dùng sinh hoạt cần thiết về quần áo, bát hoặc thức ăn - cất giữ quần áo dư thừa, bát, lúc làm đồ lót ngồi không đúng quy định cho đến vượt quá thời hạn quy định khi cất giữ một số thức ăn nào đó.

Giải thích từ ngữ, trang 197: Tỳ-kheo phạm giới này, trước tiên đem đồ đạc ra, rồi báo cáo cái tội mà mình phạm, còn sám hối. Đối tượng tặng biếu và sám hối có:

1. Tăng đoàn (bốn hoặc trên bốn vị Tỳ-kheo).

2. Tách chúng (hai hoặc trên ba vị Tỳ-kheo).

3. Tỳ-kheo (một vị).

Pācittiya đồng thời có ý nghĩa *sám hối* (忏悔) và *đọa lạc* (堕落). Xả đọa (舍堕), theo Hán dịch tức lấy *nissagiya* là xả (舍), *pacittiya* là đọa (堕). Người viết theo cách xử phạt ba mươi giới điều này áp dụng một ý nghĩa khác của *pacittiya* là *sám hối* (忏悔), đem *nissaggiyaṃ pācittiyaṃ* dịch là *xả vật* (舍忏), khi có đồ không nên có, nên xả (舍) đi và sám hối (忏悔).

[91] vinassati: Hư tổn. Luật sư Đạo Tuyên (道宣律师) giải thích trong *Luật Tứ phần san hệ bổ khuyết hành sự sao* (四分律删繁补阙行事钞): "do gió, lửa, thấm nước, cháy rữa", theo *Đại chánh* (大正) 48, 65a21 cũng tức là quần áo bị hư hại không thể mặc được nữa.

[92] **Vissāsaṃ gaṇhanti.** Bởi vì động từ gaṇhanti ở đây là người thứ ba gọi. Vì thế số nhiều không phải chỉ Tỳ-kheo tự động lấy đi quần áo của bạn tốt mà là chỉ các người bạn tốt của Tỳ-kheo tự động lấy đi quần áo của vị ấy. Vissāsaṃ có nghĩa là tin tưởng, tin cậy, Hán dịch là thân hậu (亲厚). Chi tiết xin xem điều 2 trục xuất (chú thích 7).

4. Tinh thần không bình thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo ba y đã xong, y Ca-thi-na đã xả, chứa y cho đến 10 ngày. Nếu quá thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo việc pháp phục đã hoàn tất, y Ca-thi-na đã xả, nhận được y (do thí chủ cúng dường) được cất giữ trong vòng mười hôm. Nếu quá mười ngày thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo, y đã xong, y Ca-thi-na đã xả, cất giữ y qua mười ngày không tịnh thí. Nếu quá mười ngày thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo xong đủ ba y, y Ca-thi-na (đã xả) cất chứa y dư đến mười ngày. Nếu giữ quá hạn thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Căn bản: Nếu lại có Bí-sô, may y đã xong, y Yết-sĩ-na lại xả, nếu được thêm y, không làm pháp phân biệt, chỉ được chứa trong phạm vi mười ngày. Nếu chứa cất y dư quá thời hạn thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-để-ca.

I.B. Horner: *When the robe-material is settled, when a monk's Kaṭhina(privileges) have been removed, an extra robe may be worn for at most ten days. For him who exceeds that (period), there is an offence of expiation involving forfeiture.*

2. Không mang đủ ba y qua đêm (没有带足三件衣服过夜): *Nissaggiya* 2. (*Sv.* 4, *nissaggiya* 2, 2; *Vin.*III, p. 199).

Pāli: *Niṭṭhitacīvarasmiṃ bhikkhunā ubbhatasmiṃ kaṭhine ekarattampi ce bhikkhu ticīvarena vippavaseyya, aññatra bhikkhusammutiyā nissaggiyaṃ pācittiyan'ti.*

Hán: 当比丘作好衣服，没有穿功德衣的时候，即使一个晚上，如果比丘没有把三衣带在身边，除了比丘们同意外，也犯舍忏。

Việt: Khi Tỳ-kheo may xong pháp phục (作好衣服), lúc không có mặc y công đức, cho dù một đêm, nếu Tỳ-kheo không mang ba

y[93] bên mình, ngoại trừ các Tỳ-kheo đồng ý[94], cũng phạm xả vật.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), khi Tôn giả A-nan đi tuần phòng, phát hiện một số Tỳ-kheo đem gửi y cho người khác bảo quản, rồi ra ngoài du hành.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Ba y của Tỳ-kheo (nội y (内衣), thượng y (上衣), đại y (大衣).
2. Phương thức: Không mang theo.
3. Kết quả: Qua một đêm.

Không phạm:

1. Lấy về trước trời sáng[95], tặng cho Tăng đoàn, thất lạc, hư tổn, thiêu hủy.

---

[93] **Ticīvara**: Ba y. Tức ba bộ y.

An-đà-hội (安陀会, *antaravāsaka*): Nội y (内衣), tức váy dưới, từ eo xuống mắt cá, quấn nửa thân dưới.

Uất-đa-la-tăng (郁多罗僧, *uttarasaṅga*): Thượng y (上衣), trước tiên quấn quanh eo, kéo đầu biên đến phía sau lưng, vòng qua mông phải, khoác lên vai phải.

Tăng-già-lê (僧伽梨, *saṅghāṭi*): áo khoác (外套), dùng hai lớp vải khâu thành. Chi tiết mời xem *The Book of the Discipline*, Vol.II, pl, no.2; Vinaya Texts, Vol.II, p212, no2.

[94] Đức Phật quy định Tỳ-kheo nên sở hữu ba y, là đứng ở lập trường sức khỏe để nghĩ. Y-kiền-độ (衣犍度), trang 287, trong *Đại phẩm* (大品) ghi chép: "Đức Phật đích thân trải nghiệm khi ở Tỳ-xá-ly, ban đêm dùng vừa đúng 4 bộ quần áo (四件衣服) để phòng lạnh, vì thế quy định Tỳ-kheo phải chuẩn bị đủ ba y (bộ thứ 3 là đại y, dùng hai lớp vải may thành)."

Bởi vì độ chênh lệch nhiệt độ ban ngày và ban đêm lớn ở Ấn Độ, buổi tối khá lạnh, đức Phật lấy nhiệt độ buổi tối làm chuẩn, xác nhận ba bộ quần áo thì có thể phòng lạnh. Tỳ-kheo chỉ cần có đủ quần áo phòng lạnh thì đủ rồi, nhiều hơn hoặc ít đi là phạm giới.

1. Nhiều hơn ba y: Nếu có quần áo nhiều (hoặc vải) nên xung vào Tăng đoàn hoặc tặng người (điều xả vật 1).

2. Ít hơn ba y: Khi ra ngoài, nêu không đem đủ ba y, khi vào đêm nhiệt độ không khí xuống đột ngột thì sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe. Đây tức là vi phạm quy định của giới này.

Nhưng Tỳ-kheo tuổi tác cao không có năng lực mang đủ ba y ra cửa, nếu nửa đường đột nhiên bệnh, khi không thể về kịp nơi cất chứa ba y, có thể xin phép sự đồng ý của Tăng đoàn rời ba y qua đêm.

Điều đáng nói là ta có thể thấy cách thức một số pháp sư giữ giới này ở Đài Loan là: Mang theo ba chiếc ca-sa khác qua đêm (y năm điều, y bảy điều, y chín điều). Nhưng Tăng phục Trung Quốc và Ấn Độ rộng không giống nhau, ba y trải qua sự sửa đổi nên tính năng chống rét rất khác nhau.

[95] **Paccuddharati** (**paṭi-uddharati**): Bỏ đi, lấy về. Nghĩa là: Nếu đem ba y trở về trước trời sáng thì xem như không phạm.

2. Mất mà tìm lại được.
3. Bạn tốt tự động lấy đi.
4. Sự cho phép Tăng đoàn.
5. Tinh thần không bình thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo ba y đã xong, y Ca-thi-na đã xả, rời một trong ba y ngủ qua đêm , nếu quá một đêm, trừ Tăng đoàn đã làm yết-ma thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo, việc y đã xong, y Ca-thi-na cũng đã xả, nếu rời một trong ba y ngủ qua đêm chỗ khác, trừ Tăng đoàn đã làm yết-ma thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo y đã xong, y Ca-thi-na đã (xả) (lìa một trong ba y, ngủ đêm chỗ khác, ngoài trừ Tăng đoàn đã làm yết-ma thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo xong xuôi đủ ba y, y Ca-thi-na (đã xả), nếu lìa một trong ba y, cho đến một đêm thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề, ngoài trừ Tăng đoàn đã làm yết-ma.

Luật Căn bản: Nếu lại có Bí-sô, làm y đã xong, y Yết-sĩ-na đã hết, nếu lìa một trong ba y, ngủ ngoài phạm vi, dù chỉ một đêm, ngoại trừ Tăng đoàn đã làm yết-ma thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề-ca.

I.B. Horner: *When the robe-material is settled, when a monk's Kaṭhina (privileges) have been removed, if this monk should be away, separated from the three robes, even for one night, except on the agreement of the monks, there is an offence of expiation involving forfeiture.*

3. Cất chứa vải vóc (存放布匹)**:** *Nissaggiya* 3. (*Sv.* 4, *nissaggiya* 3, 12; *Vin.*III, p203)

Pāli: *Niṭṭhitacīvarasmiṃ bhikkhunā ubbhatasmiṃ kaṭhine bhikkhuno paneva akālacīvaraṃ uppajjeyya, ākaṅkhamānena bhikkhunā paṭiggahetabbaṃ, paṭiggahetvā khippameva kāretabbaṃ, no cassa pāripūri, māsaparamaṃ tena bhikkhunā taṃ cīvaraṃ nikkhipitabbaṃ ūnassa pāripūriyā satiyā paccāsāya. Tato ce uttari nikkhipeyya satiyāpi paccāsāya, nissaggiyaṃ pācittiyan'ti.*

Hán: 当比丘作好衣服，没有穿功德衣的时候，如果比丘在不正确的时间有了一件衣服[1]。应该由想要的比丘接受。接受后，应该快速作好[2]。如果这块布不够[3]，这位比丘最多只能存放这块布一个月，以便将不够的部分补足。如果存放超过期限，即使是为了等待不够的部分，也犯舍忏。

Việt: Khi Tỳ-kheo may xong pháp phục, lúc không có mặc y công đức, nếu Tỳ-kheo có một bộ pháp phục vào thời gian không chính xác[96] thì nên để cho Tỳ-kheo có nhu cầu đi tiếp nhận. Sau khi tiếp nhận, nên nhanh chóng may xong.[97] Nếu tấm vải này không đủ[98], vị Tỳ-kheo này chỉ có thể cất giữ vải này tối đa một tháng, để bổ sung đủ những phần còn thiếu. Nếu cất giữ qua thời hạn, cho dù là để chờ phần còn thiếu, cũng phạm xả vật.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), một ngày nọ đức Thế Tôn đi tuần phòng, nhìn thấy các Tỳ-kheo được một tấm vải vào dịp không thể cất chứa pháp phục, nhưng không đủ may một bộ pháp phục, nên kéo vải qua lại, hy vọng kéo dài tấm vải.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Vải dư thừa nhưng không đủ may một bộ pháp phục.
2. Thời gian: Ngoài thời gian may pháp phục và may y công đức ra.
3. Phương thức: Cất giữ.
4. Kết quả: Vượt qua một tháng.

---

[96] **Y phi thời** (非时衣, *akālacīvaraṃ*): Vải nhặt được khi không thể cất giữ quần áo, lấy một nghĩa trong *cīvara* là quần áo (衣服) nhưng *cīvaraṃ* còn nghĩa là vải (布) nhưng vì giới này chủ yếu quy định là: "*Có vải rồi nhưng vào lúc không đủ may một bộ quần áo, chỉ có thể cất giữ tối đa một tháng, gom góp đủ các vải khác may quần áo.*" Vì thế vị Tỳ-kheo này cất giữ nên là một tấm vải, chứ không phải là một bộ quần áo. Tức là trong giới này, nên đem *cīvara* dịch thành vải (布), vì thế người viết đem *akālacīvaraṃ* dịch thành *vải dư thừa* (多余的布), cứ không phải *quần áo dư thừa* (多余的衣服).

[97] ***Giải thích từ ngữ***, trang 204: "Phải nhanh chóng may xong trong 10 ngày." Đây là bởi vì nếu có một tấm vải đủ may một bộ quần áo và không cắt cùng với nhuộm màu trong 10 ngày thì phạm điều xả vật 1 "cất giữ quần áo dư thừa," vì thế ở đây nói "Phải may xong trong mười ngày."

[98] Việc dịch thẳng tiếng Pāli câu này: "Nhằm để từ không đủ (不够) thành hoàn chỉnh (完整); ūnassa pāripūriyā satiyā paccāsāya."

Không phạm:

1. Phân phát trong một tháng, dâng cho Tăng đoàn, thất lạc, hư hao, thiêu hủy.
2. Mất mà tìm lại được.
3. Bị bạn tốt lấy đi tùy tiện.
4. Tinh thần không bình thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo ba y đã xong, y Ca-thi-na đã xả, được y phi thời; nếu cần thì nhận nhanh chóng may thành y để thọ trì. Nếu đủ thì tốt, không đủ thì (chờ) đủ y để may thành, (chỉ giữ lại) cho đến một tháng; nếu quá thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo y đã xong, y Ca-thi-na đã xả, nếu được y phi thời; cần thì nhận phải nhanh chóng may thành y để thọ trì. Nếu không đủ, hãy làm cho đủ, (chỉ giữ lại) cho đến một tháng; nếu quá, đủ hay không đủ thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo y đã đủ, y Ca-thi-na đã xả, nếu Tỳ-kheo được y phi thời, muốn cần thì nhận; nhận rồi mau chóng may thành y; nếu đủ thì tốt, nếu khôngđược thì được phép chứa một tháng vì chờ cho đủ. Nếu chứa (quá hạn) thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo đã đủ ba y, y Ca-thi-na đã xả, nếu Tỳ-kheo được vải phi thời cần thì nhận, tự tay nhận rồi thì mau chóng may y thọ trì. Nếu đủ thì tốt, không đủ thì có thể chờ vải để đủ. Vải đó được giữ lại cho đến một tháng, giữ quá thời hạn thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô may y đã xong, thời gian y Yết-sĩ-na đã hết, được cúng y phi thời theo nhu cầu cần phải nhận, đã nhận phải may thành y cho xong. Nếu có hy vọng cho đủ số vải, nếu không đủ vải thì được chứa trong thời gian một tháng để chờ đủ số. Nếu quá thời gian này thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề-ca.

I.B. Horner: *When the robe-material is settled, when a monk's*

Kaṭhina(privileges) have been removed, if robe-material should accrue to the monk not at the right time, it may be accepted by that monk if he so wish. Having accepted it, it should be made up quickly. But if it is not sufficient for him, that robe-material may be laid aside by that monk for a month at most, should he have any expectation that the deficiency may be supplied. If he should lay it aside for longer than that, even with the expectation (of the deficiency being supplied), there is an offence of expiation involving forfeiture.

4. Nhờ Tỳ-kheo-ni không phải bà con giặt pháp phục đã mặc qua (让非亲戚比丘尼洗穿过的衣服)**:** *Nissaggiya* 4. (*Sv.* 4, *nissaggiya* 4, 1; *Vin.*III, p206).

Pāli: *Yo pana bhikkhu aññātikāya bhikkhuniyā purāṇacīvaraṃ dhovāpeyya vā rajāpeyya vā ākoṭāpeyya vā, nissaggiyaṃ pācittiyan'ti.*

Hán: 若有比丘让没有亲戚关系的比丘尼洗、染或捶打穿过的衣服，犯舍忏.

Việt: Nếu có Tỳ-kheo để Tỳ-kheo-ni không có quan hệ thân thích[99] giặt, nhuộm màu[100] hoặc đập[101] pháp phục đã mặc qua thì phạm xả vật.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫), khi thầy Ưu-đà-di (优陀夷) tặng thức ăn cho một vị Tỳ-kheo-ni thì sinh khởi dâm dục mà chảy ra bất tịnh,[102] bèn ra lệnh Tỳ-kheo-ni giặt nội y của ông ấy. Tỳ-kheo-ni đó lấy tinh dịch trên nội y đưa vào âm đạo mình, do vậy mà mang thai.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Tỳ-kheo-ni không có quan hệ thân thích.

---

[99] **aññātikāya**: Không có quan hệ bà con. *Giải thích từ ngữ*, trang 206: Người nằm ngoài tất cả bà con bảy đời trước bên cha bên mẹ (*sattamā pitāmahayugā*).

[100] Y-kiền-độ, trang 286, trong *Đại phẩm* (大品) ghi chép, đức Thế Tôn quy định 6 loại phẩm nhuộm: rễ cây, thân cây, da cây, lá cây, hoa, quả thật. Không nhuộm y (điều 58 sám hối) quy định: y phục nên nhuộm màu đậm, màu nâu hoặc chấm đen.

[101] **Ākoṭāpeyya**: Đập, vỗ. Y-kiền-độ, trang 286, trong *Đại phẩm*: Quần áo của Tỳ-kheo rất cứng. Đức Thế Tôn bảo họ dùng nước ngâm; quần áo quá thô dùng tay đập.

[102] chảy ra bất tịnh (泄出不净): xuất tinh.

2. Phương thức: Ra lệnh cô ấy giặt (洗), nhuộm màu (染) hoặc đập (捶打) pháp phục mình mặc qua[103].

Không phạm:

1. Khi có Tỳ-kheo-ni với quan hệ thân thích, Tỳ-kheo-ni không có quan hệ thân thích giúp đỡ.

2. Tỳ-kheo-ni không có quan hệ thân thích chủ động lấy y đi giặt.

3. Giặt pháp phục không mặc qua hoặc đồ dùng sinh hoạt (生活用品) khác[104].

4. Do Thức-xoa-ma-na, Sa-di-ni giặt.

5. Thần kinh không bình thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo sai Tỳ-kheo-ni giặt y cũ, hoặc nhuộm, hoặc đập thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo sai Tỳ-kheo-ni không phải bà con giặt y cũ, hoặc nhuộm, hoặc ủi thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo khiến Tỳ-kheo-ni chẳng phải thân quyến giặt y cũ, hoặc nhuộm, hoặc đập thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo sai Tỳ-kheo-ni không phải thân quyến giặt y cũ, hoặc nhuộm, hoặc đập thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Căn bản: Nếu lại có Bí-sô bảo Bí-sô-ni không phải thân thuộc giặt, nhuộm, đập y dơ thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-để-ca.

I.B. Horner: *Whatever monk should get a soiled robe washed or dyed or beaten by a nun who is not relation, there is an offence of expiation involving forfeiture.*

---

[103] Nhuộm, đập đều là cách rửa quần áo, *Phán lệ* (判例), trang 207 ghi chép phạm một trong ba động tác này thì mắc tội xả vật, phạm hai loại: Một điều xả vật và một điều làm ác (恶作, *dukkaṭa*), phạm đều ba việc: Một điều xả vật, hai điều việc ác.

[104] Giới này là vì ngăn ngừa việc xảy ra hành vi bất tịnh giữa Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni (xem nhân duyên chế giới của giới này), vì thế không thể nhờ Tỳ-kheo-ni không có quan hệ thân thích giặt quần áo đã mặc qua nhưng nếu quần áo hoặc đồ dùng khác chưa mặc qua thì không có gì quan trọng. Nhưng điều xả vật 17 quy định: "bảo Tỳ-kheo-ni không thân thích rửa lông dê," không thể để Tỳ-kheo-ni không thân thích giặt lông dê đã dùng qua.

5. Trực tiếp nhận pháp phục từ Tỳ-kheo-ni không phải bà con (直接接受非亲戚比丘尼衣服): *Nissaggiya* 5. (*Sv.* 4, *nissaggiya* 5, 2; *Vin.*III, p209).

Pāli: *Yo pana bhikkhu aññātikāya bhikkhuniyā hatthato cīvaraṃ paṭiggaṇheyya aññatra pārivattakā, nissaggiyaṃ pācittiyan'ti.*

Hán: 若有比丘自没有亲戚关系的比丘尼的手中，接受[1]衣服，除了交易外，犯舍忏

Việt: Nếu có Tỳ-kheo tiếp nhận[105] pháp phục từ trong tay Tỳ-kheo-ni không có quan hệ thân thích, ngoại trừ mua bán thì phạm xả vật.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), Tỳ-kheo Ưu-đà-di (优陀夷) cố lấy nội y của Tỳ-kheo-ni Liên Hoa Sắc (莲华色) và chịu sự chê bai của các Tỳ-kheo-ni khác.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Tỳ-kheo-ni không có quan hệ bà con.
2. Phương thức: Tiếp nhận pháp phục.

Không phạm:

1. Đối phương là Tỳ-kheo-ni có quan hệ bà con.
2. Hành vi mang tính mua bán.[106]
3. Tỳ-kheo cho rằng Tỳ-kheo-ni sẽ vui mừng khi lấy đi.
4. Các đồ dùng sinh hoạt ngoài tiếp nhận pháp phục.
5. Tiếp nhận pháp phục Thức-xoa-ma-na hoặc Sa-di-ni.
6. Tinh thần không bình thường.

---

[105] **Bhikkhuniyā hatthato**: Tức là chính tay tiếp nhận từ trong tay Tỳ-kheo-ni. Ý nghĩa từ thể cách *abl* của *hattha* là tay (手). Nơi đây đặc biệt đề cập đến tiếp nhận quần áo từ trong tay Tỳ-kheo-ni. 由Nhân duyên chế giới này là: Tỳ-kheo-ni Liên Hoa Sắc dùng thượng y gói thịt để cúng dường đức Thế Tôn, vì thế trên thân chỉ có mặc một chiếc nội y, lúc đó ngài Ưu-đà-di chiếm đoạt nội y của bà ấy. *Thiện kiến luật Tỳ-ba-sa* (善见律毗婆沙), trang 774 cũng nói: "Ngài Ưu-đà-di ít ham muốn nội y (安陀会, 内衣; *antaravāsaka*) nhưng ham muốn nhìn thân thể Tỳ-kheo-ni"; vì thế các điều khoản giới đặc biệt nhấn mạnh không thể chính tay tiếp nhận quần áo của Tỳ-kheo-ni.

[106] *Không phạm* (无犯), trang 210, mua bán có thể phân làm ba tình huống:

(1) Lấy quần áo đổi quần áo.

(2) Lấy đồ giá cao đổi đồ giá thấp.

(3) Lấy đồ giá thấp đổi đồ giá cao.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo lấy y từ Tỳ-kheo-ni không phải thân quyến, ngoại trừ buôn bán thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo lấy y từ Tỳ-kheo-ni không phải bà con, ngoại trừ buôn bán thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo lấy y từ Tỳ-kheo-ni không phải thân quyến ngoại trừ mua bán thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo lấy y từ bên Tỳ-kheo-ni không phải thân quyến thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề, ngoại trừ mua bán.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô lấy y từ Bí-sô-ni không phải thân quyến, ngoại trừ buôn bán thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề-ca.

I.B. Horner: *Whatever monk should accept a robe from the hand of a nun who is not a relation, except in exchange there is an offence of expiation involving forfeiture.*

6. Xin y từ cư sĩ không phải bà con (向非亲戚居士乞衣): *Nissaggiya* 6. (*Sv.* 4, *nissaggiya* 6, 2; *Vin.*III, p. 212).

Pāli: *Yo pana bhikkhu aññātakaṃ gahapatiṃ vā gahapatāniṃ vā cīvaraṃ viññāpeyya aññatra samayā, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ. Tatthāyaṃ samayo, acchinnacīvaro vā hoti bhikkhu, naṭṭhacīvaro vā, ayaṃ tattha samayo'ti.*

Hán: 若有比丘向没有亲戚关系的居士或女居士乞讨衣服，除了在正确的时候，犯舍忏。在这一戒中，这是正确的时候： 比丘的衣服被抢，或是衣服遭到破坏，在这一戒中，这是正确的时候。

Việt: Nếu có Tỳ-kheo xin pháp phục cư sĩ hoặc nữ cư sĩ không phải bà con, ngoại trừ thời gian chính xác ra thì phạm xả vật. Ở trong giới này, đây là thời gian chính xác: Pháp phục của Tỳ-kheo bị cướp, hoặc pháp phục bị hư hoại.[107]

[107] Quần áo của Tỳ-kheo bị bọn cướp trộm đi, hoặc bị hư hoại ngoài ý muốn, đều thuộc ngoài ý muốn. Lúc này có thể tìm lấy quần áo cư sĩ. *Thiện kiến luật Tỳ-ba-sa* (善见律毗婆沙),

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (给孤独园) thuộc thành Vương-xá, Tỳ-kheo Ưu-bà-nan-đà (优婆难陀)chiếm đoạt pháp phục của con trai ông trưởng giả, vì thế trưởng giả tử chỉ mặc một chiếc áo khoác về nhà, sau khi người khác biết việc này thì phê bình Tỳ-kheo.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Cư sĩ nam nữ không có quan hệ thân quyến.
2. Phương thức: Xin xỏ pháp phục.

Không phạm:

1. Pháp phục bị cướp đi hoặc hư hoại.
2. Đòi lấy pháp phục của bà con.
3. Cư sĩ chủ động cúng dường Tỳ-kheo.
4. Đòi pháp phục cho người khác.
5. Dùng tài sản của mình để trao đổi.
6. Tinh thần không bình thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo xin y từ cư sĩ hay vợ cư sĩ không phải thân quyến, trừ nhân duyên thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề. Nhân duyên: Y bị cướp, y bị mất, y bị cháy, y bị nước cuốn trôi, y bị rách. Đây gọi là nhân duyên.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo xin y từ những cư sĩ, vợ cư sĩ không phải bà con thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề, ngoại trừ lúc khác là lúc mất y.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo xin y từ cư sĩ hay vợ cư sĩ không phải thân quyến thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề, ngoại trừ lúc Tỳ-kheo y bị cướp, y bị mất, y bị cháy, y bị nước cuốn trôi. Đây là lúc khác.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo xin y từ cư sĩ, vợ cư sĩ không phải thân quyến thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề, trừ nhân duyên. Nhân duyên là y bị cướp, (dâng) y, y bị cháy, y bị thấm ướt.

---

trang 775: Khi y phục bị cướp đi, ngoại trừ lấy quần áo cư sĩ ra, còn có thể mặc quần áo màu trắng hoặc màu khác, cho đến cũng có thể mặc quần áo ngoại đạo.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô xin y từ cư sĩ hay vợ cư sĩ không phải thân quyến thì phạm thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-để-ca, ngoại trừ lúc khác. Lúc khác là khi Bí-sô bị cướp y, mất y, cháy y, y bị gió thổi, y bị nước cuốn trôi.

I.B. Horner: *Whatever monk should ask a man or woman householder who is not a relation (of his) for a robe, except at the right time, there is an offence of expiation involving forfeiture. This is the right time in this case: if a monk becomes one whose robe is stolen or whose robe is destroyed; in this case this is the right time.*

7. Xin y quá hạn từ cư sĩ không phải bà con sau khi bị cướp đi (被抢后向非亲戚居士乞衣过限)**:** *Nissaggiya* 7. (*Sv.* 4, *nissaggiya* 7, 1; *Vin.*III, p. 214).

Pāli: *Tañce aññātako gahapati vā gahapatānī vā bahūhi cīvarehi abhihaṭṭhuṃ pavāreyya, santaruttaraparamaṃ tena bhikkhunā tato cīvaraṃ sāditabbaṃ. Tato ce uttari sādiyeyya, nissaggiyaṃ pācittiyan'ti.*

Hán: 如果没有亲戚关系的居士或女居士带来许多衣服来供养他。而这位比丘最多只能接受内衣和上衣。之后如果接受超过，犯舍忏。

Việt: Nếu cư sĩ hoặc cư sĩ nữ không có quan hệ thân thích đem đến rất nhiều pháp phục cúng dường[108] Tỳ-kheo ấy[109]. Mà vị Tỳ-kheo này chỉ tiếp nhận tối đa là nội y (内衣) và thượng y (上衣)[110].

---

[108] **bahūhi cīvarehi abhihaṭṭhuṃ pavāreyya**: Đem đến rất nhiều quần áo mà Tỳ-kheo tự do lấy dùng. *Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa* (善见律毗婆沙), trang 775: "Tùy ý xin: Tùy ý lấy nếu có nhu cầu."

[109] Nguyên văn chỉ có vị ấy (他, *taṃ*), *Giải thích từ ngữ* (语词解释), trang 214: "Chỉ vị Tỳ-kheo bị cướp mất y phục (指衣服被抢的比丘)", giới này vẫn còn liên quan đến cúng dường y phục, vì thế khi *Giới bổn* giải thích, thêm một giới, đem tình huống làm thành "quần áo Tỳ-kheo bị cướp đi (比丘衣服被抢走)."

[110] **santaruttaraparamaṃ (santara-uttara-paramaṃ)**: Tối đa chỉ có thể lấy nội y và thượng y. *Giải thích từ ngữ*, trang 214 còn nói: Nếu ba y đều bị cướp đi, chỉ được lấy hai y, hai y bị cướp đi, chỉ được lấy một y, nếu chỉ có một y bị cướp thì không được nhận bất kỳ y nào.

Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa (善见律毗婆沙), trang 775 bổ sung: Nếu ba y đều bị cướp, chỉ được lấy hai y, y còn lại đi nơi khác tìm lấy.

Kết luận, vì chẳng phải vị cư sĩ nào đều có rất nhiều tiền, khi ba y đều mất đi, tối đa lấy nội y và thượng y từ cư sĩ, như thế đã có thể giảm nhẹ gánh nặng của họ thì Tỳ-kheo cũng không đến nỗi trần trụi cơ thể hoặc chỉ mặc nội y.

Sau đó nếu tiếp nhận thêm thì phạm xả vật.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), đức Thế Tôn quy định: "Tỳ-kheo mất đi pháp phục có thể xin pháp phục từ cư sĩ không có quan hệ bà con"[111], sáu vị Tỳ-kheo bèn lấy danh nghĩa pháp phục Tỳ-kheo bị đánh cắp, nên đến xin pháp phục của cư sĩ khắp nơi và chịu sự phê bình của cư sĩ.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Nam nữ cư sĩ không có quan hệ thân thích.
2. Phương thức: Xin pháp phục.
3. Kết quả: Ngoại trừ lấy nội y và thượng y ra, còn lấy pháp phục khác.

Không phạm:

1. Lấy đi pháp phục còn thừa lại.
2. Lượm được dưới tình huống pháp phục không bị đánh cắp hay hư rách.
3. Đòi lấy pháp phục bà con.
4. Cư sĩ chủ động cúng dường.
5. Thần kinh không bình thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo y bị đoạt, bị mất, bị cháy, bị trôi, bị hư hoại, xin y từ cư sĩ hay vợ cư sĩ không phải bà con. Nếu cư sĩ, vợ cư sĩ, muốn cúng nhiều y, Tỳ-kheo đó nên nhận hai y, nếu nhận quá hạn thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

---

[111] Câu mà *Giới bổn* ghi chép có quyền "xin y cư sĩ không thân thích" theo điều xả vật 6 quy định: "ngoài y bị cướp đi hoặc hư rách ra, nếu có Tỳ-kheo xin y phục của cư sĩ nam nữ không thân thích thì phạm xả vật" nhưng *Phân tích Giới bổn* (经分别), lại bổ sung thêm: "có thể xin người bà con." Nhưng nhân duyên chế giới của giới này nói: "Đức Thế Tôn quy định, vị Tỳ-kheo mất đi y phục, có thể xin y phục của cư sĩ không phải thân quyến" nhưng không chính xác lắm. Thật ra, nếu bất chấp sự giải của *Phân tích Giới bổn* (经分别) mà chỉ nhìn từ điều xả vật 6 "xin y từ cư sĩ" này, vị Tỳ-kheo mất đi y phục đều được xin quần áo của cư sĩ, còn có quan hệ bà con hay không đã không quan trọng nữa.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo bị mất y, xin y từ cư sĩ, vợ cư sĩ, không phải bà con. Nếu cư sĩ, vợ cư sĩ (居士妇) không phải bà con (非亲里), tùy hỷ cho nhiều vải thì Tỳ-kheo chỉ được nhận 2 tấm y thượng hạ, quá số đó sẽ phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo y bị cướp (夺衣), y bị mất (失衣), y bị cháy (烧衣), y bị nước cuốn trôi (漂衣), nếu có cư sĩ, vợ cư sĩ (居士妇) không phải thân quyến, đem cho nhiều y yêu cầu tùy ý nhận. Tỳ-kheo ấy nên biết đủ mà nhận. Nếu nhận quá (若过受) thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo bị đoạt y (夺衣), mất y (失衣), cháy y (烧衣), nước trôi y (漂衣), tự tiện xin y nơi cư sĩ hoặc vợ cư sĩ không phải thân quyến. Nếu cư sĩ, vợ cư sĩ không phải bà con tự tiện cho nhiều vải (自恣多与衣), vị Tỳ-kheo muốn lấy thì chỉ được nhận 2 tấm y thượng hạ, nếu nhận quá hạn thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô bị đoạt y (夺衣), mất y (失衣), cháy y (烧衣), gió bay y (吹衣), nước trôi y (漂衣), nên xin y (乞衣) từ cư sĩ hay vợ cư sĩ không phải thân quyến. Họ cúng nhiều y (彼多施衣), nếu cần Bí-sô (苾刍若须), chỉ được nhận hai y thượng và hạ (应受上、下二衣). Nếu nhận quá nhiều y (若过受者) thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-để-ca.

I.B. Horner: *If a man or a woman householder who is not a relation, asking (a monk), should invite him (to take material for) many robes, then at most (material for) an inner and an upper robe should be accepted as robe-material by that monk; if he should accept more than that, there is an offence of expiation involving forfeiture.*

8. Chỉ định cư sĩ không phải bà con cúng dường loại pháp phục nào đó (指定非亲戚居士供养某种衣服)**:** *Nissaggiya* 8. (*Sv.* 4, *nissaggiya* 8, 1; *Vin.*III, p. 216).

Pāli: *Bhikkhuṃ paneva uddissa aññātakassa gahapatissa vā gahapatāniyā vā cīvaracetāpannaṃ upakkhaṭaṃ hoti 'iminā cīvaracetāpannena cīvaraṃ cetāpetvā itthannāmaṃ bhikkhuṃ*

cīvarena acchādessāmī'ti, tatra ce so bhikkhu pubbe appavārito upasaṅkamitvā cīvare vikappaṃ āpajjeyya 'sādhu vata maṃ āyasmā iminā cīvaracetāpannena evarūpaṃ vā evarūpaṃ vā cīvaraṃ cetāpetvā acchādehī'ti kalyāṇakamyataṃ upādāya, nissaggiyaṃ pācittiyan'ti.

Hán: 如果说，没有亲戚关系的居士或女居士，准备了衣服的等值物 给比丘，说：「用这衣服的等值物来交换衣服后，我将要送给比丘这样子的衣服．」然后，如果这位比丘尚未受邀请便前往，对衣服提出建议说：“大德，实在很好，用这衣服的等值物，交换这种样子的，或那种样子的衣服，送给我．」执着于想要好的衣服，犯舍忏．

Việt: Nếu như nói, cư sĩ hoặc nữ cư sĩ không có quan hệ thân quyến, đã chuẩn bị các đồ đáng giá của pháp phục v.v...[112] cho Tỳ-kheo nói: "Sau khi dùng các đồ đáng giá của pháp phục này để trao đổi pháp phục, ta sẽ tặng pháp phục như thế cho Tỳ-kheo." Sau đó, nếu vị Tỳ-kheo này chưa từng nhận lời mời mà đi đến, đối với pháp phục đưa ra đề xuất rằng: "Thưa Đại đức, thật sự quá tốt, dùng các đồ đáng giá của pháp phục này, trao đổi kiểu pháp phục này hoặc kiểu pháp phục kia nhằm tặng ngài" chấp vào việc muốn có pháp phục tốt[113] thì phạm xả vật.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), ngài Ưu-bà-nan-đà (优婆难陀) biết cư sĩ nào đó chuẩn bị một khoản tiền mua pháp phục tặng vị ấy thì bèn đến nhà cư sĩ và chỉ định vị cư sĩ đó mua kiểu pháp phục nào đó, cư sĩ trách móc (埋怨) Tỳ-kheo không biết đủ.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Nam nữ cư sĩ không có quan hệ bà con.
2. Thời gian: Đối phương đem pháp phục mua được tặng vị ấy.
3. Phương thức: Đi đến (前往) chỉ định (指定) nên mua loại pháp phục nào.

---

[112] Ấn Độ bấy giờ vẫn còn hành động trao đổi đồ vật, vì thế nguyên văn dùng các đồ đáng giá của quần áo (衣服的等值物, *cīvaracetāpannaṃ*), là lấy đồ đạc nào đó để đổi lấy y phục.

[113] **kalyāṇakamyataṃ upādāya**: Muốn cần cái tốt. *Giải thích từ ngữ* (词语解释), trang 217: "muốn quần áo tốt hoặc quần áo đắt tiền (想要好的衣服或贵的衣服)".

Không phạm:

1. Chỉ định thân quyến nên mua loại pháp phục nào.
2. Cư sĩ chủ động mời Tỳ-kheo chỉ định.
3. Chỉ định cho người khác.
4. Dùng tài sản của mình trao đổi pháp phục.
5. Chỉ định cư sĩ mua pháp phục rẻ.
6. Thần kinh không bình thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo cùng bàn bạc (共议) với cư sĩ (居士), vợ cư sĩ (居士妇) không phải thân quyến (非亲里) rằng: "Mỗi người chúng ta sẽ may y (作衣) với số tiền sắm y (衣直) như vậy cho Tỳ-kheo nào đó." Tỳ-kheo trước không nhận lời mời mà tùy ý đến hỏi cư sĩ, vợ cư sĩ rằng: "Mỗi người hãy vì tôi may y với tiền sắm y như thế không?" Trả lời rằng: "Đúng như vậy." Bèn nói rằng: "Lành thay! Cư sĩ và vợ cư sĩ có thể gộp lại may một chiếc y cho tôi." Vì muốn đẹp thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu vợ chồng cư sĩ vì Tỳ-kheo chuẩn bị số tiền sắm y, rồi bàn nhau: "Chúng ta chuẩn bị số tiền sắm y (衣价) như thế để mua chiếc y như thế cho Tỳ-kheo A, B." Vị Tỳ-kheo này trước đó không được cư sĩ tự nguyện hứa cúng y mà vì thích đẹp nên đến nhà họ nói như sau: "Lành thay! Cư sĩ, mỗi người chuẩn bị tiền sắm y như thế, cùng may một màu y như thế cho tôi." Nếu được y thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo có cư sĩ, hay vợ cư sĩ để dành tiền sắm y (办衣价) cho Tỳ-kheo mua và dành dụm y như thế cho Tỳ-kheo nào đó. Tỳ-kheo này trước không nhận lời mời vì muốn đẹp bèn đến khuyên rằng: "Lành thay! Cư sĩ dành dụm tiền sắm y như thế cùng tôi may một chiếc y." Vì muốn đẹp, nếu được y thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo có cư sĩ, vợ cư sĩ không phải thân quyến, vì họ để dành tiền sắm y (办衣价) và suy nghĩ: "Mình lấy tiền sắm y, mua y như vậy để cúng dường cho Tỳ-kheo…" Trong lúc

đó, họ không có ý thỉnh mời trước (先不自恣请) mà vì chiếc y tốt (为好衣故) nên Tỳ-kheo đến nhà cư sĩ, vợ cư sĩ, nghĩ là có sự đồng ý, nói: "Ông vì tôi để dành tiền sắm y như vậy, mua y như vậy… như vậy… cho tôi, làm như thế là tốt." Nếu được y thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô có cư sĩ hay vợ cư sĩ không phải thân quyến cùng góp tiền sắm y, sẽ mua y thanh tịnh với giá trị đã góp để cúng cho Bí-sô... sẽ sử dụng đúng lúc Bí-sô này không được thỉnh trước, lại được người khác mách cho biết về việc này. Bí-sô này liền đến nhà sắm y nói: "Lành thay! Nhân giả vì tôi góp tiền sắm y! Quý vị nên sắm y thanh tịnh như vậy và cúng cho tôi đúng lúc." Bí-sô này vì muốn y tốt, khi được y thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề-ca.

I.B. Horner: *In case a robe-fund comes to be laid by for a monk by a man or a woman householder who is not a relation (of his), thinking: 'I will present the monk so and so with a robe, having got the robe in exchange for this robe-fund' - then if that monk, out of desire for something fine, approaching before being invited, should put forward a consideration with regard to a robe, saying: 'Indeed it would be well; do let the venerable one, having got a robe like this or like that in exchange for this robe-fund, present it to me, ' there is an offence of expiation involving forfeiture.*

9. Can thiệp cách cúng dường pháp phục của cư sĩ không phải bà con (干涉非亲戚居士供养衣服方式)**:** *Nissaggiya* 9. (*Sv.* 4, *nissaggiya* 9, 1; *Vin.*III, p. 218).

Pāli: *Bhikkhuṃ paneva uddissa ubhinnaṃ aññātakānaṃ gahapatīnaṃ vā gahapatānīnaṃ vā paccekacīvaracetāpannāni upakkhaṭāni honti 'imehi mayaṃ paccekacīvaracetāpannehi paccekacīvarāni cetāpetvā itthannāmaṃ bhikkhuṃ cīvarehi acchādessāmā'ti, tatra ce so bhikkhu pubbe appavārito upasaṅkamitvā cīvare vikappaṃ āpajjeyya 'sādhu vata maṃ āyasmanto imehi paccekacīvaracetāpannehi evarūpaṃ vā evarūpaṃ vā cīvaraṃ cetāpetvā acchādetha ubhova santā ekenā'ti kalyāṇakamyataṃ*

upādāya, nissaggiyaṃ pācittiyan'ti.

Hán: 如果说， 有两位没有亲戚关系的居士或女居士，各自准备了衣服的等值物， 说： 「我们各自用这衣服的等值物， 各自交换衣服后， 将要送给比丘这样子的衣服.」之后， 如果这位比丘尚未受邀请便前去， 对衣服提出建议说： 「大德们， 实在很好， 你们各自用这衣服的等值物， 交换这种样子或那种样子的衣服送给我. 将两笔等值物合为一笔. 」执着于想要好的衣服， 犯舍忏.

Việt: Nếu như nói, có hai vị cư sĩ hoặc nữ cư sĩ không có quan hệ thân quyến, mỗi người tự chuẩn bị các pháp phục đáng giá, nói rằng: "Chúng tôi dùng các pháp phục đáng giá này, sau khi tự mỗi người trao đổi, đem pháp phục như thế tặng cho Tỳ-kheo." Sau đó, nếu vị Tỳ-kheo này chưa nhận lời mời bèn đi đến, đối với pháp phục mà đưa ra đề xuất rằng: "Các Đại đức, thật là rất tốt, các người tự đem các đồ đáng giá của pháp phục này để trao đổi pháp phục kiểu này hoặc kiểu kia nhằm tặng ta. Đem hai món đồ đáng giá[114] gộp lại thành một" chấp vào muốn có pháp phục tốt thì phạm xả vật.

Nhân duyên: Lúc đức Phật tại vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc thuộc thành Vương-xá, ngài Ưu-bà-nan-đà (优婆难陀) biết hai vị cư sĩ tự mỗi người chuẩn bị một khoản tiền (一笔钱) mua pháp phục tặng ông ấy, bèn đi đến nhà, kêu họ gom hai khoản tiền để sắm bộ pháp phục theo sự chỉ định của ông ấy. Gộp hai khoản tiền thành một. Chấp vào muốn có chiếc pháp phục đẹp thì phạm xả vật.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Nam hoặc nữ cư sĩ không có quan hệ thân quyến.

---

[114] **ubhova santā ekenā**: Dùng một món thay thế hai món. Kết cấu câu này hoàn toàn giản lược. *Giải thích từ ngữ* (语词解释), trang 219: "hai người cùng nhau (*dvepi janā ekena*)". Có thể biết hai người cùng gom tiền lại mua một bộ pháp phục. Ngoài ra, giới này cơ bản giống với giới trên kia, chỉ là ở chỗ này, không những cấm Tỳ-kheo chỉ định trước cư sĩ mua bộ pháp phục nào mà còn quy định Tỳ-kheo không thể ra lệnh các cư sĩ cùng nhau gom tiền lại, cùng mua một đồ pháp phục. Bởi vì như thế thì Tỳ-kheo bèn có tình nghi lòng tham; hy vọng sau khi gom hai khoản tiền sẽ mua bộ pháp phục càng đắt càng đẹp. Vì thế ngoài chế điều xả vật 8, còn chế giới này.

2. Thời gian: Đối phương đem pháp phục tặng vị ấy.
3. Phương thức:
(1) Đề xuất với hai vị cư sĩ mua pháp phục cho ông ấy, đem hai khoản tiền gom lại thành một.
(2) Chỉ định họ mua loại pháp phục nào đó.

Không phạm:

1. Chỉ định cho thân quyến nên mua loại pháp phục nào.
2. Cư sĩ chủ động mời Tỳ-kheo chỉ định mua loại pháp phục nào.
3. Chỉ định cho người khác.
4. Dùng tài sản của mình để trao đổi pháp phục.
5. Chỉ định cư sĩ mua pháp phục rẻ.
6. Thần kinh không bình thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo cùng nhau bàn bạc với cư sĩ, vợ cư sĩ không phải thân quyến về việc nên đem tiền sắm y để may y cho Tỳ-kheo có tên như vậy. Tỳ-kheo này trước đó không được yêu cầu tùy ý, liền đến hỏi cư sĩ, vợ cư sĩ rằng: "Ông có phải vì tôi may y với số tiền như thế không?" Đáp rằng: "Đúng như thế." Liền nói: "Lành thay! Cư sĩ, vợ cư sĩ có thể may chiếc y như thế cho tôi", vì muốn đẹp thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu vợ chồng cư sĩ, vì Tỳ-kheo chuẩn bị số tiền sắm y, rồi bàn nhau: "Chúng ta chuẩn bị tiền sắm y như thế để mua chiếc y như thế cho Tỳ-kheo nào đó." Vị Tỳ-kheo này trước đó không được cư sĩ thỉnh mời mà vì thích đẹp nên đến nhà họ nói như sau: "Lành thay! Cư sĩ, mua chiếc sắc y cho tôi như thế với tiền sắm y như thế." Nếu được y thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo cư sĩ hay vợ cư sĩ để dành tiền sắm y cho Tỳ-kheo nghĩ rằng: "Tôi để dành tiền sắm y như thế và mua y như thế cho Tỳ-kheo có tên như thế." Tỳ-kheo ấy trước không được yêu cầu tùy ý vì muốn đẹp mà đến nhà cư sĩ nói như vầy: "Lành thay cư sĩ, nên vì tôi mua pháp y như vậy với tiền sắm y như vậy". Nếu được y thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo có hai cư sĩ và vợ cư sĩ không phải thân quyến để dành tiền sắm y giá trị cho Tỳ-kheo và họ nói: "Mình dùng tiền mua y này sắm mua y như thế để cúng dường Tỳ-kheo…" Trong khi đó, Tỳ-kheo ấy trước chưa được thỉnh, lại đến nhà cư sĩ, vợ cư sĩ, nghĩ có sự đồng ý, đòi hỏi: "Nếu các vị đã để dành tiền sắm y giá trị thì hợp lại may thành một y cho tôi, làm như thế là tốt." Nếu được y thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Căn bản: Bí-sô nào có hai nhà cư sĩ và vợ cư sĩ không phải bà con, riêng mỗi nhà góp tiền để sắm y, dự định sẽ mua y thanh tịnh với giá trị như vậy để cúng cho Bí-sô... Bí-sô này không được thỉnh trước, lại được người khác mách cho biết về việc này, liền đến những nhà kia bảo với họ: "Lành thay nhân giả! Quý vị cùng có ý định sắm y cho tôi, quý vị nên góp chung giá trị lại để sắm y thanh tịnh như vậy và đúng lúc cúng cho tôi." Bí-sô ấy vì muốn y tốt, nếu được y thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-để-ca.

I.B. Horner: *In case various robe-funds come to be laid by for a monk by two men householders or by (two)women householders who are not relations (of his), thinking: 'We will present the monk so and so with robes, having got various robes in exchange for the various robe-funds.' Then if that monk, out of desire for something fine, approaching before being invited, should put forward a consideration with regard to a robe, saying: 'Indeed it would be well; do let the venerable ones, having got a robe like this or like that in exchange for the various robe-funds, present it to me, the two together with one,' there is an offence of expiation involving forfeiture.*

10. Đòi pháp phục quá mức từ cư sĩ (向居士索取衣服时过于急切)**:** *Nissaggiya* 10. (*Sv.* 4, *nissaggiya* 10, 13; *Vin.*III, p. 221)

Pāli: *Bhikkhuṃ paneva uddissa rājā vā rājabhoggo vā brāhmaṇo vā gahapatiko vā dūtena cīvaracetāpannaṃ pahiṇeyya 'iminā cīvaracetāpannena cīvaraṃ cetāpetvā itthannāmaṃ bhikkhuṃ cīvarena acchādehī'ti. So ce dūto taṃ bhikkhuṃ upasaṅkamitvā evaṃ vadeyya 'idaṃ kho, bhante, āyasmantaṃ uddissa cīvaracetāpannaṃ*

ābhataṃ, paṭiggaṇhātu āyasmā cīvaracetāpannan'ti. Tena bhikkhunā so dūto evamassa vacanīyo 'na kho mayaṃ, āvuso, cīvaracetāpannaṃ paṭiggaṇhāma, cīvarañca kho mayaṃ paṭiggaṇhāma kālena kappiyan'ti. So ce dūto taṃ bhikkhuṃ evaṃ vadeyya 'atthi panāyasmato koci veyyāvaccakaro'ti. Cīvaratthikena, bhikkhave, bhikkhunā veyyāvaccakaro niddisitabbo ārāmiko vā upāsako vā 'eso kho, āvuso, bhikkhūnaṃ veyyāvaccakaro'ti. So ce dūto taṃ veyyāvaccakaraṃ saññāpetvā taṃ bhikkhuṃ upasaṅkamitvā evaṃ vadeyya 'yaṃ kho, bhante, āyasmā veyyāvaccakaraṃ niddisi, saññatto so mayā, upasaṅkamatāyasmā kālena, cīvarena taṃ acchādessatī'ti. Cīvaratthikena, bhikkhave, bhikkhunā veyyāvaccakaro upasaṅkamitvā dvattikkhattuṃ codetabbo sāretabbo 'attho me, āvuso, cīvarenā'ti, dvattikkhattuṃ codayamāno sārayamāno taṃ cīvaraṃ abhinipphādeyya, iccetaṃ kusalaṃ, no ce abhinipphādeyya, catukkhattuṃ pañcakkhattuṃ chakkhattuparamaṃ tuṇhībhūtena uddissa ṭhātabbaṃ, catukkhattuṃ pañcakkhattuṃ chakkhattuparamaṃ tuṇhībhūto uddissa tiṭṭhamāno taṃ cīvaraṃ abhinipphādeyya, iccetaṃ kusalaṃ, tato ce uttari vāyamamāno taṃ cīvaraṃ abhinipphādeyya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ. No ce abhinipphādeyya, yatassa cīvaracetāpannaṃ ābhataṃ, tattha sāmaṃ vā gantabbaṃ, dūto vā pāhetabbo 'yaṃ kho tumhe āyasmanto bhikkhuṃ uddissa cīvaracetāpannaṃ pahiṇittha, na taṃ tassa bhikkhuno kiñci atthaṃ anubhoti, yuñjantāyasmanto sakaṃ, mā vo sakaṃ vinassā'ti, ayaṃ tattha sāmīcī'ti.

Hán: 如果说，王或是大臣、婆罗门、居士，派使者送衣服的等价物给比丘说：「用这衣服的等价物，交换衣服后，你就把衣服送给某某比丘。」如果这位使者拜见这位比丘后，这样说：「那么，尊者，这是为大德带来的衣服等价物，大德，把衣服等价物收下。」这位比丘应该对这位使者说：「可是大德，我们不能接受衣服的等价物，而且我们在正确的时间接受衣服，才合乎规定。」如果这位使者这样对比丘说：「那么，大德，谁是执事人呢？」诸比丘，需要衣服的比丘应该指出执事的寺男或优婆塞说：「大德，这一位就是比丘们的执事人。」如果这位使者指导执事人后，拜见这位比丘，这

样说：「那么，尊者，大德您指示过的执事人，我已经告诉他了。大德，在正确的时候去找他，他将送衣服。」诸比丘，需要衣服的比丘拜访执事人后，应该敦促二至三次，提醒他说：「大德，我需要衣服。」当敦促过二至三次，提醒他，得到这衣服，这样的话就好。如果没有得到，应该沉默地站着，最多四次、五次、六次。最多沉默地站过四次、五次、六次时，得到这衣服，这样的话就好。如果没有得到，然后如果他勤于[5]得到这件衣服而超过次数，犯舍忏。如果没有得到，自己或是遣使者到衣服等价物被带来的地方去，说：「你们曾经送衣服的等价物给比丘，这位比丘没有接受到任何好意，大德，自己努力，你自己的东西不可失去。」在这戒中这是正确的。

Việt: Nếu như nói, vua hoặc đại thần, Bà-la-môn, cư sĩ, phái sứ giả tặng các đồ đắt tiền như pháp phục v.v... cho Tỳ-kheo, nói rằng: "Sau khi ngài dùng các đồ đắt tiền như pháp phục v.v... để đổi lấy y thì hãy đem y tặng cho Tỳ-kheo nào đó." Nếu sau khi sứ giả này ra mắt vị Tỳ-kheo này, nói như vầy: "Thưa Tôn giả, đây là các đồ đắt tiền như pháp phục v.v... mang đến cho Đại đức, thưa Đại đức, xin nhận lấy các đồ đắt tiền như pháp phục v.v...."

Vị Tỳ-kheo này nên nói với vị sứ giả này: "Thế nhưng, các Đại đức chúng tôi không thể nhận tiền sắm y[115] mà chúng tôi phải tiếp nhận y vào thời điểm đúng[116] mới phù hợp quy định [117]." Nếu vị sứ

---

[115] Điều xả vật 18 quy định tiếp nhận tiền bạc (接受金钱), Tỳ-kheo không thể tiếp nhận tiền bạc.

[116] Hóa ra trên điều khoản giới (戒条) chỉ có từ *kālena*, nghĩa là *thời gian chính xác* (正确的时间), *thời gian thích hợp* (适当的时间). *Giải thích từ ngữ* (语词解释) và *Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa* (善见律毗婆沙) đều không có đề cập đến thời điểm thích hợp, nếu đánh giá từ câu văn trước sau, thời điểm thích hợp có thể chỉ là *lúc thiếu quần áo* (缺衣服的时候). Bởi vì tiếp nhận y vào thời điểm này mới là đúng, nếu không, dưới tình huống không thiếu quần áo lại nhận y, há không phạm điều xả vật 1: "*cất chứa quần áo dư thừa* (存放多余衣服)" sao?

[117] **cīvarañca kho mayaṃ paṭiggaṇhāma kālena kappiyan**: Bà I.B.Horner trong *The Book of the Discipline*, trang 330: "Nhưng nếu chúng ta có thể tiếp nhận y vào thời gian thích hợp được cho phép (但是，假如在被允许的适当时间，我们可以接受衣服, E. but we accept a robe if it is at the right time and if it is allowable)."

Thử phân tích câu này dưới đây: *cīvarañca kho mayaṃ paṭiggaṇhāma kālena kappiyan*

giả này nói với Tỳ-kheo rằng: "Như vậy đi, thưa Đại đức, ai là người chấp tác[118]?" Các Tỳ-kheo Tỳ-kheo cần y nên chỉ ra cận sự nam hoặc người nam chấp tác trong chùa, nói rằng: "Thưa Đại đức, vị này là người chấp tác của các Tỳ-kheo." Nếu sau khi vị sứ giả này chỉ bảo người chấp tác và ra mắt vị Tỳ-kheo này, nói như thế: "Thưa Tôn giả, người chấp tác mà Đại đức đưa ra, tôi đã nói với ông ấy rồi. Thưa Đại đức, hãy đi gặp ông ấy đúng giờ, ông ấy sẽ dâng tặng y." Các Tỳ-kheo sau khi Tỳ-kheo cần y đến thăm hỏi người chấp tác, nên nhắc nhở ông ấy hai đến ba lần rằng: "Thưa Đại đức, tôi cần tấm y."

Khi nhắc nhở qua vị ấy từ hai đến ba lần, nếu nhận được y này, vậy thì tốt. Nếu không nhận được, nên đứng yên lặng tối đa bốn lần, năm lần, sáu lần. Khi đứng yên lặng tối đa bốn lần, năm lần, sáu lần, nếu nhận được y, vậy thì tốt. Nếu không nhận được, sau đó nếu vị ấy vì muốn cố lấy[119] chiếc y này mà nhảy qua số lần im lặng thì phạm xả vật.

Nếu không nhận được, tự mình hoặc sai sứ giả đi đến nơi mang tiền sắm y đến, nói rằng: "Các người từng tặng tiền sắm y cho Tỳ-kheo, vị Tỳ-kheo này không nhận bất kỳ ý tốt nào, thưa Đại đức, hãy nỗ lực bản thân, đồ đạc bản thân người không thể mất đi." Ở trong giới này thì điều này là đúng.

Nhân duyên: Khi đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), có một vị đại thần phái người tặng tiền sắm y cho Tỳ-kheo Ưu-bà-nan-đà (优婆难陀). Ngài Ưu-bà-nan-đà nói với người tặng đến, nên đem tiền sắm y trao cho vị cư sĩ nào đó, lại do vị cư sĩ đó đi sắm y. Sau đó ngài Ưu-

---

(1) *cīvarañca kho mayaṃ paṭiggaṇhāma*: Toàn bộ là một mệnh đề phụ (chúng ta sẽ nhận quần áo).

(2) Tiếp theo cụm từ kālena (thời gian chính xác, xem chú thích 2) là phó từ thời gian, tu sức mệnh đề phụ phía trước.

(3) Đối với *kappiyan* là *hợp pháp* (合法, *thích đáng* (适当), chắc là bổ ngữ của toàn câu.

Toàn câu dịch thành "Tiếp nhận y vào thời điểm đúng, mới phù hợp quy định," dạng câu là: "Làm việc..... hợp pháp vào lúc....."

[118] **veyyāvaccakaro**: Tịnh nhân (净人), người chấp tác (执事人), đầy tớ (仆人), tùy tùng (随从). *Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa* (善见律毗婆沙), trang 775: Người do Tăng đoàn sai sử, "tức người làm việc cho các Tỳ-kheo trong chùa." Trước mắt *kappiya* là tịnh nhân (净人).

[119] **vāyamamāno**: Nỗ lực (努力), tinh cần (精勤)。

bà-nan-đà cần y, nên đòi y với vị cư sĩ giữ tiền sắm y, cư sĩ đó gấp gáp đi tham gia cuộc hội nghị của dân chúng thành thị, hy vọng vị Tỳ-kheo này đến lấy vào sáng mai, ngài Ưu-bà-nan-đà không chịu, khăng khăng muốn cư sĩ đi mua chiếc y, khiến vị cư sĩ lỡ thời gian cuộc hội nghị mà bị phạt tiền.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Cư sĩ quản lý tiền sắm y cho Tỳ-kheo.
2. Khi yêu cầu y:
   (1) Thôi thúc qua ba lần.
   (2) Đứng im lặng hơn sáu lần.

Không phạm:

1. Thôi thúc ba lần hoặc dưới ba lần.
2. Đứng im lặng (默立) sáu lần hoặc dưới sáu lần.
3. Cư sĩ phụ trách mua pháp phục chủ động cho Tỳ-kheo pháp phục.
4. Do thí chủ thôi thúc (催促) mà lấy cho Tỳ-kheo.
5. Tinh thần không bình thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo hoặc vua hay đại thần, Bà-la-môn, cư sĩ, vì Tỳ-kheo nên sai sứ giả mang tiền sắm y đến chỗ Tỳ-kheo thưa: 'Đại đức, vua, đại thần, Bà-la-môn, cư sĩ kia đưa tiền sắm y này, Đại đức nhận cho'. Tỳ-kheo này nói: 'Tôi không được phép nhận tiền sắm y, nếu được y thanh tịnh thì sẽ thọ trì'. Sứ hỏi: 'Đại đức có người chấp sự hay không?' Tỳ-kheo liền chỉ chỗ người chấp sự. Người sứ liền đến chỗ người chấp sự nói: 'Vua, đại thần tên …, đưa tiền sắm y này đến cho Tỳ-kheo tên …, ông vì Tỳ-kheo cất cho, khi Tỳ-kheo cần lấy thì đưa'. Người sứ đưa rồi, trở lại chỗ Tỳ-kheo nói: 'Đại đức chỉ chỗ người chấp sự, tôi đã đưa tiền cho họ rồi, khi nào Đại đức cần y, cứ đến lấy'. Tỳ-kheo ấy hai lần, ba lần đến chỗ người chấp sự nói: 'Tôi cần y! Tôi cần y!' Nếu được thì tốt; nếu không được thì bốn lần, năm lần, sáu lần đến trước người chấp sự đứng im lặng. Nhận được thì tốt, nếu cần cầu quá giới hạn đó, nếu được y thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề. Nếu không được y thì chính mình,

hoặc sai người tin cậy đến chỗ người sứ, nói: 'Ông đã vì Tỳ-kheo có tên .... sai người mang tiền sắm y đến, cuối cùng Tỳ-kheo này không nhận được y, ông nên đến lấy lại, đừng để mất'. Sự việc đó phải như vậy, mang tiền sắm y đến, cuối cùng Tỳ-kheo này không nhận được y, ông nên đến lấy lại, đừng để mất'. Sự việc đó phải như vậy.

Luật Tăng-kỳ: Nếu vua hay đại thần sai sứ giả mang tiền sắm y đến cho Tỳ-kheo rồi sứ giả đến chỗ Tỳ-kheo nói: "Tôn giả, đây là tiền sắm y của vua, của vị đại thần kia đưa cho Tôn giả, Tôn giả hãy nhận lấy." Tỳ-kheo này nên nói với sứ giả như sau: "Phép của các Tỳ-kheo không được nhận tiền sắm y. Khi nào ta cần y thanh tịnh (hợp pháp), ta sẽ tự tay nhận tiền để sắm y." Sứ giả nên hỏi Tỳ-kheo: "Thưa Tôn giả! Có người chức sự, thường xử lý công việc cho các Tỳ-kheo không?" Tỳ-kheo này nên chỉ cho sứ giả người chức sự như người làm vườn hoặc cư sĩ ở chùa và nói: "Những người đó thường hay giúp việc cho các Tỳ-kheo." Bấy giờ, sứ giả đến chỗ người chức sự nói: "Lành thay ông chức sự! Số tiền sắm y như thế này đây dùng để sắm y như vậy, như vậy cho Tỳ-kheo nào đó. Khi nào Tỳ-kheo ấy cần y đến lấy thì ông nên đưa y cho thầy." Sứ giả này tự mình khuyến dụ, hoặc nhờ người khác khuyến dụ xong, trở lại chỗ Tỳ-kheo thưa: "Thưa Tôn giả, người chức sự mà Tôn giả đã chỉ tôi đã đến nhờ ông ta may y cho Tôn giả. Khi nào Tôn giả cần y cứ đến lấy, ông ta sẽ đưa y cho Tôn giả." Thầy Tỳ-kheo khi cần y nên đến chỗ người chức sự đòi y, nói như sau: "Tôi cần y" đòi đến lần thứ 2, thứ 3 cũng như thế. Nếu được y thì tốt, nếu không được thì lại đến trước người chức sự đứng im lặng đến lần thứ tư thứ năm, thứ sáu mà được y thì tốt. Nếu không được mà cứ đến đòi hơn sáu lần thì khi được y, sẽ phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề. Nếu không được y thì hoặc tự đi, hoặc nhờ sứ giả tới người đưa tiền sắm y, nói như sau: "Ông đưa tiền sắm y cho Tỳ-kheo mỗ giáp, nhưng rốt cuộc Tỳ-kheo mỗ giáp không được y. Vậy ông hãy đến lấy lại tiền y kẻo bị mất. Việc này nên làm như vậy".

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo, hoặc vua, hoặc đại thần, hoặc Bà-la-môn, hoặc cư sĩ, hay vợ cư sĩ, sai sứ mang tiền sắm y đến Tỳ-kheo bảo rằng: 'Hãy mang số tiền sắm y như vậy cho Tỳ-kheo có tên như vậy'. Người sứ kia đến chỗ Tỳ-kheo nói với Tỳ-kheo rằng: 'Đại đức,

nay tiền sắm y này được gởi đến ngài, ngài hãy nhận'. Tỳ-kheo ấy nên nói với người kia rằng: 'Tôi không được phép nhận tiền may y này, khi nào cần y hợp thời và thanh tịnh tôi sẽ nhận'. Vị sứ kia nên hỏi Tỳ-kheo rằng: 'Đại đức có người chấp sự không?' Tỳ-kheo cần y nên nói: 'Có' và chỉ người dân trong Tăng đoàn, hoặc Ưu-bà-tắc, nói rằng: 'Đó là người chấp sự của Tỳ-kheo thường chấp sự cho các Tỳ-kheo.' Bấy giờ sứ giả đến chỗ người chấp sự, trao số tiền sắm y rồi, trở lại chỗ Tỳ-kheo nói như vầy: 'Đại đức, tôi đã trao số tiền sắm y cho người chấp sự mà Đại đức chỉ đó, khi nào Đại đức cần, đến đó sẽ được y'. Tỳ-kheo khi cần y nên đến chỗ người chấp sự, hoặc hai lần, ba lần để cho họ nhớ lại, hoặc bằng cách nói rằng: 'Tôi cần y.' Hoặc hai lần, hoặc ba lần khiến cho họ nhớ lại. Nếu nhận được y thì tốt. Bằng không được y thì bốn lần, năm lần, sáu lần, đứng im lặng trước họ. Nếu bốn lần, năm lần, sáu lần đứng im lặng trước người đó mà nhận được y thì tốt; bằng không được y mà cố cầu quá giới hạn đó, nếu được y thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề. Nếu không được y thì tự mình, hoặc sai sứ đến chỗ người xuất tiền sắm y nói rằng: 'Trước đây, ngài sai sứ giả mang tiền sắm y cho Tỳ-kheo có tên như vậy. Tỳ-kheo ấy cuối cùng không nhận được y. Ngài nên lấy tiền lại, đừng để mất'. Như vậy là hợp pháp.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo có vua, đại thần, Bà-la-môn, cư sĩ, sai sứ giả (người hầu) mang tiền sắm y, đến gặp Tỳ-kheo nói: "Thưa Đại đức! Vua (đại thần, Bà-la-môn, cư sĩ…) tên… sai tôi mang tiền sắm y đến cho Đại đức, Đại đức nhận lấy." Tỳ-kheo phải nói: "Pháp Tỳ-kheo chúng tôi không được phép nhận số tiền sắm y này. Khi nào cần y, được y thanh tịnh tôi sẽ nhận may y thọ trì ngay." Khi ấy sứ giả hỏi Tỳ-kheo: "Đại đức có người chấp sự không, họ có thể lo mọi việc cho Tỳ-kheo?" Tỳ-kheo phải chỉ người chấp sự, người đó là dân ở trong vườn Tăng (già-lam), hay Ưu-bà-tắc: "Đó là người chấp sự của Tỳ-kheo." Sứ giả đến chỗ người chấp sự nói: "Lành thay, người chấp sự, bạn có thể giữ giùm số tiền sắm y này, may y như vầy… như vầy… để cho Tỳ-kheo tên…, nếu Tỳ-kheo ấy cần đến lấy thì bạn trao lại tấm y này." Sứ giả dặn xong trở lại nói với Tỳ-kheo: "Tôi đã nói với họ rồi. Đại đức cần lúc nào thì cứ đến nhận. Họ sẽ

giao lại cho Đại đức." Khi Tỳ-kheo đến chỗ người chấp sự đòi y, phải nói: "Tôi cần y." Đến hai lần, ba lần cũng nói như vậy (để họ nhớ lại). Đòi được thì tốt, không được thì bốn lần, năm lần, cho đến sáu lần, đứng im lặng trước mặt người chấp sự. Nếu bốn lần, năm lần, sáu lần đứng im lặng, được y thì tốt, không được y thì thành đòi quá giới hạn, được y thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề. Nếu không được y thì tự mình đến, hay sai người đến chỗ thí chủ cho tiền (vật) sắm y, nói: "Hôm trước, ông (ngài, đại vương…) cho tôi tiền (vật) sắm y, nhưng không nhận được, ông (ngài, đại vương…) phải tự biết (lấy lại) tiền đó, chớ để mất. Như vậy là hợp pháp.

Luật Căn bản: Bí-sô nào, hoặc vua, đại thần, Bà-la-môn, hoặc cư sĩ v.v... sai sứ mang tiền đến cúng Bí-sô ấy để sắm y. Sứ giả mang tiền đến Bí-sô ấy, bảo rằng: "Đại đức, vật này là của vua..., đại thần..., Bà-la-môn..., cư sĩ..., sai tôi mang đến đây. Xin Đại đức từ mẫn tiếp nhận." Bí-sô này nói với sứ giả ấy: "Này nhân giả, số tiền sắm y này tôi không được nhận. Tôi chỉ được nhận tịnh y đúng lúc." Sứ giả thưa rằng: "Đại đức, ngài có người chấp sự không?"Bí-sô cần y nói có. Hoặc là tịnh nhân của Tăng đoàn, hoặc là Ô-ba-sách-ca (nam Phật tử). Đấy là người chấp sự của Bí-sô. Sứ giả đến chỗ người chấp sự, đưa tiền và nói rằng: "Ông hãy dùng số tiền này đúng lúc sắm y thanh tịnh cho Bí-sô... và đưa cho vị ấy sử dụng." Sứ giả khéo léo dặn bảo người chấp sự xong, trở lại gặp Bí-sô ấy và thưa rằng: "Đại đức, tôi đã đưa tiền sắm y cho người chấp sự để được y thanh tịnh." Vị Bí-sô được nhận y, khi cần y nên đến chỗ người chấp sự, hoặc nói hai hay ba lần cho vị ấy nhớ lại, bảo rằng: "Tôi cần y." Được y thì tốt. Nếu không được thì vị ấy phải bốn, năm, sáu lần đến chỗ ấy, đứng im lặng. Đến bốn, năm, sáu lần để đòi mà được y thì tốt. Nếu không được y mà đòi quá số lần quy định này để được y thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề-ca. Nếu cuối cùng không được y, Bí-sô này nên đến chỗ cúng tiền sắm y, hoặc tự mình, hoặc nhờ người đáng tin cậy đến bảo với người cúng y: "Nhân giả, ngài vì Bí-sô gửi tiền cúng y đến. Cuối cùng Bí-sô không được y. Nhân giả nên biết, đừng để bị mất." Như vậy là đúng pháp.

I.B. Horner: *In case a king or one in the service of a king or a*

brahmin or a householder should send a robe-fund for a monk by a messenger, saying: 'Having got a robe in exchange for this robe-fund, present the monk so and so with a robe'; then if this messenger, approaching that monk, should say: ' Honoured sir, this robe-fund was brought for the venerable one; let the venerable one accept this robe-fund,' then the messenger should be spoken to thus by this monk: 'Sir, we do not accept a robe-fund, but we accept a robe if it is at the right time and if it is allowable.' If this messenger should say to the monk: 'But is there someone who is the venerable one's aṭṭendant? ', then, monks, an aṭṭendant should be pointed out by the monk in need of a robe—either one who is engaged in the monastery or a lay-follower - saying:' This is the monks' aṭṭendant.' If this messenger, instructing this aṭṭendant, approaching that monk, should speak thus:' Honoured sir, I have instructed the person whom the venerable one pointed out as an aṭṭendant; let the venerable one approach at the right time, (and) he will present you with a robe'; then, monks, if that monk is in need of a robe, approaching that aṭṭendant, he should state and remind him two or three times, saying:' Sir, I am in need of a robe.' If while stating and reminding two or three times, he succeeds in obtaining that robe, that is good. If he does not succeed in obtaining it, he should stand silently for it four times, five times, six times at the utmost. If he succeeds in obtaining that robe, standing silently for it, four times, five times, six times at the utmost, that is good. If he, exerting himself further than that, succeeds in obtaining that robe, there is an offence of expiation involving forfeiture. If he does not succeed in obtaining it, he should either go himself to where the robe-fund was brought from for him, or a messenger should be sent to say: 'That robe-fund which you, sirs, sent for a monk, is not of any use to that monk. Let the gentlemen make use of their own, let your own things be not lost.' This is the proper course in this case.

11. Dùng tơ tằm làm chăn đệm (用蚕丝作被褥)**:** *Nissaggiya* 11. (*Sv.* 4, *nissaggiya* 11, 1; *Vin.*III, p. 218).

Pāli: *Yo pana bhikkhu kosiyamissakaṃ santhataṃ kārāpeyya, nissaggiyaṃ pācittiyan'ti.*

Hán: 佛在阿罗毗的阿伽罗精舍时， 六比丘向养蚕的居士索取蚕丝作被褥， 居士认为自己本身福薄才从事这种杀生的行业，比丘却还向他们要蚕丝.

Việt: Nếu có Tỳ-kheo làm ra chăn đệm bằng tơ hỗn hợp[120] thì phạm xả vật.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở tại tinh xá A-già-la (阿伽罗) nơi A-la-tỳ (阿罗毗), sáu vị Tỳ-kheo đòi cư sĩ nuôi tằm để lấy tơ tằm làm chăn đệm. Cư sĩ cho rằng tự thân phước mỏng nên mới làm ngành nghề sát sinh này, còn các thầy Tỳ-kheo lại muốn tơ tằm ở chỗ họ.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Chăn đệm.
2. Phương thức: Thêm tơ tằm vào.

---

[120] **santhataṃ**: Hán dịch là *đồ trải lót* (敷物), *ngọa cụ* (卧具). Chữ này là quá khứ phân từ của động từ *santharati*, nghĩa là: *rải rác, tỏa ra* (散布), *trải lót* (铺开).

Luật sư Đạo Tuyên (道宣律师) cho rằng là cách gọi chung của ba y, theo *Đại chánh* (大正) 40, 69a24 nhưng người tán thành nhất trí rất ít.

Nếu Nghĩa Tịnh phê bình ngài Đạo Tuyên dịch *santhata* thành ba y (三衣) ở trong quyển *Nam hải ký quy nội pháp truyện* (南海寄归内法传). Ông ấy cho rằng đức Thế Tôn không giới hạn việc dùng tơ tằm làm ba y (三衣), là vì giảm bớt sự phiền toại các Tỳ-kheo đi kiếm vải; nhưng nếu đem ngọa cụ (卧具) dịch là ba y (三衣), khiến một số người xuất gia không mặc được tơ lụa nhận dễ dàng, trái lại việc tìm kiếm vải bông khó khăn là cản trợ việc tu đạo, theo *Đại chánh* (大正) 54, 212cc22: "*Phàm bàn đến lụa là, đều là ngoài dòng Thánh, việc chi để cao, để làm chính yếu? Hãy cắt đứt đi với ý nghĩ này, thiểu dục để đạt chánh niệm, bốn bộ đều dùng mặc trong năm ngày được, hãy bỏ đi chiếc lụa mỏng manh kia, việc tìm những tấm vải mịn này thì cực kỳ cản trợ tu đạo.* (凡论絁绢，乃是圣开，何事强遮，徒为节目？断之以意，欲省招繁，五天四部并皆着用，讵可弃易求之绢絁，觅难得之细布，妨道之极)."

Ngài Nghĩa Tịnh (义净) cho rằng những gì mà giới này nói, không thể dùng tơ tằm làm ra, không phải ba y mà là *tấm đệm* (褥) – *chăn đệm* (被褥), theo *Đại chánh* (大正) 54,213a23: *Bản gốc dịch là tấm đệm* (褥).

Tương tự, học giả thời cận đại *Satō Mitsuo* (佐藤密雄) cũng ủng hộ cách nhìn của ngài Nghĩa Tịnh (义净) (xem *Nghiên cứu giáo đoàn Phật giáo nguyên thủy* (原始佛教教团研究), trang 758): "*Phần 4 – Ngọa cụ và áo lụa* (四．卧具与绢衣)."

Trước tiên trên đây đã xác định santhata là ngọa cụ (卧具) chứ không phải ba y (三衣), đối với ngọa cụ là gì?

Nếu nhìn từ động từ của *santhata*: *santharati*: rải rác (散布), trải lót (铺开), chăn đệm rất phù hợp nguyên nghĩa của động từ. Trong ngọa cụ, giường không thể làm từ vải, không cần suy xét; màn và gối có thể làm từ tơ tằm (xin xem không phạm của giới này); Này cùng với *tấm đệm* (褥) của Nghĩa Tịnh tình cờ trùng ý, cũng tức là tấm chăn đệm đặt trên giường.

Không phạm:

1. Làm lọng che[121], tấm thảm[122], màn che, đệm ghế,[123] bồ đoàn.[124]
2. Tinh thần bất bình thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo làm dụng cụ nằm (卧具) mới bằng kiều-xa-da (憍赊耶) thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo dùng kiều-xa-da (憍奢耶) trộn lẫn (杂) với lông dê thuần màu đen (纯黑羯羊毛) làm dụng cụ trải nằm (敷具) mới thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo làm dụng cụ nằm mới bằng loại tơ tằm tạp (杂野蚕绵) thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo lấy kiều-thi-da (憍施耶) mới làm dụng cụ trải nằm (敷具) thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Căn bản: Nếu lại có Bí-sô dùng tơ tằm (丝绵) Cao-thế-da (高世耶) mới làm dụng cụ trải nằm thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-để-ca.

I.B. Horner: *Whatever monks should cause a rug to be made mixed with silk, there is an offence of expiation involving forfeiture.*

12. Dùng lông dê toàn màu đen làm chăn đệm (用纯黑羊毛作被褥): *Nissaggiya* 12. (*Sv.* 4, *nissaggiya* 12, 1; *Vin.*III, p. 225).

Pāli: *Yo pana bhikkhu suddhakāḷakānaṃ eḷakalomānaṃ santhataṃ kārāpeyya, nissaggiyaṃ pācittiyan'ti.*

Hán: 若有比丘作纯黑羊毛的被褥，犯舍忏。

Việt: Nếu có Tỳ-kheo làm chăn đệm bằng lông dê thuần đen (纯

[121] **vitānaṃ**: Các mui hoặc dù che nắng che mưa.

[122] **bhūmattharaṇaṃ** (**Bhūmi-attharaṇaṃ**): Cái đệm trải trên giường.

[123] **Bhisiṃ**: Dụng cụ lót ghế hoặc đệm ghế (椅垫), xin tham chiếu điều 14 sám hối (chú thích 3).

[124] **Bibbohanaṃ**: Bồ đoàn (蒲团). Giống như trên, chú thích 4.

黑)[125] thì phạm xả vật[126].

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở giảng đường Trùng Các (重阁讲堂) thuộc Tỳ-xá-ly (毗舍离), sáu vị Tỳ-kheo dùng lông dê thuần đen làm chăn đệm và chịu sự phê bình của cư sĩ.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Chăn đệm.
2. Phương thức: Dùng lông dê thuần đen làm ra.

Không phạm:

1. Làm lọng che, thảm chân, màn che, thảm ghế, bồ đoàn.
2. Tinh thần không bình thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo may dụng cụ nằm mới bằng lông dê toàn đen thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo dùng lông dê thuần màu đen làm dụng cụ trải nằm mới thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo may dụng cụ nằm mới bằng lông dê toàn màu đen thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo dùng lông dê toàn màu đen làm dụng cụ trải nằm mới thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô dùng lông dê toàn màu đen làm dụng cụ trải nằm mới thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-để-ca.

---

[125] *Giải thích từ ngữ* , trang 225: Cái màu đen chỗ này chỉ ra bao gồm màu đen tự nhiên, cùng với màu đen nhuộm ra. Cũng tức là, bất luận dùng lông dê đen hay lông dê nhuộm màu đen làm chăn đệm, đều phạm xả vật.

[126] Nhân duyên chế giới, trang 225: Nguyên nhân cư sĩ chê bai Tỳ-kheo dùng lông dê đen làm chăn đệm là: "như người cư sĩ thích hưởng thú vui;"trong Hán dịch *quảng luật* (汉译广律), ngoài Luật Tăng-kỳ ra, đều lấy lý do: *"Lông dê đen đắt giá, chỉ có quốc vương cùng các đại thần mới sử dụng,"* cấm Tỳ-kheo dùng lông dê đen.

Tổng hợp ở trên, nguyên nhân Tỳ-kheo không được dùng lông dê đen làm chăn đệm, là vì lông dê đen đắt giá (có thể tỷ lệ nuôi dê đen khá ít), thuộc về hàng xa xỉ của người có tiền, Tỳ-kheo không dùng lông dê đen có thể giảm đi gánh nặng của cư sĩ. Còn đối với lông dê không cần nhuộm đen là để ngăn chặn việc vị hiểu lầm là tham muốn hưởng thụ.

I.B. Horner: *Whatever monk should cause a rug to be made of pure black sheep's wool, there is an offence of expiation involving forfeiture.*

13. Chăn đệm với tỷ lệ các màu lông dê không hợp quy định (褥各色羊毛比例不合规定): *Nissaggiya* 13. (*Sv.* 4, *nissaggiya* 13,1; *Vin.* III, p. 226).

Pāli: *Navaṃ pana bhikkhunā santhataṃ kārayamānena dve bhāgā suddhakāḷakānaṃ eḷakalomānaṃ ādātabbā, tatiyaṃ odātānaṃ, catutthaṃ gocariyānaṃ. Anādā ce bhikkhu dve bhāge suddhakāḷakānaṃ eḷakalomānaṃ, tatiyaṃ odātānaṃ, catutthaṃ gocariyānaṃ, navaṃ santhataṃ kārāpeyya, nissaggiyaṃ pācittiyan'ti.*

Hán: 再者，比丘作新被褥，应该取两部分纯黑的羊毛，第三为白色，第四为杂色。如果比丘不取两部分纯黑的羊毛，第三为白色，第四为杂色，命人作被褥，犯舍忏。

Việt: Vả lại, Tỳ-kheo làm chăn đệm (被褥) mới, nên lấy hai phần[127] lông dê thuần đen, phần thứ ba màu trắng, phần thứ tư màu hỗn hợp (杂色)[128]. Nếu Tỳ-kheo không lấy hai phần lông dê thuần đen, phần thứ ba màu trắng, phần thứ tư màu tạp, mà nhờ người làm chăn đệm thì phạm xả vật.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), sáu vị Tỳ-kheo dùng lông dê thuần đen làm chăn đệm, chỉ thêm lông dê trắng lên vùng mép rìa để biểu thị không có phạm giới *"Lấy lông dê thuần đen làm chăn đệm."*

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Chăn đệm.

---

[127] *Giải thích từ ngữ*, trang 226: hai phần lông dê đen tức là hai *đa-la* (多罗, *tula*) lông dê đen.

Đa-la (多罗, *tula*) là đơn vị trọng lượng của Ấn Độ, theo *Indo học đại sự điển* (インド学大事典) Vol.III, trang 389 (L'INDE CLASSOIQUE, L.Renou, J.Filliozat trước tác, *Yamamoto Chikyō* (山本智教) dịch).

1 tula = 100 *pala*, 1 *pala* = 6 g. Vì thế 1 *tula* = 600g (100 x 6g).

[128] **gocariyānaṃ**: Màu tạp (杂色), màu hỗn hợp (混合色).

2. Phương thức: Vi phạm tỷ lệ (lông dê đen chiếm 2/4, lông dê màu trắng và màu tạp mỗi thứ chiếm 1/4).

Không phạm:

1. Dựa vào tỷ lệ, thêm vào lông dê màu trắng và lông dê màu tạp mỗi thứ 1/4[129].

2. Thêm vào lông dê màu trắng và lông dê màu tạp mỗi thứ 1/4 như trên[130].

3. Dùng lông dê màu trắng và màu tạp làm ra.

4. Làm lọng che, thảm chân, màn che, thảm ghế, bồ đoàn.

5. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo may dụng cụ nằm mới, nên dùng hai phần lông dê thuần đen, phần thứ ba màu trắng, phần thứ tư màu khác. Nếu làm quá lượng này thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo may dụng cụ trải nằm mới nên trộn lẫn hai phần lông dê thuần đen, ba phần lông trắng và bốn phần màu khác. Nếu làm quá lượng này thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo may dụng cụ nằm mới thì nên dùng hai phần lông dê toàn màu đen, ba phần màu trắng, bốn phần màu tạp khác. Nếu Tỳ-kheo không dùng hai phần lông dê toàn màu đen, ba phần lông trắng, bốn phần lông màu tạp khác mà làm dụng cụ nằm mới thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo làm dụng cụ trải nằm phải dùng hai phần màu đen, phần thứ ba màu trắng, phần thứ tư màu tạp. Nếu Tỳ-kheo không dùng hai phần màu đen, phần thứ ba màu trắng, phần thứ tư màu tạp để làm dụng cụ trải nằm thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô làm dụng cụ trải nằm mới bằng lông

---

[129] Nguyên văn là bốn *tula* (theo chú thích 1, cũng tức là lấy 600g nhân cho 4). Do giới này là để ngăn cấm Tỳ-kheo dùng quá nhiều lông dê đen làm chăn đệm, mới quy định tỷ lệ mỗi màu lông dê khi làm ra, vì thế người viết dùng phương thức tỷ lệ này để trình bày.

[130] Giống chú thích 3.

dê, phải dùng hai phần thuần đen, phần thứ ba lông trắng (phần thứ tư lông màu tạp khác. Nếu có Bí-sô không dùng hai phần lông đen, phần thứ ba lông trắng, phần thứ tư lông xám để làm dụng cụ trải nằm mới thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-để-ca.

I.B. Horner: *When a new rug is being made for a monk, two portions of pure black sheep's wool may be taken, the third of white, the fourth of reddish brown colours. If a monk should cause a new rug to be made not taking two portions of pure black sheep's wool, the third of white, the fourth of reddish brown colours, there is an offence of expiation involving forfeiture.*

14. Làm đệm chăn trong vòng 6 năm (六年内做新被褥): *Nissaggiya* 14. (*Sv.* 4, *nissaggiya* 14, 1; *Vin.*III, p. 229).

Pāli: *Navaṃ pana bhikkhunā santhataṃ kārāpetvā chabbassāni dhāretabbaṃ, orena ce channaṃ vassānaṃ taṃ santhataṃ vissajjetvā vā avissajjetvā vā aññaṃ navaṃ santhataṃ kārāpeyya aññatra bhikkhusammutiyā, nissaggiyaṃ pācittiyan'ti.*

Hán: 再者，比丘作新被褥后，应该使用六年，如果六年内舍弃或没有舍弃这条被褥，作了其它的新被褥，除了比丘们同意外，犯舍忏.

Việt: Vả lại, sau khi Tỳ-kheo làm chăn đệm mới, phải dùng 6 năm. Nếu vứt bỏ hoặc không vứt bỏ chiếc chăn đệm này trong sáu năm[131] mà làm tấm chăn mới khác, ngoại trừ được sự đồng ý (同意) của các Tỳ-kheo[132] thì phạm xả vật.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), Tỳ-kheo mỗi năm đều

[131] *Giải thích từ ngữ*, trang 229: Tặng cho người khác, nghĩa là trong vòng sáu năm, bất luận là đem tấm chăn đệm mình vứt đi không dùng hay tặng cho người khác, đều không được may cái mới nữa, ngăn ngừa người dựa vào sự sơ hở của giới luật, sau khi đem tấm chăn đệm tặng cho người lại may cái mới, vì thế nói "cho dù bản thân có hay không có chăn đệm, trong sáu năm đều không được may cái mới.

[132] *Nhân duyên chế giới*, trang 228 ghi chép: Một vị Tỳ-kheo bị bệnh đến nơi khác nhận sự chăm sóc của bà con nhưng tấm chăn quá nặng không cách nào đem đi, vì thế cầu xin sự đồng ý Tăng đoàn, cho phép vị ấy khi đến nhà người bà con, có thể may tiếp một tấm chăn đệm mới; như thế thì vị ấy không cần mang tấm chăn đệm cũ đi đến nhà bà con nữa.

làm chăn đệm mới, nhiều lần xin cư sĩ lấy lông dê, tạo nên gánh nặng cho họ.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Chăn đệm.
2. Thời gian: Sau khi may xong chăn đệm.
3. Phương thức: Dùng chưa tới bèn may cái mới.

Không phạm:

1. Dùng tới sáu năm hoặc trên sáu năm.
2. Thay người khác may.
3. Thay người khác may xong rồi tặng đến[133].
4. Làm lọng che, thảm chân, màn che, thảm ghế, bồ đoàn.
5. Sự đồng ý của Tăng đoàn.
6. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo may dụng cụ nằm mới, phải thọ trì cho đến sáu năm. Nếu chưa đủ sáu năm, dù xả hay không xả, lại may dụng cụ nằm mới thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo may dụng cụ trải nằm mới, nên dùng đến sáu năm. Nếu chưa đủ 6 năm mà bỏ, hoặc không bỏ dụng cụ trải nằm cũ, may dụng cụ trải nằm mới, ngoại trừ Tăng đoàn đã làm Yết-ma cho phép thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo may dụng cụ nằm mới, phải giữ gìn cho đến sáu năm. Nếu chưa đủ sáu năm, không xả mà lại may cái mới, ngoại trừ Tăng đoàn đã làm yết-ma thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo may dụng cụ trải nằm mới phải giữ cho đến sáu năm. Nếu dưới sáu năm, xả hay không xả dụng cụ

[133] Quy định giới này là bởi vì Tỳ-kheo liên tục may chăn đệm mới, lúc nào cũng xin cư sĩ lông dê, tạo nên gánh nặng cho họ, làm họ nghĩ rằng đời sống các Tỳ-kheo xa xỉ. Vì thế nếu việc người khác trước đó may xong mà tặng cho Tỳ-kheo, không phải Tỳ-kheo xin lông dê để may từ các người tại gia thì không tính là phạm giới.

trải nằm đó mà may dụng cụ trải nằm mới thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề, ngoài trừ Tăng đoàn đã làm yết-ma.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô may dụng cụ trải nằm mới, dù tâm không ưa thích cũng phải sử dụng đủ sáu năm. Chưa đủ sáu năm, nếu không xả cái cũ, làm thêm dụng cụ trải nằm mới, ngoại trừ trường hợp Tăng đoàn cho phép, thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-để-ca.

I.B. Horner: *A new rug which a monk has had made should last for six years. If, within the six years, whether he has got rid of or has not got rid of that (former) rug, he should have a new rug made, except on the agreement of the monks, there is an offence of expiation involving forfeiture.*

15. Không thêm vải cũ lên dụng cụ ngồi mới (新坐垫不加上旧坐垫的布)**:** *Nissaggiya* 15. (*Sv.* 4, *nissaggiya* 15, 1; *Vin.*III, p. 232).

Pāli: *Nisīdanasanthataṃ pana bhikkhunā kārayamānena purāṇasanthatassa sāmantā sugatavidatthi ādātabbā dubbaṇṇakaraṇāya. Anādā ce bhikkhu purāṇasantha tassa sāmantā sugatavidatthiṃ, navaṃ nisīdanasanthataṃ kārāpeyya, nissaggiyaṃ pācittiyan'ti.*

Hán: 再者，比丘作坐垫时，应该从旧垫子的各个边缘，取下一佛指距，以便破坏新坐垫的的外形。如果比丘不从旧垫子的四边取一个佛指距，作新坐垫，犯舍忏。

Việt: Lại nữa, lúc Tỳ-kheo may dụng cụ ngồi, từ đường viền mỗi bên của dụng cụ trải nằm cũ[134] nên lấy một miếng vuông vức bằng một gang tay Phật để tiện làm hỏng[135] đi ngoại hình của dụng cụ

---

[134] **Nisīdanasanthataṃ**: Khăn trải lót (垫布, *nisīdana*), tức là tấm vải trải trên đất hoặc trên tấm chăn đệm. *Santhata* ở điều xả vật 11: *"Dùng tơ tằm làm chăn đệm,"* điều xả vật 12: *"Dùng lông dê thuần đen làm chăn đệm."* Trong điều xả vật 13: *"Tỷ lệ mỗi màu lông dê cho tấm chăn đệm không hợp quy định,"* điều xả vật 14: *"Làm tấm chăn mới trong thời gian sáu năm,"* đều là nghĩa chăn đệm (被褥), (theo điều xả vật 11, chú thích 1); nhưng ngoài ra *santhata* còn có ý nghĩa khăn lót (垫子). Vì thế đem *nisīdanasanthataṃ* dịch thành khăn trải ngồi (坐垫).

[135] **dubbaṇṇa (Du-Vaṇṇa)**: Vì *vaṇṇa* có nghĩa là màu sắc, Hán dịch *du-baṇṇa là* hoại sắc (坏色). Nhưng *vaṇṇa* còn có một ý nghĩa khác là *dung mạo* (容貌), *ngoại hình* (外表). Giới này quy định cắt miếng vải lót ngồi và may chồng lên miếng vải lót ngồi mới, mục đích cắt là để ngoại hình và màu sắc của vải lót ngồi mới trở nên khó coi.

ngồi mới. Nếu Tỳ-kheo không lấy một miếng dụng cụ trải nằm cũ vuông vức bằng một gang tay Phật, may dụng cụ ngồi mới thì phạm xả vật.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), khi đi tuần các Tỳ-kheo nhìn thấy những dụng cụ trải nằm cũ bỏ vung vãi khắp nơi, do vậy mà chế giới (制戒)[136] này.

Tướng phạm:

1. Thời gian: May dụng cụ trải nằm mới.
2. Phương thức: Không lấy một miếng dụng cụ trải nằm cũ vuông vức may chồng lên cái mới.

Không phạm:

1. Từ các đường viền dụng cụ ngồi vuông vức bằng một gang tay Phật để làm dụng cụ ngồi mới.
2. Khi dụng cụ trải nằm cũ hư nát đến mức không dùng được, chỉ lấy một phần nhỏ hoặc không lấy.
3. Người khác may xong mang đến tặng.
4. Làm lọng che, thảm chân, màn che, thảm ghế, bồ đoàn.
5. Sự đồng ý Tăng đoàn.
6. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo may Ni-sư-đàn mới, bằng lông dê toàn màu đen, nên dùng miếng Ni-sư-đàn cũ, cỡ một gang tay Tu-già-đà may lên làm hoại sắc. Nếu không làm hoại sắc thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo làm dụng cụ trải nằm Ni-sư-đàn bằng len mới thì phải dùng một miếng dụng cụ trải nằm bằng len

[136] Giới này quy định khi Tỳ-kheo may khăn trải ngồi mới, cần may chung với tấm vải cũ trải lót được cắt xuống, người viết cho rằng có các nguyên nhân sau: Một là trân trọng đồ vật của tín thí, hai là để khăn trải ngồi mới khá bền, ba là để khăn trải ngồi mới khó coi, ngăn ngừa bọn cướp giật.

cũ vuông vức một gang tay Tu-già-đà may chồng lên cái mới để cho hỏng màu sắc đi. Nếu Tỳ-kheo làm dụng cụ trải nằm Ni-sư-đàn bằng len mới mà không dùng một miếng dụng cụ trải nằm băng len cũ vuông vức một gang tay Tu-già-đà may chồng lên cái mới thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo may dụng cụ ngồi mới phải lấy một miếng của cái cũ vuông vức bằng một gang tay Tu-già-đà (may lên trên cái mới để cho hoại sắc. Nếu dụng cụ ngồi mới mà không lấy một miếng của cái cũ vuông vức bằng một gang tay Tu-già-đà may lên trên cái mới để cho hoại sắc thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo muốn may dụng cụ trải nằm và dụng cụ ngồi mới, lấy một miếng của cái cũ vuông vức bằng một gang tay Tu-già-đà may lên trên cái mới để cho hoại sắc, nếu Tỳ-kheo may dụng cụ trải nằm, dụng cụ ngồi mới vì muốn đẹp (为好故) mà không lấy một miếng của cái cũ vuông vức bằng một gang tay Tu-già-đà may lên trên cái mới để cho hoại sắc thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô may Ni-sư-đàn mới, phải lấy một mảnh Ni-sư-đàn cũ còn sử dụng được, dài rộng vừa bằng một gang tay đức Phật đắp lên trên cái mới, vì để hoại sắc. Nếu có Bí-sô làm Ni-sư-đàn mới, không dùng một mảnh cũ đắp lên để cho hoại sắc thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề-ca.

I.B. Horner: *When, (which the addition of part of) a rug, (a piece of) cloth to sit upon is being made for a monk, (a piece) the breadth of the accepted span must be taken from all round an old rug in order to disfigure it. If a monk should have made (with the addition of part of) a rug, a new (piece of) cloth to sit upon without taking (a piece) the breadth of the accepted span from all round an old rug, there is an offence of expiation involving forfeiture.*

16. Mang lông dê đi quá xa (带羊毛走路过限)**:** *Nissaggiya* 16. (*Sv.* 4, *nissaggiya* 16, 1; *Vin.*III, p. 233).

Pāli: *Bhikkhuno paneva addhānamaggappaṭipannassa eḷakalomāni uppajjeyyuṃ, ākaṅkhamānena bhikkhunā paṭiggahetabbāni, paṭiggahetvā*

tiyojanaparamaṃ sahatthā haritabbāni asante hārake. Tato ce uttari hareyya, asantepi hārake, nissaggiyaṃ pācittiyan'ti.

Hán: 如果说，比丘在旅行途中获得羊毛，需要的比丘应该接受，接受后，在没有人拿的情况下，最多自己亲手拿三由旬，如果没有人拿的情况下，携带超过三由旬，犯舍忏.

Việt: Nếu như nói, Tỳ-kheo đi trên đường[137] được lông dê,[138] Tỳ-kheo có nhu cầu nên nhận lấy, nhận xong, trong hoàn cảnh không có người lấy[139], tự cầm đi xa nhiều nhất đến ba do-tuần,[140] nếu trong hoàn cảnh không có người lấy, mang đi xa hơn ba do-tuầnthì phạm xả vật.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), trên đường Tỳ-kheo đến thành Xá-vệ được lông dê, bèn mang lông dê đi cùng thì bị người chê cười là bán lông dê.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Lông dê nhận được trên đường đi.
2. Phương thức: Mang theo khi đi đường.
3. Kết quả: Hơn ba do-tuần.

Không phạm:

1. Mang lông dê đi trong phạm vi ba do-tuần.
2. Sau khi đi được ba do-tuần thì quay về.[141]

---

[137] **addhānamaggappaṭipannassa** (**addhāna-magga-paṭipannassa**): Đi trên đường, đang trên đường muốn đi đến một nơi.

[138] *Giải thích từ ngữ*, trang 234: "Được lông dê bao gồm Tỳ-kheo, thân thích, Tôn giả ban tặng, lượm được từ trong đống rác, dùng đồ đạc mình trao đổi."

[139] **asantepi hārake**: Không có người giúp đỡ lấy.

[140] **Tiyojana**: Ba do-tuần (三由旬). Theo *Từ điển Pāli-Anh* (巴英辞典) 559a: "một do-tuần bằng với 7 dặm Anh (khoảng 11 hoặc 12 km), vì thế 3 do tuần khoảng 33 hoặc 36 km."

[141] Giới này quy định khi Tỳ-kheo mang lông dê đi, không được vượt quá 3 do-tuần, là không để người khác cho rằng Tỳ-kheo mang lông dê đi bán khắp nơi. Vì thế khi Tỳ-kheo đi được ba do-tuần, nếu quay lại tiếp vị trí ban đầu, vẫn là trong cùng một phạm vi thì không tính là phạm giới.

3. Sau khi đi được ba do-tuần, dừng chân ở lại, đi tiếp nơi khác.[142]
4. Mất rồi được lại.
5. Mời người khác lấy giùm.[143]
6. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo được lông dê, cần mang đến chỗ làm, nếu tự mình mang cho đến 3 do-tuần. Nếu quá thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo đi đường được lông dê mà muốn lấy thì có thể tự tay cầm đi trong 3 do-tuần. Nếu gánh đi quá 3 do-tuần thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo khi đi đường được lông dê, nếu không có người mang, tự mình được mang đi cho đến ba do-tuần. Nếu không có người mang, tự mình mang đi quá 3 do-tuần thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo đi trên đường có người cho lông dê, Tỳ-kheo ấy nên tự mang lông dê đi đến 3 do-tuần, nếu không có người mang mà tự mang đi quá ba do-diên thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô đi trên đường được lông dê, cần dùng thì lấy. Nếu không người thì được phép tự cầm đi xa đến 3 du-thiện-na[144]. Nếu đi xa hơn thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề-ca.

I.B. Horner: *Sheep's wool may accrue to a monk as he is going along a road. It may be accepted by that monk, if he likes; but having accepted it, it should be conveyed in his(own) hands for three yojanas at the utmost, if there are no carriers. If he should convey it further than that, even if there are no carriers, there is an offence of expiation involving forfeiture.*

---

[142] Như trên, khi Tỳ-kheo sống ở một nơi thì không tính là đang muốn đi đến một nơi, vì thế sau khi ở xong, nếu muốn bắt đầu đi đến một nơi khác thì cần phải bắt đầu tính số dặm.

[143] Là nói đến lông dê vốn dĩ mất đi, tìm mới lại được, như vậy mang lông dê của mình lên đường thì không giới hạn.

[144] Du-thiện-na (踰缮那), có phiên âm khác là do-tuần.

17. Bảo Tỳ-kheo-ni không phải bà con giặt lông dê (使非亲戚比丘尼洗羊毛)**:** *Nissaggiya* 17. (*Sv.* 4, *nissaggiya* 17, 1; *Vin.*III, p. 235).

Pāli: *Yo pana bhikkhu aññātikāya bhikkhuniyā eḷakalomāni dhovāpeyya vā rajāpeyya vā vijaṭāpeyya vā, nissaggiyaṃ pācittiyan'ti.*

Hán: 若有比丘让没有亲戚关系的比丘尼洗、染或梳羊毛，犯舍忏。

Việt: Nếu có Tỳ-kheo bảo Tỳ-kheo-ni không phải thân quyến giặt, nhuộm hoặc chải lộng dêthì phạm xả vật.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Ni-câu-luật (尼拘律园) thuộc thành Ca-tỳ-la-vệ (迦毗罗卫城) nước Thích-ca (释迦国), sáu vị Tỳ-kheo lệnh Tỳ-kheo-ni giặt lông dê, dẫn đến các Tỳ-kheo-ni không nhàn rỗi, tinh tấn trên đạo nghiệp.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Tỳ-kheo-ni không có quan hệ thân quyến.
2. Phương thức:
   (1) Ra lệnh các sư cô giặt.
   (2) Nhuộm (染).
   (3) Chải lông dê (梳理羊毛).[145]

Không phạm:

1. Khi Tỳ-kheo-ni thân quyến giặt thì Tỳ-kheo-ni không phải bà con giúp đỡ.
2. Tỳ-kheo-ni không phải bà con tự động lấy đi giặt.
3. Giặt lông dê chưa dùng qua.[146]
4. Do Thức-xoa-ma-na, Sa-di-ni giặt.
5. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo sai Tỳ-kheo-ni không phải thân

[145] Xem điều xả vật 4 (chú thích 4).
[146] Xem điều xả vật 4 (chú thích 5).

quyến giặt (浣) lông dê, hoặc nhuộm (染), hoặc chải (擘) thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo nhờ Tỳ-kheo-ni không phải thân quyến giặt nhuộm chải lông dê thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo sai Tỳ-kheo-ni không phải thân quyến giặt, nhuộm, chải lông dê thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo sai Tỳ-kheo-ni không phải thân quyến giặt, nhuộm, chải lông dê thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô bảo Bí-sô-ni không phải thân quyến giặt nhuộm, chải lông dê thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề-ca.

I.B. Horner: *Whatever monk should have sheep's wool washed or dyed or combed by a nun who is not a relation, there is an offence of expiation involving forfeiture.*

18. Tiếp nhận tiền bạc (接受金钱): *Nissaggiya* 18. (*Sv.* 4, *nissaggiya* 18, 1; *Vin.*III, p. 237).

Pāli: *Yo pana bhikkhu jātarūparajataṃ uggaṇheyya vā uggaṇhāpeyya vā upanikkhittaṃ vā sādiyeyya, nissaggiyaṃ pācittiyan'ti.*

Hán: 若有比丘接受或命人接受金银[1]，或是允许放在一旁[2]，犯舍忏.

Việt: Nếu có Tỳ-kheo tiếp nhận hoặc bảo người tiếp nhận tiền bạc[147], hoặc được phép để một bên[148] thì phạm xả vật.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở tinh xá Trúc Lâm (竹林精舍) thuộc thành Vương-xá (王舍城), Tỳ-kheo Ưu-bà-nan-đà (优婆难陀) đến nhà thí chủ khất thực, vì miếng thịt cư sĩ để dành bị con ăn đi nên dùng tiền thay thế thịt cúng dường Tỳ-kheo. Sau khi Ưu-bà-

[147] **jātarūparajataṃ**: Vàng bạc (金银). *Giải thích từ ngữ* (语词解释), trang 238 : Vàng (金, *jātarūpa*) tức vàng ròng. Bạc (银, *rajata*) tức tiền bằng đồng (铜钱), tiền bằng gỗ (木钱), tiền bằng nhựa cây (树脂钱) v.v… Vì thế, vàng bạc chủ yếu là vật bảo đảm giá trị tiền gửi để có thể mua bán đồ đạc, thuật ngữ phiên dịch thời hiện đại là vàng bạc.

[148] *Giải thích từ ngữ*, trang 238: Tâm tưởng, "Đây là đồ đạc của Tôn giả" mà tiến hành cất giữ, là nói đến người cất giữ tiền bạc cho Tỳ-kheo, đã biết rõ tiền của Tỳ-kheo mà tiến hành cất giữ.

nan-đà tiếp nhận tiền bạc, cư sĩ phê bình Tỳ-kheo nhận tiền bạc thì không khác gì người tại gia.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Tiền bạc.
2. Phương thức:
   (1) Tiếp nhận.
   (2) Mời người khác nhận thay và cất giữ.

Không phạm:

1. Cư sĩ tại gia sau khi tiếp nhận hoặc do người khác nhận thay thì không được xem là của riêng mình, chỉ giữ gìn kỹ hơn[149].
2. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo tự mình cầm vàng bạc và tiền, hoặc sai người cầm hay phát tâm thọ nhận thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo tự tay cầm sinh sắc, tợ sắc hoặc sai người cầm nắm với ý nhiễm đắm thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo tự tay cầm tiền, hoặc vàng bạc, hoặc bảo người cầm, hoặc nhận từ dưới đất thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo tự tay cầm giữ vàng bạc, hay sai người khác cầm, hoặc dạy người lấy thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô tự tay cầm vàng bạc, tiền v.v... hay

[149] Điều kiện không phạm ở đây là nói đến tuy tiếp nhận xong tiền bạc nhưng chưa xem như là tiền riêng mình để tiêu dùng mà tiến hành cất giữ. *Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa* (善见律毗婆沙), trang 777 đưa ra một ví dụ về cư sĩ cúng dường tiền bạc cho Tỳ-kheo, tuy Tỳ-kheo nói: "không được nhận tiền bạc" nhưng cư sĩ nói: "Tôi đã quyết tâm bố thí, không thể mang về nữa," liền đem tiền đặt trên đất rồi đi, lúc này Tỳ-kheo cần trông coi số tiền này và đợi cư sĩ khác đến xử lý cho ngài ấy.

Vì thế có thể thấy từ các điều khoản giới (戒条) và trong bất phạm (不犯), điều kiện quan trọng cấu thành phạm giới chẳng phải tiếp nhận tiền bạc mà chủ yếu là nếu bản thân Tỳ-kheo bằng lòng tiếp nhận tiền bạc, hơn nữa còn xem số tiền này là của riêng, liền phạm xả vật.

bảo người cầm (若教他捉) thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-để-ca.

I.B. Horner: *Whatever monk should take gold an silver, or should get another to take it (for him), or should consent to its being kept in deposit (for him), there is an offence of expiation involving forfeiture.*

19. Mua bán kim loại quý giá (买卖贵重金属)**:** *Nissaggiya* 19. (*Sv.*4, *nissaggiya* 19,1; *Vin.*III, p. 239).

Pāli: *Yo pana bhikkhu nānappakārakaṃ rūpiyasaṃvohāraṃ samāpajjeyya, nissaggiyaṃ pācittiyan'ti.*

Hán: 若有比丘从事于买卖各种贵重金属，犯舍忏。

Việt: Nếu có Tỳ-kheo tham gia buôn bán[150] các kim loại quý giá thì phạm xả vật.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), sáu vị Tỳ-kheo dấn thân vào việc buôn bán các loại tiền tệ và kim loại đắt giá, các cư sĩ phê bình (批评) hành vi của người tại gia này, chẳng phải là việc nên làm của người xuất gia.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Kim loại quý giá.
2. Phương thức: Giao dịch, mua bán.

Không phạm:

1. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo dùng vàng bạc và các loại tiền, buôn bán các loại thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo mua bán các thứ thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

---

[150] **nānappakārakaṃ rūpiyasaṃvohāraṃ**: Giao dịch các đồ vật quý giá. Thời cổ đại, kim loại cũng liệt vào vật phẩm quý giá. *Giải thích từ ngữ*, trang 239: Vật phẩm quý giá bao gồm tiền vàng, tiền tệ hoặc là đồ trang sức làm thành từ các vật phẩm quý giá, cho đến nguyên khối khoáng vật chưa chế thành.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo kinh doanh tiền tài bảo vật dưới mọi hình thức thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo dùng vàng bạc mua (bán) đủ các món đồ đạc thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Căn bản: Nếu lại có Bí-sô, buôn bán dưới mọi hình thức (种种卖买) thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đế-ca.

I.B. Horner: *Whatever monk should engage in various transactions in which gold and silver is used, there is an offence of expiation involving forfeiture.*

20. Dấn thân giao dịch vật phẩm (从事物品交易)**:** *Nissaggiya* 20. (*Sv.*4, *nissaggiya* 20,1; *Vin.*III, p. 241).

Pāli: *Yo pana bhikkhu nānappakārakaṃ kayavikkayaṃ samāpajjeyya, nissaggiyaṃ pācittiyan'ti.*

Hán: 若有比丘从事于各类买卖事宜，犯舍忏。

Việt: Nếu có Tỳ-kheo dấn thân vào các công việc mua bán[151]thì phạm xả vật.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Vương-xá (舍卫城), Tỳ-kheo Ưu-bà-nan-đà (优婆难陀) trao đổi áo khoác với người đi du học, sau đó người du học này hối hận việc trao đổi, muốn đổi lấy cái cũ về, ngài Ưu-bà-nan-đà không chịu, người du học này hết sức bất mãn.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Phẩm vật.
2. Phương thức: Buôn bán, giao dịch.

Không phạm:

---

[151] *Giải thích từ ngữ* (语词解释), trang 242 页 : Y phục (衣服), thức ăn (食物), chăn đệm (被褥), thuốc (药), đồ trang điểm (化妆品), tâm xỉa răng (牙签) (xem điều 40 sám hối, chú thích 2, cùng các sợi bông chưa dệt xong v.v...). Những cái này hiển nhiên đều là nhu cầu thiết yếu cuộc sống.

1. Sau khi hỏi giá cả, lệnh người chấp sự (执事人)[152] đi trao đổi.
2. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo mua bán trao đổi dưới mọi hình thức (种种贩卖) cầu lợi (求利) thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo mua bán các thứ sinh sắc, tợ sắc thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo buôn bán dưới mọi hình thức (种种贩卖) thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo buôn bán dưới mọi hình thức (种种贩卖) thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô, đổi chác các thứ để cầu lợi (求利) thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-để-ca.

I.B. Horner: *Whatever monk should engage in various kinds of bartering, there is an offence of expiation involving forfeiture.*

21. Cất giữ bát dư (存放多余钵): *Nissaggiya* 21. (*Sv.*4, *nissaggiya* 21,1; *Vin.*III, p. 243)

Pāli: *Dasāhaparamaṃ atirekapatto dhāretabbo, taṃ atikkāmayato nissaggiyaṃ pācittiyan'ti.*

Hán: 多余的钵最多应该存放十天，如果超过这个期限，犯舍忏.

Việt: Bát[153] dư nên cất tối đa mười ngày, nếu vượt qua kỳ hạn

---

[152] **kappiyakārakassa**: Người chấp tác (执事人), Hán dịch là tịnh nhân (净人). Người cư sĩ làm việc cho Tăng đoàn. Trong điều xả vật thứ 10: "khi đòi lấy y quá hạn," khi cư sĩ cúng dường tiền bạc cho Tỳ-kheo, Tỳ-kheo không thể nhận bèn kêu người cư sĩ đưa cho người chấp tác quản lý, ý nghĩa cũng giống với những gì nói ở đây.

[153] *Giải thích từ ngữ* (语词解释), trang 243 đưa ra các kiểu loại và kích cỡ bát:
(1) Kiểu loại: Bát bằng sắt (铁钵), bát bằng đất (土钵).
(2) Kích cỡ:
+ Bát lớn (大钵) – chứa đựng một nửa *aḷhaka* cơm (hoặc 1/4 lượng gạo) và một ít thức ăn.
+ Bát vừa (中钵) – chứa đựng một *nāḷika* cơm (hoặc 1/4 lượng gạo) và một ít thức ăn.
+ Bát nhỏ (小钵) – chứa đựng một *pattha* cơm (hoặc 1/4 lượng gạo) và một ít thức ăn.

nàythì phạm xả vật.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), cư sĩ nhìn thấy sáu vị Tỳ-kheo cất chứa rất nhiều bát khi tham quan tinh xá, liền phê bình Tỳ-kheo như thương nhân bán bát hoặc là tiệm đồ gốm.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Bát dư.
2. Phương thức: Cất chứa.
3. Kết quả: Quá mười ngày.

Không phạm:

1. Xử lý trong mười ngày, phân phát, dâng tặng cho Tăng đoàn, đánh mất, hư hỏng.
2. Mất mà tìm được.
3. Người bạn tốt lấy đi tùy tiện.
4. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo chứa bát dư cho đến mười ngày, nếu quá thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo có bát thừa được chứa trong mười

Dựa theo *Indo học đại sự điển* (インド　学大事典) III, trang 389: 4 *prastha* (PA.: Pattha)=1 *adhaka*. (PA.: *Aḷhaka*)=386g.

Luật Tứ phần: "Bát lớn là ba đấu, bát nhỏ là một đấu rưỡi (大（钵）者三斗，小者一斗半)" (大22, 622上). Thích Diệu Nhân (释妙因) trong *Phật chế Tỳ-kheo lục vật đồ tập giải* (佛制比丘六物图集解), chú giải: "Ba đấu đời Cơ chu bằng một đấu đời Đường. Nửa đấu tức năm thăng bây giờ (姬周三斗，即今唐斗一斗。斗半，即今五升)."

Đối với *nāḷi*, phần lớn giải thích từ điển là đơn vị thời gian và độ dài, chỉ có trong *The Book of the Discipline* I, trang 103, chú thích 1 đề cập đến: 于*nāḷi*, 字典的解释大多是长度和时间的单位，只有在《*The Book of the Discipline*》I,103页・注释1中提到: (1) 1 sinhalese *nāḷi*＝1.5 magadha *nāḷi*, (2) 1 magadha ＝13 pala. Vì thế 1 sinhalese *nāḷi*＝19.5 pala

Còn theo *Indo học đại sự điển* (インド学大事典) III, trang 389: 1 pala = 6g. Vì thế đổi lại, 1 nali thì có 19.5 x 6g =117g. Cũng tức là:

+ Bát lớn (大钵): có thể chứa đựng 386g cơm (hoặc 96g gạo) và một ít thức ăn.
+ Bát vừa (中钵): có thể chứa đựng 117g cơm (hoặc 29g gạo) và một ít thức ăn.
+ Bát nhỏ (小钵): có thể chứa đựng 96g cơm (hoặc 24g gạo) và một ít thức ăn.

ngày, nhưng để quá mười ngày thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo chứa bát dư, không tịnh thí, được phép chứa trong hạn mười ngày. Quá hạn thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo cất chứa bát dư, giữ quá mười ngày thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô chứa bát dư quá mười ngày, không tác pháp phân biệt thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề-ca.

I.B. Horner: *A extra bowl may be kept for at most ten days. For him who exceeds that (period), there is an offence of expiation involving forfeiture.*

22. Tùy ý đổi dùng bát mới (随意换用新钵)**:** *Nissaggiya* 22. (*Sv.* 4, *nissaggiya* 22, 13; *Vin.*III, p. 246).

Pāli: *Yo pana bhikkhu ūnapañcabandhanena pattena aññaṃ navaṃ pattaṃ cetāpeyya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ. Tena bhikkhunā so patto bhikkhuparisāya nissajjitabbo, yo ca tassā bhikkhuparisāya pattapariyanto, so tassa bhikkhuno padātabbo 'ayaṃ te bhikkhu patto yāva bhedanāya dhāretabbo'ti, ayaṃ tattha sāmīcī'ti.*

Hán: 以不到五个补缀的钵，另外换新钵，犯舍忏. 这位比丘应该把这个钵舍给比丘众，而且把这个比丘众剩下的钵送给这位比丘，说：「比丘，这个是你的钵，应该用到破了为止」. 在这戒中，这才正确.

Việt: Nếu có Tỳ-kheo với bát chưa đủ năm chỗ trám (补缀)[154], lại đổi bát mới thì phạm xả vật. Vị Tỳ-kheo này nên xả bát này giữa chúng Tỳ-kheo rồi đem cái bát chót nhất[155] đem tặng vị Tỳ-kheo

[154] **bandhanena**: Bù đắp (补接), nối ghép (接目), vá, trám (补缀). *Giải thích từ ngữ* (词语解释) trang 246: Có độ dài cao bằng hai đốt ngón tay, trạm qua năm lần thì có năm cái vết nứt (cao bằng hai đốt ngón tay) ở trên bát.

[155] *Giải thích từ ngữ*, trang 247: Tỳ-kheo phạm giới sau khi xả và đổi bát mới, Tăng đoàn nên lựa ra một vị Tỳ-kheo thay thế việc phân chia bát. Cách thức phân chia bát là trao đổi hai bên, bắt đầu từ vai vế lớn trong Tỳ-kheo, nếu ngài ấy có nhu cầu đổi bát thì có thể lấy bát mới đi, để lại bát cũ; cái bát cũ này lại truyền tiếp cho một vị Tỳ-kheo, nếu ngài ấy muốn đổi thì mang bát đi, đồng thời đưa ra bát cũ. Như thế sau khi lần lượt trao đổi, cho đến cái bát chót nhất thì trao cho vị Tỳ-kheo này và vị đó sử dụng tới khi có năm vết nứt rộng bằng hai đốt ngón tay (五

này, nói: "Tỳ-kheo đây là bát của người cuối, nên sử dụng cho đến khi vỡ." Ở trong giới này, đây mới là đúng.

Nhân duyên: Lúc đức Phật tại vườn Ni-câu-luật (尼拘律) thuộc thành Ca-tỳ-la-vệ (迦毗罗卫城) nước Thích-ca (释迦国), một thợ làm đồ gốm (陶匠) phát tâm cúng dường bát cho Tỳ-kheo. Các Tỳ-kheo nhiều lần xin bát ông ấy, dẫn đến cuộc sống ông ấy gặp khó khăn.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Cái bát của mình.
2. Phương thức: Trám chưa đủ năm lần thì đổi mới.

Không phạm:

1. Khi đánh mất cái bát của mình hoặc bị hư hỏng.
2. Lấy từ người bà con.
3. Thí chủ chủ động cúng dường.
4. Thay người khác lấy.
5. Dùng đồ đạc của mình để trao đổi.
6. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo, bát chưa đủ năm chỗ trám, lại xin bát mới, vì muốn đẹp thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề. Bát ấy nên xả giữa Tăng đoàn, Tăng đoàn nên lấy cái bát chót nhất (bát không vị nào lấy) đưa cho và nói: 'Thầy nên nhận bát này cho đến vỡ.' Pháp xả bát là như vậy.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo dùng bát chưa vá đến năm lần mà vì thích đẹp, xin bát mới hơn thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề. Cái bát ấy phải thí xả giữa Tăng đoàn, rồi Tăng đoàn đem cái bát chót nhất trao cho thầy ấy, dạy như sau: 'Này Trưởng lão! Thầy hãy nhận cái bát này sử dụng cho đến khi (是钵受持), vỡ mới thôi (破乃止).' Nguyên tắc phải như vậy.

个两指宽的裂痕) trên bát thì mới được phép đổi cái mới.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo chứa bát trám dưới năm chỗ không chảy rỉ mà tìm xin bát mới, vì muốn đẹp, nếu tiếp nhận thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề. Tỳ-kheo kia nên đến trước Tăng đoàn để xả, lần lượt cho đến khi lấy cái bát chót nhất trao cho, khiến thọ trì cho đến khi vỡ; đó là điều hợp pháp đối với Tỳ-kheo: Nghĩa như trên.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo dùng bát mà trám chưa tới năm chỗ lại xin thêm bát mới vì muốn đẹp thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề. Tỳ-kheo kia nên đem cái bát ấy vào trong Tăng xá. Tăng đoàn lấy cái bát chót nhất trong Tăng đoàn trao cho Tỳ-kheo đó và dạy rằng: "Này Tỳ-kheo thầy phải giữ sử dụng bát này cho đến khi vỡ." Đây là điều hợp pháp.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô có bát lủng dưới năm chỗ, còn có thể dùng được, vì muốn tốt nên cầu bát khác, được bát thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề-ca. Bí-sô này phải đem bát này ra xả giữa Tăng đoàn, tuần tự đem bát của vị Bí-sô tối hạ trao cho Bí-sô ấy, nói rằng: "Bát này trả lại cho ông, không nên mang giữ, không tác pháp phân biệt, cũng chớ bố thí cho người khác, nên cẩn thận giữ gìn, từ từ thọ dụng, giữ cho đến khi nào vỡ mới thôi." Đây chính là đúng pháp.

I.B. Horner: *Whatever monk should get another new bowl in exchange for a bowl mended in less than five places, there is an offence of expiation involving forfeiture. That bowl is to be forfeited by that monk to the company of monks, and whatever is the last bowl belonging to that company of monks, that should be given to this monk with the words:' Monk, this is a bowl for you; it should be kept until it breaks.' there is the proper course in this case.*

23. Cất giữ thuốc hơn bảy ngày (存放药物超过七天)**:** *Nissaggiya* 23. (*Sv.* 4, *nissaggiya* 23, 13; *Vin.*III, p. 251).

Pāli: *Yāni kho pana tāni gilānānaṃ bhikkhūnaṃ paṭisāyanīyāni bhesajjāni, seyyathidaṃ - sappi navanītaṃ telaṃ madhu phāṇitaṃ, tāni paṭiggahetvā sattāhaparamaṃ sannidhikārakaṃ paribhuñjitabbāni, taṃ atikkāmayato nissaggiyaṃ pācittiyan'ti.*

Hán: 若是给生病比丘们服用的药，像是：酥油、奶

油、油、蜂蜜、糖浆。他们服用这些药后，最多储存七天食用。如果超过这个期限，犯舍忏。

Việt: Nếu thuốc cho các Tỳ-kheo bị bệnh uống, như: dầu bơ (酥油), dầu sữa (奶油)[156], dầu (油)[157], mật ong (蜂蜜), nước đường (糖浆)[158]. Sau khi họ dùng xong, cất giữ tối đa bảy ngày. Nếu hơn kỳ hạn thì phạm xả vật.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), Tỳ-kheo Tất-lăng-bà-già-sa (毕陵婆伽蹉) biểu diễn thần thông (示现神通) trước mặt vua Tần-bà-sa-la (频婆娑罗王), rồi nhận được sự kính ngưỡng của quần chúng và cúng dường cho ông ấy rất nhiều thuốc men như bơ sữa (奶油), dầu tươi (鲜油), dầu (油), mật ong (蜂蜜), nước đường (糖浆) v.v... Tỳ-kheo Tất-lăng-bà-già-sa đem phân chia tặng cho các Tỳ-kheo khác. Các Tỳ-kheo bèn cất giữ những thuốc men này, không những làm cho thuốc men kết dính với nhau (互相缠黏), thu hút loài chuột (老鼠) đến ăn mà còn bị phê bình là cuộc sống kiêu sa.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Bơ sữa, dầu sữa tươi, dầu, mật ong, nước đường.

---

[156] **sappi**: Dầu bơ (酥油). Hán dịch: Thục tô (熟酥), bơ đặc.

navanītaṃ: Dầu sữa (奶油). Hán dịch: Bơ loảng (生酥).

Phẩm Thánh hạnh trong *Kinh Đại-bát niết-bàn* (大般涅盘经) "Từ bò sữa sanh ra sữa, từ sữa sanh ra kem sữa, từ kem sữa sanh ra bơ sống, từ bơ sống sanh ra bơ chín, từ bơ chín sanh ra đề-hồ. Đề-hồ là món tốt nhất. (从牛出乳，从乳出酪，从酪出生酥，从生酥出熟酥，从熟酥出醍醐，醍醐最上), theo *Đại chánh* (大正)12, 690c18.

Hán ngữ đại từ điển (汉语大字典), Hội ủy viên biên tập Hán ngữ đại từ điển biên soạn (汉语大字典编辑委员会编纂), nhà xuất bản sách từ điển Hồ Bắc cùng nhà xuất bản sách từ điển Tứ Xuyên xuất bản, ngày 01 tháng 09 năm 1989, Vol.VI, 3579a về bơ sống (生酥), theo *Nhục tiên thần ẩn* (臛仙神隐): "Cách làm: cho sữa vào nồi, nấu lần 2 sôi ba lần, đổ vào trong thau, để nguội chờ bề mặt đông thành lớp da, lấy lớp da đi rồi đem chiên, ra dầu bỏ đi cặn bã, đưa vào trong nồi, là thành bơ dầu (造法：以乳入锅，煮二、三沸，倾入盆内，冷定待面结皮，取皮再煎，油出去渣，入在锅内，即成酥油)."

Từ trên có thể biết, lấy sữa bò nấu trong nồi, sau khi nguội lấy tầng sữa trên cùng, đó là bơ loảng (生酥) hoặc dầu sữa tươi (鲜奶油), *navanita*; bơ sống lại chiên nấu tiếp và loại cặn bã là thành bơ đặc (熟酥) hoặc dầu bơ (酥油), *sappi*.

[157] *Giải thích từ ngữ* (词语解释), trang 251: Dầu bao gồm dầu thực vật và dầu động vật.

[158] Giống như trên, trang 251: Làm từ mía, tức nước đường từ mía.

2. Phương thức: Dùng năm loại thuốc này lúc sinh bệnh.
3. Kết quả: Tích trữ hơn bảy ngày.

Không phạm:

1. Xử lý nội trong bảy ngày, phân phát, tặng cho Tăng đoàn, đánh mất, hư hỏng.
2. Mất mà tìm lại được.
3. Bạn tốt lấy đi tùy tiện.
4. Tặng cho Sa-di[159].
5. Tặng cho người khác[160].
6. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo có bệnh được uống bốn thứ thuốc hàm tiêu như: bơ, dầu, mật và đường thỏi. Một lần nhận, cho đến bảy ngày, nếu quá thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo bị bệnh cần phải uống các thứ sữa, dầu, mật, đường phèn, sinh tố, mỡ thì được phép cất 7 ngày để uống. Nếu để quá 7 ngày mà còn cất thuốc để uống không xả bỏ thì phạm tội Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo có bệnh, các loại thuốc dư tàn như tô, dầu, sinh tố, mật, đường mía, được dùng trong vòng bảy ngày. Nếu quá bảy ngày mà còn dùng thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo, có bệnh, được phép dùng bốn loại thuốc hàm tiêu: bơ, dầu, mật, thạch mật và được ngủ chung với thuốc đến bảy ngày. Nếu quá (bảy ngày) mà còn dùng thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Căn bản: Bí-sô nào như Thế Tôn dạy, cho phép các Bí-sô bị bệnh, đối với các loại thuốc tùy ý sử dụng. Các loại thuốc ấy là

---

[159] **anupasampannassa cattena vantena muttena**: Tặng cho người chưa thọ giới Cụ túc. Đây là chỉ Sa-di chưa thọ giới Cụ túc trong Tăng đoàn, không bao gồm cư sĩ.

[160] **anapekkho datvā paṭilabhitvā paribhuñjati**: Không có nhu cầu đem tặng cho người khác, người khác sau khi sử dụng. Do câu nói này không rõ ràng nên người viết tạm thời định nghĩa như vậy.

bơ, dầu, đường, mật, trong phạm vi bảy ngày được phép thủ trì, cất giữ luôn đêm để sử dụng. Nếu có Bí-sô cất giữ những vật ấy quá bảy ngày để sử dụng thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-để-ca.

I.B. Horner: *Those medicines which may be partaken of by ill monks, that is to say, ghee, fresh butter, oil, honey, molasses: accepting these, they may be used as a store for at most seven days. For him who exceeds that (period), there is an offence of expiation involving forfeiture.*

24. Sử dụng áo mưa sớm (提前使用雨浴衣)**:** *Nissaggiya* 24. (*Sv.* 4, *nissaggiya* 24, 1; *Vin.*III, p. 252).

Pāli: *'Māso seso gimhānan'ti bhikkhunā vassikasāṭikacīvaraṃ pariyesitabbaṃ, 'addhamāso seso gimhānan'ti katvā nivāsetabbaṃ. Orena ce 'māso seso gimhānan'ti vassikasāṭikacīvaraṃ pariyeseyya, orena'ddhamāso seso gimhānan'ti katvā nivāseyya, nissaggiyaṃ pācittiyan'ti.*

Hán: 知道「夏季剩下一个月」， 比丘应该准备雨浴衣；做好后，知道「夏季剩下半个月」，应该穿上. 如果知道「还没有到夏季的最后一个月」便准备雨浴衣. 知道「还没有到夏季剩下半个月」，便作好而穿上，犯舍忏.

Việt: Nếu biết rằng "mùa hạ còn có một tháng"[161], Tỳ-kheo nên chuẩn bị y tắm mưa.[162] Sau khi may xong, biết rằng "mùa hạ còn lại nửa tháng[163]", nên mặc lên. Nếu biết rằng: "chưa đến tháng cuối mùa hạ" thì chuẩn bị y tắm mưa và nếu biết rằng: "còn nửa tháng trước mùa hạ", bèn may xong mặc lên thì phạm xả vật.

---

[161] Cách phân chia mùa ở Ấn Độ tùy có rất nhiều loại nhưng Pháp sư Huyền Trang nêu trong *Đại đường Tây vực ký*, phần lớn đức Phật sử dụng cách phân chia ba mùa sau:

(1) Mùa nóng (热季): Từ tháng 1 đến tháng 4.

(2) Mùa mưa (雨季): Từ tháng 5 đến tháng 8.

(3) Mùa lạnh (寒季): Từ tháng 9 đến tháng 12 (*Đại chánh* 51, 2087, 875c25) .

Tháng cuối mùa nóng là ngày 01 tháng 04 (theo lịch Ấn Độ); tương đương ngày 15 tháng 4 âm lịch ở nước ta.

[162] **Y kiền-độ** trong *Đại phẩm*, *Vin.*I, trang 290 ghi chép: Cư sĩ Tỳ-xá-khư biết các Tỳ-kheo trần trụi tắm gội trong mưa, bèn tự nguyện suốt đời dâng tặng áo mưa cho Tỳ-kheo, nhằm tránh các vị ấy trần trụi trong cơn mưa mà bị hiểu lầm cho là kẻ ngoại đạo.

[163] Tức ngày 15 tháng 04 (theo lịch Ấn Độ); ngày 01 tháng 05 âm lịch nước ta.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), sáu vị Tỳ-kheo chuẩn bị may y tắm mưa, đồng thời sử dụng sớm, khiến y tắm mưa bị hư, không thể mặc được. Do không mặc áo mưa nên trần trụi tắm mưa.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Y tắm mưa.
2. Phương thức: Chuẩn bị, may và sử dụng sớm.

Không phạm:

1. Thời gian quy định chuẩn bị, may hoặc sử dụng y tắm mưa bị trễ.
2. Mặc rách áo mưa vào mùa mưa[164].
3. Giặt xong đồng thời cất giữ để dùng vào thời gian thích hợp.
4. Pháp phục bị cướp đi, đánh mất.
5. Tai nạn ngoài ý muốn.
6. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo mùa xuân còn một tháng, nên tìm y tắm mưa, còn nửa tháng nên dùng. Nếu chưa đến một tháng mà tìm, dùng trước nửa tháng thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Trong vòng một tháng cuối mùa xuân, các Tỳ-kheo nên tìm vải may áo mưa, rồi may trong vòng nửa tháng mà dùng. Nếu chưa đến (tháng cuối mùa xuân) mà Tỳ-kheo đi tìm vải may áo mưa, rồi may (trong vòng nửa tháng) sử dụng thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo mùa xuân còn một tháng nên tìm cầu y tắm mưa; còn lại nửa tháng, có thể dùng. Nếu Tỳ-kheo quá trước một tháng tìm cầu y tắm mưa, dùng quá trước nửa tháng thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

---

[164] Hai điều kiện trên đều nói rõ tình huống không phạm: "Bị trễ trong việc quy định thời gian chuẩn bị áo mưa."

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo, mùa xuân còn một tháng phải tìm cầu y tắm mưa, còn lại nửa tháng nên thọ dùng. Nếu còn trong một tháng cuối mùa xuân mà tìm cầu y tắm mưa, dùng quá trước nửa tháng thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô vào tháng cuối cùng của màu xuân, nên tìm y tắm mưa để vào nửa tháng cuối xuân có thể đem sử dụng. Nếu có Bí-sô chưa đến tháng cuối xuân mà tìm y tắm mưa, nửa tháng tiếp theo đã đem sử dụng thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-để-ca.

I.B. Horner: *If he thinks, 'A month of the hot weather remains,' robe-material as a cloth for the rains should be looked about for by that monk. If he thinks, 'Half a month of the hot weather remains,' making it, it should be put on. If he thinks, 'More than a month of the hot weather remains, 'and making it, should put it on, there is an offence of expiation involving forfeiture.*

25. Tặng người pháp phục rồi lấy lại (送人衣服后夺回): *Nissaggiya* 25. (*Sv.*4, *nissaggiya* 25,1; *Vin.*III, p. 255).

Pāli: *Yo pana bhikkhu bhikkhussa sāmaṃ cīvaraṃ datvā kupito anattamano acchindeyya vā acchindāpeyya vā, nissaggiyaṃ pācittiyan'ti.*

Hán: 若有比丘自动送衣服给比丘后，愤怒、不悦，取回或命人取回衣服，犯舍忏.

Việt: Nếu có Tỳ-kheo sau khi chủ động tặng pháp phục cho Tỳ-kheo phẫn nộ, không vui, bèn lấy về hoặc bảo người lấy về thì phạm xả vật.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá vệ, Tỳ-kheo Ưu-bà-nan-đà (优婆难陀) mời một Tỳ-kheo khác cùng nhau ra ngoài, đồng thời tặng ông ấy một bộ pháp phụ Sau đó, vị Tỳ-kheo này do hữu sự nên không cùng nhau ra ngoài du hành với ngài Ưu-bà-nan-đà. Ngài Ưu-bà-nan-đà bèn giận dữ muốn đòi lại pháp phục tặng ông ấy lúc trước.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Pháp phục.

2. Phương thức: Sau khi tặng người lại muốn lấy về.
3. Động cơ: Phẫn nộ không vui.

Không phạm:

1. Đối phương chủ động tặng và trả.
2. Cho rằng đối phương vui vẻ cho mà lấy đi.
3. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo sau khi đem y cho Tỳ-kheo khác mà do vì giận, không vui nên tự đoạt, hay sai người khác đoạt, nói như vầy: 'Trả y cho tôi, không cho thầy' thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo đem y cho Tỳ-kheo khác xong, rồi sau đó nổi giận không vui, hoặc tự đoạt, hoặc sai người đoạt lại. Khi được y thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo trước đã cho y cho Tỳ-kheo khác; sau vì giận hờn tự mình đoạt hay sai người đoạt lại nói rằng: "Hãy trả y lại tôi, tôi không cho ngài." Nếu Tỳ-kheo kia trả y, Tỳ-kheo này nhận lấy (thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo sau khi cho y Tỳ-kheo khác mà do vì sân giận, tâm phẫn nộ , không vui nên tự mình đoạt, hay sai người đoạt y lại, nói rằng : "Trả lại y cho tôi, tôi không cho ông nữa." thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề. Tỳ-kheo này nên xả y trước các Tỳ-kheo.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô trước đó đã đem y cho Bí-sô khác, sau đó, vị ấy buồn giận chửi mắng, sinh tâm khinh bỉ chê bai . Nếu có Bí-sô ấy tự đoạt lại hay bảo người khác đoạt, bảo rằng: "Hãy trả y cho tôi, không cho ngươi nữa." Nếu lấy y ra khỏi thân vị kia và tự mình sử dụng thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề-ca.

I.B. Horner: *Whatever monk, himself having given a robe to a monk, angry and displeased, should tear it away or should cause it to be torn away, there is an offence of expiation involving forfeiture.*

26. Bảo cư sĩ không phải bà con dệt vải (命非亲戚居士织布): *Nissaggiya* 26. (*Sv.*4, *nissaggiya* 26,1; *Vin.*III, p. 256).

Pāli: *Yo pana bhikkhu sāmaṃ suttaṃ viññāpetvā tantavāyehi cīvaraṃ vāyāpeyya, nissaggiyaṃ pācittiyan'ti.*

Hán: 若有比丘自己乞求纱线，命织工们织衣服，犯舍忏。

佛在舍卫城祇树给孤独园时，六比丘向居士索取丝线，不断地请织工织布，受到别人.

Việt: Nếu có Tỳ-kheo tự mình xin chỉ sợi, lệnh các thợ (dệt) (织工)[165] may dệt pháp phục thì phạm xả vật.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), sáu vị Tỳ-kheo đòi cư sĩ chỉ sợi, không ngừng xin thợ may dệt vải, chịu sự phê bình người khác.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Thợ dệt.
2. Phương thức: Xin đòi sợi, xin thợ dệt may dệt vải.

Không phạm:

1. May khuy, thắt lưng và khuy vai[166] của pháp phục.
2. May túi đựng bát, màn lọc nước.
3. Xin bà con dệt vải.
4. Thợ dệt tự nguyện dệt vải.
5. Mời thợ dệt dệt vải cho người khác.
6. Dùng tài sản mình trao đổi.
7. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo tự mình đi xin tơ sợi, rồi thuê thợ dệt, dệt thành y thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo tự đi xin chỉ sợi rồi sai thợ không phải thân quyến may dệt vải thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

---

[165] **tantavāyehi**: Thợ dệt, thợ cả dệt vải.

[166] **Y kiền-độ** (衣犍度), trong *Luật Tứ phần* (四分律), ghi chép Tỳ-kheo lấy thắt lưng buộc lại quần áo, nếu thắt lưng quá mảnh, có thể đổi dùng khuy (纽). Ngoài ra, đầu vai còn để lên khuy móc (钩纽), nhằm ngăn y phục tuột xuống bày hết cơ thể. Đại (大)22, 855a24, b5.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo tự mình xin chỉ sợi, khiến thợ dệt không phải thân quyến để may dệt y thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo tự đi xin chỉ sợi , rồi sai thợ dệt không phải thân quyến may dệt y thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô tự mình xin chỉ sợi, bảo thợ dệt không phải thân quyến may dệt y. Nếu nhận được y (dệt xong) thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề-ca.

I.B. Horner: *Whatever monk, himself asking for yarn, should have robe-material woven by weavers, there is an offence of expiation involving forfeiture.*

27. Bảo thợ dệt may pháp phục tốt (命织工织好衣)**:** *Nissaggiya* 27. (*Sv.*4, *nissaggiyaa* 27,1; *Vin.*III, p. 259)

Pāli: *Bhikkhuṃ paneva uddissa aññātako gahapati vā gahapatānī vā tantavāyehi cīvaraṃ vāyāpeyya, tatra ce so bhikkhu pubbe appavārito tantavāye upasaṅkamitvā cīvare vikappaṃ āpajjeyya 'idaṃ kho, āvuso, cīvaraṃ maṃ uddissa viyyati, āyatañca karotha, vitthatañca, appitañca, suvītañca, suppavāyitañca, suvilekhitañca, suvitacchitañca karotha, appeva nāma mayampi āyasmantānaṃ kiñcimattaṃ anupadajjeyyāmā'ti. Evañca so bhikkhu vatvā kiñcimattaṃ anupadajjeyya antamaso piṇḍapātamattampi, nissaggiyaṃ pācittiyan'ti.*

Hán: 如果说，没有亲戚关系的居士或女居士，命织工织衣服给比丘。之后，如果这位比丘尚未受邀请便前往织工处，对衣服提出建议：「大德，这件衣服就是要织给我的，要织得长一点，宽一点、坚固一点。而且要好好地织，织得细致、光滑又平整。而且，我们也会送一些东西给大德的。」而且这位比丘这样说了以后，送了某些东西，即使是托钵的食物，也犯舍忏。

Việt: Nếu như nói, cư sĩ hoặc nữ cư sĩ, lệnh thợ dệt may dệt pháp phục cho Tỳ-kheo. Sau đó, nếu vị Tỳ-kheo này chưa nhận lời mời thì đến chỗ thợ dệt, đưa ra lời đề nghị đối với pháp phục: "Thưa Đại đức, bộ pháp phục này là dệt cho tôi, phải dệt dài một tý, rộng một

tý, bền chắc một tý.[167]Cần dệt đẹp, vừa tỉ mỉ (细致), trơn bóng (光滑) vừa bằng phẳng (平整). Hơn nữa, chúng tôi cũng sẽ tặng cho Đại đức một ít đồ đạc." Đồng thời vị Tỳ-kheo sau khi nói như thế xong, tặng đi một số đồ đạc, cho dù thức ăn đựng bát, cũng phạm xả vật.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), Tỳ-kheo Ưu-bà-nan-đà (优婆难陀) biết cư sĩ nào mời thợ dệt dệt vải cho ông ấy, liền đến chỗ thợ, yêu cầu người ấy dệt tốt hơn. Sau khi cư sĩ biết được thì trách mắng (责怪) Tỳ-kheo là kẻ không biết đủ (不知足).

Tướng phạm:

1. Thời gian: Khi cư sĩ mời thợ dệt, dệt vải cho Tỳ-kheo.
2. Đối tượng: Thợ dệt.
3. Phương thức: Yêu cầu người ấy dệt tốt hơn.

Không phạm:

1. Người mời thợ dệt vải là thân quyến của Tỳ-kheo.
2. Cư sĩ chủ động mời thợ dệt vải tốt hơn.
3. Vì người khác mà mời thợ dệt vải tốt hơn.
4. Dùng tài sản mình trao đổi.
5. Mời thợ dệt vải kém hơn.
6. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu cư sĩ, vợ cư sĩ sai thợ dệt vì Tỳ-kheo may dệt y. Trước đó, Tỳ-kheo này không được yêu cầu tùy ý, bèn đến chỗ thợ dệt bảo rằng: 'Ông biết không! Y này dệt cho tôi. Ông vì tôi dệt cho tốt, làm y cho thật tỉ mỉ rộng, tôi sẽ đặc biệt đền ơn ông.' Sau đó (nhận y) dù bằng một bữa ăn, hay chỉ đáng giá một bữa ăn thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu cư sĩ, vợ cư sĩ bảo thợ dệt may dệt vải cho Tỳ-

[167] *Giải thích từ ngữ* (语词解释), trang 260: Cháo, cơm, thức ăn cứng, đồ trang điểm, tâm xỉa răng, chỉ sợi dùng dệt vải, nói pháp.

kheo này không nhận lời mời trước mà tự động đến thợ dệt khuyên: "Lành thay! Cư sĩ, y này vì tôi may dệt, ông nên may cho đẹp , cho tỉ mỉ rộng và dài. Tôi sẽ trả đúng giá tiền cho ông, hay đáng giá bằng một bữa ăn. Với lời khuyên như thế để có được y thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo cư sĩ, vợ cư sĩ sai thợ dệt vì Tỳ-kheo may dệt y. Tỳ-kheo này trước không nhận lời mời mà vì đẹp nên đến chỗ thợ dệt nói rằng: "Y này may dệt cho tôi, hãy may tốt nhất cho tôi khiến cho rộng, lớn, bền chắc, tỉ mỉ, tôi sẽ trả công cho ông ít nhiều." Tỳ-kheo kia trả công, dù chỉ đáng giá một bữa ăn. Nếu nhận được y thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo cư sĩ, vợ cư sĩ không phải thân quyến, sai thợ (dệt) may dệt y cho Tỳ-kheo. Tỳ-kheo ấy trước không nhận lời thỉnh mời, vì muốn đẹp nên giảm bớt nhân duyên mà đến chỗ thợ dệt nói rằng: "Ông có biết không, y này vì tôi may dệt, ông may cho tốt, tỉ mỉ, rộng. Ông có thể dệt cho tốt, dệt cho rộng, dệt cho cực đẹp, dệt cho tươi, láng. Tôi sẽ cho ông chút ít đồ vật ." Tỳ-kheo kia nếu tự khuyên hay sai người khuyên, sau đó cho chút ít đồ vật, dù một bữa ăn, hay một bộ dụng cụ đồ ăn hay giá bằng một bữa ăn vì có được y. Nếu nhận được y thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô được cư sĩ , vợ cư sĩ không phải thân thích vì Bí-sô ấy bảo thợ dệt không phải thân thích may dệt y. Bí-sô này không nhận lời mời trước, bèn sinh ý nghĩ khác , đến chỗ thợ dệt, nói lời như thế rằng: "Nay ông biết không, y này dệt cho tôi. Lành thay, thợ dệt! Nên dệt cho, chải cho thật sạch, khéo lựa chọn tơ, dệt thật bền chắc. Tôi sẽ lấy một ít thức ăn trong bát hoặc các thức ăn trong bát, hoặc giá trị bằng cả bữa ăn để trả công." Nếu có Bí-sô lấy vật như vậy trao cho thợ dệt để mong cầu được y (theo ý mình) thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-để-ca.

I.B. Horner: *A man or a woman householder who is not a relation may cause robe-material to be woven by weavers for a monk. Then if that monk, before being invited, going up to the weavers, should put forward a consideration with regard to the robe-material, saying: 'Now*

sirs, this robe-material is being specially woven for me. Make it long and wide and rough, and make it evenly woven and well woven and well scraped and well combed. If you do so we could give the venerable ones something or other in addition.' And if the monk, speaking thus, should give something or other in addition, even as liṭṭle as the contents of a begging-bowl, there is an offence of expiation involoing forfeiture.

28. Cất giữ y đặc thí quá hạn (存放特施衣过限)**:** *Nissaggiya* 28. (*Sv.*4, *nissaggiya* 28,1; *Vin.*III, p. 261)

Pāli: *Dasāhānāgataṃ kattikatemāsikapuṇṇamaṃ bhikkhuno paneva accekacīvaraṃ uppajjeyya, accekaṃ maññamānena bhikkhunā paṭiggahetabbaṃ, paṭiggahetvā yāva cīvarakālasamayaṃ nikkhipitabbaṃ. Tato ce uttari nikkhipeyya, nissaggiyaṃ pācittiyan'ti.*

Hán: 七月（雨季第三个满月）的前十天，如果比丘收到特别的衣服，当比丘认为是特殊的衣服时，应该接受. 接受后，存放至正确的作衣服时间. 之后，如果存放时间超过，犯舍忏.

Việt: Trước mười ngày[168] tháng bảy[169] (mùa mưa đêm trăng tròn lần thứ ba (雨季第三个满月)[170]), nếu Tỳ-kheo nhận pháp phục đặc biệt thì khi Tỳ-kheo cho rằng là pháp phục đặc thù[171]nên tiếp nhận. Sau khi

[168] Theo nhận định chú thích 1.2, chính xác là trước mười ngày cuối tháng bảy lịch Ấn Độ.

[169] **Kattika**: Theo lịch Ấn Độ là tháng 8 nhưng người Ấn Độ lại quen gọi tháng 7 là "*Tiền kattika*" (前 *kattika*), gọi tháng 8 là "*Hậu katttika*" (后 *kattika*); ở đây tuy chỉ có nói đến *kattika* nhưng không biết tháng 7 của "*Tiền kattika*" (前 *kattika*) hay tháng 8 của "*Hậu katttika*" (后 *kattika*). Nhưng theo ngữ đồng vị của câu tiếp theo "*temāsikapuṇṇamaṃ*" (đêm trăng tròn thứ ba, xem chú thích 2), có thể biết được kattika trong điều khoản giới là chỉ tháng 7.

[170] **temāsikapuṇṇamaṃ**: Đêm trăng tròn thứ ba. Đây là chỉ đêm trăng tròn thứ ba của tháng, vì mùa mưa của Ấn Độ là tháng 5, tháng 6, tháng 7, tháng 8, hơn nữa mỗi tháng lấy ngày trăng tròn làm ngày cuối cùng. Vì thế ngày trăng tròn thứ ba của mùa mưa là tháng cuối cùng của lịch Ấn Độ, tức là ngày trước khi kết thúc mùa an cư.

[171] **accekacīvaraṃ**: Y phục đặc thù, y đặc thí. Điều xả vật thứ nhất (舍忏一), trong *Giải thích từ ngữ* (语词解释), trang 261: Chỉ có tháng cuối cùng mùa mưa (tháng 8), cùng với trong năm tháng mặc y công đức (tháng 8, 9, 10, 11, 12), mới có thể cất giữ quần áo (điều xả vật thứ nhất, chú thích 1).

Nhưng giới này quy định, nếu trước mười ngày kết thúc mùa an cư có tình huống đặc thù, có thể tiếp nhận y phục cúng dường của cư sĩ sớm, vì thế gọi là y đặc thí (特施衣).

tiếp nhận, từ việc cất giữ cho đến thời gian chính xác may pháp phục[172]. Sau đó, nếu qua thời gian cất giữ[173] thì phạm xả vật.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), một vị đại thần muốn đến nơi xa, không cách nào tiếp tục cúng dường y cho đến kết thúc mùa an cư. Vì thế đức Phật cho phép tiếp nhận y của tình huống đặc biệt. Các Tỳ-kheo sau khi tiếp nhận những y này thì cất giữ lên và qua thời gian cất giữ pháp phục.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Pháp phục cho phép tiếp nhận đặc biệt.
(2) Phương thức: Cất chứa.
(3) Kết quả: Qua thời gian cho phép cất giữ y.

Không phạm:

1. Xử lý trong vòng bảy ngày, phân phát, dâng cho Tăng đoàn, đánh mất, hư rách.
2. Mất mà có lại được.
3. Người bạn tốt lấy đi tùy tiện.
4. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo trước hay sau mười ngày an cư được y đặc thí khi chưa đến ngày Tự tứ. Nếu cần thì nhận cho đến lúc (nhận) y. Nếu (thời gian cất vượt) quá thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo một ngày còn chưa đến ngày Tự tứ mà có được y cấp thí. Nếu cần thì cất giữ đến lúc (dâng), nếu qua thời gian cất giữ thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

---

[172] Ngoại trừ tháng cuối cùng của mùa mưa, cùng với năm tháng mặc y công đức, đều không thể cất giữ y phục.

[173] Giống như trên, giới này nói rằng nếu có tình huống đặc thù, mười ngày trước khi kết thúc mùa an cư (giới này là chỉ trước mùa an cư) có thể tiếp nhận cúng dường y phục của cư sĩ, việt cất giữ những y phục này cũng chiếu theo quy định của điều xả vật 11, có thời hạn cất giữ.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo mười ngày nữa mới mãn ba tháng hạ an cư, các Tỳ-kheo nhận được y cấp thí, Tỳ-kheo biết là nên nhận y cấp thí, nhận rồi nên cất đến lúc (dâng) y. Nếu qua thời gian cất giữ thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo mười ngày nữa mới đến Tự tứ , thọ nhận y cấp thí. Tỳ-kheo này, nếu cần y, hãy tự tay lấy và nên giữ cho đến khi dâng y. Nếu qua (thời gian) cất giữ thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô, còn mười ngày nữa trước ba tháng an cư mùa mưa, được y cấp thí. Bí-sô nếu cần nên nhận và chứa cho đến lúc thí y. Nếu qua thời gian cất giữ thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-để-ca.

I.B. Horner: *If a special robe should accrue to a monk ten days before the full moon of the (first) Kaṭṭika, three months (of the rains having passed), it may be accepted by that monk if he thinks of it (as something) special; having accepted it, it should be laid aside until the robe-season. But if he should lay it aside for longer than that, there is an offence of expiation involoing forfeiture.*

29. Có nạn rời y qua đêm sáu ngày (有难离衣宿过六夜)**:** *Nissaggiya* 29. (*Sv.*4, *nissaggiya* 29,1; *Vin.*III, p. 263)

Pāli: *Upavassaṃ kho pana kattikapuṇṇamaṃ yāni kho pana tāni āraññakāni senāsanāni sāsaṅkasammatāni sappaṭibhayāni, tathārūpesu bhikkhu senāsanesu viharanto ākaṅkhamāno tiṇṇaṃ cīvarānaṃ aññataraṃ cīvaraṃ antaraghare nikkhipeyya, siyā ca tassa bhikkhuno kocideva paccayo tena cīvarena vippavāsāya, chārattaparamaṃ tena bhikkhunā tena cīvarena vippavasitabbaṃ. Tato ce uttari vippavaseyya aññatra bhikkhusammutiyā, nissaggiyaṃ pācittiyan'ti.*

Hán: 如果说，安居结束至八月底时，若是认为有危险或可怕的僻静住处，当比丘住在这样的地方时，他愿意的话，可以把三件衣服中的其中一件衣服，放在居士家中，而且，这位比丘有某些原因离开这衣服，这位比丘最多离开这衣服六夜。如果离开的时间超过，除了得到

比丘们同意外，犯舍忏。

Việt: Nếu như nói, khi kết thúc mùa an cư (安居结束)[174] đến cuối tháng tám (八月底)[175], cho rằng nơi ở vắng vẻ (僻静)[176] có mối nguy hiểm[177] hoặc đáng sợ,[178], khi Tỳ-kheo sống ở nơi như vậy, nếu vị ấy bằng lòng thì có thể đem một trong ba y để trong nhà cư sĩ.[179] Hơn nữa, vị Tỳ-kheo có nguyên nhân nào cách ly chiếc y này thì tối đa cách ly chiếc y này sáu đêm. Nếu qua thời gian cách ly, ngoại trừ được sự đồng ý của chúng Tỳ-kheo ra thì phạm xả vật.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), các Tỳ-kheo sau mùa an cư, do cướp hay đến giật y cúng dường của cư sĩ vào tháng tám, vì thế đức Phật cho phép Tỳ-kheo đem một trong ba y, cất gửi trong nhà cư sĩ. Nhưng các Tỳ-kheo để y mình ở nhà cư sĩ quá lâu, khiến y bị hư hoại.

Tướng phạm:

---

[174] *An cư kiền-độ* (安居犍度), trong *Đại phẩm* (大品) đề cập đến mùa an cư có hai loại: An cư sớm và an cư muộn. Mùa an cư sớm (前安居): Gồm ba tháng (tháng 5, tháng 6, tháng 7). Mùa an cư muộn (后安居): Gồm ba tháng (tháng 6, tháng 7, tháng 8). Điều khoản giới quy định: "Mùa an cư kết thúc đến cuối tháng 8 (安居结束至八月底), "nên an cư (安居) ở đây có lẽ chỉ cho an cư sớm (前安居). Nguyên nhân sinh ra giới này là sau khi kết thúc mùa an cư, các cư sĩ sẽ cúng dường Tỳ-kheo, các bọn cướp mượn cơ hội giật lấy tài vật, nhằm phòng hờ bọn cướp mà có giới này.

Nghĩa Tịnh (义净) nói trong *Nam Hải ký quy nội pháp truyện* (南海寄归内法传): Kết thúc an cư sớm là ngày 15 tháng 8 âm lịch (tức ngày 31 tháng 7 của Ấn Độ), an cư muộn là ngày 15 tháng 9 âm lịch (tức ngày 31 tháng 8 của Ấn Độ); sau ngày 15 tháng 8 gọi là tháng Ca-lật-đế-ca (歌栗底迦) (*kattika*, là tháng 8 của Ấn Độ), hội Ca-đề (迦提, *kattika*) ở Giang Nam (江南), đúng lúc kết thúc an cư sớm (*Đại chánh* (大正)54,217a25).

[175] **kattikapuṇṇamaṃ**: Trăng tròn tháng 8. Ngày đầu tiên của tháng ở Ấn Độ là bắt đầu tính từ sau đêm trăng tròn, đêm trăng tròn của tháng 8 sẽ là ngày cuối cùng của tháng 8, tương đương với ngày 15 tháng 09 âm lịch Trung Quốc.

[176] *Giải thích từ ngữ*, trang 263: Nơi cách thôn làng trên 500 dhanu (1 *dhanu* = 4 *hattha*, 4 khuỷu tay).

[177] *Giải thích từ ngữ*, trang 263: Bọn cướp sống, ăn, ngủ v.v… trên con đường này. Tức là "*Bọn cướp sinh sống trên con đường này*."

[178] *Giải thích từ ngữ*, trang 263: Nơi cách thôn làng trên 500 dhanu (1 *dhanu* = 4 *hattha*, 4 khuỷu tay).

[179] **ghara** nghĩa là nhà (房子), phòng (屋子), là nhà của cư sĩ. Vì thế trong điều khoản giới dịch là nhà cư sĩ (居士家); *geha* cũng vậy. Đối với nơi Tỳ-kheo ở thì có chùa (寺院, *āvāsa*), am (茅蓬, *kuṭi*, xem điều 6 Tăng tàn), tu viện (僧院, *vihāra*), vườn Tăng (僧园, P. *ārāma*).

1. Đối tượng: Ba y.
2. Phương thức: Cất giữ ở nhà cư sĩ.
3. Kết quả: Qua sáu đêm.

Không phạm:

1. Không đem ba y bên mình trong sáu đêm.
2. Lại quay về sống ở nơi thôn làng sau sáu đêm.
3. Lấy về, dâng cho Tăng đoàn, đánh mất, hư rách, thiêu hủy trong sáu ngày.
4. Bị cướp đi rồi.
5. Người bạn tốt lấy đi tùy tiện.
6. Tăng đoàn cho phép.
7. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo đến chỗ A-lan-nhã, an cư ba tháng, chưa hết tháng 8, nếu chỗ đó có nghe sự khủng bố, cho phép gửi từng loại y ở nhà bạch y trong nội giới, nếu có nhân duyên ra ngoài giới trường, lìa y này ngủ, cho đến sáu đêm; nếu quá thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Khi ba tháng hạ chưa xong, các Tỳ-kheo sống ở nơi A-luyện-nhã, nghi có sự khủng bố, có duyên sự thì được gởi một trong ba y tại nhà dân và chỉ lìa y tối đa sáu ngày. Nếu quá, trừ Tăng đoàn đã làm yết-ma thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo hết ba tháng, một tháng ca-đề sau cũng đã hết, sống ở A-lan-nhã nghi có sự khủng bố. Tỳ-kheo sống ở nơi như vậy, muốn để một trong ba y trong nhà làng. Các Tỳ-kheo có duyên sự, được lìa y ngủ qua đêm, cho đến sáu đêm. Nếu quá thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo qua ba tháng hạ (dù năm có) nhuận, chưa đến tháng tám, chưa hết năm, Tỳ-kheo sống ở nơi A-luyện-nhã (阿兰若比丘), lòng nghi có sợ hãi (有疑恐怖). Nếu Tỳ-kheo ấy muốn lấy một trong ba y để lại nhà người (舍内). Nếu có duyên

sự (若有因缘) ra ngoài khỏi phạm vi (出界), lìa y ngủ qua đêm (离衣宿), tối đa đến sáu đêm (极至六夜). Nếu hơn sáu đêm (若过宿) thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Căn bản: Nếu có chúng Bí-sô, sống ở nơi A-luyện-nhã (在阿兰若处住), tác hậu an cư, chỗ có nạn sợ hãi kinh hoàng (有惊怖畏难处). Nếu muốn, Bí-sô có thể gửi một trong ba y trong nhà ở thôn xóm. Bí-sô có duyên sự (有缘) cần ra khỏi phạm vi của A-lan-nhã (阿兰若界), chỉ được lìa y mà ngủ sáu đêm (得齐六夜离衣而宿). Nếu quá thời hạn này thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-để-ca.

I.B. Horner: *Having spent the rains up to the full moon of Kaṭṭika, in case a monk who is staying in such lodgings as those jungle lodgings which are held to be dangerous and frightening, so desires, he may lay aside one of his three robes inside a house; and should there be any reason for that monk to be away, separated from that robe, that monk may be away, separated from that robe for at most six nights. Should he be away, separated (from it) for longer than that, except on the agreement of the monks, there is an offence of expiation involoing forfeiture.*

30. Lấy phẩm vật cúng dường Tăng đoàn chiếm làm của riêng (将供养僧团的物品据为己有)**:** *Nissaggiya* 30. (*Sv*.4, *nissaggiya* 30, 1; *Vin*.III, p.265)

Pāli: *Yo pana bhikkhu jānaṃ saṅghikaṃ lābhaṃ pariṇataṃ attano pariṇāmeyya, nissaggiyaṃ pācittiyan'ti.*

Hán: 任何比丘把明知是僧团的利养据为己有，犯舍忏.

Việt: Bất kỳ Tỳ-kheo lấy lợi dưỡng[180] mà rõ biết của Tăng đoàn thì phạm xả vật.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), thành Xá-vệ có một nhóm cư sĩ chuẩn bị pháp phục và thức ăn, mang đem cúng dường Tăng đoàn, nhưng bị sáu vị Tỳ-kheo cưỡng ép lấy đi.

[180] Vật phẩm cúng dường Tăng đoàn, nội dung giống với điều xả vật 27 (chú thích 1).

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Biết rõ vật phẩm cúng dường Tăng đoàn.
2. Phương thức: Chiếm làm của riêng.

Không phạm:

1. Nơi khuyên cư sĩ hãy bố thí đến những nơi thọ dụng những vật phẩm này, cần những vật phẩm, mang lại lợi ích lớn khiến tâm trạng [của người] yên bình.
2. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo biết phẩm vật của đàn-việt muốn cúng cho Tăng đoàn, lại xoay về cho riêng mình thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo biết phẩm vật đó cúng cho Tăng đoàn mà tự xoay về cho mình thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo biết đó là vật thuộc Tăng mà tự xoay về cho mình thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo biết phẩm vật đàn-việt muốn cúng cho Tăng đoàn, lại xoay về cho riêng mình thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô biết người khác cúng vật lợi dưỡng cho Tăng đoàn, tự ý xoay vật ấy về cho mình thì phạm Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề-ca.

I.B. Horner: *Whatever monk should knowingly appropriate to himself an apportioned benefit belonging to the Order, there is an offence of expiation involoing forfeiture.*

***

TIẾT 5. CHÍN MƯƠI HAI GIỚI SÁM HỐI
(九十二忏悔)

1. Cố ý nói dối (故意说谎): *Pācittiya* 1. (*Sv.*5, *Pācittiya* 1, 1; *Vin.*IV, p. 2).

Pāli: *Sampajānamusāvāde pācittiyan'ti*

Hán: 故意说谎，犯忏悔.

Việt: Cố ý nói dối (说谎)[181], phạm sám hối (忏悔).[182]

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), Tỳ-kheo Ha-đà-già (诃陀伽) biện luận với ngoại đạo, đem *phải n*ói thành *không phải, không phải* nói thành *phải*, nói mập mờ, chịu sự phê bình của ngoại đạo.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Người.

2. Phương thức: Lời nói không thật.

3. Động cơ: Lừa gạt.

Không phạm:

1. Nói đùa.

2. Lỡ lời.[183]

---

[181] *Giải thích từ ngữ*, trang 2: "Không thấy, không nghe, không cảm giác và không biết; bao gồm sự lừa gạt bởi 6 giác quan mắt, tai, mũi, lưỡi, da, tâm thức của mình."

[182] **Pācittiyaṃ**: Sám hối (忏悔). Hán dịch: Ba-dật-đề (波逸提), Ba-dạ-đề (波夜提), Ba-dật-đề-ca (波逸底迦), đều là âm dịch. *Phân tích Giới bổn* (经分别) không đề cập đến việc phạm giới này nên xử lý như thế nào. Theo cách nói của *Akira Hirakawa* (平川彰), Quảng luật hiện có tám giới trục xuất (驱摈), Tăng tàn (僧残), không xác định (不定) nhưng hóa ra chỉ có 5 loại: Trục xuất (驱摈), Tăng tàn (僧残), sám hối (忏悔), hối quá (悔过), điều cần học (众学). Trong đó không xác định (不定) là từ trục xuất (驱摈), Tăng tàn (僧残), sám hối (忏悔) phát triển thêm. Xả vật (舍忏) bao gồm trong sám hối (忏悔), dứt tranh chấp (灭诤) thuộc điều cần học (众学) (mời xem *Nguyên thủy Phật giáo nghiên cứu* (原始佛教研究), trang 241) của Akira Hirakawa (平川彰) được giải thích như bảng sau:

1. Trục xuất (驱摈)
2. Tăng tàn (僧残)
3. Sám hối (忏悔)
4. Hối quá (悔过)
5. Chúng học (众学) → 8. Dứt tranh chấp (灭诤)
6. Không xác định (不定)
7. Xả vật (舍忏)

[183] **ravā bhaṇati**: Nói chuyện quá nhanh. Tức là lòng đang nghĩ chuyện A nhưng lại nói chuyện B.

3. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo cố ý nói dối thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo biết mà cố tình vọng ngữ thì thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo biết mà nói dối thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo cố ý vọng ngữ thì thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô cố ý nói dối thì phạm Ba-dật-để-ca.

I.B. Horner: *In telling a conscious lie, there is an offence of expiation.*

2. Mắng nhiếc (辱骂): *Pācittiya* 2. (*Sv.*5, *pācittiya* 2, 1 2; *Vin.*IV, p. 6).

Pāli: *Omasavāde pācittiyan'ti.*

Hán: 辱骂，犯忏悔。

Việt: Mắng nhiếc (辱骂)[184] thì phạm sám hối.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), sáu vị Tỳ-kheo gây tranh chấp với các Tỳ-kheo khác, bèn nhục mạ họ, từ huyết thống , gia đình , ngành nghề cho đến lời mà đối phương nói đều mắng nhiếc.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Tỳ-kheo.

2. Phương thức: Nhục mạ.

3. Động cơ: Sỉ nhục.[185]

Không phạm:

---

[184] **Omasavāda**: Nhục mạ (辱骂). *Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa* (善见律毗婆沙), trang 779: "Muốn kẻ khác xấu hổ (欲令彼羞也)." Omasavāda có thể tách ra thành omasa và vāda, omasa đến từ động từ mắng nhiếc (叱责, *omasati*), ý nghĩa vāda là nói chuyện (说话).

[185] *Giải thích từ ngữ* (语词解释), trang 6: Bao gồm huyết thống, họ tên, gia đình, chức vụ, kỹ năng, bệnh tật, sở thích, lỗi lầm, những lời đã nói.

1. Từ ngữ dạy người khác nói lời chửi người.

2. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo hủy báng Tỳ-kheo thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo nói về hình tướng chủng loại thì thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo nhục mạ bằng giống loài thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo nhục mạ hình tướng Tỳ-kheo khác thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô nói lời hủy báng, bôi bác (毁訾语) thì phạm Ba-dật-để-ca.

I.B. Horner: *In insulting speech there is an offence of expiation.*

3. Hủy báng (毁谤)**:** *Pācittiya* 3. (*Sv.*5, *pācittiya* 3, 1; *Vin.*IV, p. 12).

Pāli: *Bhikkhupesuññe pācittiyan'ti.*

Hán: 毁谤，犯忏悔。

Việt: Hủy báng (毁谤)[186]thì phạm sám hối.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), các Tỳ-kheo xảy ra tranh chấp, sáu vị Tỳ-kheo nói chuyện xấu của đối phương ở trước mặt họ, khiến sự tranh chấp càng tăng thêm.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Tỳ-kheo.

2. Phương thức: Hủy báng.

3. Động cơ[187]:

---

[186] **pesuñña**: Hủy báng (毁谤), hãm hại (中伤). *Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa* (善见律毗婆沙) dịch là hai lưỡi (两舌).

[187] *Giải thích từ ngữ*, trang 12: Hủy báng có 2 lý do: Lấy lòng người khác, chia rẽ tình cảm.

(1) Lấy lòng người khác.

(2) Chia rẽ tình cảm.

Không phạm:

1. Không phải để lấy lòng người khác, chia rẽ tình cảm.

2. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo, nói hai lưỡi khiến Tỳ-kheo loạn đấu (两舌斗乱比丘) thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo nói hai lưỡi (两舌语) thì thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo nói hai lưỡi (两舌语者) phạm Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo nói hai lưỡi, đấu tranh Tỳ-kheo khác thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô nói lời ly gián thì phạm Ba-dật-đề-ca.

I.B. Horner: *In slander by monks, there is an offence of expiation.*

4. Dẫn dắt người chưa thọ giới tụng đọc kinh văn (带领未受戒者朗诵经文)**:** *Pācittiya* 4. (*Sv.*5, *pācittiya* 4, 1; *Vin.*IV, p. 14).

Pāli: *Yo pana bhikkhu anupasampannaṃ padaso dhammaṃ vāceyya, pācittiyan'ti.*

Hán: 若有比丘使未受具足戒者，逐句地背诵经文，犯忏悔。

Việt: Nếu có Tỳ-kheo bảo người chưa thọ giới Cụ túc, tụng

thuộc từng câu[188] kinh văn[189] thì phạm sám hối.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), Tỳ-kheo hướng dẫn các cận sự nam tụng thuộc từng câu kinh văn, dẫn đến việc các Ưu-bà-tắc (优婆塞)[190] không tôn kính Tỳ-kheo.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Người chưa thọ giới Cụ túc.
2. Phương thức: Dạy họ đọc tụng từng câu kinh văn.

---

[188] **padaso**: Cách dùng số lẻ của *pada* (s.abl). Pada vốn dĩ có nghĩa là một câu (一句), 1/4 bài kệ (四分之一偈) nhưng cách dùng tiếng Pāli ngoại trừ ý nghĩa từ (从…) ra, còn có thể làm phó từ (xem *Ngữ pháp tiếng Pāli* (巴利文语法), trang 23. Cách dùng pada khi *padaso* làm phó từ, có thể phiên dịch thành từng câu, từng chữ, xem *Từ điển Pāli-Anh* (巴英辞典), 408b24. *Giải thích từ ngữ*, trang 15 đưa ra bốn cách tụng từng câu kinh:

(1) Cùng câu: Thầy đọc một câu, học trò đọc theo câu đó. Ví dụ:

Thầy: Mắt vô thường (眼无常).

Học trò: Mắt vô thường (眼无常).

(2) Theo câu: Khi thầy chưa tụng xong một câu, học trò theo đó đọc tiếp. Ví dụ:

Thầy : Mắt … (眼...).

Học trò theo đó đọc tiếp: Mắt vô thường (眼无常).

(3) Cùng chữ: Thầy đọc một chữ, học sinh đọc một chữ. Ví dụ:

Thầy : Mắt (眼).

Học trò : Mắt (眼).

(1) Theo chữ: Khi thầy một chữ chưa đọc xong, học trò tụng theo. Ví dụ:

Thầy: Mắt (眼) (tiếng chữ mắt vang chưa xong)

Học trò: Mắt (眼)

Nếu Tỳ-kheo dùng một trong bất kỳ các cách trên, dạy cho người chưa thọ giới tụng kinh thì phạm giới sám hối.

[189] Do câu văn điều khoản giới ngắn gọn quá, thoạt nhìn sẽ cho rằng "Tỳ-kheo dạy kinh văn cho người chưa thọ giới Cụ túc là phạm vào giới sám hối;"Thật ra dạy tụng kinh văn không sai nhưng nếu dạy đọc từng câu thì phạm vào giới sám hối.

Phân tích Giới bổn (经分别) dặn dò không rõ ràng lắm đối với nhân duyên chế giới này, chỉ nói sáu vị Tỳ-kheo sau khi dạy các cận sự nam đọc từng câu kinh văn, các cận sự nam không tôn kính Tỳ-kheo vì thế đức Phật quy định Tỳ-kheo không được dạy người chưa thọ giới tụng từng câu kinh. Vậy đây là tại sao?

Về mặt năm bộ luật lớn thuộc Hán dịch (汉译五部广律), nhân duyên của *Luật Ngũ phần, Luật Thập tụng* và *Luật Căn bản* tổng thể giống nhau, là vì các Tỳ-kheo và cư sĩ cùng tụng kinh, âm thanh nhiễu ồn "Khi trong chùa vang ra tiếng lớn, tiếng cao, tiếng nhiều người, tiếng như người học đếm, như Bà-la-môn đọc *Kinh Vệ-đà* (围陀)."

[190] Ưu-bà-tắc (优婆塞): Phật tử nam, cận sự nam.

Không phạm:

1. Khi cùng người chưa thọ giới Cụ túc tụng kinh chung, sau khi người hiểu rõ kinh văn tụng xong, người khác tụng tiếp.

2. Khi cùng người chưa thọ giới Cụ túc ôn tập chung, người hiểu rõ kinh văn giải thích trước, người khác tụng tiếp.[191]

3. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ lLuật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo dạy kinh cho người chưa thọ giới Cụ túc cùng tụng thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo dạy từng câu pháp cho người chưa thọ giới Cụ túc thì thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo cùng đọc tụng với người chưa thọ đại giới thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo dạy phép đọc tụng câu cho người chưa thọ giới Cụ túc thì thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô, cùng người chưa thọ giới cận viên cùng nhau đọc tụng các bài pháp được truyền thụ thì phạm Ba-dật-để-ca.

I.B. Horner: *Whatever monk should make one who is not ordained speak dhamma line by line, there is an offence of expiation.*

5. Cùng ngủ qua đêm với người chưa thọ giới (与未受戒者同宿): *Pācittiya* 5. (*Sv.*5, *pācittiya* 5, 2; *Vin.*IV, p. 16).

Pāli: *Yo pana bhikkhu anupasampannena uttaridirattatirattaṃ sahaseyyaṃ kappeyya, pācittiyan'ti.*

Hán: 若有比丘，与未受具足戒者同宿，超过两、三夜，犯忏悔

[191] Về phần *Không phạm* (不犯, chữ nghĩa trong *Phân tích Giới bổn* (经分别) mơ hồ, việc phiên *Nam truyền* (南传) và *The Book of the Discipline* cũng khá khác (tham khảo *Nam truyền* (南传) Vol.II,24 cùng với *The Book of the Discipline* Vol.II, trang 192), người viết xin tham khảo nguyên tắc năm bộ luật "Nói xong sau đó tụng (语竟然后诵)" mà phiên dịch.

Việt: Nếu Tỳ-kheo ngủ chung qua đêm (同宿)[192] với người chưa thọ giới Cụ túc hơn hai, ba đêm thì phạm sám hối.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở tinh xá A-già-la (阿伽罗) của A-la-tỳ (阿罗毗), một vị Tỳ-kheo mới học (新学比丘) và người thiện nam ngủ qua đêm trong giảng đường, do tướng ngủ không trang nghiêm mà chịu sự phê bình của Phật tử nam.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Người chưa thọ giới Cụ túc.
2. Phương thức: Qua đêm cùng một phòng.

Không phạm:

1. Chỉ sống hai, ba đêm.
2. Không hơn hai, ba đêm.
3. Sau khi ở đêm thứ hai, rời khỏi, rồi vào đêm thứ ba trước khi trời sáng[193] lại tiếp tục ở nữa.
4. Nơi ở có nóc nhà, nhưng bốn vách không tường.
5. Nơi ở có bốn vách tường, nhưng không có nóc nhà.
6. Nóc nhà và tường vách của nơi ở đều không hoàn chỉnh.[194]
7. Khi qua đêm, người chưa thọ giới Cụ túc nằm, còn Tỳ-kheo ngồi.

---

[192] **Sahaseyyaṃ**: Ngủ chung (同宿). Cũng tức là ngủ cùng chung một phòng.

Giải thích từ ngữ (语词解释), trang 16 đối với định nghĩa căn phòng là:

(1) Có nóc nhà, có tường vách.

(2) Không hoàn toàn bị ngăn che bởi nóc nhà và tường vách.

Điều đặc biệt đáng đề cập là, nóc nhà và tường vách của nơi đây không chỉ giới hạn vật liệu thường thấy như đá, gỗ v.v..., trong *Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa* (善见律毗婆沙) 779c16 nói: cho đến nơi ở là dùng vải dựng lên, tường chỉ cao một khuỷu tay, đều xem là sám hối.

Luật Căn bản, 840b13 đưa ra mô hình 4 căn phòng:

(1) Như phòng và nhà lầu thông thường.

(2) Như đặt cửa sổ ở tường vách.

(3) Bốn bên có tường vách mà nóc nhà không che đậy hoàn toàn.

(4) Không bị ngăn che bởi nóc nhà và tường vách.

[193] Theo *Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa* (善见律毗婆沙) 779c20, nếu ngủ cùng phòng với người chưa thọ giới Cụ túc đến 3 đêm, cũng không tính là phạm giới; đến đêm thứ 4 vẫn ngủ với người chưa thọ giới, mới xem là phạm giới.

[194] Trong tình huống trên mục 4,5,6 đưa ra, mục 4 "Không có tường vách," mục 5 "Không có nóc nhà," mục 6 "tường vách và nóc nhà không hoàn chỉnh," đều không cấu thành định nghĩa của căn phòng (房间), vì thế cùng qua đêm với người chưa thọ giới Cụ túc ở nơi này thì không xem là phạm giới.

8. Khi qua đêm, người chưa thọ giới Cụ túc ngồi, còn Tỳ-kheo nằm.

9. Khi qua đêm, người chưa thọ giới Cụ túc và Tỳ-kheo đều ngồi.

10. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ Lluật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo cùng người chưa thọ đại giới, ngủ quá ba đêm thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo ngủ cùng phòng với người chưa thọ giới Cụ túc, quá ba đêm thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo, cùng ngủ chung với người chưa thọ đại giới, quá hai đêm, đến đêm thứ ba thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo, cùng ngủ chung với người chưa thọ giới Cụ túc quá hai đêm thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô cùng người chưa thọ cận viên (ngủ chung phòng hơn hai đều phạm Ba-dật-để-ca.

I.B. Horner: *Whatever monk should lie down in a sleeping-place with one who is not ordained, there is an offence of expiation.*

6. Ngủ qua đêm với người nữ (和女人同宿)**:** *Pācittiya* **6.** (*Sv.***5,** *Pācittiya* **6, 1;** *Vin.***IV, p. 19**).

Pāli: *Yo pana bhikkhu mātugāmena sahaseyyaṃ kappeyya, pācittiyan'ti.*

Hán: 若有比丘，与女人同宿，犯忏悔。

Việt: Nếu có Tỳ-kheo cùng người nữ[195] ngủ chung qua đêm (同宿)[196] thì phạm sám hối.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), Tỳ-kheo A-na-luật (阿那律) tá túc ở nhà một vị nữ cư sĩ nước Câu-tát-la (拘萨罗), nữ

[195] *Giải thích từ ngữ* (语词解释), trang 19: Chỉ người nữ trong cõi người, không bao gồm người nữ trong 5 nẻo khác.

[196] Xem điều sám hối 5, chú thích 2.

cư sĩsinh tâm dục nhiễm, yêu cầu ngủ chung phòng với A-na-luật, đồng thời với ý đồ dụ dỗ A-na-luật.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Người nữ.
2. Phương thức: Qua đêm cùng một phòng.

Không phạm:

1. Nơi ở có nóc nhà, nhưng bốn vách không có tường.
2. Nơi ở bốn vách có tường, nhưng không có nóc nhà.
3. Nóc nhà và tường vách đều không hoàn chỉnh.[197]
4. Khi qua đêm, người nữ nằm, Tỳ-kheo ngồi.
5. Khi qua đêm, người nữ ngồi, Tỳ-kheo nằm.
6. Khi qua đêm, người nữ và Tỳ-kheo đều ngồi.
7. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo cùng người nữ ngủ chung nhà (buồng) thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo ngủ chung một nhà với phụ nữ thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo ngủ đêm chung phòng với người nữ thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo cùng người nữ ngủ chung phòng thì thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Căn bản: Nếu Bí-sô ngủ cùng phòng với người nữ thì phạm Ba-dật-để-ca.

I.B. Horner: *Whatever monk should lie down in a sleeping-place with a woman, there is an offence of expiation.*

7. Nói pháp quá từ năm đến sáu câu đối với người nữ (对女人说法超过五至六句): *Pācittiya* 7. (*Sv.*5, *pācittiya* 7, 3; *Vin.*IV, p. 22).

[197] Xem điều sám hối 5, chú thích 3.

Pāli: *Yo pana bhikkhu mātugāmassa uttarichappañcavācāhi dhammaṃ deseyya aññatra viññunā purisaviggahena, pācittiyan'ti.*

Hán: 若有比丘对女人说法超过五至六句，除了有智男子在场外，犯忏悔。

Việt: Nếu Tỳ-kheo nói pháp hơn năm đến sáu câu đối với người nữ[198], ngoại trừ có người nam có trí[199] có mặt thì phạm sám hối

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), Tỳ-kheo Ưu-đà-di (优陀夷) xin ăn ở thành Xá-vệ, phân biệt giảng nói Phật pháp cho bà mẹ chồng và con dâu của một nhà nọ, khiến mẹ chồng nàng dâu nghi ngờ với nhau, còn chỉ trích Tỳ-kheo không nên lén lút nói pháp cho người nữ. Sau khi tin tức truyền ra, các Tỳ-kheo khác bèn phê bình việc Ưu-đà-di nói pháp cho người nữ.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Người nữ.
2. Phương thức: Nói pháp.
3. Kết quả: Hơn năm, sáu câu.

Không phạm:

1. Khi nói pháp đối với người nữ, cần sự có mặt của người đàn

---

[198] Giống điều sám hối 6 (chú thích 1).

[199] **viññunā purisaviggahena**: thông minh (聪明), người đàn ông có năng lực phân biệt. *purisaviggahena* chỉ "người mang giới tính nam," dùng phân biệt loài giống đực trong năm nẻo của súc sinh, ngạ quỷ v.v...

Đối với chữ *viññū* này, Hán dịch là hữu trí (有知). *Giải thích từ ngữ* (语词解释), trang 22: có thể phân biệt tốt, xấu, cao quý, thô tục của ngôn ngữ. *Luật Căn bản* 772a18 thì lấy khỉ Ma-các (猕), khỉ (猴), gà (鸡), chó (犬), nghé (犊子), trẻ con (小儿) so sánh với người đàn ông có trí (有知男子, *viññunā purisaviggahena*).

Ngoài ra, do giới này chủ yếu là để tránh sự hiểu lầm, quy định không được nói pháp riêng cho người nữ; lỡ không có mặt người nam, nói pháp đối với người nữ chỉ giới hạn từ năm đến sáu câu. Nhưng nếu khi pháp sư đồng thời nói pháp cho tín chúng nam nữ, để tránh sự chê bai, đàn ông cần là người đàn ông có năng lực phân biệt, nếu không nói pháp cho người nữ và người nam vô tri, cơ bản cũng giống với việc nói pháp riêng cho người nữ (专对女人说法).

Trong *Luật Tăng-kỳ* 336b22 còn nói, nếu Tỳ-kheo chỉ nói pháp cho người nữ nhưng ở bên cạnh đường, người đi đường không ngừng tới lui, có thể đủ nghe thấy nhìn thấy, không tính là phạm tội.

ông có năng lực phân biệt.

2. Chỉ nói từ năm đến sáu câu.

3. Nói dưới từ năm đến sáu câu.

4. Pháp sư vốn dĩ đứng, sau đó lại ngồi xuống nói pháp.

5. Người nữ nghe pháp vốn dĩ đứng, sau đó lại ngồi xuống.[200]

6. Đối với người nữ không giống nhau mà nói pháp hơn năm, sáu câu.

7. Hơn năm, sáu câu khi trả lời câu hỏi.[201]

8. Khi nói pháp cho người khác, người nữ đứng một bên nghe.

9. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo vì người nữ nói pháp quá năm, sáu lời, ngoại trừ (có mặt) người nam biết phân biệt lời thiện ác thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo vì người nữ nói pháp hơn năm sáu lời , ngoại trừ (có mặt) người nam hiểu biết thì thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo nói pháp cho người nữ quá năm, sáu lời thì phạm Ba-dật-đề. Trừ (có mặt) của người nam hiểu biết.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo vì người nữ nói pháp, nếu quá năm sáu lời thì phạm Ba-dật-đề. Ngoại trừ (có mặt) của người nam hiểu biết.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô vì người nữ nói pháp, quá năm sáu lời thì phạm Ba-dật-để-ca. Trừ khi (có mặt) của người đàn ông hiểu biết.

I.B. Horner: *Whatever monk should teach dhamma to women in*

---

[200] Hai mục thứ năm và thứ sáu cơ bản giống nhau, khi pháp sư nói pháp hoặc người nữ nghe pháp thay đổi vị trí (như từ đứng mà ngồi), trước mặt tuy đã nói qua năm sáu câu, vẫn có thể tiếp tục nói. *Luật Căn bản* 771b23 cũng có tường thuật tương tự nhưng nói thêm, khi thay đổi vị trí, Tỳ-kheo có thể tiếp tục nói pháp nhưng "Nếu 6, 7 câu thì phạm Ba-dật-để-ca (ghi chú: Tức tội sám hối)," có thể biết *Luật Căn bản* vẫn giới hạn từ 5 đến 6 câu.

[201] E sợ khi Tỳ-kheo trả lời câu hỏi, chỉ dùng từ năm đến sáu câu hoàn toàn không cách nào giải thích rõ ràng.

more than five or six sentences, except a learned man (be present), there is an offence of expiation.

8. Nói với người chưa thọ giới chứng được pháp hơn người (实证得圣法而告诉未受戒者)**:** *Pācittiya* 8. (*Sv.*5, pācittiya 8, 1 2; *Vin.* IV, p. 25).

Pāli: *Yopanabhikkhuanupasampannassauttarimanussadhammaṃ āroceyya, bhūtasmiṃ pācittiyan'ti.*

Hán: 若有比丘真的证得圣法，告诉未受具足戒者，犯忏悔

Việt: Nếu có Tỳ-kheo nói với người chưa thọ giới Cụ túc rằng mình thật chứng đắc pháp hơn người (证得圣法)[202]thì phạm sám hối.

Nhân duyên: Lúc đức Phật an cư ở Tỳ-xá-ly (毗舍离), vùng Bạt-kỳ (跋耆) bị mất mùa, đời sống khó khăn. Các Tỳ-kheo bên sông Bà-cầu-ma (婆裘摩河) vì để an ổn qua mùa mưa an cư thì đem việc chứng đắc giải thoát và tri kiến giải thoát nói với cư sĩ để có được lợi dưỡng.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Người chưa thọ giới Cụ túc.
2. Phương thức: Nói bản thân đã chứng đắc pháp hơn người.
3. Động cơ: Có được lợi dưỡng.
4. Kết quả: Đối phương hiểu.

Không phạm:

1. Thật sự đắc pháp hơn người và nói với người đã thọ giới Cụ túc.
2. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

---

[202] Xem điều trục xuất 4 là đại vọng ngữ (大妄语), chú thích 2. Nhân duyên của giới này vô cùng giống với điều trục xuất 4: *đại vọng ngữ giới* (大妄语戒), đều nói Tỳ-kheo vì để lấy được sự cúng dường của tín chúng, tuyên bố bản thân chứng đắc pháp hơn người. Điều không giống là trong điều trục xuất 4 , bản thân Tỳ-kheo không chứng đắc pháp hơn người, lại gạt tín chúng nói có, là *Đại vọng ngữ* (大妄语), không thể tiếp tục sống trong Tăng đoàn. Giới này quy định Tỳ-kheo không được nói với người chưa thọ giới Cụ túc.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo hướng đến người chưa thọ giới Cụ túc, tự nói đắc pháp hơn người rằng: 'Tôi biết như vậy, nhìn thật như vậy' thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo hướng đến người chưa thọ giới Cụ túc, nói được pháp hơn người rằng: "Tôi biết như vậy, thấy như vậy", dù đó là nói thật, cũng phạm Ba-dật-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo đối với người chưa thọ đại giới, nói rằng được pháp hơn người rằng: "Tôi thấy thế này, tôi biết như thật"thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo trước mặt người chưa thọ giới Cụ túc tự cho rằng bản thân được pháp hơn người, dù biết hay thấy mà tự xưng rằng: "Tôi biết như vậy, thấy như vậy" dù chỉ là thật thì thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô thật chứng pháp thượng nhân, nói với người chưa thọ Cận viên thì phạm Ba-dật-để-ca.

I.B. Horner: *Whatever monk should speak of a condition of furthermen to one who is not ordained—if it is a fact, there is an offence of expiation.*

9. Đem việc Tỳ-kheo phạm giới trọng nói cho người chưa thọ giới (将比丘犯的重罪告诉未受戒者): *Pācittiya* 9. (*Sv.*5, *pācittiya* 9, 1; *Vin.*IV, p. 31).

Pāli: *Yo pana bhikkhu bhikkhussa duṭṭhullaṃ āpattiṃ anupasampannassa āroceyya aññatra bhikkhusammutiyā, pācittiyan'ti.*

Hán: 若有比丘将比丘犯重罪的事，告诉未受具足戒者，除了比丘同意外，犯忏悔

Việt: Nếu có Tỳ-kheo đem việc Tỳ-kheo phạm trọng tội (犯重罪)[203] nói với người chưa thọ giới Cụ túc, ngoại trừ có sự đồng ý của

[203] **duṭṭhullaṃ āpattiṃ**: Tội nghiêm trọng. *Thâu-lan-giá* (偷兰遮, *duṭṭhulla*) nghĩa là *thô ác* (粗恶); *Giải thích từ ngữ* (语词解释), trang 31 bao gồm 4 điều trục xuất và 13 giới Tăng tàn.

Tỳ-kheo ra[204] thì phạm sám hối.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc thuộc thành Vương-xá, sáu vị Tỳ-kheo bất hòa với Ưu-bà-nan-đà, đem điều 1 của giới Tăng tàn cố ý xuất tinh nói với cận sự nam.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Người chưa thọ giới Cụ túc.
2. Phương thức: Nói ra Tỳ-kheo phạm tội.

Không phạm:

1. Chỉ nói nội dung phạm tội, nhưng không nói ra tội danh.
2. Chỉ nói ra tội danh, nhưng không nói nội dung phạm tội.
3. Sự đồng ý của Tăng đoàn.
4. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo, biết Tỳ-kheo khác phạm tội thô ác, đem nói với người chưa thọ giới Cụ túc, ngoại trừ Tăng đoàn làm yết-ma thì phạm Ba-dật-đề.

---

[204] **bhikkhusammutiyā**: Sự đồng ý của Tỳ-kheo.

Mẫu điều khoản giới của luật Pāli thông thường là *"Nếu có Tỳ-kheo … (làm việc gì đó) …, là … (tên giới điều);"* có khi để thích ứng trường hợp đặc biệt, sẽ thêm một câu *"Ngoại trừ …. ra"* trong giới.

Nhưng ở trong *Phân tích Giới bổn* (经分别), vừa bắt đầu thì quy định "Ngoại từ Tăng đoàn ra", không nói rõ nguyên nhân.

Sự đồng ý của Tăng đoàn (僧团同意) trọng điểm ở "Làm sao thuật lại những tội mà Tỳ-kheo phạm" và "nói với những cư sĩ nào" trong *Giải thích từ ngữ* (语词解释), trang 31 có bốn trường hợp:

(1) Giới hạn nói ra những tội Tỳ-kheo phạm như thế, không giới hạn nói với cư sĩ nào.

(2) Không giới hạn nói ra những tội Tỳ-kheo phạm và giới hạn nói với cư sĩ như thế nào.

(3) Giới hạn nói ra những tội Tỳ-kheo phạm và nói với người cư sĩ như thế nào.

(4) Không giới hạn nói ra tội Tỳ-kheo và nói với người cư sĩ như thế nào.

Về năm bộ luật, ngoài *Luật Thập tụng* ra, *Luật Ngũ phần, Luật Tứ phần, Luật Tăng-kỳ*. *Luật Căn bản* ghi chép nhân duyên của giới này là: Đức Phật quy định trước "Tỳ-kheo không được đem những tội Tỳ-kheo khác phạm nói với người chưa thọ giới Cụ túc." Sau đó có một vị Tỳ-kheo hành vi bản thân không chuẩn mực, đồng thời ảnh hưởng người tại gia, đức Phật bèn phái Tỳ-kheo nói với các tín chúng của Tỳ-kheo phạm giới, vị Tỳ-kheo này đã phạm giới, đừng chịu sự ảnh hưởng của vị ấy, bị người ấy dạy hư hỏng. Từ đó giới luật đã thêm một câu "Ngoại trừ sự đồng ý của Tỳ-kheo ra," có thể thấy điều này có liên quan đến điều 13 Tăng tàn: "Dạy hư hỏng cư sĩ và hủy báng người khuyến giới (败坏居士并毁谤劝诫者)."

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo biết Tỳ-kheo khác phạm thô tội mà đem nói với người chưa thọ giới Cụ túc, ngoại trừ Tăng đoàn làm yết-ma thì thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo biết vị khác có tội thô ác, đem nói với người chưa thọ đại giới, trừ Tăng yết-ma thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo biết Tỳ-kheo khác phạm tội thô, đem nói với người chưa thọ giới Cụ túc, ngoại trừ Tăng đoàn làm yết-ma thì thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô biết Bí-sô khác có tội thô ác, đem nói với người chưa thọ cận viên, ngoại trừ chúng Tăng yết-ma thì phạm Ba-dật-để-ca.

I.B. Horner: *Whatever monk should speak of a monk's very bad offence to one who is not ordained, except on the agreement of the monks, there is an offence of expiation.*

10. Khai quật đất đai (挖掘土地)**:** *Pācittiya* 10. (*Sv.* 5, *pācittiya* 10, 1; *Vin.*IV, p. 33).

Pāli: *Yo pana bhikkhu pathaviṃ khaṇeyya vā khaṇāpeyya vā pācittiyan'ti.*

Hán: 若有比丘挖掘或命人挖掘土地，犯忏悔

Việt: Nếu có Tỳ-kheo khai quật hoặc lệnh người khai quật đất đai (挖掘土地)[205] thì phạm sám hối.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở tinh xá A-già-la (阿伽罗) thuộc vùng A-la-tỳ (阿罗毗), các Tỳ-kheo của A-la-tỳ (阿罗毗) vì muốn xây giảng đường, lại kêu người khác khai quật đất đai. Các cư sĩ phê bình Tỳ-kheo làm tổn hại sinh mệnh.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Đất đai.

---

[205] *Giải thích từ ngữ* (语词解释), trang 3, đất đai bao gồm hai loại:
(1) Đất màu (壤土): đa phần là đất phì nhiêu, cát đá chiếm phần nhỏ.
(2) Đất vụn (砾土): đất phì nhiêu ít mà cát đá và gạch ngói vụn nhiều.

2. Phương thức: Tự mình hoặc sai người khai quật.

Không phạm:

1. Nói với người khác: là cái này, cho tôi cái này, tặng cái này đến, tôi muốn cái này, phải làm theo quy định.[206]

2. Không cố ý.

3. Không cẩn thận.

4. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo tự tay đào đất hoặc sai người đào, nói rằng: "Đào"thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo tự tay đào đất hoặc sai người đào, chỉ bảo họ đào: "Khai quật đất này." thì thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo tự tay đào đất, hoặc bảo người đào thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo tự tay đào đất, hoặc sai người đào đất thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô tự mình đào đất hay bảo người đào đất thì phạm Ba-dật-để-ca.

I.B. Horner: *Whatever monk should dig the ground or have it dug, there is an offence of expiation.*

11. Chặt đốn cây cối (砍伐树木)**:** *Pācittiya* 11. (*Sv.*5, *pācittiya* 11, 1; *Vin.*IV, p. 34).

Pāli: *Bhūtagāmapātabyatāya pācittiyan'ti.*

Hán: 砍伐树木，犯忏悔。

---

[206] Nghĩa là không có lệnh mở rộng và khai quật đất đai, vì thế không phạm.

Trong *Luật Tứ phần* 641b20 giảng khá chi tiết: *"Nếu nói rằng*: *Biết vậy, thấy vậy,"* nếu dẫn gỗ, hoặc dẫn tre, hoặc dựng lại hàng rào, hoặc dựng lại hàng rào sập, hoặc đổi đá gạch, hoặc lấy phân bò, hoặc lấy đất sụp, hoặc lấy đất chuột chết, hoặc đất ngoài nơi kinh hành, hoặc đất ngoài nhà, hoặc tới lui kinh hành, hoặc nơi quét rác, hoặc nơi gậy trúc, hoặc không khai quật, tất cả không phạm.

Việt: Chặt cây cối (砍伐树木)[207] thì phạm sám hối.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở tinh xá A-già-la (阿伽罗) thuộc A-la-tỳ (阿罗毗), Tỳ-kheo ở A-la-tỳ (阿罗毗) vì muốn xây giảng đường, tự mình chặt đốn cây thực vật, lại kêu người khác cũng chặt phá thực vật. Các cư sĩ phê bình Tỳ-kheo tổn hại đến mạng sống.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Cây cối.
2. Phương thức: Tự mình hoặc bảo người chặt phá.

Không phạm:

1. Nói với người khác: là cái này, cho tôi cái này, tặng cái này, tôi muốn cái này, phải làm đúng theo quy định[208].
2. Không cố ý.
3. Không cẩn thận.
4. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo tự mình chặt phá mầm sống thực vật hoặc sai người chặt đốn thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo làm hư hạt giống, phá hoại mầm sống thì thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo phá hoại mầm sống cây cỏ thì phạm Ba-dật-đề.

---

[207] **Bhūtagāma**: Thực vật (植物). *Từ điển Pāli-Anh* (巴英辞典) 507b: "thực vật như các loại cây cỏ" (*vegetation, as trees, plants, grass, et.*). *Giải thích từ ngữ* (语词解释), trang 34: *bhūtagāma* dựa theo cách thức sinh sôi nảy nở phân làm 5 loại:

(1) Rễ (根).

(2) Thân (茎): Như cây bồ-đề, cây đa v.v...

(3) Đốt (节): Như mía (甘蔗), tre (竹子) v.v...

(4) Cành (枝): Tức là loại thực vật có cành, nhánh.

(5) Giống (种子): Như loài ngũ cốc, rau cải v.v...

Có thể thấy *bhūtagāma* chỉ cho thực vật. Thế nhưng theo nhân duyên chế giới mà xét thì Tỳ-kheo chặt cây để xây dựng phòng ốc, nên *bhūtagāma* dịch ở đây là *gỗ cây* (树木).

[208] Tham khảo điều sám hối 10, chú thích 2.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo giết phá các loại cây cỏ thì thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô tự phá hoại hạt giống, chỗ ở của hữu tình hay sai người khác phá hoại thì phạm Ba-dật-để-ca.

I.B. Horner: *For destruction of vegetable growth there is an offence of expiation.*

12. Phạm giới không thẳng thắn thừa nhận (犯戒不坦白承认): *Pācittiya* 12. (*Sv.* 5, *pācittiya* 12, 2; *Vin.*IV, p. 36).

Pāli: *Aññavādake, vihesake pācittiyan'ti.*

Hán: 岔开话题，恼乱人，犯忏悔

Việt: Lạc đề câu chuyện[209], não loạn người, phạm sám hối[210].

Nhân duyên: Lúc đức Phật vườn Cù-sư-la (瞿师罗园) thuộc Kiều-thưởng-di (乔赏弥), hành vi Tỳ-kheo Xiển-đà (阐陀) vi phạm quy định Tăng đoàn, nhưng khi hỏi thăm trong yết-ma, lại nhiều lần mượn cớ mà không chịu thẳng thắn thừa nhận, chịu sự quở trách của đức Phật.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Tăng đoàn.
2. Thời gian: Bị thăm dò đến lỗi lầm đã phạm khi yết-ma.
3. Phương thức:
   (1) Kiếm cớ.
   (2) Cố ý làm người tức giận.
4. Động cơ: Không thẳng thắn thừa nhận.

---

[209] Nguyên văn chỉ có mấy câu đơn giản: "mượn cớ, khiến người tức giận, là sám hối." Dựa theo Nhân duyên (因緣), vì Tăng đoàn khi yết-ma (羯磨, *kamma*) tố cáo Tỳ-kheo phạm giới, khi Xiển-đà bị thăm hỏi cố ý im lặng, khiến các Tỳ-kheo tức giận.

[210] Việc xử lý tội sám hối vốn dĩ là do vị Tỳ-kheo phạm giới ăn năn trước đại chúng, đồng thời sám hối đối với một vị Tỳ-kheo (tham khảo điều sám hối 1, chú thích 1). Nhưng do tình hình giới này là Tỳ-kheo phạm giới không chịu nhận sai, vì thế nên do một vị Tỳ-kheo nói với đại chúng rằng: "Tỳ-kheo phạm tội không thẳng thắn nhận sai," nếu sau khi qua 3 lần thông báo, Tỳ-kheo khác không có lời khác, thì thông báo cho qua. (xem *Giải thích từ ngữ* (语词解释), trang 36).

Không phạm:

1. Vì không hiểu vấn đề mà hỏi ngược lại câu hỏi.

2. Cho rằng nếu nói ra sẽ dẫn đến sự tranh cãi bất hòa cho Tăng đoàn, vì thế im lặng không nói.

3. Cho rằng nếu nói ra sẽ phá đi sự hài hòa của Tăng đoàn, dẫn đến xảy ra tranh chấp, vì thế im lặng không nói chuyện.

4. Khi Tăng đoàn yết-ma:

(1) Không phải Tăng đoàn hòa hợp.

(2) Yết-ma không phù hợp.

(3) Không hợp với yết-ma, vì thế im lặng không nói chuyện.

5. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ Luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo cố ý không trả lời theo câu hỏi thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo nói những lời khác làm não loạn người khác thì thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo cố ý nói quanh và gây phiền vị khác thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo không trả lời theo câu hỏi và gây phiền người khác thì thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô, chống cự và gây phiền phức cho người khuyên bảo thì phạm Ba-dật-để-ca.

I.B. Horner: *In evasion, in vexing, there is an offence of expiation.*

13. Chê mắng nói xấu Tỳ-kheo (嫌骂比丘): *Pācittiya* 13. (*Sv.*5, *pācittiya* 13, 2; *Vin.*IV, p. 38).

Pāli: *Ujjhāpanake, khiyyanake pācittiyan'ti.*

Hán: 责怪，批评，犯忏悔。

Việt: Trách móc, phê bình[211] thì phạm sám hối.

---

[211] **Ujjhāpanake** có ý nghĩa *phản bội* (背叛) và *gây xích mích* (挑拨), *khiyyanake* tức là "tức giận, phê bình, không đồng ý." Do giới này có hai đoạn nhân duyên, đoạn thứ nhất là nói hai

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở tinh xá Ca-lan-đà (迦兰陀) thuộc thành Vương-xá (王舍城), hai Tỳ-kheo Từ (慈) và Địa (地) vì mới xuất gia, được bố trí đến phòng và nhận thức ăn không tốt lắm, liền trách móc Tỳ-kheo Đạp-bà (踏婆) người phụ trách bố trí phòng và phân phát thức ăn.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Tỳ-kheo.
2. Phương thức:
(1) Trách móc.
(2) Phê bình.

Không phạm:

1. Tỳ-kheo chịu sự trách móc hoặc phê bình là người có đủ tham, sân, si và sợ hãi.
2. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo nói xấu người được Tăng đoàn phân công thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo nói lời chê trách thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo chê mắng người thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo chê mắng thì thì phạm Ba-dạ-đề.

---

vị Tỳ-kheo Từ và Địa phê bình Tỳ-kheo, ban đầu đức Phật chế không được phê bình Tỳ-kheo. Đoạn thứ hai nói hai vị Tỳ-kheo Từ và Địa vẫn không cam lòng, tuy không phê bình một cách quang minh chính đại, nhưng lại mắng nhiếc việc không phải của Tỳ-kheo khi ở gần họ, thế là đức Phật lại chế *"Không được phê bình Tỳ-kheo."*

Do nhìn nhận hai đoạn nhân duyên này, *ujjhāpanake* và *khiyyanake* đều có đủ ý nghĩa phê bình, chẳng qua một cái là *"Phê bình thẳng thắn,"* một cái là *"Phê bình sau lưng."*

Giải thích từ ngữ, trang 38: chỉ cho những gì Tăng đoàn làm ra, người đã thọ giới Cụ túc (tức Tỳ-kheo), đảm nhiệm chức vụ bố trí phòng xá, phân phát thức ăn, trái cây.

Về Tăng đoàn chấp tác, mời xem chi tiết Phần 6 - *Trú sở kiền-độ* (住所犍度), trong *Tiểu phẩm* (小品), trong đó đưa ra 11 việc chấp tác của Tăng đoàn:

(1) Phân phát thức ăn; (2) Phân phát phòng xá; (3) Quản lý kho; (4) Tiếp nhận quần áo; (5) Phân chia quần áo; (6) Phân phát cháo; (7) Phân chia trái cây; (8); Phân phát cơm; (9) Phân chia đồ tạp; (10) Phân phát vải; (11) Quản lý công nhân sạch sẽ.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô, chê bai nói xấu khinh rẻ Bí-sô khác thì phạm Ba-dật-để-ca.

I.B. Horner: *In making (someone) look down upon, in criticising, there is an offence of expiation.*

14. Không dọn dụng cụ nằm và ngồi khi phơi xong (晒坐卧具不收)**:** *Pācittiya* 14. (*Sv.*5, *pācittiya* 14, 1 1; *Vin.*IV, p. 39).

Pāli: *Yo pana bhikkhu saṅghikaṃ mañcaṃ vā pīṭhaṃ vā bhisiṃ vā kocchaṃ vā ajjhokāse santharitvā vā santharāpetvā vā taṃ pakkamanto neva uddhareyya, na uddharāpeyya, anāpucchaṃ vā gaccheyya, pācittiyan'ti.*

Hán: 若有比丘，在房外铺设或命人铺设僧团的床或椅子、椅垫、坐垫， 当他离开时没有收， 或是没有请人代收便走了，犯忏悔.

Việt: Nếu có Tỳ-kheo tự mình hoặc bảo người phơi giường (床) của Tăng đoàn,[212] hoặc ghế,[213] khăn lót ghế,[214] khăn lót ngồi[215] ở ngoài phòng. Vị ấy không thu khi rời khỏi, hoặc bỏ đi mà không sai người thu thì phạm sám hối.[216]

---

[212] *Giải thích từ ngữ* (词语解释) trang 40, giường có 4 loại: masāraka, bundikābaddha, kuḷīrapādaka, āhaccapādaka. Chú thích của ngài Phật Âm (佛音注), trang 773, giải thích giường như sau:

(1) ***Masāraka***: đưa vào *thanh ngang* (横木, *attani*) ở dưới khoan lỗ.

(2) ***Bundikābaddha***: đem thanh ngang cột chung với chân giường. Tức không giống lỗ khoan dưới chân giường (mục 1) mà chỉ là đem thanh ngang cột ở trên chân giường.

(3) ***Kuḷīrapādaka:*** chân giường cong vẹo như ngựa, dê.

(4) ***Āhaccapādaka:*** Khi chân giường lắp ráp thanh ngang, thêm chốt khóa để có thể thuận tiện tháo gỡ chân giường.

Từ trên đây có thể thấy, những cái này là lấy chân giường để phân biệt giường.

[213] Các kiểu ghế, theo *Giải thích từ ngữ* (词语解释), trang 40, cũng giống giường: có 4 loại chân khác nhau, xem chi tiết chú thích 1.

[214] **Bhisiṃ***:* Khăn trải ghế (椅垫). *Giải thích từ ngữ* (词语解释), trang 40 : Khăn trải ghế làm từ năm loại, gồm (1) Lông dê (羊毛); (2) Vải (布); (3) Da cây (树皮); (4) Cỏ (草); (5) Lá cây (树叶).

[215] **Kocchaṃ**: Bồ đoàn (蒲团). *Giải thích từ ngữ* (词语解释), trang 40: Làm từ da cây (树皮), rễ cỏ Tỳ-la-na (毗罗那, *bīraṇa*), cỏ chè vè (芒草), cỏ tim đèn (灯心草), sau khi nhét đồ vào bên trong thì khâu vá lại.

[216] Nhân duyên (因緣), trang 39: Đức Thế Tôn thấy các Tỳ-kheo sống ở nơi đất trống, khi ra ngoài khất thực cất ngọa cụ lên, bổ sung thêm: *"Trong 8 tháng trời không mưa, có thể ở trong*

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), các Tỳ-kheo đem dụng cụ nằm (卧具)[217] phơi dưới ánh nắng vào mùa lạnh[218] và không dọn khi ra ngoài khất thực, hoặc không dặn người khác dọn thay, khiến dụng cụ trải nằm bị thấm ướt.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Giường, ghế, khăn trải ghế, khăn trải ngồi của Tăng đoàn.

2. Phương thức: Phơi ngoài trời.

3. Kết quả: Không dọn khi rời khỏi, cũng không dặn người khác dọn thay.

Không phạm:

1. Có dọn lên khi rời khỏi.

2. Bỏ đi khi phơi các đồ vật như giường, ghế v.v... dưới ánh nắng[219].

3. Gặp phải chướng ngại, tai hại mà không cách nào quay kịp về dọn đi.

4. Thần kinh không bình thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo tự mình trải dụng cụ nằm của Tăng đoàn, hoặc sai người trải, hoặc người khác trải ở nơi đất trống, hoặc ngồi, hay nằm, khi đi không tự cất, không bảo người cất, không dặn người cất , nếu thấy dụng cụ nằm của Tăng đoàn trải ở đất trống mà không cất thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo trải giường nằm, giường ngồi , nệm

(*1*) *Lều vải,* (*2*) *phơi ngọa cụ dưới gây không có quạ và chim ưng ỉa.*"

Trong 8 tháng không mưa, tức trong 3 mùa gồm mùa nóng, mùa mưa, mùa lạnh: Mùa nóng (tháng 1, tháng 2, tháng 3, tháng 4) cùng với mùa lạnh (tháng 9, tháng 10, tháng 11, tháng 12), tham khảo điều xả vật 1, chú thích 1.

[217] Tức tháng 9, tháng 10, tháng 11, tháng 12 của lịch Ấn Độ (tham khảo điều xả vật 1, chú thích 1).

[218] **Senāsanaṃ**: Giống sayana-āsanaṃ, ngọa cụ (卧具).

[219] Nghĩa là không phải quên cất mà là cố ý để đồ vật phơi dưới ánh nắng.

gối nơi đất trống trú xứ Tăng đoàn. Nếu tự trải, hoặc bảo người trải, lúc đi không tự cất, cũng không sai người dọn cất thì thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo lấy giường gỗ, giường dây hoặc dụng cụ nằm, nệm ngồi của Tăng đoàn, bày ra giữa đất trống, hoặc sai người bày; khi bỏ đi, không tự mình dọn cất, không bảo người dọn cất thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo hoặc tự trải hay bảo người trải dụng cụ nằm của Tăng đoàn hoặc giường ngồi hoặc giường nằm hoặc nệm ngồi ở đất trống. Trong đó dù ngồi hay nằm, khi đi không tự cất, không dạy người cất thì thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Căn bản: Nếu Bí-sô tự mình hay bảo người bố trí cỏ, lá trong phòng của Tăng đoàn. Khi đi không thu dọn, không bảo người thu dọn, gặp Bí-sô khác cũng không nhờ thu dọn, trừ có duyên sự khác thì phạm Ba-dật-để-ca.

I.B. Horner: *Whatevar monk, spreading or having spread in the open air a couch or a chair or a maṭṭress or a stool belonging to the Order, seṭṭing forth, should neither remove it nor have it removed, or should go away without asking (for permission), there is an offence of expiation.*

15. Trải dụng cụ nằm mà không cất ở trong phòng (在房内铺卧具不收): *Pācittiya* 15. (*Sv.* 5, *pācittiya* 15, 1; *Vin.*IV, p. 41).

Pāli: *Yo pana bhikkhu saṅghike vihāre seyyaṃ santharitvā vā santharāpetvā vā taṃ pakkamanto neva uddhareyya, na uddharāpeyya, anāpucchaṃ vā gaccheyya, pācittiyan'ti.*

Hán: 若有比丘，在僧房中铺设或命人铺设卧具，当他离开时没有收或是没有请人代收，便走了，犯忏悔。

Việt: Nếu có Tỳ-kheo tự trải hoặc bảo người trải dụng cụ nằm (铺设卧具)[220] ở trong Tăng phòng, khi vị ấy rời khỏi thì không cất

[220] **Seyyaṃ**: Ngọa cụ (卧具). Động từ *seyyaṃ* là *seti* (*sayati*), có ý nghĩa là *nằm* (躺), *đi ngủ* (就寝), *sống* (住).

Giải thích từ ngữ (语词解释): Trang 41 đã nêu ra các loại ngọa cụ: Nệm (垫被), chiếu (席子), giường đơn (床单), thảm đất (地毯), chiếu cói (草席), da thú (兽皮), đệm (垫), khăn trải ngồi (坐垫), đệm bằng cỏ (草垫), đệm bằng lá cây (树叶垫).

hoặc không bảo người cất thay, bèn đi luôn thì phạm sám hối.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), mười bảy vị Tỳ-kheo không cất dọn dụng cụ nằm trong phòng, cũng không bảo người khác dọn thay, bèn rời khỏi, khiến cho tấm nệm (床垫) bị kiến (蚂蚁) cắn rách.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Dụng cụ nằm.
2. Địa điểm: Trong phòng.
3. Phương thức: Trải đặt.
4. Kết quả: Không cất dọn khi rời khỏi, cũng không bảo người khác cất thay.

Không phạm:

1. Cất lên khi rời khỏi.
2. Có việc quan trọng cần đi trước, bảo người dọn thay.
3. Gặp phải chướng ngại nào đó, tai hại mà không thể quay về cất kịp.
4. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo tự trải hoặc sai người trải dụng cụ nằm của Tăng đoàn, hoặc người khác trải, ở trong phòng Tăng đoàn, hoặc ngồi hay nằm mà khi đi không tự cất, không bảo người cất, không dặn người cất thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo tự trải hay sai người khác trải giường nệm ở trong phòng Tăng mà khi ra đi không đem cất, cũng không sai người đem cất thì thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo ở trong Tăng phòng, tự mình hoặc bảo người trải dụng cụ nằm của Tăng đoàn để ngồi, hoặc nằm; khi đi không tự mình dọn cất, không bảo người dọn cất, không dặn dò dọn cất thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo tự trải hoặc bảo người trải dụng cụ

nằm trong phòng, dù ngồi hay nằm mà khi đi không tự mình dọn cất, không bảo người dọn cất thì thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô tự mình hay bảo người trải hoặc cỏ, hoặc lá, ở trong Tăng phòng, khi đi không thu dọn, không bảo người thu dọn, không dặn dò Bí-sô khác, trừ có duyên sự khác thì phạm Ba-dật-để-ca.

I.B. Horner: *Whatever monk, spreading a sleeping-place or having it spread in a dwelling belonging to the Order, setṭing forth, should neither remove it nor have it removed, or should go away without asking (for permission), there is an offence of expiation.*

16. Cố chiếm phòng ốc (强占房舍)**:** *Pācittiya* 16. (*Sv.*5, *pācittiya* 16, 1; *Vin.*IV, p. 43).

Pāli: *Yo pana bhikkhu saṅghike vihāre jānaṃ pubbupagataṃ bhikkhuṃ anupakhajja seyyaṃ kappeyya ʻyassa sambādho bhavissati, so pakkamissatīʼti etadeva paccayaṃ karitvā anaññaṃ, pācittiyanʼti.*

Hán: 若有比丘，赶走明知是先到僧房中的比丘，然后铺设卧具，说：「如果他觉得拥挤的话，他就会搬走。」就为了这样的理由而作，没有其它理由，犯忏悔。

Việt: Nếu có Tỳ-kheo đuổi Tỳ-kheo đến trước Tăng phòng, sau đó trải dụng cụ nằm nói rằng: "Nếu vị ấy cảm thấy chen chúc, vi ấy sẽ dọn đi." Làm với lý do như thế nên làm, không có nguyên nhân khác[221]thì phạm sám hối.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), sáu vị Tỳ-kheo chiếm giữ [222] giường tốt, Tỳ-kheo Thượng tọa (上座) đuổi họ đi. Sáu vị Tỳ-kheo bèn chen vào phòng của Tỳ-kheo Thượng tọa, trải dụng cụ nằm.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Phòng Tăng đã có Tỳ-kheo vào ở.

---

[221] *Bất phạm* (不犯) chỉ ra: đi vào phòng khi gặp phải (1) lạnh, (2) nóng, (3) tai họa thì không phạm.

[222] **Pālibundhenti**: có nghĩa là cản trở, chướng ngại, nghĩa rộng là chiếm giữ.

2. Phương thức: Vào trong trải dụng cụ nằm.

Không phạm:

1. Do đau khổ bởi nóng, lạnh v.v... mà đi vào.
2. Do tai họa mà đi vào.
3. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo biết người khác trước đã trải dụng cụ nằm, sau đó tự mình cố trải hay sai người trải, suy nghĩ rằng: "Nếu người kia không thích, nên tự đi khỏi" thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo biết Tỳ-kheo khác đến trước trải giường nệm rồi, mình đến sau cũng trải, muốn quấy nhiễu cho đi khỏi, làm với nhân duyên này không khác thì phạm tội Ba-dật-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo biết rõ là chỗ ở của Tỳ-kheo trước, sau đó cố chen vào giữa trải dụng cụ nằm để ngủ nghỉ, với ý nghĩ rằng: *"Vị ấy nếu hiềm chật sẽ tự tránh tôi đi chỗ khác."* Hành động với nhân duyên như vậy không khác, không phải oai nghi khác thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo trong phòng xá Tỳ-kheo đã biết Tỳ-kheo khác đến trước trải dụng cụ nằm để ngủ nghỉ, sau đó chiếm giữ dụng cụ nằm, tự trải hoặc bảo người trải, với ý nghĩ rằng: "Nếu thấy không vui, tự khắc đi ra." Với nhân duyên như vậy không khác thì thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Căn bản: Nếu Bí-sô ở chỗ ở của Tăng đoàn, biết rõ các Bí-sô, đã ở chỗ ấy trước, tuy đến sau nhưng cố ý gây phiền phức trên dụng cụ nằm của vị ấy dù là ngồi hay nằm, nghĩ như thế rằng: "Vị ấy nếu sinh tâm đau khổ, tự khắc tránh tôi đi" thì phạm Ba-dật-để-ca.

I.B. Horner: *Whatever monk should lie down in a sleeping-place in a dwelling belonging to the Order, knowing that he is encroaching upon (the space intended for) a monk arrived first, saying, 'He for whom it becomes too crowded may depart,' doing it for just this object, not for another, there is an offence of expiation.*

17. Đuổi người ra khỏi phòng (赶人出房): *Pācittiya* 17. (*Sv.*5, *pācittiya* 17, 1; *Vin.*IV, p. 44).

Pāli: *Yo pana bhikkhu bhikkhuṃ kupito anattamano saṅghikā vihārā nikkaḍḍheyya vā nikkaḍḍhāpeyya vā, pācittiyan'ti.*

Hán: 若有比丘愤怒、不悦，将比丘自僧房中驱出，或命人驱出，犯忏悔。

Việt: Nếu có Tỳ-kheo phẫn nộ, không vui,[223] đuổi Tỳ-kheo khỏi Tăng phòng, hoặc bảo người trục xuấtthì phạm sám hối.

Nhân duyên: Khi đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), sáu vị Tỳ-kheo vào Tăng phòng của mười bảy vị Tỳ-khoe khác xây, đồng thời đuổi họ ra ngoài.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Vị Tỳ-kheo trước đó sống trong Tăng phòng này.
2. Phương thức: Đuổi vị ấy đi.
3. Động cơ: Phẫn nộ không vui.

Không phạm:

1. Đuổi ra khỏi, đồng thời đem hành lý của họ mang ra ngoài phòng:
   (1) Người phạm giới.
   (2) Người phá hoại hòa hợp của Tăng đoàn.
   (3) Đồ đệ với hành vi không kiểm điểm (bao gồm người đệ tử mà mình thế phát và đệ tử y chỉ).
2. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo, hờn giận không vui, ở trong phòng của Tăng đoàn tự mình kéo Tỳ-kheo ra, hoặc sai người kéo, nói như vầy: "Đi ra! Đi cho khuất mắt! Đừng sống ở đây" thì phạm Ba-dật-đề.

---

[223] **kupito**: phẫn nộ (愤怒). Anattamano: Không vừa ý (不适意).

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo sân hận không vui, hoặc tự kéohoặc bảo người kéo, Tỳ-kheo khác ra khỏi Tăng phòng, thậm chí nói: "Ông đi ra" thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo giận hờn không ưa Tỳ-kheo khác , hoặc tự lôi kéo hoặc bảo người lôi kéo ra khỏi Tăng phòng thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo tâm hờn giận phẫn nộ không vui mà tự lôi kéo hay bảo người lôi kéo Tỳ-kheo ra khỏi phòng xá Tỳ-kheo, nói như thế rằng: "Đi ra! Đi khuất mắt! Ông không nên sống trong đây." Với nhân duyên này không khác thì thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Căn bản: Nếu Bí-sô sân giận không vui, lôi kéo hoặc bảo người khác lôi kéo Bí-sô khác ra khỏi chỗ ở của Tăng đoàn, trừ có duyên sự khác thì phạm Ba-dật-đề-ca.

I.B. Horner: *Whatever monk, angry, displeased, should throw out a monk or cause him to be thrown out from a dwelling-place belonging to the Order, there is an offence of expiation.*

18. Sử dụng giường (ghế) gấp trên lầu gác (住阁楼使用可拆卸的床(椅)**:** *Pācittiya* 18. (*Sv.*5, *pācittiya* 18, 1; *Vin.*IV, p. 46).

Pāli: *Yo pana bhikkhu saṅghike vihāre uparivehāsakuṭiyā āhaccapādakaṃ mañcaṃ vā pīṭhaṃ vā abhinisīdeyya vā abhinipajjeyya vā, pācittiyan'ti.*

Hán: 若有比丘在僧房的阁楼上，坐或躺在可拆卸的床或椅子上，犯忏悔。

Việt: Nếu có Tỳ-kheo ngồi hoặc nằm trên chiếc giường hoặc chiếc ghế gấp[224] trên lầu gác[225] phòng Tăng đoàn thì phạm sám hối.

---

[224] **Uparivehāsakuṭiyā** (chóp (顶端, *upari*); (空中, *vehāsa*); nhà nhỏ (小屋, *kuṭiyā*). *Giải thích từ ngữ* (语词解释) trang 46: "Đầu người thường chạm không tới phòng." Đây chỉ cho việc xây một không gian khác ở trong phòng ốc, cũng tức là *lầu các* (阁楼).

Vehāsakuṭiyā (s. lo). Nguyên hình là nhà lầu (楼房, *vehāsakuṭi*), biểu thị lầu các là *"phía trên nhà lầu."*

[225] **Āhaccapādakaṃ mañcaṃ vā pīṭhaṃ vā***:* Giường hoặc ghế xếp (mời xem điều sám hối 14, chú thích 4, (4) ahaccapādaka).

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城). Nếu Tỳ-kheo đó sống ở lầu gác, khi dùng sức ngồi trên giường gấp, đột nhiên chân giường rớt xuống, va đập trúng Tỳ-kheo ở lầu dưới.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Chiếc giường (ghế) gấp.
2. Địa điểm: Lầu gác.
3. Phương thức: Ngồi hoặc nằm.

Không phạm:

1. Tuy sử dụng, nhưng không ở trên lầu gác.
2. Căn phòng đầu người thường chạm tới được, những gì xây trên lầu gác đều sử dụng được[226].
3. Tỳ-kheo sống ở lầu dưới sử dụng.
4. Trải đầy gỗ ván trên lầu gác, không có khe hở để rớt đồ xuống.
5. Dùng thanh ngang [227] cố định trên chân giường (ghế) xếp.
6. Vịn, tựa vào chiếc giường hoặc ghế xếp trên lầu gác.
7. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo dùng sức nằm và ngồi trên giường gỗ, giường dây, chân nhọn trên nhà gác của Tăng đoàn thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo bày giường chân nhọn hoặc ngồi, hoặc nằm trên lầu gác Tăng phòng thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo hoặc ngồi hoặc nằm trên giường gỗ hay giường dây bị sút chân ra ở trên tầng gác thì phạm Ba-dật-đề.

Ahaccapādakaṃ là giường di chuyển xếp gấp được, nếu dùng quá sức trong lúc ngồi, chân giường có thể bị gãy, vì thế giới này quy định Tỳ-kheo sống ở trên lầu các không được dùng giường gấp, để tránh chân giường rớt ra, va trúng vào Tỳ-kheo ở dưới.

[226] Do vì Tỳ-kheo sống ở trên lầu các nếu sử dụng giường (ghế) gấp, khi chân giường rớt ra, ở nơi càng cao rơi xuống, càng đe dọa tính mạng của Tỳ-kheo ở lầu dưới.

[227] Giường (ghế) có đặt *thanh ngang* (横木, *paṭāṇi*) vào khá bền chắc, chân cũng sẽ không dễ rớt ra.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo dùng sức ngồi hoặc nằm trên giường nằm, hoặc giường ngồi, chân nhọn ở trên lầu gác Tỳ-kheo thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô ngay tại trú xứ của Tăng đoàn biết rõ là giường hư chân trên lầu, trên gác và các vật để ngồi khác bị hư, cố ý nằm ngồi trên ấy thì phạm Ba-dật-đề-ca.

I.B. Horner: *Whatefer monk, in a lofty cell with an upper part, in a dwelling-place belonging to the Order, should sit down or lie down on a couch or chair with removable feet, there is an offence of expiation.*

19. Xây nóc chùa lớn quá hai đến ba tầng (建大寺院的屋顶超过二至三层)**:** *Pācittiya* 19. (*Sv.*5, *pācittiya* 19, 1; *Vin.*IV, p. 47)

Pāli: *Mahallakaṃ pana bhikkhunā vihāraṃ kārayamānena yāva dvārakosā aggaḷaṭṭhapanāya ālokasandhiparikammāya dvatticchadanassa pariyāyaṃ appaharite ṭhitena adhiṭṭhātabbaṃ, tato ce uttari appaharitepi ṭhito adhiṭṭhaheyya, pācittiyan'ti.*

Hán: 如果说，比丘在建造大寺院时，当住在植物稀少处，盖二至三层屋顶的地方，应该只限于门口、装设门楣[2]、留置窗户[3]的范围，即使住在植物稀少处，如果超过了限定范围[4]，犯忏悔.

Việt: Nếu như nói, khi Tỳ-kheo đang xây chùa lớn, đang sống nơi thực vật khan hiếm,[228] nơi xây từ hai đến ba nóc nhà, nên giới hạn phạm vi ở cửa, lắp đặt bậu cửa,[229] đặt cửa sổ,[230] cho dù sống ở nơi hiếm có thực vật, nếu vượt phạm vi giới hạn (限定范围)[231] thì phạm sám hối.

---

[228] **appaharite ṭhitena:** ít (少), thực vật (植物), trú xứ (住处): Đặt nơi có quá ít thực vật. *Harite* có nghĩa là cỏ xanh, thực vật. *Giải thích từ ngữ* (语词解释), trang 48: "7 loại ngũ cốc và 7 loại cải."

Khi xây cất nóc nhà nếu quá nặng, ngôi nhà sụp đổ sẽ đè nát thực vật gần đó, vì thế giới này quy định số tầng của nóc nhà nhưng giới hạn nơi sống ít thực vật, còn đối với sống ở số tầng có thực vật, trong giới luật không quy định.

[229] **aggaḷaṭṭhapanāya** (**aggaḷa-ṭhapanāya**): Thanh ngang bền chắc chỉ cho bậu cửa, tức thanh ngang phía trên khung cửa.

[230] Có lẽ vì xung quanh bậu cửa và cửa sổ là phần khá bền chắc, nên được phép lợp từ hai đến ba lớp ngói phía trên.

[231] Nguyên văn giới điều chỉ có *tato ce uttari* (nếu vượt quá) nhưng hai phương diện quy

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Cù-sư-la (瞿师罗园) thuộc Kiều-thưởng-di (乔赏弥), tín đồ vì Tỳ-kheo Xiển-đà (阐陀) dựng một căn phòng, Tỳ-kheo Xiển-đà lệnh người sửa sang nóc nhà 3 lần, khiến tường vách (墙壁) không cách nào chống đỡ (负荷) nên sụp đổ (倒塌), đè hư hết cây nông nghiệp (农作物) xung quanh.

Tướng phạm:

1. Địa điểm: Nơi hiếm có thực vật.
2. Đối tượng: Nóc nhà của phòng Tăng lớn (ngoại trừ cổng, lắp đặt rèm cửa, nơi đặt của sổ).
3. Phương thức: Xây hơn hai ba tầng.

Không phạm:

1. Không vượt quá hai, ba tầng.
2. Phòng ốc trong hang núi hoặc hang động.
3. Xây giùm người khác từ hai đến ba tầng.
4. Dùng tài sản cá nhân.
5. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo xây phòng xá lớn, từ đất bằng xây tường đến chỗ chừa cửa sổ, khiến cho bền chắc, bên trên lợp ba lớp. Nếu quá thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo tiến hành xây phòng lớn, tiến hành làm cửa lớn với cửa sổ thì nên bảo người lợp ba lớp ở nơi ít cỏ mọc. Nếu (lợp) quá thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo xây phòng lớn và cánh cửa, khung cửa sổ và các đồ trang trí khác, chỉ bảo người lợp hai, ba lớp là vừa. Nếu quá thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo muốn làm phòng ốc lớn, từ nơi

định trong giới luật là: (1) Gần bên cửa và cửa sổ; từ hai đến ba lớp. (2) Nơi ngoài cửa sổ: Trong giới điều không đề cập đến.

Thế nhưng trong phần bất phạm (不犯) của *Phân tích Giới bổn* (经分别), chỉ có đề cập "hai đến ba lớp," hầu như đem trọng điểm giới này đặt ở mục 1 "Gần cửa và cửa sổ có hai đến ba lớp."

đất bằng xây cửa lớn và cửa sổ lên hai hoặc ba lớp để bền chắc. Nếu hơn ba lớp thì thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Căn bản: Nếu Bí-sô làm chỗ ở lớn trên cây nếu hơnthì phạm Ba-dật-để-ca. Nếu có Bí-sô làm nhà lớn, bên trên khung bệ cửa nên đặt cây ngang và các khung cửa sổ nên bố trí máng nước. Khi xây trát tường bằng đất bùn ướt chỉ nên dày hai ba lớp, vừa bằng chỗ cây ngang. Nếu quá mức này thì phạm Ba-dật-để-ca.

I.B. Horner: *When a large dwelling-place is being built for a monk, an enclosure of two or three roofings may be determined upon for placing the door-bolts, for marking the window-holes as far as the door-way, in establishing it where there are no crops. If, though established where there are no crops, he should determine upon (something) more than that, there is an offence of expiation.*

20. Đổ nước có trùng lên cỏ hoặc đất (在草或土上倾倒有生物的水)**:** *Pācittiya* 20. (*Sv.*5, *pācittiya* 20, 1; *Vin.*IV, p. 49).

Pāli: *Yo pana bhikkhu jānaṃ sappāṇakaṃ udakaṃ tiṇaṃ vā mattikaṃ vā siñceyya vā siñcāpeyya vā, pācittiyan'ti.*

Hán: 若有比丘把明知道有生物的水，倾倒或命人倾倒在草或土上，犯忏悔。

Việt: Nếu có Tỳ-kheo biết rõ trong nước có sinh vật sống (生物的水)[232], tự đổ hoặc bảo người đổ trên cỏ hoặc trên đất (草或土上)[233] thì phạm sám hối.

---

[232] **sappāṇakaṃ (sa-pāṇa-ka)**: Có đủ sinh vật, *sa* có nghĩa là có đủ (具有); *pāṇa* có ý nghĩa sinh mệnh (生命), sinh vật (生物), hữu tình (有情).

Trong *Nam hải ký quy nội pháp truyện* (南海寄归内法传) có hai phần (mục 6: Nước có hai bình (水有二瓶); mục 7: Quán trùng vào sáng sớm (晨旦观虫)), *Đại* 54, 207b10～208a29 đều bàn về cách ngăn ngừa việc giết hại sinh vật trong nước 都是谈如何防止误杀水中的生物。Còn đối với sinh vật trong nước (水中生物), nhìn rõ được bằng mắt thường (dù trùng có cực ít, cần phải ghi nhận, giống như trên, 208a), vì thế không bao gồm vi sinh vật (微生物) không nhìn ra bằng mắt thường được.

[233] Nhân duyên của giới này nói rằng: "Khi Tỳ-kheo cất phòng, đổ nước có sinh vật sống lên trên đất và cỏ," có thể vào lúc xây tường, khiến cỏ và đất ngưng tụ nên khuấy cùng với nước. Nếu thứ đổ xuống là nước có sinh vật, sinh vật ở trong đó chắc chắn sẽ chết. Để tránh tổn thương tính mạng của họ nên chế giới.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở tinh xá A-già-la (阿伽罗) thuộc A-la-tỳ (阿罗毗), Tỳ-kheo ở A-la-tỳ cất phòng, đổ nước có sinh vật sống lên trên cỏ hoặc đất.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Nước có sinh vật sống.
2. Phương thức: Đổ trên cỏ hoặc đất.

Không phạm:

1. Không cố ý.
2. Không cẩn thận.
3. Không biết nước có sinh vật sống.
4. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo biết nước có trùng (知水有虫) mà tưới lên bùn (若取浇泥) hoặc ăn uống và các việc khác (若饮食诸用)thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo biết nước có trùng (知水有虫) tưới lên bùn và cỏ (浇草泥), hoặc bảo người tưới (若使人浇) thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo, biết nước có trùng (知水有虫) mà tự mình tưới (自浇) hoặc bảo người tưới (若教人浇者) lên bùn (泥) hoặc cỏ (草)thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo biết trong nước có côn trùng (知水有虫), tự tưới lên cỏ và đất (自浇草土), hoặc bảo người tưới (若使人浇) thì thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Căn bản: Bí-sô biết trong nước có trùng (知水有虫), tự tưới hoặc trên cỏ và đất (自浇草土). Nếu trộn với phân trâu bò (若和牛粪) và bảo người tưới (教人浇者) thì phạm Ba-dật-đề-ca.

I.B. Horner: *Whatever monk, knowing that the water contains life, should sprinkle grass or clay or should have them sprinkled, ther is an offence of expiation.*

21. Tự tiện giáo giới Tỳ-kheo-ni chưa trải qua sự phân công của Tăng đoàn (未经指派擅自教导比丘尼): *Pācittiya* 21. (*Sv.*5, *pācittiya* 21, 1; *Vin.*IV, p. 51).

Pāli: *Yo pana bhikkhu asammato bhikkhuniyo ovadeyya, pācittiyan'ti.*

Hán: 若有比丘未经指派而教导比丘尼，犯忏悔.

Việt: Nếu có Tỳ-kheo chưa được sai bảo[234] mà dạy dỗ[235] Tỳ-kheo-ni thì phạm sám hối.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), sáu vị Tỳ-kheo nhìn thấy Tỳ-kheo Thượng tọa dạy Tỳ-kheo-ni, được cúng dường đầy đủ nhiều món.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Tỳ-kheo-ni.
2. Phương thức: Chưa được chỉ định mà dạy bảo.

Không phạm:

1. Cùng đọc tụng kinh văn với Tỳ-kheo-ni.
2. Trả lời câu hỏi của Tỳ-kheo-ni.
3. Khi dạy người khác, Tỳ-kheo-ni đứng một bên lắng nghe.
4. Dạy bảo Thức-xoa-ma-na, Sa-di-ni.
5. Thần kinh không bình thường.

---

[234] Nhân duyên (因缘), trang 51, đề cập tám tiêu chuẩn cử Tỳ-kheo đi dạy Tỳ-kheo-ni:
(1) Giữ gìn giới luật (持戒).
(2) Hành vi lấy luật nghi Ba-la-đề-mộc-xoa (波罗提木叉), trong *Giới kinh* (戒经) làm tiêu chuẩn.
(3) Có uy nghi (有威仪).
(4) Cẩn thận lỗi nhỏ (戒慎小罪).
(5) Thọ trì học xứ (受持学处).
(6) Nghe nhiều (多闻).
(7) Sau khi nghe Phật pháp có thể tư duy sâu hơn.
(8) Hành vi thanh tịnh (行为清净) (Người phạm hạnh (梵行者)).

[235] Trong đó lại dựa vào nội dung giáo giới phân ra sự nặng nhẹ của phạm giới (theo *Giải thích từ ngữ* (语词解释), trang 52):
(1) Tội sám hối (忏悔罪).
(2) Việc làm ác (恶作).

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo không được Tăng đoàn phân công, đi dạy bảo Tỳ-kheo-ni thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo không được Tăng đoàn phân công mà đi dạy bảo Tỳ-kheo-ni thì thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo không được Tăng đoàn phân công đi dạy bảo Tỳ-kheo-ni thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo không được Tăng đoàn phân công, đi dạy bảo Tỳ-kheo-ni thì thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô không được đại chúng phân công, tự đi dạy bảo Bí-sô-ni, ngoại trừ có được thắng pháp thì phạm Ba-dật-đề-ca.

I.B. Horner: *Whatefer monk, not agreed upon, should exhort nuns, there is an offence of expiation.*

22. Dạy Tỳ-kheo-ni đến trời tối (教导比丘尼至日暮): *Pācittiya* 22. (*Sv.*5, *pācittiya* 22, 1; *Vin.*IV, p. 55).

Pāli: *Sammatopi ce bhikkhu atthaṅgate sūriye bhikkhuniyo ovadeyya, pācittiyan'ti.*

Hán: 纵使是被指派的比丘，　如果教导比丘尼至天黑，犯忏悔.

Việt: Cho dù là Tỳ-kheo cử đi, nếu dạy Tỳ-kheo-ni đến trời tối[236]thì phạm sám hối.

Nhân duyên: Khi đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), ngài Châu-lợi-bàn-đà-già (周利盘陀伽) dạy Tỳ-kheo-ni cho đến mặt trời xuống núi mới kết thúc. Lúc này cửa thành đã đóng, ngài Châu-lợi-bàn-đà-già không thể về chùa ngủ, đến ngày hôm sau mới vào thành. Người kế bên thấy tình trạng như vậy cho rằng Tỳ-kheo này ngủ qua đêm với Tỳ-kheo-ni.

---

[236] **atthaṅgate sūriye** (**atthaṃ-gate suriye**): Mặt trời xuống núi (太阳下山), mặt trời lặn (日落). Nghĩa rộng là trời tối (天黑).

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Tỳ-kheo-ni.
2. Phương thức: Được phân công đi giáo giới.
3. Kết quả: Trời tối mới kết thúc.

Không phạm:

1. Cùng tụng kinh văn với Tỳ-kheo-ni.
2. Trả lời câu hỏi của Tỳ-kheo-ni.
3. Khi dạy cho người khác, Tỳ-kheo-ni đứng một bên nghe.
4. Dạy Thức-xoa-ma-na, Sa-di-ni.
5. Thần kinh không bình thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo được Tăng đoàn phân công dạy bảo Tỳ-kheo-ni, cho đến mặt trời lặn thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo được Tăng đoàn phân công dạy bảo Tỳ-kheo-ni, từ lúc mặt trời lặn đến lúc bình minh chưa xuất hiện thì thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo được phân công bởi Tăng đoàn dạy bảo Tỳ-kheo-ni, cho đến mặt trời lặn thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo tuy được Tăng đoàn phân công dạy bảo Tỳ-kheo-ni, nhưng ở đến khi mặt trời lặn thì thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Căn bản: Nếu Bí-sô dù được Tăng đoàn phân công dạy bảo Bí-sô-ni, nhưng giáo giới mãi đến tốithì phạm Ba-dật-đề-ca.

I.B. Horner: *If a monk, even though agreed upon, should exhort nuns after sunset, there is an offence of expiation.*

23. Đến phòng ngủ của Tỳ-kheo-ni nói pháp (至比丘尼寢室说法)**:** *Pācittiya* 23. (*Sv*.5, *pācittiya* 23, 2; *Vin*.IV, p. 57).

Pāli: *Yo pana bhikkhu bhikkhunupassayaṃ upasaṅkamitvā bhikkhuniyo ovadeyya aññatra samayā, pācittiyaṃ. Tatthāyaṃ samayo, gilānā hoti bhikkhunī, ayaṃ tattha samayo'ti.*

Hán: 若有比丘前往比丘尼的寮房，教导比丘尼，除了

正确的时候外，犯忏悔。在这戒中，这是正确的时候：比丘尼生病。在这戒中，这是正确的时候。

Việt:[237] Nếu có Tỳ-kheo đến liêu phòng của Tỳ-kheo-ni[238] dạy bảo Tỳ-kheo-ni, ngoại trừ thời điểm thích hợp thì phạm sám hối. Ở trong giới này, đây là lúc Tỳ-kheo-ni lâm bệnh, được xem là ngoại lệ.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Ni-câu-luật (尼拘律园) thuộc thành Ca-tỳ-la-vệ (迦毗罗卫城), nước Thích-ca (释迦国), sáu vị Tỳ-kheo đến nói pháp tại phòng ngủ của Tỳ-kheo-ni. Tỳ-kheo-ni đem việc này trình lên đức Thế Tôn.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Tỳ-kheo-ni.
2. Địa điểm: Phòng ngủ của Tỳ-kheo-ni.
3. Phương thức: Nói pháp.

Không phạm:

1. Tỳ-kheo-ni bị bệnh.
2. Cùng đọc tụng kinh văn với Tỳ-kheo-ni.
3. Trả lời câu hỏi của Tỳ-kheo-ni.
4. Khi dạy người khác, Tỳ-kheo-ni đứng nghe một bên.
5. Dạy bảo Thức-xoa-ma-na, Sa-di-ni.
6. Thần kinh không bình thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo không được Tăng đoàn phân công

[237] Trong năm bộ luật, có vài bộ luật không hề có giới này:

Luật Ngũ phần	o	Điều thứ 23
Luật Thập tụng	x	... ...
Luật Tứ phần	x	... ...
Luật Tăng-kỳ	o	Giới thứ 23
Luật Căn bản	x	... ...

[238] **Upassayaṃ (Upa-Sayaṃ):** *Sayaṃ* là phân từ hiện tại (现在分词) (ppr.) Động từ *sayati* (nằm (躺), ngủ (卧)), nghĩa rộng là phòng ngủ (寝室). *Luật Ngũ phần* và *Luật Tăng-kỳ* đều dịch là trú xứ (住处).

nhưng vì sự giảng dạy mà vào trụ xứ của Tỳ-kheo-ni, ngoại trừ do bị bệnh thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo đến trụ xứ của Tỳ-kheo-ni để dạy bảo, không thưa với Tỳ-kheo thanh tịnh, ngoại trừ lúc khác thì thì phạm Ba-dạ-đề. Lúc khác tức là lúc lâm bệnh.

I.B. Horner: *Whatever monk, approaching nuns' quarters, should exhort the nuns except at a right time, there is an offence of expiation. This is a right time in this case: if a nun comes to be ill; this, in this case, is a right time.*

24. Hủy báng vị Tỳ-kheo đến dạy Tỳ-kheo-ni (毁谤教导比丘尼的比丘)**:** *Pācittiya* 24. (*Sv.*5, *pācittiya* 24, 1; *Vin.*IV, p. 58)

Pāli: *Yo pana bhikkhu evaṃ vadeyya 'āmisahetu therā bhikkhū bhikkhuniyo ovadantī'ti, pācittiyan'ti.*

Hán: 若有比丘这样说：「上座比丘们为了利益而教导诸比丘尼」，犯忏悔。

Việt: Nếu có Tỳ-kheo nói như vậy: "Các Tỳ-kheo Thượng tọa vì lợi ích[239] mà dạy bảo các Tỳ-kheo-ni"thì phạm sám hối.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), Tỳ-kheo Thượng tọa (上座比丘) dạy bảo Tỳ-kheo-ni mà nhận được các sự cúng dường như pháp phục, thức ăn v.v… Sáu vị Tỳ-kheo bèn nói: Tỳ-kheo Thượng tọa là vì danh lợi mà đi dạy bảo Tỳ-kheo-ni.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Tỳ-kheo dạy bảo Tỳ-kheo-ni.
2. Phương thức: Nói rằng Tỳ-kheo vì lợi ích mà dạy bảo Tỳ-kheo-ni.

Không phạm:

1. Tỳ-kheo thật vì lợi ích mà dạy bảo Tỳ-kheo-ni.

---

[239] **Āmisa**: Lợi ích (利益). *Giải thích từ ngữ* (语词解释), trang 58: Quần áo (衣服), thức ăn (食物), ngọa cụ (卧具), dược phẩm (药品), kính trọng (敬重), sùng bái (崇拜).

2. Tinh thần không bình thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo nói như vầy: "Các Tỳ-kheo vì lợi dưỡng nên giáo giới Tỳ-kheo-ni" thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo nói với Tỳ-kheo khác rằng: "Trưởng lão vì thức ăn mà giáo giới Tỳ-kheo-ni" thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo nói với Tỳ-kheo khác, nói như vầy: "Các Tỳ-kheo vì sự ăn uống nên giảng dạy cho Tỳ-kheo-ni" thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo nói như vầy: "Vì sự lợi dưỡng nên các Tỳ-kheo giáo hóa Tỳ-kheo-ni" thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô đối trước các Bí-sô, nói như vầy: "Ông vì việc cúng dường, ăn uống nên dạy bảo Bí-sô-ni" thì phạm Ba-dật-để-ca.

I.B. Horner: *Whatever monk should speak thus: 'The monks who are elders are exhorting nuns for the sake of gain,' there is an offence of expiation.*

25. Tặng vải cho Tỳ-kheo-ni không phải bà con (送布给非亲戚比丘尼): *Pācittiya* 25. (*Sv*.5, *pācittiya* 25, 2; *Vin*.IV, p. 60).

Pāli: *Yo pana bhikkhu aññātikāya bhikkhuniyā cīvaraṃ dadeyya aññatra pārivattakā, pācittiyan'ti.*

Hán: 若有比丘送布给没有亲戚关系的比丘尼，除了交易外，犯忏悔.

Việt: Nếu có Tỳ-kheo tặng vải cho Tỳ-kheo-ni không có quan hệ bà con, ngoại trừ giao dịch thì phạm sám hối.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), một vị Tỳ-kheo quen biết một vị Tỳ-kheo vào lúc khất thực lúc Tăng đoàn phân phát vải, Tỳ-kheo tặng vải cho Tỳ-kheo-ni quen biết, trong khi y của bản thân thì rách rưới (衣衫褴褛).

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Tỳ-kheo-ni không có quan hệ thân quyến.

2. Phương thức: Tặng vải.

Không phạm:

1. Đối phương là Tỳ-kheo-ni không có quan hệ bà con.
2. Thuộc hành vi giao dịch.
3. Tỳ-kheo cho rằng Tỳ-kheo-ni vui vẻ cho mà nhận lấy.
4. Đồ dùng sinh hoạt ngoài việc tiếp nhận vải.
5. Tiếp nhận pháp phục của Thức-xoa-ma-na hoặc Sa-di-ni.
6. Thần kinh không bình thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo tặng y cho Tỳ-kheo-ni không phải bà con, ngoại trừ mua bán thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo tặng y cho Tỳ-kheo-ni không phải bà con, ngoại trừ mua bán, thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo tặng y cho Tỳ-kheo-ni không phải bà con, ngoại trừ mua bánthì phạm Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo tặng y cho Tỳ-kheo-ni không phải bà con thì thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô tặng y cho Bí-sô-ni không phải bà con, ngoại trừ mua bán thì phạm Ba-dật-để-ca.

I.B. Horner: *Whatefer monk should give robe-material to a nun who is not relation, except in exchange, there is an offence of expiation.*

26. May pháp phục cho Tỳ-kheo-ni không phải bà con (作衣服给非亲戚比丘尼): *Pācittiya* 26. (*Sv.*5, *pācittiya* 26, 1; *Vin.*IV, p. 61)

Pāli: *Yo pana bhikkhu aññātikāya bhikkhuniyā cīvaraṃ sibbeyya vā sibbāpeyya vā, pācittiyan'ti.*

Hán: 若有比丘缝制或命人缝制衣服给没有亲戚关系的比丘尼，犯忏悔.

Việt: Nếu có Tỳ-kheo may hoặc bảo người may[240] pháp phục

[240] *Giải thích từ ngữ*, trang 62: Phạm vi may, khâu (缝制, *sibbati*) không giới hạn việc may

cho Tỳ-kheo-ni không có quan hệ bà con thì phạm sám hối.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), Tỳ-kheo-ni cầu xin Tỳ-kheo Ưu-đà-di may pháp phục cho cô ấy. Sau khi ngài Ưu-đà-di may pháp phục xong, nhuộm màu tươi đẹp, đồng thời may hình vẽ nam nữ giao hợp lên trên.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Tỳ-kheo-ni không có quan hệ bà con.
2. Phương thức: May hoặc bảo người may pháp phục.

Không phạm:

1. Vì (1) Tỳ-kheo-ni có quan hệ bà con; (2) Thức-xoa-ma-na; (3) Sa-di-ni may pháp phục.
2. Đồ vật khác, ngoài việc may pháp phục.
3. Thần kinh không bình thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo may y cho Tỳ-kheo-ni không phải bà con thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo may y cho Tỳ-kheo-ni không phải bà con thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo may y cho Tỳ-kheo-ni không phải bà con thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo may y cho Tỳ-kheo-ni không phải bà con thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Căn bản: Nếu Bí-sô, may y cho Tỳ-kheo-ni không phải bà con thì phạm Ba-dật-để-ca.

I.B. Horner: *Whatever monk should sew or should cause a robe to be sewn for a nun who is not a relation, there is an offence of expiation.*

---

toàn bộ y phục, cho dù may một mũi, đều phạm sám hối.

27. Hẹn đi chung đường với Tỳ-kheo-ni (与比丘尼约定同行)**:** *Pācittiya* 27. (*Sv.*5, *pācittiya* 27, 2; *Vin.*IV, p. 63).

Pāli: *Yo pana bhikkhu bhikkhuniyā saddhiṃ saṃvidhāya ekaddhānamaggaṃ paṭipajjeyya antamaso gāmantarampi aññatra samayā, pācittiyaṃ. Tatthāyaṃ samayo, satthagamanīyo hoti maggo, sāsaṅkasammato, sappaṭibhayo, ayaṃ tattha samayo'ti.*

Hán: 若有比丘与比丘尼相约，走在同一条路上，即使是在村落之间。除了正确的时候外，犯忏悔。在这戒中这是正确时候： 是必须结伴而行、认为危险、可怕的道路。在这戒中，这是正确的时候。

Việt: Nếu Tỳ-kheo hẹn với Tỳ-kheo-ni, cùng đi trên một con đường, cho dù là ở giữa thôn làng (村落之间)[241]. Ngoài thời điểm đúng rathì phạm sám hối. Ở trong giới này, thời điểm đúng: Cần người bạn đi cùng (结伴而行)[242], cho rằng con đường nguy hiểm, đáng sợ. Đây là thời điểm đúng lúc trong giới này.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), sáu vị Tỳ-kheo hẹn Tỳ-kheo đi cùng, sau khi cư sĩ biết phê bình nói rằng: "Chúng tôi cùng đi tản bộ với bé gái, Tỳ-kheo cũng kết bạn đi chung với Tỳ-kheo-ni."

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Tỳ-kheo-ni.
2. Phương thức: Hẹn kết bạn đi cùng.

Không phạm:

1. Cảm thấy trên đường có thể xảy ra việc sợ hãi nguy hiểm.
2. Không hẹn mà gặp.

---

[241] *Giải thích từ ngữ* (语词解释), trang 63 : Nếu là ở nơi có thôn xóm, là chỉ cho trong thôn xóm. Nếu là nơi hoang dã, là chỉ khoảng cách nửa do-tuần (由旬, *addhayojana*); tầm 5 hoặc 6km, chi tiết mời xem điều xả vật 16 (chú thích 4).

[242] **Satthagamanīyo**: Cần kết bạn mà đi (*sattha-gamanīyo*). *Sattha*: Ngoại trừ nghĩa là đoàn thương buôn ra, còn có nghĩa là vũ khí (武器), vì thế câu nói này cũng có thể dịch là *khi đi cần mang theo vũ khí* (必须携带武器而行) (I. B. Horner và Rhys-Davids đều áp dụng cách giải thích này).

3. Tỳ-kheo-ni hẹn đi với Tỳ-kheo mà không phải là Tỳ-kheo hẹn đi với Tỳ-kheo-ni.

4. Tuy hẹn đi với Tỳ-kheo-ni, nhưng không đến theo lời hứa.

5. Loạn lạc.

6. Thần kinh không bình thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo hẹn trước với Tỳ-kheo-ni, đi cùng đường, từ thôn làng này đến thôn làng kia, ngoại trừ nhân duyên thì phạm Ba-dật-đề. Nhân duyên như sau: Nếu nhiều bạn (đồng tu) nghi ngờ nơi có sự sợ hãi.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo hẹn cùng với Tỳ-kheo-ni đi chung đường dù trong thôn xóm, ngoại trừ lúc nghi ngờ sợ hãi, đi cùng khách buôn thì thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo hẹn và cùng đi chung đường với Tỳ-kheo-ni, từ một xóm này đến một xóm nọ, ngoại trừ trường hợp đặc biệt thì phạm Ba-dật-đề. Trường hợp đặc biệt là, cùng đi với khách buôn, hoặc khi có nghi ngờ, có sợ hãi. Đây gọi là trường hợp đặc biệt.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo hẹn đi chung đường với Tỳ-kheo-ni, cho đến một thôn xóm thì thì phạm Ba-dạ-đề. Ngoại trừ nhân duyên: Nếu con đường đi mà nhiều bạn đồng tu nghi có sự sợ hãi. Đây gọi là nhân duyên.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô cùng Bí-sô-ni không bà con hẹn cùng đi chung với đoàn thương buôn, trừ lúc khác thì phạm Ba-dật-để-ca. Lúc khác là chỗ nguy nạn, kinh đáng sợ khủng bố.

I.B. Horner: *Whatever monk, having arranged together with a nun, should go along the same high-road, even among villages, except at the right time, there is an offence of expiation. In this case this is the right time: if a road becomes agreed upon as dangerous, frightening, (where) one must go with a weapon. This is the right time in this case.*

28. Hẹn Tỳ-kheo-ni ngồi chung thuyền qua sông (约比丘尼同船渡河): *Pācittiya* 28. (*Sv*.5, *pācittiya* 28, 2; *Vin*.IV, p. 64).

Pāli: *Yo pana bhikkhu bhikkhuniyā saddhiṃ saṃvidhāya ekaṃ nāvaṃ abhiruheyya uddhaṃgāminiṃ vā adhogāminiṃ vā aññatra tiriyaṃ taraṇāya, pācittiyan'ti.*

Hán: 若有比丘与比丘尼相约，搭乘同一条船，往上航行或往下航行，除了横渡河面[1]外，犯忏悔。

Việt: Nếu Tỳ-kheo hẹn với Tỳ-kheo-ni, cùng đáp một chiếc thuyền, xuôi dòng hoặc ngược dòng, ngoại trừ vượt sông[243] thì phạm sám hối.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), sáu vị Tỳ-kheo cùng đáp thuyền với Tỳ-kheo-ni, sau khi cư sĩ biết và phê bình rằng: "Chúng tôi với bé gái ngồi thuyền qua sông, Tỳ-kheo cũng đáp thuyền với Tỳ-kheo-ni."

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Tỳ-kheo-ni.
2. Phương thức: Hẹn đáp thuyền cùng.

Không phạm:

1. Vượt bề mặt sông.
2. Không hẹn mà gặp.
3. Tỳ-kheo-ni hẹn Tỳ-kheo đi cùng thuyền, không phải là Tỳ-kheo hẹn với Tỳ-kheo-ni.
4. Tuy hẹn đi với Tỳ-kheo-ni, nhưng không đến theo lời hẹn.
5. Loạn lạc.
6. Thần kinh không bình thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo đã hẹn trước với Tỳ-kheo-ni đi

---

[243] Chỉ đơn thuần là vượt bề mặt sông, không phải lội xuôi dòng hoặc lội ngược dòng.

Nhân duyên (因緣), trang 65, vì đức Phật quy định trước "Nếu có Tỳ-kheo hẹn Tỳ-kheo-ni đáp thuyền cùng một chiếc thuyền đi xuôi dòng hoặc ngược dòngthì phạm sám hối." Vì thế khi Tỳ-kheo-ni hẹn cùng với Tỳ-kheo vào một ngày nào đó, nhận sự cự tuyệt của Tỳ-kheo, sau đó vị Tỳ-kheo-ni vừa qua sông lại gặp phải bọn cướp, vì thế đức Phật lại chế "ngoại trừ đi bằng đò ngang."

cùng thuyền, hoặc xuôi dòng nước, hoặc ngược dòng nước, trừ đò ngang thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo hẹn ước với Tỳ-kheo-ni cùng đi chung thuyền xuôi hoặc ngược dòng sông, ngoại trừ đi đò ngang thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo hẹn và đi chung thuyền với Tỳ-kheo-ni (与比丘尼共期), dù đi ngược dòng hay xuôi dòng (上水下水), ngoại trừ đi đò ngang (除直渡者) thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo hẹn cùng Tỳ-kheo-ni (与比丘尼议), đi chung một thuyền (共载船), hoặc đi xuôi (若上水), hoặc đi ngược (若下水), thì phạm Ba-dạ-đề. Ngoại trừ đi đò ngang (除直度).

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô hẹn cùng Bí-sô-ni (与苾刍尼期) đi chung một thuyền (乘一船), hoặc xuôi dòng (若沿流), hoặc ngược dòng (若泝流), trừ đi đò ngang (除直渡) thì phạm Ba-dật-để-ca.

I.B. Horner: *Watever monk, having arranged together with a nun, should embark in one boat, going either upstream or downstream, except for crossing over to the other bank, there is an offence of expiation.*

29. Bảo Tỳ-kheo-ni thuyết phục cư sĩ cúng dường thức ăn (命比丘尼耸恿居士供养食物): *Pācittiya* 29. (*Sv.*5, *pācittiya* 29, 2; *Vin.*IV, p. 67).

Pāli: *Yo pana bhikkhu jānaṃ bhikkhuniparipācitaṃ piṇḍapātaṃ bhuñjeyya aññatra pubbe gihisamārambhā, pācittiyan'ti.*

Hán: 若有比丘食用明知是比丘尼去安排的钵食，除了居士已经事先准备好，犯忏悔。

Việt: Nếu có Tỳ-kheo biết rõ là phần thức ăn[244] Tỳ-kheo-ni sắp

[244] *Giải thích từ ngữ*, trang 67: Thức ăn (食物) tức một trong năm món đồ ăn mềm. Theo điều sám hối 35, *Giải thích từ ngữ* (语词解释), trang 83 页 : Món ăn nhẹ (软食) chỉ cho năm món thức ăn: cơm (米饭), cháo (粥), lúa mạch (麦), cá (鱼), thịt (肉).

xếp,[245] ngoại trừ cư sĩ đã chuẩn bị xong trước[246] thì phạm sám hối.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở tinh xá Ca-lan-đà (迦兰陀) thuộc thành Vương-xá (王舍城), Tỳ-kheo-ni Thâu-lan-nan-đà (偷兰难陀) đến nhà cư sĩ khất thực, nói với Trưởng giả: Các vị tôn giả Xá-lợi-phất (舍利弗), Mục-kiền-liên (目犍连) không bằng Đề-bà-đạt-đa (提婆达多), nên cúng dường Đề-bà-đạt-đa, chứ đừng cúng dường Tôn giả Xá-lợi-phất v.v...

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Tỳ-kheo-ni.
2. Phương thức: Làm cô ấy đi chào hỏi cư sĩ.
3. Động cơ: Lấy được sự cúng dường của cư sĩ.

Không phạm:

1. Cư sĩ đã chuẩn bị xong công việc.
2. Do Thức-xoa-ma-na, Sa-di-ni lấy được thức ăn.
3. Thức ăn ngoài năm món đồ uống ra.
4. Tinh thần không bình thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo biết thức ăn do nhân duyên Tỳ-kheo-ni khen ngợi mà ăn thì phạm Ba-dật-đề, trừ trước đó đàn-việt phát tâm làm.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo biết thức ăn do Tỳ-kheo-ni khen ngợi mới có, ngoại trừ đàn-việt cũ thì thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo biết thức ăn do nhân duyên Tỳ-kheo-ni khen ngợi và được giáo hóa mà ăn, trừ đàn-việt có chủ ý trước thì phạm Ba-dật-đề.

---

[245] Ví dụ cư sĩ vốn không muốn cúng dường Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni nói với ông ấy: "Tỳ-kheo nào đó khéo việc nói pháp, đa văn, tinh thông Kinh Luật Luận, người nên cúng dường Tỳ-kheo đó," khiến cho vị cư sĩ này cúng dường Tỳ-kheo đó. Hoặc gọi là người trung gian (斡旋, *paripācita*), xem *Giải thích từ ngữ* (语词解释) trang 67.

[246] Nếu cư sĩ chuẩn bị cho Tỳ-kheo nào đó, Tỳ-kheo-ni lại khuyên bảo người cư sĩ cúng dường Tỳ-kheo này, Tỳ-kheo đó tuy nhận lời mời, cũng không xem là phạm tội.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo biết thức ăn do nhân duyên Tỳ-kheo-ni khen ngợi mà ăn, thì phạm Ba-dạ-đề, ngoại trừ nhân duyên lành, là bạch y trước đó.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô biết thức ăn do nhân duyên Bi-sô-ni khen ngợi mà ăn, ngoại trừ thí chủ có chủ ý trước ra thì phạm Ba-dật-để-ca.

I.B. Horner: *Whatever monk should eat alms-food knowing that it was procured through (the intervention of) a nun, there is an offence of expiation.*

30. Một mình ngồi với Tỳ-kheo-ni (单独与比丘尼共坐): *Pācittiya* 30. (*Sv.*5, *pācittiya* 30, 1; *Vin.*IV, p. 68).

Pāli: *Yo pana bhikkhu bhikkhuniyā saddhiṃ eko ekāya raho nisajjaṃ kappeyya, pācittiyan'ti.*

Hán: 若有比丘和比丘尼单独地坐在隐密处，犯忏悔.

Việt: Nếu có Tỳ-kheo một mình với Tỳ-kheo-ni ngồi ở chỗ khuất thì phạm sám hối.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), sau khi ngài Ưu-đà-di cùng vợ đi xuất gia, nhưng vẫn thường gặp mặt, ngồi ở nơi kín đáo mà quanh người không thấy, không nghe.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Tỳ-kheo-ni.
2. Phương thức: Ngồi chung một mình.
3. Địa điểm: Nơi người khác không thấy không nghe.[247]

Không phạm:

1. Đi với người có đủ năng lực nhận thức.[248]
2. Đứng mà không ngồi.
3. Ở nơi người khác nhìn được nghe thấy được.

---

[247] **raho**, *Giải thích từ ngữ* (语词解释), trang 69: Nơi không thấy được, nghe không được.

[248] **viññū dutiyo**: Người bạn có năng lực nhận thức, xem điều sám hối 7, chú thích 1.

4. Chẳng phải cố ý tìm nơi kín đáo ngồi chung mà chỉ là sự trùng hợp.[249]

5. Thần kinh không bình thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo một mình cùng Tỳ-kheo-ni, Thức-xoa-ma-na, Sa-di-ni ngồi chỗ vắngthì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo một mình ngồi với một Tỳ-kheo-ni tại chỗ vắng vẻ, trống trải thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo ngồi một mình với một Tỳ-kheo-ni tại chỗ khuất kín thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo ngồi một mình với Tỳ-kheo-ni ở chỗ khuất kín, thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô ngồi một mình cùng người nữ tại chỗ khuấtthì phạm Ba-dật-để-ca.

I.B. Horner: *Whatever monk should sit down in a private place together with a nun, the one with the other, there is an offence of expiation.*

31. Cố định khất thực cùng một nơi (固定在同一处乞食)**:** *Pācittiya* 31. (*Sv.*5, *pācittiya* 31, 2; *Vin.*IV, p. 70).

Pāli: *Agilānena bhikkhunā eko āvasathapiṇḍo bhuñjitabbo. Tato ce uttari bhuñjeyya, pācittiyan'ti.*

Hán: 无病比丘应在施食处取食一次. 如果取食超过一次, 犯忏悔.

Việt: Tỳ-kheo không bệnh[250] nên lấy thức ăn một lần ở nơi cúng thức ăn.[251] Nếu lấy thức ăn hơn một lần thì phạm sám hối.

---

[249] **aññavihito (añña-vihito)**: Dụng ý khác, tức không phải cố ý.

[250] *Giải thích từ ngữ* (语词解释), trang 70: Không bệnh (无病) chỉ cho có thể rời khỏi chỗ ở. Cũng tức là chạy ra khỏi căn phòng của mình.

[251] **āvasathapiṇḍo** (trú xứ (住处), *āvasatha*), *đồ ăn trong bát* (钵食, *piṇḍa*): Nơi bố thí thức ăn (施食处). Do cư sĩ bày, chuyên là nơi cung ứng thức ăn cho Sa-môn (không chỉ là người tu hành trong Phật giáo, bao gồm người tu hành của tôn giáo khác). Có khi thức ăn có giới hạn, không thể cung ứng đủ, nên người xuất gia đến sau thì không lấy được thức ăn. Trong nhân

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), gần thành Xá-vệ có một nơi thí thực cúng dường Sa-môn, sáu vị Tỳ-kheo đều đến nơi này lấy thức ăn mỗi ngày, cư sĩ cho rằng nơi thí thực này là vì các Sa-môn lập ra, chứ chẳng phải chuyên phục vụ Tăng đoàn đức Phật.

Tướng phạm:

1. Địa điểm: Cùng một nơi thí thực.
2. Phương thức: Khất thực.
3. Kết quả: Hơn một lần.

Không phạm:

1. Bị bệnh không cách nào rời khỏi nơi thí thực.
2. Không có khất thực ở cùng một nơi thí thực.
3. Trên con đường quay về gặp nơi thí thực.[252]
4. Tuy cùng một nơi thí thực nhưng:
   (1) Thí chủ đến thỉnh mời.
   (2) Nơi thí thực mà thí chủ xây riêng cho Tỳ-kheo đó.
   (3) Nơi thí thực có thể cung ứng thức ăn một cách không giới hạn.
5. Thức ăn ngoài năm món đồ ăn mềm.
6. Tinh thần không bình thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo không bệnh ở nơi cúng một bữa, ăn quá một bữa thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo ở nơi cúng một bữa, Tỳ-kheo không bệnh nào ăn quá một bữa thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo ở nơi cúng một bữa, Tỳ-kheo không bệnh nên ăn một bữa, nếu nhận hơn thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo ở nơi cúng một bữa, Tỳ-kheo

---

duyên (因缘) thuật lại sáu vị Tỳ-kheo mỗi ngày đều đến cùng một nơi thí thực khất thực, như thế, phần lớn thức ăn đều do sáu vị Tỳ-kheo dùng, các người xuất gia khác do vậy mà không đến đây khất thực nữa.

[252] Không phải cố ý khất thực cùng một nơi, chỉ là sự trùng hợp trên đường quay về.

không bệnh nên cúng một bữa, nếu ăn hơn một bữa thì thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô ở chỗ của ngoại đạo được phép ở một đêm, ăn một bữa, ngoại trừ trường hợp vì bệnh. Nếu hơn quy định này thì phạm Ba-dật-để-ca.

I.B. Horner: *One meal in a public rest-house may be eaten by a monk who is not ill. If he should eat more than that, there is an offence of expiation.*

32. Tập hợp quần chúng nhận cúng dường(结众受供养)**:** *Pācittiya* 32. (*Sv.*5, *pācittiya* 32, 8; *Vin.*IV, p. 74).

Pāli: *Gaṇabhojane aññatra samayā pācittiyaṃ. Tatthāyaṃ samayo, gilānasamayo, cīvaradānasamayo, cīvarakārasamayo, addhānagamanasamayo, nāvābhiruhanasamayo, mahāsamayo, samaṇabhattasamayo, ayaṃ tattha samayo'ti.*

Hán: 当结众受供养时，除了正确时候外，犯忏悔. 在这戒中，这是正确时候：生病时，施衣时，作衣时，旅行时，乘船时，大众集会时，沙门供食时. 在这戒中，这是正确时候.

Việt: Khi tập hợp đại chúng nhận cúng dường,[253] ngoài thời

---

[253] **Gaṇabhojane (Gaṇa-bhojane)**: Tập hợp quần chúng nhận cúng dường. Bao gồm khất thực và cư sĩ thỉnh mời.

Giải thích từ ngữ (语词解释), trang 74: Bốn vị Tỳ-kheo nhận năm món cúng dường thức ăn mềm (xem điều 29 sám hối, chú thích 4). Cũng tức là, nếu bốn vị hoặc trên bốn vị Tỳ-kheo cùng tiếp nhận sự cúng dường của cư sĩthì phạm sám hối.

Đối với mục đích giới này, *Phân tích Giới bổn* (经分别) bằng tiếng Pāli chẳng có giải thích nhiều.

Trong năm bộ Hán luật, ngoại trừ *Luật Tăng-kỳ* không ghi chép nhân duyên chế giới này ra, cách nói của bốn bộ luật khác có thể phân loại như sau:

(1) Lấy sự hòa hợp Tăng đoàn làm điểm xuất phát, cấm Tỳ-kheo ăn, cấm Tỳ-kheo không ăn. Trong *Luật Căn bản* nói: "Nếu Bí-sô khi dùng bữa nơi chùa mình nên hỏi Tỳ-kheo ngoài vườn 'Cùng đến ăn không? (同来食不?)'. Nếu không hỏi mà ăn, phạm tội ác tác (恶作罪). Nếu khi Bí-sô dùng bữa ngoài vườn, nên hỏi Bí-sô chùa mình 'Đến ăn chung không (来同食不)'. Nếu không hỏi mà bốn người cùng ănthì phạm Ba-dật-để-ca." (若于本处苾刍食时，应问院外苾刍「同来食不？」若不问而食者，得恶作罪； 若院外苾刍食时，应问本处苾刍「来同食不？」若不问知，四人同食者，得波逸底迦), trong Đại (大) 24, 1442, 824a26 Đại (大) 24, 1442, 824a26.

điểm đúng ra thì phạm sám hối. Ở trong giới này, đây là thời điểm đúng: Khi lâm bệnh (生病时), khi bố thí y,[254] khi may pháp phục (作衣时)[255], khi du hành (旅行时)[256] khi đu thuyền (乘船时)[257], khi tập hợp quần chúng (大众集会时)[258], khi

---

Từ trên có thể biết, *Luật Căn bản* đứng ở lập trường hòa hợp Tăng đoàn chế giới.

Nội dung *Luật Ngũ phần*, theo (*Đại* (大) 22, 50b14) phần lớn giống *Luật Căn bản*.

(2) Lấy việc cư sĩ cúng dường cho Tỳ-kheo làm điểm xuất phát, cấm Tỳ-kheo tập hợp quần chúng khất thực, để tránh tạo thành gánh nặng cho cư sĩ.

Luật Tứ phần: Vì sao người ngu si như Đề-bà-đạt-đa đi cùng năm thầy Tỳ-kheo đi khất thực từng nhà? Này Đề-bà-đạt-đa, ta dùng vô số phương tiện lợi ích thương xót cho hàng bạch y, cớ sao người ngu si như Đề-bà-đạt-đa này đi khất thực từng nhà cùng năm thầy Tỳ-kheo, theo (Đại (大) 22, 657b26).

Do nếu không phải là gia đình rất giàu có, không thể cùng lúc cúng dường rất nhiều Tỳ-kheo vì thế cấm Tỳ-kheo hội họp đi khất thực để làm thành gánh nặng về tiền bạc của hàng cư sĩ.

(3) Trên đưa ra hai điểm chú ý:

Luật Thập tụng: Từ nay bởi nhân duyên hai lợi ích, ngăn việc ăn riêng chúng, nghe ba người cùng ăn; một là, vì tùy hộ đàn-việt mà thương xót, hai là phá các thế lực Tỳ-kheo ác dục, nên không để người với tâm ác dục lập chúng riêng và lập pháp riêng để tranh chấp với Tăng đoàn, xem (*Đại* (大)23, 93c5).

Luật Thập tụng vừa ngăn Tỳ-kheo hội họp quần chúng khất thực, khiến cư sĩ không thể đảm nhiệm đồng thời tránh đi sự hình thành đoàn thể nhỏ bởi một bộ phận nhỏ Tỳ-kheo đi khất thực chung. Đối với giải thích giới này trong *Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa* (善见律毗婆沙) chỉ đề cập đến tập hợp việc nhận cúng dường của quần chúng Tỳ-kheo có hai tình huống: (1) Tập hợp Tỳ-kheo đi xin ăn người cư sĩ, (2) Tập hợp Tỳ-kheo nhận lời mời cư sĩ, hai cái đều là sám hối (*Đại chánh* (大正) 24, 783c28).

[254] **cīvaradānasamayo (cīvara-dāna-samayo)**: Khi tiếp nhận quần áo, theo Nhân duyên (因緣), trang 72: Các cư sĩ chuẩn bị thức ăn cúng dường trước, sau đó cúng dường quần áo cho Tỳ-kheo; nhưng đức Thế Tôn quy định "bốn vị hoặc trên bốn vị Tỳ-kheo cùng khất thực phạm sám hối," vì thế các Tỳ-kheo không có tiếp nhận lời mời của người cư sĩ, dẫn đến quần áo không đủ mặt. Do khi đức Thế Tôn quy định tiếp nhận quần áo, có thể tập hợp đại chúng để nhận cúng dường. Về quy định tiếp nhận quần áo, xem điều xả vật 28 "Cất giữ y đặc thí quá hạn (存放特施衣过限)."

[255] **cīvarakārasamayo (cīvara-kāra-samayo):** Khi may quần áo. Theo nhân duyên (因緣), trang 72: Các Tỳ-kheo được cư sĩ chuẩn bị cúng dường may quần áo nhưng đức Thế Tôn quy định "Bốn vị hoặc trên bốn vị Tỳ-kheo cùng đi khất thực phạm sám hối," vì thế các Tỳ-kheo không có tiếp nhận lời mời của cư sĩ. Do vì đức Thế Tôn khi chế giới tiếp nhận quần áo, có thể tập hợp quần chúng tiếp nhận cúng dường.

Về quy định thời gian may quần áo, xem điều xả vật 1 "Cất giữ quần áo dư thừa (存放多余衣服)."

[256] Do du hành đa phần là đi cùng đồng bọn, thức ăn không dễ lấy được, vì thế khi du hành có thể tập hợp quần chúng nhận cúng dường.

[257] Giống chú thích 3.

[258] **mahāsamayo (mahā-samayo)**: Đại chúng hội họp (大众集会)。

Trong nhân duyên (因緣), vì Tỳ-kheo sau khi kết thúc mùa an cư, phải đến ra mắt đức

Sa-môn cùng ăn chung (沙门供食时沙门供食时). Đây là thời điểm đúng ở trong giới này.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở rừng trúc Ca-lan-đà (迦兰陀) thuộc thành Vương-xá (王舍城), Đề-bà-đạt-đa (提婆达多) tập hợp các Tỳ-kheo đến nhà cư sĩ nhận thức ăn.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Cư sĩ.
2. Phương thức: Bốn vị hoặc trên bốn vị Tỳ-kheo cùng nhận cúng dường.

Không phạm:

1. Hai đến ba vị Tỳ-kheo cùng nhận Tỳ-kheo.
2. Cùng đi ăn nhưng không nhận cúng dường chung.
3. Năm loại cúng dường đặc biệt (特别的供养).[259]

Phật, cư sĩ muốn thỉnh họ dùng bữa, Tỳ-kheo do vì đức Phật chế giới không được tập thể nhận cúng dường, bèn từ chối lời mời cư sĩ. Nhưng trong *Giải thích từ ngữ* (语词解释), trang 75 lại giải thích là: "Hai đến ba vị Tỳ-kheo có thể khất thực được, vị Tỳ-kheo thứ tư thì không thể xin ăn được, khiến người khó lý giải".

Xem năm bộ luật như sau:

Luật Ngũ phần: Mỗi năm Tỳ-kheo đều sẽ đến thăm hỏi đức Phật, vì số người nhiều, làm thành khó khăn trong việc xin ăn, Tỳ-kheo thỉnh cầu xin đức Phật cho phép tập thể nhận cúng dường, trong (*Đại* 22, 50c).

Luật Tăng-kỳ: Trong luật ghi chép: "Kỳ hoàn tinh xá trung phạm bổn trùng đảm thuyết, vô thử biệt chúng thực giới" (祇桓精舍中梵本虫啖脫，无此别众食戒), trong (*Đại* 22, 362b).

Luật Tứ phần: Có nhiều Tỳ-kheo du hành đến một ngôi làng nhỏ, cư sĩ đồng cảm ngôi làng khá nhỏ, việc khất thực của Tỳ-kheo khó khăn, vì thế muốn bày việc cúng dường, cầu xin đức Phật cho phép, trong (*Đại* 22, 658b).

Luật Thập tụng: Với tập thể lớn trong thành Vương-xá, mỗi nhà đều chỉ có thể cúng dường cho ba vị Tỳ-kheo, vị Tỳ-kheo thứ tư thì không cách nào khất thực được. Lúc này có một số cư sĩ tự nguyện cúng dường các Tỳ-kheo, cầu xin đức Phật cho phép tập thể nhận sự cúng dường. Sau khi đức Phật cho phép lại quy định, định nghĩa là trên tám vị Tỳ-kheo, trong (*Đại* 23, 94c).

Luật Căn bản: Trong buổi họp lớn có rất nhiều Tỳ-kheo tụ tập, có một số cư sĩ tự nguyện cúng dường các Tỳ-kheo, cầu xin đức Phật cho phép tập thể cúng dường, trong (*Đại* 23, 823c).

Trong bốn đoạn trên nói rõ thì rất dễ nối kết giữa nhân duyên luật Pāli và *Giải thích từ ngữ* (语词解释). Vì khi đại chúng tập hợp, năng lực kinh tế của đa số cư sĩ chỉ tối đa cúng dường ba vị Tỳ-kheo, vị Tỳ-kheo thứ tư thì rất khó xin được thức ăn, vì thế người cư sĩ nào đó tình nguyện cúng dường cho tất cả các Tỳ-kheo nhưng đức Phật đã quy định Tỳ-kheo không được đoàn thể đi nhận cúng dường, vì thế đổi thành ngoại trừ khi "Đại chúng hội họp (大众集会)" ra.

[259] *Không phạm* (不犯), trang 75, nói rõ năm loại cúng dường đặc biệt như sau:

(1) *niccabhattaṃ (nicca-bhatta)*: đồ ăn (食物) hằng ngày (经常). Bình thường bày ra nơi

(1) Cúng dường cố định.

(2) Nhận cúng dường thức ăn bằng phiếu ăn.

(3) Cúng dường mỗi ngày 16 nửa tháng.

(4) Cúng dường vào ngày trai mùng 1, mùng 8, mùng 15, mùng 23 mỗi tháng.

(5) Cúng dường ở mỗi ngày 1, ngày 16 đầu tháng

4. Năm món thức ăn ngoài thức ăn mềm.

5. Thần kinh không bình thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo nhận mời tách chúng ăn riêng, trừ nhân duyên thì phạm Ba-dật-đề. Nhân duyên là khi bệnh, khi y, khi thí y, khi may y, khi đi đường, khi đi thuyền, khi (có) đại hội, khi họp Sa-môn. Đó gọi là nhân duyên.

---

bố thí cúng dường.

(2) *salākabhattaṃ (salāka-bhatta)*, biên nhận (票券) đồ ăn (食物): Lấy phiếu ăn để nhận lãnh cúng dường thức ăn.

(3) *pakkhikaṃ*: Nửa tháng (半月), khi mặt trăng hiện lên nửa vòng (tức ngày 16 mỗi tháng của lịch Ấn Độ): "Việc cúng dường ngày 16 mỗi tháng".

(4) *uposathikaṃ:* Trai giới (斋戒) (ngày trai giới của Phật giáo là ngày 1, ngày 8, ngày 15, ngày 23); "Việc cúng dường ngày 1, ngày 8, ngày 15, ngày 23 mỗi tháng."

(5) *pāṭipadikaṃ:* Đầu tháng (月初) đầu mỗi nửa tháng (tức ngày 16, ngày 1 mỗi tháng lịch Ấn Độ); "Việc cúng dường mỗi đầu tháng ngày 1, ngày 16."

Với năm loại cúng dường trên, đều để thích ứng việc cúng dường đói khát. Trú xứ kiền-độ (住所犍度), trong *Tiểu phẩm* (小品), với năm loại cúng dường trên, đều để thích ứng với việc cúng dường của đời sống khó khăn. Trú xứ kiền-độ (住所犍度), trong *Tiểu phẩm* (小品) ghi chép, một lần nọ khi đức Thế Tôn đến một ngôi làng nọ, đang trong mất mùa, cư sĩ muốn cúng dường Tăng đoàn, lại không có năng lực toàn bộ Tỳ-kheo trong Tăng đoàn, vì thế đưa ra bảy cách:

(1) Tặng đồ ăn đến cho Tăng đoàn (*saṅghabhattaṃ*).

(2) Cúng dường thức ăn cho vị Tỳ-kheo được chỉ định (*uddesabhattaṃ*).

(3) Chỉ mời Tỳ-kheo đến nhà cư sĩ cúng dường (*nimantanaṃ*).

(4) Chia phiếu nhận ăn cho Tăng đoàn, Tỳ-kheo nhận sự cúng dường bằng phiếu ăn (*salākabhattaṃ*).

(5) Cúng dường ngày 16 mỗi tháng (*pakkhikaṃ*).

(6) Cúng dường ngày 1, ngày 8, ngày 15, ngày 23 mỗi tháng (*uposathikaṃ*).

(7) Cúng dường ngày 1, ngày 16 mỗi tháng (*pāṭipadikaṃ*).

Sau khi đức Thế Tôn trình bày, bảy cách này đều có thể thực hành (*Vin.*II, 175)

Ngoài ra, khi nói đến bốn, đức Thế Tôn cũng nói, người xuất gia cần khất thực cả đời để duy trì sự sống, ngoài khất thực ra, còn có thể tiếp nhận bảy loại cúng dường (tức là liệt kê bảy điều trên) (*Vin.*I, 58).

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo, tách chúng ăn riêng, trừ các trường hợp khác thì thì phạm Ba-dạ-đề. Các trường hợp khác: Khi bệnh, khi may y, khi đi, khi trên thuyền, khi đại chúng họp, khi ngoại đạo bố thí thức ăn.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo tách chúng ăn riêng, trừ các trường hợp khác thì phạm Ba-dật-đề. Các trường hợp khác: Khi bệnh, khi may y, khi bố thí y, khi đi đường, khi ngồi trên thuyền, khi đại chúng tập hợp, khi Sa-môn bố thí thức ăn. Đây là các trường hợp khác.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo tách chúng ăn riêng thì thì phạm Ba-dạ-đề. Ngoại trừ nhân duyên. Nhân duyên là khi bệnh, khi may y, khi muốn đi đường, khi đi trên thuyền, khi (có) đại hội), khi ngoại đạo Sa-môn thí thực. Đây là nhân duyên.

Luật Căn bản: Nếu Bí-sô tách chúng ăn riêng, trừ lúc khác thì phạm Ba-dật-để-ca. Lúc khác là khi bị bệnh, khi làm y, khi đi đường, khi đi thuyền, khi đại chúng ăn, khi Sa-môn thí thực. Đây là lúc khác.

I.B. Horner: *In a group-meal, except at a right time, there is an offence of expiation. In this case, a right time is a time of illness, a time of giving robes, a time of making robes, a time of going on a journey, a time of being embarked in a boat, when there is a great scarcity, a meal-time of recluses; this is a right time in this case.*

33. Liên tiếp nhận thức ăn cúng dường (连续受食物供养) : *Pācittiya* 33. (*Sv.*5, *pācittiya* 33, 3; *Vin.*IV, p. 77).

Pāli: *Paramparabhojane aññatra samayā pācittiyaṃ. Tatthāyaṃ samayo, gilānasamayo, cīvaradānasamayo, cīvarakārasamayo, ayaṃ tattha samayo'ti.*

Hán: 连续接受食物供养，除了正确的时候外，犯忏悔. 在这戒中，这是正确时候：生病时，接受衣服时，制作衣服时[3]，在这戒中，这是正确时候.

Việt: Liên tiếp tiếp nhận thức ăn cúng dường[260], ngoại trừ đúng

[260] **Paramparabhojane** (**Paraṃ-para-bhojane**): Liên tục ăn. *Giải thích từ ngữ* (语词解释), trang 78: Đã tiếp nhận sự cúng dường của cư sĩ, ăn xong (thức ăn mà bên trong chỉ cho một

lúc rathì phạm sám hối. Ở trong giới này, đây là thời điểm đúng: Khi lâm bệnh, khi tiếp nhận pháp phục,[261] khi may pháp phục.[262] Đây là thời điểm đúng ở trong giới này.

Nhân duyên: Khi đức Phật ở giảng đường tầng gác (重阁讲堂) bên khu rừng lớn (大林) thuộc Tỳ-xá-ly (毗舍离), có một gã cùng đinh (穷仆) mời các Tỳ-kheo tiếp nhận việc cúng dường thức ăn, các Tỳ-kheo nghe gã cùng đinh cúng dường cho họ nước ép trái cây (果汁). Trước khi tiếp nhận cúng dường, vẫn đi khất thực. Nhưng các cư sĩ khác nghe nói sẽ cúng dường đức Phật và các Tỳ-kheo bèn tặng đến rất nhiều thức ăn để giúp đỡ cùng đinh, nhưng các Tỳ-kheo đã ăn rồi, không thể ăn nữa.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Cư sĩ.
2. Phương thức: Liên tục nhận sự cúng dường.

Không phạm:

1. Các nguyên nhân như lâm bệnh, tiếp nhận pháp phục, may pháp phục v.v...
2. Đem thức ăn phân phát cho các Tỳ-kheo khác.[263]
3. Nhận sự cúng dường từ hai đến ba cư sĩ, dùng bữa ở nhà một vị cư sĩ.

---

trong năm loại thức ăn mềm).

Theo cách nhìn của *Luật tạng* (*Vinaya Text*): Giới này là cấm lựa chọn cư sĩ hoặc thức ăn khi nhận sự cúng dường. Bởi vì Tỳ-kheo phải ăn trực tiếp bất kỳ thức ăn gì của việc nhận cúng dường, hơn nữa nhận sự cúng dường một cách trình tự. Nhưng Tỳ-kheo lâm bệnh có thể lựa chọn thức ăn phù hợp với mình; mà Tỳ-kheo khỏe mạnh có thể mời đến nhà dân, ngoại trừ cúng dường thức ăn ra, cũng nhận được sự cúng dường của y phục và vải, mục này ngoài phương diện quần áo ra, đơn thuần chỉ để nhận đủ quần áo mà khớp với *Luật tạng* (*Vinaya Text*), Vol.13, 38 của hàng cư sĩ.

[261] Xem điều xả vật 32, chú thích 2.

[262] Xem điều xả vật 32, chú thích 3.

[263] Nhân duyên (因缘), trang 78: Tôn giả A-nan theo đức Thế Tôn đến nhà cư sĩ, người cư sĩ lấy thức ăn ra cúng dường đức Phật và Tôn giả A-nan. Tôn giả A-nan đã nhận lời mời từ các cư sĩ khác, vì thế không lấy thức ăn. Sau khi đức Thế Tôn biết bèn nói với Tôn giả A-nan, chỉ cần phân phát cho các Tỳ-kheo khác ra và nói: "Xin Tỳ-kheo..... thay tôi nhận lời mời cúng dường của cư sĩ" là được.

4. Nhận sự cúng dường của cả làng, dùng bữa ở một nơi nào đó.
5. Khi nhận lời mời, nói với cư sĩ rằng: "Tôi đã có thức ăn rồi"[264].
6. Năm loại cúng dường đặc biệt:
   (1) Cúng dường cố định.
   (2) Lấy việc cúng dường thức ăn bằng phiếu ăn.
   (3) Cúng dường mỗi ngày 16 nửa tháng.
   (4) Cúng dường các ngày chay (ngày 1, ngày 8, ngày 15, ngày 23) mỗi tháng.
   (5) Cúng dường vào ngày 1, ngày 16 mỗi đầu tháng.
7. Thần kinh không bình thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo ăn nhiều lần, ngoại trừ nhân duyên thì phạm Ba-dật-đề. Nhân duyên khi bệnh, khi y, khi bố thí y. Đó gọi là nhân duyên.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo ăn mọi nơi, ngoại trừ lúc bệnh tật, lúc may y thì thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo ăn nhiều lần, ngoại trừ trường hợp khác thì phạm Ba-dật-đề. Các trường hợp khác là lúc bệnh, lúc bố thí y. Đây là trường hợp khác.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo ăn nhiều lần thì thì phạm Ba-dạ-đề. Ngoại trừ nhân duyên là lúc bệnh, lúc bố thí y. Đó gọi là nhân duyên.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô, ăn nhiều lần, trừ lúc khác ra thì phạm Ba-dật-để-ca. Lúc khác: Khi bệnh, khi làm việc, khi đi đường, khi bố thí y. Đây là lúc khác.

I.B. Horner: *In an out-of-turn meal, except at a right time, there is an offence of expiation. In this case, a right time is a time of illness; this is right time in this case.*

---

[264] **gahessāmi**, nguyên gốc *gaṇhāti* có nghĩa là lấy được (取得), nhận được (获得). *Gahessāmi* là thể vị lai, nhân xưng ngôi thứ nhất. Chỗ này dùng thể vị lai để thay thế hoàn thành, vì thế dịch là "Tôi đã lấy được thức ăn rồi."

34. Tiếp nhận sự cúng dường bánh quá mức (接受饼供养过限): *Pācittiya* 34. (*Sv.*5, *pācittiya* 34, 1.2; *Vin.*IV, p. 80).

Pāli: *Bhikkhuṃ paneva kulaṃ upagataṃ pūvehi vā manthehi vā abhihaṭṭhuṃ pavāreyya, ākaṅkhamānena bhikkhunā dvattipattapūrā paṭiggahetabbā. Tato ce uttari paṭiggaṇheyya, pācittiyaṃ. Dvattipattapūre paṭiggahetvā tato nīharitvā bhikkhūhi saddhiṃ saṃvibhajitabbaṃ, ayaṃ tattha sāmīcī'ti.*

Hán: 如果说，拿出煎饼或是麦饼，招待前往居士家中的比丘，需要的比丘应该接受二至三满钵. 如果接受超过这个量，犯忏悔. 接受二至三满钵后带回去，应该与比丘们分享. 在这戒中，这是正确作法.

Việt: Nếu như nói, lấy bánh chiên[265] hoặc bánh lúa mì[266] để đãi vị Tỳ-kheo đến nhà cư sĩ. Tỳ-kheo có nhu cầu nên nhận từ hai đến ba bát. Nếu nhận hơn số lượng trênthì phạm sám hối. Sau khi nhận từ hai đến ba bát mang đi về, nên chia sẻ với các Tỳ-kheo. Đây là cách làm chuẩn xác (正确作法) ở trong giới này.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), nữ cư sĩ Ca-nhược (迦若) sau khi xuất giá trở về nhà thăm mẹ, sau đó chồng của Ca-nhược thúc giục cô ấy quay về, mẹ bèn làm bánh để cô ta mang đi, nhưng Tỳ-kheo đến khất thực hết lần này đến lần khác, ăn hết toàn bộ bánh mà cô chuẩn bị. Cô Ca-nhược vì đợi mẹ làm bánh, mãi chưa chịu về, ông chồng đi kết cuộc tình mới (另结新欢).

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Cư sĩ.
2. Phương thức: Tiếp nhận phần cúng dường bánh chiên hoặc bánh lúa mạch.
3. Kết quả: Nhiều hơn từ hai đến ba bát.

---

[265] **pūvehi**: Bánh chiên (煎饼).
[266] **manthehi**: Bánh lúa mì (麦饼).

Không phạm:

1. Lấy từ hai đến ba bát hoặc dưới ba bát.

2. Những chiếc bánh lấy được không phải chuẩn bị để tặng người hay làm lương thực đi du hành.

3. Những chiếc bánh lấy được để chuẩn bị tặng người hay làm lương thực còn lại cho chuyến du hành.

4. Cư sĩ đã đến thôn làng, mới tặng bánh cho Tỳ-kheo.[267]

5. Cư sĩ chủ động mời Tỳ-kheo tự đi lấy bánh.

6. Cư sĩ có quan hệ bà con.

7. Lấy giùm người khác.

8. Dùng tiền bạc mình để trao đổi.

9. Thần kinh không bình thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo đến nhà bạch y (到白衣家), được cúng nhiều đồ ăn thức uống , hoặc bánh (若饼), hoặc lương khô. Nếu không ăn tại nhà đó, cần thì nên nhận hai, ba bát để ra ngoài ăn chung với Tỳ-kheo khác. Nếu không bệnh mà nhận quá mức đó và không cho Tỳ-kheo khác ăn chung thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo đến nhà bạch y, họ cúng dường bánh bún thoải mái thì được nhận hai, ba bát, rồi ra ngoài ăn chung với Tỳ-kheo không bệnh. Nếu nhận quá số đó mà không ăn chung (với Tỳ-kheo khác) thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo đến nhà bạch y, được mời thọ dụng vật thực, *hoặc bánh, hoặc lương khô*; nếu cần dùng, nên nhận hai ba bát; trở về trong tăng-già-lam, nên chia cho các Tỳ-kheo khác ăn. Nếu Tỳ-kheo không bệnh, thọ lãnh quá hai ba bát, mang về trong tăng-già-lam, không chia cho các Tỳ-kheo khác ăn thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo đến nhà bạch y, được mời cúng dường hoặc bánh, hoặc bún, các Tỳ-kheo có cần nên nhận hai hoặc ba bát, nếu lấy hơn thì thì phạm Ba-dạ-đề. Sau khi đã nhận

[267] Vì đã đến thôn làng, nên lương khô cho việc đi du hành cũng không dùng đến nữa.

hai đến ba bát xong ra ngoài nên chia sẻ với Tỳ-kheo thiện khác, việc này như thế.

Luật Căn bản: Nếu có chúng Bí-sô, đến nhà thế tục, có Bà-la-môn và cư sĩ với niềm tin trong sạch, ân cần mời bánh bún, thức ăn. Nếu có Bí-sô cần, nên nhận hai đến ba bát. Nếu nhận quá số lượng này thì phạm Ba-dật-để-ca. Đã nhận xong trở về chỗ ở của mình. Nếu có Bí-sô khác, phải cùng chia nhau số thức ăn này.

I.B. Horner: *If a monk, going up to a family, (who) asking, should invite him (to take) cakes or barley-gruel, tow or three bowlfuls may be accepted by a monk desiring them. Should he accept more than that, there is an offence of expiation. Having accepted two or three bowlfuls, having taken them back from there, they must be shared together with the monks. This is the proper course in this case.*

35. Ăn no xong lại ăn tiếp (吃饱后再吃东西)**:** *Pācittiya* 35. (*Sv.*5, *pācittiya* 35, 2; *Vin.*IV, p. 82).

Pāli: *Yo pana bhikkhu bhuttāvī pavārito anatirittaṃ khādanīyaṃ vā bhojanīyaṃ vā khādeyya vā bhuñjeyya vā, pācittiyan'ti.*

Hán: 若有比丘已吃饱，咀嚼或是食用非剩余的硬食或软食，犯忏悔。

Việt: Nếu có Tỳ-kheo ăn no[268] xong, phải nhai kỹ hoặc ăn thức ăn mềm hay thức ăn cứng[269] không dư, phạm sám hối[270].

---

[268] 食用 (*bhuttāvī*), 满足 (*pavārito*): ăn no (吃饱). *Giải thích từ ngữ* (语词解释), trang 82 đối với ăn no (吃饱) định nghĩa như sau: Tỳ-kheo bị người nhìn thấy "Ngồi trên ghế, thị giả lấy thức ăn đến, (Tỳ-kheo) do ăn no rồi mà từ chối."

[269] *Giải thích từ ngữ* (语词解释), trang 82:

- Thức ăn cứng (硬食, *khādanīya*): Tất cả thức ăn ngoài năm món thức ăn mềm, thuốc phi thời, thuốc bảy ngày, thuốc sử dụng trọn đời.

- Thức ăn mềm (软食, *bhojanīya*): cơm (饭), cháo (粥), lúa mạch (麦), cá (鱼), thịt (肉). Từ giải thích bên trong có thể thấy, *bhojanīya* là thức ăn mềm, *khādanīya* tức thức ăn cứng (thức ăn ngoài thức ăn mềm).

[270] Nhân duyên (因缘), trang 82 : Một ngày nọ các Tỳ-kheo đem thức ăn cho một vị Tỳ-kheo lâm bệnh nhưng Tỳ-kheo lâm bệnh ăn không hết, các Tỳ-kheo do đức Thế Tôn quy định rằng: "Sau khi ăn xong không được ăn tiếp" thì đem thức ăn của vị Tỳ-kheo lâm bệnh này vứt đi. Sau khi đức Thế Tôn biết, nói với các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo với đồ ăn không hết nên đem thức ăn phát cho các Tỳ-kheo khác, nói rằng: "Tôi không cần những thức ăn này nữa."

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), có một vị Bà-la-môn cúng dường Tỳ-kheo. Các Tỳ-kheo sau khi ăn xong lại đến nhà cư sĩ khác khất thực, sau khi Bà-la-môn biết, phê bình Tỳ-kheo.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Cư sĩ.
2. Thời gian: Sau khi nhận cúng dường.
3. Phương thức: Lại ăn đồ ở nơi khác.

Không phạm:

1. Ăn thức ăn được người khác phân phát.
2. Nói rằng "Đợi những thức ăn này sau khi phân phát cho tôi, tôi mới ăn."
3. Thay người khác lấy.
4. Người bệnh ăn thức ăn thừa.
5. Thuốc phi thời (非时药), thuốc bảy ngày (七日药), thuốc sử dụng trọn đời (尽形寿药).[271]

---

[271] **yāmakālikaṃ sattāhakālikaṃ yāvajīvikaṃ**, ba loại này đều chỉ cho thuốc trị bệnh, phân tích như sau:

(1) *yāmakālikaṃ (yāma-kālikaṃ)*: buổi tối (晚上). Tức ngoài thời gian ăn đồ ra, thức ăn đặc biệt cho phép ăn dùng. Theo điều 37 sám hối, qua giờ ăn ngọ (过午食) quy định, Tỳ-kheo sau khi qua giờ ngọ không được ăn đồ, nên đem *yāmakālikaṃ* dịch thành thức ăn phi thời (非时食) hoặc thuốc men phi thời (非时药).

Dược kiền-độ (药犍度), trong *Đại phẩm* (大品) trang 246 ghi chép, đức Phật tiếp tục sử dụng quy định Bà-la-môn, cũng cho phép các Tỳ-kheo dùng uống thức uống phi thời (非时浆), tức thuốc phi thời (非时药), trong đó bao gồm 8 loại nước ép:

1. Nước ép xoài (芒果汁, *ambapānaṃ*),
2. Nước ép mận (莲雾汁, *jambupānaṃ*),
3. Nước dừa (椰子汁, *cocapānaṃ*),
4. Nước ép chuối (香蕉汁, *mocapānaṃ*),
5. Nước mật ong (蜂蜜汁, *madhukapānaṃ*),
6. Nước ép nho (葡萄汁, *muddikapānaṃ*),
7. Nước ép củ sen (莲藕汁, *sālukapānaṃ*),
8. Nước ép hoa ba màu (三色花（树）, *phārusakapānaṃ*).

(2) **sattāhakālikaṃ (satta-āha-kālikaṃ):** Thời gian bảy ngày. Chỉ cho thuốc có thể cất giữ bảy ngày: dầu bơ (酥油), dầu sữa (奶油), dầu (油), mật ong (蜂蜜), nước đường (糖浆), xem điều xả vật 23.

(3) **yāvajīvikaṃ (yāva-jīvikaṃ):** giới hạn khi còn sống, chỉ cho các loại thuốc dùng được trong đời người. Dược kiền-độ (药犍度), trong *Đại phẩm* (大品) trang 201 ghi chép, có một

6. Có nguyên nhân khác.

7. Thần kinh không bình thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo ăn rồi, không làm pháp thức ăn dư thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo ăn no, rời khỏi chỗ ngồi, không làm pháp thức ăn dư mà ăn thì thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo ăn đã đủ, hoặc khi nhận lời mời , không làm phép thức ăn dư thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo ăn no, không thọ pháp thức ăn dư, nếu ăn thì thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô, đã ăn xong, không làm pháp thức ăn dư, lại ăn thêm nữa thì phạm Ba-dật-để-ca.

I.B. Horner: *Whatever monk, having eaten, being satisfied, should eat or partake of solid food or soft food that is not left over, there is an offence of expiation.*

36. Dụ dỗ Tỳ-kheo phạm giới bằng việc khuyên nhủ ăn uống (耸恿比丘吃东西引诱犯戒)**:** *Pācittiya* 36. (*Sv.*5, *pācittiya* 36, 1; *Vin.* IV, p. 84).

Pāli: *Yo pana bhikkhu bhikkhuṃ bhuttāviṃ pavāritaṃ anatirittena khādanīyena vā bhojanīyena vā abhihaṭṭhuṃ pavāreyya 'handa*

---

số Tỳ-kheo lâm bệnh, cần dùng đến phần rễ của thực vật. Đức Thế Tôn cho phép Tỳ-kheo thọ dùng, đồng thời dạy rằng: "Sau khi tiếp nhận những thuốc này, cho đến khi lâm chung, khi có nhu cầu có thể dùng, nếu không có nhu cầu mà thọ dụng, là ác tác," ngoài phần rễ thực vật đã nêu trên, còn có bảy loại, liệt kê như sau:

1. Thuốc rễ (根药, *mūlabhesajja*),
2. Thuốc có vị chát (涩药, *kasāvabhesajja*),
3. Thuốc bằng lá (叶药, *paṇṇabhesajja*),
4. Thuốc trái cây (果药, *phalabhesajja*),
5. Thuốc nhựa cây (树脂药, *jatubhesajja*),
6. Thuốc có vị mặn (盐药, *loṇabhesajja*),
7. Thuốc bằng bột (粉药, *cuṇṇabhesajja*),
8. Thuốc bôi (涂药, *añjanabhesajja*).

bhikkhu khāda vā bhuñja vā'ti jānaṃ āsādanāpekkho, bhuttasmiṃ pācittiyan'ti.

Hán: 若有比丘带硬食或软食来，招待明知已经吃饱的比丘说：「来吧，比丘，你吃。」期待别人犯错，当比丘吃了，犯忏悔.

Việt: Nếu có Tỳ-kheo đem thức ăn cứng hoặc thức ăn mềm (软食) đến, để đãi Tỳ-kheo mà biết rõ đã ăn no[272] và nói rằng: "Đến đây, Tỳ-kheo người ăn đi." Đợi người khác phạm giới, khi Tỳ-kheo ăn rồi thì phạm sám hối.[273]

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), Tỳ-kheo A vì nhận lời khuyên nhủ của Tỳ-kheo B bèn ôm hận trong lòng, đợi Tỳ-kheo B sau khi ăn no xong, lại xúi vị ấy ăn tiếp nữa, dụ dỗ ông ấy phạm tội.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Tỳ-kheo đã ăn no.
2. Phương thức: Xúi giục vị ấy ăn nữa.
3. Động cơ: Dụ dỗ phạm tội.
4. Kết quả: Đối phương tiếp tục ăn.

Không phạm:

1. Lấy thức ăn người khác phân phát[274].
2. Đợi sau khi thức ăn phân chia xong, mới đưa cho vị ấy ăn.
3. Sau khi đưa cho vị ấy, xin vị ấy hãy tặng cho các Tỳ-kheo khác có nhu cầu thức ăn.
4. Đem thức ăn thừa của bệnh nhân cho người khác.
5. Thuốc phi thời, thuốc bảy người, thuốc tận hình thọ.
6. Có nguyên nhân khác.
7. Tinh thần không bình thường.

---

[272] **bhuttāviṃ pavāritaṃ**: ăn no. Giống điều sám hối 35, chú thích 1.

[273] Khi Tỳ-kheo thật sự ăn rồi thì phạm điều sám hối 35 "Sau khi ăn no lại ăn nữa."

[274] Ăn thức ăn mà người khác phân phát là không phạm giới, theo điều sám hối 35, chú thích 3.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo biết Tỳ-kheo khác ăn xong, không làm phép thức ăn dư, cố nài nỉ Tỳ-kheo ăn, muốn khiến cho phạm tội thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo biết Tỳ-kheo kia ăn đã no, rời khỏi chỗ, không làm phép thức ăn dư mà vì muốn não loạn, khuyên rằng: "Trưởng lão hãy ăn thức ăn này." Nếu ăn, thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo biết Tỳ-kheo khác ăn no xong, nếu nhận lời mời không làm phép thức ăn dư mà ân cần mời ăn, nói rằng: "Trưởng lão nhận thức ăn này, chỉ vì nhân duyên này không khác nhằm muốn cho người khác phạm giới thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo biết Tỳ-kheo khác ăn xong, không thọ pháp thức ăn dư, cố nài nỉ, cho nhiều thức ăn thức uống nói như vầy: "Tỳ-kheo ăn đi", vì não loạn nên nghĩ rằng, khiến Tỳ-kheo kia buồn phiền dù trong khoảng thời gian cho phép, với nhân duyên này không khác thì thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô biết Bí-sô kia đã ăn xong, không làm pháp thức ăn dư khác, lại khuyên vị ấy ăn nữa, bảo: "Này Cụ thọ, nên ăn thức ăn này", với nhân duyên này, muốn cho vị kia phạm giới để sinh ra buồn khổ thì phạm Ba-dật-đề-ca.

I.B. Horner: *Whatever monk, asking a monk who has eaten, who is satisfied, should invite him (to take) solid food or soft food that is not left over, saying: 'Now, monk, eat or partake of,' knowing, desiring to find fault with, in the eating there is an offence of expiation.*

37. Ăn quá giờ ngọ (过午食)**:** *Pācittiya* 37. (*Sv.*5, *pācittiya* 37, 1; *Vin.*IV, p. 85).

Pāli: *Yo pana bhikkhu vikāle khādanīyaṃ vā bhojanīyaṃ vā khādeyya vā bhuñjeyya vā, pācittiyan'ti.*

Hán: 若有比丘在不正确时候[1]咀嚼或食用硬食或软食，犯忏悔。

Việt: Nếu có Tỳ-kheo nhai hoặc ăn thức ăn cứng hay thức ăn mềm không đúng lúc (不正确时候)[275] thì phạm sám hối.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở tinh xá Ca-lan-đà (迦兰陀) thuộc thành Vương-xá (王舍城), mười bảy vị Tỳ-kheo ăn qua giờ ngọ.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Thức ăn.
2. Phương thức: ăn uống.
3. Thời gian: Qua sau giờ trưa.

Không phạm:

1. Do vì lâm bệnh mà uống thuốc trái giờ (非时药), thuốc sử dụng bảy ngày (七日药), hoặc thuốc sử dụng trọn đời (尽形寿药).
2. Thần kinh không bình thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo ăn trái giờ thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo ăn trái giờ thì thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo dùng bữa trái giờ thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo ăn trái giờ thì thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô ăn trái giờ thì phạm Ba-dật-để-ca.

I.B. Horner: *Whatever monk should eat or partake of solid food or soft food at the wrong time, there is an offence of expiation.*

38. Ăn thức ăn được cất giữ (食用储存的食物): *Pācittiya* 38. (*Sv.***5**, *pācittiya* 38, 1; *Vin.*IV, p. 87).

Pāli: *Yo pana bhikkhu sannidhikārakaṃ khādanīyaṃ vā bhojanīyaṃ vā khādeyya vā bhuñjeyya vā, pācittiyan'ti.*

Hán: 若有比丘咀嚼或食用储存的硬食或软食，犯忏悔.

---

[275] **vikāle**: Không đúng giờ (非正确时候). *Giải thích từ ngữ* (语词解释), trang 86: Từ giờ ngọ hôm nay đến bình minh sáng mai.

Việt: Nếu Tỳ-kheo nhai, hoặc ăn thức ăn mềm hoặc thức ăn cứng thì phạm sám hối.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ, Tỳ-kheo Tỳ-lạp-đà-thí-sa (毗拉陀施沙) sau khi đem thức ăn khất thực phơi khô rồi đem cất. Khi muốn ăn lại dùng nước ngâm mềm, vì thế không đi khất thực trong nhiều ngày.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Thức ăn được cất giữ.
2. Phương thức: Ăn uống.

Không phạm:

1. Vì lâm bệnh mà uống thuốc được cất giữ như thuốc trái giờ, thuốc cất giữ bảy ngày, thuốc sử dụng trọn đời.
2. Tinh thần không bình thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo ăn thức ăn cách đêm thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo ăn thức ăn khó tiêu thì thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo ăn thức ăn cách đêm thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo ăn thức ăn cách đêm thì thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô ăn thức ăn bị xúc chạm đến thì phạm Ba-dật-để-ca.

I.B. Horner: *Whatever monk should eat or partake of solid food or soft food that was stored, there is an offence expiation.*

39. Không bệnh và xin xỏ thực phẩm dinh dưỡng (无病而乞求营养食品): *Pācittiya* 39. (*Sv.*5, *pācittiya* 39, 2; *Vin.*IV, p. 88).

Pāli: *Yāni kho pana tāni paṇītabhojanāni, seyyathidaṃ - sappi,*

navanītaṃ, telaṃ, madhu, phāṇitaṃ, maccho, maṃsaṃ, khīraṃ, dadhi. Yo pana bhikkhu evarūpāni paṇītabhojanāni agilāno attano atthāya viññāpetvā bhuñjeyya, pācittiyan'ti.

Hán: 某些高价食物，例如这些： 酥油、奶油、蜂蜜、糖浆、鱼、肉、乳、酪。若有比丘无病，为了自己的利益，乞讨这样的高价食物后食用，犯忏悔。

Việt: Một số đồ ăn quý giá, ví dụ những thứ này: Dầu bơ, dầu sữa , mật ong, nước đường, cá, thịt, sữa ,[276] sữa đặc. Nếu có Tỳ-kheo không bệnh, vì lợi ích cá nhân, sau khi xin thức ăn quý giá như thế liền đi dùngthì phạm sám hối.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), sáu vị Tỳ-kheo vì bản thân mình xin xỏ thức ăn dinh dưỡng.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Thực phẩm dinh dưỡng.
2. Phương thức: Xin xỏ.
3. Động cơ: Vì bản thân.

Không phạm:

1. Lâm bệnh.
2. Tất cả thực phẩm dinh dưỡng xin xỏ được khi lâm bệnh, ăn vào lúc không lâm bệnh.
3. Ăn thực phẩm dinh dưỡng thừa của người bệnh.
4. Xin xỏ bà con.
5. Cư sĩ chủ động cúng dường.
6. Xin xỏ giùm người khác.
7. Trao đổi bằng tài sản mình.
8. Tinh thần không bình thường.

[276] **khīraṃ**: Sữa (乳). *Giải thích từ ngữ* (语词解释), trang 88: Bao gồm sữa bò (牛乳), sữa dê (羊乳).

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu trong các gia đình, có các thức ăn ngon như sữa, sữa đặc, bơ, dầu, cá, thịt, nếu Tỳ-kheo không bệnh mà vì mình đòi được ăn cho riêng mình thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo không bệnh vì thân này mà xin bơ, dầu, mật, đường phèn, sữa, sữa đặc, cá, thịt, xin thức ăn ngon như thế, nếu ăn thì thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo được đồ ăn thức uống ngon: Sữa tươi, sữa đặc, cá và thịt. Nếu Tỳ-kheo không bệnh, với đồ ăn thức uống ngon như vậy, xin xỏ cho bản thân thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo có các thức ăn ngon: Sữa tươi, sữa đặc, bơ sống, bơ chín, dầu, cá, thịt khô trong các gia đình. Nếu Tỳ-kheo không bệnh vì thân này đòi thức ăn ngon như thế thì thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô như Thế Tôn dạy, các món ăn thơm ngon như sữa, sữa đặc, bơ sống, cá, thịt. Nếu có Bí-sô không vì bệnh, vì mình nên đến nhà người xin các thức ăn ấy thì phạm Ba-dật-để-ca.

I.B. Horner: *Whatever are sumptuous foods, that is to say, ghee, fresh butter, oil, honey, molasses, fish, meat, milk, curds—whatever monk who is not ill, having asked for sumptuous foods such as these for himself, should eat them, there is an offence of expiation.*

40. Không cho mà ăn (不与而食)**:** *Pācittiya* 40. (*Sv.*5, *pācittiya* 40, 2; *Vin.*IV, p. 90).

Pāli: *Yo pana bhikkhu adinnaṃ mukhadvāraṃ āhāraṃ āhareyya aññatra udakadantaponā, pācittiyan'ti.*

Hán: 若有比丘取走不是要给他吃的食物，犯忏悔。除了水和齿木外。

Việt: Nếu có Tỳ-kheo lấy thức ăn mà chẳng phải cho vị ấy ăn[277]

[277] **mukhadvāra**ṃ (*mukha* (嘴) – *dvara* (门户)): Khoan miệng (口腔).

thì phạm sám hối. Ngoại trừ nước và tâm xỉa răng (齿木)[278] ra.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở giảng đường tầng gác (重阁讲堂) nơi khu rừng lớn (大林) thuộc Tỳ-xá-ly (毗舍离), có một vị Tỳ-kheo tu hạnh đầu đà (行头陀行), không nhận phẩm vật từ cư sĩ hiến cúng, lại đi ăn phẩm vật mà người dân đi cúng tổ tiên nên bị cư sĩ phê bình.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Thức ăn không phải cho vị ấy ăn.
2. Phương thức: Lấy đi.

Không phạm:

1. Lấy đi nước và tâm xỉa răng.
2. Khi bị rắn cắn, có thể tự đi lấy phân, nước tiểu, tro, đất sét để chữa trị.[279]
3. Thần kinh không bình thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo không thọ thực mà để thức ăn vào trong miệng, trừ nếm thức ăn, (dùng) tăm xỉa răng và nước thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo đưa vào trong miệng (thức ăn) không được cho, không được trao nhận, ngoại trừ nước và tăm xỉa răng thì phạm Ba-dật-đề.

---

[278] **dantaponā**: Tăm xỉa răng (齿木), Hán dịch là dương chi (杨枝). Pháp sư Nghĩa Tịnh (义净法师) chỉ ra rằng *dantaponā* không thể dịch là dương chi (杨枝), trong *Nam hải ký quy nội pháp truyện* (南海寄归内法传).

Chẳng lẽ không biết tăm xỉa răng (齿木), tên là dương chi (杨枝), theo *Tây quốc liễu thụ toàn hi* (西国柳树全稀), dịch giả Triếp Truyện Kỳ Hiệu (辄传斯号). Cây tăm xỉa răng đức Phật thật chẳng phải cây dương liễu, chùa Na-lan-đà đích thân quan sát, theo (*Đại* 54, 208c27).

Có thể thấy tăm xỉa răng (齿木, *dantapona*) chẳng phải là dương liễu mà là loại thực vật để làm sạch khoang miệng. Pháp sư Nghĩa Tịnh (义净法师) còn nói, nếu trong rừng hoang, có thể dùng cây mây và dây leo. Trên mặt đất có thể dùng hết thảy các cành của cây đào, cây hòe, cây liễu. Bất luận rễ, thân cây, là của thực vật đều có thể dùng khử độc khoang miệng, cùng cố răng, theo (*Đại* 54, 208c14).

[279] Xem *Dược kiền-độ* (药犍度), trong *Đại phẩm* (大品), *Vin*.I, 206.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo đưa vào trong miệng thức ăn hoặc thuốc không được trao nhận, ngoại trừ nước và tăm xỉa răng ra thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo đưa vào trong miệng đồ ăn thức uống không trao nhận thì thì phạm Ba-dạ-đề, ngoại trừ nước và tăm xỉa răng.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô, đưa vào trong miệng thức ăn không được trao nhận, tự ý cầm đưa lên miệng nhai, nuốt; trừ nước và tăm xỉa răng thì phạm Ba-dật-để-ca.

I.B. Horner: *Whatever monk should convey to his mouth nutriment not given, except water for cleansing the teeth, there is an offence of expiation.*

41. Lấy thức ăn cho ngoại đạo (拿食物给外道)**:** *Pācittiya* 41. (*Sv.*5, *pācittiya* 41, 1.2; *Vin.*IV, p. 92).

Pāli: *Yo pana bhikkhu acelakassa vā paribbājakassa vā paribbājikāya vā sahatthā khādanīyaṃ vā bhojanīyaṃ vā dadeyya, pācittiyan'ti.*

Hán: 若有比丘亲手将、送给裸形者或男、女遍行者，犯忏悔.

Việt: Nếu có Tỳ-kheo đích thân đem thức ăn cứng, thức ăn mềm đem cho người lõa thể[280] hoặc hành giả nam nữ[281] thì phạm sám hối.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở giảng đường Trùng Các (重阁讲堂) ở khu rừng lớn (大林) thuộc Tỳ-xá-ly (毗舍离), Tăng đoàn có rất nhiều thức ăn, đức Thế Tôn lệnh tôn giả A-nan (阿难), các Tỳ-kheo lúc phân phát thức ăn, ngoại đạo cũng đến lãnh nhận, nhưng lại hủy báng Tăng đoàn. Tín đồ bèn kiến nghị đức Phật đừng đem thức ăn cho ngoại đạo.

---

[280] **acelakassa (a-celakassa)**: Không mặc quần áo (不穿衣服), lõa thể (裸形) (một trong những hành giả tu khổ hạnh bên Ấn Độ).

[281] **paribbājakassa vā paribbājikāya vā**: người du hành nam và nữ. *paribbājati*: Du hành (游行), đi khắp (遍历), hành cước (行脚).

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Người lõa thể nam nữ du hành khắp nơi.
2. Phương thức: Đích thân tặng thức ăn cho họ.

Không phạm:

1. Nhờ người khác đem thức ăn cho ngoại đạo.
2. Để gần ở người ngoại đạo, không đích thân không đích thân trao cho họ.
3. Tặng thuốc chữa ngoài da.
4. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo tự tay đưa thức ăn cho người nam hoặc nữ, người lõa thể, người ngoại đạo thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo tự tay đưa thức ăn cho người nam, người nữ xuất gia không đắp y thì thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo tự tay đưa thức ăn cho người nam ngoại đạo người nữ ngoại đạo thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo tự tay đưa thức ăn cho người ngoại đạo lõa thể, người nam xuất gia hoặc người nữ xuất gia thì thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô tự tay đưa thức ăn cho ngoại đạo lõa thể và cho nam nữ ngoại đạo khác thì phạm Ba-dật-đề-ca.

I.B. Horner: *Whatever monk should give with his own hand solid food or soft food to an naked ascetic or to a wanderer or to a female wanderer, there is an offence of expiation.*

42. Xua đuổi bạn đồng tu trên đường khất thực (乞食中途驱赶同伴)**:** *Pācittiya* 42. (*Sv.*5, *pācittiya* 42, 1; *Vin.*IV, p. 93).

Pāli: *Yo pana bhikkhu bhikkhuṃ ʻehāvuso, gāmaṃ vā nigamaṃ vā piṇḍāya pavisissāmāʼti tassa dāpetvā vā adāpetvā vā uyyojeyya ʻgacchāvuso, na me tayā saddhiṃ kathā vā nisajjā vā phāsu hoti, ekakassa me kathā vā nisajjā vā phāsu hotīʼti etadeva paccayaṃ karitvā anaññaṃ, pācittiyanʼti.*

Hán: 若有比丘对比丘说：「大德，你来，我们一起去村里或镇上托钵。」不管是否让他得到食物，催赶说：「大德，你走，我和你在一起说话或是坐着不快乐，我一个人说话或坐着很快乐。」正是这样的理由，而没有其它原因，犯忏悔。

Việt: Nếu có Tỳ-kheo nói với Tỳ-kheo khác rằng: "Thưa Đại đức! Người tới đây, chúng ta cùng mang bát vào trong thôn hoặc lên thị trấn", bất luận là vị ấy có được[282] thức ăn hay không nói rằng: "Thưa Đại đức! Người đi đi, ta không vui khi nói chuyện hoặc ngồi chung với người, ta rất vui khi ngồi hoặc nói chuyện một mình." Chỉ có lý do như thế mà không có bất kỳ nguyên nhân khác thì phạm sám hối.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), Tỳ-kheo Bạt-nan-đà (跋难陀) mời bạn cùng phòng cùng đi khất thực, khi chưa được thức ăn, Tỳ-kheo Bạt-nan-đà đuổi người bạn cùng phòng đi về trước và vị Tỳ-kheo này vì cớ đó mà không có được thức ăn và phải chịu đói.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Tỳ-kheo đồng hành.
2. Phương thức: Sai họ đi trước.[283]

Không phạm:

1. Khi hai người không tiện đi chung.
2. Phòng hờ bạn đồng tu khi thấy đồ vật quý giá mà sinh lòng tham.
3. Phòng hờ bạn đồng tu nhìn thấy người nữ mà khởi lòng sân.
4. Thay thế cho người bệnh, người quản lý, người giữ cửa.[284]
5. Chẳng phải muốn làm việc trái quy định mà có việc khác cần làm.
6. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

---

[282] **dāpetvā vā adāpetvā vā**: "Khiến cho, hoặc khiến không cho."

[283] *Giải thích từ ngữ*, trang 93: Muốn cùng người nữ tán gẫu nói đùa, vui chơi, ngồi ở nơi khuất kín, làm việc trái chánh pháp mà nói với bạn đồng tu rằng: "Hãy đi đi! Thưa Tôn giả, khi tôi nói hoặc đang ngồi, có người ở kế bên rất tẻ nhạt. Tôi một mình nói chuyên hoặc ngồi chung với người khác mới vui."

[284] Người quản lý (管理员, *ohiyyaka*), người giữ cửa (守门人, *vihārapāla*).

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo nói với Tỳ-kheo khác: "Hãy cùng đến các gia đình sẽ cho ông rất nhiều thức ăn ngon." khi đã đến, không cho mà nói như thế này: "Ông đi ra! Không vui khi cùng ông ngồi hoặc nói chuyện, ta thấy vui khi ngồi một mình, nói chuyện một mình." khiến người khác phải phiền não thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo nói với Tỳ-kheo như sau: "Thưa trưởng lão, hãy cùng ông đi vào thôn xóm, hoặc đến đó sẽ cho ông thức ăn." Nếu tự cho hoặc bảo người cho, sau đó vì muốn đuổi đi nên nói rằng: "Ông đi đi! Tôi không vui khi ở chung với ông, tôi vui khi sống một mình." Chỉ với nhân duyên này không khác thì thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo nói với Tỳ-kheo khác, nói như vầy: "Thưa Đại đức, cùng đến thôn làng sẽ cho ông thức ăn," vị Tỳ-kheo đó không bảo Tỳ-kheo này ăn mà nói rằng: "Ông đi đi! Ta ngồi hoặc nói chuyện chung một chỗ với ông không vui, ta vui khi ngồi một mình nói chuyện một mình, do nhân duyên này không khác, với phương tiện đuổi đi thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo nói với Tỳ-kheo khác: "Thưa Đại đức, đến các gia đình để cho ông nhiều thức ăn", Tỳ-kheo này không cho Tỳ-kheo kia ăn mà nói như vậy: "Ông đi đi! Cùng ông ngồi hoặc nói chuyện sẽ không vui, ta vui khi ngồi hoặc nói chuyện một mình", nhằm khiến (đối phương) phiền não nên mới nghĩ vậy. Tỳ-kheo (bị đuổi) dù chỉ buồn phiền trong chốc lát, với nhân duyên này không khác thì Tỳ-kheo (đuổi người đi) thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô nói với Bí-sô khác rằng: "Cụ thọ! Cùng ông đến nhà thế tục và sẽ cho ông nhiều thức ăn ngon, khiến được no đủ", vị Bí-sô kia khi đến nhà thế tục lại không cho ăn và nói rằng: "Ông đi đi! Tôi không vui khi cùng ông ngồi hoặc cùng nói chuyện, tôi vui khi ngồi hoặc nói chuyện một mình", khi lúc nói lời như thế, khiến tâm sinh buồn phiền thì phạm Ba-dật-đề-ca.

I.B. Horner: *Whatever monk, saying to a monk, 'Come, your rever-*

ence, we will go into a village or liṭṭle town for alms-food,' either causing to be given or not causing to be given (alms-food) to him, should dismiss him, saying, 'Go away, your reverence, neither talking nor siṭṭing down with you comes to be a comfort for me; either talking or siṭṭing down alone comes to be a comfort for me'—if doing it for just this object, not for another, there is an offence of expiation.

43. Tùy tiện vào nhà cư sĩ, khao khát tính dục (擅入情欲外显的居士家)**:** *Pācittiya* 43. (*Sv.*5, *pācittiya* 43, 1; *Vin.*IV, p. 95).

Pāli: *Yo pana bhikkhu sabhojane kule anupakhajja nisajjaṃ kappeyya, pācittiyan'ti.*

Hán: 若有比丘擅入情欲外显的居士家中坐着，犯忏悔。

Việt: Nếu có Tỳ-kheo tùy tiện vào nhà cư sĩ (居士家中)[285] ngồithì phạm sám hối.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), Tỳ-kheo Bạt-nan-đà (跋难陀) đến thăm nhà một đôi vợ chồng. Ông chồng sinh khởi dục tâm với người vợ, ám hiệu Bạt-nan-đà rời khỏi, nhưng vợ xin Tỳ-kheo đừng đi, ông chồng bèn oán trách các Tỳ-kheo khác.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Cư sĩ khêu gợi dục tình.
2. Phương thức: Cố ngồi ở trong nhà họ.

Không phạm:

1. Ngồi ở nơi xa phòng lớn.
2. Ngồi ở cửa ngoài của căn phòng nhỏ.

---

[285] **sabhojane kule:** *Giải thích từ ngữ* (语词解释), trang 95 : Trong nhà có chồng và vợ mà hai người còn chưa đứt phiền não và ly dục *sabhojana.* Nghĩa Tịnh (义净) dịch là có ăn (有食) trong *Luật Căn bản.*

Nếu nhìn từ hành vi thường ngày của Tỳ-kheo, ngồi trong nhà người cư sị chưa hết phiền não, là chuyện rất bình thường. Vì thế trong giới luật chữ *sabhojana* tuy có nghĩa là "Chưa đoạn phiền não, vẫn thu hút tình dục"nhưng ở trong giới này, nên giải thích là" biểu lộ khao khát tính dục (情欲外显),"tức khao khát tính dục của người cư sĩ khi biểu lộ ra", Tỳ-kheo không nên dừng lại nơi đó.

3. Có Tỳ-kheo khác đi cùng.
4. Hai vợ chồng đã ly dục, chặt đứt phiền não.
5. Không phải ngồi ở phòng ngủ.
6. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo trong nhà có thức ăn, cùng ngồi với người nữ thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo biết nhà có thức ăn mà ngồi ở nơi hành dâm được thì thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo cố ngồi ở trong nhà ăn có báu vật thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo ngồi trên giường ngủ trong nhà có thức ăn thì thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô biết rõ là nhà có thức ăn, cố ý ngồi lâu thì phạm Ba-dật-đề-ca.

I.B. Horner: *Whatever monk, intruding upon a family with food, should sit down, there is an offence of expiation.*

44. Ngồi nơi khuất kín với người nữ (与女人在隐蔽处共坐): *Pācittiya* 44. (*Sv.*5, *pācittiya* 44, 1; *Vin.*IV, p. 96).

Pāli: *Yo pana bhikkhu mātugāmena saddhiṃ raho paṭicchanne āsane nisajjaṃ kappeyya, pācittiyan'ti.*

Hán: 若有比丘和女人一起秘密地坐在隐蔽坐处，犯忏悔。

Việt: Nếu có Tỳ-kheo ngồi ở nơi khuất kín với người nữ thì phạm sám hối.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), Tỳ-kheo Bạt-nan-đà (跋难陀) đến thăm viếng nhà của một đôi vợ chồng và ngồi với bà chủ ở nơi khuất kín, sau khi ông chồng thấy được thì vô cùng không vui.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Người nữ.
2. Phương thức: Âm thầm ngồi chung với nhau.
3. Địa điểm: Chỗ ngồi ẩn náu.

Không phạm:

1. Đi theo với người đàn ông đủ sức phân biệt (tốt xấu).[286]
2. Đứng mà không ngồi.
3. Ở nơi người khác nhìn thấy được, nghe thấy được.
4. Chẳng phải cố ý tìm nơi khuất kín ngồi chung, chỉ là sự trùng hợp[287].
5. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo một mình ngồi với người nữ ở chỗ khuất thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo biết rõ nơi khuất trong nhà mà ngồi thì thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo ngồi nơi kín đáo trong nhà có ăn, có vật báu thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo một mình cố ngồi trên giường với người nữ, nằm trong nhà có thức ăn thì thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Căn bản: Nếu Bí-sô một mình ngồi với người nữ ở chỗ khuất kín thì phạm Ba-dật-để-ca.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô biết rõ nhà có thức ăn, đứng lâu ở nơi khuất kín thì phạm Ba-dật-để-ca.

I.B. Horner: *Whatever monk should sit down in a private place on a secluded seat together with a woman, there is an offence of expiation.*

---

[286] **Viññū dutiyo**: Người đi theo có năng lực phân biệt. Xem điều sám hối 7, chú thích 2.

[287] **ajjavihito (ajja vihito)**: dụng ý khác; tức không phải cố ý.

45. Một mình ngồi với người nữ (单独与女人共坐): *Pācittiya* 45. (*Sv.*5, *pācittiya* 44, 1; *Vin.*IV, p. 97).

Pāli: *Yo pana bhikkhu mātugāmena saddhiṃ eko ekāya raho nisajjaṃ kappeyya, pācittiyan'ti.*

Hán: 若有比丘和女人单独地坐在隐密处，犯忏悔。

Việt: Nếu có Tỳ-kheo một mình ngồi cùng người nữ ở nơi khuất kín, phạm sám hối[288].

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), Tỳ-kheo Bạt-nan-đà (跋难陀) đến viếng thăm nhà một đôi vợ chồng, một mình ngồi với người nữ ở nơi khuất kín, sau khi ông chồng thấy được thì vô cùng không vui.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Người nữ.
2. Phương thức: Một mình ngồi chung.

Không phạm:

1. Đi theo với người đàn ông có năng lực phân biệt.
2. Đứng mà không ngồi.
3. Ở nơi người khác nhìn thấy được, nghe thấy được.
4. Chẳng phải cố ý tìm nơi khuất kín ngồi chung, chỉ là sự trùng hợp.
5. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ Luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo ngồi một mình với người nữ ở chỗ trống thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo ngồi một mình với người nữ thì thì phạm Ba-dạ-đề.

---

[288] Điều sám hối 44 và 45 rất giống nhau, khác nhau sau đây:

(1) Điều 44: Ngồi ở nơi khuất kín với người nữ (xem Điều không xác định 1: "Cùng người nữ ngồi nơi làm việc bất tịnh").

(2) Điều 45: Ngồi một mình với người nữ (xem Điều không xác định 2: "Ngồi cùng người nữ ngồi ơ nơi nói chuyện dâm ô được").

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo một mình ngồi với người nữ ở chỗ trống thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Bí-sô ngồi một mình với người nữ ở chỗ trống thì phạm Ba-dật-để-ca.

I.B. Horner: *Whatever monk should sit down in a private place together with a woman, the one with the other, there is an offence of expiation.*

46. Đi thăm cư sĩ khác trước hoặc sau khi tiếp nhận cúng dường (接受供养前后拜访其它居士)**:** *Pācittiya* 46. (*Sv.*5, *pācittiya* 46, 5; *Vin.*IV, p. 100).

Pāli: *Yo pana bhikkhu nimantito sabhatto samāno santaṃ bhikkhuṃ anāpucchā purebhattaṃ vā pacchābhattaṃ vā kulesu cārittaṃ āpajjeyya aññatra samayā, pācittiyaṃ. Tatthāyaṃ samayo, cīvaradānasamayo, cīvarakārasamayo, ayaṃ tattha samayo'ti.*

Hán: 若有比丘已经被邀请食物供养，没有告诉在身边的比丘，而在用餐前或用餐后拜访居士，除了正确时候，犯忏悔。在这一戒中，这是正确时候： 施衣时，作衣时，在这戒中，这是正确时候。

Việt: Nếu có Tỳ-kheo đã được mời cúng dường thức ăn[289], không nói với Tỳ-kheo bên cạnh[290] mà đến thăm viếng cư sĩ vào trước hoặc sau khi dùng bữa, phạm sám hối, ngoại trừ đúng thời điểm. Đây là thời điểm đúng trong giới này: Khi bố thí y, khi may y.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở tinh xá Ca-lan-đà (迦兰陀) thuộc thành Vương-xá (王舍城), Tỳ-kheo Bạt-nan-đà (跋难陀) nhận

---

[289] **bhatta**: có nghĩa là *thức ăn* (食物), *cúng dường* (供养). *Bhatta* giống với ngoại hình của *bhojana* xuất hiện trong mấy giới trước, *bhojana* cũng có nghĩa là *thức ăn* (食物). Nhưng hai từ này đến từ động từ khác nhau.

bhatta: Bhajati (thân cận (亲近), phụng mệnh (奉仕).

bhojana: BhuJjati (ăn (吃), thọ dụng (受用), hưởng dùng (享用).

Nên tuy cùng ý nghĩa *thức ăn* (食物) *nhưng* bản chất có một số khác biệt.

[290] **santaṃ bhikkhuṃ** *santaṃ* là hiện tại phân từ của √*as* (có (有), tồn tại (存在)), bao gồm có nghĩa là *sự hiện hữu* (现有), ý nghĩa của *santaṃ bhikkhuṃ* là *"Vị Tỳ-kheo có ở gần đây,"* cũng tức là, nếu gần đây khi có vị Tỳ-kheo khác, có thể xin vị ấy chuyển lời lại.

lời mời đến nhà cư sĩ dùng bữa, nhưng Tỳ-kheo Bạt-nan-đà lại đi thăm cư sĩ khác trước khi dùng bữa, khiến các Tỳ-kheo phải đợi ông ấy quay về, mới bắt đầu ăn.

Tướng phạm:

1. Thời gian: Trước hoặc sau nhận thức ăn cúng dường của cư sĩ.
2. Phương thức: Viếng thăm cư sĩ khác.
3. Kết quả: Khiến cư sĩ khác đợi ông ấy quay về cùng dùng bữa.

Không phạm:

1. Tiếp nhận cúng dường pháp phục, may pháp phục.
2. Đã nói trước các Tỳ-kheo khác nhận lời mời.
3. Không có mặt các Tỳ-kheo khác.
4. Trên đường đến nhận cúng dường, sẵn tiện, đi đến nhà cư sĩ khác.
5. Đến nhà hàng xóm của cư sĩ.
6. Trên nửa đường, không thể nói với Tỳ-kheo khác biết được.
7. Đến (1) Ni viện (2) Trú xứ ngoại đạo (3) Trong nhà cư sĩ cúng dường thức ăn.
8. Trở về trú xứ.[291]
9. Sự cố ngoài ý muốn.
10. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo được thọ thực từ người khác thỉnh mời, trước bữa ăn, sau bữa ăn mà đi đến nhà khác, không bạch với Tỳ-kheo khác ở gần thì phạm Ba-dật-đề. Nhân duyên: Thời gian của y, gọi là nhân duyên.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo cùng đến nơi thọ thực, trước bữa ăn hoặc sau bữa ăn, không tác bạch với Tỳ-kheo, đi sang nơi khác, ngoài thời gian của y ra, thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo trước đã nhận lời mời, trước bữa ăn hay sau bữa ăn lại đến nhà khác mà không báo cho Tỳ-kheo khác,

[291] **Paṭikkamanaṃ gacchati**: Trở về (返回), quay về (回归).

trừ trường hợp đặc biệt thì phạm Ba-dật-đề. Trường hợp đặc biệt là lúc bệnh, lúc may y, lúc cúng y. Đó là những trường hợp đặc biệt.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo mời dùng bữa, trước hoặc sau khi ăn, đến nhà người khác thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô nhận lời mời nhà người, trước hay sau bữa ăn, lại bỏ đi sang nhà người khác, không dặn dò báo lại thì phạm Ba-dật-để-ca.

I.B. Horner: *Whatever monk, being invited, and being (provided) with a meal, not having asked (for permission) if a monk be there, should call upon families before a meal or after a meal, except at a right time, there is an offence of expiation. In this case a right time is the time of giving robes, the time of making robes; this is the right time in this case.*

47. Nhận nhiều lời mời tùy ý bốn tháng (四月自恣请过受): *Pācittiya* 47. (*Sv.*5, *pācittiya* 47, 1.4; *Vin.*IV, p. 102).

Pāli: *Agilānena bhikkhunā catumāsappaccayapavāraṇā sāditabbā aññatra punapavāraṇāya, aññatra niccapavāraṇāya. Tato ce uttari sādiyeyya, pācittiyan'ti.*

Hán: 无病比丘应接受四个月的必需品供养；除了再次的供养、长期供养外，如果接受超过，犯忏悔.

Việt: Tỳ-kheo không bệnh nên nhận bốn tháng cúng dường nhu cầu phẩm[292], ngoại trừ cúng dường kế tiếp và trường kỳ cúng dường ra, nếu tiếp nhận hơn[293] thì phạm sám hối.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Ni-câu-luật (尼拘律) thuộc thành Ca-tỳ-la-vệ (迦毗罗卫城) của nước Thích-ca (释迦国), ngài Ma-ha-nam (摩诃男) của bộ tộc Thích-ca tình nguyện cúng

---

[292] **catumāsappaccayapavāraṇā** (**catu-māsa-paccaya-pavāraṇā**)*:* Sự cúng dường bốn tháng nhu cầu phẩm, tức là "cúng dường Tỳ-kheo bốn tháng nhu cầu phẩm." *Paccaya* có ý nghĩa là dụng cụ (资具), nhu cầu phẩm (必须品) nhưng theo *Giải thích từ ngữ* (语词解释), trang 103 giải thích rằng *paccaya* là "*gilānappaccaya* (nhu cầu phẩm lúc lâm bệnh)," tức là dược phẩm.

[293] *Giải thích từ ngữ*, trang 103, yêu cầu quá mức quy định có 2 loại:

1. Đối với phẩm vật: chỉ định cúng dường phẩm vật nào.

2. Đối với thời gian cúng dường: Chỉ định cúng dường vào một ngày nào đó.

dường bốn tháng thuốc men cho Tăng đoàn. Sáu vị Tỳ-kheo vì từng chịu sự chỉ trích của Ma-ha-nam, bèn nghĩ việc báo thù, nên đến nhà Ma-ha-nam, yêu cầu lập tức cúng dường dầu bơ.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Cư sĩ.
2. Thời gian: Cúng dường bốn tháng nhu cầu phẩm.
3. Phương thức: Đưa ra yêu cầu riêng biệt.

Không phạm:

1. Xin xỏ tất cả phẩm vật cúng dường.
2. Xin xỏ trong thời gian cúng dường nhu cầu phẩm.
3. Nói với cư sĩ rằng: "Tuy người cúng dường những thứ này nhưng chúng tôi cần những phẩm vật khác".[294]
4. Nói với cư sĩ rằng: "Tuy người cúng dường chúng tôi vào mấy ngày trước nhưng hiện tại chúng tôi lại cần sự cúng dường".[295]
5. Yêu cầu đối với người bà con.
6. Cư sĩ chủ động đến thỉnh mời.
7. Vì người khác yêu cầu.
8. Dùng tài sản mình để trao đổi.
9. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo được mời nhận thuốc men bốn tháng, nếu nhận quá, trừ thỉnh lại, tự đem đến, thỉnh suốt đời thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo nhận lời mời riêng bốn tháng, nếu nhận hơn thì thì phạm Ba-dạ-đề, ngoại trừ thỉnh lại hay thỉnh suốt đời.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo mời nhận thuốc bốn tháng, Tỳ-kheo không bệnh nên nhận. Nếu nhận quá hạn thì phạm Ba-dật-đề.

---

[294] Đây tuy thuộc về yêu cầu ngoài mức quy định nhưng nếu Tỳ-kheo thật sự có nhu cầu đối với một phẩm vật riêng biệt nào đó có thể khéo léo bày tỏ với người cư sĩ.

[295] Giống như trên.

Trừ trường hợp mời thường xuyên, mời tiếp tục, mời chia phần, mời suốt đời.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo nhận thỉnh mời tùy ý trong bốn tháng, nếu nhận hơn thì phạm Ba-dạ-đề. Ngoại trừ tùy ý thỉnh, tùy ý thỉnh nhiều lần, tự mình đem đến.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô có được thỉnh mời trong bốn tháng, nên nhận khi cần, nếu nhận quá, ngoại trừ lúc khác thì phạm Ba-dật-để-ca. Lúc khác là thỉnh riêng, thỉnh tiếp, thỉnh cân cần, thỉnh thường xuyên.

I.B. Horner: *When a monk is not ill, an invitation (to accept) a requisite for four months may be accepted, unless there be a renewed invitation, unless there be a permanent invitation. If one should accept for longer than that, there is an offence of expiation.*

48. Xem quân đội ra trận (观看军队出征): *Pācittiya* 48. (*Sv.*5, *pācittiya* 48, 2; *Vin.*IV, p. 105).

Pāli: *Yo pana bhikkhu uyyuttaṃ senaṃ dassanāya gaccheyya aññatra tathārūpappaccayā, pācittiya'ti.*

Hán: 若有比丘前往观看出征的军队，除了适当的理由外，犯忏悔。

Việt: Nếu có Tỳ-kheo đến xem quân đội ra trận,[296] ngoại trừ lý do thích đáng ra thì phạm sám hối.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), vua Ba-tư-nặc (波斯匿王) thuộc nước Câu-tát-la (拘萨罗) xuất chinh, sáu vị Tỳ-kheo đến đón xem đội quân ra trận. Các binh sĩ lấy làm không vui.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Đội quân ra trận.
2. Phương thức: Đến đón xem.

[296] **uyyuttaṃ:** xuất phát (出发).

Không phạm:

1. Đứng xem trong tự viện.

2. Đội quân đi qua nơi trú xứ của Tỳ-kheo mà không phải Tỳ-kheo chủ động đi đón xem.

3. Gặp đội quân trên đường.

4. Nguyên nhân đặc biệt khác hoặc tình huống xảy ra bất ngờ.

5. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo xem quân ra trận thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo xem quân xuất trận thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo đến xem quân trận, trừ có nhân duyên hợp thời thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo đến xem quân ra trận thì phạm Ba-dạ-đề. Ngoại trừ nhân duyên.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô đến xem quân đội dàn binh thì phạm Ba-dật-để-ca.

I.B. Horner: *Whatever monk should go to see an army fighting, unless there is sufficient reason for it, there is an offence of expiation.*

49. Sống trong doanh trại hơn ba đêm (住军中超过三夜): *Pācittiya* 49. (*Sv.*5, *pācittiya* 49, 1; *Vin.*IV, p. 106).

Pāli: *Siyā ca tassa bhikkhuno kocideva paccayo senaṃ gamanāya, dirattatirattaṃ tena bhikkhunā senāya vasitabbaṃ. Tato ce uttari vaseyya, pācittiyan'ti.*

Hán: 而且， 当某位比丘有某些原因前去军队， 这位比丘应该在军队中住二至三夜，如果超过规定，犯忏悔.

Việt: Lại nữa, khi vị Nếu Tỳ-kheo đó có nguyên nhân nào đó đi đến quân đội, vị Tỳ-kheo nên ở trong doanh trại từ hai đến ba đêm, nếu hơn quy định thì phạm sám hối.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树

给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), sáu Tỳ-kheo vì ngủ trọ nhiều đêm trong doanh trại mà chịu sự phê bình của binh sĩ.

Tướng phạm:

1. Địa điểm: Quân đội.
2. Phương thức: Ngủ trọ.
3. Kết quả: Hơn từ hai đêm ba đêm.

Không phạm:

1. Ở ba đêm.
2. Ở không tới ba đêm.
3. Rời khỏi sau đêm thứ hai, sau đó vào lại.
4. Vì lâm bệnh nên cần ở lại.
5. Vì để chăm sóc người bệnh mà ở lại.
6. Ở ngoài có địch quân bao vây, không cách nào rời khỏi.
7. Có sự trở ngại khác hoặc sự cố ngoài ý muốn mà không cách nào rời khỏi.
8. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo có nhân duyên đến chỗ quân đội, cho đến hai ba đêm, nếu hơn thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo có nhân duyên đến chỗ quân đội ba đêm, nếu hơn thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo có nhân duyên đến chỗ quân đội hai ba đêm, nếu hơn thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo có nhân duyên đến chỗ quân đội, chỉ nên ở hai đêm, nếu qua đêm nhiều hơn thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô có nhân duyên đến chỗ quân đội, nên ở hai đêm. Nếu qua đêm nhiều hơn thì phạm Ba-dật-để-ca.

I.B. Horner: *If there is for a monk some reason for going to an army, that monk may stay with the army for two nights, three nights. Should he stay longer than that, there is an offence of expiation.*

50. Xem quân đội diễn tập (观看军队演习): *Pācittiya* 50. (*Sv.*5, *pācittiya* 50, 1; *Vin.*IV, p. 107).

Pāli: *Dirattatirattaṃ ce bhikkhu senāya vasamāno uyyodhikaṃ vā balaggaṃ vā senābyūhaṃ vā anīkadassanaṃ vā gaccheyya, pācittiyan'ti.*

Hán: 如果比丘留宿在军队的二至三夜时， 前往观看演习、集合、布署、校阅[4]， 犯忏悔.

Việt: Nếu Tỳ-kheo khi qua đêm từ hai đến ba đêm trong quân đội mà đến xem diễn tập,[297] tập hợp,[298] dàn bình,[299] xét duyệt[300] thì phạm sám hối.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), sáu vị Tỳ-kheo qua đêm trong quân đội, đồng thời xem quân đội diễn tập, tập luyện, tập hợp, kiểm duyệt, trong đó có một Tỳ-kheo không cẩn thận bị tên bắn trúng và chịu sự cười chê.

Tướng phạm:

1. Địa điểm: Quân đội.
2. Thời gian: Qua đêm, từ hai đến ba ngày trong quân đội.
3. Phương thức: Đến xem diễn tập, tập hợp, dàn bình, xét duyệt.

Không phạm:

1. Đứng xem trong tự viện.
2. Đội quân diễn tập ở gần trú xứ của Tỳ-kheo.
3. Trùng hợp gặp đội quân diễn tập ở trên đường.
4. Nguyên nhân đặc biệt khác hoặc tình huống xảy ra đột ngột.
5. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

---

[297] **uyyodhikaṃ**: diễn tập (演习). *Giải thích từ ngữ*, trang 107: Nơi công kích diễn tập.

[298] **balaggaṃ**: Tập hợp (集合). *Giải thích từ ngữ*, trang 107: "Quân voi nhiều như thế, quân ngựa nhiều như thế, kỳ binh nhiều như thế, bộ binh nhiều như thế."

[299] **senābyūhaṃ**: Bố trí (布署). *Giải thích từ ngữ*, trang 107: "Quân voi đứng chỗ này, quân ngựa đứng chỗ này, kỳ binh đứng chỗ này, bộ binh đứng chỗ này."

[300] **anīkadassanaṃ**: Kiểm duyệt (校阅). *Giải thích từ ngữ* (语词解释), trang 107: "kiểm duyệt quân voi, quân ngựa, kỳ binh, bộ binh."

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo có nhân duyên đến chỗ quân đội ở hai, ba đêm, xem quân trận giao chiến thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo có duyên sự thì được ngủ trong quân trại ba đêm, nhưng nếu xem quân xuất trận, nha kỳ, cãi lộn, đánh nhau, thế lực thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo có ở trong quân trại hai, ba đêm hoặc khi xem quân đội diễn tập, hoặc xem thế lực quân bộ, quân voi, quân ngựa thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo dù ở chỗ quân đội hai đêm, xem quân ra trận, chủ tướng chỉ huy, quân trận tác chiến thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô ở trong trại quân đội xem quân dàn binh qua hai đêm, trước xem binh phất cờ, rồi xem bố trận dàn binh thì phạm Ba-dật-để-ca.

I.B. Horner: *If a monk, staying with the army for two nights, three nights, should go to a sham-fight or to the troops in array or to the massing of the army or to see a review, then is an offence of expiation.*

51. Uống rượu (饮酒): *Pācittiya* 51. (*Sv.*5, *pācittiya* 51, 1; *Vin.*IV, p. 110).

Pāli: *Surāmerayapāne pācittiyan'ti.*

Hán: 饮用谷物酒或水果酒，犯忏悔.

Việt: Uống loại rượu làm bằng trái cây (水果酒) hoặc ngũ cốc (谷物酒)[301] thì phạm sám hối.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở Kiều-thưởng-di (乔赏弥), Tỳ-kheo Sa-già-đà (沙伽陀) hàn phục rồng độc, dân chúng vì muốn đáp đền ông, bèn chuẩn bị món rượu mà Tỳ-kheo Sa-già-đà yêu thích nhất để chiêu đãi ông ấy nên vị ấy uống tới say ngã xuống đất.

---

[301] **Surāmerayapāne** (**Surā-meraya-pāne**): Thức uống các loại rượu trái cây và rượu ngũ cốc, v.v...

Giải thích từ ngữ (语词解释), trang 110: *Surā* là dùng lúa mì (小麦), bánh (饼), gạo (米) ủ lên men.

Giải thích từ ngữ, trang 110: *Meraya* là dùng hoa, trái cây, mật ong ủ lên men.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Rượu bằng trái cây hoặc lúa mạch.
2. Phương thức: Uống.

Không phạm:

1. Uống cái thức uống có mùi vị, màu sắc của rượu.
2. Uống dầu, thịt, canh có mùi vị của rượu.
3. Uống nước ép am-ma-la (庵摩罗).[302]
4. Uống thức uống có hàm lượng cồn.
5. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo uống rượu thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo uống rượu, say xỉn thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo uống rượu thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo uống rượu, thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô uống các loại rượu thì phạm Ba-dật-đề-ca.

I.B. Horner: *In drinking fermented liquor and spirits there is an offence of expiation.*

52. Thọc cù nôn người (对人搔痒): *Pācittiya* 52. (*Sv.*5, *pācittiya* 52, 1; *Vin.*IV, p. 111)

Pāli: *Aṅgulipatodake pācittiyan'ti.*

Hán: 搔别人痒， 犯忏悔.

Việt: Thọc lét người khác (搔别人痒)[303]thì phạm sám hối.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), sáu vị Tỳ-kheo thọc lét

[302] **Āmalaka**: Quả am-ma-la (庵摩罗果), trái kê chua (醋粟), sơn tra (山楂).

[303] Nguyên văn điều khoản giới: "Khi thọc lét, phạm sám hối". Trong đó không chỉ rõ tân ngữ là gì nên rất dễ bị hiểu lầm rằng Tỳ-kheo thọc lét thì phạm vào giới sám hối. Theo *Nhân duyên chế giới*, chắc là "Thọc lét người khác" mới cấu thành phạm giới.

mười bảy vị Tỳ-kheo trong số đó có một vị Tỳ-kheo cười đến tắt thở mà chết.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Người.
2.Phương thức: Thọc lét.

Không phạm:

1. Có việc gặp khi gọi đối phương, chẳng phải cố ý khiến vị ấy cười.
2. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo thọc cù nôn Tỳ-kheo khác thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ- kheo dùng ngón tay chỉ chỏ nhau thì phạm Ba-dật-đề

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo thọc lét qua lại bằng tay thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo thọc lét đau thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Căn bản: Nếu Bí-sô dùng tay thọc cù lét người khác thì phạm Ba-dật-để-ca.

I.B. Horner: *In ticking with the fingers there is an offence of expiation.*

53. Đùa giỡn trong nước (在水中嬉戏): *Pācittiya* 53. (*Sv.*5, *pācittiya* 53, 1; *Vin.*IV, p. 112).

Pāli: *Udake hasadhamme pācittiyan'ti.*

Hán: 在水中嬉戏, 犯忏悔.

Việt: Đùa giỡn trong nước (水中嬉戏)[304] thì phạm sám hối.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), mười bảy vị Tỳ-kheo

[304] *Giải thích từ ngữ* (语词解释), trang 112: đùa giỡn trong nước (水中嬉戏) chỉ cho "Là vượt qua việc bơi lội, chìm, trôi dạt bằng đôi chân không trong nước".

đùa giỡn trong hồ A-trí-la-phiệt-đệ (阿致罗筏底), vua Ba-tư-nặc (波斯匿王) sau khi thấy việc đó bèn cười và nói với phu nhân Ma-lợi (摩利) rằng: "Vị Tỳ-kheo mà ngươi cúng dường đang đùa giỡn trong nước."Phu nhân Ma-lợi bèn đem việc này nói với đức Phật.

Tướng phạm:

1. Địa điểm: Trong nước.
2. Phương thức: Đùa giỡn.

Không phạm:

1. Không muốn chơi dưới nước mà vì có việc cần phải vào trong nước gồm: trôi dạt, chìm, bơi lội (游泳).
2. Vượt sông đến bờ bên kia.
3. Sự cố ngoài ý muốn.
4. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo đùa nghịch trong nước thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo đùa nghịch trong nước thì phạm Ba-dật-đề.

Luật tứ-phần: Nếu Tỳ-kheo đùa nghịch trong nước thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo đùa nghịch trong nước thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô đùa nghịch trong nước thì phạm Ba-dật-để-ca.

I.B. Horner: *In playing in the water, there is an offence of expiation.*

54. Thái độ không cung kính (态度不恭敬): *Pācittiya* 54. (*Sv.*5, *pācittiya* 54, 1; *Vin.*IV, p. 113).

Pāli: *Anādariye pācittiyan'ti.*

Hán: 不恭敬, 犯忏悔.

Việt: Không cung kính thì phạm sám hối.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Cù-sư-la (瞿师罗园) thuộc Kiều-thưởng-di (乔赏弥), hành vi của Tỳ-kheo Xiển-đà vi phạm quy định Tăng đoàn, khi Tỳ-kheo khuyên bảo ông ấy thì Xiển-đà lại bày tỏ thái độ không tôn kính.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Người hoặc pháp.[305]
2. Phương thức: Không tôn kính.

Không phạm:

1. Nói rằng: "Những điều thầy chúng tôi có chút vấn đề".
2. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo coi thường thầy và giới luật thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo xem thường Tỳ-kheo khác thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo không nhận lời răng dạy thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo xem thường Tỳ-kheo khác thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô không cung kính thì phạm Ba-dật-để-ca.

I.B. Horner: *In disrespect there is an offence of expiation*.

---

[305] Trong điều khoản giới: "Không tôn kính, phạm sám hối (不尊敬， 犯忏悔)," chỉ có động từ mà không có tân ngữ. Người viết dựa vào *Giải thích từ ngữ* (语词解释), trang 113: "Không tôn kính có hai loại, không tôn kính người và không tôn kính pháp," đối tượng thêm vào trong Tướng phạm (相犯) là "Người và pháp (人和法)."

Giải thích từ ngữ, đồng thời đưa ra ví dụ, nếu Tỳ-kheo khi bị khuyên răn do phạm giới, trái lại chỉ trách đối phương, là "Không tôn kính người" hoặc là phạm giới mà phê bình giới luật, là "Không tôn kính pháp."

55. Hù dọa người (吓人): *Pācittiya* 55. (*Sv.*5, *pācittiya* 55, 1; *Vin.*IV, p. 114).

Pāli: *Yo pana bhikkhu bhikkhuṃ bhiṃsāpeyya, pācittiyan'ti.*

Hán: 若有比丘吓比丘，犯忏悔。

Việt: Nếu có Tỳ-kheo hù dọa[306] Tỳ-kheo khác thì phạm sám hối.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), sáu vị Tỳ-kheo hù dọa mười bảy vị Tỳ-kheo mười bảy vị ấy bị hù dọa đến khóc luôn.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Tỳ-kheo.
2. Phương thức: Hù dọa.

Không phạm:

1. Tuy hù dọa đến đối phương, nhưng vốn không có ý đồ hù dọa người.
2. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo cố ý làm kinh sợ Tỳ-kheo thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo làm kinh sợ Tỳ-kheo khác thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo làm kinh sợ Tỳ-kheo khác thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo tự mình làm kinh sợ Tỳ-kheo khác, nếu nhờ người làm kinh sợ, dù chỉ giỡn chơi thì phạm Ba-dạ-đề.

---

[306] *Giải thích từ ngữ*, trang 114 : "Lấy hình ảnh, âm thanh, mùi, vị hoặc động tác làm người sợ hãi; hoặc nói với đối phương rằng: Trên đường có cướp, rắn, hoặc ma, khiến người sợ hãi," tức là hù dõa người bao gồm hai mặt:

1. Làm người giật mình bằng trò đùa quái đản.
2. Làm người nảy sinh sợ hãi bằng lời nói.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô hoặc tự làm khủng bố, hoặc dạy người làm khủng bố Bí-sô khác, dù chỉ giỡn chơi thì phạm Ba-dật-đề-ca.

I.B. Horner: *Whatever monk should frighten a monk, there is an offence of expiation.*

56. Đốt củi sưởi ấm (燃薪取暖)**:** *Pācittiya* 56. (*Sv.*5, *pācittiya* 56, 1; *Vin.*IV, p. 116).

Pāli: *Yo pana bhikkhu agilāno visibbanāpekkho jotiṃ samādaheyya vā samādahāpeyya vā aññatra tathārūpappaccayā, pācittiyan'ti.*

Hán: 若有比丘无病，想要取暖，点火或命人点火，除了适当的理由外，犯忏悔.

Việt: Nếu có Tỳ-kheo không bệnh, cần muốn sưởi ấm, tự nhóm lửa hoặc bảo người nhóm lửa, ngoại trừ lý do chính đáng ra thì phạm sám hối.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn nai (鹿苑) thuộc rừng Khủng bố (恐怖林), núi cá sấu Bà-kỳ (婆祇鰐鱼山), khi các Tỳ-kheo đốt củi sưởi ấm, một con rắn đen lớn chịu nhiệt trong đống củi mà chạy ra tấn công Tỳ-kheo.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Củi gỗ.
2. Phương thức: Tự mình hoặc bảo người đốt.

Không phạm:

1. Bị bệnh.
2. Sưởi ấm bên đống củi người khác đốt.
3. Sưởi ấm bằng mảnh than gỗ.
4. Khi chăm đèn, soi sáng.[307]
5. Khi ở phòng tắm.
6. Lý do chính đáng khác.

[307] **jotike**: *Joti* có nghĩa là lửa (火), ý nghĩa khác của động từ *jotati* là quang minh; lập lỏa, nhấp nháy, chiếu soi.

7. Sự cố ngoài ý muốn.

8. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo không bệnh, vì sưởi ấm mà tự mình đốt lửa hoặc sai người đốt thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo không bệnh, tự vì mình, đốt cỏ, gỗ, phân bò, hoặc tự mình đốt, hoặc bảo người đốt, ngoại trừ nhân duyên thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo không bệnh, vì sưởi ấm thân mình, tự nhóm lửa hoặc sai người nhóm nơi đất trống thì phạm Ba-dật-đề. Trừ có nhân duyên.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo không bệnh, vì sưởi ấm thân mình tự đốt hoặc bảo người đốt cỏ, gỗ, phân bò, rác rưởi nơi đất trống thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô không bệnh vì thân mình (为身), tự đốt lửa (自然火) hoặc bảo người khác đốt (若教他然者) thì phạm Ba-dật-để-ca.

I.B. Horner: *Whatever monk, not being ill, desirous of warming himself, should kindle or should cause a fire to be kindled, unless there is sufficient reason for it, there is an offence of expiation.*

57. Tắm chưa tới nửa tháng (不足半个月便洗澡): *Pācittiya* 57. (*Sv.*5, *pācittiya* 57, 6; *Vin.*IV, p. 119).

Pāli: *Yo pana bhikkhu orenaddhamāsaṃ nahāyeyya aññatra samayā, pācittiyaṃ. Tatthāyaṃ samayo 'diyaḍḍho māso seso gimhāna'nti 'vassānassa paṭhamo māso' iccete aḍḍhateyyamāsā uṇhasamayo, pariḷāhasamayo, gilānasamayo, kammasamayo, addhānagamanasamayo, vātavuṭṭhisamayo, ayaṃ tattha samayo'ti.*

Hán: 若有比丘不足半个月而洗澡，除了正确时候，犯忏悔。在这戒中，这是正确时候： 认为是「夏季的最后一个半月」，认为是「雨季的第一个月」，这两个半月

的暑时，热时，病时，工作时，长途旅行时，刮风下雨时，在这一戒中，这是正确时候。

Việt: Nếu có Tỳ-kheo chưa tới nửa tháng mà tắm, ngoại trừ đúng thời điểm ra thì phạm sám hối. Trong giới này, thời điểm đúng là: Có nơi cho rằng: "Cuối một tháng rưỡi mùa hạ", có nơi cho rằng: "Tháng đầu tiên của mùa mưa." Đây là hai tháng rưỡi[308] vào lúc nắng, lúc nóng, lúc bệnh, lúc làm việc, lúc du hành trên đường dài, lúc trời mưa nổi gió. Đây là thời điểm đúng ở trong giới này.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở tinh xá Ca-lan (迦兰) thuộc thành Vương-xá (王舍城), các Tỳ-kheo đến sông Đa-phù-đà (多浮陀) tắm, vua Tần-bà-sa-la (频婆娑罗王) cũng đi. Đợi đến các Tỳ-kheo tắm xong, vua mới bắt đầu tắm. Lúc này, cửa thành đã đóng lại, vua Tần-bà-sa-la đành phải qua đêm ngoài cửa thành.

Tướng phạm:

1. Thời gian: Không tới nửa tháng.
2. Phương thức: Tắm gội.

Không phạm:

1. Nửa tháng hoặc trên nửa tháng tắm một lần.
2. Tắm gội khi qua sông.
3. Ở nơi hẻo lánh.
4. Sự cố ngoài ý muốn.
5. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo, trong nửa tháng tắm một lần, ngoại trừ nhân duyên thì phạm Ba-dật-đề. Nhân duyên là lúc bệnh, lúc làm việc, lúc đi, lúc mưa gió, lúc nóng.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo chưa đến nửa tháng mà tắm, trừ trường hợp đặc biệt thì phạm Ba-dạ-đề. Trường hợp đặc biệt: Một

[308] Mùa hạ của Ấn Độ là từ tháng 1 tới tháng 4, mùa mưa từ tháng 5 tới tháng 8 (xem điều sám hối 1, chú thích 1), nên *"Giữa một tháng rưỡi cuối mùa hạ đến tháng đầu tiên của mùa mưa là hai tháng rưỡi,"* tức ngày 15 tháng 3 đến ngày 30 tháng 5 của Ấn Độ.

tháng rưỡi cuối mùa xuân và một tháng đầu mùa hạ, trong hai tháng rưỡi đó và các dịp như khi trời nóng, khi bệnh, khi làm việc, khi gió, khi mưa, khi đi đường.

Luật Tứ phần: Tỳ-kheo nửa tháng nên tắm, Tỳ-kheo không nên thọ trì, không được hơn nếu không thì phạm Ba-dật-đề, ngoại trừ trường hợp đặc biệt. Trường hợp đặc biệt: Lúc nóng, lúc bệnh, lúc làm việc, lúc gió, lúc mưa, lúc đi đường.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo trong nửa tháng tắm thì phạm Ba-dạ-đề. Ngoại trừ nhân duyên: Một tháng rưỡi cuối xuân, một tháng đầu mùa hạ, là hai tháng rưỡi, lúc nóng, lúc chữa bệnh, lúc gió, lúc mưa, lúc làm việc, lúc đi đường.

Luật Căn bản: Bí-sô nửa tháng nên tắm, cố ý vi phạm mà tắm thêm thì phạm Ba-dật-để-ca, ngoại trừ trường hợp kháp. Trường hợp khác: Lúc nóng, lúc bệnh, lúc gió, lúc mưa, lúc mưa gió.

I.B. Horner: *Whatever monk should bathe (at intervals of) less than half a month, except at a right time, there is an offence of expiation. In this case this is a right time: Thinking, ' a month and a half of the summer remains', (and) ' the first month of the rains' --these are the two and a half months when there is hot weather, when there is fever wheather; at a time of illness, at a time of work, at a time of going on a journey, at a time of wind and rain. This is a right time in this case.*

58. Y không nhuộm (不染衣): *Pācittiya* 58. (*Sv.*5, *pācittiya* 58, 1; *Vin.*IV, p. 120).

Pāli: *Navaṃ pana bhikkhunā cīvaralābhena tiṇṇaṃ dubbaṇṇakaraṇānaṃ aññataraṃ dubbaṇṇakaraṇaṃ ādātabbaṃ nīlaṃ vā kaddamaṃ vā kāḷasāmaṃ vā. Anādā ce bhikkhu tiṇṇaṃ dubbaṇṇakaraṇānaṃ aññataraṃ dubbaṇṇakaraṇaṃ navaṃ cīvaraṃ paribhuñjeyya, pācittiyan'ti.*

Hán: 比丘获得新衣服时，应该染上三种深颜色的其中一种深颜色，深蓝色或褐色或黑色。如果比丘穿着未曾染上三种深颜色的其中一种深颜色的新衣服，犯忏悔。

Việt: Khi Tỳ-kheo nhận được y mới, nên nhuộm một trong ba màu đậm sau đây: Màu xanh dương đậm,[309] màu nâu,[310] hoặc màu đen. Nếu Tỳ-kheo mặc lên chiếc y mới mà chưa nhuộm một trong ba màu đậm trên thì phạm sám hối.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), các Tỳ-kheo với các nhà ngoại đạo du hành gặp phải bọn cướp dành giật, sau khi các binh lính bắt được bọn cướp thì thỉnh các Tỳ-kheo đến lãnh nhận lại chiếc y, nhưng các Tỳ-kheo không thể nhận ra được chiếc y của mình.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Pháp phục mới.
2. Phương thức: Không nhuộm màu đậm lên.

Không phạm:

1. Sau khi nhuộm màu mới mặc lên.
2. Sau khi nhuộm, bị phai màu.
3. Chỗ nhuộm màu bị rách đi.
4. Không phải dùng vải nhuộm mà dùng tấm vải với màu đậm vá lên.
5. Dùng vải khác vá lên.
6. May đường viền pháp phục.[311]
7. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo được y mới, nên dùng ba loại màu để làm dấu: Hoặc màu xanh, hoặc màu đen, hay màu mộc lan. Nếu không dùng ba màu đó để làm dấu thì phạm Ba-dật-đề.

---

[309] **nīlaṃ**: Màu xanh đậm, màu xanh nước biển, màu lục lam . *Giải thích từ ngữ* (语词解释), trang 120: "Màu xanh đậm có hai loại: Màu lam đồng, màu lục lam."

[310] **kaddama**ṃ: Màu nâu, màu đất.

[311] Nhân duyên của giới này tuy do Tỳ-kheo không thể nhận biết y của mình mà quy định màu nhuộm trên y nhưng nếu mặc kệ bỏ đi nhân duyên, chỉ nhìn các điều khoản giới, là nói đến khi lấy được y mới cần phải nhuộm màu đậm, điều này có thể lý giải rằng phòng ngừa bọn trộm cắp cướp đoạt. Còn đối với mục thứ 4, thứ 5, thứ 6 của Không phạm, tuy không phải đem y nhuộm màu đậm lên nhưng đã đạt được kết quả của giá trị chiếc y hư rách.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo được y mới, nên dùng ba màu hoại sắc hoặc xanh hoặc đen hoặc mộc lan, nếu không hoại sắc mà sử dụng thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo được y mới, tùy ý dùng một trong ba màu hoại sắc để hoại hoặc là xanh, hoặc đen, hoặc mộc lan. Nếu Tỳ-kheo không làm hoại sắc bằng ba thứ hoặc xanh, hoặc đen, hoặc mộc lan mà mặc nguyên y mới khác thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo được y mới nên dùng một trong ba màu hoại sắc, hoặc màu xanh, hoặc màu bùn, hoặc màu mộc lan. Nếu Tỳ-kheo không dùng một trong ba màu hoại sắc, hoặc màu xanh, hoặc màu bùn, hoặc màu mộc lan mà may y mới thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô được y mới, phải nhuộm hoại sắc bằng ba cách: Hoặc xanh, hoặc bùn, hoặc đỏ, tùy theo mỗi loại làm cho hoại sắc. Nếu không làm cho y bị hoại sắc bằng ba cách trên mà đem xử dụng thì phạm Ba-dật-để-ca.

I.B. Horner: *When a monk obtains a new robe, any one mode of disfigurement of the three modes of disfigurement must be taken: either dark green or mud(-colour) or black. If a monk should make use of a new robe without taking any one mode of disfigurement of the three modes of disfigurement, there is an offence of expiation.*

59. Không thiết thực phân phát y (不切实分配衣服)**:** *Pācittiya* 59. (*Sv.*5, *pācittiya* 59, 1; *Vin.*IV, p. 121).

Pāli: *Yo pana bhikkhu bhikkhussa vā bhikkhuniyā vā sikkhamānāya vā sāmaṇerassa vā sāmaṇeriyā vā sāmaṃ cīvaraṃ vikappetvā appaccuddhāraṇaṃ paribhuñjeyya, pācittiyan'ti.*

Hán: 若有比丘自行将衣服分配给比丘、或比丘尼、或式叉摩那、或沙弥、或沙弥尼，却不交出而继续使用，犯忏悔。

Việt: Nếu có Tỳ-kheo tự động đem pháp phục phân chia[312] cho

[312] **vikappetvā**: Phân phối (分配). *Giải thích từ ngữ* (语词解释), trang 122: "Phân phối

Tỳ-kheo, hoặc Tỳ-kheo-ni, hoặc Thức-xoa- ma-na, hoặc Sa-di, hoặc Sa-di-ni, lại không giao ra mà tiếp tục sử dụng thì phạm sám hối.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), sau khi Tỳ-kheo Bạt-nan-đà (跋难陀) đem y phân phát cho Tỳ-kheo sống chung, lại không đưa cho vị ấy mà tiếp tục sử dụng.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Tỳ-kheo Tỳ-kheo-ni, Sa-di, Sa-di-ni.
2. Phương thức: Phân phát y.
3. Kết quả: Không có giao cho họ mà tiếp tục sử dụng.

Không phạm:

1. Sau khi phân phát có đem đi cho.
2.Xác định rằng chủ sở hữu đã vui vẻ cho mà tiếp tục dùng.
3. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo đem y tịnh thí cho Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Thức-xoa-ma-ni, Sa-di, Sa-di-ni rồi đoạt lấy lại thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo tịnh thí y cho năm chúng tỳ-kheo, Tỳ- kheo-ni, Thức-xoa-ma-ni, Sa-di, Sa-di-ni, sau đó không xả mà sử dụng thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo đem y cho Tỳ-kheo Tỳ-kheo-ni, Thức-xoa-ma-ni, Sa-di, Sa-di-ni, về sau không hỏi chủ mà lấy lại dùng thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo đã cho y cho Tỳ-kheo Tỳ-kheo-ni, Thức-xoa-ma-ni, *Sa-di, Sa-di-ni,* nhưng nhất định đòi lại để dùng thì phạm Ba-dạ-đề.

---

có hai: Phân phối trực tiếp (直接分配, *sammukhāvikappanā*)," phân phối gián tiếp (间接分配, P. *parammukhāvikappanā*)." Phân phối trực tiếp là đem y tặng trực tiếp cho vị nào đó. Phân phối gián tiếp là đem y giao cho vị nào đó bằng cách nhờ vị nào đó làm thay.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô, nhận y người khác gửi, sau đó không hỏi chủ thì tự ý lấy sử dụng thì phạm Ba-dật-để-ca.

I.B. Horner: *Whatever monk, himself having assigned a robe to a monk or to a nun or to a female probationer or to a male novice or to female novice, should make use of it, (the robe) not having been taken away, there is an offence of expiation.*

60. Cất đồ vật của Tỳ-kheo (藏匿比丘的物品)**:** *Pācittiya* 60. (*Sv.*5, *pācittiya* 60, 1; *Vin.*IV, p. 123).

Pāli: *Yo pana bhikkhu bhikkhussa pattaṃ vā cīvaraṃ vā nisīdanaṃ vā sūcigharaṃ vā kāyabandhanaṃ vā apanidheyya vā apanidhāpeyya vā antamaso hasāpekkhopi, pācittiyan'ti.*

Hán: 若有比丘藏匿或命人藏匿比丘的钵、或衣服、或垫布、或针筒、或腰带，纵使开玩笑，也犯忏悔。

Việt: Nếu có Tỳ-kheo tự cất hoặc bảo người cất bát (钵), hoặc pháp phục (衣服), hoặc khăn trải (垫布)[313], hoặc ống đựng kim (针筒)[314], hoặc dây thắt lưng (腰带)[315], cho dù là nói đùa (开玩笑), cũng phạm sám hối.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), mười bảy vị Tỳ-kheo

---

[313] **nisīdanaṃ**: Khăn trải (垫布). Xem điều xả vật 15, chú thích 2.

[314] **sūcigharaṃ**: ống đựng kim (针筒). *sūci* là kim (针), *gharam* là nhà (家), phòng (房舍), *sūcigharaṃ* tức là dụng cụ đựng kim.

Bảy trăm kiền-độ (七百犍度) trong *Tiểu phẩm* (小品), trang 301: "Nhu cầu phẩm của Sa-môn: Bát, y phục, khăn trải lót, ống đựng kim, dây thắt lưng, túi lọc nước, ấm trà. Điều sám hối 86 còn quy định: "Nếu có Tỳ-kheo bảo người làm ống đựng kim bằng xương, răng voi hoặc sừng thú, phạm sám hối; nên đập vỡ đi." Trong đó ống đựng kim đều là từ này *sūcigharaṃ*. Ngoài ra, Tiểu sự kiền-độ (小事犍度), trong *Tiểu phẩm* (小品), trang 116 ghi chép, nhằm giữ gìn bảo vệ kim may quần áo, đức Phật cho phép các Tỳ-kheo sử dụng ống đựng kim, ống dựng kim ở đây dùng *sūcigharaṃ*. *Từ điển Pāli –Anh*, 721b giải thích là ống đựng kim làm bằng tre (*a needle case made of bamboo*).

Từ trên có thể nhìn thấy, ngoại trừ ống đựng kim (*sucinālikaṃ*) làm bằng tre khá phổ biến ra, còn có các đồ đựng kim (*sūcigharaṃ*) làm bằng xương, răng voi và các vật liệu khác.

[315] **kāyabandhanaṃ**: dây thắt lưng (腰带). Do vì lúc bấy giờ Tỳ-kheo là mặc váy, bằng việc lấy một mảnh vải dài từ eo đến mắt cá chân bao lấy nửa phần thân dưới (xem điều xả vật 2, chú thích 2), khi gấp xong ở phía sau, lại dùng thắt lưng buộc chặt lại, vì thế dây thắt lưng cũng trở thành đồ dùng thiết yếu.

không có thu dọn đồ dùng sinh hoạt của mình, sáu vị Tỳ-kheo bèn đem pháp phục và bát của họ cất giữ, không trả cho họ, mười bảy do vậy mà khóc.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Đồ dùng sinh hoạt.[316]
2. Phương thức: Cất giữ.

Không phạm:

1. Chẳng phải nói đùa mà là đem đồ vật dọn đến nơi khác khi thu xếp.
2. Khi đối phương tùy ý đặt đồ vật, cất lên trước, đợi sau khi khuyên răn vị ấy xong rồi trả lại.
3. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo vì giỡn chơi nên, giấu hoặc nhờ người giấu y, bát, dụng cụ ngồi, ống đựng kim, với mọi đồ dùng sinh hoạt như thế thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo vì vui đùa mà cất giấu hoặc nhờ người cất giấu y, bát, Ni-sư-đàn, ống đựng kim thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo hoặc tự mình giấu, hoặc dạy bảo người giấu y bát, dụng cụ ngồi, ống đựng kim của Tỳ-kheo- khác, dù chỉ giỡn chơi thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo hoặc tự giấu hoặc nhờ người giấu y bát, hoặc chìa khóa phòng, hoặc giày dép, hoặc ống đựng kim, với mỗi món đồ sinh hoạt như thế, dù chỉ giỡn chơi thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Căn bản: Nếu Bí-sô tự mình giấu hoặc bảo người cất giấu y bát và các đồ dùng sinh hoạt khác của Bí-sô, Bí-sô-ni, Chánh học nữ, Cầu tịch, Cầu tịch nữ, ngoại trừ duyên sự khác thì phạm Ba-dật-để-ca.

---

[316] Trong điều khoản giới tuy có quy định không được cất giấu y phục, bát, khăn trải, ống đựng kim, dây thắt lưng v.v... nhưng những thứ này đều là đồ dùng sinh hoạt của Tỳ-kheo, theo sự tiến bộ thời đại, đồ dùng sinh hoạt của Tỳ-kheo hiện đại e rằng không chỉ những thứ thứ này, vì thế người viết đổi thành đồ dùng sinh hoạt trong đối tượng của Tướng phạm.

I.B. Horner: *Whatever monk should hide or should cause to hide a monk's bowl or robe or (piece of cloth) to sit upon or needle-case or girdle, even in fun, there is an offence of expiation.*

61. Giết hại động vật (杀害动物)**:** *Pācittiya* 61. (*Sv.* 5, *pācittiya* 61, 1; *Vin.*IV, p. 124).

Pāli: *Yo pana bhikkhu sañcicca pāṇaṃ jīvitā voropeyya, pācittiyan'ti.*

Hán: 若有比丘故意夺取动物生命，犯忏悔.

Việt: Nếu có Tỳ-kheo cố ý đoạt lấy (故意夺取)[317] sinh mạng động vật (动物生命)[318] thì phạm sám hối.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), Tỳ-kheo Ưu-đà-di (优陀夷) vì không thích quạ, nên đem bắn xuống, cắt bỏ đầu đi, đồng thời xâu lên thành một chuỗi.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Động vật.
2. Phương thức: Cướp đoạt sinh mệnh.

Không phạm:

1. Không cố ý.
2. Không cẩn thận.
3. Không có tâm sát hại.
4. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo cố ý cướp mạng sống súc sinh thì phạm Ba-dật-đề.

---

[317] **jīvitā voropeyya**: Cướp đoạt sinh mệnh (夺取生命). *Giải thích từ ngữ*, trang 124: "cắt đứt, phá hoại sự sống, cản trở sự sống kéo dài."

[318] **pāṇaṃ**: Động vật (动物). *Giải thích từ ngữ*, trang 124 : Súc sinh đạo (畜生道). Nhìn từ quan điểm sáu nẻo, *pāṇaṃ* là nẻo súc sinh khác so với năm nẻo: Trời, người, A-tu-la, ngạ quỷ, địa ngục; nhìn từ quan điểm sinh vật, *pāṇaṃ* là thế giới động vật khác so với thế giới thực vật. Vì thế sát sinh của giới này là chỉ giết động vật, như thế thì sẽ không lặp lại phạm vi chặt đốn cây cối, xem điều sám hối 11.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo cố ý cướp đoạt mạng sống loài súc sinh (故夺畜生命), thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo cố ý giết mạng sống động vật thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo cố ý lấy mạng sống động vật thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô cố ý giết hại mạng sống động vật thì phạm Ba-dật-để-ca.

I.B. Horner: *Whatever monk should intentionally deprive a living thing of life, there is an offence of expiation.*

62. Uống nước có vi sinh vật (饮用有生物的水): *Pācittiya* 62. (*Sv.* 5, *pācittiya* 62, 1; *Vin.*IV, p. 125).

Pāli: *Yo pana bhikkhu jānaṃ sappāṇakaṃ udakaṃ paribhuñjeyya, pācittiyan'ti.*

Hán: 若有比丘饮用明知有生物的水，犯忏悔。

Việt: Nếu có Tỳ-kheo uống nước có vi sinh vật (生物的水)[319] thì phạm sám hối.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), sáu vị Tỳ-kheo biết rõ trong nước có vi sinh vật mà dùng uống.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Nước có sinh vật.
2. Phương thức: Biết rõ mà vẫn uống.

Không phạm:

1. Không biết trong nước có vi sinh vật.
2. Uống dùng nước có vi sinh vật.
3. Biết uống rồi sẽ không tổn hại vi sinh vật mà uống.
4. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

[319] Về vi sinh vật trong nước, mời xem điều sám hối 20, chú thích 1.

So sánh các bộ luật:

Luật Tăng-kỳ: Biết trong nước có côn trùng, (nếu) uống thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo biết trong nước có côn trùng, (nếu) uống thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo biết trong nước có côn trùng, (nếu) lấy sử dụng thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô biết trong nước có côn trùng , (nếu) nhận sử dụng thì phạm Ba-dật-để-ca.

I.B. Horner: *Whatever monk should knowingly make use of water that contains living things, there is an offence of expiation.*

63. Chống án sự kiện đã phán xét theo quy định (上诉已经如法评判的事件): *Pācittiya* 63. (*Sv.* 5, *pācittiya* 63, 1; *Vin.*IV, p. 126).

Pāli: *Yo pana bhikkhu jānaṃ yathādhammaṃ nihatādhikaraṇaṃ punakammāya ukkoṭeyya, pācittiyan'ti.*

Hán: 若有比丘对于明知已经按照规定评判的事件，又提出再次羯磨来扰乱，犯忏悔.

Việt: Nếu có Tỳ-kheo đối với sự kiện[320] đã xét xử theo quy định, lại đề ra pháp yết-ma lần nữa để quấy rối thì phạm sám hối.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), sáu vị Tỳ-kheo biết sự việc tranh chấp đã phan xét theo quy định, lại thưa kiện rằng: "Này xử không theo quy định, nên làm mới phép yết-ma quy định."

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Sự việc tranh chấp đã xét xử theo quy định.
2. Phương thức: Biết rõ lại đưa ra lời thưa kiện.

---

[320] **nihatādhikaraṇaṃ**: xảy ra sự việc tranh chấp. *Giải thích từ ngữ*, trang 126 đưa ra bốn loại hình tranh chấp:

(1) Cãi lộn, (2) khiển trách, (3) phạm giới, (4) Công tác.

Tức ngôn tránh, kiến tránh, phạm tránh, sự tránh trong bản Hán dịch.

3. Động cơ: Quấy rối.

Không phạm:

1. Đối với các kết quả yết-ma sau mà thưa kiện lại:
   (1) Phán xét không theo quy định.
   (2) Lúc phán xét chỉ có ít người tham dự.
   (3) Không theo trình tự yết-ma.
2. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo biết Tăng đoàn đã xử việc như pháp rồi mà phát khởi lại thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo biết Tăng đoàn diệt trừ tranh chấp như pháp, như luật rồi mà làm phát sinh trở lại, nói rằng: Việc Yết-ma ấy chưa xong, phải làm lại, chỉ vì lý do như vậy, chứ không có gì khác thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo biết việc tranh chấp đã như pháp sám hối, sau đó lại khơi dậy thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo biết Tăng đoàn phán quyết sự việc như pháp rồi mà khơi dậy lại thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô biết rõ Tăng đã hòa hợp diệt trừ tranh chấp như pháp. Sau khi đã diệt trừ (tranh chấp) rồi, (vị ấy) lại cố ý khơi lại việc Tăng Yết-ma này thì phạm Ba-dật-để-ca.

I.B. Horner: *Whatever monk should knowingly open up for a further(formal) act a legal question settled according to rule, there is an offence of expiation.*

64. Không tố giác Tỳ-kheo phạm tội nặng (不检举犯重罪的比丘): *Pācittiya* 64. (*Sv.* 5, *pācittiya* 64, 1; *Vin.*IV, p. 127).

Pāli: *Yo pana bhikkhu bhikkhussa jānaṃ duṭṭhullaṃ āpattiṃ paṭicchādeyya, pācittiyan'ti.*

Hán: 若有比丘知道而不检举比丘犯重罪，犯忏悔。

Việt: Nếu có Tỳ-kheo biết mà không tố giác Tỳ-kheo phạm tội nặng[321] thì phạm sám hối.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), Tỳ-kheo Ưu-đà (优陀) phạm cố ý xuất tinh,[322] nói với Tỳ-kheo ở chung, xin vị ấy đừng nói.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Tỳ-kheo phạm tội nặng.
2. Phương thức: Không tố giác tội.

Không phạm:

1. Nếu nói ra sẽ:
   (1) Khiến Tăng đoàn xảy ra tranh chấp.
   (2) Phá hoại Tăng đoàn hòa hợp.
   (3) Cản trở mạng sống và phạm hạnh.

Nên không nói.

2. Không có Tỳ-kheo như pháp ở đây mà không nói.
3. Dùng cách khác khiến người khác biết.
4. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo biết Tỳ-kheo phạm tội thô, nếu che giấu quá một đêm thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo biết Tỳ-kheo phạm tội thô (粗罪), nếu che giấu (覆藏者) thì thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo, biết Tỳ-kheo phạm tội thô, (nếu) che giấu thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo biết Tỳ-kheo khác (phạm) tội thô, nếu che giấu, dù chỉ một đêm thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô biết Bí-sô khác (phạm) tội thô ác, nếu che giấu thì phạm Ba-dật-để-ca.

---

[321] **duṭṭhullaṃ**: Tội nặng (重罪). *Giải thích từ ngữ*, trang 128 giải thích thành "Bốn điều trục xuất (四驱摈), mười ba điều Tăng tàn."

[322] Điều Tăng tàn 1: cố ý xuất tinh (故意出精).

I.B. Horner: *Whatever monk should knowingly conceal a monk's very bad offence, there is an offence of expiation.*

65. Thừa nhận người chưa đủ 20 tuổi làm Tỳ-kheo (承认未满二十岁者为比丘): *Pācittiya* 65. (*Sv.* 5, *pācittiya* 65, 1; *Vin.*IV, p. 130).

Pāli: *Yo pana bhikkhu jānaṃ ūnavīsativassaṃ puggalaṃ upasampādeyya, so ca puggalo anupasampanno, te ca bhikkhū gārayhā, idaṃ tasmiṃ pācittiyan'ti.*

Hán: 若有比丘承认明知未满二十岁的人为比丘，而且这个人不被承认为比丘，这些比丘应呵责，这样作在这戒中犯忏悔。

Việt: Nếu có Tỳ-kheo thừa nhận[323] người chưa đủ hai mươi tuổi[324] làm Tỳ-kheo hơn nữa người này không được thừa nhận làm Tỳ-kheo[325], những Tỳ-kheo này[326] đáng khiển trách, làm như thế trong giới này phạm sám hối.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở tinh xá Ca-lan-đà (迦兰陀) thuộc thành Vương-xá (王舍城), có mười bảy đứa bé xuất gia, nhưng không thích nghi cuộc sống Tăng đoàn, khi trời vẫn chưa sáng thì họ kêu la muốn ăn đồ, còn quẫy tới căn phòng lộn xộn.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Người chưa đủ hai mươi tuổi.
2. Phương thức: Thừa nhận là Tỳ-kheo.

---

[323] **upasampādeyya**: Thừa nhận (承认); chữ này là thể nguyện vọng (opt.) *upasampādeti*, Hán dịch là thọ Cụ túc giới (授具足戒). Đại kiền-độ (大犍度), trong *Đại phẩm* (大品) ghi chép, trước khi xuất gia cần do một vị Tỳ-kheo có đức độ tuyên bố trước với 10 vị Tỳ-kheo có 10 hoặc trên 10 năm tuổi lạp: "Người nào đó theo vị Tỳ-kheo A xuất gia và y chỉ với Tỳ-kheo B," sau khi tuyên bố, hỏi thăm 3 lần, nếu mọi người không có ý kiến, người này sẽ được thừa nhận (承认, *upasampādati*) là Tỳ-kheo, theo *Vin.*I, p55～p57.

[324] **puggalaṃ**: nhân loại, Hán dịch là Bổ-đặc-già-la (补特伽罗).

[325] Nhân duyên, trang 130, đức Phật nói: "Người chưa đủ tuổi 20, không thể chịu được rét, nắng, đói, khát, muỗi, ruồi, gió, nóng, trùng, rắn, lại không thể chịu đựng được sự đau khổ bởi lời ác, phỉ báng, thể xác và tinh thần."

[326] Vì trong nghi thức thừa nhận là Tỳ-kheo, cần sự có mặt của 10 vị Tỳ-kheo với 10 năm tuổi hạ, vì thế chỗ này là dùng số nhiều.

Không phạm:

1. Cho rằng đối phương đã đủ hai mươi tuổi mà thừa nhận là Tỳ-kheo.

2. Thừa nhận người đã đủ hai mươi tuổi làm Tỳ-kheo.

3. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo, biết người chưa đủ hai mươi tuổi mà cho thọ giới Cụ túc thì phạm Ba-dật-đề. Người này không đắc giới, các Tỳ-kheo cũng đáng bị trách. Pháp này là như thế.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo biết người chưa đủ hai mươi tuổi mà cho thọ Cụ túc thì phạm Ba-dật-đề. Các Tỳ-kheo nên bị khiển trách. Người này không đắc giới Cụ túc.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo biết người chưa đủ hai mươi tuổi mà cho thọ đại giới thì phạm Ba-dật-đề. Người này không đắc giới, Tỳ-kheo kia đáng bị quở trách. Pháp này là như vậy.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo cho người chưa đủ tuổi hai mươi cho thọ giới Cụ túc thì phạm Ba-dạ-đề. Người này không đắc giới, các Tỳ-kheo kia đáng bị quở trách. Pháp này như thế.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô biết người kia chưa đủ hai mươi tuổi, lại cho họ thọ cận viên để thành tựu tánh Bí-sô thì phạm Ba-dật-đề-ca. Người thọ giới không đắc cận viên, các Bí-sô mắc tội.

I.B. Horner: *Whatever monk should knowingly confer the upasampadA ordination on an individual under twenty years of age, both that individual is not ordained and these monks are blameworthy; this is for him an offence of expiation.*

66. Hẹn đi chung với đoàn thương buôn trái phép (与违法商队约定同行): *Pācittiya* 66. (*Sv.* 5, *pācittiya* 66, 1; *Vin.*IV, p. 131).

Pāli: *Yo pana bhikkhu jānaṃ theyyasatthena saddhiṃ saṃvidhāya ekaddhānamaggaṃ paṭipajjeyya antamaso gāmantarampi, pācittiyan'ti.*

Hán: 若有比丘明知而与违法商队相约，走在同一条路上，就算是村落与村落间，也犯忏悔。

Việt: Nếu có Tỳ-kheo biết rõ mà còn hẹn đi chung trên một con đường với đoàn thương buôn trái phép,[327] cho dù là thôn xóm hay giữa làng thì phạm sám hối.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), Tỳ-kheo hẹn đi chung với đoàn thương buôn. Đoàn thương buôn nói với Tỳ-kheo rằng họ định trốn thuế, Tỳ-kheo vẫn đi chung với họ và cùng bị quan binh truy bắt trên đường đi.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Đoàn thương buôn trái phép.
2. Phương thức: Hẹn đi chung với người kết giao.

Không phạm:

1. Không hẹn mà gặp.
2. Bọn trộm cắp hẹn đi chung với Tỳ-kheo mà không phải Tỳ-kheo hẹn bọn trộm cắp.
3. Tuy hẹn đi chung, nhưng không đi đến theo lời hứa.
4. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo cùng giặc hẹn đi chung một đường, từ thôn xóm này đến thôn xóm kia thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo biết bọn giặc cướp hẹn đi chung đường, dù chỉ trải qua một xóm làng thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo biết đó là cùng nhóm giặc cướp mà kết giao, muốn cùng đi chung một đường, dù chỉ khoảng một xóm đến một xóm thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo hẹn với bọn giặc, đi chung đường, cho dù đến một thôn xóm thì phạm Ba-dạ-đề.

---

[327] **theyyasatthena**: đoàn thương buôn ăn cướp. *Giải thích từ ngữ*, trang 131: "Sắp hoặc chưa ăn trộm, ăn cắp đồ trong hoàng cung, trốn thuế."

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô đi chung đường với giặc và đoàn thương buôn lậu, cho đến khoảng cách trong một thôn thì phạm Ba-dật-đề-ca.

I.B. Horner: *Whatever monk, having arranged together with a caravan (set on) theft, should knowingly go along the same high road, even among villages, there is an offence of expiation.*

67. Hẹn đi chung với người nữ (与女人约定同行)**:** *Pācittiya* 67. (*Sv.* 5, *pācittiya* 67, 1; *Vin.*IV, p. 133).

Pāli: *Yo pana bhikkhu mātugāmena saddhiṃ saṃvidhāya ekaddhānamaggaṃ paṭipajjeyya antamaso gāmantarampi, pācittiyan'ti.*

Hán: 若有比丘明知而与女人相约，走在同一条路上，就算是在村落间，也犯忏悔。

Việt: Nếu có Tỳ-kheo đã biết rõ mà còn hẹn với người nữ đi chung trên một con đường, cho dù là trong thôn xóm, cũng phạm sám hối.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), một vị Tỳ-kheo trên đường đến thành Xá-vệ, bắt gặp một người phụ nữ cãi lộn với chồng mà bỏ nhà ra đi. Thế là hai người kết bạn đồng hành; chồng của người phụ nữ sau khi đuổi theo thì đánh vị Tỳ-kheo này.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Người nữ.
2. Phương thức: Hẹn hò đi chung.

Không phạm:

1. Tình cờ gặp.
2. Người nữ hẹn đi chung với Tỳ-kheo mà không phải Tỳ-kheo hẹn với người nữ.
3. Tuy hẹn đi chung, nhưng không đi đến theo lời hẹn.
4. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ Luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo hẹn với người nữ, cùng đi chung đường thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo hẹn với phụ nữ đi chung đường thậm chí đi trong xóm làng thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo hẹn với người nữ và đi chung đường, dù chỉ trong quãng xóm thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo hẹn với người nữ đi chung đường, dù chỉ đến một thôn xóm thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô đi chung đường với người nữ lại không có người nam, dù chỉ trong một thôn thì phạm Ba-dật-đề-ca.

I.B. Horner: *Whatever monk, having arranged together with a woman, should go along the same high road, even among villages, there is an offence of expiation.*

68. Phê bình Phật pháp (批评佛法): *Pācittiya* 68. (*Sv.* 5, *pācittiya* 68, 1; *Vin.*IV, p. 135).

Pāli: *Yo pana bhikkhu evaṃ vadeyya 'tathāhaṃ bhagavatā dhammaṃ desitaṃ ājānāmi, yathā yeme antarāyikā dhammā vuttā bhagavatā, te paṭisevato nālaṃ antarāyāyā'ti, so bhikkhu bhikkhūhi evamassa vacanīyo 'māyasmā evaṃ avaca, mā bhagavantaṃ abbhācikkhi, nahi sādhu bhagavato abbhakkhānaṃ, nahi bhagavā evaṃ vadeyya, anekapariyāyenāvuso antarāyikā dhammā antarāyikā vuttā bhagavatā, alañca pana te paṭisevato antarāyāyā'ti. Evañca so bhikkhu bhikkhūhi vuccamāno tatheva paggaṇheyya, so bhikkhu bhikkhūhi yāvatatiyaṃ samanubhāsitabbo tassa paṭinissaggāya. Yāvatatiyañce samanubhāsiyamāno taṃ paṭinissajjeyya, iccetaṃ kusalaṃ. No ce paṭinissajjeyya, pācittiyan'ti.*

Hán: 若有比丘这样说：「正如我知道由世尊开示的法那样，从事这些世尊所说的障碍行为，不会构成妨碍。」这位比丘应该被比丘们这样劝告：「大德，不可这样说，不可批评世尊。批评世尊是不好的。世尊并没有这样说，大德，世尊用许多方法说明障碍的行为，而且从事这些行为足以造成障碍。」而当这位比丘被比丘们这样子说时，如果仍然固执己见，为了让他舍弃这个想法，这位比丘至少应该被比丘们劝告三次，如果劝告三

次以内，他舍弃了这个想法，这样便很好。如果他不舍弃的话，犯忏悔.

Việt: Nếu có Tỳ-kheo nói như thế: "Đúng như tôi biết bài pháp do đức Thế Tôn khai thị, tuân theo những hành vi chướng ngại này mà đức Thế Tôn nói, sẽ không cấu thành sự trở ngại." Vị Tỳ-kheo này đáng được các Tỳ-kheo khuyên rằng: "Thưa Đại đức, không được nói như thế, không được phê bình đức Thế Tôn. Phê bình đức Thế Tôn là không tốt. Đức Thế Tôn không có nói như thế. Thưa Đại đức! Đức Thế Tôn dùng rất nhiều phương pháp nói hành vi chướng ngại,[328] hơn nữa làm những hành vi này đủ tạo thành chướng ngại." Khi vị Tỳ-kheo này bị các Tỳ-kheo nói như thế, nếu vẫn quyết giữ ý mình, để khiến vị ấy từ bỏ cách nghĩ này. Tỳ-kheo này ít nhất nên được các Tỳ-kheo khuyên ba lần, nếu trong ba lần khuyên răn, vị ấy bỏ đi ý nghĩ này thì quá tốt. Nếu không từ bỏ thì phạm sám hối.[329]

---

[328] Nhân duyên, trang 134 kể rằng Thế Tôn dạy các Tỳ-kheo, niềm vui sinh ra từ dục vọng (欲望, *kāma*) thì ít, đau khổ và thất vọng nhiều, còn nguy hiểm nhiều hơn, giống như xương (骨头, *aṭṭhikaṅkalūpamā*), miếng thịt (肉块, *maṃsapesūpamā*), ngọn đuốc (火把, *tiṇukka*), hầm lửa (火坑, *aṅgārakāsu*), giấc mơ (梦, *supinaka*), vật mượn dùng (借用物, *yācitaka*), trái cây (果实, *rukkhaphala*), lò mổ (屠宰场, *asisūna*), đao kích (刀戟, *sattisūla*), đầu rắn (蛇头, *sappasira*), trong đó còn giải thích lần lượt từng ví dụ.

Ngoài ra, Thế Tôn cũng dùng những ví dụ này để khai thị cho người cư sĩ trong *Kinh Bô-li-đa* (晡利多经), thuộc *Kinh Trung A-Hàm* (中含), trong *Đại* (大) 1, 26, 774a; M. I, 364 Potaliyasuttam:

"Dục như khúc xương (欲如骨)...., dục như miếng thịt (欲如肉块)..., dục như ngọn đuốc (欲如火炬)..., dục như hầm lửa (欲如火坑)..., dục như giấc mơ (欲如梦)..., dục như rắn độc (欲如毒蛇)..., dục như vật vay mượn (欲如假借物..., dục như trái cây (欲如树果)....."

Kinh A-lê-tra (阿梨咤经), HT. Thích Minh Châu dịch, thuộc *Kinh Trung A-hàm*, trong (*Đại* 1, 26, 763; M. I, 130) tương tự ghi chép lời Thế Tôn dạy: "Dục có chướng ngại (欲有障碍也), dục như xương (欲如骨)..., dục có chướng ngại (欲有障碍也), dục như miếng thịt (欲如肉块)..., dục có chướng ngại (欲有障碍也), dục như bó đuốc (欲如把炬)..., dục có chướng ngại (欲有障碍也), dục như hầm lửa (欲如火坑)..., dục có chướng ngại (欲有障碍也), dục như giấc mơ (欲如梦)..., dục có chướng ngại (欲有障碍也), dục như rắn độc (欲如毒蛇)..., dục có chướng ngại (欲有障碍也), dục như vật vay mượn (欲如假借物)..., dục có chướng ngại (欲有障碍也), dục như trái cây (欲如树果)."

Trên đây đều đã nói rõ trong các điều khoản giới với câu nói này như sau: "Đức Thế Tôn dùng mọi cách để khiến chúng tôi hiểu rõ những cái nào là chướng ngại của việc tu hành."

[329] Giới này có thể đối chiếu với Yết-ma kiền-độ (羯磨犍度), trong *Tiểu phẩm* (*Vin*. II, p25, (32)).

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), Tỳ-kheo A-lợi-đức đối với *pháp chướng ngại thánh đạo* (障道法) mà đức Thế Tôn dạy nảy sinh nghi ngờ, còn phê bình rằng: "Không tuân theo những việc này sẽ không trở ngại việc tu hành." Các Tỳ-kheo tiến hành khuyên răn, vị ấy vẫn quyết giữ ý mình.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Những bài pháp do đức Phật nói.
2. Phương thức: Phê bình.
3. Kết quả: Các Tỳ-kheo sau khi khuyên răn ba lần, vẫn quyết giữ ý mình.

Không phạm:

1. Tỳ-kheo khác không có tiến hành khuyên răn.
2. Ăn năn trong ba lần khuyên răn.
3. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo nói như vậy: "Theo tôi hiểu pháp ngăn con đường [Thánh] được Phật dạy thì không thể cản trở con đường [Thánh]", các Tỳ-kheo nói với Tỳ-kheo kia rằng: "Ông chớ nói như vậy, chớ hủy báng Phật, chớ vu không Phật. Phật nói pháp chướng đạo, thật sự là chướng đạo, ông nên từ bỏ cái thấy sai lệch xấu ác này." Khuyên can như thế, kiên trì không bỏ, nên can gián lần thứ hai, lần thứ ba. Từ bỏ việc này thì tốt, không bỏ thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo nói như vậy: "Thưa trưởng lão! Tôi biết đức Thế Tôn nói pháp ngăn con đường (Thánh, thực hành pháp này không thể ngăn con đường (Thánh)", các Tỳ-kheo nên khuyên can rằng: "Thưa trưởng lão! Ông chớ hủy báng Thế Tôn, việc hủy báng Thế Tôn là không tốt. Thế Tôn không nói lời như thế. Thế Tôn nói pháp chướng đạo, thật sự là chướng đạo, ông hãy từ bỏ nghiệp ác này." Khi khuyên can như thế, nếu kiên trì không bỏ, nên khuyên can lần thứ hai lần thứ ba. Nếu bỏ thì tốt, nếu không bỏ, Tăng nên làm yết-ma cho vị Tỳ-kheo này thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo nói như vầy: "Tôi biết các bài pháp Phật nói, việc làm dâm dục là pháp không chướng ngại con đường Thánh." Tỳ-kheo kia khuyên can Tỳ-kheo này rằng: "Thưa Đại đức! Chớ nói như thế, chớ hủy báng Thế Tôn. Việc hủy báng Thế Tôn là không tốt. Thế Tôn không nói như thế. Thế Tôn dùng vô số phương tiện nói việc làm dâm dục là pháp chướng ngại con đường Thánh." Khi Tỳ-kheo đó khuyên can Tỳ-kheo này, kiên trì không bỏ, nên khuyên Tỳ-kheo kia đến ba lần để bỏ việc này. Nếu từ bỏ trong ba lần khuyên thì tốt, nếu không bỏ (不舍者) thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo nói như vầy: "Theo tôi biết về nghĩa lý Phật pháp, việc thực hành pháp chướng đạo, không thể chướng đạo." Các Tỳ-kheo nên khuyên Tỳ-kheo này như sau: "Này Đại đức! Chớ nói lời như thế. Theo tôi biết về nghĩa lý Phật pháp, pháp hành chướng đạo không thể chướng đạo. Ông chớ hủy báng Phật, chớ vu khống Phật, hủy báng Phật là không tốt. Phật không nói lời như thế. Phật dùng đủ các món nhân duyên dạy pháp hành chướng đạo thật sự là chướng đạo. Này Đại đức! Hãy từ bỏ cái thấy sai lệch xấu ác này." Khi các Tỳ-kheo khuyên can Tỳ-kheo này như thế, nếu kiên trì việc ấy không bỏ, các Tỳ-kheo nên khuyên can lần hai, lần ba. Nếu từ bỏ (là việc) tốt (好), nếu không từ bỏ thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô nói như vầy: "Theo tôi biết pháp Phật nói ra, dục là chướng ngại, khi làm thường xuyên chẳng chướng ngại." Các Bí-sô nên nói với Bí-sô kia rằng: "Ông chớ nói như thế. Theo tôi biết những gì Phật dạy, dục là pháp chướng ngại, khi làm thường xuyên, chẳng phải chướng ngại. Ông chớ hủy báng Thế Tôn, hủy báng Thế Tôn là không tốt. Thế Tôn không nói như thế. Thế Tôn dùng vô lượng pháp môn chỉ bày các món dục là ngăn con đường (Thánh). Ông nên từ bỏ cái thấy sai lệch xấu ác như vậy." Khi các Bí-sô khuyên can như vậy, bỏ thì tốt, nếu không từ bỏ, nên ba lần ân cần khuyên can nghiêm chỉnh, học hỏi theo lời được dạy, bỏ là tốt, nếu không bỏ thì phạm Ba-dật-đề-ca.

I.B. Horner: *Whatever monk should speak thus: 'In so far as I*

understand dhamma taught by the lord, it is that in following those things called stumbling-blocks by the lord, there is no stumbling-block at all'; that monk should be spoken to by the monks thus: 'Do not, venerable one, speak thus, do not misrepresent the lord, misrepresentation of the lord is not at all seemly, and the lord certainly would not speak thus; in many a figure, your reverence, are things that are stumbling-blocks called stumbling-blocks by the lord, and in following these there is a veritable stumbling-block.' And if that monk, when he has been spoken to thus by the monks, should persist as before, that monk should be admonished by the monks up to the third time for giving up that (course). If, being admonished up to the third time, he should give it up, that is good. But if he should not give it up, there is an offence of expiation.

69. Ở chung với Tỳ-kheo phạm giới (与犯戒比丘共住)**:** *Pācittiya* 69. (*Sv.* 5, *pācittiya* 69, 1; *Vin.*IV, p. 137).

Pāli: *Yo pana bhikkhu jānaṃ tathāvādinā bhikkhunā akaṭānudhammena taṃ diṭṭhiṃ appaṭinissaṭṭhena saddhiṃ sambhuñjeyya vā, saṃvaseyya vā, saha vā seyyaṃ kappeyya, pācittiyan'ti.*

Hán: 若有比丘明知而和批评佛所说的法、不接受僧团处分、执着自己见解的人在共食、共住、共宿，犯忏悔。

Việt: Nếu Tỳ-kheo đã biết rõ mà còn ăn chung (共食)[330], ở chung (共住)[331], ngủ qua đêm chung với người phê bình các bài pháp đức Phật dạy (批评佛所说的法)[332], không tiếp nhận việc xử

---

[330] **sambhuñjeyya**: Cùng nhau ăn đồ. Nếu theo giải thích *Phân tích Giới bổn* (经分别), phạm vi càng rộng thêm. *Giải thích từ ngữ*, trang 137 : "Ăn đồ có hai loại ý nghĩa: ăn thức ăn và nghe phá."

[331] **saṃvaseyya**: Sống chung (共住). Trọng điểm trú (住) ở đây là nằm ở "Sống trong Tăng đoàn, tuân thủ quy định của Tăng đoàn." Từ phản nghĩa *assaṃvasa* tức là câu cuối cùng "không sống chung" trong các điều khoản giới của bốn điều trục xuất. "Nếu có Tỳ-kheo.... là trục xuất, không trục xuất (若有比丘. . . . 是驱摈，不共住)," bao gồm ý nghĩa Do chính Tăng đoàn đuổi ra .

Theo *Giải thích từ ngữ*, trang 137: "Ý nghĩa của cộng trú (共住) là tụng giới, nhận sự cúng dường, yết-ma với người cử tội."

[332] **tathāvādinā (tathā-vādinā)**: Nói như vậy (如此说). *Giải thích từ ngữ* (语词解释), trang 137: "Ý nghĩa nói như vậy (如此说) là chỉ câu cho câu nói này: "Đức Thế Tôn giải nói các món chướng ngại của sự tu hành, tôi đều hiểu rõ nhưng làm những việc này lại không cản

lý của Tăng đoàn[333], chấp lấy kiến giải của bản thân mình (执着自己见解)[334].

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), sáu vị Tỳ-kheo biết Tỳ-kheo A-lợi-đức (阿利德) phê bình các bài pháp đức Phật dạy, không tiếp nhận sự xử lý của Tăng đoàn, hơn nữa không từ bỏ tà kiến đó, vẫn tiếp tục qua lại, tụng giới , yết-ma, ngủ chung với ông ấy.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Tỳ-kheo phê bình các bài pháp do đức Phật dạy, không tiếp nhận việc xử lý của Tăng đoàn, không từ bỏ thành kiến.
2. Phương thức: Biết rõ mà cùng ở chung, ăn chung, ngủ chung.

Không phạm:

1. Cùng ở, ăn cơm, ngủ với các hạng người sau:
   (1) Không có tội.
   (2) Đã sám hối tội.
   (3) Vứt bỏ thành kiến.
2. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo biết Tỳ-kheo không sám hối đúng pháp, không bỏ cái thấy sai lệch xấu ác, (mà) cùng ngồi, cùng ngủ chung, cùng trò chuyện, cùng làm việc thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo biết Tỳ-kheo không bỏ cái thấy sai lệch, Tăng phải cử tội yết-ma đúng theo pháp theo luật, nhưng chưa làm đúng theo pháp đúng theo luật mà cùng ăn cùng ở chung phòng thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo biết người nói lời như thế chưa được

---

trở việc tu hành.""

[333] **akaṭānudhammena (a-kaṭa-anu-dhammena)**: Hành vi không tuân thủ quy định của Tăng đoàn, điều này có thể bao gồm phạm giới, hoặc sau sám hối không sám hối. Theo *Giải thích từ ngữ*, trang 137: "Sau khi bị nêu tội mà không sám hối."

[334] **diṭṭhiṃ**: Mặt trái của kiến giải (见解), lý luận (理论).

tác pháp, với cái thấy sai lệch như thế mà không bỏ, còn cung cấp các nhu cầu thiết yếu, cùng chung yết-ma, ngủ nghỉ, nói chuyện thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo biết người này nói lời như thế và sám hối không đúng theo pháp, không bỏ cái thấy sai lệch nên bị xua đuổi. Nếu bảo cùng làm việc chung, hoặc trò chuyện, ngủ chung thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô biết người nói lời như thế, chưa đúng theo pháp, không bỏ cái thấy sai lệch mà cùng nói chuyện, cùng chung sống, sử dụng, ngủ cùng phòng thì phạm Ba-dật-để-ca.

I.B. Horner: *Whatever monk should knowingly eat together with or be in communion with or lie down in a sleeping place with a monk who talks thus, who has not acted according to the rule, who has not given up that view, there is an offence of expiation.*

70. Sống chung với Sa-di bị trục xuất (与被摈沙弥共住)**:** *Pācittiya* 70. (*Sv.* 5, *pācittiya* 70, 1; *Vin.*IV, p. 139).

Pāli: *Samaṇuddesopi ce evaṃ vadeyya 'tathāhaṃ bhagavatā dhammaṃ desitaṃ ājānāmi, yathā yeme antarāyikā dhammā vuttā bhagavatā, te paṭisevato nālaṃ antarāyāyā'ti, so samaṇuddeso bhikkhūhi evamassa vacanīyo 'māvuso, samaṇuddesa evaṃ avaca, mā bhagavantaṃ abbhācikkhi, na hi sādhu bhagavato abbhakkhānaṃ, na hi bhagavā evaṃ vadeyya, anekapariyāyenāvuso, samaṇuddesa antarāyikā dhammā antarāyikā vuttā bhagavatā, alañca pana te paṭisevato antarāyāyā'ti, evañca so samaṇuddeso bhikkhūhi vuccamāno tatheva paggaṇheyya, so samaṇuddeso bhikkhūhi evamassa vacanīyo 'ajjatagge te, āvuso, samaṇuddesa na ceva so bhagavā satthā apadisitabbo, yampi caññe samaṇuddesā labhanti bhikkhūhi saddhiṃ dirattatirattaṃ sahaseyyaṃ, sāpi te natthi, cara pire, vinassā'ti. Yo pana bhikkhu jānaṃ tathānāsitaṃ samaṇuddesaṃ upalāpeyya vā, upaṭṭhāpeyya vā, sambhuñjeyya vā, saha vā seyyaṃ kappeyya, pācittiyan'ti.*

Hán: 如果沙弥也这样说：「正如我知道由世尊开示的

法那样，从事这些世尊所说的障碍行为，不会构成妨碍.」这位沙弥应该被比丘们这样劝告：“大德，沙弥，不可这样说，不可批评世尊，批评世尊是不好的.世尊并没有这样说，大德，世尊用许多方法说明障碍的行为是障碍，而且从事这些行为足以造成障碍.」

而当这位比丘被比丘们这样子说时，如果仍然固执己见，这位沙弥应该被比丘们如此劝告：“大德，沙弥，今后你既不能称呼世尊为导师[1]，同时，像是其它的沙弥能够做的那样，与比丘们同宿二至三夜[2]，你也没有这种权力.你走，离开这里.」若有比丘明知而鼓励[3]或支持[4]这种被驱出的沙弥，或与他共食或共宿，犯忏悔.

Việt: Nếu Sa-di nói lời như sau: “Theo tôi biết, các bài pháp do đức Thế Tôn khai thị và dấn thân vào các hành vi chướng ngại mà đức Thế Tôn dạy sẽ không kết thành việc trở ngại.” Vị Sa-di này nên được các Tỳ-kheo khác khuyên răn như sau: “Này Sa-di kia, không được nói như thế, không được phê bình đức Thế Tôn. Phê bình đức Thế Tôn là không tốt. Đức Thế Tôn chưa từng nói như thế. Đức Thế Tôn dùng rất nhiều phương pháp nói về hành vi chướng ngại là rào cản, hơn nữa dấn thân vào các hành vi này đủ tạo thành sự chướng ngại.

Khi vị Sa-di này bị các Tỳ-kheo nói như thế, nếu vẫn cố chấp cái thấy của riêng mình, vị Sa-di này đáng được các Tỳ-kheo khuyên răng như sau: “Này Sa-di kia, từ nay về sau ngươi ông được xưng hô đức Thế Tôn là đạo sư,[335] đồng thời, người cũng không có quyền ngủ chung với các Tỳ-kheo từ hai đến ba đêm[336] như các Tỳ-kheo khác làm. Người đi đi, hãy rời khỏi nơi này.” Nếu có Tỳ-kheo đã biết rõ mà khích lệ[337] và ủng hộ[338] với các Sa-di bị trục xuất này thì phạm sám hối.

---

[335] **satthā**: Đạo sư (导师), đại sư (大师), chỉ cho đức Phật.

[336] Điều sám hối 5 đề cập về việc sống chung với người chưa thọ giới: “Nếu có Tỳ-kheo ngủ chung quá từ hai đến ba đêm với người chưa thọ giớithì phạm sám hối.” Sa-di tuy sống trong Tăng đoàn nhưng chưa thọ giới Cụ túc, vì thế vẫn không thể ngủ quá hơn hai đến ba đêm, Sa-di bị trục xuất thì ngay cả một đêm cũng không thể ngủ chung với Tỳ-kheo.

[337] **upalāpeyya**: an ủi, khích lệ.

[338] **upaṭṭhāpeyya**: chăm sóc, ủng hộ.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), Sa-di Khẳng Đức (肯德沙弥) nảy sinh hoài nghi đối với những gì đức Thế Tôn dạy về *pháp chướng ngại con đường Thánh* (障道法), đồng thời phê bình rằng: "Dấn thân vào các việc như thế sẽ không trở ngại việc tu hành." Các Tỳ-kheo tiến hành khuyên dạy, vẫn cố chấp ý kiến riêng mình. Đức Thế Tôn bèn trục xuất Sa-di Khẳng Đức ra khỏi Tăng đoàn. Sáu vị Tỳ-kheo đã biết rõ Sa-di Khẳng Đức bị Tăng đoàn trục xuất nhưng vẫn an ủi, chăm sóc, ăn chung, ngủ chung với người ấy.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Sa-di đã bị Tăng đoàn trục xuất.

2. Phương thức: Đã biết rõ mà vẫn ăn chung, ngủ chung, sống chung với người ấy.

Không phạm:

1. Qua lại với hạng Sa-di sau:

(1) Không bị trục xuất.

(2) Vứt bỏ thành kiến.

2. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Sa-di nói như vầy: "Như chỗ tôi hiểu những gì Phật dạy, hưởng thụ năm món dục thì không thể chướng ngại con đường (Thánh). Các Tỳ-kheo nói với Sa-di này: "Ông chớ nói như thế, đừng hủy báng đức Phật, đừng vu khống Phật. Phật dạy năm món dục chướng ngại con đường (Thánh), đích thực là chướng đạo. Này ông Sa-di nên từ bỏ cái thấy sai lệch tệ hại kia." Dạy răn như thế nhưng khăng khăng không bỏ nên dạy lần thứ hai thứ ba. Lần dạy thứ hai, thứ ba mà bỏ thì việc tốt, nếu không bỏ, các Tỳ-kheo nên nói rằng: "Này Sa-di, ông đi ra đi! Từ nay đừng gọi Phật là thầy mình, đừng đi theo sau các Tỳ-kheo ông cũng không được phép ngủ chung hai đêm với các Tỳ-kheo như các Sa-di khác. Này kẻ ngu si! Hãy đi ra! Đi khuất mặt đi! Chớ ở nơi đây!" Nếu Tỳ-kheo

biết Sa-di kia bị trục xuất theo pháp mà đem về nuôi, ở chung, cùng trò chuyện thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Sa-di nói lời như thế: "Như Lai nói dâm dục là pháp chướng ngại con đường (Thánh) (如来说淫欲是障道法), theo tôi biết rằng quen làm việc dâm dục thì không thể chướng ngại con đường (Thánh) Đạo (我知习淫欲不能障道)." Các Tỳ-kheo nên khuyên can rằng: "Này ông Sa-di chớ hủy báng đức Thế Tôn (汝沙弥莫谤世尊), hủy báng Thế Tôn là không tốt (谤世尊者不善). Thế Tôn không nói lời như thế (世尊不作是语). Thế Tôn nói dâm dục đích thực là pháp chướng ngại con đường (Thánh) (世尊说淫欲实障道法), ông nên từ bỏ việc xấu ác này (汝舍此恶事)." Khi khuyên can như vậy (如是谏时), nếu khăng khăng giữ không bỏ (若坚持不舍), nên khuyên can lần hai, lần ba (应第二第三谏). Nếu bỏ thì tốt (舍者善), nếu không bỏ nên trục xuất (若不舍应驱出), nói rằng: "Ông từ nay trở về sau, không nên gọi Phật là thầy mình (不应言佛是我师), cũng không được phép ngủ ba đêm chung với các Tỳ-kheo (亦不得共比丘三宿). Ông đi đi (汝去), không được sống trong đây (不得此中住)." Nếu Tỳ-kheo đã biết ác kiến của Sa-di không bỏ (若比丘知沙弥恶见不舍), (bị) trục xuất (驱出), chưa làm (yết-ma) đúng pháp (未作如法) mà dụ dỗ đem về nuôi dưỡng (诱唤畜养), ăn chung (共食), ngủ chung (共住) thì thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo biết Sa-di (沙弥) nói lời như vầy (作如是语): "Tôi nghe pháp từ đức Phật (我从佛闻法), hành dâm dục chẳng phải pháp chướng ngại con đường (Thánh) (行淫欲非障道法)." Tỳ-kheo kia khuyên can Sa-di này như vầy: "Ông chớ hủy báng đức Thế Tôn (汝莫诽谤世尊), hủy báng đức Thế Tôn là không tốt (谤世尊者不善). Thế Tôn không nói lời như thế (世尊不作是语). Này Sa-di! Đức Thế Tôn dùng vô số phương tiện nói dâm dục là pháp chướng ngại con đường Thánh (世尊无数方便说淫欲是障道法)." Khi Tỳ-kheo kia khuyên can Sa-di này (彼比丘谏此沙弥时) mà khăng khăng giữ không bỏ (坚持不舍), vị Tỳ-kheo kia nên khuyên can đến lần ba

(彼比丘应乃至再三呵谏) để bỏ việc này (令舍此事故), nếu khuyên đến lần thứ ba (乃至三谏) mà bỏ thì tốt. Nếu không bỏ thì Tỳ-kheo nên nói Sa-di này rằng: "Ngươi từ nay trở đi hãy đi đi, không được gọi Phật là đức Thế Tôn của ta, không được phép theo các Tỳ-kheo khác và ngươi từ nay không có chuyện được phép ngủ hai, ba đêm với các Tỳ-kheo khác như các Sa-di khác. Ngươi hãy đi ra! Hãy đi khuất mắt! Không được sống ở đây! Nếu Tỳ-kheo biết Sa-di đã bị đuổi giữa chúng như vậy mà dụ đem về nuôi dưỡng, cùng ngủ nghỉ chung, trò chuyện thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu có Sa-di nói lời như thế này: "Theo tôi hiểu biết nghĩa lý Phật pháp, làm các món dục thì không thể chướng ngại con đường (Thánh)." Với Sa-di này thì các Tỳ-kheo nên dạy như sau: "Này Sa-di, đừng nói như thế: Theo như tôi biết nghĩa Phật pháp, hành các món dục có thể chướng ngại con đường (Thánh). Ông chớ hủy báng đức Phật, chớ vu khống đức Phật. Hủy báng đức Phật là không tốt. Đức Phật không nói lời như thế. Đức Phật dùng các món nhân duyên nói về việc hành dâm dục có thể chướng ngại con đường (Thánh). Này ông Sa-di! Hãy bỏ cái thấy sai lệch xấu ác kia." Khi các Tỳ-kheo dạy Sa-di này như thế, nếu khăng khăng giữ không buông bỏ, các Tỳ-kheo nên răn dạy lần hai, lần ba. Nếu bỏ là tốt, nếu không bỏ, các Tỳ-kheo nên nói lời như sau: "Này Sa-di! Từ nay không được gọi đức Phật là thầy mình, cũng đừng đi phía sau Tỳ-kheo. Ông không có chuyện ngủ chung với Tỳ-kheo dù chỉ một đêm, hai đêm. Này kẻ ngu si kia! Đi ra đi! Đi khuất mặt đi! Chớ sống ở đây." Nếu Tỳ-kheo biết vị Sa-di bị trục xuất mà đem về nuôi dưỡng trong một phòng thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô thấy có người Cầu tịch nói lời như thế này: "Theo tôi hiểu lời đức Phật dạy, dục là pháp chướng ngại, khi làm theo thói quen không phải là pháp chướng ngại." Các Bí-sô phải nói với vị Cầu tịch ấy: "Người đừng nói lời như thế. Theo tôi hiểu lời đức Phật dạy, dục là pháp chướng ngại, nhưng khi làm theo thói quen không phải là pháp chướng ngại. Ngươi đừng hủy báng Thế Tôn. Hủy báng Thế Tôn không tốt. Thế Tôn không nói lời này. Thế Tôn dùng vô lượng pháp môn nói các dục là chướng ngại. Người

phải từ bỏ cái thấy sai lệch xấu ác như vậy." Khi các Bí-sô nói như vậy với vị Cầu tịch ấy, từ bỏ việc này thì tốt, nếu không từ bỏ, phải nghiêm chỉnh khuyên bảo đến hai ba lần. Nên dạy những điều chính đáng, khiến bỏ việc này. Bỏ thì tốt, nếu không từ bỏ thì các Bí-sô bảo với Cầu tịch ấy rằng: "Từ đây về sau, ngươi không được nói, Như Lai Ứng cúng, Chánh đẳng giác là đại sư của tôi, không được phép đồng hành với các vị tôn túc và các vị đồng phạm hạnh. Nay ông không có chuyện ngủ hai ba đêm chung với Bí-sô như các vị Cầu tịch khác. Ngươi là kẻ ngu si, hãy mau đi đi. Nếu có Bí-sô biết rõ vị kia là cầu tịch bị diệt tẫn, lại nhận đem về nuôi dưỡng, cho ngủ cùng phòng thì phạm Ba-dật-để-ca.

I.B. Horner: *If even a novice should speak thus: 'In so far as I understand dhamma taught by the lord, it is that in following those things called stumbling-blocks by the lord, there is no stumbling-block at all,' that novice should be spoken to thus by the monks: "Do not speak thus, reverend novice; do not misrepresent the lord, misrepresentation of the lord is not at all seemly, and the lord certainly would not speak thus, Reverend novice, in many a figure are things that are stumbling-blocks called stumbling-blocks by the lord, and in following these, there is a veritable stumbling-block.' And if that novice, the lord can neither be referred to as your teacher, nor can that be yours of which other novices get the chance, namely, the lying down to sleep for two or three nights with monks. Get away with you, depart.' Whatever monk should knowingly encourage or should support or should eat with or should lie down in a sleeping-place with a novice thus expelled, there is an offence of expiation.*

71. Trái lời khuyên răn (违劝)**:** *Pācittiya* 71. (*Sv.* 5, *pācittiya* 71, 1; *Vin.*IV, p. 141).

Pāli: *Yo pana bhikkhu bhikkhūhi sahadhammikaṃ vuccamāno evaṃ vadeyya 'na tāvāhaṃ, āvuso, etasmiṃ sikkhāpade sikkhissāmi, yāva na aññaṃ bhikkhuṃ byattaṃ vinayadharaṃ paripucchāmī'ti, pācittiyaṃ. Sikkhamānena, bhikkhave, bhikkhunā aññātabbaṃ paripucchitabbaṃ paripañhitabbaṃ, ayaṃ tattha sāmīcī'ti.*

Hán: 若有比丘被比丘们依照规定规劝时，如果说：「

大德，等到我向其它有学问的、受持戒律的比丘请教后，我就会学习这条学处。」犯忏悔。诸比丘，正在学习的比丘必须了解、请教或研究戒律。

Việt: Nếu có Tỳ-kheo khi được các Tỳ-kheo khuyên răn theo quy định (规定)[339], nếu nói: "Thưa Đại đức! Đợi sau khi tôi thỉnh giáo với Tỳ-kheo khác có học vấn và thọ trì giới luật (受持戒律)[340] thì tôi sẽ học tập điều học xứ này" thì phạm sám hối. Các Tỳ-kheo và Tỳ-kheo đang học tập cần hiểu rõ, thỉnh giáo (请教) hoặc nghiên cứu giới luật (研究戒律).

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Cù-sư-la (瞿师罗园) thuộc Kiều-thưởng-di (乔赏弥), hành vi của Tỳ-kheo Xiển-đà (阐陀比丘) trái với quy định của Tăng đoàn. Các Tỳ-kheo khuyên bảo ông ấy, ông ấy trái lại nói: "Đợi sau khi tôi thỉnh giáo vị Tỳ-kheo có học vấn thì tiếp tục tuân thủ giới điều này."

Tướng phạm:

1. Thời gian: Hành vi trái phép.
2. Đối tượng: Tỳ-kheo khuyên răn dựa theo học xứ.
3. Phương thức: Không tiếp nhận lời khuyên răn.

Không phạm:

1. Nói rằng: "Tôi cần phải học tập, nghiên cứu giới luật."
2. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo phạm tội nhiều lần, các Tỳ-kheo răn dạy theo pháp, nói như sau: "Ta không học giới này, sẽ hỏi Tỳ-kheo khác giữ gìn giới và pháp thì phạm Ba-dật-đề. Tỳ-kheo muốn hiểu rõ nên hỏi người giữ pháp và giữ luật . Pháp đó là vậy.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo nói với Tỳ-kheo (khác) rằng: "Thưa trưởng lão, nên học, đừng phạm năm nhóm tội." Vị Tỳ-kheo này

---

[339] **sahadhammikaṃ**: Theo quy định, Hán dịch là như pháp (如法). *Giải thích từ ngữ*, trang 141: Học xứ mà đức Thế Tôn chế định.

[340] **vinayadharaṃ**: Thọ trì giới luật, người trì giới.

nói rằng: "Ta không theo lời của ông. Nếu thấy trưởng lão khác các căn tịch tịnh, nghe nhiều, hiểu rõ giáo pháp thâm sâu, tôi sẽ đến hỏi, nếu vị ấy có chỉ bảo, tôi sẽ thọ nhận." Ngoại trừ trường hợp đặc biệt khác thì phạm Ba-dạ-đề. Trường hợp đặc biệt khác là khi Tỳ-kheo muốn được lợi ích từ giáo pháp thì nên học, cũng nên hỏi Tỳ-kheo khác.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo khi được Tỳ-kheo khác khuyên răn đúng theo pháp mà nói như vầy: "Nay tôi không học giới này. Nếu có khó khăn, tôi sẽ đến hỏi vị Tỳ-kheo khác có trí tuệ về giới luật thì phạm Ba-dật-đề. Nếu vì muốn biết, vì muốn học, nên hỏi.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo lúc thuyết giới, nói như vầy: "Nay tôi chưa học giới này, sẽ hỏi trước các vị Tỳ-kheo tụng kinh, Tỳ-ni, A-tỳ-đàm" thì phạm Ba-dạ-đề. Nếu Tỳ-kheo muốn được lợi ích trong giáo pháp thì nên học ba-la-đề-mộc-xoa cũng nên hỏi các vị Tỳ-kheo tụng kinh, Tỳ-ni, A-tỳ-đàm, nên nói như vầy: "Thưa các Đại đức, câu này có nghĩa gì?" Pháp đó là như thế.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô nghe các Bí-sô nói lời như vầy: "Thưa Cụ-thọ! Nhân giả nay nên thực tập học xứ này." Vị ấy nói như vầy: "Ta thật không thể dùng những lời ngu si, không phân rõ, không khéo giải thích của ông mà tiếp nhận học xứ. Nếu tôi gặp người giỏi tam tạng sẽ tiếp nhận và thực hành theo lời dạy của vị ấy," thì phạm Ba-dật-để-ca. Nếu có Bí-sô thật lòng muốn hiểu biết nên hỏi (pháp sư) tam tạng (ấy).

I.B. Horner: *Whatever monk, being spoken to by monks regarding a rule, should speak thus: 'Your reverences, I will not train myself in this rule of training until I have inquired about it of another monk, experienced, expert in discipline,' there is an offence of expiation. Monks, it should be learnt, it should be inquired into, it should be investigated by a monk who is training. This is the proper course here.*

72. Hủy báng học xứ (毁谤学处): *Pācittiya* 72. (*Sv.* 5, *pācittiya* 72, 1; *Vin.*IV, p. 143).

Pāli: *Yo pana bhikkhu pātimokkhe uddissamāne evaṃ vadeyya 'kiṃ panimehi khuddānukhuddakehi sikkhāpadehi uddiṭṭhehi, yāvadeva*

kukkuccāya vihesāya vilekhāya saṃvattantī'ti, sikkhāpadavivaṇṇake pācittiyan'ti.

Hán: 若有比丘在诵波罗提木叉[1]时，这样说：「诵这些微细又微细的学处[2]要作什么呢？只会导致后悔、烦恼、困惑而已。」毁谤学处，犯忏悔。

Việt: Nếu có Tỳ-kheo khi đang tụng Ba-la-đề-mộc-xoa (波罗提木叉)[341] mà nói như vầy: "Tụng những học xứ vi tế sâu xa (微细又微细的学处) này[342] để làm gì? Chỉ dẫn đến hối hận, phiền não, nghi hoặc mà thôi", hủy báng học xứthì phạm sám hối.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ-thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园), nước Xá-vệ (舍卫国), sáu vị Tỳ-kheo thấy nhiều Tỳ-kheo đều đến gần gũi ngài Ưu-ba-li (优婆离) và thỉnh giáo giới luật với ngài ấy, lo lắng hành vi sau này sẽ thường bị tố giác (检举) bèn hủy báng giới luật (毁谤戒律).

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Học xứ.
2. Phương thức: Hủy báng.

Không phạm:

1. Nói rằng: "Đến đây, sau khi ngươi học kinh, kệ hoặc luận thì học tiếp giới luật" không có ý hủy báng giới luật.
2. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo nói như vầy: "Giới vụn vặt này dùng làm gì, khi thuyết giới này, khiến người buồn phiền," nói lời hủy báng giới luật như thế thì phạm Ba-dật-đề.

---

[341] **pātimokkhe uddissamāne**: Khi tụng kinh và giới. *Giải thích từ ngữ*, trang 143: Khi tự mình hoặc bảo người đọc tụng, nghiên cứu giới và kinh, điều này bao gồm: (1) Đại chúng tập hợp tụng giới, (2) khi người khác đang nghiên cứu giới và kinh.

[342] **khuddānukhuddakehi (khudda-anukhuddakehi)**: Vi tế sâu xa (微细又微细), *khudda* và *anukhuddakehi*, đều có nghĩa là nhỏ (小), vi tế (微细), vì thế Hán dịch là *giới nhỏ nhặt* (小小戒), *giới vi tế* (微细戒).

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo Tăng, khi nửa tháng tụng Ba-la-đề-mộc-xoa, nói rằng: "Thưa Trưởng lão, tụng giới vụn vặt này có tác dụng gì, khiến các Tỳ-kheo nảy sinh nghi ngờ," làm thành nhân duyên chế giới khinh chê giới với nhân duyên không khác thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo lúc tụng giới, nói lời như vầy: "Giới vụn vặt này có tác dụng gì," khi tụng giới này, khiến người buồn phiền, xấu hổ, hoài nghi mà khinh chê giới thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo lúc tụng giới, nói như vậy rằng: "Giới vụn vặt này có tác dụng gì? (Phải nói Ba-la-đề-mộc-xoa trong mỗi nửa tháng, khi nói giới này khiến các Tỳ-kheo sinh tâm hối hận, tâm thối nát, tâm buồn phiền, tâm nóng bức, sầu lo không vui, nảy sinh tâm phản giới," nói lời khinh chê như thế thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô, khi thuyết giới vào mỗi nửa tháng, nói như vầy: "Cụ thọ cần gì phải nói các học giới nhỏ nhặt này làm gì, khi thuyết các giới nhỏ nhặt này, khiến các Bí-sô sinh tâm chán ghét, phiền não, hối hận, lo âu." Nếu nói lời khinh chê giới như vậy thì phạm Ba-dật-để-ca.

I.B. Horner: *Whatever monk, when the PAtimokkha is being recited, should speak thus: 'On account of what are these lesser and minor rules of training recited? They only tend to remorse, to vexation, to perplexity,' in disparaging a rule of training, there is an offence of expiation.*

73. Không chuyên tâm tụng giới (不专心诵戒): *Pācittiya* 73. (*Sv.* 5, *pācittiya* 73, 1; *Vin.*IV, p. 144).

Pāli: *Yo pana bhikkhu anvaddhamāsaṃ pātimokkhe uddissamāne evaṃ vadeyya 'idāneva kho ahaṃ jānāmi, ayampi kira dhammo suttāgato suttapariyāpanno anvaddhamāsaṃ uddesaṃ āgacchatī'ti. Tañce bhikkhuṃ aññe bhikkhū jāneyyuṃ nisinnapubbaṃ iminā bhikkhunā dvattikkhattuṃ pātimokkhe uddissamāne, ko pana vādo bhiyyo, na ca tassa bhikkhuno aññāṇakena mutti atthi, yañca tattha āpattiṃ āpanno, tañca yathādhammo kāretabbo, uttari cassa moho āropetabbo 'tassa te, āvuso, alābhā, tassa te dulladdhaṃ, yaṃ*

tvaṃ pātimokkhe uddissamānena sādhukaṃ aṭṭhiṃ katvā manasi karosī'ti, idaṃ tasmiṃ mohanake pācittiyan'ti.

Hán: 若有比丘在每半个月诵波罗提木叉时，这样说：「现在我才知道这条规则确实也收在戒经、包含在戒经中，每半个月被诵出来。」如果其它比丘知道这位比丘，在诵波罗提木叉时，这位比丘曾经出席过二至三次，无论说多少理由，不因这位比丘的无知而不追究：如法地处理他在此所犯的错。并进一步指出他的愚痴说：「大德，你没有从诵戒中获益，你难以从诵戒中获益，在诵波罗提木叉时，你不好好地听取并专心致志」，在这一戒中，导致愚痴，犯忏悔。

Việt: Nếu có Tỳ-kheo khi tụng Ba-la-đề-mộc-xoa (波罗提木叉)[343] vào mỗi nửa tháng, nói như vầy: "Bây giờ tôi mới biết nguyên tắc này quả thật cất trong giới kinh, bao gồm trong giới kinh[344] được đem ra tụng vào mỗi nửa tháng." Nếu Tỳ-kheo khác biết vị Tỳ-kheo này, khi đang tụng Ba-la-đề-mộc-xoa, vị Tỳ-kheo này đã từng đi công tác từ hai đến ba lần, cho dù nói có bao nhiêu lý do, không vì sự vô tri của vị Tỳ-kheo này mà không truy cứu: xử lý những lỗi sai của ông ấy đã phạm một cách theo pháp. Hơn nữa còn chỉ ra sự ngu si của ông ấy, nói rằng: "Thưa Đại đức! Người không được lợi ích từ việc tụng giới, người khó có được lợi ích từ việc tụng giới, khi đang tụng Ba-la-đề-mộc-xoa, người không chú tâm lắng nghe một cách đàng hoàng."

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) nước Xá-vệ (舍卫国), hành vi của sáu vị Tỳ-kheo trái pháp, để tránh khỏi xử phạt, lấy cớ nói rằng: "Không biết điều này được quy định trong giới kinh."

Tướng phạm:

---

[343] Ba-la-đề-mộc-xoa (波罗提木叉): Giới.

[344] **suttāgato suttapariyāpanno**: được lưu trong giới kinh, bao gồm trong *Giới kinh*. *Sutta*: Thông thường dịch là *kinh* (经) nhưng ở đây chỉ cho *Giới kinh* (戒经), tức *Ba-la-đề-mộc-xoa* (波罗提木叉).

1. Thời gian: Tụng giới kinh.

2. Phương thức: Không chuyên tâm.

3. Kết quả: Sau khi phạm giới lấy cớ nói rằng: "Không biết điều này được quy định trong giới kinh."

Không phạm:

1. Không nghe giải thích chi tiết trong giới luật.

2. Nghe giải thích tỉ mỉ từ hai đến ba lần.

3. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo lúc thuyết giới, nói như vầy: "Trong giới kinh nói, nay tôi bắt đầu biết pháp này nửa tháng bố-tát" mà các Tỳ-kheo biết vị Tỳ-kheo này đã ngồi qua ba lần thuyết giới, vị Tỳ-kheo này không thể không biết mà trốn thoát. Tùy theo những tội đã phạm mà xử lý như pháp và nên quở trách những việc làm vô tri ấy là không tốt. Lúc nói giới lại không một lòng lắng nghe, không để tâm vào thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo Tăng, vào dịp nửa tháng tụng Ba-la-đề-mộc-xoa, nói như sau: "Thưa Trưởng lão! Nay tôi mới biết những pháp này được đưa vào kinh để tụng vào dịp tụng giới của mỗi nửa tháng." Nhưng các Tỳ-kheo biết Tỳ-kheo ấy đã từng ngồi nghe tụng giới hoặc hai, hoặc ba lần, thậm chí còn nhiều hơn, nên không thể lấy lý do không biết để hòng chạy tội. Vì thế Tăng phải căn cứ theo tội đã phạm mà xử đúng theo pháp từng điều một, nên quở trách rằng: "Thưa Trưởng lão! Thầy đã mất lợi ích lành, vào những dịp tụng giới mỗi nửa tháng thầy không tôn trọng, không một lòng nhớ, không lắng tai nghe giới pháp" thì phạm Ba-dạ-đề. Quở trách xong.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo khi thuyết giới, nói như vầy: "Nay tôi mới biết pháp này được ghi trong giới kinh, thuyết mỗi nửa tháng từ trong giới kinh ra." Các Tỳ-kheo khác biết Tỳ-kheo này đã từng ngồi dự tụng giới hoặc hai hoặc ba lần, huống nữa là nhiều lần. Tỳ-kheo ấy không biết, không hiểu. Nếu có phạm tội thì phải được xử phạt như pháp, còn cộng thêm tội vô tri, bảo rằng: "Trưởng lão, thật

không ích lợi gì cho ngài, không được tốt lành gì, vì trong khi ngài tụng giới không dụng tâm ghi nhớ, không chú tâm lắng tai nghe pháp." Vị ấy vì vô tri thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo lúc tụng giới, nói như vầy: "Nay tôi biết pháp này từ trong *Giới kinh* thuyết ra". Các Tỳ-kheo biết vị Tỳ-kheo này ngồi tham dự nghe thuyết giới dù chỉ hai hoặc ba lần, thậm chí còn nhiều hơn, Tỳ-kheo này không thể không biết mà chạy tội. Tùy vào tội đã phạm mà xử lý theo pháp, đáng bị chê trách rằng: "Này Đại đức! Ông mất lợi ích, ông không tốt khi ông thuyết giới lại không kính trọng, không nghĩ thế này, thật có việc này, không quý trọng, không đặt tâm vào, không một lòng nhớ nghĩ, không chú ý nghe pháp để tuân theo việc ấy thì thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô, khi nửa tháng thuyết giới kinh, nói rằng: "Cụ thọ! Đến nay tôi mới biết những pháp này từ *Giới kinh* nói ra." Các Bí-sô đều biết rõ Bí-sô này, hoặc hai hoặc ba lần cùng dự lễ trưởng tịnh,[345] nào phải chỉ mới lần này, nên nói với vị ấy: "Này Cụ thọ! Chẳng phải không biết là được miễn tội đâu. Những tội thầy đã phạm phải như pháp phát lộ sám hối." Phải khuyên vị ấy: "Này cụ thọ, pháp này hy hữu khó được gặp, vậy mà khi thuyết giới, ông không cung kính, không chú tâm, không tôn trọng, không đặt tâm vào, không (một lòng) nhớ nghĩ, không lắng tai nghe, không chánh niệm mà nghe pháp" thì phạm Ba-dật-để-ca.

I.B. Horner: *Whatever monk, while the Pāṭimokkha is being recited every half-month, should speak thus: 'Only now do I understand that this rule is, as is said, handed down in a clause, contained in a clause, (and) comes up for recitation every half-month'" if other monks should know concerning this monk that this monk has sat down two or three times before, not to say oftener, while the Pāṭimokkha was being recited, there is not only no freedom for that monk on account of (his)ignorance, but he ought to be dealt with according to the rule for the offence into which he has fallen there, and further confusion should be put on him, saying: "Your reverence, this*

[345] Trưởng tịnh (长净): Nghĩa là thuyết giới (说戒).

is bad for you, this is badly goṭṭen by you, that you. while the Pāṭimokkha is being recited, do not aṭṭend applying yourself properly. This for him on whom the confusion is put is and offence of expiation.

74. Ẩu đả với Tỳ-kheo (殴打比丘)**:** *Pācittiya* 74. (*Sv.* 5, *pācittiya* 74, 1; *Vin.*IV, p. 146).

Pāli: *Yo pana bhikkhu bhikkhussa kupito anattamano pahāraṃ dadeyya, pācittiyan'ti.*

Hán: 若有比丘愤怒不悦而殴打比丘，犯忏悔。

Việt: Nếu có Tỳ-kheo do phẫn nộ không vui mà đánh Tỳ-kheo khácthì phạm sám hối.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) nước Xá-vệ (舍卫国), sáu vị Tỳ-kheo do phẫn nộ không vui mà đánh mười bảy vị Tỳ-kheo khác, khiến họ khóc than.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Tỳ-kheo.
2. Phương thức: Ẩu đả.
3. Động cơ: Phẫn nộ không vui.

Không phạm:

1. Khi bị giam cầm, vì để trốn thoát mà đánh nhau.
2. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo vì sân, đánh Tỳ-kheo (khác) thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo sân hận không vui, đánh Tỳ-kheo (khác) thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo sân hận nên không vui, đánh Tỳ-kheo (khác) thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo giận Tỳ-kheo khác, oán hận không vui, (dùng) tay đánh thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô, do sân hận không vui, đánh Tỳ-kheo thì phạm Ba-dật-để-ca.

I.B. Horner: *Whatever monk, angry, displeased, should give a monk a blow, there is an offence of expiation.*

75. Nhá đánh Tỳ-kheo (作势打比丘)**:** *Pācittiya* 75. (*Sv.* 5, *pācittiya* 75, 1; *Vin.*IV, p. 147).

Pāli: *Yo pana bhikkhu bhikkhussa kupito anattamano talasattikaṃ uggireyya, pācittiyan'ti.*

Hán: 若有比丘愤怒不悦而作势打比丘，犯忏悔。

Việt: Nếu có Tỳ-kheo phẫn nộ không vui (愤怒不悦) mà nhá đánh (作势打) Tỳ-kheo phạm sám hối.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) nước Xá-vệ (舍卫国), sáu vị Tỳ-kheo do phẫn nộ không vui, giơ tay nhá đánh mười bảy vị Tỳ-kheo và mười bảy vị này bị dọa khóc luôn.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Tỳ-kheo.
2. Phương thức: Dùng tay ra vẻ đánh người.
3. Động cơ: Phẫn nộ không vui.

Không phạm:

1. Khi bị giam cầm, để trốn thoát mà dùng tay cậy thế đánh người.
2. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo vì sân dùng tay đánh Tỳ-kheo thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo sân hận không vui, dùng dao đánh Tỳ-kheo (khác) thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo sân hận không vui , dùng tay vật lộn Tỳ-kheo (khác) thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo giận Tỳ-kheo khác, oán hận không vui, (dùng) tay vỗ dập thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Căn bản: Nếu Bí-sô, sân giận nên không vui, dùng tay đánh Tỳ-kheo (khác) thì phạm Ba-dật-để-ca.

I.B. Horner: *Whatever monk, angry, displeased, should raise the palm of the hand against a monk, there is an offence of expiation.*

76. Hủy báng Tỳ-kheo phạm Tăng tàn (毁谤比丘犯僧残戒): *Pācittiya* 76. (*Sv.* 5, *pācittiya* 76, 1; *Vin.*IV, p. 148).

Pāli: *Yo pana bhikkhu bhikkhuṃ amūlakena saṅghādisesena anuddhaṃseyya, pācittiyan'ti.*

Hán: 若有比丘没有根据地毁谤比丘犯僧残，犯忏悔.

Việt: Nếu có Tỳ-kheo hủy báng (毁谤) Tỳ-kheo phạm Tăng tàn (犯僧残) một cách không căn cứ (没有根据), phạm sám hối[346].

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) nước Xá-vệ (舍卫国), sáu vị Tỳ-kheo làm vu khống (中伤) một vị Tỳ-kheo phạm giới Tăng tàn một cách không bằng chứng (无凭无据).

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Tỳ-kheo.
2. Phương thức:
   (1) Tự mình không thấy, không nghe, không hoài nghi.
   (2) Hủy báng Tỳ-kheo phạm giới Tăng tàn.

Không phạm:

1. Nhầm cho rằng Tỳ-kheo đó thật sự phạm giới Tăng tàn.
2. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

[346] Giới này giống với điều Tăng tàn 8 "Hủy báng Tỳ-kheo phạm giới trục xuất một cách không bằng không chứng" nhưng nội dung làm tổn thương thì không giống, điều Tăng tàn 8 nói đến vị Tỳ-kheo nào đó phạm tội trục xuất, giới này nói vị Tỳ-kheo nào đó phạm giới Tăng tàn, vì nội dung làm tổn thương, có sự phân chia tội nặng và nhẹ.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo vu khống Tỳ-kheo (khác) phạm giới Tăng-già-bà-thi-sa một cách không căn cứ thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo sân hận không vui, hủy báng (Tỳ-kheo khác) phạm giới Tăng-già-bà-thi-sa một cách không căn cứ thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo vì sân hận mà vu khống người phạm giới Tăng-già-bà-thi-sa một cách không căn cứ thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo hủy báng Tỳ-kheo khác, phạm giới phạm giới Tăng-già-bà-thi-sa một cách không căn cứ thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô vì sân hận, biết rõ Bí-sô kia thanh tịnh không phạm, hủy báng người khác phạm Tăng già phạt-thi-sa một cách không căn cứ thì phạm Ba-dật-để-ca.

I.B. Horner: *Whatever monk should defame a monk with an unfounded charge of an offence entailing a formal meeting of the Order, there is an offence of expiation.*

77. **Khiến Tỳ-kheo sinh tâm ưu phiền** (使比丘心生忧悔): *Pācittiya* 77. (*Sv.* 5, *pācittiya* 77, 1; *Vin.*IV, p. 149).

Pāli: *Yo pana bhikkhu bhikkhussa sañcicca kukkuccaṃ upadaheyya ‘itissa muhuttampi aphāsu bhavissatī’ti etadeva paccayaṃ karitvā anaññaṃ, pācittiyan’ti.*

Hán: 若有比丘故意让比丘忧悔，心想：「如此一来，他将有一段时间感到不安」，正是这样的理由，不是其它理由，犯忏悔。

Việt: Nếu Tỳ-kheo cố ý khiến Tỳ-kheo khác buồn phiền (忧悔)[347], lòng nghĩ: "Như thế, vị ấy sẽ có một khoảng thời gian bất an", đúng với lý do như thế, không phải lý do khác thì phạm sám hối.

[347] **kukkuccaṃ**: Tự trách (自责), hối hận (后悔), băn khoăn (顾忌), lo lắng (担心).

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) nước Xá-vệ (舍卫国), sáu vị Tỳ-kheo cố ý tố cáo với mười bảy vị Tỳ-kheo rằng: "Người chưa đủ hai mươi tuổi,[348]" khiến họ sinh tâm phiền muộn.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Tỳ-kheo.
2. Phương thức: Khiến xảy ra phiền muộn.

Không phạm:

1. Tự thú: "Con chưa đủ hai mươi tuổi nên không được thừa nhận là Tỳ-kheo", "Con ăn sau giờ ngọ", "Con uống rượu", "Con ngồi với người nữ ở chỗ khuất", còn nói: "Con phải biết bản thân mình phạm giới gì, sau này không được tái phạm", không phải cố ý khiến người sinh tâm buồn phiền.
2. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo cố ý khiến Tỳ-kheo sanh nghi hối, nghĩ như vầy: Khiến Tỳ-kheo này buồn, dù chỉ trong chốc lát thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo cố ý khiến Tỳ-kheo khác nảy sinh nghi và hối, không vui trong chốc lát. Với nhân duyên này không khác thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo cố ý làm phiền Tỳ-kheo khác, khiến không vui trong chốc lát thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo cố ý khiến Tỳ-kheo khác tâm sinh nghi ngờ, nghĩ rằng: Khiến Tỳ-kheo này buồn phiền dù trong chốc lát, với nhân duyên này không khác thì phạm Ba-dạ-đề.

---

[348] Nhân duyên xuất gia của mười bảy vị Tỳ-kheo thì mời xem chi tiết nhân duyên của điều sám hối 65, do đức Thế Tôn quy định trong điều sám hối 65, *thừa nhận người chưa đủ 20 tuổi làm Tỳ-kheo*: *"không được thừa nhận người chưa 20 tuổi làm Tỳ-kheo,"* là do mười bảy vị Tỳ-kheo mà chế ra, phù hợp với người phạm đầu tiên trong mục *không phạm,* nên thân phận Tỳ-kheo của mười bảy vị Tỳ-kheo này vẫn được thừa nhận.

Luật Căn bản: Nếu Bí-sô làm phiền Bí-sô khác, dù không vui trong chốc lát, với nhân duyên này thì phạm Ba-dật-để-ca.

I.B. Horner: *Whatever monk should intentionally arouse remorse in a monk thinking, "There will be no comfort for him even for a moment," if having done it for just this object, not for another, there is an offence of expiation.*

78. Sau khi cãi lộn nghe Tỳ-kheo khác trò chuyện (吵架后窃听比丘谈话): *Pācittiya* 78. (*Sv.* 5, *pācittiya* 78, 1; *Vin.*IV, p. 150).

Pāli: *Yo pana bhikkhu bhikkhūnaṃ bhaṇḍanajātānaṃ kalahajātānaṃ vivādāpannānaṃ upassutiṃ tiṭṭheyya 'yaṃ ime bhaṇissanti, taṃ sossāmī'ti etadeva paccayaṃ karitvā anaññaṃ, pācittiyan'ti.*

Hán: 若有比丘与比丘们发生争论、吵架或口角冲突，便站着倾听，心想：「我将听听他们要说什么」，正是这样的理由，不是其它理由，犯忏悔.

Việt: Nếu Tỳ-kheo xảy ra tranh chấp với các Tỳ-kheo khác, cãi lộn hoặc xung đột mà đứng chú ý lắng nghe lòng nghĩ: "Tôi nghe xem họ muốn nói cái gì" chỉ với lý do như thế không có bất kỳ lý do khác, phạm sám hối".[349]

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) nước Xá-vệ (舍卫国), sáu vị Tỳ-kheo sau khi cãi lộn với các Tỳ-kheo khác, rồi nghe lén họ nói chuyện.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Tỳ-kheo.
2. Thời gian: Sau khi cãi lộn.
3. Phương thức: Nghe lén họ nói chuyện.

Không phạm:

1. Khi nghe người khác trò chuyện, lòng nghĩ: "Tôi không được

[349] Phán lệ (判例), trang 150 đề cập đến: "Khi đến trú xứ của Tỳ-kheo khác, nếu đối phương đang trò chuyện với người khác thì nên ho hoặc ra tiếng làm người biết được."

nghe trộm (偷听)", "Tôi cần rời khỏi", "Tôi xem như không nghe thấy.[350]" "Tuy họ nói tôi không phải nhưng không vì thế mà tức giận.[351]

2. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo đứng yên lặng nghe đôi bên cãi vả mà nghĩ rằng: Những điều mà các Tỳ-kheo nói ta nhớ lấy thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo đứng im lặng nghe khi các Tỳ-kheo tranh chấp. Những gì người ấy nói tôi nên ghi nhớ với nhân duyên này không khác thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo, khi các Tỳ-kheo tranh chấp nhau xong, đem lời nghe được này nói với người khác thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo đứng im lặng nghe ở chỗ khuất, khi các Tỳ-kheo cùng nhau tranh chấp, sôi nổi loạn lạc, nghĩa rằng: "Những gì Tỳ-kheo nói, tôi nên ghi nhớ lấy" thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Căn bản: Nếu Bí-sô biết Bí-sô khác xảy ra việc tranh chấp, trong khi cãi vã quyết liệt thì mong tìm lỗi sai để gây sự rối bờ, im lặng đến chỗ người kia, nghe những gì họ nói, nghĩ như thế rằng: "Ta muốn sau khi nghe xong, sẽ khiến càng thêm rối bờ," với nhân duyên này thì phạm Ba-dật-để-ca.

I.B. Horner: *Whatever monk should stand overhearing monks when they are quarrelling, disputing, engaged in contention, saying, "I will hear what they say,"if having done it for just this object, not for another, there is an offence of expiation.*

79. Phủ nhận kết quả yết-ma (反悔羯磨的结果): *Pācittiya* 79. (*Sv.* 5, *pācittiya* 79, 1; *Vin.*IV, p. 152).

Pāli: *Yo pana bhikkhu dhammikānaṃ kammānaṃ chandaṃ datvā pacchā khīyanadhammaṃ āpajjeyya, pācittiyan'ti.*

---

[350] Ngài Phật Âm ghi chú (佛音注) trang 879: "Tôi sẽ không cãi lộn với họ."

[351] Ngài Phật Âm ghi chú (佛音注) trang 879: "Tuy họ nói tôi vô tri nhưng tôi phải giữ tâm trạng bình tĩnh".

Hán: 若有比丘表决依照规定举行的羯磨后，又表示不满，犯忏悔.

Việt: Nếu có Tỳ-kheo sau khi biểu quyết[352] việc yết-ma[353] mà được cử hành theo quy định, lại tỏ ra bất mãn thì phạm sám hối.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) nước Xá-vệ (舍卫国), sáu vị Tỳ-kheo vì đang may pháp phục mà không thể tham gia yết-ma, bèn ủy thác cho. Nếu Tỳ-kheo đó thay họ bỏ phiếu, nhưng sau khi biết kết quả yết-ma, lại tỏ ra sự bất mãn.

Tướng phạm:

1. Thời gian: Sau khi kết thúc yết-ma.
2. Kết quả: Bất mãn với kết quả yết-ma.

Không phạm:

1. Bày tỏ sự bất mãn đối với các kết quả yết-ma sau:
   (1) Không theo quy định mà cử hành.
   (2) Khi yết-ma chỉ ít người tham dự.
   (3) Không đáng biểu quyết yết-ma.
2. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo khi Tăng đoàn phán quyết vụ việc, đã tùy thuận đúng pháp, nhưng sau đó lại trách móc thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo đã tùy thuận pháp yết-ma nhưng

---

[352] **chandaṃ datvā**: Tùy thuận (隨順), đồng ý (同意), quyết định (决定). Hán dịch là dữ dục (与欲). Tụng giới kiền-độ, trong *Đại phẩm* (大品) trang 121: Một ngày nọ đức Thế Tôn tập họp các Tỳ-kheo yết-ma, có một vị Tỳ-kheo lâm bệnh không thể tham gia cuộc họp. Thế Tôn nói với các Tỳ-kheo rằng, có thể cho Tỳ-kheo lâm bệnh quyền bỏ phiếu, nếu bệnh tình vị ấy không quá nghiêm trọng, dùng băng-ca khiêng vị ấy đi yết-ma. Nếu bệnh tình nghiêm trọng, không thể khiêng di chuyển thì đến phòng của vị ấy làm yết-ma (*Vin*.I, p120 ~ 122).

[353] Trong giới này, sáu vị Tỳ-kheo do vì may quần áo không tham dự yết-ma nhưng vẫn có quyền bỏ phiếu, vì thế giao cho Tỳ-kheo nọ thay quyền bỏ phiếu nhưng sau khi kết thúc yết-ma, lại không hài lòng kết quả yết-ma.

sau đó sân giận không vui mà nói lời như thế: *"Ta không tùy thuận, không gì tốt cả,"* phép yết-ma này không thành tựu, ta không tùy thuận việc này thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo đã tùy thuận, sau đó lại hối hận thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo tùy thuận Tăng sự đúng như pháp rồi, nhưng sau đó lại trách móc thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Căn bản: Nếu Bí-sô đã tùy thuận người khác rồi, nhưng sau đó lại ân hận nói rằng: "*Ta không cho ông sự tùy thuận, hãy trả lại cho ta"* thì phạm Ba-dật-đề-ca.

I.B. Horner: *Whatever monk, having given (his) consent for legitimate(formal) acts, should afterwards engage in criticism, there is an offence of expiation.*

80. Rời khỏi cuộc họp khi biểu quyết (表决时离席)**:** *Pācittiya* 80. (*Sv.* 5, *pācittiya* 80, 1; *Vin.*IV, p. 153).

Pāli: *Yo pana bhikkhu saṅghe vinicchayakathāya vattamānāya chandaṃ adatvā uṭṭhāyāsanā pakkameyya, pācittiyan'ti.*

Hán: 若有比丘在僧团提案时，尚未表决而起座离去，犯忏悔.

Việt: Nếu có Tỳ-kheo vào lúc Tăng đoàn đưa ra lời đề nghị, nhưng chưa biểu quyết mà rời khỏi chỗ ngồi thì phạm sám hối.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) nước Xá-vệ (舍卫国), sáu vị Tỳ-kheo do vì đang may pháp phục mà không thể tham gia yết-ma, bèn nhờ một Tỳ-kheo nọ để thay thế họ bỏ phiếu, vị Tỳ-kheo được ủy thác đó không đồng ý với lời đề nghị của Tăng đoàn, bèn từ chỗ ngồi đứng dậy đi.

Tướng phạm:

1. Thời gian: Yết-ma.[354]

[354] *Giải thích từ ngữ*, trang 133: "Khi báo cáo tình hình, khi chưa biểu quyết, khi yết-ma chưa kết thúc".

2. Động cơ: Không đồng ý.
3. Kết quả: Từ chỗ ngồi đứng dậy đi.

Không phạm:

1. Nhằm tránh hai việc sau mà bỏ đi:
   (1) Tăng đoàn xảy ra bất hòa.
   (2) Phá hòa hợp của Tăng đoàn.
2. Không đồng ý mà bỏ đi với lời đề nghi yết-ma
   (1) Cử hành không dựa theo quy định.
   (2) Khi yết-ma chỉ có ít người tham dự.
   (3) Không đáng được biểu quyết yết-ma.
3. Bị bệnh.
4. Quá mót (đại tiểu tiện).
5. Do sự việc ngòai ý muốn mà bỏ đi, không phải cố ý cản trở yết-ma mà đi khỏi.
6. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo khi Tăng đoàn phán quyết vụ việc mà không tùy thuận, đứng dậy đi khỏi thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo khi Tăng đoàn phán quyết vụ việc mà không tùy thuận, đi ra mà không thưa trình thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo khi chúng Tăng phán quyết vụ việc chưa xong, không tùy thuận mà đứng dậy đi khỏi thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo khi Tăng đoàn phán quyết vụ việc, lặng lẽ đứng dậy đi khỏi thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Căn bản: Nếu Bí-sô đã biết rõ Tăng đoàn đang như pháp bình luận sự việc mà lặng lẽ từ chỗ ngồi đứng dậy đi, tuy có Bí-sô nhưng không xin phép, ngoại trừ có duyên sự khác thì phạm Ba-dật-đề-ca.

I.B. Horner: *Whatever monk, when the Order is engaged in decisive talk, not having given the consent, rising up from his seat, should depart, there is an offence of expiation.*

81. Nổi giận sau khi phân phát pháp phục (分配衣服后发劳骚)**:** *Pācittiya* 81. (*Sv.* 5, *pācittiya* 81, 1; *Vin.*IV, p. 154).

Pāli: *Yo pana bhikkhu samaggena saṅghena cīvaraṃ datvā pacchā khīyanadhammaṃ āpajjeyya 'yathāsanthutaṃ bhikkhū saṅghikaṃ lābhaṃ pariṇāmentī'ti, pācittiyan'ti.*

Hán: 当和合的僧团给予衣服后，若有比丘感到不满说：「比丘们依照交情深浅分配僧团的财物[3]」，犯忏悔。

Việt: Sau khi Tăng đoàn hòa hợp phân chia pháp phục, nếu có Tỳ-kheo cảm thấy bất mãn mà nói rằng: "Các Tỳ-kheo dựa vào mức độ tình cảm[355] qua lại mà phân phát[356] tiền tài Tăng đoàn[357]" thì phạm sám hối.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) nước Xá-vệ (舍卫国), Tỳ-kheo Đạp-bà (踏婆比丘) phụ trách phân phát dụng cụ ngồi, dụng cụ nằm và đồ ăn thức uống, nhưng bản thân lại mặc rất phong phanh. Tăng đoàn bèn đem chiếc y của cư sĩ cúng dường tặng cho Tỳ-kheo Đạp-bà. Sau khi sáu vị Tỳ-kheo biết thì phê bình Tăng đoàn vì lợi mình khi phân phát đồ đạc.

Tướng phạm:

1. Thời gian: Sau khi phân phát y.
2. Đối tượng: Tăng đoàn hòa hợp.
3. Phương thức: Phê bình Tăng đoàn.

---

[355] **yathāsanthuta**ṃ (**yathāsanthuta**ṃ): Dựa vào mức độ tình cảm qua lại. *Santhutaṃ* có hai nghĩa, theo *Từ điển Pāli-Anh*, 676a:

(1) Giống với *santhutaṃ*: Liên tục, mang tính thói quen.

(2) Quá khứ phân từ của *samtanoti*: *Tanoti* có ý nghĩa trải dài, mở rộng.

Thì lấy hành vi mà nói, sự trải dài và liên tục của một chuỗi hành vi, sẽ hình thành tập khí.

Ngoài ra, *Ngài Phật Âm ghi chú* (佛音注), trang 880, không có từ ngữ *yathāsanthutaṃ* mà dùng *yathamittata; mittata* nghĩa là tình bạn.

Theo trên đây, người viết đem *yathāsanthutaṃ* dịch thành dựa vào mức độ tình cảm qua lại. Điều này có thể giải thích thành là tập khí của hành vi cá nhân, cùng có thể là vì quan hệ của tình cảm qua lại.

[356] **pariṇāmenti (pariṇāmenti)**, thể cầu khiến (*caus*) của *pariṇāmati* có nghĩa là dùng vào việc khác, đạt được, thay đổi, hòa giải.

[357] **lābhaṃ:** Tài sản, lợi dưỡng, tất cả đồ vật .

Không phạm:

1. Đối với việc phân phát được dựa trên tham ái, phẫn nộ, ngu si, sợ hãi, nói rằng: "*Tiền của dù sao hoại diệt, như thế có tốt gì? Chỉ là dẫn đến nhầm lẫn*".

2. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo nói như vầy: "Các Tỳ-kheo theo sự quen biết, đáp trả (bằng việc đem) đồ Tăng đoàn (đi) cho" thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo là Tăng nhân nên phân chia đồ đạc, nhưng trước nghe cho mà sau cản ngăn, nói rằng: "Thưa Trưởng lão! Với tình nghĩa của ông đáp đến cho người bằng đồ đạc Tăng đoàn" thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo đã cùng làm yết-ma, sau đó nói như thế này: "Các Tỳ-kheo dựa theo tình nghĩa, đáp đền bằng việc cho đồ Tăng đoàn" thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo trước vui vẻ nghe nhận, sau lại nói như vầy: "Các Tỳ-kheo dựa vào tình nghĩa qua lại mà đáp trải lại người bằng việc cho đồ của Tăng đoàn" thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Căn bản: Nếu Bí-sô trước đồng lòng hứa khả, sau lại nói như vầy: "Các Cụ thọ, dựa vào tình nghĩa qua lại mà đáp trả người khác bằng vật lợi dưỡng của Tăng đoàn" thì phạm Ba-dật-để-ca.

I.B. Horner: *Whatever monk, having given away a robe by means of a complete Order, should afterwards engage in criticism, saying: "The monks are appropriating a benefit belonging to the Order according to acquaintanceship," there is an offence of expiation.*

82. Sai người chuyển giao phẩm vật cúng dường Tăng đoàn cho Tỳ-kheo khác (命人转送供养僧团的物品给某位比丘): *Pācittiya* 82. (*Sv.* 5, *pācittiya* 82, 1; *Vin.*IV, p. 156).

Pāli: *Yo pana bhikkhu jānaṃ saṅghikaṃ lābhaṃ pariṇataṃ puggalassa pariṇāmeyya, pācittiyan'ti.*

Hán: 若有比丘明知而命人将僧团的财物，转送[1]给人[2]，犯忏悔[3]

Việt: Nếu có Tỳ-kheo đã biết rõ mà sai người đem tài vật của Tăng đoàn, chuyển giao[358] cho người[359] thì phạm sám hối.[360]

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城) có một nhóm cư sĩ chuẩn bị pháp phục và thức ăn, đem cúng dường Tăng đoàn. Sáu vị Tỳ-kheo cưỡng ép lấy đi tặng cho Tỳ-kheo đó.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Rõ biết là phẩm vật cúng dường Tăng đoàn.
2. Phương thức: Sai người chuyển giao cho Tỳ-kheo đó.

Không phạm:

1. Khuyên cư sĩ bố thí đem đến nơi có thể sử dụng và cần những phẩm vật này, đem đến lợi ích lớn và tâm trạng yên tĩnh.
2. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo đã biết rõ vật thí chủ muốn cúng cho Tăng mà đáp lễ lại cho người khác thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo biết rõ đồ vật này hướng đến cho Tăng đoàn mà lại đáp trả lại cho người khác thì phạm Ba-dạ-đề.

---

[358] **pariṇāmeyya**: Là thể nguyện vọng cầu khiến, trong đó thể nguyện vọng là phối hợp mẫu câu của điều khoản giới: "Nếu có Tỳ-kheo..... tội, vì thế điểm chính của từ này trên thể cầu khiến dịch thành sai người chuyển giao."

[359] Nguyên văn *puggalassa*, là tân ngữ trực tiếp của người (人, *puggala*), theo nhân duyên trang 155 thuật lại các Tỳ-kheo vốn dĩ đã chuẩn bị thức ăn và y để cúng dường cho toàn thể Tăng đoàn, sáu vị Tỳ-kheo lại đến chỗ người cư sĩ nói rằng: "Này hiền giả! Đem những chiếc y này tặng cho vị Tỳ-kheo này," thế là cố mà lấy đi, khiến cho các cư sĩ chỉ có thể cúng dường thức ăn cho Tăng đoàn. *Puggla* ở đây chẳng phải chỉ cho người mà là tính tương đối trong cá nhân của Tăng đoàn.

[360] Giới này giống với điều xả vật 30: "Nếu có Tỳ-kheo biết rõ là phẩm vật cúng dường cho Tăng đoàn lại chiếm làm của riêng thì phạm tội xả vật." Nhưng điều xả vật 30 lại đem phẩm vật cúng dường Tăng đoàn làm thành của riêng, cho nên trước tiên cần trả lại Tăng đoàn, sau đó lại sám hối vì thế lại quy thành tội xả vật. Mà giới này thì lại sai người đem phẩm vật cúng dường Tăng đoàn chuyển giao cho một Tỳ-kheo nọ, bản thân không có vật gì để xả bỏ vì thế thuộc tội sám hối.

I.B. Horner: *Whatever monk should knowingly appropriate to an individual an apportioned benefit belonging to the Order, there is an offence of expiation.*

83. Chưa qua thông báo mà tự tiện vào cung vua (未经通告擅入王宫)**:** *Pācittiya* 83. (*Sv.* 5, *pācittiya* 83, 1; *Vin.*IV, p. 160).

Pāli: *Yo pana bhikkhu raññō khattiyassa muddhābhisittassa anikkhantarājake aniggataratanake pubbe appaṭisaṃvidito indakhīlaṃ atikkāmeyya, pācittiyan'ti.*

Hán: 当剎帝王族的灌顶国王尚未离开，及王后尚未走出前，若有比丘未事先通告而走进去，犯忏悔。

Việt: Khi vua quán đảnh (灌顶国王) của hoàng tộc Sát-đế-lị (剎帝王族)[361] chưa rời khỏi và hoàng hậu cũng chưa đi ra ngoài, nếu có Tỳ-kheo không thông báo trước mà đi vô[362] thì phạm sám hối.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), tôn giả A-nan (阿难) vào cung nói pháp cho cung nữ của vua Ba-tư-nặc (波斯匿王). Một ngày nọ, khi vào phòng ngủ của vua, vua và hoàng hậu đang ở trên giường, hoàng hậu vội vã thức dậy, áo quần không cẩn thận, tuột xuống.

Tướng phạm:

1. Địa điểm: Phòng ở.

2. Thời gian: Quốc vương quán đảnh và hoàng hậu của hoàng tộc Sát-đế-lị vẫn chưa rời khỏi.

3. Phương thức: Chưa được thông báo mà đi vào.

---

[361] **raññō khattiyassa**: hoàng tộc, vương tộc (王族), Sát-đế-lị (剎帝利). Sát-đế-lị là một trong bốn giai cấp của Ấn Độ.

[362] **indakhīlaṃ**: thềm cửa, bậc cửa (门坎), ngạch cửa, ngưỡng cửa . *indakhīlaṃ atikkāmeyya*: Vượt qua thềm cửa; nghĩa là đi vào trong phòng. *Phân tích Giới bổn* (经分别) cho rằng nơi đi vào là tẩm cung của vua: *Giải thích từ ngữ*, trang 160: "Chỉ cho ngưỡng cửa của tẩm thất," lại nói: "Phàm là nơi có trải giường của vua, cho dù là nơi dùng màn vải che quanh thì cũng vậy."

Không phạm:

1. Sau khi thông báo vào thẩm cung vua.
2. Không phải vua quán đảnh của hoàng tộc Sát-đế-lị.
3. Vua đã rời khỏi tẩm cung.
4. Hoàng hậu đã rời khỏi tẩm cung.
5. Vua cùng hoàng hậu đã rời khỏi tẩm cung.
6. Địa điểm không phải tẩm cung.
7. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo khi vua chưa ra khỏi và chưa cất báu vật, nếu vào, vượt giới hạn cửa hậu cung thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo vào cung vua mà hoàng hậu chưa cất báu vật, dù chỉ qua ranh giới cửa thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo ở nơi vua quán đảnh hoàng tộc Sát-đế-lị, khi vua chưa ra và chưa cất bảo vật mà vào , nếu bước qua khỏi ngạch cửa thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo khi vua quán đảnh dòng Sát-đế-lị, chưa cất báu vật mà vào đêm chưa rạng sáng thì bước qua cửa, cửa nghệ, phía cửa nghệ thì phạm Ba-dạ-đề, ngoại trừ có duyên sự quan trọng.

Luật Căn bản: Nếu Bí-sô, mặt trời chưa ló dạng, khi vua quán đảnh Sát-đế-lị chưa cất báu vật chưa cất báu và các đồ báu khác, nếu người bước qua khỏi bậc cửa cung điện, trừ lúc có duyên sự khác thì phạm Ba-dật-để-ca.

I.B. Horner: *Whatever monk, not announced beforehand, should cross the threshold of an anointed king of noble class from which the king has not departed, from which the queen has not withdrawn, there is an offence of expiation.*

84. Lượm nhặt châu báu ngoài phòng (捡拾屋外的珠宝): *Pācittiya* 84. (*Sv.* 5, *pācittiya* 84, 3; *Vin.*IV, p. 163).

Pāli: *Yo pana bhikkhu ratanaṃ vā ratanasammataṃ vā aññatra*

ajjhārāmā vā ajjhāvasathā vā uggaṇheyya vā uggaṇhāpeyya vā, pācittiyaṃ. Ratanaṃ vā pana bhikkhunā ratanasammataṃ vā ajjhārāme vā ajjhāvasathe vā uggahetvā vā uggahāpetvā vā nikkhipitabbaṃ 'yassa bhavissati, so harissatī'ti, ayaṃ tattha sāmīcī'ti.

Hán: 除了在寺院或房间，若有比丘捡拾或命人捡拾珠宝或认为是珠宝的物品，犯忏悔。若比丘在寺院或房间，捡拾或命人捡拾珠宝或认为是珠宝的物品后，应该妥为保存，心想：「这是为了会来带走它的人而保存的[6]」，在这一戒中这样做才正确。

Việt: Ngoại trừ ở chùa[363] hoặc trong phòng,[364] nếu có Tỳ-kheo nhặt hoặc sai người nhặt châu báu[365] hoặc cho đây là đồ đạc châu báu[366]thì phạm sám hối. Nếu Tỳ-kheo sau khi nhặt hoặc sai người nhặt châu báu hoặc cho đây là đồ châu báu ở chùa hoặc trong phòng thì nên cất giữ cho kỹ,[367] lòng nghĩ rằng: "Châu báu này là để cho người sẽ đến mang về mà cất giữ,[368]" trong giới này làm như thế mới chính xác.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), một Tỳ-kheo nọ khi tắm ở sông A-trí-la-phạt-để (阿致罗伐底), lượm được năm trăm đồng. Chủ sở hữu Bà-la-môn bị thất lạc bèn đến đòi về, vì muốn tiết kiệm và tiền thù lao, bèn nói trong túi vốn dĩ có một ngàn đồng.

---

[363] **ajjhārāmā** (**adhi-ārāma**): *adhi* có tác dụng nhấn mạnh địa điểm, khi "adhi + chữ có nguyên âm mở đầu" sẽ biến âm thành "ajjh + chữ có nguyên âm mở đầu," xem *Từ điển Pāli-Anh*, trang 10b. *Ārāma*: chùa, tự viện.

[364] **ajjhāvasathā**, giống như trên, *adhi-āvasatha*, trong đó *āvasatha*: căn phòng (房间).

[365] *Giải thích từ ngữ*, trang 163: "Châu báu tức là trân châu (珍珠), đá quý (宝石), lưu ly (琉璃), vỏ ốc (螺贝), nham thạch (岩石), san hô (珊瑚), bạc (银), vàng (金), hồng ngọc (红玉), hổ phách (琥珀).

[366] *Giải thích từ ngữ*, trang 163: "Phẩm vật có giá trị, người đời ưa thích."

[367] **nikkhipitabbaṃ**. *Giải thích từ ngữ*, trang 163 còn nói, phải nhận ra hình thái, màu sắc của châu báu, sau khi đặt để ổn thỏa thì thông báo mất đồ mời đến nhận (失物招领). Khi chủ nhân đến lãnh nhận, nếu phẩm vật được mô tả không sai thì trả về cho người chủ thất lạc.

[368] Nếu Tỳ-kheo nhặt hoặc sai người nhặt châu báu hoặc cho đây là đồ châu báu ở chùa hoặc trong phòng xem là phạm giới. Đối với châu báu hoặc cho đây là đồ châu báu ở chùa hoặc trong phòng, một lúc không biết người mất đồ là ai, nên lấy tâm thái, "thay chủ sở hữu bảo quản" cất lên mà không làm thành của riêng.

Tướng phạm:

1. Địa điểm: Ngoại trừ trong chùa và phòng ra.
2. Đối tượng: Châu báu hoặc ho rằng là đồ châu báu.
3. Phương thức: Tự mình hoặc sai người lượm nhặt.

Không phạm:

1. Sau khi nhặt hoặc sai người nhặt châu báu hoặc cho đây là đồ châu báu ở chùa hoặc trong phòng thì nên cất giữ cho kỹ, lòng nghĩ rằng: "Chủ nhân sẽ đến mang về."
2. Cho rằng chủ sở hữu cho một cách vui vẻ, đem đồ cho là châu báu đi nơi khác.
3. Tạm thời bảo quản.
4. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo hoặc tự lấy hoặc bảo người lấy báu vật hoặc các đồ quý khác, trừ trong Tăng xá hay chỗ trú ngủ thì phạm Ba-dật-đề." Nếu trong Tăng xá và chỗ trú ngủ, lấy các đồ quý khác, sau có người chủ đòi nên trả lại.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo, hoặc tự lấy hoặc sai người lấy báu vật hoặc các đồ quý khác, ngoại trừ có chủ nhân tới tìm lấy châu báo, (ta sẽ) đưa thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo, hoặc tự cầm giữ hoặc bảo người cầm giữ báu vật hoặc các đồ quý khác; ngoại trừ ở trong tăng-già-lam hay chỗ ký túc thì phạm Ba-dật-đề. Nếu ở trong tăng-già-lam hoặc chỗ ký túc mà tự mình cầm giữ hoặc bảo người khác cầm giữ báu vật hay đồ trang sức quý, nên nghĩ như vậy: "Nếu sở hữu chủ nhận ra sẽ nhận lấy." Chỉ với nhân duyên ấy chứ không gì khác.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo hoặc tự lấy hoặc bảo người lấy đồ báu hoặc các đồ có giá trị thì phạm Ba-dạ-đề. Ngoại trừ suy nghĩ thế này: "Các đồ báu hoặc các đồ có giá trị trong Tăng xá hoặc nơi trú ngụ là sở hữu của ai thì lấy đi." Việc này là vậy.

Luật Căn bản: Nếu Bí-sô, hoặc tự cầm giữ hay bảo người cầm giữ

đồ báu hay các vật quý, ngoại trừ trong chùa hay trong nhà bạch y thì phạm Ba-dật-đề-ca. Nếu trong chùa hay trong nhà bạch y, thấy đồ quý hay các vật quý khác, nên suy nghĩ: "Khi có người đến nhận, ta sẽ đưa cho họ", sau đó mới lấy.

I.B. Horner: *Whatever monk should pick up or should cause (someone) to pick up treasure or what is considered as treasure, except within a monastery or within a house, there is an offence of expiation. But if a monk, having picked up or caused(someone) to pick up treasure or what is considered as treasure, that is within a monastery or within a house, it should be laid aside, thinking, 'It will be for him who will take it.'. This is the course here.*

85. Vào thôn trang quá giờ ngọ (过午入村庄): *Pācittiya* 85. (*Sv.* 5, *pācittiya* 85, 4; *Vin.*IV, p. 166).

Pāli: *Yo pana bhikkhu santaṃ bhikkhuṃ anāpucchāvikāle gāmaṃ paviseyya aññatra tathārūpā accāyikā karaṇīyā, pācittiyan'ti.*

Hán: 若有比丘没有告知在自己身边的比丘，在非时进入村庄，除了有非常[1]紧急的事要办外，犯忏悔。

Việt: Nếu có Tỳ-kheo không báo cho biết Tỳ-kheo bên cạnh mình mà vào thôn trang vào lúc phi thời, ngoại trừ có việc vô cùng[369] khẩn cấp thì phạm sám hối.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc thuộc thành Xá-vệ, sáu vị Tỳ-kheo sau khi qua giờ trưa đến thôn làng, ba hoa khoác lác nên bị cư sĩ phê bình.

Tướng phạm:

1. Thời gian: Qua sau giờ trưa.
2. Địa điểm: Thôn làng.
3. Phương thức: Không cho Tỳ-kheo bên cạnh mình biết mà đi vào.

Không phạm:

1. Có việc hết sức khẩn cấp phải làm, không có nói Tỳ-kheo khác thì đi vào thôn làng.

---

[369] **tathārūpā**: Vô cùng, hết sức (十分地).

2. Không có Tỳ-kheo khác có mặt.

3. Không thể nói với Tỳ-kheo khác ở trên nửa đường.

4. Đến (1) Ni viện, (2) Trú xứ ngoại đạo, (3) Trong nhà của cư sĩ cúng dường thức ăn.

5. Trở về trú xứ.

6. Các con đường đi qua sẽ đi qua thôn làng.

7. Sự cố ngoài ý muốn.

8. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo vào thôn làng phi thời, không gần gũi Tỳ-kheo lành, ngoại trừ nhân duyên thì phạm Ba-dật-đề. Nhân duyên là lúc gặp khó khăn.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo sống nơi A-lan-nhã, đi vào xóm làng trái giờ, không tác bạch với Tỳ-kheo lành khác, ngoại trừ việc gấp thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo vào thôn làng trái giờ mà không báo cho Tỳ-kheo khác thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo vào thôn làng trái giờ mà không tác bạch với Tỳ-kheo lành khác thì phạm Ba-dạ-đề, ngoại trừ nhân duyên khác.

Luật Căn bản: Nếu Bí-sô vào thôn làng trái giờ, không dặn Bí-sô khác, ngoài trừ duyên sự khác thì phạm Ba-dật-để-ca.

I.B. Horner: *Whatever monk, not having asked (for permission) if a monk be there, should enter a village at the wrong time, unless there is some kind of urgent thing to be done, there is an offence of expiation.*

86. Sai người dùng xương, răng, sừng thú chế làm ống đựng kim (命人以骨、牙、兽角制作针): *Pācittiya* 86. (*Sv.* 5, *pācittiya* 86, 1; *Vin.*IV, p. 167).

Pāli: *Yo pana bhikkhu aṭṭhimayaṃ vā dantamayaṃ vā visāṇamayaṃ vā sūcigharaṃ kārāpeyya, bhedanakaṃ pācittiyan'ti.*

Hán: 若有比丘命人作骨制、象牙制[1]或兽角制的针筒，应打碎，犯忏悔

Việt: Nếu có Tỳ-kheo sai người làm ống đựng kim bằng xương, ngà voi[370] hoặc các sừng thú thì nên đập vỡ đi. Nếu phạm thì nên sám hối.[371]

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Ni-câu-luật thuộc thành Ca-tỳ-la-vệ (迦毗罗卫城) nước Thích-ca (释迦国), một người thợ làm ngà voi (象牙匠) phát tâm cúng dường ống đựng kim cho các Tỳ-kheo. Không ngờ rất nhiều Tỳ-kheo đến lấy, người thợ này vì thế mà cuộc sống khó khăn.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Ống đựng kim bằng xương, ngà voi, sừng thú.
2. Phương thức: Sai người chế tạo.

Không phạm:

1. Chế tạo búa gõ,[372] đồ phát lửa,[373] khuy áo,[374] thùng thuốc,[375] thìa múc thuốc,[376] cán búa nhỏ,[377] cán để làm sạch dụng cụ.[378]
2. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

---

[370] Nguyên văn *danta*: răng (牙齿), *Giải thích từ ngữ*, trang 167: "răng (牙齿), ngà voi (象牙)."

[371] **bhedanakaṃ pācittiyan'ti**: Sám hối qua đập vỡ (破坏的忏悔).

Trong giới trên này, tức là 30 điều xả sám, nguyên văn *nissaggiyaṃ pācittiyan'ti*, nghĩa là loại sám hối (*pācittiya*) này cần xả bỏ (须舍, *nissaggiyam*) trước Tăng đoàn. Vì thế, giới cuối cùng này là *bhedanakaṃ pācittiyan'ti*, nghĩa là sám hối (*pācittiya*) bằng việc đập vỡ (*bhedanakaṃ*) đồ đạc. Này cũng có thể một lần nữa chứng minh xả sám và sám hối cùng thuộc một loại ở thời kỳ đầu, sau đó xả sám có thêm số điều nhất định, vì thế thành chương riêng lẽ. Mà điều khoản giới có liên quan với sám hối đập vỡ đồ đạc thì chỉ có giới này. Từ giới 87 đến giới 92 lại là một loại sám hối khác.

[372] **gaṇṭhikāya**: một loại thuộc dạng dùi trống.

[373] **araṇike:** Dụng cụ phát lửa. *Araṇi*: Gỗ khoan.

[374] **vidhe**: Khuy áo.

[375] **añjaniyā:** Hộp thuốc.

[376] **añjanisalākāya:** Thìa múc thuốc.

[377] **vāsijaṭe:** Cán búa nhỏ.

[378] **udakapuñchaniyā**: xem *Từ điển Pāli-Anh*, trang 133b: Khăn (毛巾). Nhưng khăn mặt hoặc khăn lau tuyệt không có lý dùng ngà voi, xương hoặc sừng, vì thế người viết dịch thành cán làm sạch dụng cụ, như bàn chải (刷子), cán lau nhà (拖把的柄).

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo dùng xương, răng, sừng làm ống đựng kim thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo (dùng) xương, răng, sừng làm ống đựng kim, (khi) đục xong thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo làm ống đựng kim xương, răng, sừng, đục khoét và làm thành thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo làm ống đựng kim bằng xương, răng, sừng thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Căn bản: Nếu Bí-sô dùng xương, răng, sừng làm ống đựng kim, (nếu làm) thành , nên đập vụn, (không thì) phạm Ba-dật-để-ca.

I.B. Horner: *Whatever monk should have a needle-case made that is made of bone or made of ivory or made of horn, there is an offence of expiation involving breaking u.*

87. Chân giường (ghế) không hợp quy định (床（椅）脚不合规定)**:** *Pācittiya* 87 (*Sv.* 5, *pācittiya* 87, 1; *Vin.*IV, p. 168).

Pāli: *Navaṃ pana bhikkhunā mañcaṃ vā pīṭhaṃ vā kārayamānena aṭṭhaṅgulapādakaṃ kāretabbaṃ sugataṅgulena aññatra heṭṭhimāya aṭaniyā. Taṃ atikkāmayato chedanakaṃ pācittiyan'ti.*

Hán: 若比丘制作新的椅子或床时，脚应命人作长八指，以佛指为准。横木[3]以下的部分不算在内。超过规定的尺寸，应切除，犯忏悔。

Việt: Nếu Tỳ-kheo khi làm ghế[379] hoặc giường,[380] lấy ngón tay đức Phật làm chuẩn, chân nên bảo người làm dài bằng tám ngón Phật. Bộ phận dưới thanh ngang[381] không tính. Vượt qua kích thước quy định này thì nên cắt bớt, nếu không thì phạm sám hối.

---

[379] Ghế có bốn loại, chi tiết xin tham khảo điều sám hối 14, chú thích 1.

[380] Giống như trên, giường cũng có bốn loại, xem điều sám hối 14, chú thích 2.

[381] **aṭaniyā**: Thanh ngang (横木). Các dụng cụ gia đình như ghế hoặc giường vv..., chân ghế (giường tiếp xúc vói phần dưới đất đều gắn thêm thanh ngang để giữ chặt khoảng cách bốn chân.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) nước Xá-vệ (舍卫国) đi tuần phòng, thấy Tỳ-kheo Bạt-nan-đà (跋难陀) ngủ ở trên giường cao.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Ghế, giường.
2. Phương thức: Chế tạo.
3. Kết quả: Chân dài hơn tám ngón tay đức Phật (không bao gồm phần thanh ngang lắp bên dưới).

Không phạm:

1. Theo kích thước quy định mà chế tạo.
2. Ngắn hơn so với kích thước quy định.
3. Sau khi được chiếc ghế vượt hơn kích thước quy định, bèn đem phần dư ra cắt bỏ.
4. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo tự làm giường dây, giường gỗ để nằm ngồi thì chân (giường) nên cao bằng tám ngón Tu-già-đà, ngoại trừ đưa thanh ngang vào, nếu hơn thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo làm chân giường nên cao bằng tám ngón tay Phật, ngoại trừ đưa thanh ngang vào, nếu kích thước vượt hơn thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo làm giường dây, giường gỗ thì chân nên cao bằng tám ngón tay của Như Lai, ngoại trừ đưa thanh ngang lên trên lỗ, nếu hơn thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo muốn làm chân ghế hoặc giường nằm thì chân cao bằng tám ngón tay Phật, ngoại trừ đưa thanh ngang vào, nếu làm hơn thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Căn bản: Nếu Bí-sô làm chân giường dù lớn hay nhỏ thì nên cao bằng tám ngón tay Phật, ngoại trừ đưa thanh ngang bằng gỗ vào, nếu hơn nên cắt đi thì phạm Ba-dật-đề-ca.

I.B. Horner: *When a new couch or chair is being made for a monk, the legs should be made eight finger-breadths (high) according to the accepted finger-breadth, except for the knotched ends below. In exceeding this (measure), there is an offence of expiation involving cutting down.*

88. Trải bông gòn trên giường (ghế) (在床(椅)上铺棉花): *Pācittiya* 88. (*Sv.* **5,** *pācittiya* 88, 1; *Vin.*IV, p. 169).

Pāli: *Yo pana bhikkhu mañcaṃ vā pīṭhaṃ vā tūlonaddhaṃ kārāpeyya, uddālanakaṃ pācittiyan'ti.*

Hán: 若有比丘命人作椅子或床要铺的棉花，应该拿掉，犯忏悔。

Việt: Nếu có Tỳ-kheo sai người trải bông gòn[382] lên ghế hoặc giường, nên lấy xuốngthì phạm sám hối.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc nước Xá-vệ (舍卫国), sáu vị Tỳ-kheo trải bông gòn lên trên giường hoặc ghế, các cư sĩ khi đến thăm thấy thế nên phê bình.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Ghế, giường.
2. Phương thức: Trải bông gòn.

Không phạm:

1. May khuy pháp phục, thắt lưng, khuy vai và may khi túi vải, màng lọc nước, gối,[383] sử dụng bông gòn.
2. Dùng bông gòn để trải trên giường hoặc ghế làm thành nút khuy và các đồ vật hợp quy định v.v...
3. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

---

[382] **tūla**: Bông gòn (棉花). *Giải thích từ ngữ* (语词解释), trang 170: "bông gòn có 3 loại: Bông cây (木棉, *rukkhatūla*, bông sắn dây (葛棉, *latātūla*), bông cỏ (草棉, *poṭakitūla*).

[383] *Trú xứ kiền-độ* (住所犍度), thuộc *Tiểu phẩm* (小品): Trong gối có thể đệm đầy ba loại bông gòn bông cây, bông sắn dây, bông cỏ, xem *Vin.*ii, 150.

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo lấy bông Đâu-la độn làm dụng cụ nằm hoặc ngồi thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo dùng bông Đâu-la-miên để độm đệm chăn, hoặc ngồi hoặc nằm, (khi làm) xong thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo dùng bông Đâu-la-miên để độn giường dây, giường gỗ, chiếu lớn hay nhỏ, đã làm xong thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo tự dùng bông Đâu-la-miên để độn đệm chăn, nếu nhờ người độn thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô dùng bông gòn và gỗ v.v... độn lót giường tòa của Tăng đoàn nên bỏ đi thì phạm Ba-dật-để-ca.

I.B. Horner: *Whatever monk should have a couch or a chair made covered with cotṭon, there is an offence of expiation involving tearing off.*

89. Khăn lót ngồi không đúng quy định (垫布不合规定)**:** *Pācittiya* 89. (*Sv.* 5, *pācittiya* 89, 2; *Vin.*IV, p. 171).

Pāli: *Nisīdanaṃ pana bhikkhunā kārayamānena pamāṇikaṃ kāretabbaṃ, tatridaṃ pamāṇaṃ, dīghaso dve vidatthiyo sugatavidatthiyā, tiriyaṃ diyaḍḍhaṃ, dasā vidatthi. Taṃ atikkāmayato chedanakaṃ pācittiyan'ti.*

Hán: 若有比丘制作垫布时，应该按照尺寸，这一戒这尺寸是： 长二佛指距，宽一个半佛指距，边缘宽一佛指距，超过的话，应剪掉，犯忏悔。

Việt: Nếu Tỳ-kheo khi làm khăn lót ngồi[384] nên dựa theo kích

[384] Điều sám hối 89 ghi chép đức Thế Tôn quy định kích thước khăn trải, có nói "Khi đó đức Thế Tôn cho phép dùng khăn trải ngồi" nhưng không nói đến nguyên do dùng khăn trải ngồi.

Ở phương diện *Luật điển* Hán dịch (汉译律典), năm bộ luật đều có đề cập đến, đức Phật thấy Tỳ-kheo phơi đệm chăn bị làm dơ, nên quy định Tỳ-kheo dùng khăn trải. *Luật Tăng-kỳ* và *Luật Thập tụng* ghi chép: "Khăn trải là để bảo vệ đệm chăn (垫布是为了保护被褥)," xem *Đại* (大) 22,392b19; *Đại* 23,130a2; *Luật Ngũ phần* (五分律) và *Luật Tứ phần* (四分律) thì nói: "Dùng khăn trải là để "bảo vệ cơ thể, pháp phục, đệm chăn, xem *Đại* 22, 70c16; *Đại* 22, 694b12, nguyên nhân *Luật Căn bản* (根有律) gần giống *Luật Ngũ phần* (五分律) và *Luật Tứ phần* (四分律).

thước[385] trong giới này: dài bằng hai gang tay Phật, rộng bằng một gang tay rưỡi của Phật, đường viền rộng bằng một ngón tay Phật, nếu vượt quá kích thước cho phép nên cắt đi thì phạm sám hối.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) nước Xá-vệ (舍卫国), sáu vị Tỳ-kheo khi làm khăn lót

Luật Tăng-kỳ (僧祇律), *Luật Thập tụng* (十诵律)	Bảo vệ đệm chăn (保护被褥).
Luật Ngũ phần (五分律), *Luật Tứ phần* (四分律), *Luật Căn bản* (根有律)	Bảo vệ thân thể, pháp phục, đệm chăn (保护身体、衣服、被褥).

Những cái này đều không có đề cập trong *Phân tích Giới bổn* (经分别).

Từ đây có thể suy đoán, khăn trải chủ yếu là để bảo vệ đệm chăn của Tỳ-kheo. Còn tác dụng khác nhằm tránh khỏi việc làm nhơ cơ thể hoặc y thì trong *Kinh niệm thân* (念身经), thuộc bộ *Trung A-hàm* (中阿含经) 81, ghi chép khi đức Thế Tôn đem Ni-sư-đàn (*nisīdana*, 垫布, V. khăn lót ngồi) khoác trên vai, sau khi chạy đến dưới gốc cây trải xong thì xếp bằng mà ngồi, xem *Đại chánh* (大正)1,554c10.

Ngoài ra, trong *Nam hải ký quy nội pháp truyện* (南海寄归内法传) từng đề cập đến chúng xuất gia của vùng Nam Hải (南海). Có một miếng vải, khi đi thì khoác trên vai, khi lễ lạy thì trải trên đất. Trước mắt các nước Nam truyền Phật giáo cũng như thế, giống với những gì *Kinh Trung A-hàm* (中阿含经) nói việc đức Thế Tôn đem khăn trải khoác trên vai có thể thấy khan trải ngoại trừ bảo vệ chiếc đệm chăn ra, cũng có thể trải trên đất khi lễ lạy và bảo vệ pháp phục.

[385] Nguyên văn câu này: "đường viền (边缘, *dasa*) (quần, áo) bằng một gang tay (一指距, *vidatthi*), quá ngắn ngọn nên không thể hiểu được ý. Theo Nhân duyên ghi lại: Đức Phật vốn chỉ quy định độ rộng và độ dài của khăn trải ngồi. Sau này thấy khi một vị Tỳ-kheo có thân hình khá to ngồi trên khăn trải ngồi lại rất chật hẹp, nên trong điều khoản giới thêm câu *dasa vidaṭṭhi*. Tức thêm một gang tay ở mỗi bên (若续方一搩手), lại tăng thêm (mỗi chiều) một gang tay nữa (更益一磔手), lại thêm nửa gang tay vào mỗi chiều dài và rộng (更增广长各半磔手), lại thêm nửa gang tay vào mỗi bên chiều dài và chiều rộng (更增广长各半磔手), có thể thêm một gang tay mỗi bên (若益一磔手缕), bên chiều dài (có thể) Tăng thêm một gang tay (长中更增一张手) của mỗi bộ luật đều chỉ cho đường viền (*dasa*). Với độ dài bằng hai gang tay và độ rộng bằng một gang tay rưỡi của Đức Phật (长二佛指距，宽一个半佛指距) lại thêm một gang tay Phật lên. Đường viền đã được kéo dài thêm ở mỗi đường viền nên tăng thêm một gang tay Phật ở mỗi bên chiều dài và chiều rộng. *Luật Tứ phần* (四分律) và *Luật Căn bản* (根有律) đều không thống nhất. *Luật Tứ phần* (四分律): "Lại thêm một bên nửa gang tay nữa làm lề (更增广长各半磔手)" chủ trương thêm nửa gang tay Phật ở mỗi bên chiều dài và chiều rộng, với những gì *Luật Căn bản* (根有律): "Bên chiều dài (có thể) Tăng thêm một gang tay (长中更增一张手)," chỉ tăng thêm một gang tay Phật bên chiều dài đường viền.

Ngoài ra, nếu phối hợp điều xả vật 15: "Tỳ-kheo nên ở bốn bên của khăn trải ngồi cũ lấy một gang tay Phật ra để làm dụng cụ ngồi mới, để khiến bề ngoài dụng cụ ngồi trông xấu hơn. Nếu Tỳ-kheo không lấy mỗi bên dụng cụ ngồi cũ làm thành dụng cụ ngồi mới, phạm sám hối (若有比丘应该从旧坐垫的四边，各取下一佛指距来制作新坐垫，使新坐垫的外观难看. 如果比丘不取旧坐垫的边制作新坐垫的话，犯舍忏)." Tức mỗi bên chiều dài và chiều rộng kéo dài thêm một gang tay Phật và nên dùng vải của dụng cụ ngồi cũ làm.

ngồi (垫布), vì làm quá lớn, treo trên giường hoặc trên ghế.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Dụng cụ ngồi.
2. Phương thức: Chế tác.
3. Kết quả: Vượt mức quy định "Dài bằng hai gang tay Phật, rộng bằng một gang tay rưỡi Phật, đường viền bằng một gang tay Phật."

Không phạm:

1. Làm ra theo kích thước quy định.
2. Nhỏ hơn so với kích thược quy định.
3. Sau khi có được dụng cụ ngồi vượt mức quy định thì cắt đi phần dư thừa.
4. Làm dù che, khăn trải đất, màn che, khăn trải ghế, bồ đoàn.
5. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo làm Ni-sư-đàn nên đúng theo kích thước, dài bằng hai gang tay Tu-già-đà và rộng bằng một gang tay rưỡi Tu-già-đà, thêm một gang tay ở mỗi bên, nếu hơn thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo làm Ni-sư-đàn thì phải làm đúng kích thước, chiều dài hai gang tay Tu-già-đà, chiều rộng một gang tay rưỡi, lại tăng thêm (mỗi chiều) một gang tay nữa. Nếu làm quá mức quy định thì phải cắt bỏ bớt, (không thì) phạm Ba-dạ-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo làm Ni-sư-đàn, phải làm đúng kích thước. Trong đây, đúng kích thước là dài hai gang Phật, rộng một gang tay rưỡi Phật; lại thêm nửa gang tay vào mỗi chiều dài và rộng. Nếu quá, phải cắt bỏ, (không thì) phạm Ba-dật-đề,

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo muốn làm Ni-sư-đàn nên đúng kích thước. Đúng kích thước là dài hai gang tay Tu-già-đà, rộng một gang tay rưỡi Tu-già-đà, có thể thêm một gang tay mỗi bên, nếu làm hơn thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Căn bản: Nếu Bí-sô làm ni-sư-đản-na nên đúng kích thước.

Đúng kích thước là dài hai gang tay Phật, rộng một gang tay rưỡi Phật, bên chiều dài (có thể) tăng thêm một gang tay. Nếu làm quá lượng này, phải cắt bỏ bớt, (không thì) phạm Ba-dật-để-ca.

I.B. Horner: *When a piece of cloth to sit upon is being made for a monk, it must be made to a (proper) measure. This is the (proper) measure here: in length two spans according to the accepted span, in breadth one and a half spans. In exceeding this (measure), there is an offence of expiation involving cutting down.*

90. Vải che ghẻ không đúng quy định (覆疮衣不合规定)**:** *Pācittiya* 90. (*Sv.* 5, *pācittiya* 90, 1; *Vin.*IV, p. 172).

Pāli: *Kaṇḍuppaṭicchādiṃ pana bhikkhunā kārayamānena pamāṇikā kāretabbā, tatridaṃ pamāṇaṃ, dīghaso catasso vidatthiyo sugatavidatthiyā, tiriyaṃ dve vidatthiyo. Taṃ atikkāmayato chedanakaṃ pācittiyan'ti.*

Hán: 若比丘制作覆疮衣[1]时，应该按照尺寸，这一戒这尺寸是： 长四指距，以佛指距为准，宽二佛指距，超过的话，应剪掉，犯忏悔

Việt: Nếu Tỳ-kheo khi may vải che ghẻ (覆疮衣)[386], nên dựa theo kích thước trong giới này. Lấy gang tay Phật làm chuẩn, dài bốn gang tay, rộng hai gang tay Phật, nếu hơnthì phạm sám hối.

Nhân duyên: Lúc Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc nước Xá-vệ, khi sáu vị Tỳ-kheo mặc vải che ghẻ, vì may quá rộng, khi đi đường phải kéo tà y lên.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Vải che ghẻ.
2. Phương thức: Đã may xong.

---

[386] *Giải thích từ ngữ* (语词解释), trang 172 : Khi dưới rốn hay trên đầu gối nhiễm phải ghẻ ngứa (痒癣, *kaṇḍu*), bệnh thủy đậu (脓疱, *pīḷakā*), bệnh mẩn ngứa (湿疹, *assāvo*), mụn ghẻ (疥疮, *thullakacchu*), dùng loại y phục này che đậy.

Y che ghẻ có hai công năng: 1. Ngăn ngừa vết thương tái nhiễm. 2. Khiến người khác không bị truyền nhiễm.

3. Kết quả: Vượt mức quy định: *"Dài bốn gang tay Phật, rộng hai gang tay Phật.*

Không phạm:

1. Dựa theo kích thước quy định mà may ra.
2. Nhỏ hơn so với kích thước quy định.
3. Sau khi được vải che ghẻ vượt mức quy định thì cắt phần chiều dài đi.
4. Làm dù, khăn trải đất, màn che, khăn trải ghế, bồ đoàn.
5. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo làm vải che ghẻ, nên làm đúng kích thước, dài bốn gang tay, rộng hai gang tay Tu-già-đà. Nếu quá lượngthì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo may vải che ghẻ thì phải may đúng theo kích thước, chiều dài bốn gang tay Tu-già-đà, chiều rộng hai gang tay rưỡi. Nếu may quá kích thước thì phải cắt bỏ, rồi sám hối tội Ba-dật-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo may vải che ghẻ, cần phải làm đúng lượng. Trong đây đúng lượng là dài bốn gang, rộng hai gang tay Phật, sau khi đã cắt. Nếu quáthì phạm Ba-dật-đề.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo may che thân phải đúng kích thước. Trong đây đúng kích thước là dài hai gang tay và rộng hai gang tay rưỡi Tu-già-đà, nếu may quá, thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Căn bản: Nếu Bí-sô làm vải che ghẻ phải đúng kích thước. Kích thước đúng là dài bốn gang tay Phật, rộng bằng hai gang tay Phật. Nếu quá kích thước này phải cắt bớt thì phạm Ba-dật-để-ca.

I.B. Horner: *When an itch-cloth is being made for a monk, it must be made to a (proper) measure. This is the (proper)measure here: in length four spans of the accepted span, in breadth two spans. In exceeding this (measure), there is an offence of expiation involving cutting down.*

91. Y tắm mưa không đúng quy định (雨浴衣不合规定): *Pācittiya* 91. (*Sv.* **5,** *pācittiya* **91, 1;** *Vin.***IV, p. 172**)

Pāli: *Vassikasāṭikaṃ pana bhikkhunā kārayamānena pamāṇikā kāretabbā, tatridaṃ pamāṇaṃ, dīghaso cha vidatthiyo sugatavidatthiyā, tiriyaṃ aḍḍhateyyā. Taṃ atikkāmayato chedanakaṃ pācittiyan'ti.*

Hán: 比丘制作雨浴衣[1]时，应该按照尺寸，这尺寸是：长四指距，以佛指距为准，宽二个半，超过的话，应剪掉，犯忏悔.

Việt: Nếu Tỳ-kheo khi may y tắm mưa,[387] nên đúng kích thước, kích thước này là lấy gang tay Phật làm chuẩn, dài bốn gang tay, rộng hai gang tay rưỡi, nếu quá, nên cắt đithì phạm sám hối.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc nước Xá-vệ, sáu vị Tỳ-kheo khi mặc y tắm mưa, vì may rất rộng nên khi đi đường cần kéo tà y lên.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Y tắm mưa.
2. Phương thức: May xong.
3. Kết quả: Vượt mức quy định: "Dài sáu gang tay Phật, rộng hai gang tay rưỡi Phật."

Không phạm:

1. May dựa theo kích thước quy định.
2. Nhỏ hơn so với kích thước quy định.
3. Sau khi được y tắm mưa vượt qua kích thước quy định thì đem cắt phần dư ra.
4. May dù, thảm, màn che, đệm ghế, bồ đoàn.
5. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo làm áo tắm mưa, nên làm cho đúng

[387] *Giải thích từ ngữ*, trang 173: "*Sử dụng trong mùa mưa bốn tháng* (雨季四个月时使用)." Y tắm mưa là để các Tỳ-kheo dung vào lúc tắm mưa, chi tiết xem điều xả vật 24, chú thích 2.

lượng, dài năm gang tay, rộng hai gang rưỡi tay của Tu-già-đà, nếu quá thì phạm Ba-dật-đề.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo may y tắm mưa phải may đúng kích thước, chiều dài sáu gang tay Tu-già-đà, chiều rộng hai gang tay rưỡi. Nếu quá kích thước thì phải cắt bỏ, rồi sám hối tội Ba-dật-đề.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo làm y tắm mưa cần phải làm đúng kích thước. Trong đây đúng lượng là dài sáu gang và rộng hai gang rưỡi tay Phật; nếu quá, phạm Ba-dật-đề, phải cắt bỏ.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo muốn may y tắm mưa, đúng theo lượng. Trong đây đúng theo lượng là dài sáu gang tay và rộng hai gang tay rưỡi Tu-già-đà, nếu may quá, thì phạm Ba-dạ-đề.

Luật Căn bản: Nếu Bí-sô làm y tắm mưa phải làm đúng kích thước. Kích thước đúng là dài bằng sáu gang tay, rộng bằng hai gang tay rưỡi của Phật. Nếu làm quá kích thước này phải cắt bỏ thì phạm Ba-dật-đế-ca.

I.B. Horner: *When a cloth for the rains is being made for a monk, it must be made to a (proper) measure. This is the (proper) measure here: in length six spans of the accepted span, in breadth two and a half spans. In exceeding this (measure), there is an offence of expiation involving cutting down.*

92. Kích thước y không đúng quy định (衣服尺寸不合规定): *Pācittiya* 92. (*Sv.* 5, *pācittiya* 92, 1; *Vin.*IV, p. 173)

Pāli: *Yo pana bhikkhu sugatacīvarappamāṇaṃ cīvaraṃ kārāpeyya, atirekaṃ vā, chedanakaṃ pācittiyaṃ. Tatridaṃ sugatassa sugatacīvarappamāṇaṃ, dīghaso nava vidatthiyo sugatavidatthiyā, tiriyaṃ cha vidatthiyo, idaṃ sugatassa sugatacīvarappamāṇantī'ti.*

Hán: 若有比丘制作衣服时，和佛衣尺寸相同或超过，应切除，犯忏悔。在这戒中，这是佛的佛衣尺寸：长九指距以佛指距为准，宽六佛指距。这是佛的佛衣尺寸。

Việt: Nếu có Tỳ-kheo khi may y bằng hoặc hơn kích thước y của Đức Phật, nên cắt bỏ, nếu không thì phạm sám hối. Ở trong giới

này, kích thước y của Phật là lấy gang tay đức Phật làm chuẩn; dài chín gang tay, rộng sáu gang tay. Đây là kích thước y của đức Phật.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc nước Xá-vệ, tướng mạo tôn giả A-nan (阿难尊者) đoan chánh, lại mặc chiếc y cùng kích thước với đức Phật. Tỳ-kheo Thượng tọa (上座比丘) xa xa nhìn thấy tôn giả A-nan (阿难尊者) cho là đức Phật nên đứng dậy cung kính.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Y.
2. Phương thức: May xong.
3. Kết quả: Bằng hoặc lớn hơn y của đức Phật.

Không phạm:

1. Nhỏ hơn so với kích thước ý của đức Phật.
2. Sau khi được chiếc y vượt mức quy định, cắt phần dư đi.
3. Làm dù, thảm, màn, ghế trải ngồi, bồ đoàn.
4. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo may y của mình bằng hay hơn y của Tu-già-đà thì phạm Ba-dật-đề. Kích thước của y mình bằng y của Tu-già-đà. Chiều dài bằng chín gang tay, chiều rộng bằng sáu gang tay của Tu-già-đà.

Luật Tăng-kỳ: Khi Tỳ-kheo may y thì phải căn cứ kích cỡ y của Như Lai để may, nếu may quá kích cỡ phải cắt bỏ, rồi sám hối tội Ba-dật-đề. Cỡ y của Như Lai có chiều dài chín gang tay Tu già đà, chiều rộng sáu gang tay.

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo may y bằng lượng y của Như Lai, hoặc may quá lượng ấythì phạm Ba-dật-đề. Trong đây, kích thước y của Như Lai là dài mười gang và rộng sáu gang tay Phật.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo may bằng hoặc quá kích thước y của Phật, thì phạm Ba-dạ-đề. Trong đó, kích thước y của Phật

dài chín gang tay và rộng sáu gang tay Tu-già-đà. Đây gọi là kích thước y của Phật.

Luật Căn bản: Nếu Bí-sô làm y, bằng hay lớn hơn y của Phậtthì phạm Ba-dật-để-ca. Kích thước y của Phật là dài 10 gang tay Phật và rộng sáu gang tay Phật. Đây là kích thước y của Phật.

I.B. Horner: *Whatever monk should have a robe made the measure of a well-farer's robe, or more, there is an offence of expiation involving cuṭṭing down. This is the (proper) measure here of a well-farer's robe for a well-farer: in length nine spans of the accepted span, in breadth six spans; this is the (proper)measure of a well-farer's robe for a well-farer.*

***

TIẾT 6. BỐN TRƯỜNG HỢP HỐI LỖI

1. Trực tiếp tiếp nhận thức ăn Tỳ-kheo-ni không phải bà con (直接接受非亲戚比丘尼食物): *Pāṭidesanīya* 1. (*Sv.* 6, *pāṭidesanīya* 1, 1; *Vin.*IV, p. 176).

Pāli: *Yo pana bhikkhu aññātikāya bhikkhuniyā antaragharaṃ paviṭṭhāya hatthato khādanīyaṃ vā bhojanīyaṃ vā sahatthā paṭiggahetvā khādeyya vā bhuñjeyya vā, paṭidesetabbaṃ tena bhikkhunā 'gārayhaṃ, āvuso, dhammaṃ āpajjiṃ asappāyaṃ pāṭidesanīyaṃ, taṃ paṭidesemī'ti.*

Hán: 若有比丘从没有亲戚关系、进城乞食[1]的比丘尼手中，亲手[2]接受硬食、软食而咀嚼或食用。这位比丘应该悔过[3]说：「大德，我犯了应该责备的事，不该作，应该悔过。我悔过这件事.

Việt: Nếu có Tỳ-kheo tự tay[388] nhận thức ăn cứng và thức ăn mềm để dùng từ bàn tay Tỳ-kheo-ni không có quan hệ thân thích và vào thành khất thực[389]. Vị Tỳ-kheo này nên hối lỗi,[390] nói rằng:

---

[388] Nguyên văn Tỳ-kheo-ni vào thành (进城的比丘尼), người viết dựa theo nhân duyên mà thêm hai chữ *khất thực* (乞食).

[389] **hatthato**: Tiếp nhận từ trong tay, là *thuộc công cụ* (从格, E. *ablative*) của tay (手, *hattha*) nghĩa là *chính tay tiếp nhận* (亲手接受), dịch thành *tiếp nhận trực tiếp* (直接接受).

[390] **paṭidesetabbaṃ**: hối quá (悔过). Là nghĩa vụ phân từ của *patideseti*. *deseti* có nghĩa là chỉ thị (指示), hối quá (悔过), triển thị (展示), thêm giới từ đối với (对, *pati*), gồm nghĩa "hối quá đối với người nào đó (对着某人悔过)," đây cũng là tên của giới này.

Việc phiên dịch đối với tên giới này của *Luật điển* Hán dịch như sau:

(1) *Luật Ngũ phần*: Pháp hối quá (悔过法)

(2) *Luật Tăng-kỳ*: Hối quá (悔过)

(3) *Luật Thập tụng*: Ba-la-đề đề-xá-ni (波罗提提舍尼).

(4) *Luật Tứ phần*: Pháp hối quá (悔过法).

(5) *Luật Căn bản*: Đối nói pháp (对说法).

Trong đó *Luật Ngũ phần, Luật Tăng-kỳ* và *Luật Tứ phần* đều dịch thành hối quá (悔过), *Luật Thập tụng* dùng dịch âm, *Luật Căn bản* nhằm phối hợp với giới từ *pati*, dịch thành đối thuyết (对说). Để không giống với việc lặp từ của mục trước tội sám hối (忏悔罪), người viết dịch *paṭideseti* thành hối quá (悔过), tuy cũng phạm sám hối nhưng cũng chú ý đến nghĩa tự thuật nội dung phạm tội đối với một người nào đó.

Đối với cách xử phạt bốn pháp hối quá, trong Luật Pāli không đề cập đến. Tham khảo Năm bộ luật Hán dịch:

Luật Ngũ phần, Tỳ-kheo Thích Đồng Minh dịch: "Tỳ-kheo ấy nên hướng đến các Tỳ-kheo nói

"Thưa Đại đức, tôi phạm việc đáng trách, không nên làm, nên hối lỗi, tôi hối lỗi việc này."

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc nước Xá-vệ, có một vị Tỳ-kheo-ni khất thực quay về từ thành Xá-vệ và nhìn thấy Tỳ-kheo

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Tỳ-kheo-ni vào thành khất thực và không có quan hệ thân thích.
2. Phương thức: Đích tay nhận ăn cơm và rau cải của cô ấy.

Không phạm:

1. Đối tượng là:
   (1) Tỳ-kheo-ni có quan hệ thân thích.
   (2) Thức-xoa-ma-na.

---

lên lời ăn năn: "Tôi bị rơi vào pháp đáng quở trách, nay hướng đến các Đại đức nói lên lời ăn năn."

Luật Tăng-kỳ, HT. Thích Phước Sơn dịch: "Tỳ-kheo này phải đến bên Tỳ-kheo khác sám hối như sau: Thưa trưởng lão, tôi phạm tội đáng quở trách, xin hối lỗi với trưởng lão. Người nhận sám hối nên hỏi:

- Thầy có thấy tội không?
- Thưa thấy.
- Cẩn thận chớ có tái phạm.
- Xin cúi đầu lãnh nhận."

Luật Tứ phần, Thích Đồng Minh dịch: "Tỳ-kheo này nên đối với Tỳ-kheo khác nói lời ăn năn rằng: "Thưa Đại đức, tôi phạm những pháp đáng khiển trách không nên làm, nay tôi hướng về Đại đức sám hối.""

Luật Thập tụng, Thích Nhật Từ dịch: "Tỳ-kheo này nên nhận tội với Tỳ-kheo khác rằng: "Thưa trưởng lão! Tôi rơi vào pháp đáng trách, chỗ không đúng, là pháp được ăn năn, nay tôi xin phát lồ sám hối.""

Luật Căn bản, Tỳ-kheo Tâm Hạnh dịch: "Bí-sô này phải trở về trú xứ của mình ngoài làng xóm, đến chỗ các Bí-sô, tự mình nói với từng vị: "Đại đức, tôi đã phạm ác pháp đối thuyết. Đây là điều không được vi phạm. Nay tôi đối thuyết để sám hối.""

Từ đây thấy được, cách thức xóa tội của *Luật Căn bản* là sám hối đối trước từng Tỳ-kheo. Nhưng nếu từ nội dung của bốn pháp hối quá, phạm vi của bốn giới này giới hạn tiếp nhận thức ăn (接受食物), quy định đối tượng và địa điểm tiếp nhận thức ăn. Nếu vi phạm, đối với cuộc sống tu hành của Tỳ-kheo và làm việc của Tăng đoàn, đều không tạo thành nguy hại lớn, thuộc về tội nhẹ hơn so với sám hối. Hơn nữa trong điều khoản giới này đều ghi chép Tỳ-kheo xưng hô Đại đức (大德, *āvuso*) khi nói lời ăn năn, cách xưng hô này tuy là hình thức số nhiều nhưng trong kinh thường thấy Tỳ-kheo đây đó xưng hô nhau bằng Đại đức (大德, *āvuso*). Suy đoán từ trên, khi vị Tỳ-kheo nào đó phạm hối quá, nên sám hối đối với một vị Tỳ-kheo.

(3) Sa-di-ni.

2. Tỳ-kheo-ni đem thức ăn đặt ở:

(1) Gần Tỳ-kheo.[391]

(2) Tự viện.

(3) Ni viện.

(4) Trú xứ ngoại đạo.

(5) Quay về trú xứ.

4. Cho ở ngoài thôn làng.

5. Khi Tỳ-kheo vì nguyên nhân nào đó, cần uống thuốc phi thời, thuốc bảy ngày, thuốc dùng cho cả đời.

6. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo không bệnh, nhận thức ăn của Tỳ-kheo-ni không phải bà con, Tỳ-kheo ấy nên hướng đến các Tỳ-kheo nói lời ăn năn: "Tôi bị rơi vào tình huống đáng quở trách, nay hướng đến các Đại đức nói lời ăn năn." Đó gọi là pháp hối lỗi.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo không bệnh, nhận thức ăn từ Tỳ-kheo-ni không phải bà con hoặc nhai hoặc ăn thì nên hướng các Tỳ-kheo khác nói lời ăn năn rằng: "Thưa trưởng lão, tôi rơi vào tình huống đáng quở trách, pháp hối lỗi này là vậy."

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo không bệnh vào trong thôn xóm nhận thức ăn từ tay Tỳ-kheo-ni không phải thân thân quyến. Tỳ-kheo này nên đối trước Tỳ-kheo khác nói lời ăn năn rằng: "Thưa Đại đức, tôi phạm những pháp đáng khiển trách không nên làm, nay tôi hướng về Đại đức sám hối." Đây là pháp hối lỗi.

Luật Thập tụng: Nếu Tỳ-kheo không bệnh mà chính tay nhận thức ăn từ Tỳ-kheo-ni không thân thuộc trong nhà bạch y, Tỳ-kheo này nên nhận tội với các Tỳ-kheo nó như thế rằng: "Các Đại đức! Tôi rơi vào tình huống đáng quở trách, làm điều không nên làm.

---

[391] Nguyên văn *upanikkhipitvā deti*: đặt ở gần cho (放在附近给予). Phật Âm ghi chú (佛音注), trang 886: "Cô ấy sau khi đem thức ăn đặt trên đất rồi nói, thưa Tôn giả, này là để cúng dường cho ngài." Tức là không phải chính tay tiếp nhận (亲手接受).

Đây là pháp khả xuất, nay tôi xin ăn năn." Đây là pháp Ba-la-đề đề-xá-ni thứ nhất.

Luật Căn bản: Nếu Bí-sô trên đường đi trong làng xóm, tự tay nhận thức ăn để ăn từ Bí-sô-ni không phải thân quyến. Bí-sô này phải trở về trú xứ của mình ngoài làng xóm, đến chỗ các Bí-sô tự mình nói với từng vị: "Đại đức, tôi đã phạm ác pháp đối thuyết. Đây là điều không được vi phạm. Nay tôi đối thuyết để sám hối." Đây là pháp đối thuyết.

I.B. Horner: *Whatever monk should eat or partake of solid food or soft food, having accepted it with his own hand from the hand of a nun who is not a relation (and) who has entered among the houses, it should be confessed by that monk, saying:' I have fallen, your reverences, into a blameworthy matṭer, unbecoming, which ought to be confessed; I confess it.*

2. Không quở trách Tỳ-kheo-ni chỉ định cư sĩ cúng dường thức ăn (不斥责「指示居士供养食物」的比丘尼): *Pāṭidesanīya* 2. (*Sv.* 6, *pāṭidesanīya* 2, 1; *Vin.*IV, p. 177).

Pāli: *Bhikkhū paneva kulesu nimantitā bhuñjanti, tatra ce sā bhikkhunī vosāsamānarūpā ṭhitā hoti 'idha sūpaṃ detha, idha odanaṃ dethā'ti. Tehi bhikkhūhi sā bhikkhunī apasādetabbā 'apasakka tāva bhagini, yāva bhikkhū bhuñjantī'ti. Ekassapi ce bhikkhuno na paṭibhāseyya taṃ bhikkhuniṃ apasādetuṃ 'apasakka tāva bhagini, yāva bhikkhū bhuñjantī'ti, paṭidesetabbaṃ tehi bhikkhūhi 'gārayhaṃ, āvuso, dhammaṃ āpajjimhā asappāyaṃ pāṭidesanīyaṃ, taṃ paṭidesemā'ti.*

Hán: 如果说，比丘们受邀到居士家用餐。假如有一位比丘尼站在旁边指示说：「这里！放菜！这里！放饭！」比丘应该斥责这位比丘尼说：「师姐，请在比丘们用餐时离去」。如果没有任何比丘拒绝这位比丘尼，并责备她说：「师姐，请在比丘们用餐时离去」这些比丘应该悔过说：「大德，我们犯了应该责备的罪，不该作，必须悔过，我们悔过这件事.

Việt: Các Tỳ-kheo nhận lời mời đến nhà cư sĩ dùng bữa. Giả sử có một vị Tỳ-kheo-ni đứng ở bên cạnh chỉ định rằng: "Chỗ này đặt rau! Chỗ này đặt cơm!." Tỳ-kheo nên quở trách Tỳ-kheo-ni này rằng: "Sư tỷ[392]! Xin rời khỏi khi chúng Tỳ-kheo đang dùng bữa." Nếu không có bất kỳ Tỳ-kheo khác từ chối vị Tỳ-kheo-ni này mà còn quở trách Sư cô ấy rằng: "Sư tỷ! Xin rời khỏi khi chúng Tỳ-kheo đang dùng bữa."Những Tỳ-kheo này nên nói lời ăn năn rằng: "Thưa Đại đức! Chúng tôi phạm tội đáng trách, không nên làm, cần ăn năn, chúng tôi[393] sám hối việc này."

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở tinh xá Ca-lan-đà (迦兰陀精舍) thuộc thành Xá-vệ, cư sĩ cúng dường thức ăn cho Tỳ-kheo sáu vị Tỳ-kheo-ni sai khiến cư sĩ rằng: "Chỗ này để thức ăn! Chỗ này để cơm!." Thế là sáu vị Tỳ-kheo ăn no mà các Tỳ-kheo khác không ăn cơm.

Tướng phạm:

1. Thời gian: Dùng bữa ở nhà cư sĩ.
2. Đối tượng: Tỳ-kheo-ni sai khiến cư sĩphân phát thức ăn.
3. Phương thức: Không cho mà quở trách.

Không phạm:

1. Tỳ-kheo-ni nhờ cư sĩ tặng thức ăn mình cho Tỳ-kheo.
2. Tỳ-kheo-ni tặng thức ăn cho cư sĩ, nhưng không có chỉ định họ phải cúng cho Tỳ-kheo.
3. Tỳ-kheo-ni nhắc nhở cư sĩ, nhưng chưa đưa thức ăn cho Tỳ-kheo khác.
4. Khi cư sĩ không có đem thức ăn cho Tỳ-kheo đó thì nhắc nhở người ấy cho.
5. Nhắc nhở cư sĩ đưa thức ăn cho mỗi vị Tỳ-kheo.
6. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

---

[392] *bhagini*: Sư tỷ (师姐). Hán dịch: Tỷ muội (姊妹), đại tỷ (大姊).

[393] Ở trong giới này, chỉ cần trong người Tỳ-kheo thọ nhận cúng dường có một người đứng ra thì không phạm ngăn chặn Tỳ-kheo-ni thì không phạm. Nhưng nếu không có bất kỳ người nào ra mặt ngăn chặn, vậy toàn bộ Tỳ-kheo thọ nhận cúng dường đều phạm, vì thế chúng tôi ăn năn sau cùng là nhân xưng ngôi thứ nhất, số nhiều *paṭidesema*.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo được mời thọ trai tại nhà bạch y, có Tỳ-kheo-ni bảo người phục vụ rằng: "Dâng cơm cho Tỳ-kheo này, dâng canh cho Tỳ-kheo kia." Các Tỳ-kheo nên nói với các Tỳ-kheo-ni đó rằng: "Tỷ muội! Lùi ra sau một chút, đợi các Tỳ-kheo dùng xong đã." Nếu trong chúng, cho đến không có một vị Tỳ-kheo nào nói (với Tỳ-kheo-ni đó) thì các Tỳ-kheo này nên hướng đến các Tỳ-kheo nói lên lời hối lỗi: "Tôi bị rơi vào tình huống đáng chê trách, nay hướng đến các đại đức nói lên lời ăn năn." Đó gọi là pháp hối lỗi.

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo nhận lời mời thọ trai tại nhà bạch y, Tỳ-kheo-ni đứng trước mặt ra lệnh rằng: "Đưa cơm cho Tỳ-kheo này, đưa canh, cá, thịt cho Tỳ-kheo kia." Các Tỳ-kheo trả lời Tỳ-kheo-ni này rằng: "Này chị em! Lùi ra sau một chút, đợi các Tỳ-kheo ăn xong." Nếu không có Tỳ-kheo quở trách, các Tỳ-kheo này nên nói lời ăn năn với các Tỳ-kheo khác rằng: "Thưa trưởng lão, tôi rơi vào tình huống đáng trách, pháp này là hối lỗi."

Luật Tứ phần: Nếu Tỳ-kheo ăn trong nhà bạch y, trong đó có Tỳ-kheo-ni chỉ bảo rằng: "Đưa canh cho vị này, đưa canh cho vị kia." Các Tỳ-kheo nên trả lời Tỳ-kheo-ni kia rằng: "Này đại tỷ! Khoan đã, cần để các Tỳ-kheo ăn xong." Nếu không có một Tỳ-kheo nói với Tỳ-kheo-ni kia rằng: "Này đại tỷ! Khoan đã, cần để các Tỳ-kheo ăn xong." Tỳ-kheo này nên hướng các Tỳ-kheo khác nói lời ăn năn rằng: "Thưa Đại đức! Tôi phạm tội đáng trách, làm điều không đáng làm, nay tôi hướng về Đại đức xin phát lồ sám hối." Đây gọi là pháp hối lỗi.

Luật Thập tụng: Có các Tỳ-kheo được mời thọ thực ở nhà bạch y, trong số đó có một vị Tỳ-kheo-ni nói rằng: "Dâng cơm cho Tỳ-kheo này, dâng canh cho Tỳ-kheo kia", các Tỳ-kheo nên trả lời Tỳ-kheo-ni này rằng: "Này chị em, hãy dừng lại! Đợi các Tỳ-kheo ăn xong." Nếu trong các Tỳ-kheo cho đến không một ai có thể trả lời Tỳ-kheo-ni này rằng: "Này chị em, hãy dừng lại! Đợi các Tỳ-kheo ăn xong." Tỳ-kheo này nên đến Tỳ-kheo khác phát lồ nói như vầy: "Thưa các Đại

đức! Tôi rơi vào tình huống đáng trách, làm điều không nên làm." Đây là pháp Ba-la-đề đề-xá-ni thứ hai.

Luật Căn bản: Nếu lại có nhiều Bí-sô đến thọ thực tại nhà bạch y, có Bí-sô-ni chỉ bảo Bí-sô này: "Nên dâng cho vị này thức ăn thơm ngon." Các Bí-sô phải nói với Bí-sô-ni ấy rằng: "Này cô, đừng chỉ định như vậy nữa. Hãy chờ các Bí-sô ăn xong." Nếu không có Bí-sô nói như vậy, các Bí-sô phải trở về trú xứ ngoài làng xóm, đến chỗ các Bí-sô, nói với từng vị: "Đại đức, tôi đã phạm ác pháp đối thuyết. Đây là điều không được vi phạm. Nay tôi sám hối trước người." Đây là pháp đối thuyết.

I.B. Horner: *Now, monks eat, invited by families. If a nun comes to be standing as though giving directions, saying: 'Here give curry, give cooked rice here,' that nun should be rebuked by those monks, saying: 'Stand aside, sister, while the monks eat.' But if it should not occur to a single monk to dismiss that nun, saying: 'Stand aside, sister, while the monks eat,' it should be confessed by those monks, saying: 'We have fallen, your reverences, into a blameworthy matṭer, unbecoming, which ought to be confessed; we confess it.*

3. Tiếp nhận thức ăn từ cư sĩ có học vấn và tu dưỡng (接受「有学养的居士」的食物)**:** *Pāṭidesanīya* 3. (*Sv.* 6, *pāṭidesanīya* 3, 3; *Vin.* IV, p. 180).

Pāli: *Yāni kho pana tāni sekkhasammatāni kulāni, yo pana bhikkhu tathārūpesu sekkhasammatesu kulesu pubbe animantito agilāno khādanīyaṃ vā, bhojanīyaṃ vā sahatthā paṭiggahetvā khādeyya vā, bhuñjeyya vā, paṭidesetabbaṃ tena bhikkhunā 'gārayhaṃ, āvuso, dhammaṃ āpajjiṃ asappāyaṃ pāṭidesanīyaṃ, taṃ paṭidesemī'ti.*

Việt: Nếu có cư sĩ được thừa nhận người có học vấn (学家)[394], nếu có Tỳ-kheo chưa nhận được lời mời, không bệnh, ở trong nhà

[394] **sekkhasammatāni**: Nhà học giả (学家), trong đó *sekha* (学养): học vấn và tu dưỡng; *sammatāni* (承认): Thừa nhận.

Nhân duyên, trang 179 để cập có người cư sĩ tin ưa Phật pháp, vì bố thí chúng Tăng tài sản vô tận nên công nhận học vấn và tu dưỡng (学养承认) vị cư sĩ này, nếu tuyên bố hai lần mà không có người phản đối thì xem như thông qua.

của người có học vấn mà đích thân tiếp nhận thức ăn cứng, thức ăn mềm, nhai hoặc ăn, vị Tỳ-kheo này nên nói lời ăn năn rằng: *"Thưa Đại đức! Tôi phạm tội đáng trách, này là không nên, cần ăn năn, tôi ăn năn việc này."*

Nhân duyên: Lúc Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc thuộc thành Xá-vệ, trong thành có một đôi vợ chồng tin vào Phật pháp, dùng hết gia tài mình để cúng dường Tăng đoàn. Họ đa phần dùng phần cơm nước mà chuẩn bị vào buổi sáng đi đem cúng Tỳ-kheo vì thế thường không có ăn cơm.

Tướng phạm:

1. Thời gian: Không bị bệnh hoặc chưa nhận lời mời.
2. Đối tượng: Công nhận là cư sĩ có ăn họ
3. Phương thức: Trực tiếp tiếp nhận cơm và thức ăn.

Không phạm:

1. Khi nhận lời mời hoặc lâm bệnh.
2. Thức ăn sót lại của người nhận lời mời đi ăn hoặc lâm bệnh.
3. Khi họ chuẩn bị thức ăn đi cùng dường Tỳ-kheo khác.
4. Cư sĩ chủ động cúng dường thức ăn.
5. Năm loại cúng dường đặc biệt:
   (1) Cúng dường thường xuyên.
   (2) Cúng dường bằng phiếu nhận thức ăn.
   (3) Cúng dường mỗi ngày 16.
   (4) Cúng dường vào các ngày chay: mồng 1, mồng 8, ngày 15, ngày 23 mỗi tháng.
   (5) Cúng dường đầu mỗi tháng mồng 1, ngày 16.
6. Khi Tỳ-kheo vì nguyên do nào đó, cần dùng thuốc phi thời, thuốc bảy ngày, thuốc dự trữ đến cuối đời.
7. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Có các nhà học giả, Tăng đã làm pháp yết-ma các học giả, nếu Tỳ-kheo không bệnh, trước không nhận lời mời mà tự tay nhận thức ăn ở nơi học giả này, Tỳ-kheo này nên đối với các

Tỳ-kheo nói lời ăn năn rằng: "*Tôi rơi vào tình huống đáng quở trách, nay hướng về các Đại đức ăn năn.*" Đây gọi là pháp hối lỗi.

Luật Tăng-kỳ: Có học giả, Tăng làm pháp yết-ma học giả, Tỳ-kheo trước không mời mà đến và tự tay nhận thức ăn, hoặc nhai hoặc ăn, Tỳ-kheo này nên hướng về Tỳ-kheo khác nói lời ăn năn rằng: *"Thưa trưởng lão! Tôi rơi vào tình huống đáng quở trách."* Pháp này là hối lỗi.

Luật Tứ phần: Có các học giả, Tăng làm pháp yết-ma học giả, nếu Tỳ-kheo biết học giả này, trước không nhận lời mời, không bệnh tự tay nhận thức ăn và ăn, Tỳ-kheo này nên đối với Tỳ-kheo khác nói lời ăn năn rằng: "Thưa Đại đức! Tôi phạm tình huống đáng quở trách, làm điều không nên làm, nay tôi hướng về Đại đức phát lồ sám hối." Đây là pháp hối lỗi.

Luật Thập tụng: Các nhà học giả, Tăng làm pháp yết-ma học giả, nếu Tỳ-kheo biết học giả này, trước không nhận lời mời, sau đó lại tự tay nhận cơm để ăn. Tỳ-kheo này nên xưng tội với các Tỳ-kheo khác như vậy rằng: "*Các Đại đức! Tôi rơi vào tình huống đáng quở trách, lám điều không nên làm, là pháp khả xuất, nay tôi xin ăn năn.*" Đây là pháp Ba-la-đề Đề-xá-ni thứ ba.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô biết rõ đây là học giả, Tăng đã làm pháp yết-ma học giả, Bí-sô này trước không nhận lời mời, bèn đến nhà người ấy tự tay nhận thức ăn, Bí-sô này nên quay về chỗ ở ngoài làng, đến chỗ các Bí-sô và nói với từng người rằng: *"Thưa Đại đức! Tôi phạm ác pháp đối thuyết, là điều không nên làm, nay sám hối trước người."* Đây là pháp đối thuyết.

I.B. Horner: *Whatever are those families that are agreed upon as learners, whatever monk, if he is not invited beforehand (and) not ill, having accepted among such families as are agreed upon as learners solid food or soft food with his won hand, should eat it or partake of it, it should be confessed by that monk, saying: 'Your reverences, I have fallen into a blameworthy matṭer, unbecoming, which ought to be confessed; I confess it.*

4. Tiếp nhận thức ăn ở khu rừng nguy hiểm (在危险的森林接受食物): *Pāṭidesanīya* 4. (*Sv.* 6, *pāṭidesanīya* 4, 2; *Vin.*IV, p. 182).

Pāli: *Yāni kho pana tāni āraññakāni senāsanāni sāsaṅkasammatāni sappaṭibhayāni, yo pana bhikkhu tathārūpesu senāsanesu pubbe appaṭisaṃviditaṃ khādanīyaṃ vā, bhojanīyaṃ vā ajjhārāme sahatthā paṭiggahetvā agilāno khādeyya vā, bhuñjeyya vā, paṭidesetabbaṃ tena bhikkhunā 'gārayhaṃ, āvuso, dhammaṃ āpajjiṃ asappāyaṃ pāṭidesanīyaṃ, taṃ paṭidesemī'ti.*

Hán: 如果有某个僻静住处，被认为危险、恐怖，若有比丘住在这种地方，没有事先告知，在寺院中亲手接受硬食、软食，咀嚼或食用，这位比丘应该悔过说：「大德，我犯了应该责备的罪，不该作，必须悔过，我悔过这件事」.

Việt: Nếu có nơi yên tĩnh nào được cho là nguy hiểm, đáng sợ và nếu Tỳ-kheo sống ở nơi này, không có việc chi thì báo trước, khi tự tay tiếp nhận thức ăn cứng, thức ăn mềm, hoặc nhai hoặc ăn trong chùa, vị Tỳ-kheo này nên nói lời ăn năn: *"Thưa Đại đức! Tôi đã phạm tội đáng trách, không nên làm, cần phát lồ sám hối, tôi ăn năn việc này."*

Nhân duyên: Lúc Phật ở vườn Ni-câu-luật, thành Ca-tỳ-la-vệ nước Thích-ca, nô bộc *Sa-ca* (沙迦) phản bội, anh ấy biết vợ Sa-ca sẽ đến khu rừng cúng dường Tỳ-kheo thức ăn, bèn mai phục giữa đường để công kích vợ của Sa-ca.

Tướng phạm:

1. Địa điểm: Nơi nguy hiểm, đáng sợ trong khu rừng.
2. Thời gian: Không nhắc nhở cư sĩ trước.
3. Đối tượng: Cư sĩ.
4. Phương thức: Tự tay tiếp nhận thức ăn cứng, thức ăn mềm để ăn.

Không phạm:

1. Khi đã nhắc nhở trước hoặc là lâm bệnh.
2. Ăn thức ăn dư thừa của Tỳ-kheo đã báo trước cho cư sĩ hoặc khi lâm bệnh.

3. Sau khi tiếp nhận thức ăn ở ngoài khu rừng xảy ra sẽ nguy hiểm, khủng bố, rồi đem về chùa ăn.[395]

4. Ăn rau cải được trồng ở chùa[396].

5. Khi Tỳ-kheo cần uống thuốc phi thời, thuốc bảy ngày, thuốc cất giữ cả đời do vì một số lý do.

6. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nếu Tỳ-kheo ở nơi A-lan-nhã, nghi có sự khủng bố mà không quan sát nhìn ngó trước, tự tay nhận thức ăn ở trong Tăng phường, không nhận bên ngoài, Tỳ-kheo này nên phát lồ sám hối trước các Tỳ-kheo rằng: "*Tôi rơi vào tình huống đáng trách, nay sám hối trước các Đại đức.*"

Luật Tăng-kỳ: Nếu Tỳ-kheo ở nơi A-luyện-nhã, không nói và không bệnh trước đó, không nhận thức ăn ngoài lại nhận thức ăn bên trong (Tăng phường), hoặc nhai hoặc ăn thì nên đối trước các Tỳ-kheo khác nói lời ăn năn rằng: "*Thưa trưởng lão! Tôi rơi vào tình huống đáng trách*." Đây là pháp hối lỗi.

Luật Tứ phần: Nếu ở nơi A-luyện nhã xa xăm, nghi có sự sợ hãi và nếu Tỳ-kheo sống nơi A-luyện-nhã như thế lại không báo trước cho đàn-việt (檀越), không nhận thức ăn ngoài tăng-già-lam (僧伽藍), lại không bệnh ở trong tăng-già-lam nhận thức ăn và ăn, Tỳ-kheo này nên sám hối trước Tỳ-kheo khác rằng: *"Thưa Đại đức! Tôi phạm vào tình huống đáng trách, làm điều không đáng làm, này tôi sám hối trước đại đức."* Đây gọi là pháp hối lỗi.

---

[395] **bahārāme paṭiggahetvā antoārāme bhuñjati**: Ngoài tự viện (寺院外), tiếp nhận (接受); trong tự viện (寺院内), ăn (食用).

Trong bản *Phật Âm chú thích* (佛音注) không có ghi rõ, người viết lý giải rằng: Vì Tỳ-kheo sống ở trong khu rừng hoang vắng, sợ người cư sĩ đến cúng dường sẽ xảy ra ngoài ý muốn, nên tiếp nhận cúng dường ở nơi khá an toàn nằm ngoài vùng sinh sống.

[396] **tattha jātakaṃ mūlaṃ vā tacaṃ vā pattaṃ vā pupphaṃ vā phalaṃ vā bhuñjati**: ăn những rễ cây, da cây, lá, hoa, quả trồng ở đấy. Bản *Phật Âm chú thích* (佛音注), trang 888: "Ăn rau cải trồng ở trong chùa là không phạm." Điều này có thể là sống trong khu rừng hẻo lánh và thông báo người cư sĩ đừng đến cúng dường, vì thế đối diện vấn đề không có thức ăn. Hơn nữa điều 12 sám hối quy định: "Nếu có Tỳ-kheo tự mình hoặc bảo người khai quật đất đai, phạm sám hối," vì thế không thể trồng rua cải ở trong chùa. Nhưng có thể ăn các thực vật hoang dại, cho nên mới nói: "Ăn rau cải trồng ở trong chùa là không phạm."

Luật Thập tụng: Có Tăng nhân sống nơi A-lan-nhã và nghi có sự sợ hãi. Nếu Tỳ-kheo biết trú xứ A-lan-nhã như thế nghi có sự sợ hãi lại không làm pháp yết-ma, không nhận thức ăn ngoài Tinh xá (精舍) mà ăn trong uống trong tinh xá. Tỳ-kheo này nên phát lồ sám hối với Tỳ-kheo khác, nói như vầy: "*Các Đại đức! Tôi rơi vào tình huống đáng trách, làm điều không nên làm. Đây là pháp đáng nêu ra, nay tôi xin ăn năn.*" Đây là pháp Ba-la-đề Đề-xá-ni thứ tư.

Luật Căn bản: Nếu có Bí-sô sống ở nơi A-lan-nhã nguy hiểm đáng sợ, lại không có người thăm dò tình huống nguy hiểm mà nhận thức ăn và ăn ở ngoài nơi sinh sống. Bí-sô này nên quay về trú xứ ngoài làng, chỗ các Tỳ-kheo nói từng vị rằng: *"Thưa Đại đức! Tôi phạm ác pháp đối thuyết, là điều không nên làm, nay đối trước người sám hối."* Đây gọi là pháp đối thuyết.

I.B. Horner: *Whatever are those jungle lodgings that are held to be dangerous, frightening, whatever monk in such lodging, not announced beforehand, having accepted solid food or soft food within a monastery with his won hand, should eat it or partake of it if he is not ill, it should be confessed by that monk, saying: 'I have fallen, your reverences, into a blameworthy maṭṭer, unbecoming, which ought to be confessed; I confess it.*

***

TIẾT 7. BẢY MƯƠI LĂM ĐIỀU NÊN HỌC

1. Mặc y dưới không che kín toàn thân (穿下裙不包覆全身): *Sekhiya* 1. (*Sv.*7, *sekhiya* 1, 1; *Vin.*IV, p. 185).

Pāli: *Parimaṇḍalaṃ nivāsessāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

Hán: 「我穿下裙[1]时包覆全身[2]」，应当学.

Việt: "Khi tôi mặc hạ y[397] phải che toàn thân,"[398] nên học[399].

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc thuộc

---

[397] **nivāsessāmi:** Nhân xưng ngôi thứ nhất của *nivāsati* (thì vị lai). *Vāsati* nghĩa là mặc (quần áo), thêm giới từ ni (phía dưới), chỉ cho động tác mặc quần (hạ y của Tỳ-kheo (*antaravāsaka*)), vì thế tôi dịch *nivāsati* thành mặc hạ y (穿下裙).

[398] **Parimaṇḍalaṃ:** Được che xung quanh (完全包覆). *Giải thích từ ngữ* (语词解释), trang 185: Bao tròn (包围脐, *nābhimaṇḍalaṃ*), tròn như đầu gối (膝圆, *jāṇumaṇḍalaṃ*). Cách mặc hạ y chuẩn xác là từ eo đến mắt cá chân, quấn quan nửa thân dưới, nên được quấn từ vùng eo cho đến dưới đầu gối, che luôn cả rốn và đầu gối.

[399] **sikkhā karaṇīyā:** Nên học (应当学). Trong trục xuất (驱摈), Tăng tàn (僧残), không xác định (不定), xả vật (舍忏), sám hối (忏悔) và hối quá (悔过), mẫu câu của các điều khoản giới: "Nếu có Tỳ-kheo..... (若有比丘. . . . ，是. . .)," không giống giới cần nên học (众学戒), sau điều khoản giới còn thêm nên học (应当学, *sikkhā karaṇīyā*). Về vấn đề này, *Tát-bà-đa-tỳ-ni-tỳ-bà-sa* (萨婆多毗尼毗婆沙), *Linh sơn pháp bảo đại tạng kinh dịch*, theo *Đại* 23, 561c ~ 562a, giải thích như sau:

Hỏi: Các thiên giới khác vì sao không nói là cần nên học, chỉ riêng thiên giới này lại nói là cần nên học? Đáp: Các thiên giới khác do tội nặng nên dễ thọ trì, vì vừa phạm liền thành tội phải sám hối trong Tăng hoặc là đối thú sám hối; thiên giới này do tội nhẹ nên khó thọ trì, nếu lỡ phạm thì nên sanh tâm sám hối và nhớ học để hành thì tội liền diệt. Do khó thọ trì và dễ phạm nên tâm phải thường nhớ học để hành chứ không kết tên tội, chỉ nói là cần nên học.

Giới cần nên học (众学戒) này tuy tội nhẹ nhưng dễ phạm, vì thế không giống các giới trước vốn có tội danh (như trục xuất (驱摈), Tăng tàn (僧残) v.v...) mà thêm hai từ nên học ở phía sau các điều khoản giới, để luôn luôn nhắc nhở bản thân. Từ trích dẫn trên có thể biết được, sau khi phạm rồi thì phải nên học, nên sám hối trong tâm "*Sanh tâm sám hối và nhớ học để hành thì tội liền diệt* (心悔念学，罪即灭也)." Điểm này, *Phân tích Giới bổn* (经分别) chẳng qua để cập các điều cần học là hành vi sai quấy (恶作, *dukkata*), chứ không nói cách diệt tội. Ngoài ra, các điều khoản giới của điều cần nên học có đủ ba đặc điểm:

(1) Động từ sử dụng ở thì tương lai đối với nhân xưng ngôi thứ nhất, tức là: "Tôi sẽ..."

(2) Theo sau là từ trích dẫn *'ti'*。

(3) Đặt động danh từ *nên học* (应当学) ở cuối câu.

sekhiya 1.

Parimaṇḍalaṃ nivasessāmī' ti, sikkhā karaṇīyā.

Vì thế mẫu câu của giới cần phải học là: "Tôi sẽ....., nên học. (我将. . . . ，应当学)." Trong đó, "Tôi sẽ..." dùng ở thì tương lai, được xem là nguyện vọng chủ quan của người nói chuyện, thành phần tương lai của thời gian khá mờ nhạt nên người viết không dịch từ sẽ (将) ra.

thành Xá-vệ, sáu vị Tỳ-kheo khi mặc hạ y thì lại bị tụt xuống ở phía trước hoặc phía sau nên bị cư sĩ phê bình.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Hạ y.
2. Phương thức: Không che kín toàn thân.

Không phạm:

1. Không cố ý.
2. Không cẩn thận.
3. Bị bệnh.
4. Sự kiện ngoài ý muốn.
5. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Không mặc hạ y cao, nên học.

Luật Ngũ phần: Không mặc hạ y thấp, nên học.

Luật Ngũ phần: Không mặc hạ y so le, nên học.

Luật Ngũ phần: Không mặc hạ y như lá cây đa-la (多罗), nên học.

Luật Ngũ phần: Không mặc hạ y như mũi con voi, nên học.

Luật Ngũ phần: Không mặc hạ y được cuộn tròn, nên học.

Luật Ngũ phần: Không mặc hạ y được gấp nhỏ, nên học.

Luật Tăng-kỳ: Mặc hạ y chỉnh tề, nên học.

Luật Tứ phần: Mặc hạ y chỉnh tề, nên học.

Luật Thập tụng: Không mặc hạ y cao, nên học.

Luật Thập tụng: Không mặc hạ y thấp, nên học.

Luật Thập tụng: Không mặc hạ y so le, nên học.

Luật Thập tụng: Không mặc hạ y như rìu lưỡi vòm, nên học.

Luật Thập tụng: Không mặc hạ y như lá cây đa-la, nên học.

Luật Thập tụng: Không mặc hạ y như vòi voi, nên học.

Luật Thập tụng: Không mặc hạ y cuộn tròn, nên học.

Luật Thập tụng: Không mặc hạ y mảnh nhỏ, nên học.

Luật Thập tụng: Không mặc hạ y như hai tai, nên học.

Luật Thập tụng: Mặc hạ y không lòi trên đầu, nên học.

Luật Thập tụng: Mặc hạ y không như kỹ nữ, nên học.

Luật Thập tụng: Mặc hạ y chỉnh tề nên học

Luật Căn bản: Mặc quần chỉnh tề, cần phải họ

Luật Căn bản: Mặc quần không quá cao, không quá thấp, không cuốn hình vòi voi, không cuốn hình đầu rắn, không xếp hình lá đa-la, không xếp hình miếng đậu, cần phải học.

I.B. Horner: *'I will dress with the inner robe all round (me),' is a training to be observed.*

2. Mặc thượng y không che toàn toàn thân (穿上衣不包覆全身): *Sekhiya* 2. (*Sv.*7, **s***ekhiya* 2, 2; *Vin.*IV, p. 186).

Pāli: *Parimaṇḍalaṃ pārupissāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

Việt: "Khi mặc y thượng y,[400] phải che toàn thân", nên học.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc thuộc thành Xá-vệ, sáu vị Tỳ-kheo khi mặc hạ y bị tụt xuống ở phía trước hoặc phía sau nên bị các cư sĩ phê bình.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Thượng y.
2. Phương thức: Không che kín toàn thân.

Không phạm:

1. Không cố ý.
2. Không cẩn thận.

---

[400] **pārupissāmi** (**pārupati, pāpurati**): Mặc thượng y (穿上衣). *Pārupati* có nghĩa là mặc, hơn nữa chú trọng ở *ý phủ kín* (覆盖).

Cách mặc thượng y của Tỳ-kheo (比丘上衣, *uttarasaṅga*) là từ cuốn quanh bắt đầu từ phần eo, mút cuối kéo tới phía sau lưng, lại vòng qua tay phải rồi đắp lên vai phải.

3. Bị bệnh.
4. Sự kiện ngoài ý muốn.
5. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Không đắp y cao, nên học.

Luật Ngũ phần: Không đắp y thấp, nên học.

Luật Ngũ phần: Không đắp y so le, nên học.

Luật Tăng-kỳ: Đắp y chỉnh tề, nên học.

Luật Tứ phần: Mặc y chỉnh tề, nên học.

Luật Thập tụng: Không đắp y cao, nên học.

Luật Thập tụng: Không đắp y thấp, nên học.

Luật Thập tụng: Không đắp y so le, nên học.

Luật Thập tụng: Đắp y chỉnh tề, nên học.

Luật Căn bản: Đắp ba y chỉnh tề, nên học.

Luật Căn bản: Đắp ba y không quá cao, không quá thấp, đắp ngay ngắn, vào nhà bạch y, nên học.

I.B. Horner: *'I will put on the upper robe all round me,' is a training to be observed.*

3. Đắp y không chỉnh tề khi đến nhà cư sĩ (前往居士家时衣着不包覆整齐)**:** *Sekhiya* 3. (*Sv.*7, *sekhiya* 3, 3; *Vin.*IV, p. 186).

Pāli: *Suppaṭicchanno antaraghare gamissāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

Hán:「前往居士家时，我衣着包覆整齐」，应当学.

Việt: "Khi đến nhà cư sĩ, tôi phải đắp y chỉnh tề[401]", nên học.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc, thành

[401] **Suppaṭicchanno** (*supaṭicchadeti*)*: Paṭicchadeti* nghĩa là *che kín* (覆盖), *kín đáo* (隐藏), *su* là thể hiện giới từ *đàng hoàng* (好好) và *chỉnh tề* (整齐), *supaṭicchadeti* có nghĩa là che kín một cách đang hoàng, cũng tức là đem chiếc y đắp trên thân một cách chỉnh tề, không để lộ ra thân thể.

Xá-vệ, sáu vị Tỳ-kheo khi đến nhà cư sĩ, không đắp y chỉnh chu, để thân thể lộ ra nên bị cư sĩ phê bình.

Tướng phạm:

1. Thời gian: Trước đến nhà cư sĩ.
2. Phương thức: Y mặc không chỉnh tề.

Không phạm:

1. Không cố ý.
2. Không cẩn thận.
3. Bị bệnh.
4. Sự kiện ngoài ý muốn.
5. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Khéo che thân vào nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

Luật Tăng-kỳ: Khéo che kín thân thể khi vào trong nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

Luật Tứ phần: Trùm kín thân thể vào nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

Luật Thập tụng: Trùm kín thân thể vào nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

Luật Căn bản: Khéo che kín thân thể cho ngay ngắn khi vào nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

I.B. Horner: '*Properly clad will I go amidst the houses, 'is a training to be observed.*

4. Đắp y không chỉnh tề khi ngồi nhà cư sĩ (坐在居士家时衣着不包覆整齐): *Sekhiya* 4. (*Sv.*7, *sekhiya* 4, 4; *Vin.*IV, p. 186).

Pāli: *Suppaṭicchanno antaraghare nisīdissāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

Hán: 「坐在居士家时[1]，我衣着包覆整齐」，应当学.

Việt: "Y đắp kín đáo ngay ngắn khi ngồi trong nhà cư sĩ[402]", nên học.

[402] Bắt đầu từ giới này tổng cộng có mười hai cặp điều khoản giới đối xứng nhau, nội dung tương đồng nhưng phân thành: *Khi đi đến nhà cư sĩ* (前往居士家时) và *khi ngồi ở nhà cư sĩ* (坐在士家时), như mục 3 – y đắp không kín đáo ngay ngắn khi đi đến nhà cư sĩ (前往居士家时衣

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc thành Xá-vệ, khi sáu vị Tỳ-kheo ngồi ở nhà cư sĩ, không đắp y ngay ngắn, thân thể để lộ ra nên bị cư sĩ phê bình.

Tướng phạm:

1. Thời gian: Ngồi ở nhà cư sĩ.
2. Phương thức: Y đắp không chỉnh tề.

Không phạm:

1. Không cố ý.
2. Không cẩn thận.
3. Bị bệnh.
4. Sự kiện ngoài ý muốn.
5. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Khéo che kín thân thể khi ngồi trong nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

Luật Tăng-kỳ: Khéo che kín thân thể khi ngồi trong nhà, nên học.

Luật Tứ phần: Khéo che kín thân thể khi ngồi trong nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

Luật Thập tụng: Khéo che kín thân thể khi ngồi trong nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

I.B. Horner: '*Properly clad will I sit down amidst the houses,' is a training to be observed.*

5. Oai nghi không đoan chánh khi đi đến nhà cư sĩ (前往居士家时威仪不端正): *Sekhiya* 5. (*Sv.*7, *sekhiya* 5, 5; *Vin.*IV, p. 186).

着不包覆整齐), mục 4 - y đắp không kín đáo ngay ngắn khi ngồi ở nhà cư sĩ (坐在居士家时衣着不包覆整齐), mục 5 – uy nghi không đoan chánh khi đi đến nhà cư sĩ (前往居士家时威仪不端正), mục 6 – uy nghi không đoan chánh khi ngồi ở nhà cư sĩ (坐在居士家时威仪不端正). Trong đó chỉ có nội dung của điều 25 và điều 26 không tương đồng.

Hai mươi bốn điều khoản giới trong mười hai cặp này chủ yếu nhắc nhở oai nghi của Tỳ-kheo khi đi ra ngoài hoặc trong nhà người cư sĩ, bao gồm *giới oai nghi* (威仪戒) rất điển hình như ăn mặc (衣着), hình dáng (仪态), ăn nói (谈吐).

Pāli: *Susaṃvuto antaraghare gamissāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

Hán:「前往居士家时，我威仪端正」，应当学.

Việt: "Oai nghi đoan chánh[403] khi đi đến nhà cư sĩ", nên học.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), sáu vị Tỳ-kheo tay chân lắc lư khi đi đến nhà cư sĩ nên bị cư sĩ phê bình.

Tướng phạm:

1. Thời gian: Đi đến nhà cư sĩ.
2. Phương thức: Oai nghi không đàng hoàng.

Không phạm:

1. Không cố ý.
2. Không cẩn thận.
3. Bị bệnh.
4. Sự kiện ngoài ý muốn.
5. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Không lắc lư khi vào nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

Luật Thập tụng: Nghiêm trang khi đi đến nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

I.B. Horner: *'Well-controlled will I go amidst the houses,' is a training to be observed.*

6. Oai nghi không đoan chánh khi ngồi ở nhà cư sĩ (坐在居士家时威仪不端正)**:** *Sekhiya* 6. (*Sv.*7, *sekhiya* 6, 6; *Vin.*IV, p. 186).

Pāli: *Susaṃvuto antaraghare nisīdissāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

Hán:「坐在居士家时，我威仪端正」，应当学.

Việt: "Oai nghi đoan chánh khi ngồi ở nhà cư sĩ", nên học.

---

[403] **Susaṃvuto (susaṃvarati)**: oai nghi đoan chánh (威仪端正). *Saṃvuta*: Luật nghi (律仪) là quá khứ phân từ của *saṃvarati*. *Saṃvarati* có nghĩa là phòng hộ (防护), phòng ngự (防御).

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc thuộc thành Xá-vệ, sáu vị Tỳ-kheo ngồi ở nhà cư sĩ, tay chân lắc lư nên bị cư sĩ phê bình.

Tướng phạm:

1. Thời gian: Ngồi ở nhà cư sĩ.
2. Phương thức: Oai nghi không đàng hoàng.

Không phạm:

1. Không cố ý.
2. Không cẩn thận.
3. Bị bệnh.
4. Sự kiện ngoài ý muốn.
5. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Không lắc lư khi ngồi trong nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

Luật Tăng-kỳ: Tay chân không đánh đong đưa khi ngồi trong nhà (cư sĩ), nên học.

Luật Thập tụng: Ngồi nghiêm trang trong nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

I.B. Horner: *'Well-controlled will I sit down amidst the houses,' is a training to be observed.*

7. Không nhìn xuống khi đi đến nhà cư sĩ (前往居士家时不垂视)**:** *Sekhiya* 7. (*Sv.*7, *sekhiya* 7, 7; *Vin.*IV, p. 186).

Pāli: *Okkhittacakkhu antaraghare gamissāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

Hán:「前往居士家时，我垂目而视」，应当学

Việt: "Mắt nhìn xuống[404] khi đi đến nhà cư sĩ", nên học.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树

[404] *Giải thích từ ngữ*, trang 186 chỉ ra, mắt nhìn xuống (垂目) một tầm (寻, *yuga*), một tầm bằng sáu thước Anh, tức 183 cm.

给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), sáu vị Tỳ-kheo liếc nhìn xung quanh khi đi đến nhà cư sĩ nên bị cư sĩ phê bình.

Tướng phạm:

1. Thời gian: Đi đến nhà cư sĩ.
2. Phương thức: Không nhắm mắt mà nhìn.

Không phạm:

1. Không cố ý.
2. Không cẩn thận.
3. Bị bệnh.
4. Sự kiện ngoài ý muốn
5. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Không liếc nhìn xung quanh khi vào nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

Luật Tăng-kỳ: Nhìn xuống khi vào nhà (cư sĩ), nên học.

Luật Tứ phần: Không được liếc nhìn xung quanh khi vào nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

Luật Thập tụng: Không liếc nhìn khi vào nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

Luật Thập tụng: Không tự đại khi vào nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

Luật Căn bản: Không nhìn cao khi vào nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

I.B. Horner: *'With the eyes cast down will I go amidst the houses,' is a training to be observed.*

8. Không nhìn xuống khi ngồi ở nhà cư sĩ (坐在居士家时不垂视)**:** *Sekhiya* 8. (*Sv.*7, *sekhiya* 8, 8; *Vin.*IV, p. 186).

Pāli: *Okkhittacakkhu antaraghare nisīdissāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

Hán: 「坐在居士家时，我垂目而视」，应当学.

Việt: "Mắt nhìn xuống khi ngồi ở nhà cư sĩ", nên học.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc thuộc thành Xá-vệ, sáu vị Tỳ-kheo khi ngồi ở nhà cư sĩ, liếc nhìn xung quanh nên bị cư sĩ phê bình.

Tướng phạm:

1. Thời gian: Ngồi ở nhà cư sĩ.
2. Phương thức: Không nhìn xuống mà liếc nhìn.

Không phạm:

1. Không cố ý.
2. Không cẩn thận.
3. Bị bệnh.
4. Sự kiện ngoài ý muốn.
5. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Không liếc nhìn xung quanh ngồi khi ngồi trong nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

Luật Tăng-kỳ: Nhìn xuống khi ngồi trong nhà (cư sĩ), nên học.

Luật Tứ phần: Không được liếc nhìn xung quanh ngồi khi ngồi trong nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

Luật Thập tụng: Không liếc nhìn khi ngồi ở nhà cư sĩ, nên học.

Luật Thập tụng: Không tự đại khi ngồi trong nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

Luật Căn bản: Nếu không khéo quan sát thì không nên ngồi ở trong nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

I.B. Horner: *'With the eyes cast down will I sit down amidst the houses, 'is a training to be observed.*

9. Kéo y cao khi đi đến nhà cư sĩ (前往居士家时拉高衣服): *Sekhiya* 9. (*Sv.*7, *sekhiya* 9, 9; *Vin.*IV, p. 187).

Pāli: *Na ukkhittakāya antaraghare gamissāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

Hán: 前往居士家时，我不拉高衣服」，应当学.

Việt: "Không kéo chiếc y cao khi đi đến nhà cư sĩ", nên học.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc thuộc thành Xá-vệ, sáu vị Tỳ-kheo vén chiếc y lên khi đi đến nhà cư sĩ nên bị cư sĩ phê bình.

Tướng phạm:

1. Thời gian: Đi đến nhà cư sĩ.
2. Phương thức: Vén cao chiếc y.

Không phạm:

1. Không cố ý.
2. Không cẩn thận.
3. Bị bệnh.
4. Sự kiện ngoài ý muốn.
5. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Không lật ngược y lên vai bên phải khi vào nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

Luật Ngũ phần: Không lật ngược y lên vai bên trái khi vào nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

Luật Ngũ phần: Không lật ngược y lên hai vai khi vào nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

Luật Tăng-kỳ: Không vắt y lên khi vào nhà (cư sĩ), nên học.

Luật Tứ phần: Không được vắt ngược y khi vào nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

Luật Thập tụng: Không lật ngược y khi vào nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

Luật Thập tụng: Không lật ngược y hai bên khi vào nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

Luật Căn bản: Không vắt ngược y một bên, không vắt ngược y hai bên khi vào nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

I.B. Horner: *'Not lifting up (the robes) will I go amidst the houses,' is a training to be observed.*

10. Kéo cao chiếc y khi ngồi ở nhà cư sĩ (坐在居士家时拉高衣服)**:** *Sekhiya* 10. (*Sv.*7, *sekhiya* 10, 10; *Vin.*IV, p. 187).

Pāli: *Na ukkhittakāya antaraghare nisīdissāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

Hán: 「坐在居士家时，我不拉高衣服」，应当学.

Việt: "Tôi không kéo cao chiếc y khi ngồi ở nhà cư sĩ", nên học.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc thuộc thành Xá-vệ, sáu vị Tỳ-kheo kéo cao chiếc y khi ngồi ở nhà cư sĩ nên bị cư sĩ phê bình.

Tướng phạm:

1. Thời gian: Ngồi ở nhà cư sĩ.
2. Phương thức: Kéo cao chiếc y.

Không phạm:

1. Không cố ý.
2. Không cẩn thận.
3. Bị bệnh.
4. Sự kiện ngoài ý muốn.
5. An cư mùa mưa.[405]

---

[405] **vāsūpagatassa** (**vāsūpagata**): an cư mùa mưa (入雨安居).

Luật Tăng-kỳ, Tỳ-kheo Thích Phước Sơn dịch, đề cập đến: "Nếu khi mưa gió thì được vắt lên một bên. Nếu để trần vai bên phải thì được vắt qua bên trái. Nếu cả hai vai đều phủ kín thì được vắt qua bên phải nhưng không được để lộ cùi chỏ." Xem *Đại* 22, 1425, 400c23 nói đến khi trời mưa, nếu cách mặc thượng y là sau khi quấn từ vai phải và đắp lên vai trái rồi rủ xuống phia trước, có thể kéo góc y bên phải lên. Nếu sau khi đắp lên vai trái, lại cuốn đến thân sau để phủ kín vai phải. Đây là những gì Nghĩa Tịnh (义净) ghi thông kiên bỉ (通肩被): cả hai vai đều phủ kín. Ngoài giới này ra, điều chúng học 10 – kéo chiếc y cao khi ngồi ở nhà cư sĩ (坐在居士家时拉高衣服), điều chúng học 16 – lắc lư thân thể khi ngồi ở nhà cư sĩ (坐在居士家时晃动身体), điều chúng học 16 – vẫy tay khi ngồi ở nhà cư sĩ (坐在居士家时挥动手臂), điều chúng học 18 – gật gù đắc ý khi ngồi ở nhà cư sĩ (坐在居士家时摇头晃脑), điều chúng học 20 – chống nạnh khi ngồi ở nhà cư sĩ (坐在居士家时叉腰), điều chúng học 22 – dùng khăn trùm đầu khi ngồi ở nhà cư sĩ (坐在居土家时盖头巾), điều chúng học 24 - tựa nghiêng trên ghế khi ngồi ở nhà cư sĩ (坐在居士家时斜靠在椅子上) và điều chúng học 26 v.v..., trong đó mục Không phạm (不犯) đều có an cư mùa mưa (入雨安居, *vāsūpagatassa*).

6. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Không lật ngược y lên vai bên phải khi ngồi trong nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

Luật Ngũ phần: Không lật ngược y lên vai bên trái khi ngồi trong nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

Luật Ngũ phần: Không lật ngược y lên hai vai khi ngồi trong nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

Luật Tăng-kỳ: Không vắt y lên khi ngồi trong nhà (cư sĩ), nên học.

Luật Tứ phần: Không được vắt ngược y khi ngồi trong nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

Luật Thập tụng: Không lật ngược y khi ngồi trong nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

Luật Thập tụng: Không lật ngược y hai bên khi ngồi trong nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

I.B. Horner: *'Not lifting up (the robes) will I sit down amidst the houses,' is a training to be observed.*

11. Cười lớn khi đi đến nhà cư sĩ (前往居士家时大笑)**:** *Sekhiya* 11. (*Sv.*7, *sekhiya* 11, 11; *Vin.*IV, p. 187).

Pāli: *Na ujjagghikāya antaraghare gamissāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

Hán:「前往居士家时，我不大笑」，应当学.

Việt: "Tôi không cười lớn khi đi đến nhà cư sĩ" nên học.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc thuộc thành Xá-vệ, sáu vị Tỳ-kheo cười lớn khi đi đến nhà cư sĩ nên bị cư sĩ phê bình.

Tướng phạm:

1. Thời gian: Đi đến nhà cư sĩ.
2. Phương thức: Cười lớn.

Không phạm:

1. Không cố ý.
2. Không cẩn thận.
3. Bị bệnh.
4. Sự kiện ngoài ý muốn.
5. Mỉm cười khi xảy ra chuyện lý thú.
6. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Không cười giỡn khi vào nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

Luật Tăng-kỳ: Không cười khi vào nhà (cư sĩ), nên học.

Luật Tứ phần: Không được cười giỡn khi vào nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

I.B. Horner: *'Not with loud laughter will I go amidst the houses,' is a training to be observed.*

12. Cười lớn khi ngồi trong nhà cư sĩ (坐在居士家时大笑): *Sekhiya* 12. (*Sv.*7, *sekhiya* 12, 12; *Vin.*IV, p. 187).

Pāli: Na ujjagghikāya antaraghare nisīdissāmī'ti sikkhā karaṇīyā.

Hán: 「坐在居士家时，我不大笑」，应当学.

Việt: "Tôi không cười lớn khi ngồi ở nhà cư sĩ", nên học.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc thuộc thành Xá-vệ, sáu vị Tỳ-kheo cười lớn khi ngồi ở nhà cư sĩ nên bị cư sĩ phê bình.

Tướng phạm:

1. Thời gian: Ngồi ở nhà cư sĩ.
2. Phương thức: Cười lớn.

Không phạm:

1. Không cố ý.
2. Không cẩn thận.

3. Bị bệnh.
4. Sự kiện ngoài ý muốn.
5. Mỉm cười khi xảy ra chuyện lý thú.
6. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Không cười giỡn khi ngồi trong nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

Luật Tăng-kỳ: Không cười khi ngồi trong nhà (cư sĩ), nên học.

Luật Tứ phần: Không cười giỡn khi ngồi trong nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

I.B. Horner: *'Not with loud laughter will I sit down amidst the houses,' is a training to be observed.*

13. Lớn tiếng nói chuyện khi đi đến nhà cư sĩ (前往居士家时高声交谈)**:** *Sekhiya* 13. (*Sv.*7, *sekhiya* 13, 13; *Vin.*IV, p. 187).

Pāli: *Appasaddo antaraghare gamissāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

Hán:「前往居士家时，我小声交谈」，应当学.

Việt: "Tôi trò chuyện nhỏ tiếng[406] khi đi đến nhà cư sĩ", nên học.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc thuộc thành Xá-vệ, sáu vị Tỳ-kheo lớn tiếng nói chuyện khi đi đến nhà cư sĩ nên bị cư sĩ phê bình.

Tướng phạm:

1. Thời gian: Trước đến nhà cư sĩ.
2. Phương thức: Nói chuyện lớn tiếng.

Không phạm:

1. Không cố ý.
2. Không cẩn thận.

---

[406] **Appasaddo (appasadda)**: *appa* nghĩa là nhỏ (小), còn *sadda* nghĩa là tiếng (声), âm (音), lời nói (话), hầu như thiên về tiếng của người nói chuyện, vì thế dịch thành *trò chuyện nhỏ tiếng*.

3. Bị bệnh.
4. Sự kiện ngoài ý muốn.
5. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Không lớn tiếng khi vào nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

Luật Tăng-kỳ: Phải nhỏ tiếng vào nhà (cư sĩ), nên học.

Luật Tứ phần: Im lặng khi vào nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

Luật Thập tụng: Nhỏ tiếng khi vào nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

Luật Căn bản: Nói chuyện ít lại khi vào nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

I.B. Horner: *'(With) little noise will I go amidst the houses,' is a training to be observed.*

14. Trò chuyện lớn tiếng khi ngồi nhà cư sĩ (坐在居士家时高声交谈)**:** *Sekhiya* 14. (*Sv.*7, *sekhiya* 14, 14; *Vin.*IV, p. 187).

Pāli: *Appasaddo antaraghare nisīdissāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

Hán:「坐在居士家时，我小声交谈」，应当学.

Việt: "Tôi trò chuyện nhỏ tiếng khi ngồi ở nhà cư sĩ", nên học.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc thuộc thành Xá-vệ, sáu vị Tỳ-kheo nói chuyện lớn tiếng khi ngồi ở nhà cư sĩ nên bị cư sĩ phê bình.

Tướng phạm:

1. Thời gian: Ngồi ở nhà cư sĩ.
2. Phương thức: Nói chuyện lớn tiếng.

Không phạm:

1. Không cố ý.
2. Không cẩn thận.
3. Bị bệnh.
4. Sự kiện ngoài ý muốn.
5. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ Lluật:

Luật Ngũ phần: Không lớn tiếng khi ngồi nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

Luật Thập tụng: Nhỏ tiếng khi ngồi ở nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

Luật Tứ phần: Im lặng khi ngồi ở nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

Luật Tăng-kỳ: Nhỏ tiếng khi ngồi trong nhà (cư sĩ), nên học.

I.B. Horner: *'(With) little noise will I sit down amidst the houses,' is a training to be observed.*

15. Lắc lư thân thể khi đi đến nhà cư sĩ (前往居士家时晃动身体)**:** *Sekhiya* 15. (*Sv.*7, *sekhiya* 15, 15; *Vin.*IV, p. 188).

Pāli: *Na kāyappacālakaṃ antaraghare gamissāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

Hán: 前往居士家时，我不晃动身体，应当学

Việt: "Tôi không lắc lư thân thể[407] khi đi đến nhà cư sĩ", nên học.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc thuộc thành Xá-vệ, sáu vị Tỳ-kheo ngẩng cao đầu xoải bước khi đi đến nhà cư sĩ nên bị cư sĩ phê bình.

Tướng phạm:

1. Thời gian: Đi đến nhà cư sĩ.
2. Phương thức: Lắc lư thân thể.

Không phạm:

1. Không cố ý.
2. Không cẩn thận.
3. Bị bệnh.
4. Sự kiện ngoài ý muốn.
5. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Không lắc thân khi vào nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

[407] *Giải thích từ ngữ*, trang 188: Nên bảo hộ (chú ý) thân thể.

Luật Ngũ phần: Không lắc vai khi vào nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

Luật Tăng-kỳ: Không lắc thân khi vào nhà (cư sĩ), nên học.

Luật Tứ phần: Không được lắc thân khi vào nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

Luật Thập tụng: Không lắc thân khi vào nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

Luật Thập tụng: Không lắc vai khi vào nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

Luật Căn bản: Không lắc thân khi vào nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

I.B. Horner: *'Not swaying the body will I go amidst the houses,' is a training to be observed.*

16. Lắc lư thân thể khi ngồi ở nhà cư sĩ (坐在居士家时晃动身体)**:** *Sekhiya* 16. (*Sv.*7, *sekhiya* 16, 16; *Vin.*IV, p. 188).

Pāli: *Na kāyappacālakaṃ antaraghare nisīdissāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

Hán: 「坐在居士家时，我不晃动身体」，应当学

Việt: "Tôi không lắc lư thân thể khi ngồi ở nhà cư sĩ", nên học.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc thuộc thành Xá-vệ, sáu vị Tỳ-kheo ngẩng cao đầu xoải bước khi ngồi ở nhà cư sĩ nên bị cư sĩ phê bình.

Tướng phạm:

1. Thời gian: Đi đến nhà cư sĩ.
2. Phương thức: Lắc lư thân thể.

Không phạm:

1. Không cố ý.
2. Không cẩn thận.
3. Bị bệnh.
4. Sự kiện ngoài ý muốn.
5. An cư mùa mưa.
6. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Không lắc thân vào ngồi nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

Luật Ngũ phần: Không lắc vai vào ngồi nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

Luật Tứ phần: Không được lắc thân vào ngồi nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

Luật Thập tụng: Không lắc vai vào ngồi nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

Luật Thập tụng: Không lắc thân vào ngồi nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

I.B. Horner: *'Not swaying the body will I sit down amidst the houses,' is a training to be observed.*

17. Vẫy tay khi đi đến nhà cư sĩ (前往居士家时挥动手臂): *Sekhiya* 17. (*Sv.*7, *sekhiya* 17, 17; *Vin.*IV, p. 188).

Pāli: *Na bāhuppacālakaṃ antaraghare gamissāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

Hán: 「前往居士家时，我不挥动手臂」，应当学.

Việt: "Tôi không vẫy tay khi đi đến nhà cư sĩ", nên học.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc thuộc thành Xá-vệ, sáu vị Tỳ-kheo vẫy tay khi đi đến nhà cư sĩ nên bị cư sĩ phê bình.

Tướng phạm:

1. Thời gian: Đi đến nhà cư sĩ.
2. Phương thức: Vẫy tay.

Không phạm:

1. Không cố ý.
2. Không cẩn thận.
3. Bị bệnh.
4. Sự kiện ngoài ý muốn.
5. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Không vẫy tay khi vào nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

Luật Tăng-kỳ: Không vẫy tay khi vào nhà (cư sĩ), nên học.

Luật Tứ phần: Không được vẫy tay khi vào nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

Luật Thập tụng: Không vẫy tay khi vào nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

Luật Căn bản: Không vẫy tay khi vào nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

I.B. Horner: *'Not swaying the arms will I go amidst the houses,' is a training to be observed.*

18. Vẫy tay khi ngồi ở nhà cư sĩ (坐在居士家时挥动手臂): *Sekhiya* 18. (*Sv.*7, *sekhiya* 18, 18; *Vin.*IV, p. 188).

Pāli: *Na bāhuppacālakaṃ antaraghare nisīdissāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

Hán: 坐在居士家时，我不挥动手臂」，应当学.

Việt: "Tôi không vẫy tay khi ngồi ở nhà cư sĩ", nên học.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc thuộc thành Xá-vệ, sáu vị Tỳ-kheo vẫy tay khi ngồi ở nhà cư sĩ nên bị sự phê bình của cư sĩ.

Tướng phạm:

1. Thời gian: Ngồi ở nhà cư sĩ.
2. Phương thức: Vẫy tay.

Không phạm:

1. Không cố ý.
2. Không cẩn thận.
3. Bị bệnh.
4. Sự kiện ngoài ý muốn.
5. An cư mùa mưa.
6. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Không vẫy tay khi ngồi trong nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

Luật Tăng-kỳ: Không vẫy tay khi ngồi trong nhà (cư sĩ), nên học.

Luật Tứ phần: Không được vẫy tay khi ngồi trong ngồi nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

Luật Thập tụng: Không vẫy tay khi ngồi trong nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

I.B. Horner: *'Not swaying the arms will I sit down amidst the houses,' is a training to be observed.*

19. Lắc đầu nguây nguẩy khi đi đến nhà cư sĩ (前往居士家时摇头晃脑)**:** *Sekhiya* 19. (*Sv.*7, *sekhiya* 19, 19; *Vin.*IV, p. 188).

Pāli: *Na sīsappacālakaṃ antaraghare gamissāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

Hán: 「前往居士家时，我不摇头晃脑」，应当学.

Việt: "Tôi không rung đùi đắc ý khi ngồi ở nhà cư sĩ", nên học.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc thuộc thành Xá-vệ, sáu vị Tỳ-kheo lắc đầu nguây nguẩy khi đi đến nhà cư sĩ nên bị cư sĩ phê bình.

Tướng phạm:

1. Thời gian: Trước đến nhà cư sĩ.
2. Phương thức: Lắc đầu nguây nguẩy.

Không phạm:

1. Không cố ý.
2. Không cẩn thận.
3. Bị bệnh.
4. Sự kiện ngoài ý muốn.
5. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Không lắc đầu vào nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

Luật Tăng-kỳ: Không lắc đầu vào nhà (cư sĩ), nên học.

Luật Thập tụng: Không lắc đầu vào nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

Luật Căn bản: Không lắc đầu vào nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

I.B. Horner: *'Not swaying the head will I go amidst the houses,' is a training to be observed.*

20. Lắc đầu nguây nguẩy khi ngồi ở nhà cư sĩ (坐在居士家时摇头晃脑): *Sekhiya* 20. (*Sv.*7, *sekhiya* 17, 17; *Vin.*IV, p. 188).

Pāli: *Na sīsappacālakaṃ antaraghare nisīdissāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

Hán: 坐在居士家时，我不摇头晃脑」，应当学.

Việt: "Tôi không rung đùi đắc ý khi ngồi ở nhà cư sĩ", nên học.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc thuộc thành Xá-vệ, sáu vị Tỳ-kheo lắc đầu nguây nguẩy khi ở nhà cư sĩ nên bị cư sĩ phê bình.

Tướng phạm:

1. Thời gian: Ngồi ở nhà cư sĩ.
2. Phương thức: Lắc đầu nguây nguẩy.

Không phạm:

1. Không cố ý.
2. Không cẩn thận.
3. Bị bệnh.
4. Sự kiện ngoài ý muốn.
5. An cư mùa mưa.
6. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Không ngồi lắc đầu trong nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

Luật Thập tụng: Không ngồi lắc đầu trong nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

I.B. Horner: *'Not swaying the head will I sit down amidst the houses,' is a training to be observed.*

21. Chống nạnh khi đi đến nhà cư sĩ (前往居士家时叉腰): *Sekhiya* 21. (*Sv.*7, *sekhiya* 21, 21; *Vin.*IV, p. 189).

Pāli: *Na khambhakato antaraghare gamissāmī'ti sikkhā karaṇīyā*.

Hán:「前往居士家时，我不叉腰」，应当学.

Việt: "Tôi không chống nạnh khi đi đến nhà cư sĩ", nên học.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc thuộc thành Xá-vệ, sáu vị Tỳ-kheo chống nạnh khi đi đến nhà cư sĩ nên bị cư sĩ phê bình.

Tướng phạm:

1. Thời gian: Đi đến nhà cư sĩ.
2. Phương thức: Chống nạnh.

Không phạm:

1. Không cố ý.
2. Không cẩn thận.
3. Bị bệnh.
4. Sự kiện ngoài ý muốn.
5. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Không chống nạnh vào nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

Luật Tăng-kỳ: Không chống nạnh vào nhà (cư sĩ), nên học.

Luật Tứ phần: Không được chống nạnh vào nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

Luật Thập tụng: Không chống nạnh vào nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

Luật Căn bản: Không chống nạnh vào nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

I.B. Horner: *'Not with arms akimbo will I go amidst the houses,' is a training to be observed.*

22. Chống nạnh khi ngồi ở nhà cư sĩ (坐在居士家时叉腰): *Sekhiya* 22. (*Sv.*7, *sekhiya* 22, 22; *Vin.*IV, p. 189).

Pāli: *Na khambhakato antaraghare nisīdissāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

Hán:「坐在居士家时，我不叉腰」，应当学.

Việt: "Tôi không chống nạnh khi đi đến nhà cư sĩ", nên học.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc thuộc thành Xá-vệ, sáu vị Tỳ-kheo chống nạnh khi đi đến nhà cư sĩ nên bị cư sĩ phê bình.

Tướng phạm:

1. Thời gian: Trước đến nhà cư sĩ.
2. Phương thức: Chống nạnh.

Không phạm:

1. Không cố ý.
2. Không cẩn thận.
3. Bị bệnh.
4. Sự kiện ngoài ý muốn.
5. An cư mùa mưa.
6. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Không chống nạnh ngồi trong nhà (cư sĩ), nên học.

Luật Tăng-kỳ: Không chống nạnh ngồi trong nhà (cư sĩ), nên học.

Luật Tứ phần: Không được chống nạnh vào ngồi nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

Luật Thập tụng: Không chống nạnh ngồi trong nhà (cư sĩ), nên học.

I.B. Horner: *'Not with arms akimbo will I sit down amidst the houses,' is a training to be observed.*

23. Dùng khăn che đầu khi đi đến nhà cư sĩ (前往居士家时盖头巾)**:** *Sekhiya* 23. (*Sv.*7, *sekhiya* 23, 23; *Vin.*IV, p. 189).

Pāli: *Na oguṇṭhito antaraghare gamissāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

Hán:「前往居士家时，我不盖头巾」，应当学.

Việt: "Tôi không dùng khăn che đầu (盖头巾)[408] khi đi đến nhà cư sĩ", nên học.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc thuộc thành Xá-vệ, sáu vị Tỳ-kheo dùng khăn che đầu khi đi đến nhà cư sĩ nên bị cư sĩ phê bình.

Tướng phạm:

1. Thời gian: Trước đến nhà cư sĩ.
2. Phương thức: Khăn che đầu.

Không phạm:

1. Không cố ý.
2. Không cẩn thận.
3. Bị bệnh.
4. Sự kiện ngoài ý muốn.
5. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Không che đầu vào nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

Luật Tăng-kỳ: Không che đầu vào nhà (cư sĩ), nên học.

Luật Tứ phần: Không được che đầu vào nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

Luật Thập tụng: Không che đầu vào nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

Luật Căn bản: Không che đầu vào nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

I.B. Horner: *'Not muffled up will I go amidst the houses,' is a training to be observed.*

---

[408] **oguṇṭhito**: Che phủ (覆盖). Do người Ấn Độ không đội mũ mà là dùng khăn để gói đầu, vì thế dùng động từ *che đậy* (覆盖).

Hơn nữa, *Nghi pháp kiền-độ* (仪法犍度), thuộc *Tiểu phẩm* (小品), trang 207 ghi chép khi Tỳ-kheo từ ngoài đến khi vào chùa, những điều sau đây là hành vi không lễ phép: (1) không cởi giày, (2) mang dù, (3) dùng khăn che đầu, (4) ngoại y đắp trên vai một cách tùy ý, (5) rửa chân trong khi đang dùng nước, (6) không hành lễ với Tỳ-kheo Thượng tọa và cũng không hỏi thăm nơi nghỉ ngơi. Trong đó *khăn che đầu* (盖头巾) là *oguṇṭhito* của giới này, có thể biết vào phòng, đội khăn che đầu là không hợp với lễ nghi.

24. Dùng khăn che đầu khi ngồi ở nhà cư sĩ (坐在居士家时盖头巾)**:** *Sekhiya* 24. (*Sv.*7, *sekhiya* 24, 24; *Vin.*IV, p. 189).

Pāli: *Na oguṇṭhito antaraghare nisīdissāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

Hán:「坐在居士家时，我不盖头巾」，应当学.

Việt: "Tôi không dùng khăn che đầu (盖头巾) khi ngồi ở nhà cư sĩ", nên học.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc thuộc thành Xá-vệ, sáu vị Tỳ-kheo dùng khăn che đầu khi ngồi ở nhà cư sĩ nên bị cư sĩ phê bình.

Tướng phạm:

1. Thời gian: Ngồi ở nhà cư sĩ.
2. Phương thức: Khăn che đầu.

Không phạm:

1. Không cố ý.
2. Không cẩn thận.
3. Bị bệnh.
4. Sự kiện ngoài ý muốn.
5. An cư mùa mưa.
6. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Không che đầu ngồi trong nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

Luật Tăng-kỳ: Không che đầu ngồi trong nhà (cư sĩ), nên học.

Luật Tứ phần: Không được che đầu vào ngồi nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

Luật Thập tụng: Không che đầu ngồi trong nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

I.B. Horner: *'Not muffled up will I sit down amidst the houses,' is a training to be observed.*

25. Ngồi chồm hổm khi đến nhà cư sĩ (前往居士家时蹲踞): *Sekhiya* 25. (*Sv.*7, *sekhiya* 25, 25; *Vin.*IV, p. 189).

Pāli: *Na ukkuṭikāya antaraghare gamissāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

Hán:「前往居士家时，我不蹲踞」，应当学.

Việt: "Tôi không ngồi chồm hổm khi đi đến nhà cư sĩ", nên học.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc thuộc thành Xá-vệ, sáu vị Tỳ-kheo ngồi chồm hổm khi đi đến nhà cư sĩ nên bị cư sĩ phê bình.

Tướng phạm:

1. Thời gian: Đi đến nhà cư sĩ.
2. Phương thức: Ngồi chồm hổm.

Không phạm:

1. Không cố ý.
2. Không cẩn thận.
3. Bị bệnh.
4. Sự kiện ngoài ý muốn.
5. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Không ngồi chồm hổm trong nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

Luật Thập tụng: Không quỳ gối trong nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

Luật Căn bản: Không ngồi chồm hổm trong nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

I.B. Horner: *'Not crouching down on the heels will I go amidst the houses,' is a training to be observed.*

26. Dựa vào ghế khi ngồi ở nhà cư sĩ (坐在居士家时斜靠在椅子上): *Sekhiya* 26. (*Sv.*7, *sekhiya* 26, 26; *Vin.*IV, p. 189).

Pāli: *Na pallatthikāya antaraghare nisīdissāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

Hán:「坐在居士家时，我不斜靠在椅子上」，应当学.

Việt: "Tôi không dựa vào ghế[409] khi ngồi ở nhà cư sĩ", nên học.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc thuộc thành Xá-vệ, sáu vị Tỳ-kheo dựa vào ghế khi ngồi trong nhà cư sĩ.

Tướng phạm:

1. Thời gian: Ngồi ở nhà cư sĩ.
2. Phương thức: Dựa vào ghế.

Không phạm:

1. Không cố ý.
2. Không cẩn thận.
3. Bị bệnh.
4. Sự kiện ngoài ý muốn.
5. An cư mùa mưa.
6. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Không ngồi chồm hổm trong nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

Luật Tăng-kỳ: Không ôm đầu gối khi ngồi trong nhà (cư sĩ), nên học.

Luật Thập tụng: Không quỳ gối khi ngồi trong nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

Luật Căn bản: Không lộ thân thể ngồi trong nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

I.B. Horner: *'Not lolling will I sit down amidst the houses,' is a training to be observed.*

27. Không cung kính tiếp nhận thức ăn (不恭敬接受食物): *Sekhiya* 27. (*Sv.*7, *sekhiya* 27, 27; *Vin.*IV, p. 190).

Pāli: *Sakkaccaṃ piṇḍapātaṃ paṭiggahessāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

Hán:「我恭敬接受食物」，应当学.

---

[409] *Giải thích từ ngữ* (语词解释), trang 189: Không đặt đúng gồm tay và quần áo.

Việt: "Tôi cung kính tiếp nhận thức ăn[410]", nên học.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc thuộc thành Xá-vệ, sáu vị Tỳ-kheo không chuyên tâm khi thọ thực, giống như không muốn tiếp nhận nên bị cư sĩ phê bình.

Tướng phạm:

1. Thời gian: Nhận thức ăn.
2. Phương thức: Không chuyên tâm.

Không phạm:

1. Không cố ý.
2. Không cẩn thận.
3. Bị bệnh.
4. Sự kiện ngoài ý muốn.
5. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Tứ phần: Phải đặt tâm khi nhận thức ăn, nên học.

Luật Căn bản: Phải cung kính nhận thức ăn, nên học.

I.B. Horner: *'Aṭṭentively will I accept almsfood,' is a training to be observed.*

28. Không nhìn chăm chăm vào bát khi nhận thức ăn (接受食物时不注视钵)**:** *Sekhiya* 28. (*Sv.*7, *sekhiya* 28, 28; *Vin.*IV, p. 190).

Pāli: *Pattasaññī piṇḍapātaṃ paṭiggahessāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

Hán:「我接受食物时注视钵」，应当学.

Việt: "Tôi phải nhìn chăm chú vào bát[411] khi nhận thức ăn", nên học.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc thuộc

[410] **piṇḍapātaṃ**: Đoàn thực (团食): Miếng thức ăn. Thức ăn ở điều khoản giới từ điều 27 đến 35 điều là từ này.

[411] **Pattasaññī (Pattasaññī)**: Lấy sức tập trung đặt trên bát. Nếu nhìn ngang nhìn dọc khi nhận thức ăn, có thể sẽ tiếp nhận quá nhiều canh (điều chúng học 29 (众学二十九)), hoặc không chú ý đến thì thức ăn đã tràn ra ngoài bát (điều chúng học 30 (众学三十)).

thành Xá-vệ, sáu vị Tỳ-kheo nhìn ngang nhìn dọc khi nhận thức ăn, dẫn đến việc không biết thức ăn sắp tràn ra ngoài.

Tướng phạm:

1. Thời gian: Nhận thức ăn.
2. Phương thức: Nhìn ngang nhìn ngửa, trông trước trông sau.

Không phạm:

1. Không cố ý.
2. Không cẩn thận.
3. Bị bệnh.
4. Sự kiện ngoài ý muốn.
5. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Chú tâm ăn cơm, nên học.

Luật Tăng-kỳ: Chú tâm ăn cơm, nên học.

Luật Thập tụng: Chú tâm ăn cơm, nên học.

Luật Thập tụng: Chú tâm ăn canh, nên học.

I.B. Horner: *'Thinking of the bowl will I accept almsfood,' is a training to be observed.*

29. Tiếp nhận cơm canh không bằng nhau (接受不等量羹饭): *Sekhiya* 29. (*Sv.*7, *sekhiya* 29, 29; *Vin.*IV, p. 190).

Pāli: *Samasūpakaṃ piṇḍapātaṃ paṭiggahessāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

Hán: 「我接受和食物同量的羹」，应当学.

Việt: "Tôi tiếp nhận lượng canh bằng với thức ăn[412]", nên học.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc thuộc thành Xá-vệ, sáu vị Tỳ-kheo tiếp nhận lượng canh quá nhiều nên bị cư sĩ phê bình.

---

[412] **sūpakaṃ**: Canh (羹). *Giải thích từ ngữ* (语词解释), trang 190: "Canh có hai loại: Canh đậu xanh (绿豆, *mugga*)," canh đậu tằm (蚕豆, *māsa*). Có thể dùng tay bốc lấy, nên nhận canh bằng với lượng cơm.

Tướng phạm:

1. Thời gian: Nhận thức ăn.
2. Đối tượng: Cơm và canh.
3. Phương thức: Không bằng nhau.

Không phạm:

1. Không cố ý.
2. Không cẩn thận.
3. Bị bệnh.
4. Các món canh khác ngoài bột đậu.
5. Lấy dùng từ người bà con.
6. Cư sĩ chủ động mời.
7. Thay người khác lấy.
8. Dùng thức ăn mình để trao đổi.
9. Sự kiện ngoài ý muốn.
10. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Ăn chung cơm canh, nên học.

Luật Tăng-kỳ: Ăn chung cơm canh, nên học.

Luật Tứ phần: Ăn chung cơm canh, nên học.

Luật Thập tụng: Ăn chung cơm canh, nên học.

I.B. Horner: *'I will accept almsfood with equal curry,' is a training to be observed.*

30. Nhận thức ăn quá lượng (接受过量食物): *Sekhiya* 30. (*Sv.*7, *sekhiya* 30, 30; *Vin.*IV, p. 191).

Pāli: *Samatittikaṃ piṇḍapātaṃ paṭiggahessāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

Hán: 「我接受适量的食物」，应当学.

Việt: "Tôi nhận thức ăn vừa phải", nên học.

Nhân duyên: Lúc đức Phật vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc thuộc

thành Xá-vệ, sáu vị Tỳ-kheo do nhận quá nhiều thức ăn mà tràn ra ngoài bát nên bị cư sĩ phê bình.

Tướng phạm:

1. Thời gian: Nhận thức ăn.

2. Đối tượng: Thức ăn.

3. Phương thức: Quá nhiều.

Không phạm:

1. Không cố ý.

2. Không cẩn thận.

3. Bị bệnh.

4. Sự kiện ngoài ý muốn.

5. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Không nhận thức ăn đầy tràn bát, nên học.

Luật Tứ phần: Nhận cơm ngang bát, nên học.

Luật Thập tụng: Không nhận thức ăn và cơm đầy tràn bát, nên học.

Luật Căn bản: Không được nhận cơm đầy bát và nhận thêm rau cải, làm thức ăn tràn ra ngoài, nên học.

I.B. Horner: *'I will accept almsfood at an even level,' is a training to be observed.*

31. Không cung kính khi dùng bữa (用餐时不恭敬)**:** *Sekhiya* 31. (*Sv.*7, *sekhiya* 31, 31; *Vin.*IV, p. 191).

Pāli: *Sakkaccaṃ piṇḍapātaṃ bhuñjissāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

Hán:「我恭敬用餐」，应当学.

Việt: "Tôi cung kính dùng bữa", nên học.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc thuộc thành Xá-vệ, sáu vị Tỳ-kheo không chú tâm khi dùng thức ăn, giống như không muốn ăn nên bị cư sĩ phê bình.

Tướng phạm:

1. Thời gian: Dùng cơm.
2. Phương thức: Không cung kính.

Không phạm:

1. Không cố ý.
2. Không cẩn thận.
3. Bị bệnh.
4. Sự kiện ngoài ý muốn.
5. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Căn bản: Ăn trong cung kính (恭敬而食), nên học.

I.B. Horner: *'Attentively will I eat almsfood', is a training to be observed.*

32. Không nhìn chăm chú vào bát khi dùng bữa (用餐时不注视钵)**:** *Sekhiya* 32. (*Sv.*7, *sekhiya* 32, 32; *Vin.*IV, p. 191).

Pāli: *Pattasaññī piṇḍapātaṃ bhuñjissāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

Hán:「我用餐时注视钵」，应当学.

Việt: "Tôi nhìn chăm chú vào bát khi dùng bữa", nên học.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc thuộc thành Xá-vệ, sáu vị Tỳ-kheo nhìn ngang nhìn dọc khi dùng thức ăn, dẫn đến không biết thức ăn sắp tràn ra ngoài bát.

Tướng phạm:

1. Thời gian: Dùng cơm.
2. Phương thức: Nhìn ngang nhìn ngửa, trông trước trông sau.

Không phạm:

1. Không cố ý.
2. Không cẩn thận.
3. Bị bệnh.
4. Sự kiện ngoài ý muốn.

5. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Nhìn chăm chú vào bát khi ăn, nên học.

Luật Tăng-kỳ: Giữ tâm chánh niệm vào bát khi ăn, nên học.

Luật Tứ phần: Cần buộc ý nghĩ vào bát khi ăn, nên học.

Luật Thập tụng: Chú tâm quan sát vào bát khi ăn, nên học.

Luật Căn bản: Cần nhìn vào bát khi ăn, nên học.

I.B. Horner: *'Thinking of the bowl will I eat almsfood,' is a training to be observed.*

33. Đi lại khắp nơi khi dùng bữa (用餐时到处走动)**:** *Sekhiya* 33. (*Sv.*7, *sekhiya* 33, 33; *Vin.*IV, p. 191).

Pāli: *Sapadānaṃ piṇḍapātaṃ bhuñjissāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

Hán: 「我用餐时不中断」，应当学.

Việt: "Tôi không ngắt quãng khi dùng bữa,[413]" nên học.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc thuộc thành Xá-vệ, sáu vị Tỳ-kheo đi lại khắp nơi khi dùng thức ăn, giống như nên bị cư sĩ phê bình.

Tướng phạm:

1. Thời gian: Dùng cơm.
2. Phương thức: Đi lại khắp nơi.

Không phạm:

1. Không cố ý.
2. Không cẩn thận.
3. Bị bệnh.
4. Cho người khác thức ăn.
5. Khi phân phối thức ăn đến một đồ đựng khác.

---

[413] **Sapadānaṃ**: Liên tục (连续), không gián đoạn (不间断), chỉ cho việc tránh đi lại xung quanh khi Tỳ-kheo dùng bữa, tính chất gần giống với ngồi *ăn một chỗ* (一坐食) ở thiền viện.

6. Thức ăn đặc biệt.[414]
7. Sự kiện ngoài ý muốn.
8. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.
9. Người đầu tiên vi phạm.

So sánh các bộ luật:

Luật Tứ phần: Ăn tuần tự, nên học.

Luật Thập tụng: Ăn tuần tự, nên học.

I.B. Horner: *'On continuous alms-tour will I eat almsfood,' is a training to be observed.*

34. Ăn cơm và canh không bằng nhau (食用不等量羹饭): *Sekhiya* 34. (*Sv.*7, *sekhiya* 34, 34; *Vin.*IV, p. 192).

Pāli: *Samasūpakaṃ piṇḍapātaṃ bhuñjissāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

Hán: 「我吃和食物同量的羹」，应当学.

Việt: "Tôi ăn canh bằng với lượng thức ăn", nên học.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc thuộc thành Xá-vệ, sáu vị Tỳ-kheo ăn canh quá nhiều khi dùng thức ăn nên bị cư sĩ phê bình.

Tướng phạm:

1. Thời gian: Dùng cơm.
2. Đối tượng: Cơm và canh.
3. Phương thức: Không bằng nhau.

Không phạm:

1. Không cố ý.
2. Không cẩn thận.
3. Bị bệnh.
4. Các món canh khác ngoài bột đậu.
5. Lấy dùng từ người bà con.
6. Cư sĩ chủ động mời.

[414] **Uttaribhaṅga**, thức ăn được *thêm gia vị* (添加品) và *mỹ vị* (美味).

7. Thay người khác lấy.
8. Dung tiền tài để trao đổi.
9. Sự kiện ngoài ý muốn.
10. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Ăn chung cơm canh, nên học.

Luật Tăng-kỳ: Ăn chung cơm canh, nên học.

Luật Tứ phần: Ăn chung cơm canh, nên học.

Luật Thập tụng: Ăn chung cơm canh, nên học.

I.B. Horner: *'I will eat almsfood with equal curry,' is a training to be observed.*

35. Vò thức ăn lại thành hình tháp để ăn (由顶端揉捏食物而食): *Sekhiya* 35. (*Sv.*7, *sekhiya* 35, 35; *Vin.*IV, p. 192).

Pāli: *Na thūpakato omadditvā piṇḍapātaṃ bhuñjissāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

Hán: 「我不从顶端揉捏食物而食」，应当学.

Việt: "Tôi không vò thức ăn lại thành hình tháp[415] để ăn", nên học.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc thuộc thành Xá-vệ, sáu vị Tỳ-kheo vò thức ăn lại thành hình tháp để ăn khi dùng thức ăn nên bị cư sĩ phê bình.

Tướng phạm:

1. Thời gian: Dùng cơm.
2. Đối tượng: Thức ăn.
3. Phương thức: Vò thành một cục.

Không phạm:

1. Không cố ý.

---

[415] **thūpakato**: Cục, khối, đỉnh, chóp (顶端).

2. Không cẩn thận.
3. Bị bệnh.
4. Vò thức ăn thừa lại một chỗ ăn.
5. Sự kiện ngoài ý muốn.
6. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.
7. Người đầu tiên phạm.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Không khoét giữa bát để ăn, nên học.

Luật Tăng-kỳ: Không moi xung quanh bát mà ăn, nên học.

Luật Tứ phần: Không moi giữa bát để ăn, nên học.

Luật Thập tụng: Không khoét một bên để ăn, nên học.

I.B. Horner: *'Not having chosen from the top will I eat almsfood,' is a training to be observed.*

36. Lấy cơm che canh (饭覆羹)**:** *Sekhiya* 36. (*Sv.*7, *sekhiya* 36, 36; *Vin.*IV, p. 192).

Pāli: *Na sūpaṃ vā byañjanaṃ vā odanena paṭicchādessāmi bhiyyokamyataṃ upādāyā'ti sikkhā karaṇīyā.*

Hán:「我不执着于想要更多的羹或菜，用饭覆盖起来」，应当学.

Việt: "Tôi không chấp vào việc muốn có thêm nhiều cơm hoặc canh mà dùng cơm che lên", nên học.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc thuộc thành Xá-vệ, sáu vị Tỳ-kheo vì muốn có thêm nhiều gia vị hoặc canh mà dùng cơm che lên nên bị cư sĩ phê bình.

Tướng phạm:

1. Thời gian: Dùng cơm.
2. Động cơ: Vì muốn có thêm nhiều gia vị hoặc canh.
3. Phương thức: Dùng cơm che lên.

Không phạm:

1. Không cố ý.
2. Không cẩn thận.
3. Cư sĩ che đậy lên.
4. Không vì muốn có thêm nhiều gia vị hoặc canh mà dùng cơm che lên.
5. Sự kiện ngoài ý muốn.
6. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Không lấy cơm che canh, muốn được thêm, nên học.

Luật Tăng-kỳ: Không lấy cơm che canh, muốn được thêm, nên học.

Luật Tứ phần: Không được lấy cơm che canh, muốn được thêm, nên học.

Luật Thập tụng: Không lấy cơm che canh, muốn được thêm, nên học.

Luật Căn bản: Không được lấy cơm che canh và thức ăn, không đem canh và thức ăn che cơm để được nhiều thêm, nên học.

I.B. Horner: *'I will not cover up the curry and the condiment with conjey, desiring something more,' is a training to be observed.*

37. Yêu cầu cơm và canh cho riêng mình khi không bệnh (无病为自己要求羹饭)**:** *Sekhiya* 37. (*Sv.*7, *sekhiya* 37, 37; *Vin.*IV, p. 193).

Pāli: *Na sūpaṃ vā odanaṃ vā agilāno attano atthāya viññāpetvā bhuñjissāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

Hán:「无病时，我不为了自己要求羹或饭来吃」，应当学.

Việt: "Tôi không vì riêng mình mà yêu cầu[416] cơm và canh để dùng khi không bệnh", nên học.

[416] **attano atthāya**: Vì lợi ích bản thân nên Tỳ-kheo tùy duyên mang bát. Nếu vì lợi ích bản thân mà xin xỏ cư sĩ thức ăn thì phạm giới này.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc thuộc thành Xá-vệ, sáu vị Tỳ-kheo không bệnh mà xin xỏ cơm và canh để dùng cho riêng mình nên bị cư sĩ phê bình.

Tướng phạm:

1. Thời gian: Không bị bệnh.
2. Động cơ: Món canh hoặc cơm mà mình muốn ăn.
3. Phương thức: Xin xỏ.

Không phạm:

1. Không cố ý.
2. Không cẩn thận.
3. Bị bệnh.
4. Lấy từ người bà con.
5. Cư sĩ chủ động thỉnh mời.
6. Thay người khác lấy.
7. Dùng tiền tài để trao đổi.
8. Sự kiện ngoài ý muốn.
9. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Không vì lợi ích riêng mình mà ăn, nên học.

Luật Tăng-kỳ: Không được vì riêng mình mà ăn trong lúc không bệnh, nên học.

Luật Tứ phần: Không được vì riêng mình mà lấy cơm canh, nên học.

Luật Thập tụng: Không được vì thân mình mà đòi cơm canh trong lúc không không bệnh, nên học.

I.B. Horner: *'I will not eat curry or conjey, having asked for it for myself, if not ill' is a training to be observed.*

38. Săm soi bát người khác (注视他人的钵)**:** *Sekhiya* 38. (*Sv.*7, *sekhiya* 38, 38; *Vin.*IV, p. 194).

Pāli: *Na ujjhānasaññī paresaṃ pattaṃ olokessāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

Hán: 「我不存心不满而注视别人的钵」，应当学

Việt: "Tôi không được mang trong tâm sự bất mãn[417] mà săm soi bát người khác", nên học.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc thuộc thành Xá-vệ, sáu vị Tỳ-kheo cố tình soi mói bát người khác nên bị cư sĩ phê bình.

Tướng phạm:

1. Thời gian: Nhận thức ăn.
2. Phương thức: Chú ý bát của người khác.

Không phạm:

1. Không cố ý.
2. Không cẩn thận.
3. Săm soi bát người khác và nghĩ rằng: "Tôi đem thức ăn cho anh ấy", "Tôi mời người cho anh ấy thức ăn."
4. Không có ý nghĩ soi mói.
5. Sự kiện ngoài ý muốn.
6. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Không nhìn vào bát người ngồi gần, so đo với tâm bất mãn, nên học.

Luật Tăng-kỳ: Không nhìn vào bát người ngồi cạnh với tâm nghi ngờ khi ăn, nên học.

Luật Tứ phần: Không được nhìn vào bát người ngồi cạnh, khởi tâm giận hờn, nên học.

Luật Thập tụng: Không nhìn vào bát người ngồi cạnh với tâm ganh tỵ, nên học.

---

[417] **ujjhānasaññī**: Mang trong tâm sự bất mãn (存心不满). Tỳ-kheo phải cung kính khi nhận thức ăn, xem điều chúng học 27.

Luật Căn bản: Không nhìn vào bát người ngồi gần với tâm xem thường khi ăn, nên học.

I.B. Horner: *'Not captious-mindedly will I look at others' bowls,' is a training to be observed.*

39. Làm cơm nắm quá lớn (做过大的饭团)**:** *Sekhiya* 39. (*Sv*.7, *sekhiya* 39, 39; *Vin*.IV, p. 194).

Pāli: *Nātimahantaṃ kabaḷaṃ karissāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

Hán: 「我不做过大的饭团[1]」 ，应当学

Việt: "Tôi không làm cơm nắm[418] quá lớn", nên học.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), sáu vị Tỳ-kheo làm cơm nắm quá lớn nên bị cư sĩ phê bình.

Tướng phạm:

1. Thời gian: Dùng cơm.
2. Phương thức: Làm cơm nắm quá lớn.

Không phạm:

1. Không cố ý.
2. Không cẩn thận.
3. Bị bệnh.
4. Thức ăn cứng.
5. Trái cây.
6. Thức ăn đặc biệt.
7. Sự kiện ngoài ý muốn.
8. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.
9. Người đầu tiên phạm.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Không bóc thức ăn đầy tay khi ăn, nên học.

[418] **kabaḷaṃ**: Có nghĩa là cơm nắm (饭团) và mở to miệng. Ấn Độ khi ăn cơm, không dùng đũa va muỗng, lấy tay vo tròn thức ăn như hình cầu rồi bỏ vào trong miệng. Nếu vo quá lớn như cơm nắm, phải há miệng to thì đánh mất sự tao nhã.

Luật Tăng-kỳ: Không bóc thức ăn lớn như cơm nắm để ăn, nên học.

Luật Tứ phần: Không được vắt cơm lớn khi ăn, nên học.

Luật Thập tụng: Không vo tròn cơm lớn khi ăn, nên học.

Luật Căn bản: Không vo tròn (cơm) quá lớn (khi ăn), nên học.

I.B. Horner: *'I will not make up too large a mouthful,' is a training to be observed.*

40. Không vo tròn khi ăn (不做圓团食)**:** *Sekhiya* 40. (*Sv*.7, *sekhiya* 40, 40; *Vin*.IV, p. 194).

Pāli: *Parimaṇḍalaṃ ālopaṃ karissāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

Hán: 「我做圓的团食」，应当学。

Việt: "Tôi vo tròn thức ăn", nên học.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), sáu vị Tỳ-kheo nên bị cư sĩ phê bình.

Tướng phạm:

1. Thời gian: Dùng cơm.
2. Đối tượng: Cơm nắm.
3. Phương thức: Không vo tròn.

Không phạm:

1. Không cố ý.
2. Không cẩn thận.
3. Bị bệnh.
4. Thức ăn cứng.
5. Trái cây.
6. Thức ăn đặc biệt.
7. Sự kiện ngoài ý muốn.
8. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Thập tụng: Vo tròn cơm mới đưa vào miệng ăn, nên học.

Luật Căn bản: Vo tròn mà ăn, nên học.

I.B. Horner: *'I will make up the pieces (of food) into a round,' is a training to be observed.*

41. Há miệng đợi ăn (张口待食): *Sekhiya* 41. (*Sv.*7, *sekhiya* 41, 41; *Vin.*IV, p. 195).

Pāli: *Na anāhaṭe kabaḷe mukhadvāraṃ vivarissāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

Hán: 「食物未送至时，我不张开嘴」，应当学。

Việt: "Tôi không há miệng (张开嘴) khi thức ăn chưa mang tới", nên học.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), khi cơm chưa đưa đến miệng thì sáu vị Tỳ-kheo há miệng chờ đợi nên bị cư sĩ phê bình.

Tướng phạm:

1. Thời gian: Thức ăn chưa đưa gần miệng.
2. Phương thức: Há miệng trước.

Không phạm:

1. Không cố ý.
2. Không cẩn thận.
3. Bị bệnh.
4. Sự kiện ngoài ý muốn.
5. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Khi cơm chưa tới, đừng há to miệng đợi ăn, nên học.

Luật Tăng-kỳ: Không há miệng chờ đợi ăn, nên học.

Luật Tứ phần: Không được há to miệng đợi cơm mà ăn, nên học.

Luật Thập tụng: Không há miệng đợi cơm mà ăn, nên học.

Luật Căn bản: Nếu thức ăn chưa tới, đừng há miệng chờ, nên học.

I.B. Horner: *'I will not open the door of the face when the mouthful is not brought close,' is a training to be observed.*

42. Đưa tay nhét vô trong miệng khi dùng bữa (用餐时将手塞入口中)**:** *Sekhiya* 42. (*Sv*.7, *sekhiya* 42, 42; *Vin*.IV, p. 195).

Pāli: *Na bhuñjamāno sabbahatthaṃ mukhe pakkhipissāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

Hán:「吃东西时，我不将手塞入口中」，应当学。

Việt: "Tôi không đưa tay nhét vô trong miệng khi ăn đồ", nên học.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), sáu vị Tỳ-kheo đưa tay nhét vô trong miệng khi dùng thức ăn nên bị cư sĩ phê bình.

Tướng phạm:

1. Thời gian: Dùng cơm.
2. Phương thức: Dùng tay nhét vào trong miệng.

Không phạm:

1. Không cố ý.
2. Không cẩn thận.
3. Bị bệnh.
4. Sự kiện ngoài ý muốn.
5. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Không nuốt trọn thức ăn, nên học.

Luật Tăng kỳ: Không nuốt trọn thức ăn, nên học.

Luật Tứ phần: Không được dùng tay nhét thức ăn (vào miệng), nên học.

Luật Thập tụng: Không nuốt trọn thức ăn, nên học.

Luật Căn bản: Không được dùng tay nhét thức ăn (vào miệng), nên học.

I.B. Horner: *'I will not put the whole hand into the mouth while eating,' is a training to be observed.*

43. Ngậm cơm mà nói chuyện (口含饭团说话)**:** *Sekhiya* 43. (*Sv*.7, *sekhiya* 43, 43; *Vin*.IV, p. 195).

Pāli: *Na sakabaḷena mukhena byāharissāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

Hán:「我不口含饭团说话」，应当学。

Việt: "Tôi không ngậm cơm mà nói chuyện", nên học.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), sáu vị Tỳ-kheo ngậm cơm nói chuyện nên bị cư sĩ phê bình.

Tướng phạm:

1. Thời gian: Miệng ngậm cơm.
2. Phương thức: Nói chuyện.

Không phạm:

1. Không cố ý.
2. Không cẩn thận.
3. Bị bệnh.
4. Sự kiện ngoài ý muốn.
5. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Không nói lúc ngậm cơm, nên học.

Luật Tăng-kỳ: Không nói lúc ngậm cơm, nên học.

Luật Tứ phần: Không được nói lúc ngậm cơm, nên học.

Luật Thập tụng: Không nói lúc ngậm cơm, nên học.

Luật Căn bản: Không nói lúc ngậm cơm, nên học.

I.B. Horner: *'I will not talk with a mouthful in the mouth,' is a training to be observed.*

44. Ném thức ăn vào trong miệng mà ăn (将钵食掷入口中而吃)**:** *Sekhiya* 44. (*Sv*.7, *sekhiya* 44, 44; *Vin*.IV, p. 195).

Pāli: *Na piṇḍukkhepakaṃ bhuñjissāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

Hán: 「我不将钵食掷入口中而吃」，应当学。

Việt: "Tôi không ném thức ăn vào trong miệng mà ăn", nên học.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), sáu vị Tỳ-kheo ném cơm vào trong miệng khi ăn đồ nên bị cư sĩ phê bình.

Tướng phạm:

1. Thời gian: Dùng cơm.

2. Phương thức: Lấy thức ăn quăng vào miệng.

Không phạm:

1. Không cố ý.

2. Không cẩn thận.

3. Bị bệnh.

4. Thức ăn cứng.

5. Trái cây.

6. Thức ăn đặc biệt.

7. Sự kiện ngoài ý muốn.

8. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Không vò cơm từ xa ném vào miệng, nên học.

Luật Tăng-kỳ: Không chọn thức ăn được vo tròn, nên học.

Luật Tứ phần: Không được vắt cơm thảy vào miệng để ăn, nên học.

I.B. Horner: *'I will not eat tossing up balls (of food),' is a training to be observed.*

45. Nhai phân nửa rồi nuốt (将饭团咬断来吃): *Sekhiya* 45. (*Sv*.7, *sekhiya* 45, 45; *Vin*.IV, p. 196).

Pāli: *Na kabaḷāvacchedakaṃ bhuñjissāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

Hán: 「我不将饭团咬断来吃」，应当学。

Việt: "Tôi không cắn đôi thức ăn mà ăn[419]", nên học.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), sáu vị Tỳ-kheo cắn đôi thức ăn khi dùng bữa nên bị cư sĩ phê bình.

Tướng phạm:

1. Thời gian: Dùng cơm.
2. Phương thức: Cắn đôi miếng thức ăn.

Không phạm:

1. Không cố ý.
2. Không cẩn thận.
3. Bị bệnh.
4. Thức ăn cứng.
5. Trái cây.
6. Thức ăn đặc biệt.
7. Sự kiện ngoài ý muốn.
8. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Không cắn nửa miếng ăn, nên học.

Luật Tăng-kỳ: Không cắn nửa miếng ăn, nên học.

Luật Thập tụng: Không cắn nửa miếng ăn, nên học.

Luật Căn bản: Không cắn nửa miếng ăn, nên học.

I.B. Horner: *'I will not eat breaking up the mouthfuls,' is a training to be observed.*

---

[419] Khi người Ấn Độ ăn cơm thường dùng tay vo tròn thức ăn, sau đó đưa vào trong miệng, vì thế quy định không được vò miếng cơm quá lớn (xem điều chúng học 39) mà miếng cơm cần vo tròn (xem điều chúng học 40). Khi ăn đem thức ăn bỏ vào miệng, khi miếng cơm vẫn chưa đưa gần bên miệng thì không được há miệng chờ ăn (điều chúng học 41), cũng không được ăn bằng cách ném quăng vào miệng.

Đối với giới này thì quy định phải một miệng ăn hết miếng cơm, vì nếu cắn thức ăn làm đôi thì không tao nhã lắm.

46. To miệng ăn (大口吃东西): *Sekhiya* 46. (*Sv*.7, *sekhiya* 46, 46; *Vin*.IV, p. 196).

Pāli: *Na avagaṇḍakārakaṃ bhuñjissāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

Hán: 「我不大口地吃」，应当学。

Việt: "Tôi không há lớn miệng ăn đồ", nên học.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), sáu vị Tỳ-kheo nên bị cư sĩ phê bình.

Tướng phạm:

1. Thời gian: Dùng cơm.
2. Phương thức: To miệng ăn.

Không phạm:

1. Không cố ý.
2. Không cẩn thận.
3. Bị bệnh.
4. Trái cây.
5. Sự kiện ngoài ý muốn.
6. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Không căng má mà ăn, nên học.

Luật Tăng-kỳ: Không căng má ăn thức ăn trong miệng, nên học.

Luật Tứ phần: Không được căng má ăn, nên học.

Luật Thập tụng: Vo tròn để ăn vừa miệng, nên học.

Luật Căn bản: Không giữ thức ăn ở hai bên má, nên học.

I.B. Horner: *'I will not eat stuffing the cheeks,' is a training to be observed.*

47. Vẫy tay khi dùng bữa (用餐时甩手): *Sekhiya* 47. (*Sv*.7, *sekhiya* 47, 47; *Vin*.IV, p. 196).

Pāli: *Na hatthaniddhunakaṃ bhuñjissāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

Hán: 「我不甩手地吃」

Việt: "Tôi không vẫy tay ăn[420]", nên học.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), sáu vị Tỳ-kheo vẫy tay khi ăn nên bị cư sĩ phê bình.

Tướng phạm:

1. Thời gian: Dùng cơm.
2. Phương thức: Vẫy tay.

Không phạm:

1. Không cố ý.
2. Không cẩn thận.
3. Bị bệnh.
4. Phủi bụi.
5. Sự kiện ngoài ý muốn.
6. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Không ăn múa tay, nên học.

Luật Tăng-kỳ: Không ăn múa tay, nên học.

Luật Tứ phần: Không được ăn múa tay, nên học.

Luật Thập tụng: Không ăn múa tay, nên học.

Luật Căn bản: Không ăn múa tay, nên học.

I.B. Horner: *'I will not eat shaking the hands about,' is a training to be observed.*

48. Làm rớt cơm khi dùng bữa (用餐时散落饭粒): *Sekhiya* 48. (*Sv*.7, *sekhiya* 48, 48; *Vin*.IV, p. 197).

Pāli: *Na sitthāvakārakaṃ bhuñjissāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

[420] Nếu vung tay khi dùng bữa thì rất dễ làm chén canh trên tay văng tung tóe ra.

Hán: 「我不散落饭粒地吃」，应当学.

Việt: "Tôi ăn không làm rớt hạt cơm", nên học.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), sáu vị Tỳ-kheo làm rớt cơm khi ăn nên bị cư sĩ phê bình.

Tướng phạm:

1. Thời gian: Dùng cơm.
2. Phương thức: Làm rớt cơm.

Không phạm:

1. Không cố ý.
2. Không cẩn thận.
3. Bị bệnh.
4. Làm rớt hạt cơm khi phủi bụi.
5. Sự kiện ngoài ý muốn.
6. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Không làm rớt cơm khi ăn, nên học.

Luật Tăng-kỳ: Không làm cơm rơi rớt khi ăn, nên học.

Luật Tứ phần: Không được làm cơm rơi rớt khi ăn, nên học.

Luật Thập tụng: Không làm rớt cơm khi ăn, nên học.

I.B. Horner: *'I will not eat scaṭṭering lumps of boiled rice,' is a training to be observed.*

49. Le lưỡi khi dùng bữa (用餐时吐舌): *Sekhiya* 49. (*Sv*.7, *sekhiya* 49, 49; *Vin*.IV, p. 197).

Pāli: *Na jivhānicchārakaṃ bhuñjissāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

Hán: 「我不伸出舌头地吃」，应当学。

Việt: "Tôi không le lưỡi ăn", nên học.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树

给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), sáu vị Tỳ-kheo le lưỡi khi ăn nên bị cư sĩ phê bình.

Tướng phạm:

1. Thời gian: Dùng cơm.
2. Phương thức: Le lưỡi.

Không phạm:

1. Không cố ý.
2. Không cẩn thận.
3. Bị bệnh.
4. Sự kiện ngoài ý muốn.
5. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Không le lưỡi khi ăn, nên học.

Luật Tăng-kỳ: Không le lưỡi khi ăn, nên học.

Luật Tứ phần: Không được liếm bằng lưỡi khi ăn, nên học.

Luật Thập tụng: Không le lưỡi ăn, nên học.

Luật Căn bản: Không le lưỡi khi ăn, nên học.

I.B. Horner: *'I will not eat putting out the tongue,' is a training to be observed.*

50. Tắc lưỡi ra tiếng khi dùng bữa (用餐时咋舌出声): *Sekhiya* 50. (*Sv*.7, *sekhiya* 50, 50; *Vin*.IV, p. 197).

Pāli: *Na capucapukārakaṃ bhuñjissāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

Hán: 「我不作出咋舌声地吃[1]」

Việt: "Tôi không tắc lưỡi ra tiếng mà ăn[421]", nên học.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树

[421] **capucapukārakaṃ (capu-capu-kārakaṃ):** tiếng *capu-capu* phát ra. Đây là âm thanh không đóng đôi môi được phát ra khi nhai thức ăn.

给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), sáu vị Tỳ-kheo ra tiếng thì thầm khi dùng bữa nên bị cư sĩ phê bình.

Tướng phạm:

1. Thời gian: Dùng cơm.
2. Phương thức: Ra tiếng thì thầm.

Không phạm:

1. Không cố ý.
2. Không cẩn thận.
3. Bị bệnh.
4. Sự kiện ngoài ý muốn.
5. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Không nhai thức ăn ra tiếng, nên học.

Luật Tăng-kỳ: Không nhai thức ăn ra tiếng, nên học.

Luật Tứ phần: Không nên cố tạo ra tiếng khi nhai thức ăn, nên học.

Luật Thập tụng: Không ra tiếng khi nhai thức ăn, nên học.

Luật Căn bản: Không chuyên chú khi ăn, nên học.

I.B. Horner: *'I will not eat smacking the lips,' is a training to be observed.*

51. Hút thức ăn ra tiếng khi dùng bữa (用餐时吸食出声)**:** *Sekhiya* 51. (*Sv*.7, *sekhiya* 51, 51; *Vin*.IV, p199).

Pāli: *Na surusurukārakaṃ bhuñjissāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

Hán: 「我不嘶嘶出声地吃」，应当学。

Việt: "Tôi không phát ra tiếng hụt hụt khi ăn[422]", nên học.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Cù-sư-la (瞿师罗园) thuộc Kiều-thưởng-di (乔赏弥), một vị Bà-la-môn cúng dường sữa bò cho

[422] **surusurukārakaṃ (suru-suru-kārakaṃ)**: Tiếng *suru-suru*. Đây là âm thanh phát ra từ việc dùng lực để hút lấy khi ăn mì hoặc uống đồ.

Tăng đoàn, các Tỳ-kheo phát ra tiếng hụt hụt khi uống sữa bò, một Tỳ-kheo nọ nói đùa: *"Tăng chúng do quá lạnh mà run rẩy."*

Tướng phạm:

1. Thời gian: Dùng cơm.
2. Phương thức: Ra tiếng hụt hụt.

Không phạm:

1. Không cố ý.
2. Không cẩn thận.
3. Bị bệnh.
4. Sự kiện ngoài ý muốn.
5. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Không húp thức ăn khi ăn, nên học.

Luật Tăng-kỳ: Không húp thức ăn khi ăn, nên học.

Luật Tứ phần: Không được hớp cơm khi ăn, nên học.

Luật Căn bản: Không hà hơi lên thức ăn, nên học.

Luật Căn bản: Không thổi lên thức ăn, nên học.

I.B. Horner: *'I will not eat making a hissing sound,' is a training to be observed.*

52. Liếm tay khi dùng (用餐时舔手): *Sekhiya* 52. (*Sv*.7, *sekhiya* 52, 52; *Vin*.IV, p. 199).

Pāli: *Na hatthanillehakaṃ bhuñjissāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

Hán: 「我不舔手地吃」，应当学。

Việt: "Tôi không liếm tay khi ăn", nên học.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), sáu vị Tỳ-kheo liếm tay khi ăn nên bị cư sĩ phê bình.

Tướng phạm:

1. Thời gian: Dùng cơm.
2. Phương thức: Liếm tay.

Không phạm:

1. Không cố ý.
2. Không cẩn thận.
3. Bị bệnh.
4. Sự kiện ngoài ý muốn.
5. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Tăng-kỳ: Không liếm tay khi ăn, nên học.

Luật Thập tụng: Không liếm tay khi ăn, nên học.

Luật Căn bản: Không liếm tay khi ăn, nên học.

I.B. Horner: *'I will not eat licking the fingers,' is a training to be observed.*

53. Liếm bát khi dùng bữa (用餐时舔钵): *Sekhiya* 53. (**Sv.**7, *sekhiya* 53, 53; *Vin.*IV, p. 199).

Pāli: *Na pattanillehakaṃ bhuñjissāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

Hán: 「我不舔钵地吃」，应当学。

Việt: "Tôi không liếm bát khi ăn", nên học.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), sáu vị Tỳ-kheo liếm bát khi ăn nên bị cư sĩ phê bình.

Tướng phạm:

1. Thời gian: Dùng cơm.
2. Phương thức: Liếm bát.

Không phạm:

1. Không cố ý.
2. Không cẩn thận.
3. Bị bệnh.

4. Đem thức ăn chút ít lùa về một bên rồi liếm ăn.
5. Sự kiện ngoài ý muốn.
6. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Không cong ngón tay vét bát khi ăn, nên học.

Luật Tăng-kỳ: Không dùng ngón tay vét bát khi ăn, nên học.

Luật Thập tụng: Không dùng ngón tay vét bát khi ăn, nên học.

Luật Căn bản: Không liếm bát khi ăn, nên học.

I.B. Horner: *'I will not eat licking the bowl,' is a training to be observed.*

54. Liếm môi khi dùng bữa (用餐时舔嘴唇)**:** *Sekhiya* 54. (*Sv*.7, *sekhiya* 54, 54; *Vin*.IV, p. 199).

Pāli: *Na oṭṭhanillehakaṃ bhuñjissāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

Hán:「我不舔嘴唇地吃」，应当学。

Việt: "Tôi không liếm mối khi ăn", nên học.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), sáu vị Tỳ-kheo liếm môi (舔嘴唇) khi ăn đồ nên bị cư sĩ phê bình.

Tướng phạm:

1. Thời gian: Dùng cơm.
2. Phương thức: Liếm miệng.

Không phạm:

1. Không cố ý.
2. Không cẩn thận.
3. Bị bệnh.
4. Sự kiện ngoài ý muốn.
5. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

I.B. Horner: *'I will not eat licking the lips,' is a training to be observed.*

55. Dùng tay bốc qua thức ăn đi cầm bình đựng nước uống (用拿过食物的手拿饮用水瓶)**:** *Sekhiya* 55. (*Sv*.7, *sekhiya* 55, 55; *Vin*. IV, p. 199).

Pāli: *Na sāmisena hatthena pānīyathālakaṃ paṭiggahessāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

Hán:「我不用拿过食物的手拿饮用水瓶」，应当学。

Việt: "Tôi không dùng tay bốc thức ăn cầm bình đựng nước uống", nên học.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Nai (鹿苑) thuộc rừng Khủng bố (恐怖) núi cá sấu (鳄鱼) Bà-kỳ (婆祇), các Tỳ-kheo sau khi ăn cơm lại không rửa tay thì trực tiếp cầm bình nước uống (用水瓶) nên bị cư sĩ phê bình.

Tướng phạm:

1. Thời gian: Bốc lấy thức ăn.
2. Phương thức: Chưa rửa tay mà trực tiếp cầm ly.

Không phạm:

1. Không cố ý.
2. Không cẩn thận.
3. Bị bệnh.
4. Sau khi cầm qua ly rồi đi rửa tay.
5. Sự kiện ngoài ý muốn.
6. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Không dùng tay bẩn cầm đồ đựng cơm, nên học.

Luật Tăng-kỳ: Không dùng tay dính dầu mỡ cầm đồ đựng cơm, nên học.

Luật Tứ phần: Không được dùng tay dơ cầm đồ đựng cơm, nên học.

Luật Thập tụng: Không dùng tay dơ để nhận đồ đựng thức ăn, nên học.

Luật Căn bản: Không dùng tay dơ cầm bình nước sạch, nên học.

I.B. Horner: *'I will not accept a drinking cup, may hands (soiled) with food,' is a training to be observed.*

56. Dùng nước rửa bát có cơm rưới trong nhà cư sĩ (将混有饭粒的洗钵水倒在居士家): *Sekhiya* 56. (*Sv*.7, *sekhiya* 56, 56; *Vin*.IV, p. 199).

Pāli: *Na sasitthakaṃ pattadhovanaṃ antaraghare chaḍḍessāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

Hán:「我不将混有饭粒的洗钵水倒在居士家」，应当学。

Việt: "Tôi dùng nước rửa bát có cơm rưới trong nhà cư sĩ", nên học.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Nai, rừng Khủng bố, núi cá sấu Bà-kỳ, các Tỳ-kheo dùng nước rửa bát có cơm rưới trong nhà cư sĩ nên bị cư sĩ phê bình.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Nước rửa bát có cơm.
2. Phương thức: Rưới ở nhà cư sĩ.

Không phạm:

1. Không cố ý.
2. Không cẩn thận.
3. Bị bệnh.
4. Moi cơm ra trước[423], sau đó mới đổ nước rửa bát đi.
5. Sự kiện ngoài ý muốn.
6. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Không dùng nước có thức ăn trong bát rải trong nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

[423] Nguyên văn có bốn động từ: *Lấy ra* (取出, *uddharitvā*), *phá hoại* (破坏, *bhinditvā*), *bỏ đi* (除去, *nīharitvā*) nhưng đều chỉ cho việc lấy các hột cơm trong bát ra, vì thế tổng quát là *moi ra, vét ra* (捞出).

Luật Tăng-kỳ: Không đổ thức ăn thừa trong bát, nên học.

Luật Tứ phần: Không được lấy nước rửa bát đổ trong nhà (cư sĩ) áo trắng, nên học.

Luật Thập tụng: Không nên dùng nước rửa bát đổ trong nhà (cư sĩ) áo trắng, ngoại trừ đã nói với đàn-việt, nên học.

Luật Căn bản: Không đổ nước rửa bát ở nhà (cư sĩ) áo trắng, ngoại trừ hỏi chủ nhà, nên học.

I.B. Horner: *'I will not throw out amidst the houses rinsings of the bowl with lumps of boiled rice,' is a training to be observed.*

57. Nói pháp cho người cầm dù (对拿伞的人说法)**:** *Sekhiya* 57. (*Sv*.7, *sekhiya* 57, 57; *Vin*.IV, p. 200).

Pāli: *Na chattapāṇissa agilānassa dhammaṃ desessāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

Hán:「我不对无病而拿遮阳伞的人说法」，应当学。

Việt: "Tôi không nói pháp cho người không bệnh mà cầm dù che nắng (遮阳伞)", nên học.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), sáu vị Tỳ-kheo nói pháp cho người cầm dù che nắng.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Người không bị bệnh mà cầm dù che nắng.
2. Phương thức: Nói pháp.

Không phạm:

1. Không cố ý.
2. Không cẩn thận.
3. Bị bệnh.
4. Sự kiện ngoài ý muốn.
5. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Không nói pháp cho người cầm dù che thân, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

Luật Tăng-kỳ: Không nói pháp cho người cầm lọng che, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

Luật Tứ phần: Người cầm lọng che, không nên nói pháp, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

Luật Thập tụng: Người cầm lọng che, không nên nói pháp, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

Luật Căn bản: Không nói pháp cho người cầm lọng, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

I.B. Horner: *'I will not teach dhamma to (someone) who is not ill (and) who has a sunshade in his hand,' is a training to be observed.*

58. Nói pháp cho người cầm gậy (对拿拐杖的人说法)**:** *Sekhiya* 58. (*Sv*.7, *sekhiya* 58, 58; *Vin*.IV, p. 200).

Pāli: *Na daṇḍapāṇissa agilānassa dhammaṃ desessāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

Hán: 「我不对无病而拿拐杖[1]的人说法」，应当学。

Việt: "Tôi không nói pháp cho người không bệnh mà cầm gậy (拿拐杖)[424]", nên học.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), sáu vị Tỳ-kheo nói pháp cho người cầm gậy.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Người không bị bệnh mà cầm dù che nắng.
2. Phương thức: Nói pháp.

Không phạm:

1. Không cố ý.

[424] Về định nghĩa cây gậy, *Giải thích từ ngữ* (语词解释), trang 200: "Dài bằng bốn khuỷu tay của người bình thường, nếu quá dài hoặc quá ngắn đều không phải."

2. Không cẩn thận.
3. Bị bệnh.
4. Sự kiện ngoài ý muốn.
5. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Không nói pháp cho người cầm gậy, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

Luật Tăng-kỳ: Không nên nói pháp cho người cầm gậy, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

Luật Tứ phần: Người cầm gậy, không nên nói pháp, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

Luật Thập tụng: Người cầm gậy, không nên nói pháp, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

I.B. Horner: *'I will not teach dhamma to (someone) who has a staff in his hand,' is a training to be observed.*

59. Nói pháp cho người cầm dao (对拿刀的人说法): *Sekhiya* 59. (*Sv*.7, *sekhiya* 59, 59; *Vin*.IV, p. 201).

Pāli: *Na satthapāṇissa agilānassa dhammaṃ desessāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

Hán: 「我不对无病而拿刀的人说法」，应当学。

Việt: "Tôi không nói pháp cho người không bệnh mà cầm dao", nên học.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), sáu vị Tỳ-kheo nói pháp cho người cầm dao.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Người không bệnh mà cầm dao.

2. Phương thức: Nói pháp.

Không phạm:

1. Không cố ý.

2. Không cẩn thận.

3. Bị bệnh.

4. Sự kiện ngoài ý muốn.

5. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Không nói pháp cho người cầm dù, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

Luật Tăng-kỳ: Không nói pháp cho người cầm dao, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

Luật Tứ phần: Người cầm dao, không nên nói pháp, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

Luật Thập tụng: Người cầm dao năm thước, không nên nói pháp, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

Luật Thập tụng: Người cầm dao nhỏ, không nên nói pháp, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

I.B. Horner: *'I will not teach dhamma to (someone) who has a knife in his hand (and) who is not ill,' is a training to be observed.*

60. Nói pháp cho người cầm cung tên (对拿弓箭的人说法): *Sekhiya* 60. (*Sv*.7, *sekhiya* 60, 60; *Vin*.IV, p. 201).

Pāli: *Na āvudhapāṇissa agilānassa dhammaṃ desessāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

Hán: 「我不对无病而拿弓箭的人说法」，应当学。

Việt: "Tôi không nói pháp cho người không bệnh mà cầm cung tên", nên học.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), sáu vị Tỳ-kheo nói pháp cho người cầm vũ khí.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Người không bệnh mà cầm vũ khí.
2. Phương thức: Nói pháp.

Không phạm:

1. Không cố ý.
2. Không cẩn thận.
3. Bị bệnh.
4. Sự kiện ngoài ý muốn.
5. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Không nói pháp cho người cầm cung tên, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

Luật Tăng-kỳ: Không nói pháp cho người cầm cung tên, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

Luật Tứ phần: Người cầm kiếm, không nên nói pháp, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

Luật Thập tụng: Người cầm cung tên, các loại gậy, không nên nói pháp, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

I.B. Horner: *'I will not teach dhamma to (someone) who has a weapon in his hand, (and) who is not ill,' is a training to be observed.*

61. Nói pháp cho người mang giày dép (对穿拖鞋的人说法): *Sekhiya* 61. (*Sv*.7, *sekhiya* 61, 61; *Vin*.IV, p. 201).

Pāli: *Na pādukāruḷhassa agilānassa dhammaṃ desessāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

Hán: 「我不对无病而穿拖鞋[1]的人说法」，应当学。

Việt: "Tôi không nói pháp cho người không bệnh mà mang giầy[425]", nên học.

---

[425] **pādukā:** Mang giầy (拖鞋), guốc gỗ (木屐).

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), sáu vị Tỳ-kheo nói pháp cho người mang giầy.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Người không bị bệnh mà mang giầy.
2. Phương thức: Nói pháp.

Không phạm:

1. Không cố ý.
2. Không cẩn thận.
3. Bị bệnh.
4. Sự kiện ngoài ý muốn.
5. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Người mang guốc, không nên nói pháp, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

Luật Tăng-kỳ: Không nói pháp cho người mang guốc, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

Luật Tứ phần: Không được nói pháp cho người mang guốc, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

Luật Thập tụng: Người mang guốc, không nên nói pháp, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

Luật Căn bản: Không nói pháp cho người mang guốc, giầy dép, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

I.B. Horner: *'I will not teach dhamma to (someone) wearing shoes, (and) who is not ill,' is a training to be observed.*

62. Nói pháp cho người mang dép (对穿凉鞋的人说法)**:** *Sekhiya* 62. (*Sv*.7, *sekhiya* 62, 62; *Vin*.IV, p. 201).

Pāli: *Na upāhanāruḷhassa agilānassa dhammaṃ desessāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

Hán: 「我不对无病而穿凉鞋[1]的人说法」，应当学。

Việt: "Tôi không nói pháp cho người không bệnh mà mang dép.[426]", nên học.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), sáu vị Tỳ-kheo nói pháp cho người mang dép.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Người không bị bệnh mà mang giầy.
2. Phương thức: Nói pháp.

Không phạm:

1. Không cố ý.
2. Không cẩn thận.
3. Bị bệnh.
4. Sự kiện ngoài ý muốn.
5. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Không nói pháp cho người mang giầy da, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

Luật Tăng-kỳ: Không nói pháp cho người mang giầy da, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

Luật Tứ phần: Không nói pháp cho người mang giầy da, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

Luật Thập tụng: Người mang giầy da, không nên nói pháp, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

Luật Căn bản: Không nói pháp cho người mang giầy cỏ, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

I.B. Horner: *'I will not teach dhamma to (someone) wearing sandals, (and) who is not ill,' is a training to be observed.*

---

[426] **upāhana:** giầy xăng-đan, dép (凉鞋).

63. Nói pháp cho người ngồi trên xe (对坐在车上的人说法)**:** *Sekhiya* 63. (*Sv*.7, *sekhiya* 63, 63; *Vin*.IV, p. 201).

Pāli: *Na yānagatassa agilānassa dhammaṃ desessāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

Hán: 「我不对无病而坐在车上的人说法」，应当学。

Việt: "Tôi không nói pháp cho người không bệnh mà ngồi trên xe", nên học.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), sáu vị Tỳ-kheo nói pháp cho người ngồi trên xe .

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Người không bị bệnh mà ngồi trên xe.
2. Phương thức: Nói pháp.

Không phạm:

1. Không cố ý.
2. Không cẩn thận.
3. Bị bệnh.
4. Sự kiện ngoài ý muốn.
5. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Không nói pháp cho người đang cưỡi (động vật) , ngoại trừ bị bệnh, nên học.

Luật Tăng-kỳ: Không nói pháp cho người đang cưỡi (động vật), ngoại trừ bị bệnh, nên học.

Luật Tứ phần: Không được nói pháp cho người đang cưỡi (động vật), ngoại trừ bị bệnh, nên học.

Luật Thập tụng: Người cưỡi ngựa, không nên nói pháp, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

Luật Căn bản: Không nói pháp cho người cưỡi voi, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

Luật Căn bản: Không nói pháp cho người đang cưỡi (động vật), ngoại trừ bị bệnh, nên học.

Luật Căn bản: Không nói pháp cho người đang lái xe, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

I.B. Horner: *'I will not teach dhamma to (someone) in a vehicle (and) who is not ill,' is a training to be observed.*

64. Nói pháp cho người nằm trên giường (对躺在床上的人说法)**:** *Sekhiya* 64. (*Sv*.7, *sekhiya* 64, 64; *Vin*.IV, p. 201).

Pāli: *Na sayanagatassa agilānassa dhammaṃ desessāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

Hán: 「我不对无病而躺在床上的人说法」，应当学。

Việt: "Tôi không nói pháp cho người không bệnh mà nằm trên giường", nên học.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), sáu vị Tỳ-kheo nói pháp cho người nằm trên giường.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Người không bệnh mà nằm trên giường.
2. Phương thức: Nói pháp.

Không phạm:

1. Không cố ý.
2. Không cẩn thận.
3. Bị bệnh.
4. Sự kiện ngoài ý muốn.
5. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Người nằm mà Tỳ-kheo ngồi, không nên nói pháp, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

Luật Tăng-kỳ: Mình ở (chỗ) thấp không nói pháp cho người nằm giường cao, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

Luật Tăng-kỳ: Mình ngồi không nói pháp cho người nằm, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

Luật Tứ phần: Người nằm mình ngồi, không được nói pháp, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

Luật Thập tụng: Người nằm mà Tỳ-kheo ngồi, không nên nói pháp, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

Luật Căn bản: Người nằm mình ngồi, không nên nói pháp, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

I.B. Horner: *'I will not teach dhamma to (someone) on a bed (and) who is not ill,' is a training to be observed.*

65. Nói pháp cho người dựa trên ghế (对斜靠在椅子上的人说法)**:** *Sekhiya* 65. (Sv.7, sekhiya 65, 65; vin.IV, p202).

Pāli: *Na pallatthikāya nisinnassa agilānassa dhammaṃ desessāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

Hán: 「我不对无病而斜靠在椅子上的人说法」，应当学。

Việt: "Tôi không nói pháp cho người không bệnh mà dựa trên ghế", nên học.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), sáu vị Tỳ-kheo nói pháp cho người dựa vào ghế.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Người không bệnh mà dựa vào ghế.
2. Phương thức: Nói pháp.

Không phạm:

1. Không cố ý.
2. Không cẩn thận.

3. Bị bệnh.
4. Sự kiện ngoài ý muốn.
5. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Tăng-kỳ: Không nói pháp cho người ngồi chéo chân, nên học.

I.B. Horner: *'I will not teach dhamma to (someone) who is sitting down, lolling (and) who is not ill,' is a training to be observed.*

66. Nói pháp cho người quấn khăn trên đầu (对缠头巾的人说法)**:** *Sekhiya* 66. (*Sv*.7, *sekhiya* 66, 66; *Vin*.IV, p. 202).

Pāli: *Na veṭhitasīsassa agilānassa dhammaṃ desessāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

Hán: 「我不对无病而缠头巾[1]的人说法」，应当学。

Việt: "Tôi không nói pháp cho người không bệnh mà quấn khăn trên đầu (缠头巾)[427]", nên học.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), sáu vị Tỳ-kheo nói pháp cho người quấn khăn trên đầu.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Người không bệnh mà quấn khăn trên đầu.
2. Phương thức: Nói pháp.

Không phạm:

1. Không cố ý.
2. Không cẩn thận.
3. Bị bệnh.
4. Yêu cầu người nghe gỡ khăn quấn đầu mới nói pháp.
5. Sự kiện ngoài ý muốn.
6. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

---

[427] **veṭhita:** Bao, gói, bọc (包); quấn, bó, bọc (裹).

So sánh các bộ luật:

Luật Tăng-kỳ: Không nói pháp cho người che đầu, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

Luật Tứ phần: Không được thuyết cho người che đầu, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

Luật Thập tụng: Người che đầu, không nên nói pháp, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

Luật Căn bản: Không nên nói pháp cho người che đầu, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

I.B. Horner: *'I will not teach dhamma to (someone) with a turban on his head (and) who is not ill,' is a training to be observed.*

67. Nói pháp cho người dùng khăn trùm đầu (对盖头巾的人说法)**:** *Sekhiya* 67. (*Sv*.7, *sekhiya* 67, 67; *Vin*.IV, p. 203).

Pāli: *Na oguṇṭhitasīsassa agilānassa dhammaṃ desessāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

Hán:「我不对无病而盖头巾的人说法」，应当学。

Việt: "Tôi không nói pháp cho người không bệnh mà dùng khăn trùm đầu.", nên học.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), sáu vị Tỳ-kheo không bệnh mà dùng khăn trùm đầu.

Tướng phạm:

1. Đối tượng: Người không bệnh mà dùng khăn trùm đầu.
2. Phương thức: Nói pháp.

Không phạm:

1. Không cố ý.
2. Không cẩn thận.
3. Bị bệnh.
4. Yêu cầu người nghe phải tháo nón/ khăn quấn đầu mới nói pháp.

5. Sự kiện ngoài ý muốn.

6. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Không nói pháp cho người che đầu, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

Luật Tăng-kỳ: Không nói pháp cho người che đầu, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

Luật Tứ phần: Không được nói pháp cho người che đầu, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

Luật Thập tụng: Người bịt đầu, không nên nói pháp, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

Luật Căn bản: Không nói pháp cho người quấn đầu, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

I.B. Horner: *'I will not teach dhamma to (someone) with his head muffled up (and) who is not ill,' is a training to be observed.*

68. Người ngồi trên đất nói pháp cho người ngồi trên ghế (坐在地上对坐在位子的人说法)**:** *Sekhiya* 68. (*Sv*.7, *sekhiya* 68, 68; *Vin*. IV, p. 203).

Pāli: *Na chamāyaṃ nisīditvā āsane nisinnassa agilānassa dhammaṃ desessāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

Hán: 「我不坐在地上而对无病、坐在位子[1]的人说法」，应当学。

Việt: "Tôi không ngồi trên đất mà nói pháp cho người không bệnh ngồi trên ghế[428]", nên học.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), sáu vị Tỳ-kheo ngồi trên đất và nói pháp cho người ngồi trên ghế nên chịu sự phê bình của cư sĩ.

---

[428] **Āsane**: Chỗ ngồi (坐位). Tỳ-kheo ngồi trên đất đều không nói pháp cho người ngồi trên ghế hoặc ngồi trên bất kỳ tọa cụ nào.

Tướng phạm:

1. Thời gian: Ngồi trên đất.
2. Đối tượng: Người không bệnh mà ngồi trên ghế.
3. Phương thức: Nói pháp.

Không phạm:

1. Không cố ý.
2. Không cẩn thận.
3. Bị bệnh.
4. Sự kiện ngoài ý muốn.
5. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Tăng-kỳ: Giảng sư đứng không nói pháp cho người ngồi, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

Luật Tứ phần: Người ngồi tòa, Giảng sư không ngồi tòa, không được nói pháp, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

I.B. Horner: *'Having sat down on the ground, I will not teach dhamma to (someone) sitting on a seat (and) who is not ill,' is a training to be observed.*

69. Người ngồi thấp thuyết pháp cho người ngồi cao (坐在低处对坐在高处的人说法)**:** *Sekhiya* 69. (*Sv.*7, *sekhiya* 69, 69; *Vin.*IV, p. 204).

Pāli: *Na nīce āsane nisīditvā ucce āsane nisinnassa agilānassa dhammaṃ desessāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

Hán: 「当坐在低的位子时，我不对无病、坐在高的位子的人说法」，应当学。

Việt: "Khi ngồi chỗ thấp, tôi không nói pháp cho người không bệnh ngồi ghế cao," nên học.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), sáu vị Tỳ-kheo ngồi chỗ thấp lại nói pháp cho người ngồi cao.

Tướng phạm:

1. Thời gian: Ngồi ở chỗ thấp.
2. Đối tượng: Người không bệnh mà ngồi ở chỗ cao.
3. Phương thức: Nói pháp.

Không phạm:

1. Không cố ý.
2. Không cẩn thận.
3. Bị bệnh.
4. Sự kiện ngoài ý muốn.
5. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Người ngồi chỗ cao, Tỳ-kheo chỗ thấp, không nên nói pháp, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

Luật Tăng-kỳ: Tỳ-kheo ở (chỗ) thấp không được nói pháp cho người trên giường cao, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

Luật Tứ phần: Người ở chỗ kinh hành cao, Tỳ-kheo ở chỗ kinh hành thấp, không được nói pháp, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

Luật Thập tụng: Người ở (chỗ) cao, Tỳ-kheo ở (chỗ) thấp, không nên nói pháp, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

Luật Căn bản: Người ngồi chỗ cao, Tỳ-kheo chỗ thấp, không nên nói pháp, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

I.B. Horner: *'I will not teach dhamma, having sat down on a low seat, to (someone) sitting on a high seat (and) who is not ill,' is a training to be observed.*

70. Nói pháp cho người đang ngồi (站着对坐着的人说法): *Sekhiya* 70. (*Sv*.7, *sekhiya* 70, 70; *Vin*.IV, p. 204).

Pāli: *Na ṭhito nisinnassa agilānassa dhammaṃ desessāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

Hán:「我不站着对无病而坐着的人说法」，应当学。

Việt: "Tôi không đứng nói pháp cho người không bệnh đang ngồi", nên học.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), sáu vị Tỳ-kheo đứng nói pháp cho người đang ngồi, rồi chịu sự chịu sự phê bình của cư sĩ.

Tướng phạm:

1. Thời gian: Đứng nhìn.
2. Đối tượng: Người không bệnh mà ngồi nhìn.
3. Phương thức: Nói pháp.

Không phạm:

1. Không cố ý.
2. Không cẩn thận.
3. Bị bệnh.
4. Sự kiện ngoài ý muốn.
5. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Người ngồi Tỳ-kheo đứng, không nên nói pháp, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

Luật Tăng-kỳ: Tỳ-kheo ngồi không nên nói pháp cho người nằm, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

Luật Tứ phần: Người ngồi Tỳ-kheo đứng, không được nói pháp, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

Luật Thập tụng: Người ngồi Tỳ-kheo đứng, không nên nói pháp, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

Luật Căn bản: Người ngồi Tỳ-kheo đứng, không nên nói pháp, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

I.B. Horner: *'I will not teach dhamma standing, to (someone) who is sitting down (and) who is not ill,' is a training to be observed.*

71. Người ở phía sau nói pháp cho người ở phía trước (站在后面对站在前面的人说法): *Sekhiya* 71. (*Sv.*7, *sekhiya* 71, 71; *Vin.*IV, p. 205).

Pāli: *Na pacchato gacchanto purato gacchantassa agilānassa dhammaṃ desessāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

Hán: 我不走在后面，对无病而走在前面的人说法，应当学。

Việt: "Tôi không ở phía sau nói pháp cho người không bệnh đi ở phía trước", nên học.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), sáu vị Tỳ-kheo đứng ở phía sau nói pháp cho người đứng ở phía trước.

Tướng phạm:

1. Thời gian: Đứng ở phía sau.
2. Đối tượng: Người không bệnh mà đứng ở phía trước.
3. Phương thức: Nói pháp.

Không phạm:

1. Không cố ý.
2. Không cẩn thận.
3. Bị bệnh.
4. Sự kiện ngoài ý muốn.
5. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Người ở trước Tỳ-kheo ở sau, không nên nói pháp, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

Luật Tăng-kỳ: Tỳ-kheo ở sau không nói pháp cho người ở trước, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

Luật Tứ phần: Người ở trước, Tỳ-kheo ở sau, không được nói pháp, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

Luật Thập tụng: Người ở trước, Tỳ-kheo ở sau, không nên nói pháp, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

Luật Căn bản: Người đi phía trước, Tỳ-kheo đi phía sau, không nên nói pháp, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

I.B. Horner: *'I will not teach dhamma, going behind, to (someone) going in front (and) who is not ill,' is a training to be observed.*

72. Người đi trên lề đường nói pháp cho người đi giữa làn đường (走在路边对走在路中间的人说法)**:** *Sekhiya* 72. (*Sv.*7, *sekhiya* 72, 72; *Vin.*IV, p. 205).

Pāli: *Na uppathena gacchanto pathena gacchantassa agilānassa dhammaṃ desessāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

Hán: 「我不走在路边，对无病而走在路上的人说法」，应当学。

Việt: "Tôi đi trên lề đường thì không nói pháp cho người không bệnh đi trên đường", nên học.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), sáu vị Tỳ-kheo đi trên lề đường nói pháp cho người đi giữa làn đường.

Tướng phạm:

1. Thời gian: Đi ở lề đường.
2. Đối tượng: Người không bệnh mà đi ở giữa làn đường.
3. Phương thức: Nói pháp.

Không phạm:

1. Không cố ý.
2. Không cẩn thận.
3. Bị bệnh.
4. Sự kiện ngoài ý muốn.
5. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Người ở trong làn đường, Tỳ-kheo ở ngoài làn đường, không nên nói pháp, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

Luật Tăng-kỳ: (Người) ở ngoài làn đường, không nói pháp cho người ở trong làn đường, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

Luật Tứ phần: Người ở làn đường, Tỳ-kheo không ở làn đường, không được nói pháp, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

Luật Thập tụng: Người ở trong làn đường, Tỳ-kheo ở ngoài làn đường, không nên nói pháp, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

Luật Căn bản: Người ở làn đường, Tỳ-kheo không ở làn đường, không nên nói pháp, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

I.B. Horner: *'I will not teach dhamma, going at the side of a path, to (someone) going along the path (and) who is not ill,' is a training to be observed.*

73. Đứng đại tiểu tiện (站着大小便)**:** *Sekhiya* 73. (*Sv*.7, *sekhiya* 73, 73; *Vin*.IV, p. 205).

Pāli: *Na ṭhito agilāno uccāraṃ vā passāvaṃ vā karissāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

Hán:「我无病时，不而站着大小便」，应当学。

Việt: "Khi tôi không bệnh thì không đứng đại tiểu tiện", nên học.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), sáu vị Tỳ-kheo đang đứng đại tiện và tiểu tiện.

Tướng phạm:

1. Thời gian: Không bị bệnh.
2. Phương thức: Đứng đại tiện và tiểu tiện.

Không phạm:

1. Không cố ý.
2. Không cẩn thận.
3. Bị bệnh.
4. Sự kiện ngoài ý muốn.
5. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Không đứng đại tiện, tiểu tiện, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

Luật Tăng-kỳ: Không đứng đại tiện, tiểu tiện, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

Luật Tứ phần: Không được đứng đại tiện, tiểu tiện, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

Luật Thập tụng: Không nên đứng đại tiện, tiểu tiện, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

Luật Căn bản: Không đứng đại tiện, tiểu tiện, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

I.B. Horner: *'I will not ease myself standing if not ill,' is a training to be observed.*

74. Đại tiện, tiểu tiện, khạc nhổ (在植物上大、小便、吐唾): *Sekhiya* 74. (*Sv*.7, *sekhiya* 74, 74; *Vin*.IV, p. 205).

Pāli: *Na harite agilāno uccāraṃ vā passāvaṃ vā kheḷaṃ vā karissāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

Hán: 「我无病时，不而站着大小便」，应当学。

Việt: "Khi tôi không bệnh, không đại tiện, tiểu tiện, khạc nhổ trên cỏ[429]", nên học.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), sáu vị Tỳ-kheo đại tiện (大便), tiểu tiện (小便), khạc nhổ (吐唾) trên cây cỏ.

Tướng phạm:

1. Thời gian: Không bị bệnh.
2. Đối tượng: Thực vật.
3. Phương thức: Đại tiện, tiểu tiện, khạc nhổ.

[429] **harita**: cỏ (草). Giống loài thực vật cỏ dại (杂草), rau xanh (青菜).

Không phạm:

1. Không cố ý.
2. Không cẩn thận.
3. Bị bệnh.
4. Khi đại tiện, tiểu tiện hoặc khạc nhổ ở nơi không có cỏ cây nhưng chạy đến nơi có cỏ cây.
5. Sự kiện ngoài ý muốn.
6. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Không đại tiện, tiểu tiện trên rau cỏ, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

Luật Tăng-kỳ: Không đại tiện, tiểu tiện, khạc nhổ trên cỏ, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

Luật Tứ phần: Không được đại tiện, tiểu tiện, khạc nhổ trên cỏ, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

Luật Thập tụng: Không nên đại tiện, tiểu tiện, khạc nhổ trên cỏ, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

Luật Căn bản: Không được đại tiện, tiểu tiện, khạc nhổ trên cỏ, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

I.B. Horner: *'I will not ease myself or spit, if not ill, on green corn,' is a training to be observed.*

75. Đại tiện, tiểu tiện, khạc nhổ trên nước (在植物上大、小便、吐唾): *Sekhiya* 75. (*Sv*.7, *sekhiya* 75, 75; *Vin*.IV, p. 206).

Pāli: *Na udake agilāno uccāraṃ vā passāvaṃ vā kheḷaṃ vā karissāmī'ti sikkhā karaṇīyā.*

Hán: 我无病时，不在草[1]上大小便、吐唾」，应当学。

Việt: "Khi tôi không bệnh, không đại tiện, tiểu tiện, khạc nhổ trên nước", nên học.

Nhân duyên: Lúc đức Phật ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc (祇树

给孤独园) thuộc thành Xá-vệ (舍卫城), sáu vị Tỳ-kheo đại tiện, tiểu tiện, khạc nhổ trên nước.

Tướng phạm:

1. Thời gian: Không bị bệnh.
2. Đối tượng: Nước.
3. Phương thức: Đại tiện, tiểu tiện, khạc nhổ.

Không phạm:

1. Không cố ý.
2. Không cẩn thận.
3. Bị bệnh.
4. Khi đại tiện, tiểu tiện hoặc khạc nhổ ở nơi không có nước nhưng chạy đến nơi có nước.
5. Sự kiện ngoài ý muốn.
6. Tỳ-kheo có thần kinh thất thường.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Không đại tiện và tiểu tiện trong nước sạch, nên học.

Luật Tăng-kỳ: Không khạc nhổ, đại tiện, tiểu tiện trong nước, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

Luật Tứ phần: Không được khạc nhổ, đại tiện, tiểu tiện trong nước, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

Luật Thập tụng: Không nên khạc nhổ, đại tiện, tiểu tiện trong nước sạch, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

Luật Căn bản: Không được khạc nhổ, đại tiện, tiểu tiện trong nước, ngoại trừ bị bệnh, nên học.

I.B. Horner: *'I will not ease myself or spit in the water, if not ill,' is a training to be observed.*

***

TIẾT 8. BẢY CÁCH DỨT TRANH CHẤP

Nội dung phần này nói rõ:

1. Dứt tranh chấp trong *Phân tích giới Tỳ-kheo* (大分别) *Vin.* IV.207 ghi chép:

"Các Tôn giả! Để chấm dứt các việc tranh chấp không ngừng phát sinh, đã đưa ra bảy phép tắc sau đây:

+ Nên dùng nguyên tắc hiện diện (当面法则, *sammukhāvinaya*).

+ Nên dùng nguyên tắc nhớ lại (记忆法则, *sativinaya*).

+ Nên dùng nguyên tắc không lỗi lầm (无过法则, *amūḷhavinaya*).

+ Nên tự bạch (自白, *paṭiññāya*).

+ Phục tùng số đông (服从多数, *yebhuyyasikā*).

+ Điều tra các việc ác đã làm (调查所作恶行, *tassapāpiyasika*).

+ Dùng cỏ che phủ lên (用草覆在上面, *P. tiṇavatthāraka*)."

Trong đó chỉ có câu văn, không có giải thích. Nội dung trong bảng bên dưới được lập ra từ việc tham khảo *kiền–độ dứt tranh chấp* (灭争犍度), thuộc *Tiểu phẩm* (小品), xem *Vin.*II.73. Vì tính chất của dứt tranh chấp có chút khác các điều khoản giới phía trước, nên các mục trong bảng có thay đổi tý:

(1) Không có tướng phạm, không phạm.

(2) Xét tình huống cụ thể mà gia tăng phương thức và điều kiện thích hợp.

2. **Adhikaraṇasamatha**: Dứt tranh chấp (灭争). *Adhikaraṇa* có nghĩa là *tranh luận* (诤论), *tranh chấp* (纷争). *Samatha* tức là xa-ma-tha (奢摩他) trong thiền tọa, dịch là *dừng* (止息), *tiêu diệt* (消灭). *Adhikaraṇasamatha* có nghĩa là tiêu diệt tranh chấp (消灭纠纷), lắng lại tranh luận (平息诤论).

1. Nguyên tắc có mặt (当面法则): *Adhikaraṇasamatha* 1. (*Cu.* 4, 1; *Vin*.II, p. 73).

Pāli: *Sammukhāvinayo dātabbo.*

Hán: 应给予当面法则。

Việt: Nên ban cho nguyên tắc hiện diện.

Nhân duyên: Sáu vị Tỳ-kheo tố giác Tỳ-kheo không dự thính khi họp.

Phương thức: Không được tố giác Tỳ-kheo chưa dự họp khi yết-ma.

So sánh các bộ lLuật:

Luật Ngũ phần: Phép tỳ-ni có mặt.

Luật Tăng-kỳ: Phép tỳ-ni có mặt.

Luật Tứ phần: Phép tỳ-ni có mặt.

Luật Thập tụng: Phép tỳ-ni có mặt.

Luật Căn bản: Phép tỳ-ni có mặt.

I.B. Horner: *a verdict in the presence.*

2. Nguyên tắc nhớ lại (记忆法则)**:** *Adhikaraṇasamatha* 2. (*Cu.* 4, 4; *Vin.*II, p. 79).

Pāli: *Sativinayo dātabbo.*

Hán: 应给予记忆法则。

Việt: Nên ban cho nguyên tắc nhớ lại.

Nhân duyên: Hai vị Tỳ-kheo Từ (慈) và Địa (地) sinh tâm hiềm khích đối với Tỳ-kheo Đạp-bà (踏婆比丘), xúi giục Tỳ-kheo-ni khiếu cáo Tỳ-kheo Đạp-bà làm việc bất tịnh với cố ấy.

Phương thức: Do Tỳ-kheo bị cáo cầu xin đại chúng dùng nguyên tắc nhớ lại và bày tỏ bản thân là vô tội đối với Tăng đoàn.

Điều kiện thích hợp:

1. Tỳ-kheo trong sạch vô tội.
2. Chịu sự hủy báng.
3. Chủ động thỉnh cầu Tăng đoàn.

4. Tăng đoàn đáp ứng.

5. Tăng đoàn nhất trí tin tưởng nội dung nhớ lại của Tỳ-kheo.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Phép Tỳ-ni nhớ lại.

Luật Tăng-kỳ: Phép Tỳ-ni nhớ lại.

Luật Tứ phần: Phép Tỳ-ni nhớ lại.

Luật Thập tụng: Phép Tỳ-ni nhớ lại.

Luật Căn bản: Phép Tỳ-ni nhớ lại.

I.B. Horner: *a verdict of innocence.*

3. Nguyên tắc không lỗi lầm (无过法则): *Adhikaraṇasamatha* 3. (*Cu.* 4, 5; *Vin.*II, p. 80).

Pāli: *Amūḷhavinayo dātabbo.*

Hán: 应给予无过法则。

Việt: Nên ban cho nguyên tắc không lỗi lầm.

Nhân duyên: Tỳ-kheo Gia-già (加伽比丘) có hành vi xúc phạm giới luật khi tinh thần bị rối loạn, nhưng đợi đến khi tâm trí ông ấy tỉnh táo trở lại thì không nhớ những lỗi lầm đã phạm.

Phương thức: Do Tỳ-kheo bị cáo ở trước đại chúng nói rõ bản thân lúc ấy tinh thần không bình thường, cầu xin Tăng đoàn thi hành nguyên tắc *không lỗi lầm*.

Điều kiện thích hợp:

Lúc Tỳ-kheo đang phạm lỗi:

1. Không có ý thức.

2. Có ý thức, nhưng như đang trong giấc mơ.

3. Đã phát cuồng.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Phép Tỳ-ni bất si.

Luật Tăng-kỳ: Phép Tỳ-ni bất si.

Luật Tứ phần: Phép Tỳ-ni bất si.

Luật Thập tụng: Phép Tỳ-ni bất si.

Luật Căn bản: Phép Tỳ-ni bất si.

I.B. Horner: *a verdict of past insanity.*

4. Tự khai (自白): *Adhikaraṇasamatha* 4. (*Cu.* 4, 7; *Vin.*II, p. 83).

Pāli: *Paṭiññāya kāretabbaṃ.*

Hán: 应自白。

Việt: Nên tự khai.

Nhân duyên: Trước khi Tỳ-kheo bị cáo vẫn chưa nói bản thân phạm những tội gì thì sáu vị Tỳ-kheo định tội.

Phương thức: Khi Tỳ-kheo nhận sự quở trách, nói ra những tội bản thân đã phạm theo sự thật.

Điều kiện thích hợp:

1. Tỳ-kheo bị cáo trần thuật theo sự thật.
2. Tăng đoàn định tội một cách đích thực.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Giải quyết bằng tự thú nhận.

Luật Tăng-kỳ: Phép Tỳ-ni tự thú nhận.

Luật Tứ phần: Giải quyết bằng tự thú nhận.

Luật Thập tụng: Giải quyết bằng tự thú nhận.

Luật Căn bản: Phép tỳ-nại-da tự thú nhận.

I.B. Horner: *Carry out on (his) acknowledgement.*

5. Phục tùng số đông (服从多数): *Adhikaraṇasamatha* 5. (*Cu.* 4, 9; *Vin.*II, p. 84).

Pāli: *Yebhuyyasikā.*

Hán: 服从多数。

Việt: Phục tùng số đông.

Nhân duyên: Ý kiến Tỳ-kheo trong Tăng đoàn không hợp.

Phương thức: Trước tiên chọn ra vị Tỳ-kheo chủ trương bỏ phiếu, theo kết quả bỏ phiếu mà số ít phục tùng số đông.

Điều kiện thích hợp:

1. Chẳng phải chuyện nhỏ nhặt không đáng kể.
2. Theo đúng trình tự.
3. Người đương sự tranh chấp nhớ lại.
4. Biết rằng bên số người hợp pháp khá nhiều.
5. Đoán rằng bên số người hợp pháp khá nhiều.
6. Biết rằng Tăng đoàn sẽ không vì thế mà chia rẽ.
7. Đoán rằng Tăng đoàn sẽ không vì thế mà chia rẽ.
8. Biểu quyết theo quy định.
9. Biểu quyết một cách hòa bình.
10. Có thể biểu quyết dựa theo ý kiến bản thân.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Sự quyết định theo nhiều người.

Luật Tăng-kỳ: Phép Tỳ-ni theo biểu quyết số đông.

Luật Tứ phần: Biểu quyết theo số đông.

Luật Thập tụng: Biểu quyết theo số đông.

Luật Căn bản: Phép Tỳ-nại-da biểu quyết theo nhiều người.

I.B. Horner: *The decision of the majority.*

6. Điều tra (调查): *Adhikaraṇasamatha* 6. (*Cu.* 4, 11; *Vin.*II, p. 85).

Pāli: *Tassapāpiyasikā.*

Hán: 调查。

Việt: Điều tra.[430]

Nhân duyên: Tỳ-kheo Ô-ngõa-la (乌瓦罗比丘) bị tố giác, cố ý nói dối, lời nói trước sau không thống nhất.

[430] Nên dịch thẳng nguyên văn: Quy tắc làm những việc ác.

Phương thức: Khi lời nói của Tỳ-kheo bị cáo mập mờ, trước sau không thống nhất, nên do một vị Tỳ-kheo cầu xin đại chúng thi hành *nguyên tắc điều tra*.

Điều kiện thích hợp:

1. Tỳ-kheo không thanh tịnh.
2. Tỳ-kheo không có tâm xấu hổ.
3. Bị quở trách.
4. Tăng đoàn quyết định dùng *nguyên tắc điều tra*.
5. Tiến hành theo pháp:
   (1) Tỳ-kheo bị cáo có dự họp.
   (2) Hỏi thăm Tỳ-kheo.
   (3) Bản thân Tỳ-kheo tự thuật lại tình huống phạm tội.
   (4) Tiến hành một cách hợp pháp và hòa bình.
6. Giới hạn của Tỳ-kheo nhận sự điều tra:
   (1) Không được thừa nhận người khác là Tỳ-kheo.
   (2) Không được làm thầy y chỉ.
   (3) Không được thu đệ tử.
   (4) Không được đi đến dạy bảo Tỳ-kheo-ni.
   (5) Không được giao du với Tỳ-kheo khác.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Tự ngôn trị.

Luật Tăng-kỳ: Phép Tỳ-ni tìm chứng cứ tội phạm.

Luật Tứ phần: Tìm chứng cứ tội phạm.

Luật Thập tụng: Tìm chứng cứ tội phạm.

Luật Căn bản: Phép Tỳ-nại-da cầu tội tự tánh.

I.B. Horner: *The decision for specific depravity.*

7. **Hủy bỏ** (撤销): *Adhikaraṇasamatha* 7. (*Cu.* 4, 13; *Vin.*II, p. 86).

Pāli: *Tiṇavatthārakoti.*

Hán: 撤销

Việt: Hủy bỏ.[431]

Nhân duyên: Các Tỳ-kheo xảy ra tranh chấp, hành vi và lời nói đều phạm sai, nếu không dừng lại thì sẽ phạm thêm nhiều sai lầm, nếu tố giác các Tỳ-kheo này, sẽ khiến Tăng đoàn chia rẽ, không hòa hợp.

Phương thức: Tập họp đại chúng, do một vị Tỳ-kheo đứng ra phát biểu, nói với mọi người phải thi hành theo nguyên tắc *hủy bỏ*, giống như dùng cỏ phủ che, như vậy, không truy cứu việc tranh chấp này nữa.

Điều kiện thích hợp:

1. Chẳng phải giới trục xuất hay Tăng tàn.
2. Không ảnh hưởng đến cư sĩ.
3. Không phải sự kiện mà mọi người đều biết.

So sánh các bộ luật:

Luật Ngũ phần: Cỏ che đất.

Luật Tăng-kỳ: Phép Tỳ-ni như cỏ che đất.

Luật Tứ phần: Như cỏ che đất.

Luật Thập tụng: Như cỏ che đất.

Luật Căn bản: Phép Tỳ-nại-da như cỏ che (đất).

I.B. Horner: *The covering up (as) with grass.*

***

[431] Dịch nguyên văn là: Quy tắc lấy cỏ che trên bề mặt của đất (以草覆在上面法则).

Chương 3:
PHÂN TÍCH GIỚI TỲ-KHEO

TIẾT 1. PHÂN TÍCH VỀ NỘI DUNG

Giới Tỳ-kheo trong bản Pāli tổng cộng có 227 giới, xin tuần tự giới thiệu như sau:

1. Bốn giới trục xuất (四驱摈, ***pārājika***)

Bao gồm: 1. Hành vi bất tịnh (不净行) 2. Trộm cắp (偷盗) 3. Giết người (杀人) 4. Đại vọng ngữ (大妄语). Trục xuất tổng cộng có bốn giới, lần lượt là dâm (淫), đạo (盗), sát (杀), vọng (妄).

Tỳ-kheo phạm vào bốn giới này sẽ bị trục xuất ra khỏi Tăng đoàn, vĩnh viễn mất tư cách của Tỳ-kheo. Đây không chỉ là tội nặng nhất trong giới luật mà còn là quy định trước tiên. Luật Pāli và năm bộ luật đều nói rõ *hành vi bất tịnh* (不净行) trong nhóm giới bị trục xuất là quy định đầu tiên của Phật giáo. *Luật Căn bản* cũng ghi chép sau khi đức Phật chứng quả trong mười hai năm, các đệ tử đều không có sai lầm, đến năm thứ mười ba mới có Tỳ-kheo phạm vào giới bất tịnh hạnh, vì thế đức Phật chế giới.[1]

Theo những gì Luật Pāli ghi chép, ngài Xá-lợi-phất (舍利弗) từng lấy *Phạm hạnh tồn tại lâu dài* (梵行久住) để làm tiền đề, đức Phật trả lời: Khi Tăng đoàn ngày càng mạnh mẽ, việc cúng dường càng lúc nồng hậu, một số đệ tử chắc có những hành vi không chính

[1] *Đại* 2, 1442, 628a.

đáng. Lúc đó để chặt đứt phiền não của Tỳ-kheo, đức Phật mới chế định các điều cần học, tuyên nói giới luật.

Trong 227 điều khoản giới trong luật Pāli, không thể thiếu bốn điều khoản giới cùng nhóm loại với trục xuất (*dâm* (淫), *đạo* (盗), *sát* (杀), *vọng* (妄).

Hành vi bất tịnh (不净行)	**Trộm cắp** (偷盗)	**Giết người** (杀人)	**Vọng ngữ** (妄语)
Tăng tàn (僧残): 2. Cố ý tiếp xúc thân thể người nữ 3. Nói lời dâm ô với người nữ 4. Yêu cầu người nữ hầu hạ mình bằng hành vi bất tịnh Sám hối (忏悔): 30. Một mình ngồi với Tỳ-kheo-ni. 44. Ngồi cùng người nữ ở nơi khuất kín. 45. Một mình ngồi với người nữ.	Xả vật (舍忏): 30. Đem phẩm vật cúng dường Tăng đoàn làm thành của riêng. Sám hối (忏悔): 40. Không cho mà ăn.	Sám hối (忏悔): 10. Khai quật đất đai. 11. Chặt đốn cây cối. 20. Đổ nước có vi sinh vật lên cỏ hoặc đất. 56. Đốt củi sưởi ấm. 61. Giết hại động vật. 62. Uống nước có vi sinh vật.	Sám hối (忏悔): 1. Cố ý nói dối 12. Phạm giới không thẳng thắn thừa nhận

Vì sao bốn giới này được liệt vào tội nặng nhất? Người phạm vào sẽ bị trục xuất khỏi Tăng đoàn, mất đi thân phận Tỳ-kheo. Nếu từ quả mà suy ra nhân thì bốn pháp trục xuất này phải chăng đã nói rõ được tinh thần cơ bản của Tỳ-kheo?

Đối tượng của bốn giới này đều không rời khỏi con người (人), lấy con người làm gốc: Nghiêm cấm việc đoạt lấy đồ vật người khác, lấy đi tánh mạng người khác, hại người nảy sinh tri kiến sai lầm về giải thoát, giới *bất tịnh hạnh* (不净行戒) khá đặc thù, tuy đối

tượng không tách khỏi con người, nhưng nguyên nhân chủ yếu chẳng phải cản trợ người khác mà là trên căn bản làm việc bất tịnh trái với việc làm thanh tịnh (phạm hạnh, 梵行).

Dâm (淫) hay giới *bất tịnh hạnh* (不净行戒), trong bốn giới trục xuất là chỉ cho sự giao cấu với người hoặc động vật, vì hành vi như thế đã khác biệt rất xa với mục đích tu hành, người phạm tự nhiên mất đi tư cách Tỳ-kheo. Đạo (盗) hay giới trộm cắp (偷盗戒) là đối với *đồ vật có chủ* (有主物) *không cho mà lấy* (不与而取) và *mang xa khỏi chỗ ban đầu* (举离原地). Giết (杀) hay giới *giết người* (杀人戒) là cướp lấy mạng người một cách trực tiếp hay gián tiếp. Khi đối tượng giết người là loài sinh vật ngoài người ra thì lại bàn dịp khác[2]. Hai giới đều thuộc pháp cộng thế gian (共世间法), trong xã hội Ấn Độ lúc bấy giờ, trộm cắp và giết người đều là tội nặng, thân phận Tỳ-kheo là đặc thù, nên càng tuân thủ[3].

Đối với vọng (妄) hay giới đại vọng ngữ (大妄语戒), chẳng phải vì lời nói không thật mà bị trục xuất ra khỏi Tăng đoàn.[4] Trọng điểm nằm ở sự lừa gạt người khác như nói bản thân chứng đắc giải thoát và tri kiến giải thoát (解脱及解脱知见). Có lẽ như thế sẽ dẫn đến người khác đi theo vị Tỳ-kheo nối dối này mà sinh ra tri kiến hoặc phương thức tu hành sai lầm, vì thế cũng liệt vào tội nặng nhất.

---

[2] Điều sám hối 10 – khai quật đất đai.
Điều sám hối 11 – chặt đốn cây cối.
Điều sám hối 20 – đổ nước có vi sinh vật lên cỏ hoặc đất.
Điều sám hối 56 – đốt củi sưởi ấm.
Điều sám hối 61 – giết hại động vật.
Điều sám hối 62 – uống nước có vi sinh vật.
Những giới này đều là giới sát sinh nhưng đối tượng là động thực vật ngoài con người. Người phạm giới chỉ cần hối lỗi đối với Tăng đoàn và sám hối trước một hoặc nhiều vị Tỳ-kheo là được.

[3] Ở *Vin*.III p. 44 ghi chép, *Tỳ-kheo Đàn-ni-ca* (坛尼迦比丘) tự tiện lấy gỗ của vua đi xây phòng cho mình. Tuy nhiên, sau khi vua biết được lại không xử phạt Tỳ-kheo ấy.

[4] Điều sám hối 1 - cố ý nó dối
Điều sám hối 12 – không thẳng thắn thừa nhận phạm giới.
Hai giới này đều là giới vọng ngữ nhưng nội dung bị lừa gạt không giống với điều trục xuất 4 – Đại vọng ngữ, không phải lừa người ta nói tự mình giải thoát, người phạm không cần bị trục xuất ra khỏi Tăng đoàn.

2. Mười ba giới Tăng tàn (十三僧残, *Saṅghādisesa*).

Bao gồm như sau:

1. Cố ý làm xuất tinh.

2. Cố ý tiếp xúc thân thể người nữ.

3. Nói lời dâm ô với người nữ.

4. Yêu cầu người nữ hầu hạ mình bằng hành vi bất tịnh.

5. Truyền đạt tình cảm dùm người nam với người nữ.

6. Xây phòng nhỏ không đúng quy định.

7. Xây phòng lớn không đúng quy định.

8. Hủy báng Tỳ-kheo phạm giới trục xuất một cách không có bằng chứng.

9. Hủy báng Tỳ-kheo phạm giới trục xuất một cách khiên cưỡng và gán ghép.

10. Làm chia rẽ Tăng đoàn.

11. Đi theo Tỳ-kheo làm chia rẽ Tăng đoàn.

12. Nói lời ác độc với Tỳ-kheo khuyên răn.

13. Làm tổn hại cư sĩ và hủy báng người can ngăn.

Tăng tàn là tội nặng theo sau trục xuất, gồm 13 điều. Theo *Vinaya Piṭaka* ghi chép[5], chín giới đầu, hễ vi phạm là định tội, bốn giới từ mười đến mười ba phạm đến lần thứ ba mới cấu thành phạm giới. Đây bởi vì nếu khi phát hiện Tỳ-kheo phạm một trong bốn giới này (từ điều 10 đến 13 Tăng tàn) thì nên cho đi lời khuyên, sau ba lần khuyên không nghe, mới xem là phạm giới Tăng tàn. Nếu Tỳ-kheo nhận sai trong ba lần khuyên răn thì không cấu thành phạm giới Tăng tàn.

Cách thức xóa tội phạm giới Tăng tàn khá phức tạp. Trước hết người phạm cần *biệt trú* (别住, *parivara*) sáu ngày và *ma-na-đỏa* (摩那埵, *mānatta,* chuộc tội (赎罪) sau đó do mười hai Tỳ-kheo họp, quyết định để Tỳ-kheo phạm giới *thú tội* (出罪, *abbhana*). Nhưng

[5] *Vin*.III, p. 186.

nếu sau khi phạm giới, Tỳ-kheo không báo cáo lập tức cho Tăng đoàn thì trước tiên cần dựa vào số ngày che giấu mà phạt biệt trú (別住). Sau khi biệt trú lại dựa theo trình tự *ma-na-đỏa* (摩那埵), *thú tội* (出罪) tiếp nhận xử phạt.

Tình huống 1: Phạm Tăng tàn và không che giấu: Ma-na-đỏa (biệt trú sáu ngày) - > thú tội trong buổi họp của đại chúng.

Tình huống 2: Phạm Tăng tàn và che giấu: biệt trú - > ma-na-đỏa (biệt trú sáu ngày) -> thú tội trong buổi họp của đại chúng.

Trên thực tế, tính chất *biệt trú* (別住) và *ma-na-đỏa* (摩那埵) hoàn toàn giống nhau. Ma-na-đỏa cố định là sáu ngày mà số ngày biệt trú là quyết định dựa theo số ngày che giấu tội lỗi. Che giấu mấy ngày thì biệt trú mấy ngày, vì thế ma-na-đỏa có thể nói là *biệt trú sáu ngày* (六日別住) cố định.

Trong thời gian biệt trú, Tỳ-kheo trong tình trạng bị tước đoạt công quyền (褫夺公权), theo kiền-độ biệt trú (別住犍度)[6], thuộc *Tiểu phẩm* (小品), khi đang biệt trú, gồm có chín mươi bốn nguyên tắc cần tuân thủ, bao gồm việc không truyền giới cho người, không được dạy bảo Tỳ-kheo-ni, không được trò chuyện với nhau, không được ngồi trước mặt Tỳ-kheo thanh tịnh, không được hành xử quyền đồng ý khi họp, trong đó còn chỉ ra việc phải sống ở nơi được Tăng đoàn chỉ định, không được sống chung với Tỳ-kheo thanh tịnh, thậm chí cũng không được đi kinh hành với họ ở cùng một nơi.[7]

Trong mười ba điều Tăng tàn, có sáu điều là hợp nguyên tắc sinh hoạt tu hành của Tỳ-kheo:

1. Cố ý làm xuất tinh.
2. Cố ý xúc chạm thân thể người nữ.
3. Nói lời dâm ô với người nữ.

---

[6] *Vin*.II, p. 31.

[7] *Nghiên cứu Phật giáo nguyên thủy* (原始佛教研究) (tr.258) của Hirakawa Akira (平川彰) đề cập đến Tỳ-kheo biệt trú mỗi ngày cần tự thuật những lỗi mình phạm trước đại chúng nhưng trong luật Pāli không hề đề cập phương thức xử phạt này. Ở Phật giáo Nam truyền, Tỳ-kheo biệt trú nên bày tỏ việc phạm giới Tăng tàn với Tỳ-kheo đến thăm.

4. Yêu cầu người nữ hầu hạ mình bằng hành vi bất tịnh.

5. Xây phòng nhỏ không đúng quy định.

6. Xây phòng lớn không đúng quy định.

Trong đó điều 1, 2, 3 và 4 đều có liên quan với hành vi bất tịnh như không được thủ dâm xuất tinh, không được cố ý tiếp xúc người nữ, không được nói chuyện về hành vi bất tịnh với người nữ, cũng không được mượn cớ cúng dường để yêu cầu người nữ làm việc bất tịnh. Điều 6 và 7 là điều khoản giới về mặt cư trú, mượn quy định giới luật để bảo đảm môi trường tu hành của Tỳ-kheo. Chúng tôi còn phát hiện điều 2, 3 và 4 đều có mở đầu là "Nếu có Tỳ-kheo tâm sinh ái dục... (若有比丘， 心生愛欲)", tức là khi tiếp xúc người nữ hoặc nói chuyện về quan hệ tình dục thì không có nghĩa là phạm giới Tăng tàn. Khi Tỳ-kheo có những hành vi này với sự dẫn dắt bởi *tâm sinh ái dục* (心生愛欲), mới xem là đủ nhân duyên phạm giới Tăng tàn.

Bảy giới khác bảo vệ hoạt động nội bộ và ngoại bộ của Tăng đoàn:

5. Truyền đạt tình cảm giùm người nam và người nữ.

8. Hủy báng Tỳ-kheo phạm giới trục xuất một cách không có bằng chứng.

9. Hủy báng Tỳ-kheo phạm giới trục xuất một cách khiên cưỡng và gán ghép.

10. Làm chia rẽ Tăng đoàn.

11. Đi theo Tỳ-kheo làm chia rẽ Tăng đoàn.

12. Nói lời ác độc với Tỳ-kheo khuyên răn.

13. Làm tổn hại cư sĩ và hủy báng người can ngăn.

Trong đó hai điều 5 và 13 tránh gây hại đến cư sĩ, ảnh hưởng gián tiếp đến danh dự Tăng đoàn. Điều 8, 9, 10, 11 và 12 vì sự hòa hợp Tăng đoàn mà lập nên, nhỏ thì hủy báng, lớn thì ly gián Tăng đoàn, đều sẽ dao động đến sự ổn định hài hòa của nội bộ Tăng đoàn.

3. Hai trường hợp không xác định (二不定, *aniyata*)

Bao gồm hai trường hợp: (i) Cùng người nữ ở nơi có thể làm việc bất tịnh, (ii) Cùng người nữ ở nơi nói được chuyện hoen ố.

Trong giới Tỳ-kheo *không xác định* (不定) và *dứt tranh chấp* (灭诤) đều không thuộc tính chất điều khoản giới[8], không giống *trục xuất* (驱摈) và *Tăng tàn* (僧残) v.v... liệt ra điều khoản mà chỉ ra nếu làm một việc nào đó thì cấu thành phạm giới.

Không xác định (不定) chủ yếu do một vị tín nữ đáng tin tố giác, nếu Tỳ-kheo đó với người nữ ở nơi làm được việc bất tịnh hoặc với người nữ ở nơi nói được chuyện hoen ố. Do vì việc cùng với người nữ ở nơi làm được việc bất tịnh có thể xúc phạm đến:

1. Điều 1 Trục xuất: Bất tịnh hạnh (不净行).

2. Điều 2 Tăng tàn: Cố ý xúc chạm thân thể người nữ (故意与女人身体相触).

3. Điều 44 Sám hối: Ngồi cùng người nữ ở nơi khuất kín (与女人在隐蔽处共坐).

Cùng người nữ ở nơi nói được chuyện hoen ố (与女人在可说淫秽语处) thì có thể xúc phạm đến:

1. Điều 3 Tăng tàn: Nói chuyện hoen ố đối với người nữ (对女人说淫秽话语).

2. Điều 45 Sám hối: Một mình ngồi với người nữ (单独与女人共坐).

Vì thế trong giới quy định, cần theo lời tự thuật của bản thân Tỳ-kheo rồi quyết định rốt cuộc là đã phạm giới gì. Chúng tôi có thể nhìn thấy những giới này, dù nhẹ hay nặng đều liên quan đến hành vi bất tịnh.

---

[8] ***Biên tập thánh điển Phật giáo nguyên thủy*** (原始佛教圣典之集成) (tr.148) của Ấn Thuận (印顺) chỉ ra rằng giới không xác định không ngoài ba bộ giới là trục xuất, Tăng tàn và sám hối. Rõ ràng là *điều khoản được bổ sung* (补充条款) để thích ứng với tình hình đặc thù sau khi thành lập ba giới này.

Thế nhưng điều đáng nhắc chính là giới luật chủ yếu là quy định sinh hoạt nội bộ Tăng đoàn. *Không xác định* (不定) lại thể hiện rõ người ngoài Tăng đoàn đến tố giác, không biết là có ý sâu xa gì khác khi chế định[9]? Mặt khác, theo *Chủ đề về Tỳ-kheo-ni* (比丘尼犍度), thuộc *Tiểu phẩm* (小品), ghi chép lại việc có mặt của vị Tỳ-kheo-ni đầu tiên là các bà trải qua đủ mọi khó khăn mới có được, nhưng vì sao chỉ có người nữ đáng tín cậy tố giác Tỳ-kheo trong hai pháp không xác định, lại không đề cập đến người nam đáng tin cậy.

4. Ba mươi giới xả vật (三十舍忏, ***nissaggiyam pācittiya***)

1. Cất giữ nhiều pháp phục dư.
2. Qua đêm không đem đủ ba chiếc y.
3. Cất giữ vải.
4. Để Tỳ-kheo-ni không bà con giặt pháp y đã mặc.
5. Trực tiếp nhận y của Tỳ-kheo-ni không bà con.
6. Xin xỏ y từ cư sĩ không phải bà con.
7. Xin xỏ y quá mức với cư sĩ không phải bà con sau khi bị cướp đi.
8. Chỉ định cư sĩ không phải bà con cúng dường pháp phục nào đó.
9. Can thiệp phương thức cúng dường y của cư sĩ không phải bà con.
10. Quá gấp gáp khi xin xỏ y từ cư sĩ.
11. Dùng tơ tằm làm đệm chăn.
12. Dùng lông dê thuần đen làm đệm chăn.
13. Tỷ lệ màu lông dê của đệm chăn không hợp quy định.
14. Làm đệm chăn mới trong sáu năm.
15. Dụng cụ ngồi mới không thêm miếng vải của dụng cụ ngồi cũ.
16. Đem lông dê qua đường quá hạn.
17. Sai Tỳ-kheo-ni không phải bà con rửa lông dê.
18. Tiếp nhận tiền bạc.

[9] Có phải cho phép để người bị hại trực tiếp tố giác Tỳ-kheo trước Tăng đoàn, vì thế đặc biệt quy định về người nữ làm chứng. Trong giới luật quy định rõ, người nữ được quyền lên án cần *sự tin cậy* (可信赖) nhưng đối với *sự tin cậy* (可信赖) không có định nghĩa rõ ràng.

19. Mua bán kim loại quý giá.

20. Tham gia việc mua bán đồ đạc.

21. Cất giữ nhiều bát dư.

22. Thay dùng bát mới một cách tùy ý.

23. Cất giữ thuốc hơn bảy ngày.

24. Sử dụng áo tắm mưa trước.

25. Đoạt lại sau khi tặng y cho người khác.

26. Sai cư sĩ không phải bà con dệt vải.

27. Sai thợ dệt y đẹp.

28. Cất giữ y đặc thí quá hạn.

29. Rời pháp y quá sáu đêm do có nạn.

30. Đem phẩm vật cúng dường Tăng đoàn làm thành của riêng.

Xả vật và tính chất về mục tiếp theo của xả vật giống nhau. Xả vật giống với tính chất của mục xả vật tiếp theo. Xem sơ qua không nghiêm trọng như trục xuất (驱摈) và Tăng tàn (僧残), nhưng vẫn sẽ ảnh hưởng đến Tỳ-kheo hoặc Tăng đoàn. Nếu phân chi tiết một chút, các loại giới sám hối nhiều dày đặc trong khi xả vật thì chuyên môn xử lý phẩm vậtkhông nên có và không hợp quy định.

Ở trong ba mươi giới này, về đồ vật có:

(1) Pháp phục hoặc vải.

(2) Bát .

(3) Đệm chăn, dụng cụ ngồi.

(4) Lông dê.

(5) Tiền vàng .

(6) Thuốc.

Tỳ-kheo phạm giới trước tiên phải hối lỗi[10], đem những vật phẩm vi phạm quy định nộp cho Tăng đoàn, sau đó sám hối. Đối tượng sám hối, hối lỗi có thể là:

[10] *Vin.*III, p. 197 ghi chép rằng Tỳ-kheo phạm xả vật nên nộp phẩm vật và nói rằng: "Vật này là của vị Tỳ-kheo tên...., nên đáng nộp, nay tôi xin nộp cho Tăng đoàn."

(1) Tăng đoàn (bốn hoặc trên bốn vị Tỳ-kheo).

(2) Biệt chúng (hai hoặc trên ba vị Tỳ-kheo).

(3) Tỳ-kheo (một vị).

Nói cách khác, hối lỗi trước một hoặc nhiều Tỳ-kheo hoặc Tăng đoàn đều được.

Tiện thể đề cập, Tỳ-kheo lấy ly dục làm mục tiêu, vì thế khi hành vi của vị ấy liên quan tới vật phẩm, dễ khiến cư sĩ sinh ra hiểu lầm hoặc không hài lòng. Nếu đối tượng là bà con thân quyến thì lại khác. Vì thế trong xả vật có đề cập tới tám điều khoản giới, nếu đối tượng là người không có thân quyến mới xem là phạm giới: (4) Sai Tỳ-kheo-ni không bà con giặt y mặc qua (使非亲戚比丘尼洗穿过的衣服), (5) Tiếp nhận y từ Tỳ-kheo-ni không phải bà con một cách trực tiếp (直接接受非亲戚比丘尼衣服), (6) Xin xỏ y từ cư sĩ không phải bà con (向非亲戚居士乞衣), (7) Xin xỏ y quá mức với cư sĩ không thân thuộc sau khi bị cướp (被抢后向非亲戚居士乞衣过限), (8) Chỉ định cư sĩ không phải bà con cúng dường loại pháp phục nào đó (指定非亲戚居士供养某种衣服), (9) Can thiệp phương thức cúng dường pháp phục của cư sĩ không phải bà con (干涉非亲戚居士供养衣服方式), (17) Sai Tỳ-kheo-ni không phải bà con rửa lông dê (使非亲戚比丘尼洗羊毛), (26) Sai cư sĩ không phải bà con dệt vải (命非亲戚居士织布).

5. Chín mươi hai giới sám hối (九十二忏悔, *pācittiya*).

1. Cố ý nói dối.
2. Nhục mạ.
3. Hủy báng Tỳ-kheo.
4. Dẫn dắt người chưa thọ giới đọc tụng kinh văn.
5. Ngủ chung với người chưa thọ giới.
6. Ngủ chung với người nữ.
7. Nói pháp cho người nữ quá năm, sáu câu.
8. Thật chứng được pháp mầu mà nói với người chưa thọ giới.
9. Đem tội nặng Tỳ-kheo phạm nói cho người chưa thọ giới.

10. Khai quật đất đai.
11. Chặt đốn cây cối.
12. Phạm giới không thẳng thắn thừa nhận.
13. Chê bai.
14. Phơi tọa cụ và ngọa cụ mà không thu dọn.
15. Trải dụng cụ nằm trong phòng, không thu dọn.
16. Chiếm đoạt phòng ốc.
17. Đuổi người ra khỏi phòng.
18. Sử dụng giường (ghế) xếp ở lầu các.
19. Nóc nhà chùa lớn vượt hai đến ba lớp.
20. Đổ nước vi sinh vật ở trên cỏ hoặc bùn.
21. Chưa được ủy nhiệm tự tiện dạy Tỳ-kheo-ni.
22. Dạy Tỳ-kheo-ni đến lúc mặt trời lặn.
23. Đến phòng ngủ của Tỳ-kheo-ni thuyết pháp.
24. Tỳ-kheo hủy báng Tỳ-kheo-ni đang dạy bảo.
25. Tặng pháp phục cho Tỳ-kheo-ni không phải bà con.
26. May pháp phục cho Tỳ-kheo-ni không phải bà con
27. Hẹn đi với Tỳ-kheo-ni.
28. Hẹn cùng thuyền qua sông với Tỳ-kheo-ni.
29. Sai Tỳ-kheo-ni xúi giục cư sĩ cúng dường thức ăn.
30. Một mình ngồi với Tỳ-kheo-ni.
31. Cố định ăn cùng một nơi.
32. Tập họp đại chúng nhận cúng dường.
33. Liên tiếp nhận sự cúng dường thức ăn.
34. Tiếp nhận cúng dường quá mức.
35. Ăn tiếp sau khi ăn no.
36. Xúi Tỳ-kheo ăn uống để bị phạm giới.
37. Ăn quá giờ ngọ.
38. Ăn thức ăn cất giữ.

39. Không bệnh mà xin xỏ thực phẩm dinh dưỡng.
40. Không cho mà ăn.
41. Lấy thức ăn cho ngoại đạo.
42. Đuổi bạn đồng tu trên đường đi khất thực.
43. Tự tiện vào nhà cư sĩ, phô bày tình dục.
44. Ngồi với người nữ ở nơi khuất kín.
45. Một mình ngồi với người nữ.
46. Thăm cư sĩ khác vào trước hoặc sau khi cúng dường.
47. Nhận sự mời tùy ý bốn tháng.
48. Xem đội quân ra trận.
49. Ở quá ba đêm trong quân đội.
50. Xem quân đội diễn tập.
51. Uống rượu.
52. Thọc cù nôn.
53. Đùa giỡn trong nước.
54. Thái độ không kính trọng.
55. Hù nhát người.
56. Đốt củi sưởi ấm.
57. Chưa tới nửa tháng mà tắm.
58. Không nhuộm y.
59. Không thực sự phân phát y.
60. Cất giấu vật phẩm Tỳ-kheo.
61. Giết hại động vật.
62. Uống nước có vi sinh vật.
63. Chống án về vụ tranh chấp đã được phán xét đúng pháp.
64. Không tố giác Tỳ-kheo phạm tội nặng.
65. Thừa nhận người chưa đủ hai mươi tuổi làm Tỳ-kheo.
66. Hẹn đi với đoàn thương buôn lậu.
67. Hẹn đi với người nữ.

68. Phê phán Phật pháp.

69. Sống chung với Tỳ-kheo phạm giới.

70. Sống chung với Sa-di bị trục xuất.

71. Trái lời khuyên răn.

72. Hủy báng điều cần học.

73. Không chuyên tâm tụng giới

74. Ẩu đả Tỳ-kheo.

75. Nhá đánh Tỳ-kheo.

76. Phỉ báng Tỳ-kheo phạm giới Tăng tàn.

77. Quấy rối tâm trạng Tỳ-kheo.

78. Nghe lén Tỳ-kheo trò chuyện sau khi cãi nhau.

79. Nuốt lời hứa với kết quả yết-ma.

80. Rời khỏi cuộc họp khi biểu quyết.

81. Nói lời than phiền sau khi phân chia pháp phục.

82. Sai người chuyển nhượng phẩm vật cúng dường Tăng đoàn cho Tỳ-kheo khác.

83. Chưa được thông báo mà tự tiện vào hoàng cung.

84. Lượm nhặt châu báu ngoài nhà.

85. Vào thôn làng quá giờ ngọ.

86. Sai người làm ống đựng kim bằng xương, răng, sừng.

87. Giường (chân) không hợp quy định.

88. Trải bông gòn lên giường (ghế).

89. Lót đệm không hợp quy định.

90. Y che lở không hợp quy định.

91. Y tắm mưa không hợp quy định.

92. Kích thước pháp phục không hợp quy định.

Sám hối tổng cộng có 92 giới, phạm vi khá phức tạp so với các mục trước. Đối tượng ngoài cá nhân và Tăng đoàn ra, còn bao gồm Tỳ-kheo-ni, cư sĩ, sinh vật v.v... Trong đó tuy có mấy điều khoản giới về đồ vật, nhưng không đưa vào trong phạm vi trước giới xả vật

(舍忏). Những điều này vi phạm việc xử lý vật phẩm nên không cần nộp cho Tăng đoàn mà là đổi chuẩn mẫu hoặc bãi bỏ.

(1) Cắt hoặc cưa phần dư đi (将过长的部分剪掉、锯掉)

87. Chân giường (ghế) không hợp quy định.

89. Vải lót không hợp quy định.

90. Y che lở không hợp quy định.

91. Y tắm mưa không hợp quy định.

92. Kích thước y không hợp quy định.

(2) Đập vỡ (打碎)

86. Sai người làm ống đựng kim bằng xương, răng, sừng. Trong sám hối cũng có giới *uy nghi* (威仪戒) giống với *các điều cần học* (众学):

5. Ngủ chung với người chưa thọ giới.

6. Ngủ chung với người nữ.

7. Ngồi chung với người nữ ở chỗ khuất kín.

8. Một mình ngồi chung với người nữ.

9. Hẹn đi với người nữ.

Những giới này sẽ không ảnh hưởng rõ ràng đến Tỳ-kheo hoặc Tăng đoàn khác. Nếu nhìn sâu thêm, phần xử lý *các điều cần học* (众学) thuộc lời nói cử chỉ cá nhân của Tỳ-kheo mà những giới này trong sám hối vẫn có liên quan đến danh dự của Tăng đoàn.

Đối với phương thức xử phạt do phạm giới sám hối thì trong luật Pāli chẳng ghi chép lại. Nếu nhìn từ luận điểm *Xả vật và sám hối vốn là một*[11] (舍忏与忏悔原属一类) thì Tỳ-kheo phạm giới sám hối phải bày tỏ sự sám hối trước một vị Tỳ-kheo. Hiện tại Tăng đoàn Phật giáo Nam truyền và Bắc truyền đều tiến hành sám hối như thế.

[11] *Nghiên cứu Phật giáo nguyên thủy* (原始佛教研究) (tr. 241, tr. 263) của Hirakawa Akira (平川彰). *Biên tập thánh điển Phật giáo nguyên thủy* (原始佛教圣典之集成) (tr. 144) của Ấn Thuận (印顺).

6. Bốn trường hợp hối lỗi (四悔过, *Pāṭidesanīya*)

(1) Tiếp nhận thức ăn từ Tỳ-kheo-ni không phải bà con.

(2) Không quở trách Tỳ-kheo-ni chỉ định cư sĩ cúng dường.

(3) Tiếp nhận thức ăn của cư sĩ có học vấn.

(4) Tiếp nhận thức ăn ở nơi hoang vu hẻo lánh.

Đây là tội nhẹ hơn so với sám hối, có liên quan với việc tiếp nhận thức ăn (接受食物): Không được tiếp nhận thức ăn từ cư sĩ có học vấn (有学养居士) và người Tỳ-kheo-ni không phải bà con (非亲戚比丘尼), không được tiếp nhận cúng dường ở nơi hoang vu nguy hiểm, không được để Tỳ-kheo-ni phóng túng chỉ thị cư sĩ cúng dường Tỳ-kheo. Kết thúc mỗi giới: Tỳ-kheo này ăn năn rằng: "*Thưa tôn giả! Tôi phạm tội đáng trách, đây là việc không nên làm, cần phải ăn năn, tôi xin hối lỗi trước ngài.*"

Đối với bốn pháp hối lỗi thì luật Pāli không đề cập rõ ràng phương thức xử phạt. Có hai điểm có thể tuân theo: Một là nhìn từ đoạn kết giống nhau trong điều khoản giới, cách xưng hô *cụ thọ* (具寿, *Āvuso*) khi Tỳ-kheo đang hối lỗi, tuy là cách gọi số nhiều (复数・呼格), nhưng trong giới luật thường thấy Tỳ-kheo lấy *Āvuso* để gọi Tỳ-kheo dưới tòa mà xưng hô vị Tỳ-kheo ngồi trên tòa là *Tôn giả* (尊者, *bhante*).

Hai là nhìn từ tổng thể giới luật, phạm vi nguy hại của bốn pháp hối lỗi nhỏ hơn so với pháp sám hối. Những hậu quả không tốt từ việc tiếp nhận cúng dường đã tạo nên sự rắc rối đối với cá nhân tu hành, danh dự cũng như sự vận hành Tăng đoàn, quả thật xa hơn so với giới sám hối.

Vì thế, theo tính chất vi phạm, nội dung điều khoản giới suy luận nếu Tỳ-kheo phạm vào bốn pháp hối lỗi phải thể hiện sự sám hối trước một vị Tỳ-kheo.

Ngoài ra, điều sám hối 29, *Bảo Tỳ-kheo-ni đi xúi giục cư sĩ để lấy được thức ăn* (使比丘尼向居士耸恿以取得食物) rất giống với điều 2, *Không quở trách Tỳ-kheo-ni chỉ thị cư sĩ cúng dường thức*

ăn (不斥责指示居士供养食物的比丘尼). Trong sám hối, Tỳ-kheo vì sai khiến Tỳ-kheo-ni chỉ thị cư sĩ cúng dường mà vi phạm. Trong hối lỗi thì khi Tỳ-kheo-ni tự mình sai khiến cư sĩ cúng dường, nếu Tỳ-kheo không cản trở Tỳ-kheo-ni thì phạm. Hai giới thoạt nhìn giống nhau, nhưng vẫn có sự sai khác về cấp độ.

7. Bảy mươi năm điều cần học (七十五众学, ***sekhiya***)

Bao gồm như sau:

1. Mặc hạ y không che kín toàn thân.
2. Mặc thượng y không che kín toàn thân.
3. Y che không chỉnh tề khi đến nhà cư sĩ.
4. Y che không chỉnh tề khi ngồi nhà cư sĩ.
5. Uy nghi không đoan chính khi đi đến nhà cư sĩ.
6. Uy nghi không đoan chánh khi ngồi ở nhà cư sĩ.
7. Không nhìn xuống khi đi đến nhà cư sĩ.
8. Không nhìn xuống khi khi ngồi ở nhà cư sĩ.
9. Kéo y cao lên khi đi đến nhà cư sĩ.
10. Kéo y cao lên khi ngồi ở nhà cư sĩ.
11. Cười lớn khi đi đến nhà cư sĩ.
12. Cười lớn khi ngồi ở nhà cư sĩ.
13. Trò chuyện lớn tiếng khi đi đến nhà cư sĩ.
14. Trò chuyện lớn tiếng khi ngồi ở nhà cư sĩ.
15. Lắc lư thân thể khi đi đến nhà cư sĩ.
16. Lắc lư thân thể khi ngồi ở nhà cư sĩ.
17. Vẫy tay khi đi đến nhà cư sĩ.
18. Vẫy tay khi ngồi ở nhà cư sĩ.
19. Lắc đầu nguây nguẩy khi đi đến nhà cư sĩ.
20. Lắc đầu nguây nguẩy khi ngồi ở nhà cư sĩ.
21. Chống nạnh khi đi đến nhà cư sĩ.
22. Chống nạnh khi ngồi ở nhà cư sĩ.

23. Dùng khăn che đầu khi đi đến nhà cư sĩ.
24. Dùng khăn che đầu khi ngồi ở nhà cư sĩ.
25. Ngồi chồm hổm khi đi đến nhà cư sĩ.
26. Tựa vào ghế khi ngồi ở nhà cư sĩ.
27. Không cung kính tiếp nhận thức ăn.
28. Nhìn ngang nhìn dọc khi tiếp nhận thức ăn.
29. Tiếp nhận cơm canh không cùng mức.
30. Tiếp nhận thức ăn quá mức.
31. Không cung kính khi dùng bữa.
32. Không nhìn vào bát khi dùng bữa.
33. Di chuyển khắp nơi khi dùng bữa.
34. Ăn cơm và canh không cùng lượng.
35. Vò thức ăn để ăn từ đỉnh bát.
36. Lấy cơm che canh.
37. Không bệnh mà xin xỏ cơm canh cho riêng mình.
38. Nhìn chăm chú vào bát người khác.
39. Làm cơm nắm quá lớn.
40. Không vo tròn thức ăn.
41. Há miệng đợi thức ăn.
42. Đưa tay nhét vào miệng khi dùng bữa.
43. Miệng ngậm thức ăn nói chuyện.
44. Thảy thức ăn vào trong miệng.
45. Cắn phân nửa cơm nắm để ăn.
46. Há miệng to ăn thức ăn.
47. Vung tay khi dùng bữa.
48. Làm rớt cơm khi dùng bữa.
49. Lè lưỡi khi dùng bữa.
50. Líu lưỡi ra tiếng khi dùng bữa.
51. Hút thức ăn ra tiếng khi dùng bữa.

52. Liếm tay khi dùng bữa.
53. Liếm bát khi dùng bữa.
54. Liếm môi khi dùng bữa.
55. Dùng tay bốc thức ăn rồi cầm bình nước uống.
56. Đem nước rửa bát có cơm đổ ở nhà cư sĩ.
57. Nói pháp cho người cầm dù.
58. Nói pháp cho người cầm gậy.
59. Nói pháp cho người cầm dao.
60. Nói pháp cho người cầm cung tên.
61. Nói pháp cho người mang giày.
62. Nói pháp cho người mặc dép.
63. Nói pháp cho người ngồi trên xe.
64. Nói pháp cho người nằm trên giường.
65. Nói pháp cho người tựa vào ghế.
66. Nói pháp cho người dùng khăn trùm đầu.
67. Nói pháp cho người dùng khăn che đầu.
68. Người ngồi trên đất nói pháp cho người ngồi trên ghế.
69. Người ngồi chỗ thấp nói pháp cho người ngồi chỗ cao.
70. Người đứng nói pháp cho người đang ngồi.
71. Người đứng phía sau nói pháp cho người đứng phía trước.
72. Người đi trên lề đường nói pháp cho người đi trong làn đường.
73. Đứng đại tiện và tiểu tiện.
74. Đại tiện tiểu tiện và khạc nhổ trên cây cối.
75. Đại tiện tiểu tiện và khạc nhổ trên bề mặt nước.

Những điều nên học (众学) có 75 điều, các điều khoản giới này không giống với sám hối (忏悔), Tăng tàn (僧残) phía trước là "*Nếu có Tỳ-kheo... là...* (若有比丘。。。是。。。)" mà toàn bộ lấy nhân xưng ngôi thứ nhất để thuật, câu cuối là *nên học* (应学, *sikkha karaniya*). Ở phía trước *nên học* (应学) còn có "*iti*" đại diện cho dấu ngoặc kép.

Tôi (我)....*iti*, nên học (应学).

vai trò dấu ngoặc kép

Vì thế mẫu câu của điều nên học: "*Tôi* (我).." , nên học (应学).

Tuy nhiên con số giới *điều nên học* (众学戒) của luật Pāli đứng sau *sám hối* (忏悔) (gồm 92 điều), nhưng nội dung đơn giản hơn. Chủ yếu quy định những trường hợp nào không thích hợp nói pháp cho cư sĩ; trang phục và cử chỉ khi ở nhà cư sĩ; lễ nghi khi nhận cúng dường và dùng bữa; quy định về đại tiện, tiểu tiện. Những quy định này đều lấy lời nói, cử chỉ cá nhân của Tỳ-kheo làm vạch xuất phát.

Đối với việc xử phạt giới điều nên học, trong luật tuy không nói rõ, nhưng từ điều khoản giới có thể biết, chỉ cần sám hối ở trong tâm, *""Tôi....."* , nên học", là được.

8. Bảy cách dứt tranh chấp (灭争, *sikkhakaraṇīya*)

Gồm các điều sau: (i) Nguyên tắc có mặt, (ii) Nguyên tắc nhớ lại, (iii) Nguyên tắc không lỗi lầm, (iv) Tự khai, (v) Phục tùng số đông, (vi) Điều tra, (vii) Hủy bỏ.

Trong luật, số trang về dứt tranh chấp rất ít, chỉ liệt kê bảy cách diệt trừ tranh chấp. Nội dung chi tiết ghi chép lại *dứt tranh chấp kiền-độ* (灭争犍度), thuộc *Tiểu phẩm* (小品). Bảy nguyên tắc này như sau:

1. Nguyên tắc có mặt (当面法则): Không được tố giác Tỳ-kheo khi họ chưa có mặt.

2. Nguyên tắc nhớ lại (记忆法则): Tỳ-kheo bị cáo nếu bị người hủy báng, khi được sự đồng ý từ Tăng đoàn, có thể theo tình huống người ấy nhớ lại mà kết tội.

3. Nguyên tắc không lỗi lầm (无过法则): Khi Tỳ-kheo bị cáo phạm giới nếu rơi vào trạng thái tinh thần thất thường, có thể cầu xin Tăng đoàn đừng truy cứu.

4. Tư bạch (自白): Khi Tỳ-kheo bị cáo nhận sự quở trách, nói ra tội đã phạm theo sự thật.

5. Phục tùng số đông (服从多数): Khi ý kiến Tăng đoàn không hợp, sẽ theo kết quả bỏ phiếu, số ít phục tùng theo số đông[12].

6. Điều tra (调查): Khi lời nói Tỳ-kheo trước sau không thống nhất sẽ do Tăng đoàn điều tra để hiểu rõ tình huống thực tế.

7. Hủy bỏ: Những việc xảy ra trong Tăng đoàn, nếu truy cứu từng cái sẽ dẫn đến sự chia rẽ, nghĩa là khép lại, không truy cứu.

Tiểu phẩm (小品) còn nói rõ tranh chấp Tăng đoàn phân làm bốn loại và đưa ra cách dùng phương pháp nào để giải quyết.

Về lời nói: Dùng nguyên tắc có mặt, phục tùng sô đông.

Về quở trách: Dùng nguyên tắc có mặt, nguyên tắc nhớ lại, nguyên tắc không lỗi lầm, điều tra.

Về giới luật: Dùng nguyên tắc có mặt, tự bạch, hủy bỏ.

Về họp mặt: Dùng nguyên tắc có mặt.

Nhìn từ nội dung, diệt tránh cũng giống với không xác định, không thuộc điều khoản giới về hành vi tiêu chuẩn. Đặc biệt dứt tranh chấp được đặt trong phần cuối cùng của giới luật, có thể nói rằng *nguyên tắc chỉ đạo cao nhất* (最高指导原则) của Tăng đoàn lúc họp khi tố giác tội.

***

[12] *Nghiên cứu Phật giáo nguyên thủy* (原始佛教研究) (tr.241, tr.263) của Hirakawa Akira (平川彰). *Biên tập thánh điển Phật giáo nguyên thủy* (原始佛教圣典之集成) (tr.144) của Ấn Thuận (印顺).

TIẾT 2. PHÂN TÍCH TỪ KẾT CẤU

Giới luật chẳng phải là sản phẩm tạm thời mà được sinh ra từ sinh hoạt tập thể của Tỳ-kheo. Tỳ-kheo xuất gia là để tu hành, chặt đứt phiền não. Hành vi của người xuất gia chuẩn xác cũng lấy giải thoát làm mục tiêu (hành vi thanh tịnh (清净行) hay phạm hạnh (梵行), đáng lý không cần thêm vào nguyên tắc khác. Trong cuộc sống tập thể, ngoài việc chú trọng đến việc tu hành cho riêng mình ra, còn phải bào vệ quyền lợi của từng phần tử trong một tập thể. Vì thế cũng yêu cầu Tỳ-kheo *lấy việc không xâm phạm tự do người khác để làm tự do riêng mình* (以不侵犯他人的自由为自由). Vì thế giới luật, ngoài lối sống tu hành của Tỳ-kheo chuẩn mực ra, cũng chú ý đến việc không gây ảnh hưởng đến Tăng đoàn hoặc người và sinh vật trong Tăng đoàn. Trong tiết này, người viết lấy *việc cá nhân tu hành* (个人修行) và *sự vận hành Tăng đoàn* (僧团运作) làm chính, tuần tự mổ xẻ phân tích các nhóm giới trục xuất, Tăng tàn v.v... Trong đó sự vận hành của Tăng đoàn chia làm *sự vận hành nội bộ* (内部运作) và *sự vận hành ngoại bộ* (外部运作). *Sự vận hành nội bộ* (内部运作) chỉ cho trật tự trong Tăng đoàn về các quy định họp và cư trú v.v.... *Sự vận hành ngoại bộ* (外部运作) chủ yếu quan tâm đến danh dự của Tăng đoàn, vì thế có một số quy định nhìn thì không ảnh hưởng việc tu hành của Tỳ-kheo lại không cản trở lối sống tập thể. Các Tỳ-kheo vẫn cần phụng hành, như cấm không ngủ với người chưa thọ giới, dạy bảo Tỳ-kheo-ni đến trời tối v.v... Phần này dựa vào đối tượng Tỳ-kheo-ni, người nữ, cư sĩ, sinh vật v.v... mà có biểu đồ minh họa như sau:

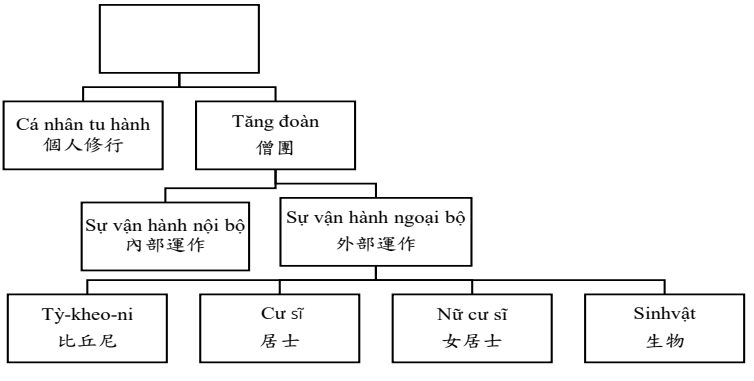

Áp dụng biểu đồ cơ cấu này trong giới luật và đơn giản hóa ba bộ phận lớn: Tăng đoàn (僧团), ngoài Tăng đoàn (僧团以外), cá nhân tu hành (个人修行), lấy ba phương hướng này để phân tích giới luật.

Chương trước đã phân tích về nội dung giới luật. Tiếp theo ở đây phân tích dựa trên cơ cấu, tuy có sự chê vẽ vời, vô ích nhưng trên thực tế soạn thảo thêm chương này là mong sao với cách thức giản lược rõ ràng dễ hiểu để triển khai ra tinh thần và đặc trưng Tăng đoàn Phật giáo và đóng góp một góc nhìn tiếp cận khác ngoài quy định, hạn chế, ngăn cấm.

Tiếp theo dùng cơ cấu này để phân tích giới Tỳ-kheo:

1. Bốn giới trục xuất (四驱摈)

Tăng đoàn (僧团)	Ngoài Tăng đoàn (僧团以外)	Cá nhân tu hành (个人修行)
Không	2. Trộm cắp (偷盗) 3. Giết người (杀人) 4. Đại vọng ngữ (大妄语)	1. Hành vi bất tịnh (不净行)

Bốn giới trục xuất có thể nói là nguyên tắc hành vi căn bản nhất, trong đó có ba giới *ngoài Tăng đoàn* (僧团以外), một điều về *cá nhân tu hành* (个人修行), phần *Tăng đoàn* (僧团) thì không có.

Ngoài Tăng đoàn (僧团以外) có: 2. trộm cắp (偷盗), 3. giết người (杀人), 4. đại vọng ngữ (大妄語), đối tượng ba giới này ảnh hưởng rất rộng, chỉ cần đối tượng là *người* (人) thì lập thành, chứ không chia nhỏ là người nào. Trong đó giới *đại vọng ngữ* (大妄語) là do Tỳ-kheo nói dối, tự xưng đã giải thoát hoặc chứng đắc các cấp thiền định v.v... dẫn đến việc cư sĩ sinh ra tri kiến sai lầm về giải thoát, đối tượng không những rộng mà số người đề cập có thể nhiều thêm.

Đối với phần *cá nhân tu hành* (个人修行) chỉ có một điều: Nghiêm khắc yêu cầu Tỳ-kheo đi theo lối sống thanh tịnh, không được quan hệ tình dục với người và động vật.

Từ trong bảng có thể biết, mục Tăng đoàn (僧团) để trống. Liệt vào trong trục xuất giới nặng nhất, ngoài vấn đề cá nhân tu hành ra, ba giới khác đều ảnh hưởng ngoài phạm vi Tăng đoàn. Còn đối với giới duy trì hòa hợp Tăng đoàn lại không đưa vào trong trục xuất. Giống như Đề-bà-đạt-đa (提婆达多) tạo ra các hành động phá hoại Tăng đoàn. *Phân tích Giới bổn* (经分别) đề cập sự kiện ông ấy đề ra năm việc khổ hạnh, khiến một số thành viên trong Tăng đoàn mất lòng tin đối với đoàn thể lãnh đạo. Đức Phật chỉ chế điều thứ Tăng tàn 10 – *Ly gián Tăng đoàn* (离间僧团) mà thôi.[13] Theo *Phá Tăng kiền-độ* (破僧犍度), thuộc *Tiểu phẩm* (小品), ghi chép lại trước khi Đề-bà-đạt-đa đưa ra năm việc khổ hạnh hay nói cách khác trước khi quy định điều Tăng tàn 10, Đề-bà-đạt-đa đã từng đưa ra yêu cầu thống lãnh Tăng đoàn đối với Đức Phật, nhưng bị đức Phật quở trách. Khi đó Đề-bà-đạt-đa rất giận dữ rời khỏi Tăng đoàn (chứ chẳng phải Tăng đoàn trục xuất ông ấy). Đức Phật cũng không chế lập điều trục xuất 5 đối với hành vi như thế, chỉ bảo cho mở một pháp yết-ma *biểu minh* (表明羯磨, *pakasaniyakamma*) công bố với mọi người rằng những việc Đề-bà-đạt-đa làm hoàn toàn không liên quan đến Tăng đoàn.

Nhìn từ góc độ này, nguyên tắc quan trọng nhất của giới luật là cá nhân tu hành gồm: 1) hành vi bất tịnh, hơn nữa không cản trở sự an toàn về tài sản và tính mạng người khác, 2) Trộm cắp (偷盗), 3) Giết người (杀人), cũng bảo vệ việc tu hành của cư sĩ, 4) Đại vọng ngữ. Đối với hành vi cản trở sự hòa hợp của Tăng đoàn, việc xử phạt nghiêm trọng nhất so với quy định trong Tăng tàn.

1. Mười ba Tăng tàn

[13] *Vin.*III, p. 171.

Tăng đoàn (僧团)	Ngoài Tăng đoàn (僧团以外)	Cá nhân tu hành (个人修行)
8. Hủy báng Tỳ-kheo phạm tội trục xuất một cách không bằng không chứng. 9. Hủy báng Tỳ-kheo phạm tội trục xuất một cách gán ép khiên cưỡng. 10. Làm chia rẽ Tăng đoàn 11. Đi theo Tỳ-kheo làm chia rẽ Tăng đoàn 12. Nói lời ác ôn với Tỳ-kheo khuyên răn. 13. Làm tổn hại cư sĩ và hủy báng người can ngăn	(1) Người nữ 2. Cố ý tiếp xúc thân thể người nữ 3. Nói lời dâm ô với người nữ 4. Yêu cầu người nữ hầu hạ mình bằng hành vi bất tịnh (2) Cư sĩ 5. Truyền đạt tình cảm giùm người nam	1. Cố ý làm xuất tinh 6. Xây phòng nhỏ không đúng quy định 7. Xây phòng lớn không đúng quy định

Phương thức xóa tội của Tăng tàn là phiền phức nhất trong tám mục. Nếu phạm vào trục xuất thì nộp ra phẩm vật trước, tiếp theo phải ăn năn sám hối trước một đến bốn vị Tỳ-kheo. Nhưng nếu phạm vào Tăng tàn, trước tiên cần thực hiện pháp ma-na-đỏa (摩那埵) hoặc biệt trú (别住), sau đó tập hợp 20 vị Tỳ-kheo mới sám hối. Vì đúng mười ba Tăng tàn thuộc về tội nặng, nhưng lại không nghiêm trọng như giới trục xuất, quá trình xóa tội diễn ra phức tạp hơn.

Trong mười ba điều Tăng tàn, nhiều nhất gồm sáu điều; theo đó bốn điều *ngoài Tăng đoàn* (僧团以外), ba điều *cá nhân tu hành* (个人修行).

Về mặt Tăng đoàn là hủy báng Tỳ-kheo; 10. Là chia rẽ Tăng đoàn; khi những Tỳ-kheo này chia rẽ Tăng đoàn, nếu theo đuổi họ thì phạm vào điều 11. Ngoài ra, khi hành vi của Tỳ-kheo không chính đáng mà tổn hại đến cư sĩ, nếu không tiếp nhận lời khuyên răn của các cư sĩ khác thì phạm vào điều 13. Đem giới này đưa vào trong Tăng đoàn, vì trọng điểm việc xử phạt của nó nằm ở chỗ có sai không sửa (有错不改), còn tổn hại đến cư sĩ (败坏了居士) là

phía sau, vì thế không liệt vào nhóm ngoài phạm vi Tăng đoàn hay tu hành. Sáu giới này chủ yếu bảo vệ sự hòa hợp của Tăng đoàn: Không được hủy báng Tỳ-kheo chia rẽ Tăng đoàn hay tán đồng việc chia rẽ Tăng đoàn, cũng không được từ chối lời khuyên răn của Tỳ-kheo khác.

Nhóm ngoài phạm vi Tăng đoàn, đều liên quan với hành vi bất tịnh, đối tượng mục 2, 3, 4 chỉ định riêng là người nữ. Trọng điểm là Tỳ-kheo lấy lời nói hành động thay cho hành vi bất tịnh trên thực tế. Điều này ảnh hưởng nghiêm trọng đến danh dự Phật giáo. Đối với điều 5, tuy không phải bản thân Tỳ-kheo làm việc bất tịnh, nhưng giúp người khác làm việc bất tịnh, tương tự sẽ tạo nên sự bất mãn đối với cư sĩ.

Nhìn từ bề ngoài, sự khác biệt lớn nhất giữa Tỳ-kheo và cư sĩ là Tỳ-kheo sống đời thanh tịnh, cư sĩ không hay không biết yêu cầu Tỳ-kheo hoàn toàn xa rời tham sân si, vì thế khi hành vi của Tỳ-kheo dính một chút về hành vi bất tịnh thì nhất định sẽ gây nên sự không hài lòng và mất tín nhiệm của cư sĩ và gián tiếp ảnh hưởng việc truyền bá Phật pháp. Để phối hợp các giới được chế định từ cách tư duy như thế, phản ánh rất rõ ở nhóm ngoài phạm vi Tăng đoàn trong bảng.

Về mặt cá nhân tu hành, mục 1 thuộc về không có hành vi bất tịnh của đối tượng cụ thể nào. Cấp độ của điều trục xuất 1 (hành vi bất tịnh) khá nhẹ, có thể nói là một cách khác để bảo vệ hành vi thanh tịnh. Đối với mục 6 và 7 thì đúng là bảo đảm chắc chắn môi trường an toàn để Tỳ-kheo tu hành. Ngoài việc yêu cầu Tỳ-kheo xây phòng đúng theo kiểu mẫu ra, còn phải xây ở nơi hẻo lánh thanh tịnh, mời Tỳ-kheo khác dò xét, để đảm bảo chắc chắn chất lượng sinh sống của Tỳ-kheo quá tiết kiệm, quá xa xỉ đều không phù hợp quy định.

Về tội Tăng tàn tiếp theo, mấu chốt chuyển từ nhóm ngoài phạm vi Tăng đoàn đến Tăng đoàn, sáu điều khoản giới Tăng đoàn này trên thực tế cũng để nắm chặt sự hài hòa của đoàn thể Phật giáo.

Hơn sự hòa hợp Tăng đoàn đương nhiên còn quan tâm đến việc tu hành của Tỳ-kheo và hình tượng Tăng đoàn.

1. Hai pháp không xác định

Tăng đoàn (僧团)	Ngoài phạm vi Tăng đoàn (僧团以外)	Cá nhân tu hành (个人修行)
Không	1. Cùng người nữ ở nơi làm việc bất tịnh. 2. Cùng người nữ ở nơi nói chuyện hoen ố.	Không

Nếu chỉ nhìn từ góc độ tu hành cho riêng mình, hai điều khoản giới không xác định hơi có phần chê bai.

Ví dụ, nếu Tỳ-kheo làm việc bất tịnh với người nữ ở nơi khuất kín thì phạm điều trục xuất 1 (hành vi bất tịnh). Nếu Tỳ-kheo với người nữ ở nơi khuất kín và tiếp xúc người nữ với tâm ái dục thì phạm điều 2 – cố ý tiếp xúc thân thể người nữ. Nếu Tỳ-kheo chỉ ngồi chỗ khuất kín với người nữ thì phạm điều sám hối 44 – cùng người nữ ngồi chỗ khuất kín.

Nếu Tỳ-kheo cùng người nữ ngồi ở nơi khuất kín nói chuyện hoen ố thì phạm điều Tăng tàn 3 – nói chuyện hoen ố với người nữ. Nếu cùng người nữ ngồi nơi khuất kín nói chuyện hoen ố thì phạm vào điều sám hối 45 – một mình ngồi với người nữ.

Quy định như thế đều ghi rất rõ trong giới luật, có hành vi bất chính gì thì thuộc vào phạm vi quy định của điều khoản giới đó. Nhưng để cho sự tố giác từ người nữ nên đức Phật đặc biệt chế ra mục không xác định, cũng do tình huống người nữ tố cáo Tỳ-kheo có hành vi bất tịnh. Mục không xác định tuy cho người cảm giác làm điều dư thừa, nhưng nếu đứng ở góc độ bảo vệ danh dự cho Tăng đoàn mà nói thì không xác định vẫn có vị trí rất quan trọng.

2. Ba mươi điều xả vật

<table>
<tr><td colspan="2">Tăng đoàn (僧团)</td><td colspan="2">Ngoài Tăng đoàn (僧团以外)</td></tr>
<tr><td colspan="2">30. Đem phẩm vật cúng dường Tăng đoàn làm thành của riêng.</td><td colspan="2">(1) Tỳ-kheo-ni
4. Để Tỳ-kheo-ni không thân thuộc giặt y mặc qua.
5. Trực tiếp nhận y từ Tỳ-kheo-ni không bà con.
17. Sai bảo Tỳ-kheo-ni không phải bà con giặt lông dê.
(2) Cư sĩ
6. Xin xỏ y từ cư sĩ không bà con.
7. Xin xỏ y quá mức từ cư sĩ không bà con sau khi bị
8. Chỉ định cư sĩ không bà con cúng dường y.
9. Can thiệp vào cách cúng dường y từ cư sĩ không bà con
10. Gấp gáp đòi lấy y từ cư sĩ
26. Sai cư sĩ không bà con dệt vải
27. Sai thợ dệt pháp phục đẹp</td></tr>
<tr><td colspan="4">Cá nhân tu hành (个人修行)</td></tr>
<tr><td>Phẩm vật (物品)</td><td>A. Có thể có
(1) Vượt quá số lượng
21. Cất giữ nhiều bát dư
(2) Thời gian cất giữ không hợp với quy định
1. Cất giữ pháp phục dư
3. Cất giữ vải vóc
23. Cất giữ thuốc hơn bảy ngày
24. Sử dụng y tắm mưa trước
28. Cất giữ ý đặc thí quá hạn
(3) Không hợp quy định
11. Dùng tơ tằm làm đệm chăn
12. Dùng lông dê thuần đen làm đệm chăn
13. Tỷ lệ mỗi màu lông dê đệm chăn không hợp quy định
14. Làm đệm chăn trong sáu năm
15. Không thêm vải đệm của dụng cụ ngồi cũ lên đệm ngồi mới
B. Không thể có
18. Tiếp nhận tiền bạc</td><td>Hành vi (行为)</td><td>2. Không mang ba bộ quần ao áo qua đêm
16. Mang lông dê đi đường quá mức
19. Mua bán kim loại quý giá
20. Dấn thân việc giao dịch đồ đạc
22. Tùy ý đổi dùng bát mới
25. Đoạt về sau khi tặng pháp phục cho người
29. Rời y qua sáu đêm khi có nạn.</td></tr>
</table>

Xả vật là đặc sắc nhất trong giới luật, chủ yếu xử lý với giới có liên quan đến đồ vật. Tỳ-kheo phạm giới trước tiên cần đem đồ vật không phù hợp quy định nộp cho Tăng đoàn, rồi phát lồ sám hối với một hoặc nhiều Tỳ-kheo.

Về phương diện Tăng đoàn, chỉ có điều 30, ngăn cấm Tỳ-kheo đem phẩm vật cư sĩ muốn cúng dường cho Tăng đoàn để làm của riêng.

Ngoài phạm vi Tăng đoàn gồm 10 điều khoản giới, đối tượng có thể phân làm hai nhóm là Tỳ-kheo-ni và cư sĩ. Về phương Tỳ-kheo-ni, điều 4 và 5 đều tránh nghi ngờ - không được sai Tỳ-kheo-ni giặt pháp phục, cũng không được tận tay nhận pháp phục từ Tỳ-kheo-ni tặng; điều 17 – Cấm sai khiến Tỳ-kheo-ni giặt lông dê nhằm tránh việc Tỳ-kheo-ni bận bịu trong việc tu đạo[14]. Về mặt cư sĩ, giới này nói về vấn đề có thể xảy ra khi cúng dường pháp phục: Ngoại trừ pháp phục bị cướp đi, Tỳ-kheo không được tự động xin xỏ pháp phục với cư sĩ không phải bà con (điều 6). Khi pháp phục bị cướp đi, việc xin xỏ chỉ giới hạn ở nội y và thượng y, nhằm tránh khỏi tạo thành gánh nặng kinh tế của cư sĩ (điều 7). Ngoài ra, nếu cư sĩ chủ động cúng dường pháp phục, Tỳ-kheo không được can thiệp vào phương thức họ cúng dường pháp phục (điều 8), kiểu dáng (điều 9), chất liệu (điều 26 và 27). Tỳ-kheo không được cất giữ pháp phục[15], pháp phục cúng dường do một vị cư sĩ bảo quản và cần chú ý thái độ khi người ấy xin xỏ pháp phục (điều 10).

Trong 10 giới này, điều 4, 5 và 17 bảo vệ Tỳ-kheo-ni, bảy điều khác đều do cư sĩ mà lập ra như không tạo thành gánh nặng kinh tế của cư sĩ, không khiến họ khi chủ động cúng dường pháp phục mà chịu sự quấy nhiễu. Khi truy cứu tường tận, nếu Tỳ-kheo không tuân thủ mười giới này sẽ không trở ngại cá nhân cũng không phá hoại hòa hợp Tăng đoàn.

---

[14] Nhân duyên chế giới đề cập đến sáu vị Tỳ-kheo sai Tỳ-kheo-ni giặt lông dê khiến họ không có thời gian cho việc tu hành.

[15] Xem điều xả vật 1 – cất giữ quần áo dư (蓄多余衣服).

Nhìn từ tỷ lệ con số điều khoản giới, cá nhân tu hành có thể nói là trọng điểm của xả vật (gồm 19 điều). Vì trọng điểm xử lý một số giới này không phải là phẩm vật mà là hành vi có liên quan với phẩm vật, cho nên trong cá nhân tu hành lại phân làm hai mục *phẩm vật* và *hành vi*. Phẩm vật tuy chiếm 12 điều, nhưng phạm vi không ngoài pháp phục (vải), bát, đệm chăn, đệm trải ngồi được sử dụng sinh hoạt thường ngày. Ở phần này, phẩm vật lài phân thành *được phép có* (可以有的) và *không được phép có* (不可以有的), thứ không được phép có chỉ có mục tiền bạc (金钱) (điều 18), tuy đã hiểu rõ quy định trong xả vật, nhưng vẫn trở thành nguồn gốc mười việc phi pháp (十事非法) của bảy trăm (vị A-la-hán) kết tập sau này. Phẩm vật có thể sở hữu khá phức tạp, tuy được phép giữ gìn, nhưng nếu số lượng hơn (điều 21), kiểu mẫu không phù hợp (điều 11, 12, 13, 14 và 15), thời gian cất giữ không hợp quy định (điều 1, 3, 23, 24 và 28) đều xem là phạm giới. Ngoài ra, bảy điều liệt vào nhóm hành vi (行为) thì chú trọng ở phương diện hành vi.

Nhìn tổng quan, phẩm vật không tạo thành sự đe dọa quá lớn đối với hòa hợp Tăng đoàn, nhưng dễ khiến cư sĩ sinh tâm bất mãn đối với Tăng đoàn như xin xỏ pháp phục, nhận cúng dường pháp phục v.v.... Ở phương diện cá nhân tu hành, các kiểu mẫu, số lượng, thời gian cất giữ đồ dùng hằng ngày được đề cập khá rườm rà. Vì hành vi không chính đáng được sinh ra từ các đồ vật cũng khá nhiều mặt, nhưng một nửa đa phần là đồ dùng được dùng đến ở thường ngày.

3. Chín mươi hai pháp sám hối

<table>
<tr><td colspan="5">Tăng đoàn</td></tr>
<tr><td colspan="2">1. Cố ý nói dối
2. Nhục mạ
3. Hủy báng Tỳ-kheo
9. Đem việc Tỳ-kheo phạm giới trọng nói cho người chưa thọ giới
12. Phạm giới không thẳng thắn thừa nhận
13. Chê bai
16. Chiếm đoạt phòng ốc
17. Đuổi người ra khỏi phòng
18. Dùng giường (ghế) xếp ở lầu các
21. Chưa được sai bảo mà tự tiện dạy răn Tỳ-kheo-ni
24. Tỳ-kheo hủy báng Tỳ-kheo-ni đang dạy bảo
36. Dụ dỗ Tỳ-kheo ăn đồ để phạm giới</td><td colspan="2">42. Đuổi bạn đồng tu khi đang trên đường khất thực
52. Thọc cù nôn
54. Thái độ không kính trọng
55. Hù dọa người
59. Không thiết thực phân chia pháp phục
60. Cất giấu phẩm vật Tỳ-kheo
63. Kháng án việc tranh chấp đã phân xét theo pháp
64. Không tố giác Tỳ-kheo phạm tội nặng
65.Thừa nhận người chưa đủ hai mươi tuổi làm Tỳ-kheo
68. Phê bình Phật pháp
69. Chung sống với Tỳ-kheo phạm giới
70. Chung sống với Sa-di bị trục xuất</td><td>71. Trái lời dạy
72. Hủy báng điều cần học
73. Không chuyên tâm tụng giới
74. Ẩu đả Tỳ-kheo
75. Nhá đánh Tỳ-kheo
76. Hủy báng Tỳ-kheo phạm giới Tăng tàn
77. Quấy nhiễu tâm trạng Tỳ-kheo
78. Nghe lén Tỳ-kheo trò chuyện sau khi gây lộn
79. Phủ nhận kết quả yết-ma
80. Rời cuộc họp khi biểu quyết
81. Nổi giận sau khi phân phát pháp phục
82. Sai người chuyển nhượng phẩm vật cúng dường Tăng đoàn cho Tỳ-kheo khác</td></tr>
<tr><td colspan="5">Ngoài phạm vi Tăng đoàn</td></tr>
<tr><td>Tỳ kheo ni</td><td>22. Dạy Tỳ-kheo-ni đến lúc mặt trời lặn
23. Đến phòng ngủ của Tỳ-kheo-ni nói pháp
25. Tặng pháp phục cho Tỳ-kheo-ni không phải bà con
26. May pháp phục cho Tỳ-kheo-ni không phải bà con
27. Hẹn đi với Tỳ-kheo-ni
28. Hẹn chung thuyền qua sông với Tỳ-kheo-ni
30. Một mình ngồi với Tỳ-kheo-ni</td><td>Người nữ</td><td colspan="2">6. Ngủ với người nữ
7. Nói pháp cho người nữ hơn năm, sáu câu
44. Ngồi cùng người nữ ở chỗ khuất kín
45. Một mình ngồi cùng người nữ
67. Hẹn đi chung với người nữ</td></tr>
</table>

<table>
<tr><td rowspan="2">Cư sĩ</td><td rowspan="2">31. Khất thực cố định ở một nơi
32. Tập họp quần chúng cúng dường
33. Liên tiếp nhận việc cúng dường thức ăn.
34. Tiếp nhận việc cúng dường bánh quá mức
35. Ăn nữa sau khi ăn
39. Không bệnh mà xin xỏ thức ăn dinh dưỡng
40. Không cho mà ăn
41. Lấy thức ăn cho ngoại đạo
43. Tự tiện vào nhà cư sĩ phô bày tình dục
46. Thăm hỏi cư sĩ khác vào trước và sau khi nhận cúng dường
47. Nhận sự thỉnh tùy ý bốn tháng
66. Hẹn đi chung đường với đoàn thương buôn lậu
83. Tự tiện vào hoàng cung khi chưa được thông báo</td><td rowspan="2">Người chưa thọ giới</td><td>4. Dẫn dắt người chưa thọ giới đọc tụng kinh văn
5. Ngủ chung với người chưa thọ giới
8. Nói với người chưa thọ giới về thánh pháp thực chứng được</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Sinh vật</td><td>10. Khai quật đất đai
11. Chặt đốn cây cối
20. Đổ nước có vi sinh vật trên có hoặc trên đất
56. Đốt củi sưởi ấm
61. Giết hại động vật
62. Uống nước có vi sinh vật</td></tr>
<tr><td colspan="4">Tu hành</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Phẩm vật</td><td rowspan="2">19. Nóc nhà của chùa lớn hơn từ hai đến ba lớp
58. Không nhuộm y
86. Sai người làm ống đựng kim băng xương, răng, sừng
87. Chân giường (ghế) không hợp quy định
88. Trải bông gòn lên trên giường (ghế)
89. Vải đệm không hợp quy định
90. Y che lở không hợp quy định
91.Y tắm mưa không hợp quy định
92. Kích thước pháp phục không hợp quy định</td><td rowspan="2">Hành vi</td><td rowspan="2">14. Không dọn sau khi phơi xong dụng cụ trải nằm và dụng cụ nằm
15. Không dọn sau khi trải dụng cụ nằm trong phòng
29. Sai Tỳ-kheo-ni xúi giục cư sĩ cúng dường thức ăn
37. Ăn quá giờ ngọ
38. Ăn thức ăn cất giữ
31. Khất thực cố định một nơi
48. Xem quân đội ra trận
49. Ở hơn ba đêm trong quân đội
50. Xem đội quân diễn tập
51. Uống rượu
53. Đùa giỡn trong nước
57. Chưa tới nửa tháng tắm
84. Lượm nhặt châu báu ngoài phòng
85. Vào thôn xóm quá giờ ngọ</td></tr>
</table>

Trong chín mươi hai giới sám hối, các giới trong Tăng đoàn gồm 36 điều; tiếp theo là ngoài phạm vi Tăng đoàn gồm 34 điều; phần tu hành có hai mươi điều.

Nếu nhìn kỹ về từng giới trong nhóm Tăng đoàn, có thể phát hiện phạm vi giới sám hối xử lý từ mục tiêu lớn là sự hòa hợp Tăng đoàn chuyển thành mục tiêu nhỏ việc chung sống giữa các Tỳ-kheo. Hành vi mà những giới này liên quan tới không giống những gì mười ba điều Tăng tàn đề cập đến, như vậy đủ tính phá hoại mà đa phần là ngăn chặn quy định *con sâu làm rầu nồi canh* (害群之马). Nếu phân tích chi tiết, phạm vi nguy hại lớn là điều 65, 68, 69, 70 và 72 – không xét duyệt tư cách người mới gia nhập (Tăng đoàn), phê bình Phật pháp, điều cần học, thậm chí chung sống với Tỳ-kheo hoặc Sa-di phạm giới. Những hành vi này tuy không dẫn đến phá hoại Tăng đoàn nhưng dấy khởi sự tranh chấp lớn và lung lây sự yên tịnh của đoàn thể. Trong đó, điều 69 – chung sống với Tỳ-kheo phạm giới và điều 70 – chung sống với Sa-di bị trục xuất. Về tính chất thì giống với điều 11 Tăng tàn – theo đuổi Tỳ-kheo chia rẽ Tăng đoàn, nhưng về trình độ có phân ra nặng và nhẹ.

Ngoại trừ va chạm với quy định căn bản Tăng đoàn ra, các giới thuộc trong nhóm Tăng đoàn còn giải quyết cả tinh thần Tăng đoàn như yết-ma, tụng giới (điều 12, 63, 64, 73, 79 và 80). Không chuyên tâm lắng nghe quy định khi tụng giới, không tố giác Tỳ-kheo phạm tội nặng, phạm giới mà không thẳng thắn thừa nhận, rời cuộc họp khi đang biểu quyết, kháng án hoặc phủ nhận sự việc đã quyết định yết-ma.

Ngoài ra cò quy định cả việc chung sống giữa các Tỳ-kheo như *tranh chấp chỗ ở* (điều 16, 17 và 18), *hủy báng* (điều 3, 24 và 76), *làm trái lời khuyên* (điều 71), *đánh người, chửi người, hù dọa người* (điều 2, 13, 55, 74 và 75) hoặc là *hành vi đem đến phiền phức cho Tỳ-kheo khác trong sinh hoạt thường ngày* (điều 1, 21, 36, 42, 52, 54, 59, 60, 77, 78 và 81). Trong đó, tính chất của việc làm trái lời khuyên răn giống với điều 12 Tăng tàn – nói lời ác với Tỳ-kheo khuyên răn và điều 13 – tổn hại cư sĩ và hủy báng người khuyên răn; tính chất

điều 3 – *hủy báng*, và điều 24 – *hủy báng Tỳ-kheo dạy Tỳ-kheo-ni* giống với điều 8 Tăng tàn – *hủy báng Tỳ-kheo phạm giới trục xuất một cách không bằng chứng* và điều 9 – *hủy báng Tỳ-kheo phạm giới trục xuất một cách gán ép khiên cưỡng*; khác biệt cũng nằm ở cấp độ nặng nhẹ.

Nhìn tổng quát, giới về mặt Tăng đoàn trong mục sám hối đa phần quy định vụn vặt của mười ba điều Tăng tàn. Nhưng sám hối ngoài quan tâm đến sự vận hành hài hòa của Tăng đoàn ra, còn quan tâm đến vấn đề về họp mặt, tụng giới, chung sống một cách kỹ càng.

Về mặt cá nhân tu hành có 20 điều khoản giới. Giống với xả vật phân làm hai mục: *Phẩm vật* và *hành vi*. Về mặt hành vi bao gồm việc giữ gìn dụng cụ ngồi và dụng cụ nằm (điều 14 và 15), xem quân trận (điều 48, 49 và 50), quy định ăn uống (điều 29, 37, 38 và 51) với các hành vi không chính đáng (điều 53, 57, 84 và 85). Về mặt phẩm vật thì một số đồ đạc không hợp quy định như ống đựng kim, đệm ngồi, pháp phục v.v... Cách thức xử lý những đồ vật trái quy định này không giống với xả vật là nộp cho Tăng đoàn mà là sửa đổi phù hợp kích thước quy định (điều 87, 89, 90, 91 và 92), hoặc là hủy bỏ (điều 86), một số đồ vật không hợp lệ lại không chỉ rõ cách xử trí (điều 19, 58 và 88).

Giới nằm ngoài Tăng đoàn rất nhiều, theo cách cũ là lấy *không ảnh hưởng người khác* (不影响他人) và *không nhận sự hủy báng* (不受毁谤) làm mục tiêu quy định, đối tượng có thể phân nhỏ thành Tỳ-kheo-ni, cư sĩ, người nữ, người chưa thọ giới và sinh vật. Trong đó, giới liên quan với Tỳ-kheo-ni, người nữ đa phân để tránh nghi ngờ. Trên nội dung phần lờn giống nhau chỉ khác tiêu chuẩn.

	Tỳ-kheo-ni	Người nữ
Ngồi chung	30. Một mình ngồi chung với Tỳ-kheo-ni	6. Ngủ chung với người nữ. 44. Ngồi chung với người nữ ở chỗ khuất kín 45. Một mình ngồi chung với người nữ

Nói pháp	22. Dạy bảo Tỳ-kheo-ni đến mặt trời lặn 23. Đến phòng ngủ Tỳ-kheo-ni nói pháp	7. Nói pháp cho người nữ hơn từ năm đến sáu câu
Đi chung	27. Hẹn đi chung với Tỳ-kheo-ni 28. Đi chung thuyền qua sông với Tỳ-kheo-ni	67. Hẹn đi chung với người nữ
Tiếp nhận	25. Tặng pháp phục cho Tỳ-kheo-ni không phải bà con 26. May pháp phục cho Tỳ-kheo-ni không phải bà con	

Về mặt ngồi chung, nội dung điều 30 và 44 giống nhau hoàn toàn, chỉ là đối tượng phân ra là Tỳ-kheo-ni và người nữ. Vì nhân duyên du hành nói pháp, xác suất việc chung sống giữa Tỳ-kheo và người nữ tăng mạnh, cho nên có thêm hai điều 6 – *Ngủ qua đêm với người nữ* (和女人同宿) và điều 45 – *Ngồi chung với người nữ ở nơi khuất kín* (与女人在隐蔽处共坐). Sự hạn chế việc thuyết pháp cho người nữ khá lớn, thuyết pháp cho họ không được hơn năm, sáu câu (điều 7). Việc thuyết pháp cho Tỳ-kheo-ni thì không có giới hạn như thế, chỉ là không được đến phòng ngủ Tỳ-kheo-ni thuyết pháp (điều 23). Việc thuyết pháp cho Tỳ-kheo-ni cần phải kết thúc trước trời tối (điều 22). Về việc đồng hành (同行), việc đi chung với người nữ là phạm giới (điều 67), nhưng với Tỳ-kheo-ni, chỉ cần hẹn thì phạm (điều 27 và 28). Đối với việc tiếp nhận (授受) chỉ quy định không được tặng y cho Tỳ-kheo-ni (điều 25 và 26).

Đối với giới liên quan với cư sĩ tuy nhiều nhưng ngoại trừ một số nguyên tắc nhỏ nhặt ra thì phạm vi vẫn không ngoài cúng dường và xin ăn. Tổng quát lại, không được phép tập họp quần chung đi đến khi nhận cúng dường (điều 32), không được phép ăn đồ trước và sau nhận cúng dường (điều 33 và 35) và thăm hỏi cư sĩ (điều 46),

không được phép lấy dùng quá nhiều khi tiếp nhận cúng dường (điều 34). Khất thực cần phải chú ý, không được phép xin xỏ thực phẩm dinh dưỡng khi không bệnh (điều 39), không được phép ăn thức ăn mà chưa được cư sĩ cho (điều 40), không được đưa thức ăn cho ngoại đạo (điều 41), không được phép chỉ định cư sĩ cúng dường thức ăn nào đó (điều 47). Ngoài việc cúng dường và khất thực ra, những cái khác như cố ngồi ở nhà cư sĩ (điều 43), đi với đoàn thương buôn lậu (điều 66), tự tiện vào hoàng cung (điều 66), đều sẽ ảnh hưởng đến danh dự Tăng đoàn.

Giới luật về người chưa thọ giới có ba điều, không được ngủ qua đêm với người chưa thọ giới (điều 5), không được dẫn dắt người chưa thọ giới đọc tụng từng câu kinh văn (điều 4), nếu thật có giải thoát và tri kiến giải thoát cũng không được nói với người chưa thọ giới (điều 8). Ngoài Tỳ-kheo-ni, cư sĩ, người nữ và người chưa thọ giới như nói trên, giới sám hối còn nhắc đến sinh vật nhìn thấy như cỏ cây chim thú (điều 10, 20, 11, 56, 61 và 62) đều chế giới bảo vệ.

Phạm vi chín mươi hai điều sám hối vô cùng rộng lớn. Đối tượng từ Tỳ-kheo-ni, cư sĩ đến vi sinh vật nhỏ, mục tiêu từ sự hài hòa Tăng đoàn, hội họp, tụng giới cho đến việc chung sống người với người, kiểu mẫu đồ dùng hằng ngày cũng vô cùng tinh tế.

4. Bốn pháp hối lỗi (四悔过)

Tăng đoàn	Ngoài Tăng đoàn	Cá nhân tu hành
Không có	(1) Tỳ-kheo-ni 1. Trực tiếp nhận thức ăn từ Tỳ-kheo-ni không phải bà con. 2. Không quở trách Tỳ-kheo-ni chỉ định cư sĩ cúng dường thức ăn. (2) Cư sĩ 3. Tiếp nhận thức ăn từ cư sĩ có ăn họ 4. Tiếp nhận thức ăn ở nơi hẻo lánh nguy hiểm.	Không có

Nội dung bốn pháp hối lỗi giống với xả vật có chủ đề rõ ràng. Hối lỗi chỉ có bốn điều, hoàn toàn có liên quan với tiếp nhận thức ăn, đều thuộc ngoài Tăng đoàn.

Phạm vào giới hối lỗi cần sám hối đối trước một vị Tỳ-kheo dễ dàng nhận thấy mức độ xúc phạm thấp hơn xả vật (舍忏) và sám hối (忏悔), nhưng nhìn sơ giới này, giống với phần xả vật và sám hối, như điều 1 trên bảng - *trực tiếp nhận thức ăn từ Tỳ-kheo-ni*, gần giống với điều xả vật 5 - *trực tiếp nhận* pháp phục *Tỳ-kheo-ni không phải bà con*. Không quở trách điều 2 trên bảng - *Tỳ-kheo-ni chỉ thị cư sĩ cúng dường thức ăn* gần giống với điều sám hối 29 – *sai Tỳ-kheo-ni xúi giục cư sĩ cúng dường thức ăn*.

5. Bảy mươi lăm điều cần học (七十五众学)

Tăng đoàn	Ngoài Tăng đoàn	
Không có	57. Nói pháp cho người cầm dù 58. Nói pháp cho người cầm gậy 59. Nói pháp cho người cầm dao 60. Nói pháp cho người cầm cung tên 61. Nói pháp cho người mang giày 62. Nói pháp cho người mang dép 63. Nói pháp cho người ngồi trên xe 64. Nói pháp cho người nằm trên giường	65. Nói pháp cho người ngồi tựa trên ghế 66. Nói pháp cho người trùm đầu 67. Nói pháp cho người che đầu 68. Ngồi trên đất nói pháp cho người ngồi trên ghế 69. Ngồi chỗ thấp nói pháp cho người ngồi chỗ cao 70. Đứng nói pháp cho người đang ngồi 71. Đứng phía sau nói pháp cho người đứng phía trước 72. Đi trên lề đường nói pháp cho người đi trong làn đường
Cá nhân tu hành		

1. Mặc	1. Không che kín thân khi mặc hạ y 2. Không che kín thân khi mặc thượng y 3. Y mặc không che kín chỉnh tề khi đi đến nhà cư sĩ 4. Y mặc không che kín chỉnh tề khi ngồi ở nhà cư sĩ 5. Uy nghi không đoan chánh khi đi đến nhà cư sĩ 6. Uy nghi không đoan chánh khi ngồi ở nhà cư sĩ 7. Không nhìn xuống khi đi đến nhà cư sĩ 8. Không nhìn xuống khi ngồi ở nhà cư sĩ 9. Vén pháp phục lên khi đi đến nhà cư sĩ 10. Vén pháp phục lên khi ngồi ở nhà cư sĩ	2. Dùng bữa	31. Không cung kính khi dùng bữa 32. Không nhìn vào bát khi dùng bữa 33. Không đi lại khắp nơi khi dùng bữa 34. Ăn cơm và canh không đúng lượng 35. Vò thức ăn để ăn từ đỉnh bát 36. Lấy cơm che canh 38. Nhìn chăm chú vào bát người khác 39. Làm cơm nắm quá to 40. Không vo tròn thức ăn để ăn 41. Há miệng chờ ăn 42. Dùng tay nhét vào miệng khi dùng bữa 43. Miệng ngậm cơm nói chuyện 44. Thảy thức ăn trong bát vào miệng 45. Cắn đôi cơm nắm để ăn 46. Miệng lớn ăn đồ 47. Vẫy tay khi dùng bữa 48. Làm rơi rớt cơm khi dùng bữa 49. Lè lưỡi khi dùng bữa 50. Tắc lưỡi khi dùng bữa 51. Hút thức ăn ra tiếng khi dùng bữa 52. Liếm tay khi dùng bữa 53. Liếm bát khi dùng bữa 54. Liếm miệng khi dùng bữa 55. Dùng tay bốc qua thức ăn cầm bình nước uống 56. Đổ nước rửa bát có cơm hộp ở nhà cư sĩ

3. Lời nói cử chỉ	11. Cười lớn khi đi đến nhà cư sĩ 12. Cười lớn khi ngồi ở nhà cư sĩ 13. To tiếng trò chuyện khi đi đến nhà cư sĩ 14. To tiếng trò chuyện khi ngồi ở nhà cư sĩ 15. Lắc lư thân thể khi đi đến nhà cư sĩ 16. Lắc lư thân thể khi ngồi ở nhà cư sĩ 17. Vẫy tay khi đi đến nhà cư sĩ 18. Vẫy tay khi ngồi ở nhà cư sĩ 19. Gật gù đắc ý khi đi đến nhà cư sĩ 20. Gật gù đắc ý khi ngồi ở nhà cư sĩ 21. Chống nạnh khi đi đến nhà cư sĩ 22. Chống nạnh khi ngồi ở nhà cư sĩ 23. Dùng khăn che đầu khi đi đến nhà cư sĩ 24. Dùng khăn che đầu khi ngồi ở nhà cư sĩ 25. Ngồi chồm hổm khi đi đến nhà cư sĩ 26. Tựa nghiêng trên ghế khi ngồi ở nhà cư sĩ	4. Nhận cúng dường	27. Nhận thức ăm không cung kính 28. Nhìn ngang nhìn dọc khi nhận thức ăn 29. Nhận cơm và canh không cùng lượng 30. Nhận thức ăn quá lượng 37. Xin xỏ cơm canh cho riêng mình khi không bệnh
		5. Cái Khác	73. Đứng đại tiện và tiểu tiện 74. Đại tiện và tiểu tiện, khạc nhổ trên cây cối 75. Đại tiện và tiểu tiện, khạc nhổ trên nước

Các điều cần học là tội nhẹ nhất trong giới luật, trong đó lại không có giới của Tăng đoàn. Có thể thấy hành vi làm Tỳ-kheo ảnh hưởng đến sự hòa hợp Tăng đoàn, không thể chỉ với phương thức *tự tâm sám hối* (自心忏悔), ít ra cũng phải hối lỗi – tức sám hối trước một vị Tỳ-kheo. Qua đó thể hiện Tăng đoàn chú trọng việc xem trọng hài hòa trong nội bộ Tăng đoàn.

Trong bảng có thể nhìn thấy được rằng, các điều cần học đa phần liên quan đến giới của cá nhân tu hành, gồm 50 điều; ngoài Tăng đoàn gồm 16 điều.

Các điều khoản giới về phương diện tu hành lên đến 50 điều, nhưng thể loại rất ngắn gọn, phân làm năm nhóm: mặc (pháp phục), lời nói cử chỉ, nhận cúng dường, dùng bữa, cái khác.

Về phương diện mặc (pháp phục), phải che kín thân thể khi mặc thượng y và hạ y (điều 1 và 2), y mặc chỉnh tề khi đi đến nhà cư sĩ và ở nhà cư sĩ (điều 3 và 4), oai nghi đoan chánh (điều 5, 6, 7, 8, 9 và 10).

Về phương diện lời nói cử chỉ, không được ầm ồ cười to khi đi đến nhà cư sĩ và ở nhà cư sĩ (điều 11 và 12), trò chuyện lớn tiếng (điều 13 và 14), lắc lư thân thể (điều 15 và 16), vẫy tay (điều 17 và 18), gật đầu đắc ý (điều 19 và 20), đôi tay chống nạnh (điều 21 và 22), dùng khăn trùm đầu (điều 23 và 24); điều 25 – không được ngồi chồm hổm khi đi đến nhà cư sĩ, điều 26 – không được tựa nghiêng trên ghế khi ở nhà cư sĩ, không giống mấy điều khoản giới trước đều đồng thời quy định cả đi đến nhà cư sĩ và ngồi ở nhà cư sĩ.

Khi tiếp nhận thức ăn cần cung kính (điều 27), không được nhìn ngang nhìn dọc (điều 28), không được tiếp nhận quá nhiều (điều 29 và 30), không được chủ động đòi lấy khi không có bệnh (điều 37)[16]. Về phương diện lễ nghi dùng bữa, không được liếc nhìn bát người khác (điều 38), cũng đừng tham ăn (điều 34 và 36). Theo lễ nghi về bàn ăn của người Ấn Độ, phải dùng tay vo tròn thức ăn rồi đưa vào trong miệng, cho nên cũng quy định không được: Vò thức ăn để ăn từ đỉnh bát (điều 35), làm cơm nắm quá to (điều 39), không vo tròn cơm (điều 40), cắn đôi cơm nắm (điều 45). Ngoài ra, khi ăn cơm không được: Không chú tâm (điều 31, 32 và 33), há

[16] Giới này gần giống với điều sám hối 39 – *không bệnh mà xin xỏ thực phẩm dinh dưỡng* và điều 47 – *sai cư sĩ cúng dường vật phẩm được chỉ định*, thế nhưng hai giới sám hối, chủ yếu là cấm Tỳ-kheo chỉ định cư sĩ cúng dường thức ăn mà người ấy cần. Các điều cần học này cấm Tỳ-kheo cố khất thực với hàng cư sĩ. Bởi vì chẳng phải gia đình nào đều có thức ăn cúng dường. Nếu khi cư sĩ không chủ động cúng dường, Tỳ-kheo cố xin thức ăn thì phạm điều chúng học 37 – xin xỏ cơm và thức ăn được chỉ định khi không bệnh.

miệng chờ ăn (điều 41), đưa tay nhét vào miệng (điều 42), miệng ngậm cơm nói chuyện (điều 43), thảy thức ăn trong bát vào trong miệng (điều 44), miệng to ăn đồ (điều 46), vẫy tay (điều 47), làm rớt cơm (điều 48), le lưỡi (điều 49), ra tiếng (điều 50 và 51), liếm tay (điều 52), liếm bát (điều 53), liếm miệng (điều 54), dùng tay bốc thức ăn cầm ly (điều 55). Cuối cùng, không đổ nước rửa bát có cơm ở nhà cư sĩ (điều 56).

Về phương diện hành vi khác là ba điều khoản giới về đại tiện và tiểu tiện (điều 73, 74 và 75).

Các điều khoản giới ngoài Tăng đoàn khá đủ tính cụ thể, quy định không được nói pháp cho những kiểu người sau: Người cầm dù (điều 57), người cầm gậy (điều 58), người cầm dao (điều 59), người cầm vũ khí (điều 60), người mặc giày (điều 61), người mặc dép (điều 62), người ngôi trên xe (điều 63), người nằm trên giường (điều 64), người tựa nghiêng trên ghế (điều 65), người dùng khăn trùm đầu (điều 66), người dùng khăn gói đầu (điều 67) v.v...; cũng quy định không được nói pháp cho người ngồi trên ghế khi Tỳ-kheo ngồi trên đất (điều 68), không được nói pháp cho người ngồi nơi chỗ cao khi ngồi chỗ thấp (điều 69), không được nói pháp cho người đang ngồi khi đang đứng (điều 70), không được nói pháp cho người đứng phía trước khi đứng phía sau (điều 71), không được nói pháp cho người đi trong làn đường khi đi trên lề đường (điều 72) những giới này chủ yếu là bảo vệ tôn nghiêm Phật pháp và Tăng đoàn. Vì thế ở một số trường hợp, Tỳ-kheo không được nói pháp, nếu không Tỳ-kheo chẳng khác nào như ông thầy thuốc, có thể giảng nói bất kỳ lúc nào. Chỉ là những tình huống kể trong các điều khoản giới này hầu như không đại diện toàn bộ, chỉ cung cấp cho Tỳ-kheo nguồn tham khảo về hoàn cảnh thuyết pháp, nếu có thể nắm bắt được mấu chốt thì tự nhiên có thể vận dụng thoải mái mà không chịu sự ràng buộc của điều khoản giới.

Các điều cần học khá chú trọng oai nghi Tỳ-kheo biểu hiện rõ ở phần *cá nhân tu hành* (个人修行), đối với một phần khác thuộc ngoài Tăng đoàn thì quả thật không ngoài phạm trù oai nghi chỉ là

đưa mục đích hơi xa. Qua việc yêu cầu lời nói cử chỉ Tỳ-kheo nhằm nâng cao địa vị Tăng đoàn và Phật pháp.

6. Bảy pháp diệt trừ tranh chấp (七灭争)

Tăng đoàn	Ngoài Tăng đoàn	Cá nhân tu hành
1. Nguyên tắc hiện diện 2. Nguyên tắc nhớ lại 3. Nguyên tắc không lỗi lầm 4. Tự bạch 5. Phục tùng số đông 6. Điều tra 7. Hủy bỏ	Không có	Không có

Như phía trên nói qua, pháp diệt trừ tranh chấp giống với không xác định, không thuộc điều khoản giới mang tính khuôn phép, nó thích hợp giải quyết việc tranh chấp trong Tăng đoàn. Nếu miễn cưỡng tiến hành phân loại thì nảy nguyên tắc này thuộc trong nhóm Tăng đoàn, còn nhóm "Ngoài Tăng đoàn" và "Cá nhân tu hành" thì để trống.

Bảy nguyên tắc này tuy được phân ra để xử lý các việc tranh chấp khác nhau nhưng nhìn một cách tổng quát, có thể quy nạp thành hai đối tượng chính: T*ỳ-kheo tố giác* (举罪比丘) và *Tỳ-kheo bị tố giác* (被举罪比丘).

Tỳ-kheo tố giác: Không được tố giác Tỳ-kheo chưa dự họp (điều 1 dứt tranh chấp), điều tra vị Tỳ-kheo có lời nói không thật (điều 6 dứt tranh chấp), nếu tranh chấp từng vụ việc mà dẫn đến chia rẽ Tăng đoàn thì đừng truy cứu nữa (điều 7 dứt tranh chấp).

Tỳ-kheo bị tố giác: Nếu Tỳ-kheo chịu sự huỷ báng thì có thể đánh giá theo lời thuật của bản thân người ấy (điều 2 dứt tranh chấp), không truy cứu những việc đã làm trong trạng thái tinh thần thất thường (điều dứt tranh chấp 3), nên thuật lại sự thật khi bị quở trách (điều dứt tranh chấp 4).

Hai bên: Nếu ý kiến trong Tăng đoàn không hợp thì bỏ phiếu biểu quyết, số ít phục tùng theo số đông (điều dứt tranh chấp 5).

THƯ MỤC THAM KHẢO (参考书目)

*The Vinaya Piṭaka Vol.*I, edited by Hermann Oldenberg, T.S., London,1964.

The Vinaya Text Vol. XIII, XVII, XX, translated by T. W. Rhys-Davids and Hermann Oldenberg, Oxford University Press. 1882

*Samantapasadika Vol.*I～VII, edited by J. Takakusu et al., T.S, London, 1975.

*The Book of the Discipline Vol.*I～V, translated by I.B. Horner, T.S., London, 1982.

Nam truyền Đại tạng kinh (南传大藏经): *Vol.*I-V, Ui Hakuju (宇井伯寿) v.v... xã Hậu Đức (厚德社), năm 45 Shōwa (昭和).

Hán dịch Nam truyền Đại tạng kinh (汉译南传大藏经): *Vol.*I～V, Thông Diệu (通妙) dịch, nhà xuất bản Diệu Lâm (妙林出版社) chùa Nguyên Hanh (元亨寺), Cao Hùng (高雄), dân quốc năm 79 (民国七十九年).

Luật Ngũ phần: *Di-sa-tắc bộ hòa tiên ngũ phần luật* (弥沙塞部和酰五分律), *Đại Chánh* (大正) 22, 1f.

Luật Tăng-kỳ: *Luật Ma-ha Tăng-kỳ* (摩诃僧祇律), *Đại Chánh* (大正) 22, 227f.

Luật Tứ phần (四分律), *Đại Chánh* (大正) 22, 567f.

Luật Thập tụng (十分律), *Đại Chánh* (大正) 23, 1f.

Luật Căn bản: 《根本说一切有部毗奈耶》, *Đại Chánh* (大正) 23, 627f.

Tát-bà-đa-tỳ-ni-tỳ-bà-sa (薩婆多毗尼毗婆沙): *Đại Chánh* (大正) 23, 503f.

Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa (善见律毗婆沙): *Đại Chánh* (大正) 24, 673f.

Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao (四分律删繁补阙行事钞): *Đại Chánh* (大正) 40, 1f.

Nam Hải ký quy nội pháp truyện (南海寄归内法传): *Đại Chánh* (大正) 54, 204f.

Đại Đường Tây vực ký (大唐西域记): *Đại Chánh* (大正) 51, 867f.

Nghiên cứu nguyên thủy Phật giáo (原始佛教の研究): Hirakawa akira (平川彰), Shunjuusha (春秋社), Tokyo (东京), Shouwa (昭和) năm 55.

Nghiên cứu nguyên thủy Phật giáo giáo đoàn (原始佛教教团の研究): Satō Mitsuo (佐藤密雄), Sankiboubusshorin (山喜房佛书林), Tokyo (东京), Shouwa (昭和) năm 38.

Biên tập thánh điển Phật giáo nguyên thủy (原始佛教圣典之集成): Pháp sư Ấn Thuận (印顺法师), nhà xuất bản Chánh văn (正闻出版社), Đài Bắc (台北), dân quốc năm 77.

Nghiên cứu Luật tạng (律藏の研究): Hirakawa akira (平川彰), Shunjuusha (春秋社), Tokyo (东京), Shouwa (昭和) năm 55.

SÁCH CÔNG CỤ (工具书)

Pāli-English Dictionary, edited by T. W. Rhys Davids and William Stede, T.S., London, 1979.

Từ điển tiếng Pāli (パ—リ语辞典): Mizuno Kōgen (水野弘元), Shunjusha (春秋社), Tokyo (东京), 1988.

Buddhist Hybrid Sanskrit Grammer and Dictionary Vol.I, II, by Franklin Edgerton,Motilal Banarsidass, Delhi, 1985.

Bách khoa toàn thư về nghiên cứu Ấn Độ (インド学大事典): Vol.I～III, by Louis Renou and jEan Filliozat, Yamamoto chigyou (山本智教) dịch, Kin hana sha (金花舍), Tokyo (东京),1981.

Hán ngữ đại tự điển (汉语大字典): Ban biên tập đại tự điển hán ngữ, nhà xuất bản từ điển Tứ xuyên (四川), Hồ Bắc (湖北), 1986.

Ngữ pháp tiếng Pāli (パ—リ语文法): Mizuno Kōgen (水野弘元), Sankiboubusshorin (山喜房佛书林), Tokyo (东京), năm 60 Shōwa (昭和).

Dictionary of Pāli Proper Names, G. Malalasekera. The Pāli Text Society, London. 1974.

PHỤ LỤC

1. ĐỐI CHIẾU CÁC BỘ GIỚI LUẬT

Luật Pāli: Vinaya Piṭaka, thuộc Mahāvibhaṅga, *Vin*. 3, 4

Luật Ngũ phần: *Di-sa-tắc ngũ phần Giới bổn* (弥沙塞五分戒本), *Đại* (大)22, 194; 大2, 200.

Luật Tăng-kỳ: Ma-ha Tăng-kỳ luật đại Tỳ-kheo Giới bổn (摩诃僧祇大比丘戒本), *Đại* (大)22, 549.

Luật Tứ phần: Tứ phần luật Tỳ-kheo Giới bổn (四分律比丘戒本) *Đại* (大) 22, 101; 大22, 1023.

Luật Thập tụng: Thập tụng Tỳ-kheo ba-la-đề-mộc-xoa Giới bổn (十诵比丘波罗提木叉戒本), *Đại* (大) 23, 470

Luật Căn bản: Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ giới kinh (根本说一切有部戒经), *Đại* (大) 24, 851.

Luật Tứ phần: Giải thuyết Giới bổn kinh (解说戒本经) So-Thar-paHi mDo

Tỳ-nại-da (鼻奈耶)*: Tỳ-nại-da giới nhân duyên kinh* (鼻奈耶戒因緣经), *Đại* (大)24, 851.

Kinh giải thoát giới (解脱戒经): *Kinh giải thoát giới* (解脱戒经), *Đại* (大) 24, 659.

Phạn bổn (梵本): *Pratimoksasutra Des Sarvastivadins,* 1913, Paris (Pelliot tìm ra), trường Finot xuất bản.

PHỤ LỤC 1:
BẢNG ĐỐI CHIẾU GIỚI TỲ-KHEO CỦA CÁC TRƯỜNG PHÁI LUẬT

	Luật Pāli	*Luật Ngũ phần*	*Luật Tăng-kỳ*	*Luật Tứ phần*	*Luật Thập tụng*	*Luật Căn bản*	*Luật Tây Tạng*	*Tỳ-nại-da*	*Giải thoát giới kinh*	*Bản tiếng Phạn*
Trục xuất (*Pārājika*)	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
Tăng tàn (*Sanghadisesa*)	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13
Không xác định (*Aniyata*)	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Xả vật (*Nissaggiya pācittiya*)	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30
Sám hối (*Ciaciṭṭiya*)	92	91	92	90	90	90	90	90	90	90
Hối lỗi (*Patidesemi*)	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
Điều nên học (*Sikkhakaraniya*)	75	100	66	100	113	99	107	113	96	113
Dứt tranh chấp (*Adhikaraṇasamatha*)	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7
Tổng số	**227**	**251**	**281**	**250**	**263**	**249**	**257**	**263**	**264**	**263**

2. ĐỐI CHIẾU GIỚI TỲ-KHEO CỦA SÁU TRƯỜNG PHÁI LUẬT PHẬT GIÁO

	Pāli	*Ngũ phần*	*Tăng-kỳ*	*Tứ phần*	*Thập tụng*	*Căn bản*
Trục xuất	**4**	**4**	**4**	**4**	**4**	**4**
Hành vi bất tịnh	1	1	1	1	1	1
Trộm cắp	2	2	2	2	2	2
Giết người	3	3	3	3	3	3
Đại vọng ngữ	4	4	4	4	4	4
Tăng tàn	**13**	**13**	**13**	**13**	**13**	**13**
Cố ý xuất tinh	1	1	1	1	1	1
Cố ý tiếp xúc thân thể người nữ	2	2	2	2	2	2
Nói chuyện hoen ố với người nữ	3	3	3	3	3	3
Yêu cầu người nữ hầu hạ bằng hành vi bất tịnh	4	4	4	4	4	4
Truyền đạt tình ý của người nam cho người nữ	5	5	5	5	5	5
Xây phòng nhỏ không đúng quy định	6	6	6	6	6	6
Xây phòng lớn không đúng quy định	7	7	7	7	7	7
Hủy báng Tỳ-kheo phạm giới trục xuất mà không bằng chứng	8	8	8	8	8	8
Hủy báng Tỳ-kheo phạm giới trục xuất một cách gán ghép khiên cưỡng.	9	9	9	9	9	9
Chia rẽ Tăng đoàn	10	10	10	10	10	10
Theo đuổi Tỳ-kheo chia rẽ Tăng đoàn	11	11	11	11	11	11

	Pāli	*Ngũ phần*	*Tăng-kỳ*	*Tứ phần*	*Thập tụng*	*Căn bản*
Nói lời ác đối với Tỳ-kheo khuyên răn	12	12	12	13	13	13
Tổn hại cư sĩ và hủy báng người khuyên răn	13	13	13	12	12	12
Không xác định	**2**	**2**	**2**	**2**	**2**	**2**
Ngồi với người nữ ở nơi có thể làm việc bất tịnh	1	1	1	1	1	1
Cùng với người nữ ở nơi nói chuyện hoen ố	2	2	2	2	2	2
Xả vật	**30**	**30**	**30**	**30**	**30**	**30**
Cất giữ pháp phục dư	1	1	1	1	1	1
Không đem đủ ba bộ pháp phục qua đêm	2	2	2	2	2	2
Cất giữ vải vóc	3	3	3	3	3	3
Để Tỳ-kheo-ni không phải bà con giặt pháp phục đã mặc	4	5	5	5	5	4
Trực tiếp nhận pháp phục từ Tỳ-kheo-ni không phải bà con	5	4	4	4	4	5
Xin y từ cư sĩ không bà con	6	6	6	6	6	6
Xin cư sĩ không bà con các y quá mức, sau khi bị cướp	7	7	7	7	7	7
Chỉ định cư sĩ không bà con cúng dường loại pháp phục	8	8	8	8	8	8
Can thiệp cách cúng dường pháp phục của cư sĩ không bà con	9	9	9	9	9	9

	Pāli	*Ngũ phần*	*Tăng-kỳ*	*Tứ phần*	*Thập tụng*	*Căn bản*
Gấp gáp khi đòi lấy pháp phục từ cư sĩ	10	10	10	10	10	10
May đệm chăn bằng tơ tằm	11	21	13	11	11	11
May đệm chăn bằng lông dê nguyên chất	12	22	11	12	12	12
Tỷ lệ màu lông dê làm đệm chăn không đúng quy định	13	23	12	13	13	13
Làm đệm chăn mới trong sáu năm	14	24	14	14	14	14
Dụng cụ ngồi mới không may miếng vải từ dụng cụ ngồi cũ	15	25	15	15	15	15
Mang lông dê đi quá xa	16	26	16	16	16	16
Sai Tỳ-kheo-ni không bà con giặt lông dê	17	27	17	17	17	17
Tiếp nhận tiền bạc	18	30	18	18	18	18
Buôn bán kim loại quý giá	19	28	19	19	19	19
Tham gia buôn bán đồ đạc	20	29	20	20	20	20
Cất giữ bát dư	21	20	21	21	21	21
Tùy ý đổi dùng bát mới	22	19	22	22	22	22
Cất giữ thuốc hơn bảy ngày	23	15	23	26	30	30
Sử dụng y tắm mưa trước	24	17	25	27	28	28
Lấy lại sau khi tặng pháp phục cho người	25	13	24	25	25	25
Sai cư sĩ không bà con dệt vải	26	11	26	23	23	23

	Pāli	*Ngũ phần*	*Tăng-kỳ*	*Tứ phần*	*Thập tụng*	*Căn bản*
Sai thợ dệt y đẹp	27	12	27	24	24	24
Cất giữ y đặc thí quá hạn	28	16	28	28	26 27	26
Có nạn rời pháp y hơn sáu đêm	29	18	29	29	27 26	27
Đem phẩm vật cúng dường làm thành của riêng	30	14	30	30	29	29
Sám hối	**92**	**91**	**92**	**90**	**90**	**90**
Cố ý nói dối	1	1	1	1	1	1
Nhục mạ	2	2	2	2	2	2
Hủy báng Tỳ-kheo	3	3	3	3	3	3
Dẫn dắt người chưa thọ giới đọc tụng kinh văn	4	6	6	6	6	6
Ngủ qua đêm với người chưa thọ giới	5	7	42	5	54	54
Ngủ qua đêm với người nữ	6	56	69	4	65	65
Nói pháp hơn 5-6 câu cho người nữ	7	4	5	9	5	5
Đích thực chứng được thánh pháp mà nói với người chưa thọ giới	8	8	7	8	7	8
Nói cho người chưa thọ giới về việc Tỳ-kheo phạm tội nặng	9	9	8	7	8	7
Khai quật đất đai	10	59	73	10	73	73
Chặt đốn cây cối	11	11	11	11	11	11
Không thẳng thắn thừa nhận phạm giới	12	12	12	12	13	13

	Pāli	*Ngũ phần*	*Tăng-kỳ*	*Tứ phần*	*Thập tụng*	*Căn bản*
Chê bai	13	13	13	13	12	12
Phơi dụng cụ ngồi và dụng cụ nằm rồi không dọn cất	14	14	14	14	14	14
Trải ngọa cụ rồi không dọn cất ở trong phòng	15	15	15	15	15	15
Cưỡng chiếm phòng	16	17	17	16	17	17
Đuổi người ra phòng	17	16	16	17	16	16
Dùng giường (ghế) xếp ở lầu các	18	18	18	18	18	18
Nóc nhà chùa lớn hơn hai đến ba lớp	19	19	20	20	20	20
Đổ nước có vi sinh vật trên bùn hoặc trên cỏ	20	20	19	19	19	19
Chưa được ủy nhiệm, tự tiện dạy bảo Tỳ-kheo-ni	21	21	21	21	21	21
Dạy Tỳ-kheo-ni đến lúc mặt trời lặn	22	22	22	22	22	22
Nói pháp trong phòng ngủ của Tỳ-kheo-ni	23	23	23			
Hủy báng Tỳ-kheo dạy bảo Tỳ-kheo-ni	24	24	24	23	23	23
Tặng pháp phục cho Tỳ-kheo-ni không bà con	25	26	28	24	26	24
May pháp phục cho Tỳ-kheo-ni không bà con	26	27	29	2	27	25
Hẹn đi chung với Tỳ-kheo-ni	27	28	26	27	24	26
Hẹn đi chung thuyền qua sông với Tỳ-kheo-ni	28	29	27	28	25	27
Sai Tỳ-kheo-ni xúi giục cư sĩ cúng dường thức ăn	29	30	30	29	30	30

	Pāli	*Ngũ phần*	*Tăng-kỳ*	*Tứ phần*	*Thập tụng*	*Căn bản*
Ngồi một mình với Tỳ-kheo	30	25	25	26	28	29
Khất thực hoài ở một nơi cố định	31	33	31	31	32	32
Tập họp quần chúng cúng dường	32	32	40	33	36	36
Liên tiếp nhận cúng dường thức ăn	33	31	32	32	31	31
Tiếp nhận cúng dường bánh quá nhiều	34	34	38	34	33	33
Ăn no xong lại ăn nữa	35	35	33	35	34	34
Xúi giục Tỳ-kheo ăn đồ nhằm dụ dỗ phạm giới	36	36	34	36	35	35
Ăn quá giờ ngọ	37	38	36	67	37	37
Ăn thức ăn cất giữ	38	39	37	68	38	38
Không bệnh mà xin thức ăn dinh dưỡng	39	41	39	40	40	40
Không cho mà cố ăn	40	37	35	69	39	39
Lấy thức ăn cho ngoại đạo	41	40	52	41	44	44
Đuổi người cùng nhóm đi khi khất thực	42	76	44	46	51	51
Tự tiện vào nhà cư sĩ phô bày tình dục	43	42	53	43	42	42
Ngồi với người nữ ở chỗ khuất kín	44	43	54	44	43	43
Ngồi một mình với người nữ	45	44	70	45	29	28
Hỏi thăm cư sĩ khác trước và sau khi cúng dường	46	82	81	42	81	81
Thỉnh mời tùy ý bốn tháng	47	62	4	47	74	74

	Pāli	*Ngũ phần*	*Tăng-kỳ*	*Tứ phần*	*Thập tụng*	*Căn bản*
Xem quân đội ra trận	48	45	55	48	45	45
Ở quân trận quá ba đêm	49	46	56	49	46	46
Xem quân đội diễn tập	50	47	57	50	47	47
Uống rượu	51	57	66	51	79	79
Thọc cù nôn	52	54	67	53	63	63
Đùa giỡn ở trong nước	53	55	66	52	64	64
Thái độ không tôn kính	54	58	77	54	78	78
Hù dọa người	55	73	65	55	66	66
Đốt củi sưởi ấm	56	68	41	57	52	52
Chưa tới nửa tháng đã tắm	57	70	50	56	60	60
Không nhuộm y	58	77	48	60	59	58
Phân phát pháp phục không thiết thực	59	81	62	59	68	68
Cất giữ phẩm vật của Tỳ-kheo	60	78	64	58	67	67
Giết hại động vật	61	51	61	61	61	61
Uống nước có vi sinh vật	62		51	62	41	41
Kháng án về việc tranh chấp đã xử đúng pháp	63	5	4	66	4	4
Không tố giác Tỳ-kheo phạm tội nặng	64	74	50	64	50	50
Thừa nhận người chưa đủ hai mươi tuổi làm Tỳ-kheo	65	61	71	65	72	72
Hẹn đi chung với đoàn thương buôn lậu	66	66	72	67	71	71
Hẹn đi chung với người nữ	67	67	68	30	70	70
Phê phán Phật pháp	68	48	45	68	55	55

	Pāli	*Ngũ phần*	*Tăng-kỳ*	*Tứ phần*	*Thập tụng*	*Căn bản*
Chung sống với Tỳ-kheo phạm giới	69	49	46	69	56	56
Chung sống với Sa-di bị tẩn xuất	70	50	47	70	57	57
Làm trái lời khuyên	71	63	75	71	75	75
Hủy báng điều cần học	72	10	10	72	10	10
Không chuyên tâm tụng giới	73	64	92	73	83	83
Đánh lộn với Tỳ-kheo	74	71	58	78	48	48
Dọa đánh Tỳ-kheo	75	72	59	79	49	49
Hủy báng Tỳ-kheo phạm giới Tăng tàn	76	75	90	80	69	69
Quấy rối tâm trạng Tỳ-kheo	77	52	62	63	62	62
Lắng nghe Tỳ-kheo trò chuyện sau khi cãi nhau	78	60	78	77	76	76
Phủ nhận kết quả biểu quyết (yết-ma)	79	79	43	76	53	53
Rời khỏi cuộc họp khi biểu quyết	80	53	79	75	77	77
Nổi giận sau khi phân phát pháp phục	81	80	9	74	9	9
Sai người chuyển nhượng phẩm vật cúng dường Tăng đoàn cho Tỳ-kheo khác	82	91	91			
Chưa được thông báo mà tự tiện vào hoàng cung	83	65	82	81	82	82
Lượm nhặt châu báu ngoài phòng	84	69	49	82	58	59
Vào xóm làng quá giờ ngọ	85	83	80	83	80	80

	Pāli	*Ngũ phần*	*Tăng-kỳ*	*Tứ phần*	*Thập tụng*	*Căn bản*
Sai người làm ống đựng kim bằng xương, răng và sừng	86	86	83	86	84	84
Chân giường (ghế) không đúng quy định	87	85	84	84	85	85
Trải bông gòn trên giường (ghế)	88	84	85	85	86	86
Vải lót không đúng quy định	89	87	86	87	89	87
Y che lở không đúng quy định	90	88	87	88	88	88
Y tắm mưa không đúng quy định	91	89	88	89	87	89
Kích thước pháp phục không đúng quy định	92	90	89	90	90	90
Hối lỗi	**4**	**4**	**4**	**4**	**4**	**4**
Trực tiếp nhận thức ăn từ Tỳ-kheo-ni không bà con	1	1	2	1	1	1
Không quở trách Tỳ-kheo-ni chỉ thị cư sĩ cúng dường thức ăn	2	2	3	2	2	2
Nhận thức ăn từ cư sĩ có học vấn	3	3	4	3	3	3
Nhận thức ăn ở nơi hẻo lánh nguy hiểm	4	4	1	4	4	4
Điều nên học	**75**	**100**	**66**	**100**	**113**	**99**
Không che kín toàn thân khi mặc hạ y	1	1-7	1	1	1-12	1-7
Không che kín toàn thân khi mặc thượng y	2	8-10	2	2	13-16	8-11
Y đắp không chỉnh tề khi đi đến nhà cư sĩ	3	11	3	18	17	12

	Pāli	*Ngũ phần*	*Tăng-kỳ*	*Tứ phần*	*Thập tụng*	*Căn bản*
Y đắp không chỉnh tề khi ngồi ở nhà cư sĩ	4	12	14	19	18	
Oai nghi không đoan chánh khi đi đến nhà cư sĩ	5	49			19	
Oai nghi không đoan chánh khi ngồi ở nhà cư sĩ	6	50	23		20	
Không nhìn xuống khi đi đến nhà cư sĩ	7	37	4	20	21,25	4
Không nhìn xuống khi ngồi ở nhà cư sĩ	8	38	15	21	22,26	31
Kéo pháp phục lên cao khi đi đến nhà cư sĩ	9	13,15 17	8	3	41,43	16,17
Kéo pháp phục lên cao khi ngồi ở nhà cư sĩ	10	14,16 18	19	4	42,44	
Cười lớn khi đi đến nhà cư sĩ	11	45	6	24		
Cười lớn khi ngồi ở nhà cư sĩ	12	46	17	25		
Trò chuyện lớn tiếng khi đi đến nhà cư sĩ	13	47	5	22	27	13
Trò chuyện lớn tiếng khi ngồi ở nhà cư sĩ	14	48	16	23	28	
Lắc lư thân thể khi đi đến nhà cư sĩ	15	19,23	11	14	53,49	25
Lắc lư thân thể khi ngồi ở nhà cư sĩ	16	20,24		15	54,50	
Vẫy tay khi đi đến nhà cư sĩ	17	33	13	16	47	26
Vẫy tay khi ngồi ở nhà cư sĩ	18	34		17	48	

	Pāli	*Ngũ phần*	*Tăng-kỳ*	*Tứ phần*	*Thập tụng*	*Căn bản*
Gật gù đắc ý khi đi đến nhà cư sĩ	19	21	12		51	27
Gật gù đắc ý khi ngồi ở nhà cư sĩ	20	22			52	
Chống nạnh khi đi đến nhà cư sĩ	21	29	10	12	35	18
Chống nạnh khi ngồi ở nhà cư sĩ	22	30	22	13	36	
Dùng khăn che đầu khi đi đến nhà cư sĩ	23	43	7	7	31	15
Dùng khăn che đầu khi ngồi ở nhà cư sĩ	24	44	18	8	32	
Ngồi chồm hổm khi đi đến nhà cư sĩ	25	39			29	20
Tựa nghiêng trên ghế khi ngồi ở nhà cư sĩ	26	40	20		30	32
Không cung kính nhận thức ăn	27			26		39
Nhìn ngang, nhìn dọc khi nhận thức ăn	28	51	24	35	62,63	
Nhận cơm canh không cùng lượng	29	53	25	29	65	
Nhận thức ăn quá lượng	30	52		27	64	40
Không cung kính khi dùng bữa	31					44
Không nhìn vào bát khi dùng bữa	32	58	43	35	86	65
Không di chuyển khắp nơi khi dùng bữa	33			30	87	
Ăn cơm canh không cùng lượng	34	53	25	29	65	

	Pāli	*Ngũ phần*	*Tăng-kỳ*	*Tứ phần*	*Thập tụng*	*Căn bản*
Vò thức ăn từ đỉnh bát	35	55	26	31	66	
Lấy cơm che canh	36	77	45	33	83	50
Xin cơm canh cho riêng mình lúc không bệnh	37	79	44	32	84	
Nhìn chăm chú vào bát người khác	38	80	42	34	85	66
Làm cơm nắm quá lớn	39	64	29	36	68	46
Không vo tròn thức ăn	40				69	47
Há miệng chờ ăn	41	66	30	37	70	48
Nhét tay vào miệng khi dùng bữa	42	74	39	46	74	55
Miệng ngậm cơm nói chuyện	43	68	33	38	71	49
Thẩy thức ăn từ bát vào miệng	44	75	31	39		
Cắn đôi thức ăn rồi ăn	45	70	32		72	58
Ăn như hổ đói	46	69	27	41		57
Vẫy tay khi dùng bữa	47	72	41	45	81	63
Làm rớt cơm khi dùng bữa	48	59	40	40	80	
Le lưỡi khi dùng bữa	49	73	28	44	76	59
Tắc lưỡi khi dùng bữa	50	62	37	42	73	52
Hút thức ăn ra tiếng khi dùng bữa	51	61	38	43		53,54
Liếm tay khi dùng bữa	52		35		78	61
Liếm bát khi dùng bữa	53	56	34		79	62
Liếm miệng khi dùng bữa	54					
Dùng tay bốc qua thức ăn cầm bình nước uống	55	60	46	47	82	67

	Pāli	*Ngũ phần*	*Tăng-kỳ*	*Tứ phần*	*Thập tụng*	*Căn bản*
Đổ nước rửa bát có lẫn cơm vào nhà cư sĩ	56	76	47	48	88	68
Nói pháp cho người cầm dù	57	95	60	100	106	95
Nói pháp cho người cầm gậy	58	97	59	96	105	
Nói pháp cho người cầm dao	59	98	57	99,97	107 108	
Nói pháp cho người cầm cung tên	60	99	58	98	109	
Nói pháp cho người mang giầy	61	84	51	58	104	88
Nói pháp cho người mang dép	62	85	52	57	103	89
Nói pháp cho người ngồi trên xe	63	96	62	59	89	84,85 86,87
Nói pháp cho người nằm trên giường	64	89	49	87	94	75
Nói pháp cho người dựa nghiêng trên ghế	65		56			
Nói pháp cho người dùng khăn trùm đầu	66		54	55	96	93
Nói pháp cho người dùng khăn che đầu	67	92	53	54	95	79
Người ngồi trên đất nói pháp cho người ngồi trên ghế	68			88		
Người ngồi chỗ thấp nói pháp cho người ngồi chỗ cao	69	88	50	89	92	76
Người đang đứng nói pháp cho người đang ngồi	70	87	48	86	93	74

	Pāli	*Ngũ phần*	*Tăng-kỳ*	*Tứ phần*	*Thập tụng*	*Căn bản*
Người đứng phía sau nói pháp cho người đứng phía trước	71	90	61	90	90	77
Người đi trên lề đường nói pháp cho người đi trong làn đường	72	91	63	92	91	78
Đứng đại tiện, tiểu tiện	73	81	66	51	112	96
Đứng đại tiện, tiểu tiện, khạc nhổ trên cây cỏ	74	83	64	49	110	98
Đứng đại tiện, tiểu tiện, khạc nhổ trên nước	75	82	65	50	111	97
Cách dứt tranh chấp	**7**	**7**	**7**	**7**	**7**	**7**
Nguyên tắc hiện diện	1	1	1	1	1	1
Nguyên tắc nhớ lại	2	2	2	2	2	2
Nguyên tắc không lỗi lầm	3	3	3	3	3	3
Nguyên tắc tự bạch	4	5	4	4	4	6
Nguyên tắc phục tùng số đông	5	6	6	6	6	5
Nguyên tắc điều tra	6	4	5	5	5	4
Nguyên tắc hủy bỏ	7	7	7	7	7	7
Tổng số	**227**	**251**	**218**	**250**	**263**	**249**